

**Ma Đẳng Già:** Matanga (skt).

- 1) Giai cấp thấp nhất—The lowest caste.
- 2) Tên của một phụ nữ trong giai cấp thấp đã dụ dỗ ngài A Nan. Sau này trở thành một trong những đệ tử trung thành của Phật: Name of the low-caste woman who inveigled Ananda. Later she became one of the most devoted disciples of the Buddha.

**Ma Đẳng Già A Lan Nhã:** Matanga-aranyakah (skt)—Một trong ba xứ A Lan Nhã, trụ xứ thứ nhì của Tỷ Kheo, trong những nghĩa địa, cách xa thôn xóm một khoảng 3.000 bộ—One of the three Aranyakah, the second class of hermits (probably called after the lowest caste), living in cemeteries, at a distance of 3,000 feet from a village.

**Ma Đẳng Già Chú:** Chú Ma Đẳng Già làm lễ với máu—The Matanga spell which is performed with blood.

**Ma Đẳng Già Kinh:** Kinh Ma Đẳng Già nói về việc Đức Phật độ cho cô gái Ma Đẳng Già và nói về tinh tú—A sutra on Matangi, and on the stars, two books.

**Ma Đẳng Kỳ:** Matangi (skt)—See Ma Đẳng Già.

**Ma Đê:** Mati (skt)—Hiểu—Understanding.

**Ma Đỉnh:** Để tay lên đầu, một thói quen mà Phật hay dùng để dạy đệ tử, có lẽ những chấm đốt trên đầu chúng Tăng cũng bắt nguồn từ đó—To lay the hand on the top of the head, a custom of Buddha in teaching his disciples, from which the burning of the spots on the head of a monk is said to have originated.

**Ma Độ La:** Mathura or Mutra (skt)—See Ma Thủ La.

**Ma Ê Nhân Đà La:** Mahendra (skt)—See Ma Ha Thần Đà La.

**Ma Ê Xa Sa Ca:** Mahisakah (skt)—Lưu Phái hay Bộ Hóa Địa trong 18 bộ Tiểu Thừa—One of the eighteen subdivisions of the Sarvastivada school.

**Ma Gia:** Maya (skt & p)—Mẹ của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni và vợ vua Tịnh Phạn. Bà sống ở nước Câu Ly thời xưa, nay thuộc vương quốc Nepal—The mother of Sakyamuni Buddha and wife of king Suddhodana. She lived in the ancient country of Koliya which is now in Nepal.

\*\* For more information, please see Ma Ha Ma Gia in Vietnamese-English Section.

**Ma Giới:**

- 1) Ma luật: Mara laws (rules).
- 2) Cõi ma: Ma đạo hay cảnh giới của ác ma—The realm of the maras.
- 3) Tỷ Kheo vì cầu cạnh danh tiếng, lợi dưỡng mà trì giới: Those of monks who keep commandments for gaining fame and luxury.

**Ma Giới Tỷ Kheo:** Mara-law monk, who seeks fame and gains or luxury—See Ma Giới (3).

**Ma Ha:** Maha (skt)—Lớn—Vĩ đại—Large—Great.

**Ma Ha Ba Xà Ba Đề:** Maha Pajapati—Pajapati Gotami (skt)—Còn gọi là Câu Đàm Di, Kiều Đáp Di, hay Kiều Đàm Ni—Hàng nữ của dòng họ Cù Đàm, tên là Ma Ha Ba Xà Ba Đề, bà là di, là người chăm sóc, và cũng là kế mẫu của Phật, người đã nuôi nấng ông sau cái chết của mẹ ông (vài ngày sau khi ông đản sanh). Sau khi Vua Tịnh Phạn mất, bà đã nài nỉ Phật cho phép bà gia nhập giáo đoàn, Phật dường như đã không thuận; tuy nhiên, sau vì sự thỉnh cầu của A Nan, nên Ngài chấp thuận với lời tiên đoán rằng cơ cấu Ni chúng sẽ làm pháp Phật giảm thọ từ 500 đến 1000 năm. Bà đã trở thành vị Ni đầu tiên trong giáo đoàn. Theo Kinh Pháp Hoa thì bà sẽ thành Phật, hiệu là Ma Ha Bát Thích Xa Bát Đế (theo Pháp Hoa Huyền Tán, tiếng Phạn Kiều Đáp Na có nghĩa là giống “Nhật Trá,” giống cam giá hay mía, là tiếng gọi bên họ nội của Đức Phật, là bản vọng của dòng họ Thích Ca)—Gautami, feminine of the patronymic Gautama, the family name of Sakyamuni.

Gautami is a name for Mahaprajapati, Siddhartha's aunt, nurse, and stepmother, by whom he was raised following the death of his mother (a few days after his birth). After the death of King Suddhadona, she requested the Buddha's consent to the establishment of an order of nuns. The Buddha was seemingly against the request; however, later one of his great disciples named Ananda repeatedly urged the Buddha to consent. He finally consented with a prediction that with the establishment of the order of nuns, period of survival of Buddha's teaching would shorten from 500 to 1000 years. She was the first nun (abbess) in the Sangha. According to the Lotus Sutra, she is to become a Buddha, under the title of Sarvasattva-priya-darsana.

**Ma Ha Bát Đặc Ma:** Mahapadma (skt).

- 1) Đại Hồng Liên Hoa: Great red lotus.
- 2) Đệ Bát Hàn Ngục: Địa ngục lạnh thứ tám—The eighth cold hell.
- 3) Bửu Tọa Bạch Sen của Phật: The great white lotus as the Buddha's throne, purity and fragrance.

**Ma Ha Bát Nhã:** Maha-prajna (skt)—Đại tuệ, một trong ba đức của Niết Bàn—Great wisdom, great insight into all truth. One of the three characteristics of the nirvana.

**Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa:** Maha-prajna-paramita (skt)—Đại tuệ đáo bỉ ngạn hay trí tuệ lớn đưa chúng sanh sang bờ giác ngộ bên kia—The great wisdom method of crossing the stream (shore) to nirvana.

**Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh:** The Heart of MahaPrajna Paramita Sutra.

**Ma Ha Bát Niết Bàn Na:** Mahaparinirvana (skt)—Đại diệt độ hay đại viên tịch nhập (Niết Bàn cuối cùng, giải thoát và tịch tịnh)—The great complete nirvana—Final release—Perfect rest.

**Ma Ha Bồ Đề Tự:** Mahabodhi-sangharama (skt)—Chùa Đại Giác, gần Bồ Đề Đạo Tràng

thuộc xứ Ma Kiệt Đà—The monastery of the great enlightenment, a vihara near the Bodhidruma at Gaya, in Magadha.

**Ma Ha Bồ Đề Tăng Già Lam:** Mahabodhi-sangharama (skt)—See Ma Ha Bồ Đề Tự.

**Ma Ha Ca Chiên Diên:** Mahakatyayana (skt)—Một trong mười đại đệ tử của Đức Phật, được tôn kính là bậc đệ nhất nghị luận. Ông là người bản xứ của thành Avanti, thuộc miền tây xứ Ấn Độ. Ông sanh ra trong gia đình Bà La Môn, và giữ một địa vị cố vấn tôn giáo quan trọng cho vị vua của thành này. Ông được Đức Phật hóa độ và cho quy-y tại thành Xá Vệ, kinh đô của nước Cô Xa La, nơi mà nhà vua đã biệt phái ông tới để nghe ngóng về những báo cáo về Phật pháp. Sau khi trở thành đệ tử Phật, ông đã trở lại Avanti, và chính tại đây ông đã độ cho vị vua và nhiều người khác—One of Sakyamuni's ten great (principal) disciples, respected as the foremost in debate. He was a native of Avanti in western India. A Brahman by birth, he held a position as religious advisor to the local king. He was converted at Sravasti, capital of Kosala, where he had been sent by the ruler of Avanti, who had heard reports of Sakyamuni Buddha's teachings. After becoming Sakyamuni's disciple, he returned to Avanti, where he converted the king and many others.

**Ma Ha Ca Diếp:** Maha-Kasyapa (skt)—Một người thuộc dòng dõi Bà La Môn tại Ma Kiệt Đà, đã trở thành một trong những môn đồ lớn của Đức Phật, nổi tiếng về kỷ luật khổ hạnh và đạo đức nghiêm khắc. Nhờ những đức tánh ấy mà Ngài đã được tứ chúng tín nhiệm chủ trì kiết tập kinh điển lần đầu cũng như trọng trách lãnh đạo Tăng già sau khi Phật nhập diệt. Ông được coi như là vị tổ thứ nhất trong 28 vị tổ của dòng Thiên cổ Ấn Độ (Ba anh em ông Ca Diếp Ba đều là người trước kia tu theo ngoại đạo, thờ thần Lửa. Ngài Đại Ca Diếp có 500 đệ tử, hai người em mỗi vị có 250 đệ tử. Sau khi tín phục giáo nghĩa của Đức Phật, ba vị đã mang hết chúng đệ tử của mình về quy-y

Phật). Ông được coi như sơ tổ dòng thiền Ấn Độ từ câu chuyện “Truyện Tâm Ấn” về Ma Ha Ca Diếp mỉm cười khi Đức Phật đưa lên nhành kim hoa. Người ta nói Ma Ha Ca Diếp đắc quả A La Hán chỉ sau tám ngày theo Phật. Sau khi Ma Ha Ca Diếp thị tịch, ông ủy thác cho ngài A Nan làm chủ tịch hội đồng Tăng Già thời bấy giờ—Mahakasyapa—A Brahmin of Magadha who became a close disciple of the Buddha. He was renowned for his ascetic self-discipline and moral strictness. Thanks to the qualities right after the death of the Buddha, he was asked to reside at the First Council and to take over leadership of the Sangha. He was considered (reckoned) as the first of 28 Great Ancient Patriarchs Indian Zen. He was regarded as the First Patriarch from the story of the “transmission” of the Mind-seal when the Buddha held up a golden flower and Maha-Kasyapa smiled. Maha-Kasyapa is said to have become an Arhat after being with the Buddha for eight days. After his death he is reputed to have entrusted Ananda with leadership of the Order.

**Ma Ha Ca Diếp Ba:** Mahakasyapa (skt)—See Ma Ha Ca Diếp.

**Ma Ha Ca La:** Mahakala (skt)—Đại Hắc Thiên—The greta black deva.

**Ma Ha Câu Hy La:** Mahakausthila (skt)—Một trong những đại đệ tử của Đức Phật—One of the great disciples of the Buddha.

**Ma Ha Chất Đế Tát Đỏa:** Mahacittasattva (skt)—Ma Ha Bồ Đề Chất Đế Tát Đỏa—Bồ Tát—A Bodhisattva—A great-mind being.

**Ma Ha Chỉ Quán:** Chỉ Quán Huyền Văn—Chỉ Quán Luận—Bộ sách căn bản của tông Thiên Thai dạy về cách an dưỡng thân để tâm được trong sáng. Cũng được gọi là viên đốn chỉ quán, nghĩa là nhờ vào sự tập trung tinh thần mà ngưng bật vọng niệm và đạt được chân trí tức thì (đây là phương pháp của tông Thiên Thai trong Kinh Pháp Hoa). Đây là một trong ba bộ sách lớn của Thiên Thai do đại sư Thiên Thai thuyết giảng và được đệ tử của

ngài là Chương An ghi chép lại thành bộ—The foundation work on T’ien-T’ai’s modified form of samadhi, rest of body for clearness of vision. It is also called the concentration or mental state, in which is perceived, at one and the same time, the unity in the diversity and the diversity in the unity (a method ascribed by T’ien-T’ai to the Lotus Sutra). It is one of the three foundation works of the T’ien-T’ai School; was delivered by Chih-I to his disciple Chang-An who committed it to writing.

**Ma Ha Da Na Đề Bà:** Mahayanadeva (skt)—Danh hiệu của Ngài Huyền Trang tại Ấn Độ—A title given to Hsuan-Tsang in India.

**Ma Ha Dạ Na:** Mahayana (skt)—Đại Thừa, đối lại với Tiểu Thừa—The Great Vehicle, in contrast with the Lesser Vehicle.

**Ma Ha Dẫn Đặc:** Mahatantra (dharani) (skt)—Đại lực Đà La Ni giúp vượt qua ma chướng—Great spell power for overcoming the evil and cleaving to the good.

**Ma Ha Đề Bà:** Mahadeva (skt).

- 1) Đại Thiên: The great deva.
- 2) Tên của một vị A La Hán: Name of an arhat.
- 3) Tiên thân Đức Phật: A former incarnation of Sakyamuni.
- 4) Ma Hê Thủ La Thiên: Mahesvara, Siva.

**Ma Ha Kiếp Tân Na:** Mahakaphina.

**Ma Ha Kiều Đàm Ni:** Mahagautami (skt)—Dì và cũng là người nuôi dưỡng Phật Thích Ca—Aunt and nurse of Sakyamuni.

\*\* For more information, please see Ma Ha Ba Xà Ba Đề.

**Ma Ha La:** Mahallakas (skt)—Ngu đần—Stupid—Ignorance.

**Ma Ha La Xa:** Maharaja (skt)—Một vị vua tài giỏi—A great or superior king.

**Ma Ha Lô Sắt Nã:** Maharosana (skt)—Sân Hận Thiên—The angry deva.

**Ma Ha Ma Gia:** Maha Maya (skt).

- 1) Đại huyễn (làm cho cả vũ trụ vật chất dường như hiện thực và làm cho giác quan

nhận ra như thế)—Great deceit or illusion, worldly illusion, the divine power of illusion (which makes the material universe appear as if really existing and renders it recognizable by the senses).

- 2) Hoàng Hậu Ma Ha Ma Da: Ma Ha Phu Nhân—Bà sống trong vương quốc cổ tên Câu Ly, nay thuộc vương quốc Nepal. Bà là trưởng nữ của vua Thiện Giác, và là vợ của vua Tịnh Phạn, mẹ ruột của Phật Thích Ca. Thái Tử Sĩ Đạt Đa sanh ra nơi hông phải của hoàng hậu, bảy ngày sau thì hoàng hậu qua đời, em gái hoàng hậu là bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề trở thành mẹ nuôi của Thái Tử—Mahamaya lived in the ancient kingdom of Koliya, which is now in Nepal. She was the wife of Suddhodana, and mother of Sakyamuni (Siddhartha). Siddhartha was born from her right side, and she died seven days later, her sister Mahaprajapati becoming his foster mother.

\*\* For more information, please see Ma Ha Ba Xà Ba Đề.

**Ma Ha Mạn Đà La Hoa:** Mahamandarava (skt)—Một loại sen trắng lớn—A large white lotus.

**Ma Ha Mạn Thù Sa Hoa:** Mahamanjusaka (skt)—Một loại hoa đỏ giống như hoa thiên thảo ở vùng Băng Gan—A red flower yielding the madder (munjeed of Bengal).

**Ma Ha Mục Chi:** Mahamucillinda (skt)—Tên của một vị vua rồng—Name of a Naga-king.

**Ma Ha Mục Kiên Liên:** Mahamaudgalyayana (skt)—Mục Kiên Liên—Mục Liên—La Dạ Na—Đại Mục Liên—Đại Mục Kiên Liên—Một trong mười môn đồ lớn của Phật, xuất thân từ một gia đình Bà La Môn. Ông gia nhập giáo đoàn cùng lúc với Xá Lợi Phất, một người bạn lúc thiếu thời. Ông đã giao kết với Xá Lợi Phất, nếu ai tìm được chân lý trước thì phải nói cho người kia cùng biết. Xá Lợi Phất tìm về với Đức Phật và bèn mang

Mục Kiên Liên đến gặp Phật để cùng trở thành đệ tử Phật. Ông đã nhanh chóng nổi tiếng nhờ vào những năng lực thần thông. Về sau này ông bị ám hại bởi những kẻ thù ghét Phật giáo. Ông thường đứng bên trái Đức Phật, trong khi Xá Lợi Phất bên phải. Bên Trung Hoa người ta nói Mục Kiên Liên là hiện thân của Ngài Đại Thế Chí Bồ Tát. Mục Kiên Liên được Phật thọ ký sau này sẽ thành Phật hiệu là Tamala-patra-candana-gandha—One of the ten most important (chief) disciples of the Sakyamuni Buddha, who came from a Brahmin family. He entered the Buddhist order at the same time with Sariputra, a friend since youth. He agreed with Sariputra that whoever first found the truth would reveal it to the other. Sariputra found the Buddha and brought Maudgalyayana to him; the former is placed on the Buddha's right, and the latter on his left. He soon became famous (noted) for his supernatural (miraculous) powers or abilities. Later he was murdered shortly before the death of the Buddha by enemies of Buddhism. He is always standing at the left of Sakyamuni, while Sariputra being on the right. In China, Mahasthamaprapta is said to be a form of Mahamaudgalyayana. The Buddha predicted that when Maudgalyayana is reborn, he is the Buddha with his title of Tamal-patra-candana-gandha.

**Ma Ha Na Bát:** Mahasthamaprapta (skt)—Đại Thế Chí Bồ Tát.

**Ma Ha Na Đà:** Mahanaga (skt).

- 1) Danh hiệu của Phật: A title of a Buddha.
- 2) Danh hiệu của một vị A La Hán: A title of an arhat.
- 3) Đại Long Tượng bảo hộ thế giới: The great nage, one of the elephants hat supports the world.

**Ma Ha Na Ma:** Mahanama (skt)—Ma Ha Nam—Một trong năm vị tỳ kheo được Phật độ đầu tiên—One of the first five of sakyamuni's converts.

**Ma Ha Nam:** Mahanama (skt)—Se Ma Ha Na Ma.

**Ma Ha Nặc Đà Na:** Mahanagna (skt)—Đại Lộ Thân—Tên của một vị Thần khỏa thân—Quite-naked—Great naked powerful spirit.

**Ma Ha Nê La:** Mahanila (skt)—See Ma Ha Ni La.

**Ma Ha Nhạ Đà Na:** Mahanagna (skt)—See Ma Ha Nặc Đà Na.

**Ma Ha Nhân Đà La:** Mahendra (skt)—Ma Ê Nhân Đà La—See Ma Thần Đà.

**Ma Ha Ni La:** Mahanila (skt)—Ma Ha Nê La—Ngọc bích màu trong xanh, được diễn tả như là viên ngọc lớn của Trời Đế Thích—Dark-blue, a sapphire, described as the large blue pearl of Indra, perhaps the Indranila.

**Ma Ha Sa La:** Mahasara (skt)—Ma Ha Bà La—Một thành phố cổ mà bây giờ là Masar, cách Patna chừng 30 dặm—An ancient city in central India, the present Masar, about 30 miles west of Patna.

**Ma Ha Tát:** Mahasattva (skt)—See Ma Ha Tát Đỏa.

**Ma Ha Tát Đỏa:** Mahasattva (skt)—Đại chúng sinh hay đại hữu tình. Những chúng sinh có lòng đại bi và năng lực lớn, muốn thành Phật để cứu độ chúng sanh—A Bodhisattva—Great being one with great compassion and energy, who wants to become a Buddha and brings salvation to all living beings.

**Ma Ha Tát Đỏa Vương Tử:** Mahasattva-kumara-rajā (skt).

1) Thái Tử: The noble and royal prince.

2) Phật Thích Ca: Sakyamuni Buddha.

**Ma Ha Tăng Kỳ Bộ:** Mahasanghikah or Mahasanghanikaya (skt)—Đại Chúng Bộ, một trong bốn tông phái của Vaibhasika, được thành lập sau lần kết tập kinh điển thứ nhì. Sau lần kết tập kinh điển thứ ba, trường phái này chia làm năm tông—One of the four branches of the Vaibhasika, said to have been formed after the second synod in opposition to the sthaviras, marking the first division in the

Buddhist temple. Followers of Mahakasyapa. After the third synod this school split into five sects (Purvasaila, Avarasaila, Haimavata, Lokottaravadinas, Prajnaptivadinas).

**Ma Ha Tăng Kỳ Luật:** Bộ luật Ma Ha Tăng Kỳ (luật thiền môn) do Phật Đà Bạt Đà La và Pháp Hiển dịch sang Hoa ngữ thành 40 quyển—The great canon of monastic rules, translated into Chinese by Buddhahadra and Fa-Hsien in 40 books.

**Ma Ha Thích Đà:** Maharastra (skt)—Vương quốc cổ về phía tây bắc của cao nguyên Đê Căng—The Mahratta country, an ancient kingdom in the north-west corner of the Deccan.

**Ma Ha Thiền Sư:** Thiền sư Ma Ha—Zen Master Mahamaya—Thiền sư Ma Ha, thuộc đời thứ mười dòng Tỳ Ni Đa Lưu Chi, gốc người Chiêm Thành. Sư đã tinh thông cả chữ Phạn lẫn chữ Hán. Sau sư gặp và trở thành một trong những đệ tử xuất sắc nhất của Thiền sư Pháp Thuận. Năm 1014, sư dời về núi Đại Vân ở Trường An chuyên tu “Tổng Trì Tam Muội.” Năm 1029 sư về trụ trì chùa Khai Thiên, nhưng đến năm 1035 sư bỏ đi du phương không biết về đâu—Zen master Mahamaya, a dharma heir of the tenth lineage of the Vinitaruci Sect. He was a Champa monk, but good in both Sanskrit and Chinese. Later he met Zen Master Pháp Thuận and became one of the most outstanding disciples of Pháp Thuận. In 1014, he moved to Mount Đại Vân in Trường An to focus on practicing “Dharani” or “Absolute Control.” In 1029 he went to Khai Thiên Temple and stayed there for six years, but in 1035 he left Khai Thiên and became a wandering monk. Since then his whereabouts was unknown.

**Ma Ha Tỳ Ha La:** Mahavihara (skt)—Một tự viện gần cố đô Anuradhapura của Tích Lan, nơi ngài Pháp Hiển đã tìm thấy 3.000 tạng ni vào khoảng năm 400 sau Tây Lịch—A monastery near Anuradhapura, ceylon, where

Fa-Hsien found 3,000 inmates in about 400 AD.

**Ma Ha Tỳ Ha La Trụ Bộ:** Mahaviharavasinah (skt)—Một hệ phái thuộc Mahasthavira, chống lại hệ thống Đại Thừa—A subdivision of Mahasthavira school, which combated the Mahayana system.

**Ma Ha Tỳ Lô Giá Na:** Mahavairocana (skt)—See Đại Nhật Như Lai and Vairocana.

**Ma Hầu La:** Ma Hầu Lặc—Ma Hô.

- 1) Muhurta (skt)—Một giây lát—A moment.
- 2) Mahoraga (skt)—See Mahoraga in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

**Ma Hầu La Đà:** Mahoraga (skt)—Ma Hưu Lặc—See Mahoraga in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

**Ma Hầu Lặc:** Mahoraga (skt)—See Ma Hầu La.

**Ma Hê Nhân Đà La:** Mahendra (skt)—See Ma Thần Đà.

**Ma Hê Thủ La Thiên:** Mahesvara (skt)—Đại Tự Tại Thiên—The great sovereign ruler or deva.

**Ma Hê Thủ La Thiên Vương:** Mahesvara-  
raja (skt)—Đại Tự Tại Thiên Vương—Vua của chư đại tự tại thiên, chúa tể đại thiên, vị có tám tay ba mắt, cỡi bò trắng. Theo ngài Huyền Trang thì người ta thờ vị này tại Panjab—King of devas, lord of one great chiliocosm, a deity with eight arms, three eyes, riding on a white bull. Hsuan-Tsang says specially worshipped in the Panjab.

**Ma Hê Xa Sa Ca:** Mahisasakah (skt)—See Ma Ê Xa Sa Ca.

**Ma Hê:** See Ma Phục.

**Ma Hô:** See Ma Hầu La.

**Ma Hô Lặc Ca:** Mahoraga (skt)—Ma Hô Lặc Già—Hưu Lặc—Ma Hầu La Đà.

- 1) Một loại đại mãng thần (mình người đầu rắn): Described as large bellied; a class of demons shaped like the boa (human body and snake-liked head).

- 2) Một vị tôn ở Thai Tạng Giới, cũng là quyến thuộc của Đức Thích Ca Như Lai: An honoured one in the Garbhadhātu, also a spirit in the retinue of Sakyamuni.

**Ma Hưu Lặc:** Ma Hầu La Đà—See Mahoraga in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

**Ma Kiệt:** Ma Khư La—Hải quái—A sea monster—See Ma Kiệt La.

**Ma Kiệt Đà:** Magadha (skt & p)—Ma Ha Đà—Ma Kiệt Đề—Ma Già Đà—Một trong mười sáu vương quốc cổ ở Ấn Độ trong thời Phật còn tại thế, nằm về phía Đông Bắc Ấn, trong đó có Bồ Đề Đạo Tràng, một trung tâm Phật giáo thời cổ, nơi có nhiều tịnh xá gọi là Bahar. Thời Đức Phật còn tại thế, Ma Kiệt Đà là một vương quốc hùng cường, dưới quyền cai trị của vua Tần Bà Sa La (khoảng từ năm 543-493 trước Tây Lịch), có kinh đô trong thành Vương Xá. Sau đó Ma Kiệt Đà dưới quyền của vua A Xà Thế. Vua A Dục cũng đã từng ngự trị xứ này vào khoảng thế kỷ thứ ba trước Tây Lịch. Nước Ma Kiệt Đà xưa kia nay thuộc các quận Patna và Gaya, tiểu bang Bihar, miền đông bắc Ấn Độ. Thành Vương Xá, núi Linh Thứu, và Trúc Lâm Tịnh xá đều nằm trong xứ Ma Kiệt Đà—One of the sixteen major kingdoms of ancient India during the Buddha's time (northeast India). Nalanda and Buddha Gaya lay within this kingdom, the headquarters of ancient Buddhism, covered with viharas and therefore called Bahar. Magadha was the most powerful kingdom, ruled by the king Bimbisara (543-493 B.C.) with its capital in Rajagaha. Later, Magadha was ruled by Ajatasatru (son of Bimbisara). King Asoka of Maurya dynasty also ruled this kingdom in the third century B.C. The old country of Magadha is now the modern Patna and Gaya districts of Bihar state in the northeast India. Rajagriha, Vulture Peak and the Bamboo Grove Monastery were located here.

\*\* For more information, please see Magadha

in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

**Ma Kiệt La:** Makara (skt)—Ma Già La—Một loài hải quái, hoặc trong lối cá voi, hoặc trong lối rùa—A sea monster, either in the form of a great fish, a whale, or a great turtle.

**Ma La:**

- 1) Mala (skt)—Tràng Hoa—A wreath—A garland—A chaplet—Head-dress.
- 2) Makara (skt)—See Ma Kiệt La.

**Ma La Ca Đà:** See Mạt La Kiệt Đa.

**Ma La Da:** Đồi Ma La Da nổi tiếng với những cây đàn hương—Malaya, the Malabar hills, noted for their sandalwood.

**Ma La Đà:** Marakata (skt)—Ngọc bích—The emerald.

**Ma La Đề:** Malayadesa (skt)—Ma La Da Đề Số—Ma Ly—Nước Mã Lai Á—Malaya country.

**Ma La Vũ:** Malaya (skt)—Hương thơm của loài cây bạch đàn thuộc vùng núi Ma La Vũ ở Malabar—A kind of incense from the Malaya mountains in Malabar.

**Ma Lạp Bà:** Malava (skt)—Một vương quốc cổ ở Trung Ấn Độ, bây giờ là Gujarat—An ancient state in Central India, in the present Gujarat.

**Ma Lợi:** Mallika (skt).

- 1) Một loại hoa có mùi thơm như hoa lài: A fragrant flower variously described as jasmine, aloes, musk.
- 2) Tên của vị hoàng hậu của vua Ba Tư Nặc (Mạt Lợi Phu Nhân): Name of the wife of king Prasenajit.

**Ma Lợi Chi:** Marici (skt)—Mạt Lợi Chi.

- 1) Lấy hình tướng của Thiên nữ để đặt tên. Thiên nữ này thường bay đi trước mặt trời, là vị thiên thần có tự tại thông lực. Nếu niệm tên vị thần này thì sẽ lia xa được mọi tai ách. Đó là vị thần thủ hộ mà Mạt Giáo truyền tụng. Theo huyền thoại Bà La Môn, đây là vị thần do nhân cách hóa ánh sáng, là con cháu của Phạm Thiên, là cha mẹ của Mặt trời (nội thần của vua Trời

Đế Thích). Trong số những Phật tử Trung Quốc, Ma Lợi Chi là biểu trưng của một người nữ tám tay, hai tay đưa cao với hai dấu hiệu mặt trời và mặt trăng, vị này được người ta tôn sùng như là vị Thần Ánh Sáng và Thần Bảo Quốc, che chở dân chúng khỏi những tai ách binh đao. Bà cũng còn được dân Trung Quốc gọi là Thiên Hậu—A goddess independent and sovereign, protectress against all violence and peril. In Brahmanic mythology, the personification of light, offspring of Brahma, parent of Surya. Among Chinese Buddhists Maritchi is represented as a female with eight arms, two of which are holding aloft emblems of sun and moon, and worshipped as goddess of light and as the guardian of all nations, whom she protects from the fury of war. She is addressed by the Chinese people as Queen of Heaven.

- 2) Tia sáng mặt trời (không thể trông thấy và cũng không thể thủ đắc được)—Rays of light, the sun's rays, said to go before the sun.

- 3) Bóng ma: A mirage.

- 4) Vòng hoa hay chuỗi hoa: A wreath.

**Ma Ma:** Mama (skt)—Cái của tôi—My—Mine, genitive case of the first personal pronoun.

**Ma Ma Kê:** Mamaki (skt)—Còn gọi là Ma Mạc Tích, Mang Mang Kê, Mang Mãng Kê, Mang Mãng Kê—Kim Cương mẫu hay mẹ của kim cương, là một vị tôn trong Kim Cương Thủ Viện. Trí tuệ của các vị Kim Cương đều nảy sinh từ đây—The Vajra mother, mother of the vajra or of wisdom in all the vajra group.

**Ma Men:** Ma chướng lúc say rượu—The demon of drunkenness.

**Ma Ngoại Đạo:** Externalist demons (evils).

**Ma Na Bà:** Manatta (skt)—See Ma Na Đóa.

**Ma Na Đóa:** Manatta (skt)—Ma Na Bà.

- 1) Duyệt ý hay làm vui. Tỳ kheo phạm tội Tăng Tàn, thực hành sám hối, nhờ đó mà tẩy được tội lỗi, nên tự mình vui và làm cho chúng Tăng được vui theo—Joy to the penitent and his fellow monks caused by confession and absolution.
- 2) Một hình phạt trong Tăng chúng: Penance or punishment for offences involving reprimand.
- Ma Na Kỳ:** Manasa or Manasvati (skt).
- 1) Hồ trên rặng Hy Mã Lạp Sơn, một trong bốn hồ được thành hình từ khi biển rơi xuống từ trời trên đỉnh Tu Di—A lake in the Himalaya, one of the four lakes formed when the ocean fell from heaven upon Mount Meru.
- 2) Tên của một loài rồng bảo hộ hồ Ma Na Kỳ: The dragon who is the tutelary deity of this lake.
- Ma Na Tô Tất Đế:** Manasa or Manasvati (skt)—See Ma Na Kỳ.
- Ma Nạp:** Manavaka (skt).
- 1) Ma Nạp Bà—Ma Nạp Bà Ca—Ma Nạp Bà Phược Ca—Ma La Ma Na (naramana)—Một người trẻ Bà La Môn hay một thiếu niên—A Brahman youth—A youth—A man.
- 2) Tên của một loại áo cà sa cho Tăng Ni: Name of a robe for monks and nuns.
- Ma Nạp Tiên:** Đức Phật Thích Ca Như Lai trong tiền kiếp khi còn đang ở địa vị cõi người—Sakyamuni in a previous incarnation.
- Ma Nhẫn:** Nhẫn hạnh của ma đạo, như người bị ma sai khiến hay vì sợ người khác mà tu nhẫn nhục—Mara-servitude, the condition of those who obey mara.
- Ma Ni:** Cintamani (skt)—Ngọc Ma Ni—Ngọc Như Ý có khả năng làm ra bất cứ thứ gì mình muốn. Ngọc này tiêu biểu cho sự vĩ đại và công đức của Phật và Kinh Phật—Wish-fulfilling gem—A jewel (bright luminous pearl) said to possess the power of producing whatever one desires. It symbolizes the greatness and virtue of the Buddha and the Buddhist scriptures (his doctrines).
- Ma Ni Bát Đà La:** Manibhadra (skt).
- 1) Một trong tám vị tướng trong Thai Tạng Giới: One of the eight generals in Garbhadhatu.
- 2) Vua Dạ Xoa: Vị bảo hộ khách lữ hành và thương nhân—A king of Yakshas, the tutelary deity of travellers and merchants.
- Ma Ni Kiện Đại Long Vương:** Maniskandhanaga (skt)—Vị long vương trong tay ai là ngọc hộ mệnh cho người ấy—The naga king in whose hand is the talismanic pearl.
- Ma Nô:** Manusya (skt)—See Ma Nô Sa.
- Ma Nô La:** Manorhita or Manorhata (skt)—Một vị hoàng tử Ấn Độ trở thành đệ tử của ngài Thế Thân và kế vị ngài để trở thành Tổ thứ 22 của Thiền Tông Ấn Độ. Ông là tác giả của bộ Tỳ Bà Sa Luận. Ông làm việc và tịch ở miền đông Ấn vào khoảng năm 165 sau Tây Lịch—An Indian prince who became disciple and successor to Vasubandhu as 22<sup>nd</sup> patriarch. Author of the Vibhāsa-Sāstra. He laboured in Western India and Ferghana where he died in 165 AD.
- Ma Nô Mạt Đa:** Manomaya (skt)—Ma Nô—Ma Nô Ma.
- 1) Ý: Consisting of spirit or mind—Spiritual—Mental.
- 2) Ý sinh thân: Mind produced body.
- 3) Chư Phật, chư Bồ Tát và chư Thiên có thân thể do ý mình hóa sinh ra nên gọi là Ma Nô Ma: Buddhas, Bodhisattvas and devas can use their minds to produce their bodies, or forms at will (any appearance produced at will).
- Ma Nô Sa:** Manusya or Manusa (skt)—Người—Man—Any rational being.
- Ma Nô Thị Nhược:** Manojna (skt)—Vừa ý—Attractive—At will—Agreeable to the mind.



**Ma Nữ:** Con gái thiên ma chuyên dụ dỗ và phá hại con người (nam giới)—The daughters of mara who tempt men to their ruin.

**Ma Nữ Ma Đẳng Già:** Matanga—Người đã dụ dỗ Ngài A Nan vào nhà—The one who lured Ananda into her home.

**Ma Oán:** Ma quân, kẻ thù của Đức Phật—Mara enmity, the enemy of Buddha.

**Ma Phạm:** Mara and Brahma.

- 1) Ma vương, chủ cõi trời dục giới thứ sáu: Mara, lord of the sixth desire-heaven.
- 2) Ma phạm, chủ cõi trời sắc giới: Brahma, lord of the heavens of form.

**Ma Phục:** Hệ phục hay sự trói buộc của thiên ma—Mara-bonds (attachments).

**Ma Quái:** Ghost—Devil.

**Ma Quang:** Ánh sáng huyền ảo của ma quân—Mara’s delusive light.

**Ma Quân:** Quân ma, quân binh ma ác—The army of mara.

**Ma Quỷ:** Ghosts and devils.

**Ma Ra:** See Ma.

**Ma Sa:** Mamsa (skt)—Thịt—Flesh.

**Ma Sự:**

- 1) Việc ma: Demonic actions.
- 2) Việc làm của ác ma, gây chướng ngại cho đạo Phật: Mara-deeds, especially in hindering Buddha-truth.

**Ma Tẩy:** Masa (skt)—Một tháng—A month.

**Ma Thần Đà:** Mahindra (skt)—Mahinda (p)—Con trai của vua A Dục, có tội với nhà vua nhưng về sau tu chứng quả A La hán, người ta nói ông nổi tiếng như là vị sáng lập nền Phật Giáo ở Tích Lan, khoảng 200 năm sau ngày Đức Phật nhập Niết Bàn. Theo Tích Lan Đại Thống Sử, vua A Dục muốn phát triển Phật Giáo thành một tôn giáo của thế giới nên ngài đã phái con trai của Ngài là Ma Thần Đà làm trưởng đoàn Truyền Giáo Tích Lan vào khoảng năm 250 trước Tây Lịch. Ma Thần Đà đã độ cho vua Tissa, và được nhà vua cấp cho một khoảng đất để xây ngôi “Đại Tịnh Xá.

Một nhánh cây Bồ Đề tại Bồ Đề Đạo Tràng cũng được mang sang trồng ở Tích Lan, đến nay hãy còn xanh tươi. Trong một thời gian ngắn, các giáo đoàn được thành lập. Hiện nay Tích Lan là địa cứ của Phật Giáo Nguyên Thủy—Son of the Indian King Asoka, on repenting of his dissolute life, became an arhat, and is said to be reputed as founder of Buddhism in Ceylon, around 200 years after the Buddha’s Nirvana. According to The Ceylon Mahavansa, King Asoka sought to expand Buddhism from the region around Magadha into a “world” religion. As such, he sent his son Mahinda to Sri Lanka in hopes of establishing the Dharma on the island. Mahinda converted the King, Devanampiya Tissa, and received a site on the island to build a monastery. This site eventually developed into a Mahavihara or “Great Monastery.” A branch of the Bodhi Tree was brought from Bodhgaya and planted in Sri Lanka as well, and it is still living well at this time. In a short time, a valid ordination lineage for monks was established, and the religion began to grow on the island, remaining today as a stronghold of Theravada Buddhism.

**Ma Thâu:** Madhu (skt).

- 1) Ngọt: Sweet.
- 2) Một loại nước có chất làm say: An intoxicating liquor.

**Ma Thâu La:** Mathura or Madhura (skt)—Ma Độ La—Ma Đột La—Ma Đầu La—Một vương quốc cổ (tên hiện đại là Muttra) nằm bên bờ sông Jumna, một trong bảy Thánh thành, gọi là Khổng Tước Thành, nổi tiếng với những tháp trong thành—An ancient kingdom and city, the modern Muttra on the bank of Jumna; the reputed birthplace of Krsna, one of the seven sacred cities, called Peacock City (Krsna-pura) famous for its stupas.

**Ma Thiên:** Mara-deva (skt)—Thiên ma trên đỉnh dục giới—The god of lust, sin, and death.

\*\* For more information, please see Tha Hóa Tự Tại Thiên.

**Ma Thiên:** Mara-dhyana (skt)—Những tư tưởng ác độc hay loạn động khởi lên trong lúc thiền hay tu thiền định để hành động tà vạy như sai khiến quỷ thần—Evil or distracted thoughts arise during meditation—Wrong and harmful meditation.

**Ma Thuật:** Magic.

**Ma Trối:** Jack-o'-lantern.

**Ma Túy:** Narcotic.

**Ma Võng:** Lưới ma—The net of mara.

**Ma Vương:** Mara-rajā (skt)—Ma vương, chủ cõi trời dục giới thứ sáu, hay cõi trời Tha Hóa Tự Tại. Tất cả những danh từ dùng cho Ma vương đều tiêu biểu cho dục vọng đã quấn lấy chúng sanh làm cản trở cho sự khởi phát thiện nghiệp và tiến bộ trên đường cứu độ và đại giác—The king of maras, the lord of the sixth heaven of the desire-realm, or the Lord of the Paranirmita-vasavartin. All the terms for “Mara-rajā” represent Satan, or Mara, the personification of evil and temper of man. Mara-rajā also means the Evil One, the Temper, the God of Lust, or Sins. All of the above symbolize the passions that overwhelmed human beings as well as everything that hinders the arising of the wholesome roots and progress on the path of salvation and enlightenment.

\*\* For more information, please see Mara in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

**Má:**

- 1) Chửi mắng: To scold—To blame.
- 2) Gò má: Cheek.
- 3) Mẹ: Mother.

**Má Hồng:**

- 1) Rosy cheeks.
- 2) Woman.

**Má Lúm Đồng Tiền:** Dimpled cheeks.

**Mà:** But.

**Mà Cả:** Mặc cả—To bargain.

**Mả:** Mộ—Grave—Tomb.

**Mã:**

1) Con ngựa: Asva (skt)—A horse.

2) Mã não (một trong thất bảo): Agate, one of the seven treasures.

3) Vẻ bề ngoài: Appearance.

**Mã Âm Tang:** Nam căn dẫu kín trong bụng chỉ khi nào tiểu tiện mới xuất hiện, một trong 32 tướng tốt của Đức Phật—A retractable penis, e.g. that of a horse, one of the thirty-two signs of a Buddha.

**Mã Đầu:** Đầu ngựa—Horse-head.

**Mã Đầu Đại Sĩ:** Hayagriva (skt)—See Mã Đầu Quan Âm.

**Mã Đầu La Sát:** Loại quỷ La Sát mình người đầu ngựa, cai ngục nơi Diêm La—The horse-head raksasa in Hades.

**Mã Đầu Minh Vương:** Hayagriva (skt)—The horse-head Dharmapala—See Mã Đầu Quan Âm.

**Mã Đầu Quan Âm:** Hayagriva (skt)—Còn gọi là Mã Đầu Đại Sĩ hay Mã Đầu La Sát, tiếng Phạn âm là Hà Da Yết Lợi Bà, là một vị tôn nơi Quan Âm Viện trong Thai Tạng giới, tức vị Sư Tử Vô Úy Quan Âm, có đầu và cổ ngựa, có hình dáng rất uy nghi khiến cho ma quân phải chịu thần phục—The horse-neck or horse-head Kuan-Yin in awe-inspiring attitude towards evil spirits.

**Mã Mạch:** Lúa mạch làm thức ăn cho ngựa. Vào một mùa hè, Đức Phật nhận lời của một vị vua Bà La Môn là A Kỳ Đạt cùng 500 vị Tỳ Kheo đến để an cư trong nước của vị vua này. Trong ba tháng đó nhà vua chỉ cho Phật và Tăng đoàn ăn lúa mạch của ngựa. Đây là một trong 10 khổ nạn của Đức Phật—Horse-grain, Buddha's food when he spent three months with the Brahmin ruler Agnidatta with 500 monks, one of his ten sufferings.

**Mã Minh Bồ Tát:** See Asvaghosa in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

**Mã Minh Đại Sĩ:** See Asvaghosa in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

**Mã Minh Tỳ Kheo:** See Asvaghosa in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

**Mã Nảo:** Carnelian.

**Mã Nhĩ Sơn:** Asvakarna (skt)—Tiếng Phạn âm là Ngạch Thấp Phục Yết Nô, tức núi Cửu Sơn, dáng núi hình như tai ngựa, một trong bảy vòng núi bao quanh núi Tu-Di—One of the seven concentric rings around Mount Meru.

**Mã Thắng:** Asvajit (skt)—Còn gọi là Mã Sư, âm tiếng Phạn là Ngạch Tỳ, một trong năm vị đệ tử đầu tiên của Đức Phật (ngài Mã Thắng có phong thái đoan chính uy nghi, như người thầy hướng dẫn cho mọi người. Ngài Xá Lợi Phất lúc bị mất thầy dạy đang đi thất thủ ngoài đường thì gặp được ông Mã Thắng với vẻ uy nghi, bèn đến gần hỏi đạo. Một lần khi Tăng đoàn đang đi vào thành khất thực, một vị trưởng lão nhìn thấy ngài Mã Thắng, liền sanh lòng hoan hỷ, bèn phát tâm dựng 60 phòng ở cho Tăng đoàn)—Horse-breaker or Horse-master. The name of several persons, including one of the first five disciples.

**Mã Tổ:** Mã Tổ Đạo Nhất—See Ma-Tsu in English-Vietnamese Section.

**Mã Tự:** Asvamedha (skt)—Phép tu ngoại đạo lấy ngựa làm vật hiến tế vì muốn cầu xin lên cõi trời hay những mục đích đặc biệt khác (vì muốn cầu xin ở cõi trời, nên dùng phép mã tự. Chọn lấy một con ngựa bạch, thả ra 100 ngày, hoặc ba năm, rồi tìm theo vết chân của nó mà rắc vàng vào, để bố thí cho mọi người. Sau đó bắt lấy con ngựa và giết đi. Phái này tin rằng con ngựa sau khi bị giết cũng được sanh lên cõi trời)—The horse sacrifice, either as an annual oblation to Heaven, or for specific purposes.

**Mã Uyển:** Vườn ngựa—The horse park—See Bạch Mã Tự.

**Mạ:** Lãng nhục hay chửi bới—To curse—To scold.

**Mạc:**

- 1) Đừng: Not to—Do not—No.
- 2) Màng: A membrane.

**Mạc Bang:** Đưa hai tay lên khỏi đầu tỏ ý quy phục (đầu hàng)—To raise the hands to the head in making obeisance.

**Mạc Già:** Magha (skt).

- 1) Cửa cái: Wealth.
- 2) Cúng dường: Donation.
- 3) Thất tinh: Chòm thất tinh hay chòm sao bảy cái—Seven stars.

**Mạc Ha:**

- 1) Lớn: Maha (skt)—Great.
- 2) Dòng sông Mahanada trong xứ Ma Kiệt Đà, chảy vào vịnh Cambay: Mahanada, a small river in Magadha, flowing into the gulf of Cambay.

**Mạc Ha Tăng Kỳ Ni Già Da:** Mahasanghika-nikaya (skt)—See Mahasanghika in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

**Mạc Tác:** Đừng làm—Not committing.

**Mai:** Cây mận—The plum.

**Mai Danh:** Mai danh ẩn tích hay lui về sống dấu tên ẩn mặt—To conceal one's name—To live in retirement.

**Mai Đát Lê:** Maitreya (skt)—See Mai Đát Lợi Da.

**Mai Đát Lợi:** Maitreya (skt)—See Mai Đát Lợi Da.

**Mai Đát Lợi Da:** Maitreya (skt)—Còn gọi là Mai Đát Lê hay Mai Đát Lợi, dịch là Từ Thị, là vị Phật Hạ Sanh sau Đức Phật Thích Ca Mâu Ni—Benevolent—Friendly—The expected Buddhist Messiah—See Maitreya in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

**Mai Kia:** In the future.

**Mai Một:** Để cho mất đi tài năng—To lose one's talent—To wrap up one's talent in a napkin.

**Mai Sau:** Later.

**Mai Táng:** To bury.

**Mai Tàng:** To hide in the ground.

**Mái:**

- 1) Mái nhà: Roof.

2) Con mái (gà): Female (hen).

**Mài:** To sharpen.

**Mài Miệt:** To be absorbed in—To give oneself up to something—To devote oneself to.

**Mải Miệt:** To become absorbed—See **Mài miệt**.

**Mãi:**

1) Mãi mãi: Continually.

2) Mua: To purchase—To buy

**Mãi Danh:** Mua danh—To purchase honour.

**Mãi Học:** To devote oneself to study.

**Mãi Lâm:** Vikritavana (skt)—Tự viện cách kinh thành của Kashmere chừng 200 dặm về phía tây bắc—A monastery about 200 miles northwest of the capital of Kashmere.

**Mãi Mãi:** Forever—Ever-lasting.

**Mãi Nghĩ:** To be lost in thought.

**Mãi Nhìn:** To let one's glance rest on something.

**Mãi Tu:** To devote oneself to cultivate.

**Man:**

1) Vòng hoa đội đầu: A chaplet—A head-dress—A coiffure.

2) Chuỗi ngọc: Jade necklace.

3) Hoa Mạ Lội (hoa lài): Jasmine.

**Man Mác:**

1) Vague.

2) Immense—Very large—Vast.

**Man Trá:** Fraudulent.

**Màn:** Curtain.

**Màn Che:** Protective screen.

**Màn Đen:** Black curtain.

**Màn Khói:** Black screen (curtain).

**Màn Sương:** Curtain (veil) of mist.

**Mãn:** Purna (skt)—Hoàn tất hay chấm dứt—To expire—To come to an end.

**Mãn Cuộc:** the end of an affair.

**Mãn Đát La:** See Mạn Đà La in Vietnamese-English Section.

**Mãn Đời:** To the end of one's life—During one's lifetime.

**Mãn Đồi:** Manda (skt)—Kim Cang Tòa—The diamond throne.

**Mãn Giác:** Thiền Sư Mãn Giác (1052-1096)—Zen Master Mãn Giác—Thiền sư nổi tiếng Việt Nam, quê ở Thăng Long, Hà Nội, Bắc Việt. Ngài là đệ tử của Thiền sư Quảng Trí và là Pháp tử đời thứ tám dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Hầu hết cuộc đời ngài hoằng hóa tại Thăng Long. Ngài thị tịch năm 1096, vào tuổi 45—A Famous Vietnamese Zen master from Thăng Long, Hanoi, North Vietnam. He was a disciple of Quảng Trí. He became the Dharma heir of the eighth generation of the Wu-Yun-T'ung Zen Sect. He spent most of his life to expand Buddhism in Thăng Long. He passed away in 1096, at the age of 45.

**Mãn Hạn:** At the end of time allowed—To come to an end.

**Mãn Kiếp:** During one's lifetime.

**Mãn Kỳ:** Thời hạn đã hoàn tất—The time fulfilled.

**Mãn Nghiệp:** See Mãn Quả.

**Mãn Nguyện:** Contented—Satisfied.

**Mãn Nguyệt Quang Minh Phật:** Perfect Moon Light Buddha.

1) Mãn nguyệt quang minh có nghĩa là ánh sáng của đêm trăng rằm. Ánh sáng đó vừa thanh tịnh vừa an lạc, có công năng chữa lành sự loạn động của thân tâm. Ban ngày thân tâm chúng ta bị ánh mặt trời thiêu đốt, nhưng dưới ánh trăng huyền diệu ban đêm, chúng ta cảm thấy thoải mái và dễ chịu. Đức Phật Mãn Nguyệt Quang Minh cũng như chư Phật đều có cùng một thứ ảnh hưởng như vậy đối với chúng sanh mọi loài: Perfect Moon Light means the light of full moon. Such a light is pure, peaceful, and able to heal mind and body. During the day under the sun's fury, our mind and body burn, but under the softness of the moonlight, we feel at ease and

- relax. Thus, similarly this Buddha and all Buddhas have the same affect on all sentient beings.
- 2) Về phía Đông của thế giới Ta Bà có cõi Phật tên là Bất Động, trong nước đó có Phật tên là Mãn Nguyệt Quang Minh làm giáo chủ—To the East of the Saha World, there is a Budhaland called Unditurbed, in that world there is a Buddha named ‘Perfect Moon Light’ ruling over it.

**Mãn Nguyệt Tôn:** Danh hiệu khác để gọi Đức Phật—The full-moon honoured one, Buddha.

**Mãn Phần:** To pass away—To die.

**Mãn Phần Giới:** Tên khác của cụ túc giới, để so sánh với người tại gia hay Sa Di chỉ thọ ngũ hay bát giới—The whole of the commandments, i.e. a full-ordained monk as compared with lay people or a sramanera, who only receive either five or eight commandments.

**Mãn Quả:** Còn gọi là Biệt Báo Nghiệp, Mãn Nghiệp, hay Viên Mãn Nghiệp. Nghiệp dựa vào nhau để đưa đến những chi tiết của cái quả trong kiếp tái sanh, như lục căn thiếu đủ, thân thể mạnh yếu, sang hèn, thọ mệnh dài ngắn, vân vân, để phân biệt với “dẫn nghiệp” hay tổng báo là nghiệp chủ yếu tạo thành quả báo, khiến chúng sanh phải tái sanh vào cõi nào, như trời, người, hay thú, vân vân (dẫn nghiệp được ví như người thợ vẽ, trước vẽ tổng thể trời, người hay súc sanh; mãn nghiệp được ví như là sự hoàn tất bức họa, phải tô điểm các nét đẹp xấu)—The fruit or karma, which fills out the details of any incarnation, as distinguished from the integral or direction of karma which determines the type of that incarnation, i.e. deva, man, or animal, etc.

**Mãn Tang:** The end of mourning.

**Mãn Thành:** Fully complete, or perfect.

**Mãn Thù Thi Lợi:** Manjusri (skt)—See Văn Thù Sư Lợi in Vietnamse-English Section, and Manjusri in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

**Mãn Tọa:**

- 1) Một chúng hội đủ đầy (khi thọ giới đàn phải có tam sư thất chứng)—A complete, or full assembly.
- 2) Ngày cuối cùng của chúng hội (an cư kiết hạ): The last day of a general assembly.

**Mãn Túc:** Full—Satisfied—Contented—Completed.

**Mãn Ý:** See Mãn túc.

**Mạn:**

(A) Nghĩa của Mạn—The meanings of Arrogance or Haughtiness:

- 1) Kiêu mạn: Mana (skt)—Cậy tài mình cao hơn mà khinh miệt người khác—Proud—Pride—Arrogance—Self-conceit—Looking down on others—Superlucious—Mạn là tự nâng cao mình lên, dương dương tự đắc. Họ có khuynh hướng lấn át người trên, chà đạp người dưới, không học hỏi, không lắng nghe lời khuyên hay lời giải thích, hậu quả là họ phạm phải nhiều lỗi lầm đáng tiếc—Haughty people are self-aggrandized and boasting. They tend to bully their superiors and trample the inferior. They refuse to learn any more or listen to advice or explanations; and as a result commit regrettable errors.

2) Tràn lan: Overflowing—Boundless—Prolonged—Extended—Widespread.

(B) Phân loại Mạn-Categories of Arrogances:

- 1) Thất Mạn: Seven arrogances—See Thất Mạn.
- 2) Cửu Mạn: Nine arrogances—See Cửu Mạn.

**Mạn Cúng:** Cúng dường bông Mạn Đà La hay Viên Hoa lên chư Phật—Offerings of mandarava flowers.

**Mạn Cử:** Tỏ ra kiêu mạn—To hold oneself arrogantly.

**Mạn Đà La:** Mandala (skt)—Vòng tròn diễn tả môi trường hoạt động của chư Phật trong Mật Giáo—A ritual or magic circle—A diagram used in invocations, meditation and

temple services—See Mandala in English-Vietnamese Section.

**Mạn Đà La Hoa:** Madarava flowers.

**Mạn Đà La Vương:** Chữ “A” trong trường phái Mật tông được xem như là Mạn Đà La Vương—The word “A” is styled the great Mandala-king.

**Mạn Đát La:** Còn gọi là Mãn Đát La hay Mạn Đặc La, dịch là chân ngôn, thần chú hay lời nói bí mật của chư Phật—Also used for mantra, an incantation, spells, magical formula, muttered sound, or secret words of Buddhas.

**Mạn Đô La Giáo:** Tên khác của tông Chân Ngôn—Mandala doctrine, mantra teaching, magic, yoga, the true word or Shingon sect

**Mạn Hoặc:** Delusion of pride.

**Mạn Kết:** Mạn kết, một trong cửu kết trói cột con người trong sanh tử—The bondage of pride, one of the nine bonds that bind men to mortality.

\*\* For more information, please see Cửu Kết.

**Mạn Kiến:** Một trong mười loại tà kiến, lòng kiêu mạn, đối với việc gì cũng cho là mình hơn người kém—Pride, regarding oneself as superior, one of the ten wrong views.

\*\* For more information, please see Thập Tà Kiến in Vietnamese-English Section.

**Mạn Nhụ:** Tên khác của Ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát—Another name for Manjusri—See Manjusri in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

**Mạn Quá:** Khởi tâm kiêu mạn cho rằng mình hơn hẳn người hơn mình—Regarding oneself as superior to superior.

\*\* For more information, please see Thất Mạn and Cửu Mạn in Vietnamese-English Section.

**Mạn Sơn:** Ví lòng kiêu ngạo như núi cao—To compare the pride with a lofty mountain.

**Mạn Sứ:** Mạn Sứ—Thập mạn sứ có thể sai khiến hay ảnh hưởng thân tâm con người, bao gồm cả ngũ độn sứ và ngũ lợi sứ—The messenger, or lictor of pride. Ten messengers

that affect the mind, including five envoys of stupidity and five wholesome deeds.

\*\* For more information, please see Ngũ Độn Sứ, and Ngũ Lợi Sứ in Vietnamese-English Section.

**Mạn Thắng Tôn:** Danh hiệu của vị Phật—A title of a Buddha.

**Mạn Thù:** Tên khác của Ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát—Another name for Manjusri—See Manjusri in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

**Mạn Thù Đông Tử:** Tên khác của Ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát—Another name for Manjusri—See Manjusir in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

**Mạn Thù Sa:** Manjusaka (skt)—Tên của loài hoa Xích Đoàn trong vùng bắc Ấn—Name of a type of flower in north India.

**Mạn Thù Thất Lợi:** Manjusri (skt)—See Văn Thù Sư Lợi in Vietnamese-English Section, and Manjusri in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

**Mạn Tràng:** Lòng ngā mạn bốc cao như cờ phướng treo cao trong gió—Pride as a banner rearing itself aloft.

**Mạn Tưởng:** Tư tưởng kiêu mạn—Proud, or arrogant thoughts.

**Mang:** To wear—To carry.

**Mang Đến:** To bring along.

**Mang Đi:** To carry away.

**Mang Mang:** Very far.

**Mang Mang Lục Đạo:** Bustling about and absorbed in the six paths of transmigration.

**Mang Máng:** Vaguely—Dimly.

**Mang Nợ:** To be in debt (indebted).

**Mang Ơn:** To owe a debt of gratitude to someone—Owing thanks.

**Mang Theo:** To carry on—Nothing anyone did ever lost, but was carried on from life to life, either happiness or pain.

**Mang Tiếng:** To suffer a bad reputation—To have a bad name.

**Mang Xuống:** To carry down.

**Mang Xuống Tuyền Đài:** To carry down to the hades.

**Màng:** To take into account.

**Mảng:** Piece.

**Mãng:**

- 1) Con trăn: A boa—Python.
- 2) Lỗ mãng—Rude—Coarse.
- 3) Quỷ Ma Hầu La Già trông giống loài trăn: (Mahoraga (skt)—A class of demon resembling a python.

**Mạng:**

- 1) Veil.
- 2) Life.

**Mạng Căn:** Root of life.

**Mạng Bạc:** Bad destiny.

**Mạng Chung:** To pass away—To die.

**Mạng Lệnh:** Command—Order.

**Mạng Một:** To die.

**Mạng Sống Con Người Trong Hơi Thở:**

Human life is only in one breath—Đức Phật đã nhiều lần dạy: “Mạng sống con người trong hơi thở, thở ra mà không thở vào là đã mạng một và bước sang kiếp khác”—The Buddha taught on many occasions: “Human life is only as long as one breath, for breathing out (exhaling) without breathing (inhaling) means we have already died and stepped over into a new lifetime.

**Mạng Sống Mong Manh, Nếu Không Tu**

**Bây Giờ Sẽ Không Còn Kịp Nữa:** Life is fragile, if we don't cultivate now, we never have any other opportunities.

**Mạng Vận:** Externalists believe that there is a so-called “Destiny” or “Fate.”

**Mạng Ý:** To pay attention to—To mind.

**Manh:**

- 1) Mù—Blind.
- 2) Miếng: Mảnh—Piece.

**Manh Bả:** Mù và què, ý nói một vị thầy hôn ám—Blind and lame, an ignorant teacher.

**Manh Long:** Con rồng mù, xuất hiện trước Phật và được Phật cho biết rằng cái mù của nó

là do bởi kiếp trước nó làm một vị tăng tội lỗi—The blind dragon who appealed to the Buddha and was told that his blindness was due to his having been formerly a sinning monk.

**Manh Minh:** Sự đui mù và trong bóng tối, không thấy được đâu là chân lý—Blind and in darkness, ignorant of the truth.

**Manh Mọc:** Blind.

**Manh Quy:** Rùa mù gặp khúc gỗ trôi giữa biển đã là khó, ví với sanh làm người và gặp được Phật Pháp lại càng khó hơn (ý này ví với một con rùa mù giữa biển khơi mà vớ được khúc gỗ nổi. Theo Kinh Tạp A Hàm, trong biển cả có một con rùa mù, sống lâu vô lượng kiếp, cả trăm năm mới trôi đầu một lần. Có một khúc cây, trên có một lỗ lủng, đang trôi dạt dờ trên mặt nước, rùa ta khi trôi lên đến mặt nước cũng vừa chạm vào bọng cây. Kể phàm phu lẫn trôi trong biển đời sanh tử, muốn trở lại được thân người quả là khó hơn thế ấy)—It is as easy for a blind turtle to find a floating log as it is for a man to be reborn as a man, or to meet with a Buddha and his teaching (The rareness of meeting a Buddha is compared with the difficulty of a blind sea-turtle finding a log to float on, or a one-eyed tortoise finding a log with a spy-hole through it).

**Manh Tâm:** To mean to—To intend to.

**Mánh Lối:** Trick.

**Mành Mành:** Blind—Curtain.

**Mảnh:** See Mảng.

**Mảnh Dẻ:** Slender—Thin—Slim.

**Mảnh Khảnh:** See Mảnh dẻ.

**Mảnh Mai:** See Mảnh khảnh.

**Mảnh:** Strong—Fierce—Violent—Determined.

**Mảnh Dũng:** Dũng mãnh (mạnh mẽ và can trường)—Strong and courageous.

**Mảnh Hỏa:** Lửa mạnh—Fierce fire.

**Mảnh Lợi:** Fierce—Sudden.

**Mạnh:** Strong.

**Mạnh Bạo:** Strong and brave.

**Mạnh Chân Khỏe Tay:** To enjoy good health—To be well.

**Mạnh Giỏi:** See Mạnh chân khỏe tay.

**Mạnh Khỏe:** Healthy—Strong.

**Mạnh Tử:** Meng-Tzu (Mencius 372-289 B.C.)—Người sanh ra trong gia đình khoa bảng tại nước Lỗ, sanh vào khoảng năm 372 trước Tây Lịch vào thời vua Châu Liệt Vương, và mất khoảng năm 289 trước Tây Lịch vào thời vua Châu Noãn Vương. Ngài mồ côi cha từ nhỏ, được mẹ hiền dạy dỗ. Lớn lên theo học với Thầy Tử Tư, được chơn truyền về Đạo Học của Thầy Khổng Tử. Ngài có tài hùng biện, thường đi du thuyết ở các nước Lương, Tề, Tống, vân vân để đem đạo nhân nghĩa ra cứu đời. Nhưng các vua thời ấy chỉ lo thôn tính lẫn nhau, chớ không ai chịu coi trọng điều nhân nghĩa, hoặc thực hành theo đạo lý của Thánh Hiền. Khi về già, cũng như Khổng Tử, nhận thấy không ai chịu thực hành những lời dạy của mình, ông về quê cùng các hàng môn đệ ghi chép lại những lời đối đáp với các vua cùng những lời bình thành bộ sách Mạnh Tử gồm bảy quyển—Meng-Tzu belonged to one of the aristocratic families in the state of Lu. He was born in 372 B.C. during the time of King Chou-Lieh-Wang, and died in 289 during the time of King Chou-Nan-Wang. He lost his father during his childhood and was cared for and educated by a kind and devoted mother. When he grew older, a teacher named Tzi-Tsu taught him the proper philosophical teachings of Confucius. He had the great ability to teach and often traveled abroad to other states such as Liang, Tsih, Tsung, etc. to use the teachings of virtues and ethics to help others. However, all the kings of those days cared only about competing and battling with one another, none of them was concerned or had any respect for virtues and ethics (right and wrong) nor did they follow the teachings of past saintly

teachers. At old age, just as Confucius, he saw his teachings were not being applied, he returned home, together with his students to write the various experiences he had had while debating with the kings of the countries he visited as well as lessons he had taught his students. This was collected into seven volumes and it also included his criticism of other philosophical teachings. The series was self-titled Meng-Tzu.

**Mao:**

- 1) Lông mao: Hair.
- 2) Lông vũ: Feather.
- 3) Rơm: Thatch.

**Mao Bệnh:** Bệnh hoạn—Ailment—Flaw.

**Mao Cái Đầu:**

- 1) Một bó cỏ rơm dùng làm nón che đầu: A handful of thatch to cover one's head.
- 2) Một mái tranh: A hut.
- 3) Một tự viện: A monastery.

**Mao Đạo:** See Mao Đầu.

**Mao Đầu:** tên khác của phàm phu—A name for ordinary people (phàm phu, non-Buddhists, or the unenlightened).

**Mao Đầu Phàm Phu:** An ignorant, gullible person.

**Mao Khổng:** Lỗ chơn lông—Hair-hole—Pore.

**Mao Thằng:** A hair rope (tied up by the passions, as with an unbreakable hair rope).

**Mạo:**

- 1) See Mạo Hiểm.
- 2) Giả Mạo: Counterfeit.

**Mạo Địa:** Bồ Đề—Bodhi.

**Mạo Địa Chất Đa:** Bodhicitta (skt)—Bồ Đề Tâm—The enlightened mind

**Mạo Địa Tát Đát La:** Bodhisattva (skt)—Bồ Tát.

**Mạo Hiểm:** To venture—To adventure—To risk.

**Mạo Nhận:** To assume falsely.

**Mát:** Cool—Fresh.



**Mát Mẻ:** See Mát.

**Mạt:**

- 1) Chà xát: To rub out or on.
- 2) Chấm Dứt: End.
- 3) Cho ngựa ăn: To feed a horse.
- 4) Mạt Cửa hay Mạt Sắt: Sawdust.
- 5) Ngọn: Branch.

**Mạt Đa Lợi:** Bắc Sơn Bộ, một trong những bộ của hệ phái Tiểu Thừa—One of the divisions of the Sarvastivada school.

**Mạt Đà:** Madhya (skt).

- 1) Chất cay độc: Intoxicating liquor—Intoxicating.
- 2) 100.000: One hundred thousand.

**Mạt Đạt Na:** Madana (skt)—Túy quả—A fruit called the intoxicating fruit.

**Mạt Để:** Mati (skt)—Ma Đề—devotion—Discernment—Understanding by wisdom.

**Mạt Để Bồ La:** Matipura (skt)—Tên của một vương quốc và thành phố cổ, mà vị vua vào khoảng năm 600 sau Tây Lịch, xuất thân từ dòng hạ tiện Thủ Đà La. Nơi đây là quê hương của nhiều nhà truyền giáo nổi tiếng. Bây giờ là Rohilkund, nằm giữa dòng Hằng Hà và Ramaganga—An ancient kingdom and city, the king of which in 600 A.D. belonged to the Sudra caste, the home of many famous priests. The present Rohilkund (Rohilkhand) between the Ganges and the Ramaganga.

**Mạt Để Tăng Ha:** Matisimha (skt).

- 1) Sư tử của sự thông minh: The lion of intelligence.
- 2) Một tôn hiệu rất danh dự: An honorific title.

**Mạt Điền:** Madhyantika (skt)—Còn gọi là Mạt Đan Địa, Mạt Điền Đạc Ca, Mạt Điền Đê, Mạt Điền Địa, Mạt Điền Địa Na, Mạt Xiển Đê, tên của một trong hai đệ tử lớn của ngài A Nan Đa, người được ngài A Nan truyền lại giáo pháp của Phật, và nổi tiếng vì đã đến hoàng hóa tại vùng Kế Tân (Kashmir); người khác là ông Thương Na Hòa Tu, đã đến vùng Trung Quốc (những xứ Trung Ấn) dù được

hiểu là Trung Hoa—One of the two chief disciples of Ananda, to whom he handed down the Buddha's doctrine. He is reputed to have been sent to convert Kashmir, the other, Sanakavasa, to convert Middle Lands, which is probably Central India, though it is understood as China.

**Mạt Điền Đẻ Ca:** Madhyantika (skt)—See Mạt Điền.

**Mạt Đời:** The end of one's life.

**Mạt Độ Ca:** Madhuka (skt)—Một loại trái rất ngon—Bassia latifolia, a fine or pleasant fruit.

**Mạt Già:** Marga (skt).

- 1) Đạo—Track—Path—Way—The way.
- 2) Đạo Đế hay đế thứ tư trong Tứ Diệu Đế: The fourth of the four dogmas.
- 3) Bát Thánh Đạo hay cửa ra đau khổ để bước vào niết bàn: The eight holy or correct ways, or gates out of suffering into nirvana.
- 4) Đạo là nhân giải thoát, giác ngộ Bồ Đề là quả: Marga is described as the cause of liberation, bodhi as its result.

\*\* For more information, please see Đạo.

**Mạt Già Lê:** Maskari-Gosaliputra (skt)—Mạt Già Lê Câu Xá Lê, một trong lục sư ngoại đạo. Ông ta cho rằng kiếp hiện tại không phải là hậu quả của những việc làm trong những đời quá khứ, và kinh Lăng Già nói rằng ông ta dạy về sự hoàn toàn hoại diệt vào cuối đời này—One of the six tirthikas. He denied that present lot was due to deeds done in previous lives, and the Lankavatara sutra says he taught total annihilation at the end of this life.

**Mạt Già Thất La:** Malyasri (skt)—Công chúa của vị vua cuối cùng của xứ Kosala—Daughter of the last king of Kosala.

**Mạt Già Thủy La:** Margasiras (skt)—Tháng giữa tháng mười một và mười hai (từ 16<sup>th</sup> tháng chín đến 15<sup>th</sup> tháng mười âm lịch)—The month between November and December (from 16<sup>th</sup> of the 9<sup>th</sup> month to the 15<sup>th</sup> of the 10<sup>th</sup> month lunar calendar).

\*\* For more information, please see Thập Nhị Nguyệt.

**Mạt Hạng:** The lowest class.

**Mạt Hóa:**

- 1) Phật hóa thân làm nhánh hay lá kè: Buddha transformed into (palm) branches or leaves.
- 2) Sự hóa thân của Phật trong hình thái kinh điển: The transformation of the Buddha in the shape of the sutra.

**Mạt Hương:** Giã trầm hương thành bột để rắc trên hình tượng (Phật)—Powdered incense to scatter over images (Buddhas).

**Mạt Kiếp:** Last existence.

**Mạt La:** Malla (skt)—Ma La—Một từ chỉ cư dân vùng Câu Thi Na và Pava—A term for inhabitants of Kusinagara and Pava.

**Mạt La Củ Tra:** Malakuta (skt)—Vương quốc cổ nằm về phía nam Ấn Độ, nơi trở dậy của ly hệ ngoại đạo Ni Kiền Đà vào khoảng những năm 600 sau Tây Lịch—An ancient kingdom of Southern India, the coast of Malabar, about 600 A.D. a noted haunt of the Nirgrantha sect.

**Mạt La Du:** Malaya (skt)—Vương quốc nằm về phía đông rặng núi Malaya, bán đảo Mã Lai—The western Ghats in Deccan (the mountains abound in scandal trees); the country that lies to the east of Malaya range, Malabar—The Malay peninsula.

**Mạt La Kiệt Đa:** Marakata (skt)—Ma La Ca Đà—Ngọc Bích—The emerald.

**Mạt La Sa:** Malasa (skt)—Một thung lũng nằm trên vùng thượng du Pundjab—A mountain valley in the upper Pundjab.

**Mạt La Vương Kinh:** Kinh nói về vua hành Mạt La. Thuở ấy có một tảng đá lớn chắn giữa đường đi của quốc vương, mà không ai có thể dời đi được. Dân trong thành không thể di chuyển được. Đức Phật bèn hiện thân thông đời hòn đá đi (nhân đó Phật thuyết về bốn lực để độ cho nhân dân vùng này)—The sutra of the king of Malla, whose road was blocked by

a rock, which his people were unable to remove, but which the Buddha removed easily by his miraculous powers.

\*\* For more information, please see Tứ Lực.

**Mạt Lạt Sa Ca:** Varsika (skt)—See Mạt Sư Ca.

**Mạt Lê:** Bali (skt)—Một vị vua A Tu La—An asura king.

**Mạt Lợi:** Mallika (skt)—Ma Lợi—Mạt La.

- 1) Mạt Lợi Hoa: Bông lài Trung Quốc—Jasminum—The Chinese jasmine.
- 2) Man Hoa: Loài hoa có thể kết thành chuỗi—Chaplet flower, as its flowers may be formed into a chaplet.
- 3) Trái cây được pha chế cúng dường trong các buổi lễ: A concoction of various fruits mixed with water offered in worship.

**Mạt Lợi Phu Nhân:** Phu nhân của vua Ba Tư Nặc nước Xá Vệ, được gọi như vậy là vì bà hay dệt, hay mang hoa lài, hoặc bà đến từ vườn lài—The wife of Prasenajit, king of Kosala, so called because she wove or wore jasmine chaplets, or came from a jasmine garden.

**Mạt Lộ:**

- 1) To be at the end of one's resources.
- 2) Cul-de-sac.

**Mạt Lưu:** People of the low class.

**Mạt Ma:** Marman (skt)—Phần trọng yếu (sinh tử)—Mortal spot—A vital part.

**Mạt Na:** Manah or manas (skt).

- 1) Ý: The active mind or consciousness as the will-to-be.
- 2) Ý Căn: Làm cho con người trở thành một sinh vật có trí khôn và đạo đức—The sixth of the Chadayatana, the mental faculty which constitutes man as an intelligent and moral being.

**Mạt Na Thức:**

- 1) Ý Thức—Manas Consciousness.
- 2) Mạt Na hoạt động như một trạm đầu thập tất cả những hoạt động của sáu thức kia. Mạt Na chính là thức thứ bảy trong tám

thức, có nghĩa là “Tư Lưỡng.” Nó là Ý thức hay những hoạt động của Ý Căn, nhưng tự nó cũng có nghĩa là “tâm.”—This acts like the collection station for the first six consciousnesses. The seventh of the eight consciousnesses, which means thinking and measuring, or calculating. It is the active mind, or activity of mind, but is also used for the mind itself.

**Mạt Nại Nam:** Vandana (skt)—Sự thờ phụng hay tôn kính—Worship—Reverence.

**Mạt Nghệ:** Lowest trade.

**Mạt Ni:** Mani (skt)—Ma Ni.

- 1) Viên Ngọc hay Bảo Châu: Jewel—A crystal—A pearl.
- 2) Biểu tượng của sự thanh tịnh: A symbol of purity.
- 3) Biểu tượng của Đức Phật hay giáo pháp của Ngài: A symbol of the Buddha and/or his doctrine.
- 4) Được dùng trong câu thần chú Úm Ma Ni Bát Di Hồng: Used in Om-mani-padmi-hum.

**Mạt Ni Giáo:** Mạt Ni Hỏa Áo Giáo—Tôn giáo thờ thần lửa, đầu tiên được ngài Huyền Trang nói đến trong nhật ký của ngài khoảng từ 630 đến 640 sau Tây Lịch. Giáo đoàn Mạt Ni lần đầu tiên đến trung Quốc từ Đại Tần vào năm 694. Vào năm 732, một chiếu chỉ của triều đình tuyên bố là tà giáo, mạo nhận qua tên của Phật giáo. Tuy nhiên, Mạt Na giáo vẫn tiếp tục phát triển ở nhiều nơi bên Trung Hoa mãi cho đến cuối đời nhà Minh, đặc biệt ở vùng Phúc Kiến. Nhiều văn sĩ Trung Hoa lầm lẫn với Hỏa Tiên Giáo—The Manichean religion, first mentioned in Chinese literature by Hsuan-Tsang in his Memoirs, between 630 and 640 A.D. The first Manichean missionary from Ta-Ch'in reached China in 694. In 732, an imperial edict declared the religion of Mani a perverse doctrine, falsely taking the name of Buddhism. It continued, however, to flourish in parts of China, especially Fukien, even to the

end of the Ming dynasty. Chinese writers have often confused it with Mazdeism.

**Mạt Nô Hạt Lạt Tha:** Manorhita or Manoratha (skt)—Một thái tử Ấn Độ, con vua Nadai, xuất gia vào tuổi 30. Ông trở thành đệ tử và người nối nghiệp ngài Thiên Thân, làm tổ thứ 22 dòng Thiên Ấn Độ. Ông nổi tiếng vì là tác giả của bộ luận Tỳ Ba Sa—An Indian prince, son of the king of Nadai, became a monk at the age of 30. He became the disciple and successor of Vasubandhu, reputed author of the Vibhava sastra and the twenty-second patriarch.

\*\* For more information, please see Hai Mươi Tám Tổ Ấn Độ (22).

**Mạt Nô Nhã Cự Sa:** Manojnaghosa (skt)—Một vị Tỳ Kheo Ấn Độ thời xưa—An ancient Indian monk.

**Mạt Nô Sa:** Manusa or Manusya (skt)—Loài người (chúng sanh có nhân tính và trí tuệ) —Man—Human (man and mind or intelligence).

**Mạt Nô Thị Nhã Táp Phước La:** Manojnasvara (skt).

- 1) Như Ý Âm—Nhạc Âm—Lovely sounds—Music.
- 2) Vua của loài Càn Thát Bà: A king of the Gandharvas.
- 3) Những nhạc công của vua trời Đế Thích: Indra's musicians.

**Mạt Pháp:** The Degenerate Age of Dharma—The Dharma Ending Age—The Decadence of the Law—The period of the end of Dharma.

- 1) Thời mạt pháp (thời kỳ mà giáo pháp suy vi vì cách xa thời Phật quá lâu), thời kỳ cuối cùng của Phật pháp khoảng 3000 năm sau thời Chánh Pháp. Vào cuối thời kỳ này, sẽ không còn giảng dạy Phật pháp nữa, có nghĩa là Phật pháp chấm dứt một ngày nào đó. Tuy nhiên, Phật Di Lặc hay Phật Cười (Hạnh Phúc) sẽ xuất hiện và tái tạo tất cả—The final period of teaching of Buddhism which lasted 3000 years after the formal period. Toward the

end of this period, there won't be any more teaching of Buddhism which means the Buddhadharma will end (vanish from the world) one day. However, Buddha Maitreya or Laughing (Happy) Buddha is to appear to restore all things.

- 2) Thời kỳ cuối cùng của ba thời kỳ Phật pháp (Chánh, Tượng, và Mạt Pháp), thời kỳ suy vi và bị tiêu diệt của giáo pháp. Trong thời gian này, đạo đức suy đồi, pháp nghi tu hành hư hoại. Tà ma ngoại đạo lẫn lộn vào phá hư Phật pháp. Tuy có giáo lý, có người tu hành, nhưng không một ai hành trì đúng pháp, huống là tu chứng? Trong Kinh Đại Tập Nguyệt Tạng, Đức Phật đã có lời huyền ký rằng: “Trong thời Mạt Pháp, ước ước người tu hành, song không có một ai chứng đắc.”: The last of the three periods (The Proper Dharma Age, The Dharma Semblance Age, and The Dharma Ending Age), the age of degeneration and extinction of the Buddha-law. In this age, the Dharma and precepts are weakened significantly. Many other religions, non-Buddhists, and evil spirits will enter and blend in with Buddhism, destroying the Buddha Dharma. Thus, the Dharma still exists and there are cultivators, but very few practitioners are able to grasp fully the proper Dharma or awakened to the Way, much less attain enlightenment. In the Great Heap Sutra, the Buddha made this prophecy: “In the Dharma Ending Age, in hundreds of thousands and hundreds of thousands of cultivators, as the result, no one will attain enlightenment.”
- 3) Trong Kinh Pháp Diệt Tận, Đức Phật cũng có huyền ký rằng: “Về sau, khi Pháp của ta sắp diệt, nơi cõi ngũ trược này, tà đạo nổi lên rất thịnh. Lúc ấy có những quyến thuộc của ma trá hình vào làm Sa Môn để phá rối đạo pháp của ta. Họ mặc y phục y như thế gian, ưa thích áo Cà Sa năm màu,

thay vì mặc áo ba màu lược của hàng Tăng sĩ. Họ ăn thịt, uống rượu, sát sanh, tham trước mùi vị, không có từ tâm tương trợ, lại còn ganh ghét lẫn nhau; sư này ghét sư kia, chùa này ghét chùa kia. Bấy giờ các vị Bồ Tát, Bích Chi, La Hán vì bốn nguyện hộ trì Phật Pháp nên mới hiện thân ra làm Sa Môn hay cư sĩ, tu hành tinh tấn, đạo trang nghiêm, được mọi người kính trọng. Các bậc ấy có đức thuần hậu, từ ái, nhẫn nhục, ôn hòa, giúp đỡ kẻ già yếu cô cùng, hằng đem kinh tượng khuyên người thọ trì, đọc tụng, giáo hóa chúng sanh một cách bình đẳng, tu nhiều công đức, không nệ chi đến việc tổn mình lợi người. Khi có những vị tu hành đạo đức như thế, thì các Tỳ Kheo Ma kia ganh ghét, phỉ báng, vu cho các điều xấu, dùng đủ mọi cách lấn áp, xua đuổi, hạ nhục, vãn vãn, khiến cho các vị chân tu này không được ở yên. Từ đó, các ác Tỳ Kheo kia càng ngày càng thêm lộng hành, không tu đạo hạnh, bỏ chùa chiền điêu tàn, hư phế. Họ chỉ biết tích tụ tài sản, làm các nghề không hợp pháp để sanh sống, đốt phá rừng núi, làm tổn hại chúng sanh không chút từ tâm. Lúc ấy, có nhiều kẻ nô tỳ hạ tiện xuất gia làm Tăng Ni, họ thiếu đạo đức, dâm dật, tham nhiễm, nam nữ sống chung lẫn lộn. Phật Pháp suy vi chính là do bọn này! Lại có những kẻ trốn phép vua quan, lẫn vào cửa đạo, rồi sanh tâm biếng nhác, không học, không tu. Đến kỳ bố tác tụng giới, họ chỉ lơ là, gắng gượng, không chịu chuyên chú lắng nghe. Nếu có giảng thuyết giới luật, họ lược trước bỏ sau, không chịu nói ra cho hết. Nếu có đọc tụng kinh văn, họ không rành câu chữ, không chịu tìm hỏi nơi bậc cao minh, tự mãn cầu danh, cho mình là phải. Tuy thế, bề ngoài họ cũng làm ra vẻ đạo đức, thường hay nói phô trương, để hy vọng được mọi người cúng dường. Các Tỳ Kheo Ma này sau khi chết sẽ bị đọa vào trong

tam đồ ác đạo của địa ngục, ngã quý, súc sanh, trải qua nhiều kiếp. Khi đến xong tội, họ sẽ thác sanh làm người ở nơi biên địa, chỗ không có ngôi Tam Bảo.”—In the Dharma Extinction Sutra, the Buddha prophesized: “In the future, when my Dharma is about to end, in this world of the five turbidities, false religions will arise to become very powerful. During those times, the evil’s relatives will take form, appearing as Bhikshus, to destroy the Buddha Dharma. They will eat, sleep, and wear ordinary clothing of lay persons, fond of five exotic assorted colorings worn on their robes, instead of the three solid indigo blue, brown and gold colored robes which Bhikshus are supposed to wear. They eat meat, drink alcohol, kill, lust for fragrances and aromas, with non-helping conscience. Instead, they will become jealous of and hateful toward one another; this monk will hate or be jealous with the other monk, this monastery will hate or be jealous with the other monastery. At that time, Bodhisattvas, Pratyeka-buddhas, and Arhats who had vowed previously to protect and defend the Buddha-Dharma, will appear in life, taking on human form as Bhikshus or lay people. These saints will be devoted cultivators; their religious conduct and behavior will be very honorable, earning everyone’s admiration and respect. They will have virtuous qualities such as kindness and peace, have no impure thoughts, great tolerance, good will, help the old, the weak, the lonely, and often bring statues and sutras to encourage everyone to worship, read, and chant. They will teach sentient beings in a fair and objective manner and will cultivate many merits and virtuous practices. They will be altruistic always practicing the concept of ‘self-loss for others’ gain.’ With the appearance of such

religious and virtuous people, other demonic Bhikshus will develop much hatred and jealousy. They will slander, make wicked and false accusations, do everything possible so these kind and virtuous people cannot live in peace. From that point forth, those demonic Bhikshus will become even more reckless and wild, never practicing Dharma, leaving temples to rot, ruined and desolate. Their only interest will be to build their private fortune, having careers that are unacceptable in Buddhism, such as burning mountains and forests, without a good conscience, killing and hurting many sentient beings. In such times, there will be many servants taking the opportunity to become Bhikshus and Bhikshunis; they will be neither religious nor virtuous. Instead, they will be lustful and greedy, where Bhikshus and Bhikshunis live with one another. The Buddha-Dharma will be destroyed in the hands of these people. Also, there will be many criminals entering the religious gate, increasing the consciousness of laziness and laxity, refusing to learn or to cultivate the Way. When the reading of precepts comes around the middle of every month, they will act passively, reluctantly, and refuse to listen carefully. If teaching and expounding the precepts and doctrines, they will go over them briefly, skipping different sections, refusing to state all of them. If reading and chanting sutra-poetry, and not familiar with the lines, words, or their deep meanings, they will refuse to search or ask for answers from those who have great wisdom, but instead they will be narcissistic and conceited, seek fame and praise, and think they are all-knowing. Even so, on the outside, they will act religious and virtuous, often prasing themselves, hoping everyone will make

- offerings or charitable donations to them. After these demonic Bhikshus die, they will be condemned into the realm of hell, hungry ghost, and animal, and must endure these conditions for many reincarnations. After repaying for these transgressions, they will be born as human beings, but far away from civilization, places that do not have the Triple Jewels.
- 4) Theo Kinh Đại Bi, Đức Phật bảo Ngài A Nan: “Này A Nan! Khi ta nhập Niết Bàn rồi, trong thời gian 2.500 năm sau, nhóm người giữ giới, y theo chánh pháp, lần lần tiêu giảm. Các bè đảng phá giới, làm điều phi pháp, ngày càng tăng thêm nhiều. Bấy giờ có nhiều Tỳ Kheo đắm mê danh lợi, không chịu tu thân, tâm, trí huệ; họ tham trước những y bát, thức ăn, thuốc men, sàng tọa, phòng xá, chùa chiền, rồi ganh ghét tranh giành phỉ báng lẫn nhau. Thậm chí, kiện thưa nhau ra trước công quyền: In the Great Compassion Sutra, the Buddha taught Ananda: “Look here Ananda! Two thousand five hundred years after I entered the Nirvana, those who maintain, practice according to the proper dharma teachings will gradually diminish; those who violate precepts, engage in activities contrary to the Dharma teachings will increase with each passing day. In such times, many Bhikshus will be mesmerized by fame and fortune, not cultivating their minds, bodies, and for wisdom. They will be greedy for Buddhist robes, bowls, food, medicine, housing, temple, and then become jealous, competing and insulting one another, taking one another to the authorities.
- Mạt Sát:** To criticize too severely.
- Mạt Sư Ca:** Varsika (skt)—Còn gọi là Mạt Lật Sa Ca, tên một loài “Vũ Thời” hoa, hay hoa nở về mùa mưa, có sắc trắng và mùi rất thơm—A flower that blooms during the rainy season, described as of a white colour, and very fragrant; the aloe.
- Mạt Ta La:** Matsara (skt)—Bỏn xẻn tham lam—Grudging—Stingy—Greedy.
- Mạt Thâu La:** Mathura (skt)—See Ma Thâu La.
- Mạt Thế:** Thời cuối cùng hay thời Mạt Pháp—Last age—The third and the last period of a Buddha-kalpa—See Mạt Pháp.
- Mạt Thế Đề Xá:** Madhyadesa (skt)—Vương quốc trung tâm (trung tâm Ấn Độ)—The central kingdom (in Central India).
- Mạt Thượng:** Lần cuối cùng—The last time—At Lat—Finally.
- Mạt Tự:** Những dãy nhà phụ trong tự viện—Subsidiary buildings of a monastery.
- Mau:** Quick—Rapid.
- Mau Như Chớp:** As quick as (a streak of) lightning.
- Mau Như Tên Bay:** As quick as an arrow.
- Mau Tay:** Quick-handed.
- Mau Trí:** Quick-witted.
- Máu:** Blood.
- Máu Mạt:** Fairly rich.
- Máu Mủ:** Kinship.
- Màu:** Color.
- Màu Mè:** To give oneself airs.
- May:**  
1) Lucky—Fortunate.  
2) To sew—To stitch.
- May Mẫn:** See May (1).
- May Phước:** Luckily—Fortunately.
- May Rủi:** Risky—Chancy.
- May Sao:** See May phước.
- Máy:** Machine.
- Mày:** Eyebrows.
- Mày Mạ:** Vaguely.
- Mày Râu:**  
1) Eyebrows and beard.  
2) Man.
- Mảy Mảy:** Little bit—Tiny bit.

**Mắc:**

- 1) Busy—Occupied.
- 2) To be caught in.

**Mắc Cờ:**

- 1) To be ashamed.
- 2) Mimosa (flower).

**Mắc Kẹt:** To be busy.**Mắc Lừa:** To be cheated.**Mắc Nạn:** To meet with an accident—To fall into misfortunes.**Mắc Nợ:** To be in debt (indebted).**Mặc:**

- 1) Mặc quần áo: To dress—To wear.
- 2) Trầm mặc: Silent—Profound—Secret—Dark.

**Mặc Cảm:** Inferiority complex.

**Mặc Chiếu Thiền:** Mặc Chiếu Thiền (của tông Tào Động), nhấn mạnh đến sự chuyển hóa và giác ngộ từ bên trong. Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập II, những chứng cứ có thẩm quyền mà các nhà mặc chiếu thiền lấy làm chỗ tựa cho tín tưởng của mình như sau—Silent illumination Zen, emphasizes on inner transformation and inner realization. According to Zen Master D.T. Suzuki in the Essays in Zen Buddhism, Book II, the authoritative facts upon which the Zen quietists based their belief are mentioned as follows:

Khi Đức Thích Ca Mâu Ni ở Ma Kiệt Đà, Ngài đóng cửa không lên tiếng trong ba tuần. Đây há không phải là một điển hình về lối mặc chiếu của Phật hay sao? Khi ba mươi hai vị Bồ Tát tại thành Tỳ Xá Li bàn bạc với ngài Duy Ma cật về pháp môn bất nhị, cuối cùng Duy Ma Cật im lặng không nói một lời và Đức Văn Thù khen hay (See Appendix K—Kinh Duy Ma Cật, Phẩm Bồ Tát). Đây há không phải là im lặng mặc chiếu của một vị đại Bồ Tát hay sao? Khi Tu Bồ Đề ngồi trong hang đá không nói một lời, không thuyết một câu về Bát Nhã Ba La Mật. Đây há không phải là sự im lặng của một vị đại Thanh Văn hay sao? Khi thấy

Tu Bồ Đề ngồi lặng lẽ như thế trong hang đá, Thiên Đế Thích bèn rải hoa trời cúng dường, cũng không nói một lời. Đây há không phải là sự im lặng của phàm phu? Khi Bồ Đề Đạt Ma đạo đến Trung Quốc, ngài ngồi suốt chín năm trên Thiên Lâm, lãnh đạm với tất cả những ngôn giáo. Đây há không phải là sự im lặng của tổ sư hay sao? Và Lục Tổ mỗi khi thấy một vị Tăng đến, ngài liền quay mặt vào tường ngồi lặng lẽ. Đây há không phải là sự im lặng của thiền sư hay sao?—“When Sakyamuni was in Magadha he shut himself up in a room and remained silent for three weeks. Is this not an example given by the Buddha in the practice of silence? When thirty-two Bodhisattvas at Vaisali discoursed with Vimalakirti on the teaching of non-duality, the latter finally kept silence and did not utter a word, which elicited an unqualified admiration from Manjusri. Is this not an example given by a great Bodhisattva of the practice of silence? When Subhuti sat in the rock-cave he said not a word, nor was any talk given out by him on Prajnaparamita. Is this not an example of silence shown by a great Sravaka? Seeing Subhuti thus quietly sitting in the cave, Sakrendra showered heavenly flowers over him and uttered not a word. Is this not an example of silence given by an ordinary mortal? When Bodhidharma came over to China he sat for nine years at Shao-Lin forgetful of all wordy preachings. Is this not an example of silence shown by a patriarch? Whenever the Sixth Patriarch saw a monk coming, he turned towards the wall and sat quietly. Is this not an example of silence shown by a Zen Master?”

Nhưng Thiền sư Đại Huệ bảo rằng chỉ mặc tọa không thôi thì chẳng được việc gì cả, vì nó chẳng đưa đến đâu, vì sự chuyển y không khởi lên trong tâm của mình, để nhờ đó mà người ta bước vào thế giới đa thù bằng một nhãn quan khác hẳn bây giờ. Những thiền gia mặc tọa nào mà chân trời tâm trí không vươg lên tới

cái trình độ gọi là im lặng tuyệt đối khôn dò, họ quờ quạng trong hang tối vĩnh viễn. Họ không thể mở ra con mắt trí tuệ. Vì vậy họ cần được dắt dẫn bởi bàn tay của một thiền sư— But Ta-Hui declares that mere quiet sitting avails nothing, for it leads nowhere, as no turning-up takes place in one's mind, whereby one comes out into a world of particulars with an outlook different from the one hitherto entertained. Those quietists whose mental horizon does not rise above the level of the so-called absolute silence of unfathomability, grope in the cave of eternal darkness. They fail to open the eye of wisdom. This is where they need the guiding hand of a genuine Zen master.

Rồi sau đó Đại Huệ tiếp tục nêu lên những trường hợp chứng ngộ do một minh sư hướng dẫn; đồng thời lưu ý sự cần thiết tham cần một bậc đã tỏ ngộ và lật đổ hẳn toàn bộ thủ thuật im lặng vốn cản trở sự tăng trưởng tâm linh Thiền. Sự lật đổ toàn bộ cơ cấu này ở đây được. Đại Huệ nói theo một thuật ngữ của kinh là ‘nhập lưu vọng sở,’ nghĩa là bước vào dòng và bỏ mất cái chỗ trú,’ ở đó mãi mãi không còn ghi dấu sự đối đãi của động và tĩnh nữa. Ông nêu lên bốn trường hợp—Ta-Hui then proceeds to give cases of enlightenment realized under a wise instructor, pointing out how necessary it is to interview an enlightened one and to turn over once for all the whole silence-mechanism, which is inimical to the growth of the Zen mind. This up-turning of the whole system is here called by Ta-Hui after the terminology of a sutra: ‘Entering into the stream and losing one's abode, where the dualism of motion and rest forever ceases to obtain. He gives four examples:

- Hòa Thượng Thủy Lão nhân khi đang tỉa cây đằng, hỏi Mã Tổ, ‘Ý của Tổ từ Tây đến là gì?’ Mã Tổ đáp, ‘Lại gần đây ta bảo cho.’ Rồi khi Thủy Lão vừa đến gần, Mã Tổ tống cho một đập té nhào. Nhưng cái té nhào này khiến cho tâm của Thủy

Lão hoát nhiên đại ngộ, bất giác đứng dậy cười ha hả, tuồng như xảy ra một việc không ngờ, nhưng rất mong mỏi. Mã Tổ hỏi, ‘Nhà ngươi thấy cái đạo lý gì đây?’ Thủy Lão đáp, ‘Quả thật, trăm ngàn pháp môn, vô lượng diệu nghĩa, chỉ trên đầu một sợi lông mà biết ngay được cả căn nguyên. Rồi Đại Huệ bàn: ‘Khi đã chứng ngộ như vậy Thủy Lão không còn chấp trước vào sự im lặng của Chánh định nữa, và vì ngài không còn dính mắc vào đó nên vượt hẳn lên hữu vi và vô vi; ở trên hai tướng động và tĩnh. Ngài không còn nương tựa những cái ở ngoài chính mình nữa mà mở ra kho tàng tự kỷ, nên nói: ‘Ta đã thấy suốt căn nguyên rồi!’ Mã Tổ biết thế và không nói thêm gì nữa. Về sau, khi được hỏi về kiến giải Thiền của mình, ngài chỉ nói: ‘Từ thuở ném cái đập nặng nề của Tổ cho đến giờ, ta vẫn cười hoài không thôi.’—When Shui-Lao was trimming the wistaria, he asked his master, Ma-Tsu, ‘What is the idea of the Patriarch's coming over here from the West?’ Ma-Tsu replied, ‘Come up nearer and I will tell you.’ As soon as Shui-Lao approached, the master gave him a kick, knocking him right down. This fall, however, all at once opened his mind to a state of enlightenment, for he rose up with a hearty laugh, as if an event, most unexpected and most desired for, had taken place. Asked the master, ‘What is the meaning of all this?’ Lao exclaimed, ‘Innumerable, indeed, are the truths taught by the Buddhas, all of which, even down to their very sources, I now perceive at the tip of one single hair.’ Ta-Hui then comments: “Lao, who had thus come to self-realization, is no more attached to the silence of Samadhi, and as he is no more attached to it he is at once above assertion and negation, and above the dualism of rest and motion. He no more relies on



things outside himself but carrying out the treasure from inside his own mind exclaims, 'I have seen into the source of all truth.' The master recognizes it and does not make further remarks. When Shi-Lao was later asked about his Zen understanding, he simply announced, 'Since the kick so heartily given by the master, I have not been able to stop laughing.'

- Vân Môn hỏi Động Sơn: “Ở đâu đến đây?” “Tra Đô.” “Mùa hạ ở đâu?” “Ở Báo Tử, Hồ Nam.” “Rời khỏi núi ấy lúc nào?” “Thánh tám, ngày hai mươi lăm.” Vân Môn kết luận, “Tha người ba chục hèo, dù người đáng tội.” Về cuộc thăm hỏi của Động Sơn với Vân Môn, Đại Huệ bảo rằng: “Động Sơn thật là thuần phát biết bao! Ngài cứ thật mà trả lời, nên đương nhiên là phải nghĩ rằng: ‘Mình đã thật tình mà trả lời, thế thì có lỗi gì mà phải bị ba chục hèo?’ Ngày hôm sau lại đến kiến thầy mà hỏi: ‘Hôm qua nhờ Hòa Thượng tha cho ba chục hèo, nhưng chưa hiểu là có lỗi gì?’ Vân Môn bảo: ‘Ồi phùng giá áo túi cơm, vì vậy mà nhà người đi từ Giang Tây đến Hồ Nam đấy!’ Lời cảnh giác ấy bỗng làm sáng mắt của Động Sơn, rồi thì chẳng có tin tức nào đáng thông qua, chẳng có đạo lý nào đáng nêu lên nữa. Ngài chỉ lạy mà thôi và nói: ‘Từ đây về sau, tôi sẽ dựng thảo am ở nơi không có dấu vết người; không cất lấy một hạt cơm, không trồng một cọng rau, và tiếp đãi khách mười phương lai vãng; tôi sẽ vì họ mà nhổ hết những đinh những móc; tôi sẽ cởi bỏ cho họ những chiếc nón toa đầu, những chiếc áo hôi nách, khiến cho họ được hoàn toàn sạch sẽ và thành những vị Tăng xứng đáng.’ Vân Môn cười và nói; ‘Cái thân như một trái dưa bao lớn mà có cái miệng rộng vậy thay!’—Yun-Men asked Tung-Shan: ‘Whence do you come?’ ‘From Chia-Tu.’ ‘Where did you

pass the summer session?’ ‘At Pao-Tzu, in Hu-Nan.’ ‘When did you come here?’ ‘August the twenty-fifth.’ Yun-Men concluded, ‘I release you from thirty blows, though you rightly deserve them.’ On Tung-Shan’s interview with Yun-Men, Ta-Hui comments: “How simple-hearted Tung-Shan was! He answered the master straightforwardly, and so it was natural for him to reflect, ‘What fault did I commit for which I was to be given thirty blows when I replied as truthfully as I could?’ The day following he appeared again before the master and asked, ‘Yesterday you were pleased to release me from thirty blows, but I fail to realize my own fault.’ Said Yun-Men, ‘O you rice-bag, this is the way you wander from the west of the River to the south of the Lake!’ This remark all of a sudden opened Tung-Shan’s eye, and yet he had nothing to communicate, nothing to reason about. He simply bowed, and said, ‘After this I shall build my little hut where there is no human habitation; not a grain of rice will be kept in my pantry, not a stalk of vegetable will be growing on my farm; and yet I will abundantly treat all the visitors to my hermitage from all parts of the world; and I will even draw off all the nails and screws that are holding them to a stake; I will make them part with their greasy hats and ill-smelling clothes, so that they are thoroughly smiled and said, ‘What a large mouth you have for a body no larger than a coconut!’”

- Yến quốc sư khi còn là một học Tăng, qua nhiều năm học hỏi với Tuyết Phong. Một hôm, Tuyết Phong biết cơ duyên của ngài đã chín mùi, liền nắm chặt ngài và hỏi cộc lốc: “Cái gì đây?” Yến như vừa chợt tỉnh cơn mê và được liễu ngộ. Ngài chỉ nhấc cánh tay lên đưa qua đưa lại. Phong nói: “Nhà người làm gì thế?” Vị đệ tử này trả lời nhanh nhẩu: “Nào có gì đâu?”—Yen,

- the national teacher of Ku-Shan, when he was still a student monk, studied for many years under Hsueh-Feng. One day, seeing that his student was ready for a mental revolution, the master took hold of him and demanded roughly, ‘What is this?’ Yen was roused as if from a deep slumber and at once comprehended what it all meant. He simply lifted his arms and swung them to and fro. Feng said, ‘What does that mean?’ No meaning whatever, sir, came quickly from the disciple.
- Một hôm Hòa Thượng Quán Khê thăm Lâm Tế. Lâm tế bước xuống ghế rơm, không nói không rằng, nắm chặt nhà sư lại; Quán Khê liền nói: “Tôi hiểu, tôi hiểu.”—One day Kuan-Ch’i saw Lin-Chi. The latter came down from his straw chair, and without saying a word seized the monk, whereupon Kuan-Ch’i said, ‘ I know, I know.’
- Mặc Dâu:** Although—Though.
- Mặc Kệ:** To be careless—To care nothing for someone’s advice.
- Mặc Lý:** Giáo pháp im lặng của ngài Duy Ma Cật, vì ngài cho rằng chân lý bất khả luận (trong pháp hội, các vị Thánh đều nói về Pháp Tướng Bất Nhị, Ngài Văn Thù nói về vô ngôn vô thuyết, trong khi ngài Duy Ma chỉ mặc nhiên không nói)—The principle of silence, that the absolute is indefinable, the doctrine of Vimalakirti.
- Mặc Nhiên:** Yên lặng không nói—Tacitly—Silent—Without words.
- Mặc Sấn:** Brahmananda (skt)—Phạm Đàn—Đối với các Tỳ Kheo hung bạo sẽ được đưa đến “Mặc Sấn,” nơi đó không ai được giao du với hạng người này—To send to coventry an obnoxious monk, all intercourse with him being forbidden.
- Mặc Truyền:** Giáo pháp tâm truyền tâm, chứ không bằng lời nói hay văn tự—Silent teaching or propagation, i.e. from mind to mind, without words or writing.
- Mặc Tưởng:** To fall into deep thought.
- Mặn:** Salty.
- Mặn Lạt:** Salty and flavourless.
- Mặn Mà:** Hearty—Warm—Cordial.
- Măng:**
- 1) Bamboo shoot.
  - 2) Very young.
- Mắng:** To reproach—To blame—To scold—To curse.
- Mắng Chửi:** To scold and curse.
- Mắng Nhiếc:** To scold severely.
- Mắt:** Eye.
- Mắt Dữ:** Wicked eyes.
- Mắt Ganh Ty:** Jealous eyes.
- Mắt Láo Liên:** Shifty eyes—Dishonest eyes.
- Mắt Nhìn Xuống:** Eyes cast down
- Mắt Tâm:** Drishti (skt)—The mind’s eye—Wisdom—Insight.
- Mắt Thụt Sâu:** Eyes were sunk
- Mắt Thường:** Naked eyes.
- Mắt Tinh:** Sharp eyes.
- Mặt:** Face.
- Mặt Dày:** Shameless (unblushing) face.
- Mặt Dày Mày Dạn:** See Mặt dày.
- Mặt Dữ:** Wicked face.
- Mặt Phải:** Right side.
- Mặt Trái:** Reverse (side).
- Mặt Trăng:** The moon.
- Mặt Trời:** The sun.
- Mặt Tiền:** Facade—The front.
- Mặt Ủ Mày Châu:** Sad face.
- Mâm:** Tray.
- Mầm:** Seed.
- Mẫn Thinh:** To keep quiet.
- Mẫn:**
- 1) Bỏ: To depart.
  - 2) Minh mẫn: Clever—Ingenuous—Witty.
  - 3) Phế tích: Ruin.

- 4) Thương xót: Grieve for—Mourn—Sympathize.
- Mẫn Cán:** Industrious—Diligent.
- Mẫn Câu Lý:** Hingula (skt)—Nước Cao Ly (người Ấn Độ gọi nước Cao Ly là Hingula, phiên theo âm Hán là Mẫn Câu Lý)—Korea.
- Mẫn Ky:** Ngày tưởng nhớ kỷ niệm sinh nhật của bậc trưởng lão đạo đức—A day of remembrance for a virtuous elder on the anniversary of his birthday.
- Mẫn Quyền Quy Thực:** Từ bỏ quyền giáo Tiểu Thừa để tìm về ngôi nhà chân thực Đại Thừa—To depart from the temporary and find a home in the real, i.e. forget Hinayana, partial salvation, and turn to Mahayana for full and complete salvation.
- Mẫn Tiệp:** Smart.
- Mấp Má:** To move gently.
- Mấp Mé:** To reach almost up to.
- Mập Mờ:** Foggy—Dim.
- Mất:** Loss.
- Mất Công:** To waste one's efforts.
- Mất Dạy:** Ill-bred—Badly brought-up.
- Mất Giá Trị:** To become debased.
- Mất Hồn:** To be like a lost soul.
- Mất Hứng:** To lose interest.
- Mất Lòng:** To displeased.
- Mất Lân:** To disappear gradually.
- Mất Lợi:** To lose in interest.
- Mất Mạng:** To lose one's life.
- Mất Mặt:** To lose face.
- Mất Mùa:** To lose (have a bad) crop.
- Mất Ngủ:** Lack of sleep.
- Mất Sức:** To lose strength.
- Mất Thăng Bằng:** To lose one's balance.
- Mất Thì Giờ:** To waste (lose) time.
- Mất Trí:** Lunatic.
- Mất Việc:** To lose one's job (position).
- Mật:**
- 1) Đóng kín: Closed in—Close together.
  - 2) Mật: Gall—Bile.
- 3) Mật ong: Honey.
- 4) Mật Tông, đối lại với Hiển tông: Occult—Esoteric—Secret, contrasted with open or exoteric.
- Mật Ấn:** Mật ấn của Phật và Bồ Tát ám chỉ hạnh nguyện của các ngài—The esoteric digital sign of a Buddha or bodhisattva indicative of his vow.
- Mật Ấn Như Lai:** The secret seal from Tathagata.
- Mật Báo:** To report (warn) secretly.
- Mật Chú:** Mật chú Đà La Ni, hay mật chú tổng trì—A dharani or esoteric incantation.
- Mật Chúng:** Tín đồ Phật giáo Mật tông—The followers of the esoteric school.
- Mật Cơ:** Cơ hội học mật chú của tông Chân Ngôn—The motive power, or fundamental element, in the esoteric; the opportunity of learning a mantra.
- Mật Đàm:** Secret talk.
- Mật Điển:** Esoteric (tantric—occult) scriptures.
- Mật Giáo:** Mật giáo hay Phật giáo Mật tông, phát triển đặc biệt nơi Chân Ngôn tông, thờ Đức Đại Nhật Như Lai, Thai Tạng và Kim Cương Giới; đối lại với Hiển giáo. Mật giáo gồm các kinh nói về mật tánh gắng sức dạy về mối tương quan nội tại của thế giới bên ngoài và thế giới tâm linh, sự đồng nhất của tâm và vũ trụ, các phương thức được Mật giáo sử dụng trong các phép quán tưởng như sau—The esoteric method. The esoteric Mantra, or Yogacara sect, developed especially in Shingon, with Vairocana as the chief object of worship, and the Mandalas of Garbhadhatu and Vajradhatu—The esoteric teaching or Tantric Buddhism, in contrast with the open schools (Hiển giáo). The Buddhist tantra consists of sutras of a so-called mystical nature which endeavor to teach the inner relationship of the external world and the world of spirit, of the identity of Mind and universe. Among the devices employed in tantric meditational practices are the following:

- 1) Mạn Đà La có nghĩa là “vòng tròn,” “hội,” hay “hình.” Có nhiều loại Mạn Đà La, nhưng có hai thứ thông thường nhất trong Mật giáo—Mandala (skt)—Mandala means “circle,” “assemblage,” “picture.” There are various kinds of mandala, but the most common in Esoteric Buddhism are of two types:
- a) Một hình kết hợp vẽ chân dung nhiều loại khác nhau, quỷ, thần, Phật và Bồ Tát, biểu thị năng lực, sức mạnh và các hoạt động chung trong các hình vuông tròn—A composite picture graphically portraying different classes of demons, deities, Buddhas and Bodhisattvas, representing various powers, forces, and activities, within symbolic squares and circles.
- b) Ngay tại trung tâm là Phật Tỳ Lô Giá Na, vị Phật Quang Minh Biến Chiếu; và một lược đồ tiêu biểu vài mẫu âm thiêng liêng của tiếng Phạn gọi là “bija” hay “chủng tử,” tiêu biểu cho các hình tượng—In the center of which is a figure of the Buddha Vairocana, the Great Illuminator; and a diagrammatic representation wherein certain sacred Sanskrit letters, called “bija” or “seeds” are substituted for figures.
- \*\* For more information, please see Mandala in English-Vietnamese Section.
- 2) Chơn Âm: Mantra (skt)—Các âm thiêng liêng như âm OM chẳng hạn, được truyền từ thầy sang đệ tử trong lúc khải thị. Khi tâm người đệ tử đã được điều hợp đúng đắn, người ta nói là các chấn động của biểu tượng ngôn ngữ này cùng với sự phối hợp của nó trong tâm thức của người khải thị để mở tâm thức của người đệ tử đến các chiều kích cao hơn—These sacred sounds, such as OM, for example, are transmitted from the master to his disciple at the time of initiation. When the disciple’s mind is properly attuned, the inner vibrations of this word symbol together with its associations in the consciousness of the initiate are said to open his mind to higher dimension—See Mantra in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.
- 3) Thủ Ấn: Mudra (skt)—Đây là điệu bộ của thân thể, đặc biệt là các cử động tương trưng của bàn tay, được thực hiện để trợ giúp kêu gọi những tâm thái song hành nhất định của chư Phật và chư Bồ Tát—These are physical gestures, especially symbolical hand movements, which are performed to help evoke certain states of mind parallel to those of Buddhas and Bodhisattvas—See Mudra in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.
- Mật Giáo Tạp Bộ:** Phái Mật Giáo Tạp Bộ có kinh điển được dịch rất sớm vào thế kỷ thứ 4 sau Tây Lịch. Cát Hữu (Srimitra) người xứ Qui-Tứ, một bộ lạc da trắng, đã dịch một vài bản kinh sang Hán văn. Đó là những bùa chú thường gồm có một vài mật chú và những bài tán thần hay thánh ở thượng giới, nhưng thật ra chúng không thể được xem như là biểu dương cho những ước vọng cao—What we designate as “Miscellaneous Mystic” of which mantras were translated early in the fourth century A.D. Srimitra of Kucha, a Central Asian state inhabited by a white race, translated some texts into Chinese. These were charms, cures, and other sorts of sorcery, often containing some mantra prayers and praises of gods or saints of higher grades, but generally speaking they could not be regarded as expressing a high aspiration.
- Mật Giáo Thuần Bộ:** Phái mà ta mệnh danh là Mật Giáo Thuần Bộ hay Thuần Mật khởi đầu với ba vị pháp sư Ấn Độ đến Trung Quốc vào thời nhà Đường (713-765)—What we can designate as ‘Pure Mystic’ begins with some able Indian teachers who arrived in China during the Tang period (713-765).

- 1) Vị đầu tiên là Thiện Vô Úy (Subhakarasiṃha 637-735): See Thiện Vô Úy.
- 2) Vị thứ hai là Kim Cương Trí (Vajrabodhi 663-723): See Kim Cang Trí.
- 3) Vị thứ ba là Bất Không (Amoghavajra 705-774): See Bất Không.
- 4) Vị thứ tư là Nhất Hành (I-Hsing 683-727): See Nhất Hành.
- Mật Giáo Tứ Môn:** The four doors in esoteric sect—See Tứ Môn Mật Giáo.
- Mật Hành:** Esoteric practice or discipline, the origin of which is attributed to Rāhula.
- Mật Hạnh:** Phương cách thực hành bí mật—Inconspicuous practice.
- Mật Hiệu:** Mật danh của Đức Tỳ Lô Giá Na—The esoteric name of Vairocana; also any true word or esoteric spell.
- Mật Hoàng Tổ Ấn:** See Tổ Ấn Mật Hoàng.
- Mật Hội:** Secret society.
- Mật Hữu:** Intimate.
- Mật Khẩu:** Password.
- Mật Kinh:** Kinh điển Mật tông—The foundation texts of the esoteric school Đại Nhật kinh.
- Mật Lâm Sơn Bộ:** See Lục Thành Bộ.
- Mật Lật Già Tất Tha Bát Na:** Mrgasthapana, or Mrgadava (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Mật Lật Già Tất Tha Bát Na, là khu vườn Lộc dã nổi tiếng, nằm về phía đông bắc thành Ba La Nại, nơi Đức Phật thích về an cư kiết hạ. Bây giờ là Sarnath gần Benares—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Mrgasthapana, a famous park northeast of Varanasi, a favourite resort of Sakyamuni. The modern Sarnath, near Benares.
- Mật Lợi Già La:** Mrga (skt)—Con nai—A deer.
- Mật Lợi Xa:** Mleccha (skt)—Những xứ không Phật giáo và hãy còn man rợ—Non-Buddhist nations, the barbarians.
- Mật Nghị:** To talk secretly.
- Mật Nghĩa:** Nghĩa bí mật của giáo pháp—The esoteric meaning or doctrine.
- Mật Nghiêm Quốc:**
- 1) Cõi Tịnh Độ của Đức Tỳ Lô Giá Na: Pure Land of Vairocana.
- 2) Hoa tạng hay giáo thuyết trong kinh Hoa Nghiêm: The doctrine in the Flower Adornment Sutra.
- Mật Ngữ:** Samdha (skt)—Ngôn ngữ bí mật của tông Chân Ngôn—Occult or esoteric expression—Secret language—Secret meaning.
- Mật Nhân:** Nhân bí mật—The esoteric, occult, recondite cause.
- Mật Pháp:** Những phương pháp bí mật—Esoteric methods.
- Mật Phô:** Mật truyền hay chỉ truyền bằng miệng chứ không bằng văn tự—To pass down esoterically, or by word of mouth.
- Mật Phùng Ấn:** See Hỏa Ấn, Hỏa Giới, Hỏa Viện, and Kim Cang Đàm.
- Mật Quán:** Lễ quán đảnh theo truyền thống Mật tông—The baptism of the esoteric sect.
- Mật Tạng:** Tạng kinh điển của Mật tông—The esoteric canon.
- Mật Thiết:** Intimately.
- Mật Tích:** Dấu tích bí mật—Secret or invisible tracks.
- Mật Tích Kim Cang Lực Sĩ:** Vajrapani (skt)—Vị lực sĩ hộ trì Đức Phật—A guardian of Buddhas, driving away all yaksa disturbers—See Kim Cang Mật Tích.
- Mật Tích Lực Sĩ:** Vajrapani (skt)—See Kim Cang Mật Tích.
- Mật Tịnh Độ:** The Pure Land of Vairocana.
- Mật Tông:** Mantrayana (skt)—Tên gọi chung Phật giáo Mật tông được dùng để chỉ các hình thức Phật giáo về sau này tại Ấn Độ, như tông

Chân Ngôn (Mantrayana), Kim Cang thừa (Vajrayana), hay Câu Sinh Khởi thừa (Sahajayana). Người sáng lập ra Mật Tông tại Trung Quốc là ngài Thiện Vô Úy (see Thiện Vô Úy) vào khoảng năm 720 sau Tây Lịch. Du Già có nghĩa là ‘định trí,’ và cũng mang ý nghĩa ‘chứa đựng những mật thuyết.’ Tông phái này dạy cho Phật tử những sự hành trì bí hiểm trong việc tu tập đạo Phật. Tông phái này có một thời kỳ phồn thịnh đến nỗi đồng hóa cả Bát Nhã tông và Tứ Luận tông. Tuy nhiên, trong tất cả các xu hướng của Phật giáo thì giáo lý Mật tông cho đến ngày nay vẫn còn bị xem thường và ngộ nhận. Các phép tu luyện Mật tông (tantras) bị nhiều người kết tội, bắt nguồn chủ yếu từ những truyền thống Ấn Độ giáo suy đồi và những việc làm bất chính mà các truyền thống này gây ra trong đám người ngu dốt. Thành kiến chống lại mọi cái gì thuộc về Mật tông như thế mạnh mẽ đến nỗi ngay cả các học giả cũng từ bỏ không muốn dính dáng gì đến nó, kết quả là mọi sự nghiên cứu vô tư về giáo phái này đã bị gác bỏ suốt một thời gian dài—The general name of Tantric Buddhism is given to the later aspects of Buddhism in India, i.e., esoteric, mantra, or esoteric school, or the Tantra School. It is also called the True Word sect (Chân Ngôn tông—Mantrayana), or the secret teachings, the Vajrayana, or the Sahajayana. The founder of the Esoteric school in China was Subhakarā (Shan-Wu-Wei) around 720 A.D. Yoga means ‘to concentrate the mind,’ and also means ‘containing the secret doctrines.’ This sect, which taught the magic observances in Buddhist practices. At one time, this school was so prosperous that the prajna school and the Four Madhyamika Treatises school were absorbed in it. However, among all the aspects of Buddhism, its Tantric teachings have until now been the most neglected and misunderstood. The Tantras against which accusations have been hurled originated mostly from the decadent forms of late Hindu

tradition and the malpractices which they gave rise to among the ignorant. The prejudice, which in this way grew against everything Tantric, was so strong that even scholars refused to have anything to do with it, and consequently any impartial investigation or research was neglected for a long time—For more information, please see Chân Ngôn Tông, and Câu Sinh Khởi Tông.

**Mật Tự:** Chữ bí mật của Đức Tỳ Lô Giá Na, hay của chư Phật và chư Bồ Tát—The esoteric letter of Vairocana, or of Buddha or bodhisattva.

**Mật Ước:** Secret agreement.

**Mâu Đà La:** Mardala or Mrdanga (skt)—Một loại trống được diễn tả là có ba mặt—A kind of drum described as having three faces.

**Mâu Hô Lạc:** Mahoraga (skt)—Ma Hưu Lạc—Ma Hưu La Già—See Mahoraga in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

**Mâu Hô Lộ Đa:** Muhurta (skt).

- 1) Khoảng thời gian một ngày một đêm: A period of a day and a night.
- 2) Khoảng thời gian 48 phút: A period of forty-eight minutes.
- 3) Một khoảng thời gian ngắn: A brief space of time.

**Mâu La Tam Bộ Lư:** Mulasthanapura (skt)—Vùng mà bây giờ gọi là Multan—The modern Multan.

**Mâu Ni:** Muni or Mahamuni (skt)—Sakyamuni—See Thích Ca Mâu Ni Phật.

**Mâu Ni Thất Lợi:** Munisri (skt)—Tên của một vị cao Tăng thuộc vùng Bắc Ấn vào thế kỷ thứ năm—Name of a noted monk from northern India in the fifth century.

**Mâu Ni Vương:** Vua của chư Tăng, một danh hiệu của Phật—The monk-king, a title of the Buddha.

**Mâu Sa Lạc:** Musaragalva (skt)—Ma Sa La.

- 1) Một loại san hô trắng: A kind of white coral.

- 2) Mã Não: Corneilian—Agate (mother of pearl). It is one of the seven kinds of precious stone (sapta-ratna).
- Mâu Thuẫn:** Vipratishedha (skt)—Conflict—Contradictory—Contrariety—Mâu thuẫn cá nhân: Personal conflict
- Mấu:** Notch—Tie.
- Mầu Nhiệm:** Supernatural—Miraculous.
- Mẫu:**
- 1) Một miếng: Piece.
  - 2) Một mẫu (đất): Acre.
- Mẫu:**
- 1) Kiểu Mẫu: Sample—Pattern—Model.
  - 2) Mẹ: Matr (skt)—Mother—Mommy.
- Mẫu Chủ:**
- 1) Bà mẹ có khả năng sinh sản—The mother lord.
  - 2) Trong Thai Tạng Giáo, Phật Tỳ Lô Giá Na là gốc hay là bộ chủ trong Mạn Đà La. Bốn vị Phật khác đều có “Bộ Mẫu” và đều phải nảy sinh ra Ba La Mật cho mẫu chủ: In the mandala of Vajradhatu and Garbhadhatu; Vairocana, being the source of all things, has no “mother” as progenitor, and is the lord of the mandala. The other four dhyani-buddhas have “mothers” who are supposed to arise from the paramitas:
    - a) A Súc bộ Phật có Kim Cang Ba La Mật cho mẫu chủ: Aksobhya Buddha has vajra-paramitas for mother.
    - b) Nam Phật có Bảo Ba La Mật cho mẫu chủ: Ratnasambhava Buddha has jewel-paramitas for mother.
    - c) A Di Đà Phật có Pháp Ba La Mật cho mẫu chủ: Amitabha-Buddha has dharma-paramitas for mother.
    - d) Bất Không Phật có Yết-Ma Ba La Mật cho mẫu chủ: Amogha-siddhi Buddha has precept-paramitas for mother.
- Mẫu Đạo:** Mother’s duty.
- Mẫu Giáo:** Kindergarten.
- Mẫu Nghi:**
- 1) Mother’s virtue.
  - 2) Queen.
- Mẫu Thân:** See Mẫu (2).
- Mẫu Tính:** Maternal.
- Mẫu Tử:** Mother and child.
- Mậu:**
- 1) Tươi tốt thịnh vượng: Flourishing.
  - 2) Cung thứ năm trong mười cung: The fifth of the ten stems.
- Mậu Đạt La:** Thủ Đà La—Sudra (skt)—Giai cấp nông nô—The caste of farmers and slaves.
- Mậu Địa:** Parthia—Tây An Quốc—An Tây Quốc.
- Mây:** Cloud.
- Mây Ngũ Sắc:** Clouds of five colors—Mây năm màu. Người ta nói mây này chỉ hiện ra nơi nào có bậc Thánh Nhân trú ngụ mà thôi—It is said that this type of cloud appears only in area where there is a saintly being.
- Mấy:** How much (many) ?
- Mé:** Border—Edge.
- Mẹ:** See Mẫu (2).
- Mẹ Con:** See Mẫu Tử.
- Méc:** To tell stories (tales).
- Men:**
- 1) Ferment (of wine).
  - 2) Enamel (of teeth).
  - 3) Varnish (earthenware).
  - 4) To come near—To approach—To go along.
- Men Theo:** See Men (4).
- Men Xứ:** See Men (3).
- Méo:** Out of shape—Distorted—Deformed.
- Mét Chàng:** Pale as death.
- Mê:** Maya (skt)—Mê muội—Deluded—Misleading ideas—Confuse—Delusion—Illusion.
- Mê Đảo:** Làm mê mờ và diên đảo—Deluded—Confused—To delude and upset.
- Mê Giới:** World of delusion—Any world of illusion.

**Mê Hoặc:** Hư Vọng—Mê hoặc hay hư vọng là bị lừa dối hoàn toàn. Mê hoặc còn ám chỉ một niềm tin vào một điều gì đó trái với thực tại. Mặt khác, mê hoặc gợi ý rằng điều được thấy có thực tại khách quan nhưng bị giải thích lầm hay thấy sai. Theo Phật Giáo, mê hoặc là vô minh, là không biết chân tánh của vạn hữu hay ý nghĩa thật sự của sự hiện hữu. Chúng ta bị các giác quan của mình (kể cả lý trí và tư tưởng phân biệt) làm cho lầm lạc đến khi nào chúng còn khiến chúng ta chấp nhận thế giới hiện tượng như là toàn thể thực tại, trong khi thật ra nó chỉ là một khía cạnh giới hạn và phù du của thực tại, và tác động tựa hồ như là ở bên ngoài đối với chúng ta, trong khi nó chính là phản ảnh của chính chúng ta. Điều này không có nghĩa là thế giới tương đối không có thực thể gì cả. Khi các vị thầy nói rằng tất cả mọi hiện tượng đều là hư vọng, các thầy muốn nói rằng so với tâm, thì thế giới do giác quan nhận biết chỉ là một khía cạnh giới hạn và phiến diện của chân lý, cũng giống như là mộng ảo mà thôi—Deluded and confused—To charm—To entice—To enchant—To be deluded is to be totally deceived—Deceived in regard to reality—Delusion also implies a belief in something that is contrary to reality. Illusion, on the other hand, suggests that what is seen has objective reality but is misinterpreted or seen falsely. In Buddhism, delusion is ignorance, an unawareness of the true nature of things or of the real meaning of existence. We are deluded or led astray by our senses (which include the intellect and its discriminating thoughts) insofar as they cause us to accept the phenomenal world as the whole of reality when in fact it is but a limited and ephemeral aspect of reality, and to act as though the world is external to us when in truth it is but a reflection of ourselves. This does not say all phenomena are illusory, they mean that compared with Mind itself the world apprehended by the senses is such a partial and limited aspect of truth that it is dreamlike.

\*\* For more information, please see Vô Minh.

**Mê Hồn:** Bewitched.

**Mê Lý:** Bị mê muội trong nguyên lý hay mê muội về lý “không”—Deluded theory—Deluded in regard to fundamental principle, i.e. ignorant of reality.

**Mê Ma Giác Phật:** Delusion is demon, enlightenment is Buddha.

**Mê Mải:** To be absorbed in.

**Mê Man:**

- 1) To be in a coma.
- 2) Indefinite—Vague.

**Mê Mọt:** Mê muội và chìm đắm trong dục vọng—Delusion and sunk in the passions.

**Mê Muội:** Stupid.

**Mê Ngạn:** Bờ mê tối—The shore of delusion.

**Mê Ngộ:** Illusion and enlightenment.

**Mê Ngộ Bất Nhị:** Mê và ngộ trên căn bản không sai khác. Chúng chỉ là một tánh—Delusions and enlightenment (delusion and awareness) are fundamentally the same. They are of the one Buddha-nature—See Bất Nhị.

**Mê Ngộ Nhân Quả:** Nhân và quả của mê và ngộ. Nói theo Tứ Diệu Đế thì nhân của mê vọng là tập đế, quả của nó là khổ đế. Nhân của chứng ngộ là đạo đế, quả của nó là diệt đế—The the four axioms, that of “accumulation” is caused by illusion, with suffering as effect; that of “the way” is caused by enlightenment, with extinction of suffering.

**Mê Ngộ Nhất Như:** Mê ngộ chỉ là những khía cạnh của chân lý, chứ không phải khác nhau, như nước với băng đều cùng một thể (ở thể lỏng là nước, ở thể đặc là băng)—Delusion and enlightenment are aspects of the one reality, as water and ice are the same substance.

**Mê Nhân Chú:** Bùa chú làm mê hoặc người khác—Incantations to delude or confuse others.

**Mê Sảng:** Delirium.



- Mê Sinh:** Tất cả những chúng sanh mê muội—All deluded beings.
- Mê Sự:** Delusive phenomena or affairs—Deluded in regard to phenomena.
- Mê Tâm:** A deluded mind.
- Mê Tân:** Cảnh giới mê muội (ba cõi sáu đường)—Deluded realms—The ford of delusion, i.e. mortality—See Lục Đạo, and Tam Giới in Vietnamese-English Section.
- Mê Tín Dị Đoan:** Đây là lối mê tín như thờ đầu cạp, đầu trâu, hay thờ thần rắn rít, bình vôi ông táo, xin xăm, bói quẻ, vãn vãn. Đạo Phật là đạo của trí tuệ, thế nên, đạo Phật không bao giờ chấp nhận mê tín dị đoan; tuy nhiên, những tín ngưỡng và nghi lễ mê tín đã được đưa vào nhằm tô son điểm phấn cho tôn giáo để lôi kéo quần chúng, nhưng một lúc sau thì những dây leo được trồng để trang hoàng lăng tẩm đã leo phủ cả lăng tẩm, và kết quả là giáo lý tôn giáo bị gạt ra nhường chỗ cho những nghi thức mê tín—Superstition—This is a belief or rite unreasonably upheld by faith such as venerating the head of tiger, and buffalo, the snake and centipede deities, the Lares, consulting fortuneteller, reading the horoscope, etc. Buddhism means wisdom, therefore, Buddhism never accept superstitions; however, superstitious beliefs and rituals are adopted to decorate a religion in order to attract the multitude. But after some time, the creeper which is planted to decorate the shrine outgrows and outshines the shrine, with the result that religious tenets are relegated to be the background and superstitious beliefs and rituals become predominant .
- Mê Tín Tà Đạo:** To have improper belief.
- Mê Tử:** Mê tử là kẻ có tiền trong tay mà vẫn chết đói, giống như chúng sanh có Phật tánh mà không biết dùng đến (theo Kim Cang Tam Muội Kinh)—The deluded son who held a gold coin in his hand while starving in poverty, such
- is the man with Buddha-nature, but fails to use it.
- Mê Vọng:** Tối tăm trong việc phân biệt sự và lý thì gọi là mê, hư dối chẳng thực thì gọi là vọng—Deluded and misled; deluding and false.
- Mễ:** See Mễ Cốc.
- Mễ Cốc:** Cereals.
- Mễ Đầu:** Người giữ tiệm—Keeper of the stores.
- Mễ Lệ Da:** Maireya (skt)—Một loại thức uống ngọt, nhưng có thể làm cho người ta say, vì được rút ra từ bông *Lythrum fruticosum*—A kind of intoxicating drink, extracted from the blossoms of *Lythrum fruticosum* with sugar.
- Méch Lòng:** To displease someone—To hurt someone's feelings.
- Mềm:** Soft.
- Mềm Dẻo:** Flexible.
- Mềm Lòng:** To be moved.
- Mềm Mỏng:** Flexible.
- Mến:** To be fond of—To love—To cherish.
- Mến Phục:** To love and admire.
- Mênh Mông:** Vast—Immense.
- Mệnh:**
- 1) Sanh mạng: Jivita (skt)—Life—Length of life.
  - 2) Số mạng: Fate.
  - 3) Mệnh lệnh: Decree.
- Mệnh Bảo:** Sự quý báu của cuộc sống (sống để tu tập giải thoát)—The precious possession of life.
- Mệnh Căn:** Theo Tiểu Thừa giáo thì căn bản của cuộc sống hay sự tái sanh là phi sắc phi tâm, mà là do nghiệp của quá khứ sinh ra, Đại Thừa chấp nhận cái này mượn tên là mệnh căn, chứ không phải là thực thể riêng có bản mệnh—A root or basis for life or reincarnation, the nexus of Hinayana between two life-periods, accepted by Mahayana as nominal but not real.

**Mệnh Chung:** Lúc chết hay lúc gần chết—Life's end or nearing the end of life.

**Mệnh Đạo Sa Môn:** Vị Sa Môn lấy giới luật, thiền định và trí huệ làm cuộc sống cuộc tu, như Ngài A Nan đã làm—A sramana who makes the commandments, meditation and knowledge his very life, as Ananda did.

**Mệnh Độc:** Mệnh trước, một trong ngũ trước—Turbidity or decay of the vital principle, reducing the length of life, one of the five turbidities.

\*\* For more information, please see Ngũ Trước.

**Mệnh Giả:** Một trong 16 tà kiến cho rằng thọ mệnh của cái ta là có thực—The living being; the one possessing life; life, one of the sixteen wrong views believing that life is real.

**Mệnh Mệnh Điều:** Jivajiva (skt)—See Cộng Mệnh Điều.

**Mệnh Nan:** Những khó khăn trở ngại trong cuộc sống—Life's hardships; the distress of living.

**Mệnh Phạm:** Mệnh nạn và phạm nạn hay tai nạn liên quan đến sự mất còn của tính mệnh (mệnh nạn) và tai nạn liên quan đến việc kiên trì hay không kiên trì tu hành phạm hạnh (phạm nạn)—Mệnh Phạm là tai nạn hay trở ngại cho tính mệnh và sự tu trì phạm hạnh của bản thân mình—Life and honour, i.e. perils to life and perils to noble character.

**Mệnh Quang:** The light of a life, i.e. soon gone.

**Mệnh Quang Điều:** Jivajivaka or Jivamjiva (skt)—Sinh Sinh Điều—Cộng Mệnh Điều—Loài lưỡng thủ điều hót rất hay—A bird with two heads, asweet songster—See Cộng Mệnh Điều.

**Mệnh Thằng:** Sợi dây sinh mệnh luôn bị gặm nhấm bởi chuột vô thường ngày và đêm—The rope of life, always gnawed by the two rats, i.e. night and day.

**Mệt Đừ:** To be exhausted—Tired to death—Tired out—Dead tired.

**Mệt Lả:** See Mệt Đừ.

**Mệt Mỏi:** Tired.

**Mệt Nhoài:** See Mệt Đừ.

**Mếu:** To twist the face.

**Mi:** Lông mày—Eyebrows.

**Mi Gian Bạch Hào Tướng:** Urna (skt)—Chùm lông trắng ở giữa hai chân mày của Đức Phật, một trong 32 tướng tốt của Đức Phật—The curl of white hairs, between the eyebrows of the Buddha, one of the thirty-two signs of Buddhahood.

**Mi Gian Quang:** Theo Kinh Pháp Hoa, mi gian quang là ánh sáng trắng phát ra từ giữa cặp chân mày của Đức Phật, luôn sáng nầy chiếu sáng khắp các cõi—According to the Lotus Sutra, this is the ray light which issued therefrom lighting up all worlds.

**Mị:** Yêu quái—An orge—Evil spirit.

**Mị Nữ:** Một thiếu nữ được dùng như phương tiện làm tổn hại người khác—A young woman used as a means (medium) for such a spirit to injure others.

**Mỉa Mai:** Ironical.

**Mịch Lòng:** See Mếch Lòng.

**Miên:**

- 1) Nhắm mắt lại: To close the eyes.
- 2) Ngủ: Làm cho thân không còn tự tại, tâm bị hôn muội, gây trở ngại cho phép quán—Sleep.
- 3) Nước Miên: Cambodia.

**Miên Man:** Unceasing—Contnual—Never-ending—Ceaseless.

**Miên Sàng:** Bed.

**Miên Viễn:** Durable—Lasting—far-off.

**Miên Tạng:** A monastery sleeping room.

**Miên Trường Tịch Tĩnh:** Eternal rest.

**Miền:** Region.

**Miến:**

- 1) Burma (a country east of India).
- 2) Vermicelli.

**Miễn:** To exempt—To excuse.

**Miễn Chấp:** To excuse—To forgive.

**Miễn Cường:** Unwillingly—Reluctantly

**Miễn Là:** Provided that.

**Miễn Phí:** Free of charge—No cost—No fee.

**Miễn Tăng:** Vị Tăng được miễn trong các buổi họp chúng hàng ngày vì bận các Phật sự khác—A monk whose attendance at the daily assembly is excused for other duties.

**Miễn Thứ:** To excuse—To forgive.

**Miễn Tố:** To discharge—To acquit.

**Miễn Tội:** To pardon a fault.

**Miễn Trừ:** See Miễn.

**Miếng:** Piece—Fragment.

**Miếng Khi Đói Bằng Gỏi Khi No:** One mouthful when hungry is better than a full bowl when not hungry.

**Miệng:** Mouth.

**Miết:** At a stretch.

**Miệt:**

1) Vùng: Region.

2) Không: Without—Not.

3) Nhỏ: Small—Minute.

**Miệt Lệ Xa:** Mleccha (skt).

1) Không phải chủng tộc Arya: Non-Aryan.

2) Những người man rợ: Barbarians..

3) Những bộ tộc ở vùng biên địa: Frontier tribes.

**Miệt Mài:** To devote oneself to.

**Miệt Thị:** To disdain—To despise—To scorn.

**Miêu Tả:** To describe.

**Miếu:** Caitya (skt)—Small temple.

**Miễu:** Small shrine.

**Mím:** To tighten.

**Mỉm Cười:** To smile.

**Minh:**

1) Che mờ, đối lại với hiển: Secret, invisible, in contrast with open, manifest.

2) Khắc chữ trên gỗ hay trên đá: To engrave on wood or stone.

3) Trí huệ: Vidya (skt)—Thông minh—Knowledge—Bright—Clear—Wise—Understanding—Enlightenment.

4) Trí Tuệ Phật: The Buddha-wisdom.

5) Chân Ngôn hay Minh do khẩu phát ra (nếu do thân phát ra như hào quang thì gọi là minh): Chân ngôn có khả năng phá trừ hôn ám—True word which can destroy the obscurity of illusion.

6) Nhà Minh bên Trung Quốc khoảng từ 1368 đến 1644: The Ming dynasty in China, around 1368 to 1644 A.D.

7) Sắp tới: Next (day and year).

8) U đồ: Địa ngục tối tăm—Hades.

9) U minh: Darkness—Obscurity.

10) Vô minh: Ignorance—Stupidity.

**Minh Bạch:** Apparent—Clear—Explicit.

**Minh Biện:** To distinguish clearly.

**Minh Châu:** The bright-moon mani or pearl, emblem of Buddha.

**Minh Châu Thiên Tử:** The moon-deva.

**Minh Chính:** Clear and upright.

**Minh Chứng:** Những sức mạnh vô hình, như Phạm Thiên, Thiên Vương, Dạ Ma Thiên, nói chung là những lực vô hình—The invisible powers, Brahma, Sakra, Yama, the spirits in general.

**Minh Cự:** Cây đuốc đang cháy, so sánh với Minh Đắc Định của Bồ Tát—A shining torch, compared to a samadhi in the Bodhisattva's four good roots.

\*\* For more information, please see Minh Đắc Định.

**Minh Dương Hội:** Minh ám chỉ loài quỷ nơi cõi âm, dương ám chỉ chư thiên nơi cõi trời hay chúng Bà La Môn. Minh Dương Hội là hội cúng dường cho hai loại chúng sanh vừa kể trên—The assembly for offerings of the spirits below and above, pretas, etc.

**Minh Đạo:** Còn gọi là Minh Đò hay Minh Độ.

1) Con đường sáng: The bright or clear way;.

- 2) Con đường của thần chú Đà La Ni: The way of the mantras and dharanis.
- 3) Con đường u tối: The dark way.
- 4) Cõi u minh tối ám: Land of darkness, the shades—Hades.
- 5) Nơi ở của Diêm Ma Vương: The abode of the Yama King.

**Minh Đạt:** Giác ngộ, biết được sự tái sinh quá khứ vị lai của mình và người và trong kiếp hiện tại chấm dứt phiền não để đạt được đại giác—Enlightenment—With the knowledge of future incarnation of self and others, of past incarnations of self and others, and that the present incarnation will end illusion (Minh), and thorough or perfect enlightenment (Đạt).

- 1) Tam Minh: Three insights—See Tam Minh.
- 2) Tam Đạt: Three aspects of the omniscience of the Buddha—See Tam Đạt.

**Minh Đắc Định:** Minh Đắc—Thiền định mà tứ gia hạnh của bậc Bồ Tát được ở Noãn Vị (thiền định đạt được ở mức Minh Đắc là lúc thiền giả đạt được trí huệ vô lậu)—A samadhi in the Bodhisattva's four good roots (catus-kusala-mula) in which there are the bright beginnings to release from illusion.

**Minh Đăng Quang:** Một Đại Tăng quan trọng của Phật giáo Việt Nam vào tiền bán thế kỷ 20. Ngài sanh vào năm 1923 và vãng bóng vào năm 1954. Ngài là nhà cải cách Phật giáo trong lúc luân lý và đạo đức Phật giáo đang cơn nghiêng ngửa, và là người sáng lập ra Giáo Hội Phật giáo Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam. Ngài đã khéo léo phối hợp giữa hai truyền thống giáo lý Bắc và Nam tông để làm thành giáo lý căn bản cho giáo hội. Không bao lâu sau khi thành lập, hàng triệu tín đồ đã theo Ngài tu tập. Vào giữa thập niên 70s, một đệ tử lớn của Ngài là Hòa Thượng Thích Giác Nhiên đã thành lập Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới với số tín đồ khắp nơi trên thế giới—An important Vietnamese Monk in the first half of the twentieth century. He was

born in 1923 and considered missing on the way to preach in 1954. When moral and traditions of Vietnamese Buddhism were in rapid decline, he was a key Monk in the revival and reformation of Vietnamese Buddhism during that time; he was also the founder of the Vietnamese Sangha Bhikshu Buddhist school. Most Honorable One Minh Đăng Quang cleverly combined both doctrines from Mahayana and Theravada (Hinayana) to make the doctrine for the Vietnamese Sangha Bhikshu Buddhist Sect. Not long after the day he founded the school, millions of followers followed him to practice. In mid 70s, one of his great disciples, Most Venerable Thích Giác Nhiên, founded the International Sangha Bhikshu Buddhist Association in the United States of which followers are all over the world nowadays.

**Minh Đế:** Còn gọi là Minh Tính hay Tự Tính. Phái Số Luận ngoại đạo lập ra để thứ nhất trong 25 đế, lẽ đúng về cái mờ mịt không rõ ràng, không biết được, là nguồn gốc khởi lên vạn hữu—The Sankhya doctrine of primordial profundity, beyond estimation, the original nature out of which all things arose.

**Minh Địa:** Phát Quang Địa, địa thứ ba trong thập địa—The stage of illumination, the third of the ten stages.

**Minh Đoán:** To judge clearly.

**Minh Đồ:** See Minh (3).

**Minh Độ:** See Minh (4).

**Minh Độ Vô Cực:** Cách dịch cũ là Bát Nhã Ba La Mật (Bát là minh, độ là Ba La Mật), cái tuệ đưa chúng sanh đến chỗ giác ngộ—An old interpretation of Prajna-paramita means the wisdom that ferries to the other shore without limit.

**Minh Đức:** High virtue.

**Minh Gia:** Lợi ích do sức mạnh tâm linh hay do sự cảm ứng của chư Phật và chư Bồ Tát đem lại không thấy biết—The invisible aid of the spiritual powers.

**Minh Giải:** To explain clearly.

**Minh Giám:** Tấm gương sáng—A clear and bright mirror.

**Minh Giới:**

- 1) Cõi U minh: Hades.
- 2) Hạ Tam Đồ hay ba đường dữ địa ngục, ngạ quỷ, và súc sanh: The three lower forms of incarnation, i.e. hell, preta, and animal.

**Minh Hành:** Zen Master Minh Hành (1596-1659)—Thiền Sư Trung Quốc, quê ở Kiến Xương, Tỉnh Giang Tây. Ngài theo sư phụ là Hòa Thượng Chuyết Chuyết qua Việt Nam và đến Thăng Long vào năm 1633. Họ trụ tại chùa Ninh Phúc (Bút Tháp) hơn 11 năm. Sau khi Hòa Thượng Chuyết Chuyết thị tịch năm 1644, Thiền sư Minh Hành trở thành Pháp tử đời thứ 35 dòng Thiền Lâm Tế. Cùng năm ấy, Thiền Sư Minh Hành và bà Hoàng Thái Hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc dựng lại chùa Bút Tháp thành ngôi chùa có quy mô to lớn hơn. Thiền sư Minh Hành tiếp tục trụ tại chùa Ninh Phúc để hoằng dương Phật pháp đến khi ngài thị tịch năm 1659—Zen Master Minh Hành, a Chinese monk from Kiến Xương, Giang Tây. He followed his master, Most Venerable Chuyết Chuyết to go to Vietnam. They arrived at Thăng Long in 1633. They stayed at Ninh Phúc (Bút Tháp) Temple for more than 11 years. After Zen Master Chuyết Chuyết passed away in 1644, Zen Master Minh Hành became the Dharma heir of the thirty-fifth lineage of the Linn-Chih Zen Sect. On the same year, the temple was rebuilt on a larger scale by Zen Master Minh Hành and the Queen Mother Trịnh Thị Ngọc Trúc. He continued to stay at Ninh Phúc Temple to expand the Buddha Dharma until he passed away in 1659.

**Minh Hạnh Túc:** Vidya-carana-sampanna (skt).

Theo Kinh Niết Bàn—According to the Nirvana Sutra:

Phổ giác tối thượng của Phật dựa trên giới luật, thiền định và trí huệ (giới, định, tuệ). Một trong mười danh hiệu Phật—Knowledge-conduct-perfect—The unexcelled universal enlightenment of the Buddha based upon the discipline, meditation and wisdom.

Một trong mười danh hiệu của Phật: One of the ten titles of the Buddha.

Theo Trí Độ Luận giải thích thì Minh Hạnh Túc là đầy đủ tam minh, tam hạnh, tam nghiệp—According to the Commentaries on the Prajna Paramita Sutra:

Tam Minh: Three insights—See Tam Minh.

Tam Hành: Three lines of action that affect karma—See Tam Hành.

Tam Nghiệp: Three kinds of karma—See Tam Nghiệp.

**Minh Hắc:** Ánh sáng giác ngộ khắc phục vô minh, cũng như hương tỏa mùi xuyên khắp—The inner light, enlightenment censing and overcoming ignorance, like incense perfuming and interpenetrating.

**Minh Hiển:**

1) Rõ ràng: Clear—Explicit—Evident.

2) U minh và sáng tỏ: Darkness and brightness.

**Minh Hiển Lương Giới:** Chỉ hai cõi Minh Giới và Hiển Giới. Minh giới là thế giới của người chết, hay âm cảnh; hiển giới là thế giới của người sống, hay dương gian—The two regions of the dead and of the living.

**Minh Hoằng Tử Dung:** See Tử Dung Minh Hoằng.

**Minh Huân:** Còn gọi là Nội Huân, ở trong cái chân như của bản giác, lặng lẽ nung đốt huân tập vọng tâm để sinh ra Bồ Đề Tâm—Fumigation within, inner influence—See Nội Huân.

**Minh Huệ:** Tam minh hay tam huệ—The three Enlightenments—The three wisdoms.

\*\* For more information, please see Tam Minh and Tam Huệ.

**Minh Ích:** See Minh Lợi.

**Minh Khiêm Hoằng Ân:** Thiền Sư Minh Khiêm Hoằng Ân (1850-1914)—Zen Master Minh Khiêm Hoằng Ân—Thiền sư Minh Khiêm Hoằng Ân, một trong những đệ tử nổi tiếng của Thiền sư Tiên Giác Hải Tịnh. Năm 1869 ngài trụ trì chùa Viên Giác. Ngài là Pháp tử đời thứ 38 dòng Thiền Lâm Tế. Năm 1875, ngài được cử làm giáo thọ khi mới 26 tuổi. Sau khi thầy ngài thị tịch, hầu hết cuộc đời ngài, ngài đã trùng tu và hoằng hóa Phật giáo tại miền Nam nước Việt. Ngài thị tịch năm 1914—A Vietnamese monk, one of the outstanding disciples of Zen Master Tiên Giác Hải Tịnh. In 1869 he stayed at Viên Giác Temple. He was the Dharma heir of the thirty-eighth generation of the Linn-Chih Zen Sect. In 1875, he became the Acarya (see Acarya in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section) when he was only 26 years old. When his master passed away, he spent most of his life to revive and expand Buddhism in the South. He passed away in 1914.

**Minh Không:** Thiền sư Minh Không (1076-1141)—Zen master Minh Không—Thiền sư Việt Nam, quê ở Nam Định, Bắc Việt. Ngài là Pháp tử đời thứ 13 dòng Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Năm 29 tuổi, ngài theo Giác Hải và Đạo Hạnh du hành sang Thiên Trúc. Khi trở về quê hương ngài xây chùa Diên Phước và tinh chuyên tụng chú Đại Bi. Ngài được vua Lý Nhân Tông tôn làm Quốc Sư. Ngài thị tịch năm 1141—A Vietnamese Zen master from Nam Định, North Vietnam. He was the Dharma heir of the thirteenth generation of the Vinitaruci Zen Sect. At the age of 29, he accompanied Giác Hải and Đạo Hạnh to travel to India. When he returned he built Diên Phước Temple and focused in reciting Great Compassion Mantra. He was honored by King lý Nhân Tông as the National Teacher. He passed away in 1141.

**Minh Liễu:** Am hiểu tường tận—To understand thoroughly.

**Minh Lợi:**

Những công đức hay lợi lạc tâm linh không nhìn thấy được: Invisible benefit, or merit, i.e. withn spiritual.

Thông minh và lanh lợi (có khả năng xuyên thấu những sự việc huyền bí)—Clear and keen (be able to penetrate all mysteries).

**Minh Lự:** Sự chăm sóc không lường của chư Phật và chư Bồ Tát là không thể nghĩ bàn, nó vượt ra ngoài sự hiểu biết của chúng sanh—The unfathomable thought or care of the Buddhas and Bodhisattvas, beyond the realization of men.

**Minh Lương:** Zen Master Minh Lương—Thiền sư Minh Lương, một vị cao Tăng người Việt Nam, quê ở Phù Lãng. Ngài gặp Hòa Thượng Chuyết Công và trở thành đệ tử khi Hòa Thượng từ bên Tàu sang Việt Nam. Sau đó ngài trở thành Pháp tử đời thứ 35 dòng Thiền Lâm Tế. Sau khi Thầy thị tịch vào năm 1644, ngài dời về chùa Vĩnh Phúc trên núi Côn Cương, Phù Lãng để hoằng dương Phật pháp. Trước khi thị tịch ngài truyền pháp lại cho Thiền Sư Chân Nguyên—A Vietnamese famous monk from Mount Phù Lãng. He met and became a disciple of Most Venerable Chuyết Công when the latter arrived in Vietnam. Later he became the Dharma heir of the 35<sup>th</sup> generation of the Linn Chih Zen Sect. After his master passed away in 1644, he moved and stayed at Vĩnh Phúc Temple on Mount Côn Cương in Phù Lãng to expand the Buddha Dharma. Before he passed away, he transmitted the Dharma to Zen Master Chân Nguyên.

**Minh Mẫn:** Sighrabodhi (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Minh Mẫn (Sighrabodhi) là một nhà sư nổi tiếng của tu viện Na Lan Đà—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms composed by Professor Soothill, Sighrabodhi was a famous priest of the Nalanda monastery.

**Minh Minh:**

Ánh sáng và bóng tối: Light and darkness.

- Sức mạnh của ánh sáng và bóng tối: The power of light and darkness.
- Chư Thiên và ma quỷ: Gods and demons—Devas and Yama.
- Hữu hình và vô hình: Visible and invisible.
- Minh Mục:** Bright eyes.
- Minh Nguyệt:** Trăng sáng—The bright moon.
- Minh Nguyệt Châu:** See Minh Nguyệt Ma Ni.
- Minh Nguyệt Ma Ni:** Minh Châu—Ngọc châu ma ni trong sáng như ánh trăng—The bright-moon mani or pearl.
- Tượng trưng cho Đức Phật: The emblem of the Buddha.
- Tượng trưng cho Phật Giáo: The emblem of Buddhism.
- Tượng trưng cho Giáo điển Phật giáo: The emblem of Buddhist scriptures.
- Tượng trưng cho sự thanh tịnh: The emblem of purity.
- Minh Nguyệt Thiên Tử:** Nguyệt Thiên Tử trong cõi trời Đế Thích—The moon-deva, in Indra's retinue.
- \*\* For more information, please see Nguyệt Thiên Tử.
- Minh Nhất:** Hoàn toàn tối ám—Entire obscurity, pristine darkness.
- Minh Nhứt:** Minh thiên—Ngày mai—Tomorrow.
- Minh Niên:** Năm tới—Next year.
- Minh Nội:** See Minh Huân.
- Minh Oan:** To explain that someone is innocent.
- Minh Pháp:** The law or method of mantras, or magic formulae.
- Minh Phi:** Vidya-rajā (skt)  
Một tên khác của Đà La Ni. Vị hoàng hậu có kiến thức kỳ diệu, có thể vượt qua mọi ác nghiệp—Another name for dharani as the queen of mystic knowledge and able to overcome all evil.
- Bạc tôn nữ làm bộ chủ phối ngẫu trong các hộ Mạn Đồ La: The female consorts shown in the mandalas.
- Minh Phủ:** Cung điện nơi âm phủ hay địa ngục—The palace of darkness, Hades.
- Minh Phúc:** Sự phúc độ của người chết (như bố thí, cúng dường, hay tụng kinh hộ niệm cho người quá vãng)—The happiness of the dead.
- Minh Quan:** Những chức quan nơi cõi địa ngục—The rulers of Hades.
- Minh Quang:** Brilliant.
- Minh Quang Tâm:** The illuminated mind.
- Minh Quân:** Clear-sighted king.
- Minh Sát:** To examine clearly.
- Minh Sát Tuệ:** Vipassana (p)—Insight—Intuitive vision—Hệ thống thiền định của Phật giáo Nguyên Thủy—A Buddhist system of meditation practiced in the Theravada.
- Minh Sơ:** Sự tối ám nguyên sơ của vạn hữu—The primitive darkness at the beginning of existence.
- Minh Sứ:** Sứ quan hay sứ giả của Diêm Vương—Lictors, or messengers of Hades.
- Minh Tâm:** Tâm giác ngộ—The enlightened heart—To engrave something in one's memory.
- Minh Thần:** The bright spirits devas, gods, demons).
- Minh Thệ:** To swear.
- Minh Thi:** Explicitly—Clearly.
- Minh Thiện:** Clear sky.
- Minh Thoát:** Enlightenment from ignorance and release from desire.
- Minh Thông:** Siêu lực vượt ngoài sự diễn tả của ngôn ngữ hay hình tượng—Mysterious, supernatural, omnipresent power.
- Minh Tín Phật Trí:** Tin tưởng rõ ràng nơi trí huệ của Phật là con đường dẫn đến vãng sanh Tịnh Độ—To believe clearly in Buddha's wisdom as leading to rebirth in the Pure Land.

**Minh Tinh:** Sao Thái Bạch và Thiên Tử trụ vì tại đó—Venus and the deva-prince who dwells in that planet.

**Minh Trí Thiền Sư:** Zen Master Minh Trí (?-1196)—Thiền sư Việt Nam, quê ở Phù Cầm, Bắc Việt. Lúc hãy còn trẻ, ngài gặp và trở thành đệ tử của Thiền sư Đạo Huệ. Ngài là pháp tử đời thứ 10 dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Về sau, ngài trụ tại chùa Phúc Thánh để hoằng hóa cho đến khi ngài thị tịch vào năm 1196—A Vietnamese Zen master from Phù Cầm, North Vietnam. When he was young, he met and became a disciple of Zen master Đạo Huệ. He was the dharma heir of the tenth generation of the Wu-Yun-Tung Zen Sect. Later, he stayed at Phúc Thánh Temple to expand Buddhism until he passed away in 1196.

**Minh Tuệ:** See Minh Huệ.

**Minh Tư:**

- 1) See Minh Lự.
- 2) Sở hữu của người chết, là hạnh phúc được tái sinh vào cõi cao hơn: Possessions of or for the dead; their happiness of being reborn in higher realms.

**Minh Tượng:** Brightness.

**Minh Ứng:** Sự cảm ứng của chư Phật và chư Bồ Tát không thể thấy biết được—Response from the invisible, i.e. that of Buddhas and Bodhisattvas.

**Minh Vãng:**

- 1) Đi về cõi u tối: Going into the shades.
- 2) Chết: Death.

**Minh Vật Nhất Tri:** Thiền Sư Minh Vật Nhất Tri (?-1786)—Zen Master Minh Vật Nhất Tri—Thiền sư Việt Nam, quê tại Đồng Nai, Nam Việt. Ngài là đệ tử của Tổ Nguyên Thiệu Siêu Bạch. Hầu hết cuộc đời ngài, ngài đã chấn hưng và hoằng hóa Phật giáo tại miền Nam. Ngài thị tịch năm 1786. Một vài đệ tử xuất sắc của ngài như Thiền sư Thiệt Thành Liễu Đạt ở chùa Thiên Mục, Huế; Thiền sư Thiệt Thoại Tánh Tường, khai sơn chùa Hoa

Nghiêm ở Thủ Đức, Gia Định; Thiền sư Phật Chí Đức Hạnh, khai sơn chùa Long Nhiêu ở Thủ Đức, Gia Định—A Vietnamese Zen master from Đồng Nai, South Vietnam. He was a disciple of Patriarch Nguyên Thiệu Siêu Bạch. He spent most of his life to revive and expand Buddhism in the South. He passed away in 1786. Some of his most outstanding disciples are: Zen master Thiệt Thành Liễu Đạt at Thiên Mục Temple in Huế, Zen master Thiệt Thoại Tánh Tường, founder of Hoa Nghiêm temple in Thủ Đức, Gia Định, Zen master Phật Chí Đức Hạnh, founder of Long Nhiêu Temple in Thủ Đức, Gia Định.

**Minh Vi Mật Hạnh:** Thiền Sư Minh Vi Mật Hạnh (1828-1898)—Zen master Minh Vi Mật Hạnh—Thiền sư Minh Vi Mật Hạnh, đệ tử của Thiền sư Tiên Giác Hải Tịnh. Năm 1850, ngài trụ tại chùa Giác Lâm và là Pháp tử đời thứ 38 của dòng Thiền Lâm Tế. Sau khi sư phụ ngài thị tịch, phần lớn cuộc đời còn lại của ngài, ngài đã trùng tu và hoằng hóa Phật giáo tại miền Nam nước Việt. Ngài thị tịch năm 1898, thọ 72 tuổi—A Vietnamese monk, a disciple of Zen master Tiên Giác Hải Tịnh. In 1850, he stayed at Giác Lâm temple in Gia Định. He was the dharma heir of the thirty-eighth generation of the Linn-Chih Zen Sect. After his master passed away, he spent most of the rest of his life to revive and expand Buddhism in the South until he passed away in 1898, at the age of 71.

**Minh Vương:** The rajas—King of hell—Các Minh Vương thân giáo lệnh, nhận giáo lệnh của Đức Tỳ Lô Giá Na, hiện Phần Nộ thân để hàng phục chúng ma—Fierce spirits who are the messengers and manifestation of Vairocana's wrath against evil spirits.

\*\* For more information, please see Đại Minh Vương.

**Minh Ước:** Treaty—Pact.

**Minh Xác:** To confirm clearly.

**Minh Xứ:** The regions or realms of study which produce wisdom.



**Mình:**

- 1) Body.
- 2) Oneself.

**Mình Làm Tổn Người Là Hại, Người**

**Làm Tổn Mình Là Phước:** Harming others brings misfortunes; being harmed is to receive merits.

**Mít Đặc:** Completely ignorant.

**Mò:** To grop—To feel about with the hand as one does in the dark.

**Mò Ra:** To grop out.

**Mò Mẫm:** See Mò.

**Mỡ:** See Mọc Ngư.

**Mỏi:** Tired—Weary.

**Mỏi Chân:** To be tired of walking.

**Mỏi Miệng:** To talk oneself tired.

**Mọi:**

- 1) Slave.
- 2) Every.

**Mọi Người:** Everybody.

**Mọi Nơi:** Everywhere.

**Mọi Vật:** Everything.

**Mọi Việc:** See Mọi vật.

**Món:** Article—Thing—Item.

**Mòn:** To wear.

**Mòn Chí:** Discouraged—Broken-spirited—Despondent.

**Mòn Hơi:** Out of breath.

**Mòn Mắt:** To be tired of waiting.

**Mòn Sức:** To wear oneself out.

**Mọn:**

- 1) Little—Small.
- 2) Mean—Humble (hèn mọn).

**Mong:** To expect and desire—To hope.

**Mong Chờ:** To wait for.

**Mong Đợi:** See mong chờ.

**Mong Manh:** Mỏng Mảnh—Không chắc chắn:

- 1) Small—Slender—With little hope.
- 2) Slim—Faint—Uncertain.

**Mong Mỏi:** To desire eagerly—To expect—To aspire.

**Mong Ước:** To wish—To hope.

**Móng:**

- 1) Talon—Claw (móng vuốt).
- 2) Foundation—Base (nền móng).
- 3) Nail (móng tay chân).

**Mỏng:** Slender—Thin—Slim.

**Mỏng Mảnh:** Fragile.

**Mỏng Tanh:** Very thin.

**Mót:** To glean—To gather what has been left over.

**Mọt:** Wood-eater.

**Mơ Hồ:** Ambiguous—Vague.

**Mơ Màng:** To sleep slightly.

**Mơ Mộng:** Daydreaming

**Mơ Ngủ:** To drop off to sleep.

**Mớ:**

- 1) A bundle (wood).
- 2) To talk in one's sleep.

**Mờ:** Dim—Blurred.

**Mờ Mịt:** Viparyasa (skt)—Confusion—Obscure.

**Mở:** To open.

**Mở Hé:** To half-open.

**Mở Lòng:** To open one's heart.

**Mở Mang Tâm Trí:** To develop one's mind.

**Mở Mắt:** To open the eyes.

**Mở Mắt Tâm:** To open the mind's eye—  
Đây là một cách khác để diễn tả về kinh nghiệm giác ngộ hay sự tự nhận ra tự tánh, từ đó thấy biết tất cả tự tánh của vạn hữu—This is another way of speaking of the experience of enlightenment or self-realization. Awakening to one's true nature and hence of the nature of all existence.

**Mở Ra Một Con Đường:** To offer a way—  
To open a way—Buddha Dharma offers a safe way to the Deathless, to Nirvana.

**Mở Rộng:** To widen—To expand—To broaden—To enlarge.

**Mở Trói:** To untie.

**Mới:** New—Recent—Fresh.

**Mới Đây:** Recently—Lately.

**Mời:** To invite.

**Mời Mời:** To invite for form's sake.

**Mớm:** To feed from mouth to mouth.

**Mơn Mớn:** Tender—Young.

**Mơn Trơn:** To caress.

**Mô:**

1) Lăn mò (như người mù mò đường): To feel, or to grope, e.g. as a blind man.

2) Mô đất: Mound.

3) Mưu mô: Plans—Schemes—Counterfeit—Forge.

**Mô Hà:** See Moha in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

**Mô Phạm:** Model—Pattern—Example.

**Mô Phỏng:** To copy—To imitate.

**Mô Tả:** Describe.

**Mô Tượng:** Kinh Niết Bàn nói đến người mù điễn tả voi bằng cách sờ voi (hễ sờ ngà thì nói voi cứng như đá và nhọn như mũi tên)—The Nirvana Sutra mentioned about the blind man who tried to describe an elephant by feeling it.

**Mồ:** Tomb—Grave.

**Mồ Côi:** To be orphaned.

**Mồ Côi Cha:** Fatherless.

**Mồ Côi Mẹ:** Motherless.

**Mồ Hôi Nước Mắt:** Sweat and tears.

**Mỏ:**

1) To peck (birds).

2) To operate (dissect).

3) To kill an animal for food.

**Mộ:**

1) Ái mộ: To love—To long for.

2) Luyến ái: To love—To hanker after.

3) See Mồ.

**Mộ Đạo:** To devote oneself to religion affairs—To be devout.

**Mộ Duyên:** To collect subscription (of Buddhist monk).

**Mộ Hà:** Moha (skt)—Ngu si—Unenlightened—Stupid—See Moha in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

**Mộ La:** Mula (skt)—Căn—Fundamental—Root—See Mula in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

**Mộ La Tát Bà Tát Để Bà Đà Ni Ca:** Mula-sarvastivadah-nikaya (skt)—Căn bản thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ—The fundamental works, original texts of the Hinayana school of Sarvastivada.

**Mộ Nại La:** Mudra (skt)—Dấu ấn—A seal—A sign—Token—hand or finger signs—See Mudra in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

**Mộc:**

1) Cây: Wood—A tree.

2) Kastha (skt)—A piece of wood—Timber.

3) Tắm: To bathe

**Mộc Diệu:** Mộc tinh, một trong cửu diệu, nằm về phía nam Kim Cang Viện, bên ngoài Thai tạng Mạn Đà La—Jupiter, one of the nine luminaries, on the south of the Diamond hall, outside the Garbhadhatu mandala.

**Mộc Đắc La:** Mudra (skt)—A seal—Mystic signs with the hands.

**Mộc Đầu:**

1) Người đần độn: Block-head—A stupid person.

2) Kẻ phá giới: One who breaks the commandments.

**Mộc Đê:** Mukti (skt)—Mộc Đê—Mục Đê La—Deliverance (giải thoát)—Liberation—Emancipation—The getting rid of evils one by one.

**Mộc Hoa Lâm:** Papaya forest—See Khổ Hạnh Lâm.

**Mộc Hoạn Tử:** Vô Hoạn Tử—Một loại cây có khả năng tránh được tà quỷ. Hạt của nó có thể dùng làm tràng hạt. Cây còn mang ý nghĩa bất hại hay an toàn. Nó còn là tên của một loại trái dâu dùng làm xà bông—A tree whose wood can exorcise evil spirits, or whose seeds are used as rosary beads. It is said to be the

arista, which means unharmed, secure; it is the name of the soap-berry and other shrubs.

**Mộc Hương:** Kunduruka or Putschuk (skt)—Cần Hương—Huân Lục Hương—Đa Già La—Một loại trầm hương—An incense-yielding tree—The resin of the plant.

**Mộc Loan Tử:** Seeds used for rosary beads.

**Mộc Luật Tăng:** A rigid formalist—A wooden pettifogging monk.

**Mộc Mã:** Con ngựa gỗ, một biểu tượng của sự giải thoát—A wooden horse—A symbol of emancipation.

**Mộc Ngư:** Mõ cá bằng cây hay khúc gỗ tròn, móc bọng ruột, làm theo hình cá, với một khe đục nằm ngang để tạo âm hưởng, được dùng để gõ nhịp tụng kinh trong các tự viện. Khi được gõ bằng cái dùi có đầu bọc vải, sẽ phát ra những âm thanh rõ ràng và đặc biệt. Mõ được dùng đầu tiên bên Trung Quốc, nhưng lý nguyên thủy của việc dùng mõ gỗ vẫn chưa được biết rõ. Mõ lớn có thể cao một thước hay mõ nhỏ có thể để được trong lòng. Mõ thường được đánh bóng bằng sơn mài màu đỏ sáng. Người ta nói rằng vì cá luôn mở mắt cả ngày lẫn đêm (không bao giờ ngủ), nên đây là một thí dụ điển hình cho sự tỉnh thức và chăm chú trong nhà Thiền. Có hai loại mõ—The wooden fish is a hollowed-out roundish wooden block, fashioned after some sort of sea creature, with a long horizontal slit for resonance, employed as an accompaniment to sutra chanting in Buddhist temples. When struck by a padded stick it emits a clear and distinctive sound. Wooden fish was first used in China, but the origin of the use of a wooden fish is unknown. This wooden drum may be as large as three feet in height or small enough to hold in the lap. Usually it is lacquered bright red. It is said that a fish always has its eyes open day and night (never sleep), so it is a good example for alertness and watchfulness in Zen. There are two kinds:

1) Hình tròn như vẩy cá dùng để gõ khi tụng đọc: A round one for use to keep time in chanting.

2) Một loại giống như hình cá dựng đứng thường treo ở nhà trù, đánh lên khi tới giờ cơm: A long one hanged in front of the mess hall for calling to meals.

**Mộc Phách Thái Tử:** Một trong những tiền thân của Đức Phật Thích Ca—One of the former incarnations of Sakyamuni.

**Mộc Phật:** Tượng Phật bằng gỗ—A Buddha of wood—An image of wood.

**Mộc Thực:** Living on wild fruits and nuts.

**Mộc Thượng Tòa:**

1) Cây già: The elder with the tree.

2) Người thâm niên (trưởng lão): The elder's staff.

**Mộc Tinh:** Brhaspati (skt).

1) Lord of increase.

2) The planet Jupiter.

**Mộc Xoa:** Moksa (skt)—Giải thoát—Deliverance—Emancipation.

\*\* For more information, please see Pratimoksa.

**Mộc Xoa Cúc Đa:** Moksagupta (skt)—A monk of Karashahr, protagonist of the Madhyamayana school whose ignorance Hsuan-Tsang publicly exposed.

**Mộc Xoa Đề Bà:** Moksadeva (skt)—Môn đồ Tiểu Thừa ở Tây Trúc tôn kính ngài Huyền Trang nên gọi ngài là Mộc Xoa Đề Bà hay là Giải Thoát Thiên—A title given by Hinayanists in India to Mahayanadeva, such as Hsuan-Tsang.

**Môi Giới:** To go between—Intermediary.

**Mối:**

1) Con mối: Termite.

2) Đầu mối: Cause.

**Mối Họa:** Cause of misfortune.

**Mối Lợi:** Advantage.

**Mối Nguỵ Hại:** A nuisance.

**Mối Thù:** A feud.

**Mồi:** Bait—Lure.

**Mỗi:** Each—Every.

**Mỗi Đát Lý:** Maitreya (skt)—Di Lạc.

**Mỗi Đát Lý Mạt Na:** Maitrimanas (skt)—  
Kindly mind—Merciful.

**Môn:**

1) Cửa: Cửa ra vào của mọi nhà—Gate—  
Door—Entrance.

2) Tông Phái: Sect—School.

3) Giáo Thuyết: Đặc biệt là giáo thuyết dẫn  
đến cứu độ hay Niết Bàn—Teaching,  
especially one leading to salvation or  
nirvana.

4) Subject (study).

5) Event (sport).

**Môn Bài:** License.

**Môn Chủ:** Vị kiểm soát cửa hay coi tổng  
quát một tông phái—The controller of a gate,  
or sect.

**Môn Đẳng Hộ Đối:** Marriage of the same  
(equal) class or property.

**Môn Đệ:** Follower—Disciple.

**Môn Đồ:** See Môn đệ.

**Môn Kinh:** Bài Kinh về tang lễ và đọc ngay  
tại cửa trước nhà—The funeral service and  
read at the house-door.

**Môn Lữ:** Bạn cùng học hay cùng tu—  
Disciple—Fellow-student.

**Môn Lưu:** See Môn Phái, and Môn Tích.

**Môn Phái:** Sect—School

**Môn Sinh:** See Môn đệ.

**Môn Sư:** Vị sư được công nhận như vị Thầy  
của gia đình—Preceptor—The monk who is  
recognized as teacher by any family.

**Môn Thân:** Vị Thân giữ cửa—The gate-gods  
or guardians.

**Môn Thủ:** See Môn Chủ.

**Môn Tích:** Môn đồ hay sự phát triển của môn  
phái—The followers, or development of any  
sect.

**Môn Trạng:** Tham Bảṅg—Tham Trạng—  
Danh Thiếp—A name paper, card, or visiting  
card.

**Mông:**

1) Bao trùm: To cover.

2) Mông muội: Stupid—Ignorant.

**Mông Cổ:** Nước Mông Cổ—Mongolia—  
Mongol.

**Mông Hoặc:** Stupid and deluded.

**Mông Mênh:** Immense—Vast.

**Mông Quạnh:** Desert.

**Mống:** Rainbow.

**Mộng:**

1) Giác mộng: Những cái hiện ra trong mộng  
là không có thực—A dream.

2) Sự huyền giả của chư pháp: Chư pháp thế  
gian không có thực tính—A simile of the  
things of the world.

**Mộng Ảo:** Illusion—Visionary.

**Mộng Du:** Sleep-walking.

**Mộng Huyền:** Tính chất của mọi hiện tượng  
là không thực như mộng như huyền—Dream  
and illusion, the characteristics of all  
phenomena.

**Mộng Kiến:** Tưởng tượng cái mình thấy hay  
đã thấy trong mộng, hay những cái thấy không  
có thực—To see in a dream—To imagine one  
sees, or has seen.

**Mộng Sơn Đức Di:** (?-1104)—Ông thuộc đời  
thứ tám của dòng Thiền Ngũ Tổ Pháp Diễn.  
Mộng Sơn đã kể lại những kinh nghiệm Thiền  
của mình như sau—Mung-Shan-Te-I, who was  
the eighth descendant of Fa-Yen of Wu-Tsu.  
Mung-Shan told the following stories of his  
experience in Zen:

- Năm 20 tuổi tôi mới quen biết với Thiền,  
cho đến năm 32 tuổi, tôi đã thăm viếng 17  
hay 18 Thiền sư, hỏi họ về cách thực hành  
pháp môn Thiền, nhưng không ai chỉ ra  
manh mối. Sau này khi đến tìm trưởng lão  
Hoàn Sơn, ngài dạy tôi hãy nhìn vào ý  
nghĩa của ‘Vô,’ và nói thêm ‘hãy chăm

chú vào chữ Vô suốt cả ngày đêm không ngừng nghỉ, như con chuột đang rình mèo, như gà mái ấp trứng. Khi chưa thấy rõ, hãy như con chuột gặm nhắm cái rương gỗ và đừng bao giờ xao lãng công phu. Thực hành công phu như vậy, chắc chắn thời cơ bừng sáng của tâm người sẽ đến—When I was twenty years old, I became acquainted with Zen, and before I was thirty-two I had visited seventeen or eighteen Zen masters asking them as to their method of discipline, but none were able to enlighten me on the most important point. When later I came to the master Huan-Shan, he told me see into the meaning of ‘Wu,’ and added, ‘Be vigilant over your WU through all the periods of the day, as constantly vigilant as a cat is when she tries to catch a rat, or as a hen is while sitting on the eggs. As long as you have as yet no insight, be like a rat gnawing at the coffin-wood and never vacillate in your exertion. As you go on with your task like that, the time will surely come when your mind will become enlightened.’”

- Y theo lời dạy này, tôi chăm chỉ thực hành, ngày đêm không nghỉ. Rồi trải qua 18 ngày. Bỗng nhiên khi đang uống trà tôi chợt hiểu cái cười nụ của Ca Diếp khi Đức Phật đưa lên một cành hoa trước đại chúng. Tôi mừng rỡ khôn xiết; đi cầu một vài vị trưởng lão của Thiền, nhưng các ngài không trả lời rõ rệt, có vị bảo tôi hãy dùng bảo ấn tam muội mà ấn chứng mười phương thế giới, chứ đừng bận lòng đến thứ gì khác. Tôi tin lời này, trải qua hai năm, năm hiệu Cảnh Định thứ năm (1265), tôi đang ở tại tỉnh Tứ Xuyên, phủ Trùng Khánh, đang nguy kịch vì bị bệnh kiết nặng. Không còn chút lực nào, cả đến hải ấn tam muội cũng không giúp gì trong lúc này. Kể cả cái hiểu về Thiền đã từng có cũng chẳng giúp tôi được. Lưỡi không

chịu nói, thân thể không chịu cử động; chỉ còn chờ chết là hết. Quá khứ diễn ra trước mắt: những điều đã làm, những cảnh ngộ đã từng trải; thế là tôi ở trong một trạng thái tuyệt vọng ghê gớm và hết còn biết cách nào thoát khỏi cái dầy vò của nó. Sau cùng cố gắng tự chủ, tôi phân phó ý muốn của mình, rồi lặng lẽ đứng dậy, thấp một ít nhang, dọn lại cái bồ đoàn cũ kỹ; làm lễ Tam Bảo, Thiên Long và thâm sám hối những tội chướng tiền khiên. Tôi khẩn nguyện rằng nếu tôi hết kiếp này thì mong nhờ năng lực của Bát Nhã mà tái sinh trong một gia đình tốt đẹp và được xuất gia từ khi hãy còn bé bỏng. Nhưng nếu tôi được lành bệnh, tôi muốn được xuất gia ngay và hiến cả cuộc đời còn lại để học Thiền. Nếu được giác ngộ, tôi sẽ cứu giúp mọi người cũng được giác ngộ như mình. Sau lời khẩn nguyện này, tôi để khởi chữ Vô trong lòng và quay ánh sáng soi vào trong mình. Không lâu, tôi nghe trong tạng phủ máy động đôi ba lần, nhưng không để tâm đến; một lúc sau lông mày tôi nghe cứng không chịu chớp, và lát nữa tôi hết biết đến thân thể của mình; chỉ có chữ Vô còn lại trong lòng thôi. Đến chiều tôi rời chỗ ngồi và thấy bệnh mình bớt được một nửa; tôi ngồi xuống trở lại cho đến khi gần sáng. Bấy giờ bệnh hoàn toàn biến mất. Giờ đã bình phục, thân tâm như thơ thới—Following this instruction, I steadily applied myself to the work, day and night. Eighteen days thus elapsed. Suddenly, when I was taking tea, I came upon the meaning of Kasyapa’s smile, which was elicited when the Buddha produced a flower before a congregation of his disciples. I was overjoyced; I wished to find out whether my understanding was correct and called upon a few masters of Zen. They, however, gave me no definite answer; some told me to stamp the whole universe with the stamp of Sagara-mudra-

samadhi, and not to pay attention to anything else. Believing this, I passed two years. In the sixth month of the fifth year of Ching-Ting (1265), I was in Ch'ing-Ch'ing, Szu-Ch'uan, and suffering a great deal from dysentery, was in a most critical condition. No energy was left in me, nor was the Sagaramudra of any avail at this hour. Whatever understanding of Zen I had all failed to support me. The tongue refused to speak, the body to move; all that remained was to greet death. The past unrolled itself before me, the things I had done, as well as the situations I had been in; I was thus in a ghastly state of despondency and completely at a loss as to how to escape from its torture. At last, determining to be master of myself, I managed to make my will. I then got up quietly, lit some incense, arranged the invalid cushions; I made bows to the Triple Treasure and also to the Naga gods, and silently confessed my previous sins before them. I prayed that if I were to pass away at this time I might be reborn through the power of Prajna in a good family and become a monk in my early years. But if I should be cured of this disease I wanted to become a monk at once and devote the rest of my life entirely to the study of Zen. If an illumination should come I would help others even as myself to get enlightened. After making this prayer, I set up "WU" before my mind and turned the light within myself. Before long I felt my viscera twist for a few times, but I paid no attention; it was after some time that my eyelids became rigid and refused to blink, and later on I became unconscious of my own body; the "WU" alone occupied my consciousness. In the evening I arose from my seat and found that I was half cured of the disease; I sat down again until

the small hours of the morning when the physical disorder completely disappeared. I was myself again, well and in good spirits.

• Tháng tám năm ấy, tôi đến Giang Lăng thí phát làm sư. Gần hết một năm tôi đi hành cước, và lúc đang thổi cơm thì thấy ra rằng việc tu tập công án phải giữ không gián đoạn và với công phu liên tục. Rồi tôi đến trú ngụ tại Hoàng Long. Lần thứ nhất buồn ngủ, tôi vận dụng ý chí chống lại và vẫn ngồi như cũ, cơn buồn ngủ bị chinh phục dễ dàng. Lần thứ hai buồn ngủ, tôi tổng khứ nó y như lần trước. Lần thứ ba cơn buồn ngủ xâm chiếm nặng nề, tôi bước xuống khỏi chỗ ngồi và đi lễ Phật, nhờ vậy mà thấy tỉnh táo lại. Trở lại chỗ ngồi và tiếp tục tiến tới. Nhưng sau hết lúc phải đi ngủ tôi dùng gối kê đầu và ngủ được một chút; sau đó, lấy cánh tay làm gối, và cuối cùng hoàn toàn khỏi phải nằm dài xuống. Qua hai đêm như thế, đến đêm thứ ba, tôi mệt nhọc đến độ như thấy chân không chạm đất. Bỗng đầu đám mây mù như che mắt nay được quét sạch, tôi thấy như vừa tắm xong, hoàn toàn mát mẻ—In the eighth month of the same year I went to Chiang-Ling and had my head shaved to become a monk. Before the year was over, I went on a pilgrimage, and while cooking rice I found out that the koan exercise must be carried on uninterruptedly and with continuous effort. I then settled myself at Huang-Lung. When I felt sleepy for the first time I exercised my will to resist it and kept on sitting, when the sleepiness was early vanquished. When I became sleepy a second time, I drove it away in a similar manner. A third attack was too strong; I got down from my seat and made bows to the Buddha, which revived me. I resumed my seat and the process had to be repeated. But when at last I had to sleep I

used a pillow and slept a little; later my elbow was substituted for the pillow, and finally I altogether avoided lying down. Two nights were thus passed; on the third night I was so fatigued that I felt as if my feet did not touch the ground. Suddenly the dark cloud that seemed to obstruct my vision cleared away, and I felt as if I had just come from a bath and was thoroughly rejuvenated.

- Còn về công án thì nghi tình là nặng nhất và công án sừng sừng ra đấy mà không cần dụng công. Tất cả những cảm giác ngoại thân, những ngũ dục và bát phong không còn quấy phá nữa; tự mình trong suốt như một chén pha lê đầy tuyết, như trời thu quang đãng không mây. Công phu cứ diễn tiến rất tốt đẹp như thế, nhưng chưa có chút dứt khoát nào. Sau đó tôi già từ chùa du hành sang Chiết Giang. Dọc đường vì quá nhiều mệt nhọc nên công phu Thiền cũng suy giảm. Tôi đến chùa Thừa Thiên, nơi đây Cô Thiềm Hòa Thượng đang trụ trì, và tạm thời dừng chân ở đó. Tôi tự thệ sẽ không rời khỏi nơi này cho đến khi nào lãnh hội được đạo Thiền. Hơn một tháng sau, tôi lấy lại công phu đã mất. Bảy giờ khắp mình ghẻ lở; nhưng vẫn quyết tâm giữ vững công phu dù có đánh đổi cả cuộc đời. Nhờ đó mà tâm lực được mạnh mẽ thêm nhiều, và biết giữ vững công phu của mình ngay cả lúc bệnh hoạn—As to the koan, a state of mental fixation prevailed, and the koan occupied the centre of attention without any conscious striving on my part for it. All external sensations, the five passions, and the eight disturbances, no longer annoyed me; I was as pure and transparent as a snow-filled silver bowl or as the autumnal sky cleared of all darkening clouds. The exercise thus went on quite successfully but as yet with no turning point. Later I left this monastery and

travelled to Chê-Chiang. On the way I experienced many hardships and my Zen exercise suffered accordingly. I came to the Ch'eng-T'ien monastery which I was presided over by the Master Ku-Ch'an, and there took up my temporal habitation. I vowed to myself that I would not leave this place until I realized the truth of Zen. In a little over a month I regained what I had lost in the exercise. It was then that my whole body was covered with boils; but I was determined to keep the discipline even at the cost of my life. This helped a great deal to strengthen my spiritual powers, and I knew how to keep up my seeking and striving even in illness.

- Một hôm được mời đi thọ trai, suốt trên đường đến nhà trai chủ, vừa đi vừa đeo đuổi công án, mãi miết trong công phu tu tập cho tới ngang qua nhà mà vẫn không hay mình đang ở đâu. Nhờ vậy mà tôi hiểu ra thế nào gọi là thực hành công phu ngay trong mọi động dụng. Đến đây thì tâm cơ của tôi như mặt trăng phản chiếu từ lòng sâu của dòng nước đang chảy; mặt nước tuy chảy xiết, nhưng mặt trăng vẫn y nhiên bất động—One day, being invited out to dinner I walked on with my koan all the way to the devotee's house, but I was so absorbed in my exercise that I passed by the house without even recognizing where I was. This made me realized what was meant by carrying on the exercise even while engaged in active work. My mental condition then was like the reflection of the moon penetrating the depths of a running stream the surface of which was in rapid motion, while the moon itself retained its perfect shape and serenity in spite of the commotion of the water.

- Ngày mồng sáu tháng ba, tôi đang ngồi trên bồ đoàn, tâm niệm chữ Vô như thường lệ thì vị Tăng thủ tòa bước vào

Thiền đường. Tình cờ thấy làm rơi hộp nhang trên nền nhà, khua lên một tiếng. Tiếng động chợt khơi tỏ tâm mình thấy một viễn tượng tâm linh mới mẻ, và cùng với tiếng kêu tôi thấu triệt tự thể của mình, chợt được ông già Triệu Châu (tác giả chữ Vô). Tôi buộc miệng đọc ngay một bài tụng:

“Một hững lộ đầu cùng  
Đạp phiên ba thị thủy  
Triệu Châu lão siêu quần  
Diện mục chỉ như thị  
(Đường đi chợt hết bước  
Dẫm ngược, sóng là nước  
Già Triệu Châu quá chừng  
Mặt mày chẳng chi khác).

On the sixth of the third month I was holding “WU” in my mind as usual while sitting on the cushion, when the head-monk came into the meditation hall. Accidentally he dropped the incense-box on the floor, making a noise. This at once opened my mind to a new spiritual vista, and with a cry I obtained a glimpse into my inner being, capturing the old man Chao-Chou (the author of WU). I gave voice to the following stanza:

“Unexpectedly the path comes to an end  
When stamped through, the waves are the water itself.  
They say, old Chao-Chou stands  
supremely above the rest,  
But nothing extraordinary I find in his features.”

- Suốt mùa thu, tôi tham vấn các đại danh Tăng như Tuyết Nham, Thối Canh, Thạch Khanh và Hư Chu. Hư Chu khuyên tôi đến kiếm Hoàn Sơn. Khi tôi đến gặp Hoàn Sơn, ngài hỏi: “Quang minh tịch chiếu khắp cả hà sa thế giới, đây há không phải là lời của tú Tài Trương Chuyết?” Tôi sắp mở miệng thì Hoàn Sơn hét một tiếng và đuổi tôi đi chẳng chút lễ độ. Nhờ đấy mà tôi đổi ngược hẳn, và từ đây, tâm tôi

chuyên chú vào thái độ này của ngài. Khi đi hay ngồi, ăn hay uống, tâm tôi phó thác vào đó—During the autumn I interviewed masters of high reputation such as Hsueh-Yen, T’ui-Kêng, Shih-Fan, and Hsu-Chou. The last-mentioned advised me to go to Huan-Shan. When I saw Huan-Shan, he asked: “The light, serenely illuminating, fills all the universe to its furthest limits, are these not the words of the literari Chang-Chuo?” I was about to open my mouth when Huan-Shan gave a “Kwatz!” and dismissed me unceremoniously. This upset me, and since then my thoughts were concentrated on this attitude of the master. Walking or sitting, eating or drinking, my mind was occupied with it.

- Sáu tháng trôi qua, vào một ngày mùa xuân năm sau, khi đi dạo từ ngoài thành trở về, vừa bước lên bậc thang đá, thì giá lạnh đóng băng trong óc não từ lâu chợt tan chảy, tôi quên mình đang đi trên đường. Tôi đi thẳng đến Hòa Thượng, và ngay khi lập lại câu hỏi của tôi trước kia, tôi bèn lật ngược Thiền sàng của ngài. Bây giờ tôi đã hiểu rõ trọn vẹn công án mà những nút thắt thật là khó nối kết—Six months passed when, one day in the spring of the following year, I was returning from an out-of-town trip and was about to climb a flight of stone steps, when the solid ice that had been clogging my brain for so long unexpectedly melted away, and I forgot that I was walking on the roadway. I immediately went to the master, and when he repeated the question I overturned his seat. I now thoroughly understood the koan, whose knots had been so hard to unite.

- Đây các nhân giả: Hãy đi cho trọn lối tham Thiền. Giả sử tôi không bị bệnh ở Trùng Khánh, cuộc đời của tôi lẽ ra đã trôi xuôi. Cần thiết phải gặp một vị thầy thật sáng suốt. Hãy xem cổ nhân đã dốc



- lòng hăng hái và bền bỉ cả ngày đêm tham thiền hầu để thấu đáo đạo lý cứu cánh của Thiền—Oh Brother! Be thorough going in your Zen exercise. If I had been taken ill when at Chung-Ch'ing my life might have been almost wasted. The main thing is to be introduced to a master with really spiritual insight. Consider how earnestly and steadily the ancient master devoted themselves both day and night to the study of Zen in order to grasp the ultimate truth of it.
- Mộng Tưởng:** Nghĩ đến những điều trong mộng, tưởng tượng hay nghĩ đến những chuyện không có thật—To dream a thing—To think of a dream—To imagine.
- Mộng Yêm:** Ác mộng—Nightmare.
- Mốt:**
- 1) The day after tomorrow.
  - 2) Fashion.
- Một:**
- 1) Số một: One.
  - 2) Chìm mất: Sunk.
  - 3) Qua đời: Gone.
- Một Ba Ty:** Không có chóp mũi, không thể nắm được, không có yếu lĩnh—No nose to lay hold of, no lead, no bases.
- Một Cách Có Văn Hóa:** In a cultural manner
- Một Cách Cụ Thể:** A concrete way.
- Một Duệ Đạt Lợi Sắt Chí:** Mayadrsti (skt)—Ngã kiến, mê chấp có cái ta—Illusion-views, interpreted by egoism, the false doctrine that there is a real ego.
- Một Đạc Già La Tử:** Maudgalaputra or Maudgalyayana (skt)—See Ma Ha Mục Kiền Liên.
- Một Đề Mục Phân Tách:** Phân tách về tứ đại—One analysis or the analysis of the four elements—See Tứ Đại.
- Một Đề Mục Quán Tưởng:** See Nhất Quán (2).
- Một Đời:** A lifetime.
- Một Độ:** Phật—Buddha.
- Một Giao Thiệp:** Không liên quan, không ăn nhập với nhau—No inter-relation.
- Một Hai Khi:** Sometimes.
- Một Lần:** One time.
- Một Lứa:** Of the same rank (class).
- Một MẠch:** At one stretch.
- Một Mình:** Alone.
- Một Nắm:** A handful.
- Một Thế:** See Một đời.
- Một Thế:** At the same time.
- Một Tư Vị:** Vô vị, vô giá, vô dụng, tở như những người mù mà bàn luận về màu của sữa—Tasteless, valueless, useless, e.g. discussion of the colour of milk by blind people.
- Mù:** Blind—Sightless—Eyeless.
- Mù Chữ:** Illiterate.
- Mù Lòa:** See Mù.
- Mù Quáng:** To be blinded.
- Mù Tịt:** To ignore completely---As blind as a bat.
- Mụ:**
- 1) Midwife.
  - 2) Old woman.
- Mua:** To buy—To purchase.
- Mua Bán:** To buy and sell.
- Mua Danh:** To buy a false reputation. (honour).
- Mua Sầu Chuốc Nảo:** To give oneself a lot of pains.
- Mua Thù Chuốc Oán:** To incur hatred.
- Múa:** To dance.
- Múa Rìu Qua Mắt Thợ:** To brag excessively.
- Mùa Đông:** Winter.
- Mùa Gặt:** Harvest—Reaping season.
- Mùa Hạ:** Summer.
- Mùa Thu:** Autumn—Fall.
- Mùa Xuân:** Spring.

**Múc:** To dip (lade or draw) water.

**Mục:**

- 1) Đề mục: Column—Item—Unmber.
- 2) Mọt nát: Rotten—Decayed.
- 3) Caksuh (skt)—The eye—The organ of vision.
- 4) Chánh: Chief or head.
- 5) Chăn: Chăn trâu hay bò—To herd.
- 6) Mục Sư: Pastor.
- 7) Thân yêu: Amicable—Friendly.

**Mục Chi Lân Đà:** Mucilinda or Mahamucilinda (skt)—Mục Lân—Mâu Chân Lân Đà—Mẫu Chân Lân Na—Vấn Chân Lân Đà—Ma Ha Mục Chi Lân Đà—Tên của long vương hay vua của loài rồng (nhờ nghe pháp mà giải thoát khỏi kiếp rồng) trụ trong hang của ao Mục Chi Lân Đà, bên cạnh tòa kim cương ở Bồ Đề Đạo Tràng nơi Phật ngồi tĩnh tọa bảy ngày đêm ngay sau khi Ngài thành đạo, chính vị long vương này đã bảo vệ Đức Phật trong khoảng thời gian đó—A naga or dragon king who dwelt in a lake near a hill and cave of this name, near Gaya, where Sakyamuni sat absorbed for seven days after his enlightenment, protected by this naga king.

**Mục Chi Lân Đà Long Trì:** A lake where a naga or dragon king dwelt—See Mục Chi Lân Đà.

**Mục Cơ Thù Lạng (Lượng):** Khả năng phân biệt nhanh nhẹn, chỉ người nhạy bén—The power of the eye to discern trifling differences—Quick discernment.

**Mục Đa:** Mukta (skt).

- 1) Giải Thoát: Release—Free.
- 2) Châu Bảo: A pearl.

**Mục Đế La:** Mukti (skt)—Mục Đắc La—Giải Thoát—Release—Emancipation—The knowledge of experience of liberation—See Giải Thoát.

**Mục Đề:** See Mục đề.

**Mục Đích:** Goal—Objective.

**Mục Đích Cao Cả:** Lofty objective.

**Mục Đích Giải Thoát:** A goal of liberation.

**Mục Đồng:** Herd-man.

**Mục Hạ:** Before the eyes.

**Mục Hạ Vô Nhân:** To see no man under one's eyes—Very proud.

**Mục Khư:** Mukha (skt).

- 1) Miệng: Mouth.
- 2) Cửa Ngõ: Opening—Door.

**Mục Kịch:** To witness.

**Mục Kiền Liên:** See Ma-ha Mục Kiền Liên in Vietnamese-English Section.

**Mục Kiền Liên Tư Đế Tu:** Maggaliputta Tissa.

- Theo Mahavamsa, Mục Kiền Liên Tư Đế Tu sinh ra trong một gia đình Bà La Môn, chưa đến 16 tuổi ngài đã tinh thông hết ba kinh Vệ Đà. Tuy nhiên, sau đó ngài được trưởng lão Siggava hóa độ. Ngài đã đi theo Phật giáo và nhanh chóng đạt đến quả vị A La Hán với đầy đủ mọi phép thần thông. Chính do ảnh hưởng của ngài mà vua A Dục đã cho con trai của mình là Ma Thần Đà và con gái là Tăng Già Mật Đa xuất gia tu theo đạo Phật. Sau đó, hai vị này đã vượt biển đến Tích Lan để hóa độ cho cả hòn đảo này tin theo Phật—Moggaliputta-Tissa was born in a Brahmin family and learned the three Vedas before he was sixteen. He was, however, won over to the new faith by Thera Siggava and very soon attained to Arhatship with all its attendant supernatural powers. It was under his influence that the Emperor made over to the Buddhist Order his son Mahinda and daughter Sanghamitta. Later, these two crossed to Ceylon and converted the whole island to the Buddhist faith.

- Với việc vua A Dục đi theo đạo Phật, nhiều tu viện nhanh chóng phát triển về mặt vật chất và các tu sĩ có một đời sống đầy đủ dễ chịu hơn. Nhiều nhóm dị giáo đã bị mất nguồn thu nhập nên ngã theo Phật giáo. Tuy nhiên, dù theo đạo Phật, nhưng họ vẫn giữ tín ngưỡng, cách hành

trì, cũng như thuyết giảng giáo lý của họ thay vì giáo lý đạo Phật. Điều này khiến cho trưởng lão Mục Kiền Liên Tư Đế Tu đau buồn vô cùng, nên ông lui về ở ẩn một nơi hẻo lánh trong núi A Phù suốt bảy năm. Số người dị giáo và tu sĩ giả hiệu ngày một đông hơn những tín đồ chân chánh. Kết quả là trong suốt bảy năm chẳng có một tự viện nào tổ chức lễ Bố Tát hay tự tứ. Cộng đồng tu sĩ sùng đạo từ chối không chịu làm lễ này với những người dị giáo. Vua A Dục rất lo lắng về sự xao lãng này của Tăng chúng nên phải ra lệnh thực hiện lễ Bố Tát. Tuy nhiên, vị đại thần được nhà vua giao phó nhiệm vụ này đã gây ra một vụ thảm sát đau lòng. Ông ta hiểu sai mệnh lệnh nhà vua nên đã chặt đầu những tu sĩ không chịu thực hiện lệnh vua. Hay tin này, vua rất đau lòng. Ngài đã cho thỉnh trưởng lão Mục Kiền Liên Tư Đế Tu về Hoa Thị để thỉnh ý. Sau nhiều lần từ chối không được, trưởng lão Mục Kiền Liên Tư Đế Tu phải nhận lời đi đến gặp vua để cố vấn cho nhà vua về vấn đề này. Vua hỏi xem mình có mang tội sát hại các tu sĩ do hành động của viên quan đại thần của mình. Trưởng lão trả lời rằng nếu không chủ ý xấu thì không có tội. Như thế mọi thắc mắc trong lòng nhà vua được giải tỏa. Đoạn trưởng lão Mục Kiền Liên Tư Đế Tu còn giảng giải cho nhà vua về chánh pháp của Đức Phật trong một tuần lễ. Chính nhờ vậy mà nhà vua thấy được những sai lầm của ngoại đạo cũng như những vị Tăng giả hiệu, nên ngài cho triệu tập Hội Nghị Kết Tập Kinh Điển lần thứ ba: With the conversion of King Asoka, the material prosperity of the monasteries grew by leaps and bounds and the monks lived in ease and comfort. The heretics who had lost their income were attracted by these prospects to enter the Buddhist Order. They continued, however, to adhere to their old faiths and practices

and preached their doctrines instead of the doctrines of the Buddha. This caused extreme distress to Thera Moggaliputta-Tissa who retired to a secluded retreat on Mount Ahoganga and stayed there for seven years. The number of heretics and false monks became far larger than that of the true believers. The result was that for seven years no Uposatha or retreat (Pavarana) ceremony was held in any of the monasteries. The community of the faithful monks refused to observed these festivals with the heretics. King Asoka was filled with distress at this failure of the Sangha and sent commands for the observance of the Uposatha. However, a grievous blunder was committed by the Minister who was entrusted with this task. His misunderstood the command and beheaded several monks for their refusal to carry out the King's order. When this sad news reported to Asoka, he was seized with grief and apologized for this misdeed. He then invited Maggaliputta Tissa to go to Pataliputta to advise the king on this issue. After several unsuccessful attempts, the elder Tissa was prevailed upon to consent to go to Pataliputta. The king asked Tissa whether he was guilty of the murder of the monks through his Minister. The Thera answered that there was no guilt without evil intent. This satisfied the scruples of the King. Then the Elder expounded the holy teachings of the Buddha for a week that helped the king see the misguided beliefs brought to Buddhism by heretics and false monks. Therefore, the king convened the Third Council—See Kết Tập Kinh Điển (III).

**Mục Kiến:** To see with one's own eyes.

**Mục Liên:** See Ma Ha Mục Kiền Liên in Vietnamese-English Section.

**Mục Luật Tăng:** A wooden pettifogging monk (a rigid formalist).

**Mục Lục:** Table of content.

**Mục Nát:** Decayed—Rotten.

**Mục Ngưu:** Mục đồng hay kẻ chăn trâu—Cowherd.

**Mục Súc:** Domestic animals.

**Mục Sư:** Clergyman—Pastor.

**Mục Tiêu:** Objective—Goal.

**Mục Trung Vô Nhân:** Contemptuous.

**Mục Túc:** Ví trí với mắt và hành với chân—Eye and foot—Knowledge and practice—Eyes in the feet.

**Mục Túc Tiên:** Aksapada (skt)—Vị sáng lập ra phái Nhân Minh Luận—Founder of the Nyaya, or logical school of philosophers.

**Mùi:** Smell—Odour.

**Mùi Đời:** pleasures of life.

**Mùi Hôi:** Bad smell.

**Mùi Khai:** Smell of amonia.

**Mùi Khét:** Smell of burning.

**Mùi Thơm:** Pleasant smell.

**Mùi Thúi:** Nasty smell—Bad odour.

**Mùi Vị:** Taste.

**Mũi:**

1) Point—Cape.

2) Nose.

**Mụn:**

1) Acne—Pimple.

2) Piece—Bit.

3) Carbuncle (mụn nhọt).

**Mùng:**

1) Chinese denotion of the first ten days of the month.

2) Mosquito-net.

**Muối:**

1) Salt.

2) To pickle—To salt.

**Muôi:** Ripe—To grow ripe.

**Muỗi:** Mosquito.

**Muội:** Ngu muội—Stupid—Fishy—Dark.

**Muôn Dân:** All the people.

**Muôn Phần:** Extremely.

**Muôn Thuở:** Forever—Eternally.

**Muôn Vàn:** Countless—Innumerable—numberless.

**Muốn:** To want—To desire—To wish.

**Muốn Ăn Ngon:** To want to enjoy good food.

**Muộn:**

1) Muộn màng: Late—Tardy.

2) Phiền muộn: Melancholy (sầu muộn)—Depressed—Oppressed—Sad.

**Muộn Màng:** Late.

**Muộn Sầu:** See Sầu Muộn.

**Muỗng:** Spoon.

**Mút:**

1) Extremity.

2) To suck.

**Mụt:** See Mụn (3).

**Mưa:** To rain.

**Mực Thước:** Rule.

**Mừng:** To rejoice—To congratulate.

**Mừng Khấp Khởi:** To be full of joy.

**Mừng Muốn Khóc:** To weep tears of joy.

**Mừng Quính:** To be excited with joy—To rejoice greatly.

**Mừng Run:** To flutter with joy.

**Mừng Thâm:** To rejoice inwardly.

**Mừng Tuổi:** To wish a Happy New Year.

**Mười Ác Nghiệp:** See Thập Ác nghiệp.

**Mười Ân Phật:** Ten kinds of Buddha's grace—See Thập Phật Ân.

**Mười Ấn Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười ấn. Bồ Tát dùng mười ấn này mau thành vô thượng chánh đẳng chánh giác, đầy đủ trí ấn như thiết pháp vô thượng của Như Lai—According to The Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of definitive mark of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can quickly achieve supreme perfect enlightenment and become endowed

with the mark of Buddhas' unexcelled knowledge of all truths.

- 1) Ấn thứ nhất—The first definitive mark:
  - a. Biết khổ khổ: Knowing the suffering of pain.
  - b. Biết hoại khổ: Knowing the suffering of disintegration.
  - c. Biết hành khổ: Knowing the suffering of transitoriness.
  - d. Nhứt tâm chuyên cầu Phật pháp chẳng sanh tâm giải đãi: Single-mindedly seek the way of enlightenment, without becoming lazy.
  - e. Thực hành Bồ Tát hạnh không mỗi lười, chẳng kinh sợ: Carry out practices of enlightening beings, unwearied, without fear of apprehension of anxiety.
  - f. Chẳng bỏ đại nguyện cầu nhứt thiết trí: Not giving up this great undertaking.
  - g. Kiên cố, bất thối, rốt ráo vô thượng Bồ Đề: Seeking omniscience steadfastly, not retreating, ultimately attaining unexcelled, complete perfected enlightenment.
- 2) Ấn thứ hai—The second definitive mark: Bồ Tát thấy có chúng sanh ngu si cuồng loạn, hoặc dùng lời ác thô tộ để hủy nhục, hoặc dùng dao gậy ngói đá để làm tổn hại, trọn không vì việc này mà bỏ tâm Bồ Tát, chỉ nhẫn nhục nhu hòa chuyên tu Phật pháp, trụ đạo tối thắng, nhập ngôi ly sanh—Seeing that there are sentient beings who are foolish and deluded to the point of madness, reviling, attacking, and injuring one another by words and weapons, do not abandon the attitude of an enlightening being because of these scenes; they just forbear with tolerance and gentility, concentrate on cultivating the way of enlightenment, abide in the supreme Path, and enter the state of detachment. The third definitive mark.
- 3) Ấn thứ ba—The third definitive mark: . Chư Đại Bồ Tát nghe Phật pháp thậm thâm tương ứng với nhứt thiết trí, có thể dùng tự trí thâm tín, nhãn khả hiểu rõ, xu nhập—When Great Enlightening Beings hear explanation of the most profound teaching of Buddhas relating omniscience, they are able by their own knowledge to deeply believe and accept it, to understand and enter into it.
- 4) Ấn thứ tư—The fourth definitive mark: Chư Đại Bồ Tát cũng nghĩ rằng—Great Enlightening Beings also think:
  - a. Phát tâm tâm cầu nhứt thiết trí: Having made the profound determination to seek omniscience.
  - b. Sẽ thành Phật được vô thượng Bồ Đề: Shall become a Buddha and attain supreme complete perfect enlightenment.
  - c. Tất cả chúng sanh lưu chuyển trong thế giới hữu vi, chịu vô lượng khổ; chính vì thế mà chư Bồ Tát cố gắng làm cho họ phát tâm Bồ Đề thâm tín hoan hỷ, siêng tu tinh tấn, kiên cố, bất thối: All sentient beings are flowing in the world of mundane conditions, suffering immeasurable pains; therefore, they try to set their minds on enlightenment, to believe and delight in it, and to cultivate it diligently and steadfastly without regressing.
- 5) Ấn thứ năm—The fifth definitive mark:
  - a. Biết Như Lai trí vô biên nên chẳng dùng chừng ngần đo lường: Knowing the knowledge of Buddhas is boundless and do not try to access it in limited terms.
  - b. Nghe được vô biên trí Phật từ vô lượng Phật, không thể đánh giá được: Having heard of the boundlessness of Buddhas' knowledge from innumerable Buddhas, are able to make limited assessments.
  - c. Tất cả văn tự thế gian nói ra đều có chừng ngần, đều chẳng biết được Như Lai trí huệ: Everything written or said in all words has limitations and cannot comprehend the knowledge of Buddhas.

- 6) Chư Đại Bồ tát nơi vô thượng Bồ Đề được—In regard to unexcelled, complete perfect enlightenment, Great Enlightening Beings have.
- Sự mong muốn tối thắng: Supreme desire.
  - Sự mong muốn thậm thâm: Profound desire.
  - Sự mong muốn rộng lớn: Vast desire.
  - Sự mong muốn vĩ đại: Great desire.
  - Nhiều sự mong muốn: Complex desire.
  - Sự mong muốn không gì hơn: Insurmountable desire.
  - Sự mong muốn vô thượng: Unsurpassed desire. Steadfast desire.
  - Sự mong muốn kiên cố: Desire that cannot be destroyed by any demons or false teachers or their cohorts.
  - Sự mong muốn mà chúng ma ngoại đạo và quyến thuộc không phá hoại được:
  - Sự mong muốn cầu nhưất thiết trí không thoái chuyển: Unyielding desire to seek omniscience.
  - Bồ Tát an trụ trong những sự mong muốn này nơi vô thượng Bồ Đề rất ráo bất thoái: Dwelling in such desire, ultimately never turn back from supreme enlightenment.
- 7) Ấn thứ bảy—The seventh mark: Bồ Tát thực hành Bồ Tát hạnh chẳng kể thân mạng không gì trở ngại được—Great Enlightening Beings carry out enlightening actions without concern for their own bodies or lives. No one can discourage or frustrate them.
- Vì phát tâm xu hướng nhưất thiết trí: Because they proceed with determination toward all-knowledge.
  - Vì nhưất thiết trí tánh thường hiện tiền: Because the essence of omniscience is always apparent to them.
  - Vì được tất cả Phật trí quang minh: Because they have the light of knowledge of all Buddhas.
  - Trọn chẳng bỏ rời Phật Bồ Đề, trọn chẳng rời bỏ thiện tri thức: Never give up on the enlightenment of Buddhas and never abandon the wise.
- 8) Ấn thứ tám—The eighth mark: Chư Đại Bồ Tát nếu thấy thiện nam tử thiện nữ nhân xu hướng Đại thừa thời—When Great Enlightening Beings see good men and women aiming for great Vehicle of universal enlightenment.
- Tăng trưởng tâm cầu Phật pháp: Foster the growth of their determination to seek Buddhahood.
  - Khiến họ an trụ tất cả thiện căn: To stabilize all foundations of goodness.
  - Khiến họ nhiếp thủ tâm nhưất thiết trí: Internalize the determination for omniscience.
  - Khiến họ bất thoái vô thượng Bồ Đề: Never to turn back the quest for supreme enlightenment.
- 9) Ấn thứ chín—The ninth definitive mark: Great enlightening beings cause all sentient beings to achieve an impartial mind and induce them to cultivate the path of universal knowledge: Bồ Tát làm cho tất cả chúng sanh được tâm bình đẳng, khuyên họ siêng tu đạo nhưất thiết trí.
- Dùng tâm đại bi mà vì họ thuyết pháp, khiến họ trọn chẳng thoái chuyển nơi vô thượng chánh đẳng chánh giác: They explain the truth to sentient beings compassionately and cause them never turn back on the Path of Enlightenment.
- 10) Ấn thứ mười—The tenth definitive mark: Đại Bồ tát dùng tam thế chư Phật đồng một thiện căn: Great Enlightening Beings have the same foundations of goodness as all Buddhas.
- Chẳng dứt chủng tánh của chư Phật, rốt ráo được đến nhưất thiết chủng trí: They perpetuate the seed of Buddhahood and ultimately reach omniscient knowledge.

### Mười Ba La Mật Của Chư Đại Bồ Tát:

Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười Ba La Mật của chư đại Bồ Tát. Mười Ba La Mật

Của Chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ tát an trụ trong mười Ba La Mật này thì được đầy đủ đại trí Ba La Mật vô thượng của chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten transcendent ways possessed by Great Enlightening Beings. Enlightening Beings abide by these principles will attain the supreme transcendent knowledge of the Buddhas.

- 1) Thí Ba La Mật, vì xả bỏ tất cả sở hữu: Transcendent giving, relinquishing all they have.
- 2) Giới Ba La Mật, vì thanh tịnh Phật giới: Transcendent discipline, keeping the precepts of Buddhas pure.
- 3) Giới Ba La Mật, vì thanh tịnh Phật giới: Transcendent tolerance, abiding in the tolerance and forbearance characteristic of the enlightened.
- 4) Tinh tấn Ba La Mật, vì tất cả chỗ làm chẳng thối chuyển: Transcendent vigor, not regressing whatever they do.
- 5) Thiền Ba La Mật, vì chỉ tập trung vào một cảnh: Transcendent meditation, focusing their minds on one point.
- 6) Bát Nhã Ba La Mật, vì như thật quán sát tất cả chư pháp: Transcendent wisdom, observing all things as they truly are.
- 7) Trí Ba La Mật, vì nhập Phật lực: Transcendent knowledge, entering into the powers of Buddhas.
- 8) Nguyện Ba La Mật, vì đầy đủ những đại nguyện Phổ Hiền: Transcendent vowing, fulfilling the great vows of Universal Good.
- 9) Thần thông Ba La Mật, vì thị hiện tất cả công dụng tự tại: Transcendent spiritual powers, demonstrating all autonomous actions.
- 10) Pháp Ba La Mật, vì vào khắp tất cả Phật pháp: Transcendent teaching, penetrating all Buddhas' teachings.

#### **Mười Ba Tổ Tịnh Độ Trung Hoa:**

Thirteen Chinese Pure Land patriarchs:

- 1) Lỗ Sơn Huệ Viễn: Hui-Yuan (334-416 AD).
- 2) Quang Minh Thiện Đạo: Shan Tao (613-681 AD).
- 3) Bát Châu Thừa Viễn: Tzu-Min (680-748 AD).
- 4) Ngũ Hộ Pháp Chiếu: Fa Chao.
- 5) Đại Nham Thiếu Khang: Tsiao-Kang.
- 6) Vĩnh Minh Diên Thọ: Yung-Ming Yenshou.
- 7) Chiêu Khánh Tĩnh Thường: Tseng-Shang.
- 8) Vân Thê Châu Hoằng Liên Trì: Chu Hung Liench'ih (1535-1616 AD).
- 9) Trí Húc Ngẫu Ích: Ou-I (1599-1655 AD).
- 10) Phổ Nhân Hành Sách Triệu Lưu: Tsao Liu.
- 11) Tiên Lâm Thúc Hiền Tĩnh Am: Tseng-an.
- 12) Từ Phúc Tế Tĩnh Triệt Ngô: Tz'ie-Wu.
- 13) Linh Nhan Ấn Quang: Yin Kuang (1861-1940 AD).

**Mười Ba Yếu Tố Của Sự Giác Ngộ:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, có mười ba yếu tố dẫn đến sự giác ngộ tối thượng—According to the Avatamsaka Sutra, there are thirteen elements of supreme enlightenment.

- 1) Tâm đại bi là yếu tố dẫn đầu: A great compassionate heart which is the chief factor of the desire.
- 2) Trí siêu việt là yếu tố chỉ đạo: Knowledge born of transcendental wisdom which is the ruling element.
- 3) Phương tiện là yếu tố hộ trì: Skilful means which works as a protecting agent.
- 4) Thâm tâm là chỗ nương tựa: The deepest heart which gives it a support.
- 5) Bồ Đề tâm là kho tàng đồng đẳng với oai lực của Như Lai: The Bodhicitta of the same measure with the Tathagata-power.
- 6) Bồ Đề Tâm có khả năng phân biệt lực và trí của hết thủy chúng sanh: The Bodhicitta endowed with the power to discern the power and intelligence of all beings.

- 7) Bồ Đề tâm hướng tới trí vô ngại: The Bodhicitta directed towards the knowledge of non-obstruction.
- 8) Bồ Đề tâm tùy thuận với trí tự nhiên: The Bodhicitta in conformity with spontaneous knowledge.
- 9) Bồ Đề tâm có thể giáo hóa Phật đạo cho hết thảy chúng sanh tùy thuận với trí siêu việt: The Bodhicitta which is capable of instructing all beings in the truths of Buddhism according to knowledge born of transcendental wisdom.
- 10) Bồ Đề tâm trải rộng khắp biên tế của pháp giới rộng lớn như hư không: The Bodhicitta which is extending to the limits of the Dharmadhatu which is as wide as space itself.
- 11) Trí huệ nơi quả vị Phật, trí đó thấy hết mọi sự trong không gian và thời gian; cái trí vượt ngoài cảnh giới tương đối và sai biệt vì nó thâm nhập khắp mọi biên tế của vũ trụ và trực nhận cái chân thường trong chớp mắt: The knowledge which belongs to Buddhahood, and which see into everything that is in space and time, the knowledge which goes beyond the realm of relativity and individuation because it penetrates into every corner of the universe and surveys eternity at one glance.
- 12) Năng lực ý chí đốn ngã mọi chướng ngại nằm cản trở đường đi khi nó muốn đạt tới mục đích tối hậu, nó giải thoát tất cả thế gian ra khỏi sự trói buộc của sống và chết: The will-power that knocks down every possible obstruction lying athwart its way when it wishes to reach its ultimate end, which is the deliverance of the whole world from the bondage of birth-and-death.
- 13) Đại từ và đại bi song song với trí và lực không ngớt thi thiết phương tiện đem lại an lành cho hết thảy chúng sanh: An all-embracing love or compassion which, in combination with knowledge and will-power, never ceases from devising all means to promote the spiritual welfare of every sentient being.
- Mười Bất Hoại Tín Của Chư Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười bất hoại tín của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được bất hoại tín đại trí huệ vô thượng của chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of indestructible faith of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme indestructible faith of great knowledge of Buddhas.
- 1) Bất hoại tín đối với chư Phật: Have indestructible faith in all Buddhas.
  - 2) Bất hoại tín đối với tất cả Phật pháp: In all Buddhas' teachings.
  - 3) Bất hoại tín đối với tất cả Thánh Tăng: In all wise and holy mendicants.
  - 4) Bất hoại tín đối với tất cả Bồ Tát: In all enlightening beings.
  - 5) Bất hoại tín đối với tất cả thiện tri thức: In all genuine teachers.
  - 6) Bất hoại tín đối với tất cả chúng sanh: In all sentient beings.
  - 7) Bất hoại tín đối với đại nguyện của tất cả Bồ Tát: In all great vows of enlightening beings.
  - 8) Bất hoại tín đối với tất cả Bồ Tát hạnh: In all practices of enlightening beings.
  - 9) Bất hoại tín đối với sự cung kính cúng dường tất cả chư Phật: In honoring and serving all Buddhas.
  - 10) Bất hoại tín đối với phương tiện thiện xảo giáo hóa điều phục tất cả chúng sanh của Bồ Tát: In the skillful mystic techniques of enlightening beings.
- Mười Bất Khả Tư Nghì Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười Bất Khả tư nghì của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong mười pháp Bất Tư Nghì này thời được pháp bất tư nghì vô thượng của



- chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of inconceivability of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these will attain the supreme inconceivable qualities of all Buddhas.
- 1) Tất cả thiện căn bất tư nghì: All their roots of goodness are inconceivable.
  - 2) Tất cả thệ nguyện bất tư nghì: All their vows are inconceivable.
  - 3) Biết tất cả pháp như huyễn bất tư nghì: Their knowledge that all things are like illusions is inconceivable.
  - 4) Tâm Bồ Đề, tu hạnh Bồ Tát, thiện chẳng mất, không chỗ phân biệt bất tư nghì: Their arousal of aspiration for enlightenment and cultivation of enlightening practice without losing roots of goodness and without arbitrary notions is inconceivable.
  - 5) Dầu thâm nhập tất cả pháp cũng chẳng lấy diệt độ, vì tất cả nguyện chưa thành mãn, bất tư nghì: Their not grasping extinction and liberation in spite of having profoundly penetrated all things, because all their vows are not fulfilled, is inconceivable.
  - 6) Tu Bồ Tát Đạo, thị hiện giáng thân, nhập thai, đản sanh, xuất gia, khổ hạnh, đến đạo tràng, hàng phục chúng ma, thành tối chánh giác, chuyển chánh pháp luân, nhập đại Niết Bàn, thần biến tự tại, không thôi nghỉ, chẳng bỏ bi nguyện cứu hộ chúng sanh, bất tư nghì: They cultivate the Path of Enlightening Beings and manifest the appearances of incarnation, birth, leaving home, austere practices, going to the site of enlightenment, conquering demons, achieving supreme enlightenment, teaching and passing away, their spiritual transformation free, unceasing, not abandoning their vow of compassion, saving and protecting sentient beings, all of this is inconceivable.
  - 7) Dầu hay thị hiện thập lực thần biến tự tại của Như Lai mà chẳng bỏ tâm khắp pháp giới giáo hóa chúng sanh, bất tư nghì: Though they are able to manifest the ten powers of Buddhas and their freedom of mystical projection, yet they do not give the mind equal to the cosmos, and teach sentient beings, this is inconceivable.
  - 8) Biết tất cả các pháp vô tướng là tướng, tướng là vô tướng, vô phân biệt là phân biệt, phân biệt là vô phân biệt, phi hữu là hữu, hữu là phi hữu, vô tác là tác, tác là vô tác, phi thuyết là thuyết, thuyết là phi thuyết, bất tư nghì: They know that in all things signlessness is their sign, their signs are signless, nondiscrimination is discrimination, discrimination is nondiscrimination, nonexistence is existence, existence is nonexistence, inaction is action, action is inaction, nonexplanation is explanation, explanation is nonexplanation, , this is inconceivable.
  - 9) Biết tâm cùng Bồ Đề không khác, biết Bồ Đề cùng tâm không khác, Biết tâm và Bồ Đề cùng chúng sanh không sai khác. Cũng chẳng sanh tâm điên đảo, tướng điên đảo, kiến điên đảo bất tư nghì: They know their mind is equal to enlightenment, they know enlightenment is equal to mind, they know mind and enlightenment are equal to sentient beings, yet they do not give rise to confusion of mind, confusion of thoughts, or confusions of views, this is inconceivable.
  - 10) Ở trong mỗi niệm nhập diệt tận định, sạch hết tất cả hữu lậu, mà chẳng chứng thực tế, cũng chẳng hết thiện căn hữu lậu. Dầu biết tất cả pháp vô lậu, mà biết lậu tận cũng biết lậu diệt. Dầu biết Phật pháp tức thế gian pháp, thế gian pháp tức Phật pháp, mà chẳng ở trong Phật pháp phân biệt thế gian pháp, chẳng ở trong thế gian pháp phân biệt Phật pháp. Tất cả pháp

đều nhập pháp giới vì vô sở nhập. Biết tất cả pháp đều không hai vì không biến đổi: From the moment to moment they enter absorption in extinction and exhaust all contamination, yet they do not experience ultimate reality and do not end roots of goodness with contamination; though they know all things are free from contamination, yet they know the end and extinction of contaminations; though they know the principles of Buddhas are identical to the things of the world, and the things of the world are identical to the principles of Buddhas, yet they do not form notions of worldly things within the principles of Buddhas, and do not form notions of principles of Buddhas in the things of the world. All things enter the realm of reality because there is nothing entered; they know all things are nondual because there is no change.

### **Mười Bất Không Mà Chư Đại Bồ Tát Đạt Được Khi Chứng Quang Minh Tạng**

**Trí:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27—Thập Định, có mười thứ bất không mà chư đại Bồ Tát đạt được khi chứng Quang Minh Tạng Trí—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten kinds of fruitfulness Great Enlightening Beings attain when they realize the treasury of light of knowledge:

- 1) Kiến bất không, vì làm cho chúng sanh phát triển thiện căn: Fruitful seeing, because of causing sentient beings to develop roots of goodness.
- 2) Văn bất không, vì làm cho chúng sanh được thành thực: Fruitful hearing, causing sentient beings to gain maturity.
- 3) Đồng trụ bất không, vì làm cho tâm chúng sanh được điều phục: Fruitful association, causing sentient beings' minds to be pacified.
- 4) Phát khởi bất không, vì làm cho chúng sanh thực hành đúng như lời nói, thông đạt

tất cả pháp nghĩa: Fruitful aspiration, causing sentient beings to do as they say and master the meanings of all the teachings.

- 5) Hạnh bất không, vì làm cho vô biên thế giới đều thanh tịnh: Fruitful action, causing boundless worlds to be purified.
- 6) Thân cận bất không, vì ở chỗ vô lượng chư Phật dứt nghi cho vô lượng chúng sanh: Fruitful companionship, cutting off countless beings' doubts in the presence of the Buddhas of countless worlds.
- 7) Nguyện bất không, vì theo sở niệm của chúng sanh khiến làm việc cúng dường thù thắng thành tựu các nguyện: Fruitful vows, causing whatever sentient beings are thought of to make excellent offerings and accomplish undertakings.
- 8) Thiện xảo pháp bất không, vì làm cho tất cả có thể trụ nơi trí thanh tịnh giải thoát vô ngại: Fruitful skillful methods, causing all to be able to abide in pure knowledge of unobstructed liberation.
- 9) Mưa pháp vũ bất không, vì nơi vô lượng căn tánh của chúng sanh, phương tiện khai thị hạnh như thiết trí khiến trụ Phật đạo: Fruitful showering of the rain of Teaching, expediently revealing the practice of universal knowledge to countless beings of various faculties and causing them to abide in the path of Buddhahood.
- 10) Xuất hiện bất không, vì hiện vô biên tướng, làm cho tất cả chúng sanh đều được soi sáng: Fruitful appearance, manifesting boundless forms, causing all sentient beings to be bathed in illumination.

**Mười Bất Phóng Dật:** Mười điều bất phóng dật (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 18)—Ten kinds of nonindulgence (The Flower Adornment Sutra—Chapter 18). When enlightening beings persist in nonindulgence, they attain ten kinds of purity (See Ten kinds of purity A).

- 1) Giữ gìn giới cấm: To keep the behavioral precepts.

- 2) Xa lìa ngu si, tâm Bồ Đề thanh tịnh: To abandon folly and purify the will for enlightenment.
- 3) Lòng thích ngay thẳng, chối bỏ đũa nịnh: Straightforwardness and reject flattery and deception.
- 4) Siêng tu căn lành không thối chuyển: To earnestly cultivate virtues without regressing.
- 5) Luôn khéo tư duy tâm mình đã phát nguyện: To continually reflect on one's aspiration.
- 6) Chẳng thích gần gũi phàm phu, dù tại gia hay xuất gia: Not to enjoy association with ordinary people, whether they be householders or monks.
- 7) Tu những nghiệp lành mà chẳng mong cầu quả báo thế gian: To do good deeds without hoping for worldly rewards.
- 8) Lìa hẳn nhị thừa mà tu theo Bồ Tát hạnh: To forever leave lesser vehicles and practice the Path of Enlightening Beings.
- 9) Thích tu tập điều lành, chẳng để đoạn tuyệt: To gladly practice what is good, not letting goodness be cut off.
- 10) Luôn khéo quán sát sức tương tục của mình: To always examine one's own perseverance.
- Mười Bất Thiện Nghiệp Đạo:** Akusala-kammapathi (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có mười Bất Thiện Nghiệp Đạo—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are ten unwholesome courses of action.
- 1) Sát Sanh: Taking life.
  - 2) Trộm Cắp: Taking what is not given.
  - 3) Tà Dâm: Sexual misconduct.
  - 4) Vọng Ngôn: Lying speech.
  - 5) Lưỡng Thiệt: Slandering.
  - 6) Ác Khẩu: Rude speech.
  - 7) Ý Ngữ: Idle chatter.
  - 8) Tham: Greed.
  - 9) Sân: Hatred or Malevolence.
- 10) Si Mê hay Tà Kiến: Ignorance or Wrong views.
- Mười Biến Nhập Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp biến nhập của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được pháp biến nhập đại trí vô thượng của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of universal entry of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme door of liberation of Buddhas.
- 1) Vào khắp chúng sanh: Universal entry among sentient beings.
  - 2) Vào khắp quốc độ: Universal entry into lands.
  - 3) Vào khắp các loại hình tướng của thế gian: Universal entry into various features of worlds.
  - 4) Vào khắp hỏa tai: Universal entry into fires.
  - 5) Vào khắp thủy tai: Universal entry into floods.
  - 6) Vào khắp Phật: Universal entry into Buddhahood.
  - 7) Vào khắp trang nghiêm: Universal entry into arrays of adornments.
  - 8) Vào khắp thân vô biên công đức của Như Lai: Universal entry into the embodiments of boundless virtues of Buddhas.
  - 9) Vào khắp tất cả sự thuyết pháp: Universal entry into all kinds of explanations of truth.
  - 10) Vào khắp những sự cúng dường tất cả Như Lai: Universal entry into all kinds of offerings to Buddhas.
- Mười Biến Xứ:** Kasinayata-nani (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có mười Biến Xứ. According to the Sangiti-Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are ten objects for the attainment of absorption.
- 1) Địa Biến Xứ: Earth-Kasina.

- 2) Thủy Biến Xứ: Water-Kasina.
- 3) Hỏa Biến Xứ: Fire-Kasina.
- 4) Phong Biến Xứ: Wind-Kasina.
- 5) Thanh Sắc Biến Xứ: Blue Kasina.
- 6) Hoàng sắc Biến Xứ: Yellow Kasina.
- 7) Xích Sắc Biến Xứ: Red Kasina.
- 8) Bạch Sắc Biến Xứ: White Kasina.
- 9) Hư Không Biến Xứ: Space Kasina.
- 10) Thức Biến Xứ (trên, dưới, ngang, bất nhị, vô lượng): Consciousness Kasina (above, below, on all sides, individed, unbounded).
- 8) Biện tài văn cú sai biệt thiện xảo nơi tất cả các pháp: The intellectual power of skill in differentiation of expressions of all truths.
- 9) Biện tài chơn thật nơi tất cả các pháp: The intellectual power of truthfully explaining all things.
- 10) Biện tài tùy theo của tất cả chúng sanh làm cho họ hoan hỷ: The intellectual power of gladdening all sentient beings according to their mentalities.

**Mười Biện Tài Của Chư Đại Bồ Tát:**  
Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ biện tài của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này có thể đạt được biện tài xảo diệu vô thượng của chư Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of intellectual power of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain supremely skillful intellectual powers of Buddhas.

- 1) Biện tài vô phân biệt nơi tất cả các pháp: The intellectual power of not arbitrarily discriminating among things.
- 2) Biện tài vô sở tác nơi tất cả các pháp: The intellectual power of not fabricating anything.
- 3) Biện tài vô sở trước nơi tất cả các pháp: The intellectual power of not being attached to anything.
- 4) Biện tài thấu rõ tánh không nơi tất cả các pháp: The intellectual power of realizing emptiness.
- 5) Biện tài không u tối nghi hoặc nơi tất cả các pháp: The intellectual power of freedom from the darkness of doubt.
- 6) Biện tài Phật gia bị nơi tất cả các pháp: The intellectual power of receiving support from Buddha in all things.
- 7) Biện tài tự giác ngộ nơi tất cả các pháp: The intellectual power of spontaneous awareness of all truth.

**Mười Bình Đẳng Của Chư Đại Bồ Tát:**  
Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ bình đẳng của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ pháp này thời được pháp vô thượng bình đẳng của chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of impartiality possessed by Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these principles will attain the supreme impartiality of Buddhas.

- 1) Nơi tất cả chúng sanh bình đẳng: Impartiality toward all sentient beings.
- 2) Nơi tất cả pháp bình đẳng: Impartiality toward all things.
- 3) Tất cả cõi bình đẳng: Impartiality toward all lands.
- 4) Tất cả thâm tâm bình đẳng: Impartiality toward all determinations.
- 5) Tất cả thiện căn bình đẳng: Impartiality toward all roots of goodness.
- 6) Tất cả Bồ Tát bình đẳng: Impartiality toward all enlightening beings.
- 7) Tất cả nguyện bình đẳng: Impartiality toward all vows.
- 8) . Tất cả Ba La Mật bình đẳng: Impartiality toward all transcendence
- 9) Tất cả hạnh bình đẳng: Impartiality toward all practices.
- 10) Tất cả Phật bình đẳng: Impartiality toward all Buddhas.

**Mười Bồ Tát Địa:** Ten stages of a Mahayana Bodhisattva—See Thập Địa Bồ Tát Đại Thừa.

**Mười Bốn Điều Không Thể Thuyết**

**Minh Được:** Fourteen inexpressible things—  
See Im Lặng Cao Quý.

**Mười Bốn Loại Cúng Dường:** Theo Trung Bộ, Kinh Phân Biệt Cúng Dường, có mười bốn loại cúng dường phân loại theo hạng người—  
According to The Middle Length Discourses of the Buddha, Dakkhinaṅgaha Sutta, there are fourteen kinds of personal offering.

- 1) Cúng dường cho các Đức Như Lai, bậc A La Hán, Chánh Đẳng Chánh Giác: One gives offering to the Tathagata, accomplished and fully enlightened.
- 2) Cúng dường cho các vị Độc Giác Phật: One gives offering to a pratyeka-buddha.
- 3) Cúng dường cho các bậc đệ tử A La Hán của Phật: One gives offering to an arahant disciple of the Tathagata.
- 4) Cúng dường cho các vị đang trên đường chứng quả A La Hán: One gives offering to one who has entered upon the way to the realisation of the fruit of Arahanship.
- 5) Cúng dường cho các vị chứng quả Bất Lai: One gives offering to a Non-Returner.
- 6) Cúng dường cho các vị đang trên đường chứng quả Bất Lai: One gives offering to one who has entered upon the way to the realisation of the fruit of Non-Returner.
- 7) Cúng dường cho các vị chứng quả Nhất Lai: One gives offering to a Once-Returner.
- 8) Cúng dường cho các vị đang trên đường chứng quả Nhất Lai: One gives offering to one who has entered upon the way to realization of the fruit of Once-Returner.
- 9) Cúng dường cho các vị chứng quả Dự Lưu: One gives offering to a Stream-Enterer.
- 10) Cúng dường cho các vị đang trên đường chứng quả Dự Lưu: One gives offering to one who has entered upon the way to the realisation of the fruit of stream-entry.
- 11) Cúng dường cho các vị ngoại học đã ly tham trong các dục vọng: One gives

offering to one outside who is free from lust for sensual pleasures.

- 12) Cúng dường cho những phàm phu gìn giữ giới luật: One gives offering to a virtuous ordinary person.
- 13) Cúng dường cho những vị phàm phu theo ác giới: One gives offering to an immoral ordinary person.
- 14) Cúng dường cho các loại bàng sanh: One gives offering to an animal.

**Mười Bốn Loại Sắc:** Thập Tứ Sắc—  
Fourteen kinds of rupa—See Sắc (D).

**Mười Bốn Phép Vô Úy:** Fourteen Fearlessnesses—See Thập Tứ Vô Úy.

**Mười Bốn Tâm Sở Bất Thiện:** Theo Vi Diệu Pháp, có mười bốn tâm sở bất thiện—  
According to The Abhidharma, there are fourteen unwholesome factors.

- 1) Si: Moho (p)—Delusion—Ignorance—Si hay moha đồng nghĩa với vô minh. Bản chất của nó là làm cho tinh thần chúng ta mù quáng hay chẳng biết gì. Nhiệm vụ của nó là làm cho chúng ta không thấu suốt được bản chất thật của sự vật. Nó hiện đến khi chúng ta không có chánh kiến. Nó chính là gốc rễ của tất cả những nghiệp bất thiện—Delusion or moha is a synonym for avijja, ignorance. Its characteristic is mental blindness or unknowing. Its function is non-penetration, or concealment of the real nature of the object. It is manifested as the absence of right understanding or as mental darkness. Its proximate cause is unwise attention. It should be seen as the root of all that is unwholesome.
- 2) Vô Tàm: Ahirikam (p)—Shamelessness—Tự mình không biết xấu hổ khi thân làm việc xằng bậy, khi khẩu nói chuyện xằng bậy—Shamelessness is the absence of disgust at bodily and verbal misconduct.
- 3) Vô Quý: Anottappam (p)—Vô quý là không biết hổ thẹn với người khi thân khẩu làm và nói chuyện xằng bậy. Vô quý

- xã ra khi chúng ta thiếu tự trọng chính mình và thiếu kính trọng người—Fearlessness of wrong doing, or moral recklessness is the absence of dread on account of bodily and verbal misconduct. This happens due to lack of respect for self and others.
- 4) Phóng Dật: Uddhaccam (p)—Restlessness—Unrestrained—Loose—Distracted—Agitation. Đặc tánh của phóng dật là không tỉnh lặng hay không thúc liễm thân tâm, như mặt nước bị gió lay động. Nhiệm vụ của phóng dật là làm cho tâm buông lung, như gió thổi phướn động. Nguyên nhân gần đưa tới bất phóng dật là vì tâm thiếu sự chăm chú không ngoan—It has the characteristic of disquietude, like water whipped up by the wind. Its function is to make the mind unsteady, as wind makes the banner ripple. It is manifested as turmoil. Its proximate cause is unwise attention to mental disquiet.
- 5) Tham: Lobho (p)—Tham là căn bất thiện đầu tiên che đậy lòng tham tự kỷ, sự ao ước, luyến ái và chấp trước. Tánh của nó là bám víu vào một sự vật nào đó hay tham lam đắm nhiễm những gì nó ưa thích. Nghiệp dụng của nó là sự bám chặt, như thịt bám chặt vào chảo. Nó hiện lên áp chế khi chúng ta không chịu buông bỏ. Nguyên nhân gần đưa đến tham là vì chúng ta chỉ thấy sự hưởng thụ trong sự việc—Greed, the first unwholesome root, covers all degrees of selfish desire, longing, attachment, and clinging. Its characteristic is grasping an object. Its function is sticking, as meat sticks to a hot pan. It is manifested as not giving up. Its proximate cause is seeing enjoyment in things that lead to bondage.
- 6) Tà Kiến: Ditthi (p)—Wrong view—Tà kiến là thấy sự vật một cách sai lầm. Tánh và nghiệp dụng của nó là giải thích sai lầm mà cho là đúng. Nguyên nhân gần của nó là không chịu tin theo tứ diệu đế—False view means seeing wrongly. Its characteristic is unwise or unjustified interpretation or belief. Its function is to preassume. It is manifested as a wrong interpretation or belief. Its proximate cause is unwillingness to see the noble ones.
- 7) Ngã Mạn: Mano (p)—Conceit—Pride. Tánh của tâm sở này là cao ngạo, ý tài ý thế của mình mà khinh dễ hay ngạo mạn người. Nó được coi như là tánh điên rồ—Conceit has the characteristic of haughtiness. Its function is self-exaltation. It is manifested as vainglory. Its proximate cause is greed disassociated from views. It should be regarded as madness.
- 8) Sân: Doso (p)—Hatred—Ill-will—Tánh của tâm sở này là ghét hay không ưa những cảnh trái nghịch. Nghiệp dụng của nó là tự bành trướng và đốt cháy thân tâm của chính nó—Doso, the second unwholesome root, comprises all kinds and degrees of aversion, ill-will, anger, irritation, annoyance, and animosity. Its characteristic is ferocity. Its function is to spread, or burn up its own support, i.e. the mind and body in which it arises. It is manifested as persecuting, and its proximate cause is a ground for annoyance.
- 9) Tật Đố hay Ganh Ty: Issa (p)—Envy—Tánh của tật đố hay ganh ty là ganh ghét đố kỵ những gì mà người ta hơn mình hay sự thành công của người khác. Nguyên nhân đưa đến tật đố là không muốn thấy sự thành công của người khác—Envy has the characteristic of being jealous of other's success. Its function is to be dissatisfied with other's success. It is manifested as aversion towards that. Its proximate cause is other's success.

- 10) Xan Tham: Macchariyam (p)—Avarice—  
Tánh của xan tham hay bõn xẽn là muõn che dấu sự thành công hay thịnh vượng của mình vì không muõn chia xẻ với người khác—The characteristic of avarice or stinginess is concealing one’s own success when it has been or can be obtained. Its function is not to bear sharing these with others. It is manifested as shrinking away from sharing and as meanness or sour feeling . Its proximate cause is one’s own success.
- 11) Lo Âu: Kukkuccam (p)—Lo âu khi làm điều sai phạm —Worry or remorse after having done wrong. Its characteristic is subsequent regret. Its function is to sorrow over what has or what has not been done. It is manifested as remorse.
- 12) Hôn Trầm: Thīnam (p)—Tánh của hôn trầm là làm cho tâm trí mờ mịt không sáng suốt—Sloth is sluggishness or dullness of mind. Its characteristic is lack of driving power. Its function is to dispel energy. It is manifested as the sinking of the mind. Its proximate cause is unwise attention to boredom, drowsiness, etc. Sloth is identified as sickness of consciousness or cittagelanna.
- 13) Thụy Miên: Middham (p)—Tánh của thủy miên là buồn ngủ hay gục gật làm cho tâm trí mờ mịt không thể quán tưởng được—Torpor is the morbid state of the mental factors. Its characteristic is unwieldiness. Its function is to smother. It is manifested as drooping, or as nodding and sleepiness. Sloth and torpor always occur in conjunction, and are opposed to energy. Torpor is identified as sickness of the mental factors or kayagelanna.
- 14) Hoài Nghi: Vicikiccha (p)—Doubt—Hoài nghi có nghĩa là hoài nghi về mặt tinh thần. Theo quan điểm Phật giáo thì hoài nghi là thiếu khả năng tin tưởng nơi Phật, Pháp, Tăng—Doubt signifies spiritual doubt, from a Buddhist perspective the inability to place confidence in the Buddha, the Dharma, the Sangha, and the training.
- Mười Bốn Phận Của Một Phật Tử:** Ten duties of a Buddhist—Theo Kinh Thi Ca La Việt, một Phật tử phải chu toàn mười bốn phận quan yếu đối với gia đình và xã hội—According to the Sigalaka Sutra, a Buddhist must perform the following ten duties toward his family and society.
- 1) Cha mẹ đối với con cái—Duties of parents toward children:
- a) Cha mẹ phải khuyên con cái giữ đạo hạnh Phật, tạo bầu không khí thân mật giữa các con các cháu, gần gũi bạn bè tốt, nhắc nhở cần mẫn học hành, hướng dẫn tìm vợ chồng cho vừa đôi đúng lứa và bàn thảo chung công việc gia đình—Parents should advise children to maintain Buddhist behavior, create an intimate atmosphere among children and grandchildren, and frequent loyal friends, encourage them in their study and guide them in the choice of a suitable husband or wife.
- b) Trong Kinh Thi Ca La Việt, Đức Phật dạy: “Này gia chủ tử, cha mẹ có lòng thương tưởng đến con theo năm cách—In the Sigalaka Sutra, the Buddha taught: “Oh son of Sigalaka, there are five ways in which the parents should treat their children.”
- Ngăn chặn con làm điều ác: They will restrain him from evil.
  - Khuyến khích con làm điều thiện: They will support him in doing good.
  - Dạy con nghề nghiệp: They will teach him some skill.
  - Cưới vợ xứng đáng cho con: They will find him a suitable wife.
  - Đúng thời trao của thừa tự cho con: In due time, they will hand over his inheritance to him.

- 2) Con đối với cha mẹ—Duties of children toward parents:
- a) Con cái phải hết lòng hiếu kính với cha mẹ, phải giữ danh dự gia đình, gánh vác công việc nhọc nhằn, săn sóc cha mẹ khi ốm đau hơn là khóc thương, cúng giỗ linh đình, đặt vòng hoa trên mộ người đã khuất; không nên theo vợ con mà bỏ rơi cha mẹ, con mà bất hiếu với cha mẹ thì không còn một việc xấu xa nào mà không làm được—Children should be respectful toward their parents, preserve the honors of the family, assume full charge of heavy, strenuous works, and nurse their parents when they become sick rather than letting them to die and afterward crying frantically, laying a big wreath at their tomb or celebrating sumptuous death anniversaries. They should not listen to their wives' opinion to abandon their own parents, because it is too bad to be undutiful toward them.
- b) Theo Kinh Thi Ca La Việt, Đức Phật dạy: “Này gia chủ tử, có năm trường hợp, người con phải phụng dưỡng cha mẹ như phượng Đông”—According to the Sigalaka Sutra, the Buddha taught: “There are five ways in which a son should minister to his mother and father as the Eastern direction.”
- Được nuôi dưỡng, tôi sẽ nuôi dưỡng lại cha mẹ: He should think having been supported by them, I will support them.
  - Tôi sẽ làm bốn phận đối với cha mẹ: I will perform their duties for them.
  - Tôi sẽ gìn giữ gia đình và truyền thống: I will keep up the family tradition.
  - Tôi bảo vệ tài sản thừa tự: I will be worthy of my heritage.
  - Tôi sẽ làm tang lễ khi cha mẹ qua đời: After my parents' deaths, I will distribute gifts on the their behalf.
- 3) Chồng đối với vợ—Duties of the husband toward his wife:
- a) Chồng đối với vợ phải tương kính, phải là người cột trụ có tinh thần trách nhiệm cao độ, gánh vác những việc nặng nề khó khăn, không to tiếng nặng lời, cư xử nghiêm túc, ăn uống đơn giản, không keo bần, không ngoại tình, và tin vợ những công việc nhà—Being the pillar of the family, the husband must be closely related to his wife and both must develop mutual affection. He should have a great sense of responsibility, take charge of difficult work, and know how to deal correctly with others. He should lead a sober life and should not be stingy, nor commit fornication.
- b) Trong Kinh Thi Ca La Việt, Đức Phật dạy: “Này gia chủ tử, có năm cách, người chồng phải đối xử với vợ như phượng Tây.”—In the Sigalaka Sutra, the Buddha taught: Oh son of Sigalaka, there are five ways in which a husband should minister to his wife as the Western direction.”:
- Kính trọng vợ: By honouring her.
  - Không bắt kính đối với vợ: By not disparaging her.
  - Trung thành với vợ: By not being unfaithful to her.
  - Giao quyền hành cho vợ: By giving authority to her.
  - Sắm đồ nữ trang cho vợ: By providing her with adornments.
- 4) Vợ đối với chồng—Duties of the wife toward her husband:
- a) Vợ đối với chồng phải kính nể, dịu dàng, chân thật, không đôi co, nhà cửa gọn gàng, chi tiêu cần kiệm, giữ gìn tiết hạnh, bảo vệ gia phong, giáo dục con cái, là hiền mẫu của con cái, vui vẻ với bà con quyến thuộc, và bạn bè—The wife must respect her husband, be sweet, sincere, economical, and faithful. She must protect her family customs and habits, and be good mannered toward her children and amiable toward relatives and friends.



- b) Trong Kinh Thi Ca La Việt, Đức Phật dạy: “Này gia chủ tử, được chồng đối xử như phương Tây theo năm cách như vậy, người vợ có lòng thương tưởng chồng theo năm cách.”—In the Sigalaka Sutra, the Buddha taught: “Oh son of Sigalaka, there are five ways in which a wife, thus ministered to by her husband as the Western direction.”
- Thi hành tốt đẹp bốn phận của mình: By properly organising her work.
  - Khéo tiếp đón bà con: By being kind to the relatives.
  - Trung thành với chồng: By not being unfaithful.
  - Khéo gìn giữ tài sản của chồng: By protecting husband’s property.
  - Khéo léo và nhanh nhẹn làm mọi công việc: By being skilful and diligent in all she has to do.
- c) Này gia chủ tử, người vợ được người chồng đối xử như phương Tây theo năm cách và người vợ có lòng thương tưởng chồng theo năm cách. Như vậy phương Tây được che chở, được trở thành an ổn và thoát khỏi các sự sợ hãi: In this way the Western direction is covered, making it at peace and free from fear.
- 5) Đối với anh chị em, bà con, thân thích, và láng giềng—Duties of the head of the family toward relatives, kinfolk and neighbors: Thương yêu và hòa thuận với anh chị em, biết làm điều lợi ích chung cho gia đình, xã hội, tránh sự ganh tỵ, óc đố kỵ, gây chia rẽ làm không khí gia đình thiếu đầm ấm an vui. Giúp đỡ thân thích nghèo, kẻ đau yếu, người nạn tai tật nguyện, không cố chấp giận hờn dù có ý kiến bất đồng, tránh dữ làm lành, cần giao thiệp hòa nhã với láng giềng, nhờ cậy nhau lúc tắt lửa tối đèn—He must get along with brothers and sisters and relatives, be useful to his family, and society, and shun jealousy. He must not sow division among family and members and must help his poor, sick, disabled kinfolk. He should not be unforgiving or angry against others. He must be courteous toward neighbors who would help him in case of an emergency.
- 6) Thầy đối với trò—Duties of the teacher toward his students:
- a) Thầy phải hết lòng dạy dỗ, chăm sóc trò sao cho tăng tiến cả phần trí dục cũng như đức dục; phải để ý giảng dạy những điều mà trò chưa lãnh hội đầy đủ; phải luôn luôn cởi mở, rộng rãi, lắng nghe những khó khăn mà trò gặp phải—The teacher is devoted to his students by explaining carefully what they do not understand yet, being overt and paying sharp attention to what they say.
- b) Theo Kinh Thi Ca La Việt, Đức Phật dạy: “Này gia chủ tử, các bậc sư trưởng có lòng thương tưởng đến các đệ tử theo năm cách—In The Sigalaka Sutra, the Buddha taught: “Oh son of Sigalaka, there are five ways in which their teachers care for their students.”
- Huấn luyện đệ tử những gì mình đã được khéo huấn luyện: They will give thorough instruction.
  - Dạy cho bảo trì những gì mình được khéo bảo trì: Make sure they have grasped what they should have duly grasped.
  - Dạy cho thuần thục các nghề nghiệp: Given them a thorough grounding in all skills.
  - Khen đệ tử với các bạn bè quen thuộc: Recommend them to their friends and colleagues.
  - Bảo đảm nghề nghiệp cho đệ tử về mọi mặt: Provide them with security in all directions.
- c) Này gia chủ tử, như vậy là bậc sư trưởng được đệ tử phụng dưỡng như phương Nam theo năm cách và sư trưởng có lòng thương tưởng đến đệ tử theo năm cách. Như vậy phương Nam được che chở, được

- trở thành an ổn và thoát khỏi các sự sợ hãi: In this way the Southern direction is covered, making it at peace and free from fear.
- 7) Trò đối với thầy—Duties of the students to their teacher:
- a) Trò phải kính mến thầy như cha mẹ, vâng lời thầy dạy, siêng năng học tập, giúp đỡ thăm nom thầy khi ốm đau hoặc hoạn nạn—Student should respect their teacher as they do toward their parents. They must obey, help him in case of illness and be diligent in their study.
- b) Nay gia chủ tử, có năm cách, đệ tử phụng dưỡng các bậc sư trưởng như phương Nam—There are five ways in which pupils should minister to their teachers as the Southern direction:
- Đứng dậy để chào: By rising to greet them.
  - Hầu hạ thầy: By serving them.
  - Hăng hái học tập: By being attentive.
  - Tự phục vụ thầy: By waiting on them.
  - Chú tâm học hỏi nghề nghiệp: By mastering the skills they teach.
- 8) Chủ đối với công nhân—Duties of employer toward employee:
- a) Chủ phải chăm sóc sức khỏe người làm, công bình mà phân công việc, trả lương thích đáng. Nếu người làm phạm lỗi, phải xét do cố ý hay vô tình mà thưởng phạt; khi họ tích cực làm việc đưa đến lợi lộc thêm phải thưởng đúng mức, không keo kiệt—The employer must take care of his employees' health. He must be impartial when distributing services to them and pay them their due salary. If the employee makes a mistake, he must carefully examine if it is done voluntarily or involuntarily before inflicting any punishment. In case of a reward, it should be relevant to the gains he has gotten.
- b) Trong Kinh Thi Ca La Việt, Đức Phật dạy: “Này gia chủ tử, có năm cách một vị
- Thánh chủ nhân đối xử với hạng nô bộc như phương Dưới.”—In the Sigalaka Sutra, the Buddha taught: “Oh son of Sigalaka, there are five ways in which a master should minister to his servants and work people as the Nadir direction.”
- Giao công việc đúng theo sức của họ: By arranging their work according to their strength.
  - Lo cho họ ăn uống và tiền lương: By supplying them with food and wages.
  - Điều trị cho họ khi bệnh hoạn: By looking after them when they are ill.
  - Chia xẻ các mỹ vị đặc biệt cho họ: By sharing special delicacies with them.
  - Thỉnh thoảng cho họ nghỉ phép: By letting them off work at the right time.
- 9) Công nhân đối với chủ—Duties of employees toward their employer:
- a) Người làm phải cố gắng phục vụ sao cho công việc được tốt hơn; phải chuyên cần, lương thiện, không làm hư hao, phí tổn và không nên chỉ trích hay nói lên, nói xấu chủ nhân với người ngoài—Employees should do their best to improve their output. They must be diligent and honest. They should not waste raw material, criticize or bite back their employer with others.
- b) Trong Kinh Thi Ca La Việt, Đức Phật dạy: “Này gia chủ tử, các hạng nô bộc được Thánh chủ nhân đối xử như phương Dưới với năm cách kia, có lòng thương đối với vị chủ nhân theo năm cách như sau.”—In the Sigalaka Sutra, the Buddha taught: “Oh son of Sigalaka, there are five ways in which servants and workpeople, thus ministered to by their master as the Nadir.”
- Dậy trước khi chủ thức dậy: They will get up before him.
  - Đi ngủ sau khi chủ đi ngủ: They will go to bed after him.

- Tự bằng lòng với các vật đã cho: Take only what they are given.
  - Khéo làm các công việc: Do their work properly.
  - Dem lại danh tiếng tốt đẹp cho chủ: Be bearer of his praise and good repute.
- c) Nay gia chủ tử, các hàng nô bộc được các vị Thánh chủ nhân đối xử như phượng Dưới với năm cách, họ cũng có lòng thương đối với Thánh chủ nhân theo năm cách. Như vậy phượng Dưới được che chở, được trở thành an ổn và thoát khỏi các sự sợ hãi: In this way the Nadir is covered, making it at peace and free from fear.
- 10) Đối với Tăng Ni và các thành viên của tôn giáo khác—Duties of Buddhist adepts toward monks, nuns, and members of other religions:
- (A) Đối với chư Tăng Ni—Duties of Buddhist adepts toward monks and nuns:
- a) Đối với Tăng Ni phải cung kính vâng lời, thành thật và chăm chỉ nghe lời giảng dạy của các thầy; cần học hành để mỗi ngày thêm tinh tiến—They should be deferential, obedient and sincere toward their master and listen carefully to the explanations of the latter. They should read and try to understand the Buddha’s teachings in order to make spiritual progress.
- b) Trong Kinh Thi Ca La Việt, Đức Phật dạy: “Phượng Trên cần được hiểu là Sa Môn, Bà La Môn. Nay gia chủ tử, có năm cách vị thiện nam tử đối xử với các vị Sa Môn, Bà La Môn như phượng Trên.”—In the Sigalaka Sutra, the Buddha taught: “The Zenith denotes ascetics and Brahmins. Oh son of Sigalaka, there are five ways in which a man should minister to ascetics and Brahmins as the Zenith.”
- Có lòng từ trong hành động về thân: By kindness in bodily deed.
  - Có lòng từ trong hành động về khẩu: By kindness in speech.
  - Có lòng từ trong hành động về ý: By kindness in thought.
  - Mở rộng cửa để đón các vị ấy: By keeping open house for them.
  - Cúng dường các vị ấy các vật dụng cần thiết: By supplying their bodily needs.
- (B) Chư Tăng Ni đối với Phật tử tại gia—Duties of monks and nuns toward lay people:
- a) Nay gia chủ tử, các vị Sa Môn, Bà La Môn được vị thiện nam tử đối xử như phượng Trên theo năm cách như vậy, cũng có lòng thương vị thiện nam tử theo năm cách sau đây—The ascetics and Brahmins, thus ministered to by him as the Zenith, will reciprocate in six ways:
- Ngăn không cho họ làm điều ác: They will restrain him from evil.
  - Khuyến khích họ làm điều thiện: They will encourage him to do good.
  - Thương xót họ với tâm từ bi: They will be benevolently compassionate towards him.
  - Dạy họ những điều chưa nghe: They will teach him what he has not heard.
  - Làm cho thanh tịnh điều đã được nghe: They will help him purify what he has heard.
  - Chỉ bày con đường đưa đến cõi Trời: They will point out to him the way to Heaven.
- b) Nay gia chủ tử, các vị Sa Môn, Bà La Môn được thiện nam tử đối xử như phượng Trên với năm cách, cũng có lòng thương thiện nam tử theo năm cách. Như vậy phượng Trên được che chở, được trở thành an ổn và thoát khỏi các sự sợ hãi: In this way the Zenith is covered, making it at peace and free from fear.
- (C) Đối với các tôn giáo khác—Duties toward other religions: Đối với tôn giáo thì không bài xích tôn giáo của người khác, làm như vậy thêm mâu thuẫn và cũng là đào huyệt chôn chính tôn giáo mà mình đang theo—They should not disparage other religions since it could create more conflicts.

**Mười Bụng Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười bụng của chư Đại Bồ Tát. Chư Đại Bồ Tát an trú trong pháp này thời được bụng rộng lớn vô thượng của Như Lai, đều có thể dung thọ tất cả chúng sanh—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of guts of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can acquire the supreme vast guts of Buddhas, able to contain all sentient beings.

- 1) Bụng lia tà vạy, vì tâm thanh tịnh: Guts free from deception, their hearts being pure.
- 2) Bụng lia huyền ngụy, vì tánh chất chơn thật: Guts free from falsehood, being honest by nature.
- 3) Bụng chẳng hư giả, vì không hiểm dối: Nonprevericating guts, having no crookedness.
- 4) Bụng không thi đoạt, vì không tham đối với tất cả vật: Nonswindling guts, having no greed for anything.
- 5) Bụng dứt phiền não, vì đầy đủ trí huệ: Guts cutting off afflictions, being full of wisdom.
- 6) Bụng thanh tịnh tâm, vì rời các điều ác: Pure-minded guts, being free from all evils.
- 7) Bụng quán sát ăn uống, vì nhớ đến pháp chơn thật: Guts examining food and drink, remembering reality.
- 8) Bụng quán sát vô tác, vì giác ngộ duyên khởi: Guts observing noncreation, being aware of interdependent origination.
- 9) Bụng ngộ tất cả đạo xuất ly, vì khéo thành thực thâm tâm: Guts aware of all ways of emancipation, fully developing the will.
- 10) Bụng xa rời tất cả cấu nhơ biên kiến, vì làm cho tất cả chúng sanh nhập vào bụng Phật: Guts rid of the defilement of all extreme views, enabling all sentient beings to enter into the guts of Buddha.

**Mười Cách Chuyển Pháp Luân Của Các Đức Như Lai:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, các Đức Như Lai có mười cách chuyển Pháp Luân—Ten aspects of the turning of the turning of the great wheel of teaching by truly awakened Buddhas (The Flower Adornment Sutra)

- 1) Thanh tịnh đầy đủ bốn trí vô úy: They are imbued with the knowledge of the four pure fearlessness.
- 2) Xuất sanh bốn biện tài tùy thuận âm thanh: They produce utterances consonant with the four intellectual powers.
- 3) Khéo có thể khai triển tướng của bốn chân đế: They are able to expound the characteristics of the four truths.
- 4) Tùy thuận chư Phật vô ngại giải thoát: They accord with the unobstructed liberation of all Buddhas.
- 5) Có thể làm cho chúng sanh phát tâm tin thanh tịnh: They are able to provoke pure faith in the minds of all sentient beings.
- 6) Những lời nói ra đều không luống công, đều có thể nhổ trừ tên độc đau khổ cho tất cả chúng sanh: Whatever they say is not in vain, being able to extract the poison arrows of suffering from sentient beings.
- 7) Đại bi nguyện lực gia trì: They are supported by the power of great compassionate commitment.
- 8) Khi phát âm sẽ vang vọng khắp cùng tất cả thế giới mười phương: Their utterances pervade all worlds.
- 9) Trong vô số kiếp chẳng ngớt thuyết pháp: Teach endlessly for incalculable eons.
- 10) Lời thuyết nào cũng đều có thể giúp phát khởi những pháp căn, lực, giác, đạo, thiền định, giải thoát và tam muội: The teachings they utter are all able to produce spiritual faculties and powers, ways of awakening, meditations, liberations, concentrations and such phenomena.

**Mười Cách Nhập Kiếp Của Chư Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm. Có mười cách mà chư

- Bồ tát nhập kiếp được Phật nói đến. Điều này có nghĩa là chư Bồ Tát nhập vào khắp tất cả các kiếp—According to The Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of entry into ages by Enlightening Beings mentioned by the Buddha. This means they enter all ages.
- 1) Nhập kiếp quá khứ: They enter into past ages.
  - 2) Nhập kiếp vị lai: They enter into future ages.
  - 3) Nhập kiếp hiện tại: They enter into present ages.
  - 4) Nhập kiếp đếm được: They enter into countable ages.
  - 5) Nhập kiếp không đếm được: They enter into uncountable ages.
  - 6) Nhập kiếp đếm được cùng là kiếp không đếm được: They enter into countable ages as uncountable ages.
  - 7) Nhập kiếp không đếm được cùng là kiếp đếm được: They enter into uncountable ages as countable ages.
  - 8) Nhập tất cả kiếp cùng là phi kiếp: They enter all ages as not ages.
  - 9) Nhập phi kiếp cùng là nhập tất cả kiếp: They enter nonages as all ages.
  - 10) Nhập tất cả kiếp cùng một niệm: They enter all ages as one instant.

#### **Mười Cách Nhập Thế Giới Của Chư Bồ**

**Tát:** Theo lời Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm, chư Đại Bồ Tát có mười cách nhập thế giới hay nhập mười phương thế giới—According to the Buddha in the Flower Adornment Sutra, Great Enlightening Beings have ten kinds of entry into worlds or ten directions.

- 1) Nhập thế giới nhiễm: They enter defiled worlds.
- 2) Nhập thế giới tịnh: They enter pure worlds.
- 3) Nhập thế giới nhỏ: They enter small worlds.
- 4) Nhập thế giới lớn: They enter large worlds.

- 5) Nhập thế giới vi trần: They enter worlds within atoms.
- 6) Nhập thế giới vi tế: They enter subtle worlds.
- 7) Nhập thế giới đảo lộn (úp): They enter inverted worlds.
- 8) Nhập thế giới ngửa: They enter upright worlds.
- 9) Nhập thế giới có Phật: They enter the worlds where there are Buddhas.
- 10) Nhập thế giới không Phật: They enter the worlds where there are no Buddhas.

#### **Mười Cách Sinh Của Chư Đại Bồ Tát:**

Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười cách sinh của chư Đại Bồ Tát. Mười cách tái sinh của đại Bồ Tát, vì điều phục chúng sanh mà thị hiện như vậy—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of birth of Great Enlightening Beings which they manifest in order to pacify sentient beings.

- 1) Xa lìa ngu si, mà sinh với chánh niệm chánh tri: Birth with right awareness and right knowledge, free from folly and delusion.
- 2) Phóng lưới đại quang minh chiếu khắp đại thiên thế giới mà sinh: Birth radiating great networks of light beams illuminating the whole universe.
- 3) Trụ tối hậu hữu, chẳng còn thọ thân sau mà sinh: Birth in the final existence, never to be reincarnated.
- 4) Bất sinh bất khởi mà sinh: Unborn, unoriginated birth.
- 5) Biết tam giới như huyễn mà sinh: Birth knowing the triple world to be like an illusion.
- 6) Khắp hiện thân nơi thập phương thế giới mà sinh: Birth appearing corporeally everywhere in all worlds in the ten directions.
- 7) Chứng thân như thiết chủng trí mà sinh: Birth in a body realizing omniscience.

- 8) Phóng tất cả Phật quang minh khắp giác ngộ tất cả thân chúng sanh mà sanh: Birth in a body emanating the lights of all Buddhas and awakening all sentient beings.
- 9) Nhập đại trí quán sát tam muội thân mà sanh: Birth in a body entering contemplative concentration with great knowledge.
- 10) Điều sanh thứ mười của chư Đại Bồ Tát: The tenth birth of Great Enlightening Beings:
- Bồ Tát lúc sanh, chấn động tất cả các cõi Phật: When Great Enlightening Beings are born, they shake all Buddha-lands.
  - Giải thoát tất cả chúng sanh: Liberate all sentient beings.
  - Diệt trừ tất cả ác đạo: Annihilate all states of misery.
  - Che chói tất cả chúng ma: Eclipse all demons.
  - Chư Bồ Tát đến nhóm họp: Innumerable enlightening beings come and gather around them.
- Mười Cảnh Giới Chưa Giác Ngộ:** Ten realms of unenlightened:
- Bồ Tát: Chỉ đạt được phần giác chứ chưa toàn giác—Bodhisattva who only attains partial enlightenment, not ultimate enlightenment of Buddhahood.
  - A La Hán chỉ được phần giác, chứ không phải là toàn giác của Phật: Arhat who only attains partial enlightenment, not ultimate enlightenment of Buddhahood.
  - Thanh Văn: Chỉ đạt được phần giác chứ không toàn giác như chư Phật—Hearer who only attained partial enlightenment, not the ultimate enlightenment of Buddhahood.
  - Duyên giác chỉ được phần giác, chứ không phải toàn giác của Phật: Pratyeka-buddha who only attains partial enlightenment, not the ultimate enlightenment of the Buddha.
  - Thiên: Heaven.
  - Nhân: Human.
  - A-tu-la: Asura.
  - Súc sanh: Animal.
  - Ngạ quỷ: Hungry ghost.
  - Địa ngục: Hell.
- Mười Cảnh Giới Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười cảnh giới của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được cảnh giới đại trí huệ vô thượng của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten spheres of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these will attain the supreme sphere of great knowledge of Buddhas.
- Thị hiện môn vô biên pháp giới, làm cho chúng sanh được nhập: Showing infinite ways of access to the realm of reality so that sentient beings can enter.
  - Thị hiện tất cả thế giới vô lượng diệu trang nghiêm làm cho chúng sanh được nhập: Showing the infinite wonderful arrays of all worlds, so that sentient beings can enter.
  - Hóa hiện qua đến tất cả chúng sanh giới, đều phương tiện khai ngộ: Traveling by projection to the realms of all sentient beings to enlighten them all by appropriate means.
  - Nơi thân Như Lai xuất hiện thân Bồ Tát, nơi thân Bồ Tát xuất hiện thân Như Lai: Producing embodiments of Enlightening Beings from the body of Buddhas, producing embodiment of Buddha from the body of an enlightening being.
  - Nơi hư không hiện thế giới, nơi thế giới hiện hư không: Manifesting the world in the realm of space, manifesting the realm of space in the world.
  - Nơi sanh tử hiện Niết bàn giới, nơi Niết bàn giới hiện sanh tử giới: Manifesting the realm of nirvana in the realm of birth and death, manifesting the realm of birth and death in the realm of nirvana.

- 7) Ở trong ngôn ngữ của một chúng sanh xuất sanh ngôn ngữ của tất cả Phật pháp: Producing verbalizations of all Buddha teachings in the language of one sentient being.
- 8) Đem vô biên thân hiện làm một thân, một thân hiện làm tất cả thân sai biệt: Showing all bodies as one body, one body as all different bodies.
- 9) Đem một thân đầy khắp tất cả pháp giới: Filling all universe with one body.
- 10) Ở trong một niệm làm cho tất cả chúng sanh phát tâm Bồ Đề, đều hiện vô lượng thân thành chánh đẳng chánh giác: In one instant causing all sentient beings to rouse the will for enlightenment, each manifesting infinite bodies attaining enlightenment.

**Mười Cảnh Giới Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát** (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38): Ten kinds of unimpeded function relating to realms (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38).

- 1) Tại cảnh giới pháp giới mà chẳng bỏ cảnh giới chúng sanh: Abide in the realm of reality without abandoning the realm of sentient beings.
- 2) Tại cảnh giới Phật mà chẳng bỏ cảnh giới ma quỷ: Abide in the realm of Buddhas without abandoning the realm of demons.
- 3) Tại cảnh giới Niết bàn mà chẳng bỏ cảnh giới sanh tử: Abide in the realm of nirvana without abandoning the realm of birth and death.
- 4) Nhập cảnh giới như thiết trí mà chẳng dứt Cảnh giới Bồ Tát chủng tánh: Enter the realm of omniscience without putting an end to the realm of the nature of Enlightening Beings.
- 5) Trụ nơi cảnh giới tịch tịnh mà chẳng bỏ cảnh giới tán loạn: Abide in the realm of tranquility and calm without abandoning the realm of distraction.
- 6) Trụ nơi cảnh giới hư không, nơi—Abide in the spacelike realm where:
- (A)
- a. Không đi không đến: There is no coming or going.
- b. Không hý luận: No conceptualization.
- c. Không tướng trạng: No form.
- d. Không thể tánh: No essence.
- e. Không ngôn thuyết: No verbalization.
- (B) Dầu vậy chư Bồ Tát vẫn không lìa bỏ cảnh giới hý luận của tất cả chúng sanh: Yet Enlightening Beings still do not abandon the realm of all sentient beings, conceptual representations.
- 7) Trụ nơi cảnh giới những trí lực, giải thoát mà chẳng bỏ cảnh giới của tất cả những phương sở: Dwell in the realm of occult powers and liberation, yet without abandoning the realm of specific locations.
- 8) Nhập cảnh giới vô chúng sanh tế, mà chẳng bỏ giáo hóa tất cả chúng sanh: Enter the realm of ultimate nonexistence of sentient beings, yet they do not give teaching all sentient beings.
- 9) Trụ nơi cảnh giới tịch tịnh thiền định, giải thoát, thần thông, minh trí, mà ở tất cả thế giới thọ sanh: Dwell in the realm of meditation, liberation, spiritual powers, and higher knowledges, quiet and peaceful, yet they manifest birth in all worlds.
- 10) Trụ nơi cảnh giới Như Lai tất cả hạnh trang nghiêm thành chánh giác, mà hiện oai nghi tịch tịnh của tất cả Thanh văn, Bích Chi Phật: Dwell in the realm of realization of true enlightenment adorned by all the deeds of Buddhas, yet they manifest the composed, tranquil comportment of the personally liberated and individually illuminated.

**Mười Cảnh Giới Vô Tỷ Của Chư Bồ Tát**: Mười thứ cảnh giới vô tỉ bất tư nghì của chư Phật (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 33)—Ten kinds of peerless inconceivable realms of all

Buddhas (The Flower Adornment Sutra—Chapter 33).

- 1) Tất cả chư Phật một lần ngồi kiết già cùng khắp mười phương vô lượng thế giới: All Buddhas, once sitting, pervade infinite worlds in the ten directions.
- 2) Tất cả chư Phật nói một cú nghĩa đều hay khai thị tất cả Phật pháp: All Buddhas, uttering one logical statement, can express all Buddha teachings.
- 3) Tất cả chư Phật phóng một quang minh đều chiếu khắp tất cả thế giới: All Buddhas, emanating one light, can illuminate all worlds.
- 4) Tất cả chư Phật ở nơi một thân đều hay thị hiện tất cả thân: All Buddhas, in one body, can manifest all bodies.
- 5) Tất cả chư Phật ở trong một xứ đều hay thị hiện tất cả thế giới: All Buddhas can show all worlds in one place.
- 6) Tất cả chư Phật ở trong một trí đều hay quyết rõ tất cả các pháp không bị ngăn ngại: All Buddhas can ascertain all things within one knowledge without any impediment.
- 7) Tất cả chư Phật ở trong một niệm đều hay qua khắp mười phương thế giới: All Buddhas can travel to all worlds in the ten directions in a single moment of thought.
- 8) Tất cả chư Phật ở trong một niệm đều hiện Như Lai vô lượng oai lực: All Buddhas can manifest the infinite spiritual powers of the enlightened in a single instant.
- 9) Tất cả chư Phật ở trong một niệm duyên khắp tam thế Phật và chúng sanh, tâm không tạp loạn: All Buddhas can focus on all Buddhas and sentient beings of past, present and future in a single instant without confusion of mind.
- 10) Tất cả chư Phật ở trong một niệm cùng với tam thế tất cả Phật đồng một thể không hai: All Buddhas are in one instant

essentially the same as all Buddhas of past, future and present.

**Mười Cảnh Thiền Định:** See Ten stages or objects in meditation.

**Mười Cảnh Vực:** Theo tông Thiên Thai, toàn thể vũ trụ được coi như là sự tập thành của “tam thiên,” nhưng lý thuyết này khác hẳn những hệ thống đa nguyên khác. Nó không phải là một lối liệt kê tất cả các pháp, cũng không phải là thế giới hệ của ba đại thiên thế giới vũ trụ. Ba nghìn không phải chỉ cho một tính chất bao la của danh số hay bản thể, mà để nói lên sự tương dung của tất cả các pháp và nhất thể cứu cánh của toàn thể vũ trụ. Với căn bản “ba nghìn” này, tông Thiên Thai đề ra một thế giới hệ gồm mười cảnh vực, tức là thế giới của hữu tình được chia thành mười cõi hay Lục Phạm Tứ Thánh—According to the T’ien-T’ai Sect, the whole universe is said to have the constituency of “three thousand,” but the theory is quite different from other pluralistic systems. It is not an inumeration of all dharmas; nor is it the world system of the three chiliocosms. The expression of “three thousand” does not indicate a numerical or substantial immensity, but is intended to show the inter-permeation of all dharmas and the ultimate unity of the whole universe. As the basis of “three thousand” the school sets forth a world-system of ten realms. That is to say, the world of living beings is divided into ten realms or the six stages of rebirth for ordinary people and the four saints—See Lục Phạm Tứ Thánh.

**Mười Căn Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười căn. Chư Bồ Tát an trụ trong những pháp này thời được căn đại trí viên mãn vô thượng của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of faculties of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme faculties of fulfillment of great knowledge of Buddhas.



- 1) Hoan hỷ căn, vì thấy tất cả chư Phật với lòng tin chẳng hư hoại: Joyful faculties, seeing all Buddhas, with faith indestructible.
  - 2) Hi vọng căn, vì những Phật pháp đã nghe đều tỏ ngộ tất cả: Hopeful faculties, understanding whatever Buddha teachings they hear.
  - 3) Bất thối căn, vì tất cả tác sự đều rốt ráo: Nonregressing faculties, consummating all their tasks.
  - 4) An trụ căn, vì chẳng dứt tất cả Bồ Tát hạnh: Steadfast faculties, not stopping the practices of Enlightening Beings.
  - 5) Vi tế căn, vì nhập lý vi diệu Bát Nhã Ba La Mật: Subtle faculties, entering the subtle principle of transcendent wisdom.
  - 6) Bất hưu tức căn, vì rốt ráo sự việc tất cả chúng sanh: Unceasing faculties, consummating the tasks of all sentient beings.
  - 7) Như Kim Cang căn, vì chứng biết tất cả những pháp tánh: Adamantine faculties, realizing the nature of all things.
  - 8) Kim Cang quang diệm căn, vì chiếu khắp tất cả cảnh giới Phật: Indestructible glowing faculties, illuminating all spheres of Buddhahood.
  - 9) Vô sai biệt căn, vì tất cả Như Lai đồng một thân: Undifferentiated faculties, being the same one body as all Buddhas.
  - 10) Vô ngại tế căn, vì thâm nhập mười trí lực của Như Lai: Unobstructed faculties, deeply penetrating the ten powers of the enlightened.
- Mười Chân Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười chơn. Chư Bồ Tát an trụ trong những pháp này thời được những chơn vô thượng tối thắng của Đức Như Lai, khi cất chơn một bước là có thể đến khắp tất cả thế giới—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of feet of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who
- abide by these can attain the supreme feet of Buddhas, which can reach all worlds in one step.
- 1) Chơn trì giới, vì đại nguyện thù thắng đều thành tựu viên mãn: The feet of discipline, fulfilling all higher aspirations.
  - 2) Chơn tinh tấn, vì tích tập tất cả pháp Bồ Đề phần không thối chuyển: The feet of energy, assembling all of enlightenment without regreesing.
  - 3) Chơn thần thông, vì tùy theo dục lạc của chúng sanh làm cho hoan hỷ: The feet of spiritual knowledge, gladdening all sentient beings according to their desires.
  - 4) Chơn thần lực, vì chẳng rời một cõi Phật mà qua đến tất cả cõi Phật: The feet of psychic powers, going to all Buddha-lands without leaving one Buddha-land.
  - 5) Chơn thâm tâm, vì nguyện cầu tất cả pháp thù thắng: The feet of determination, seeking all higher laws.
  - 6) Chơn kiên thệ, vì tất cả việc làm đều rốt ráo: The feet of resolute commitment, fulfilling all their tasks.
  - 7) Chơn tùy thuận, vì chẳng trái lời dạy của các bậc tôn túc: The feet of accord, not opposing the teachings of all the honorable.
  - 8) Chơn lạc pháp, vì nghe và thọ trì tất cả pháp của chư Phật nói không mỏi lười: The feet of delight in truth, Tirelessly hearing and holding all teachings spoken by Buddhas.
  - 9) Chơn pháp vũ, vì đại chúng thuyết pháp không khiếp nhược: The feet of rain of teaching, lecturing to the masses without timidity.
  - 10) Chơn tu hành, vì tất cả các điều ác đều xa lìa: The feet of cultivation, getting rid of all evils.
- Mười Chỗ An Trụ Của Chư Đại Bồ Tát: (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười chỗ an trụ của chư Đại Bồ Tát.

Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được an trụ như thiết trí vô thượng—According to The Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of abiding of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can reach the Buddhas' supreme abiding in omniscience.

- 1) An trụ tâm Bồ Đề, chưa từng quên mất: Abiding in the will for enlightenment, never forgetting it.
- 2) An trụ Ba La Mật, vì chẳng nhàm trợ đạo: Abiding in the transcendent ways, not tiring for fostering enlightenment.
- 3) An trụ thuyết pháp, vì tăng trưởng trí huệ: Abiding in the teaching of truth, increasing wisdom.
- 4) An trụ nơi bình thản vô tư, vì chứng đại thiền định: Abiding in dispassion, realizing great meditational concentration.
- 5) An trụ tùy thuận—Abiding in conformity to:
  - Như thiết trí: Universal knowledge.
  - Đầu đà: Austerity.
  - Tri túc: Contentment.
  - Điều tiết trong ăn, mặc, và ở: Moderation in food, clothing, and dwelling.
  - Diệt bỏ những điều ác: Getting rid of evil.
  - Few desires mean few concerns: Thiểu dục thiểu sự.
- 6) An trụ thâm tín, vì gánh vác chánh pháp: Abiding in deep faith, bearing the true Teaching.
- 7) An trụ thân cận các Đức Như Lai, vì học Phật oai nghi: Abiding in the company of the enlightened, to learn the conduct of Buddhas.
- 8) An trụ xuất sanh thần thông, vì viên mãn đại trí: Abiding in generation of spiritual powers, to fulfill great knowledge.
- 9) An trụ đắc nhẫn, vì viên mãn thọ ký: Abiding in attainment of acceptance, fulfilling the forecast of enlightenment.
- 10) An trụ đạo tràng, vì đầy đủ thập lực, vô úy và tất cả Phật pháp: Abiding in the site

of enlightenment, fulfilling powers, fearlessness, and all aspects of Buddhahood.

### Mười Chỗ Nằm Của Chư Đại Bồ Tát:

Theo Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38, có mười chỗ nằm của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong mười chỗ nằm này thời được chỗ nằm đại pháp vô thượng của Như Lai, đều có thể khai ngộ tất cả chúng sanh—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of reclining of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme reclining of the great teaching of Buddhas and be able to awaken all sentient beings.

- 1) Chỗ nằm tịch tịnh, vì thân tâm yên lặng: The reclining of silent tranquility, because of practicing in accord with principle.
- 2) Chỗ nằm thiền định, vì tu hành đúng lý: The reclining of meditation, because of practicing in accord with the truth.
- 3) Chỗ nằm tam muội, vì thân tâm nhu nhuyễn: The reclining of concentration, because of body and mind being supple.
- 4) Chỗ nằm thiện nghiệp, vì về sau chẳng ăn năn: The reclining of good works, because of not having regrets afterward.
- 5) Chỗ nằm Phạm thiên, vì chẳng não hại mình và người: The reclining of Brahma, because of not disturbing self or others.
- 6) Chỗ nằm chánh tín, vì chẳng bị khuynh động: The reclining of true faith, because of being unshakable.
- 7) Chỗ nằm chánh đạo, vì thiện hữu khai giác: The reclining of the right path, because of awakening by good companions.
- 8) Chỗ nằm diệu nguyện, vì thiện xảo hồi hướng: The reclining of sublime aspirations, because of skillful dedication.
- 9) Chỗ nằm tất cả việc đều xong, vì việc làm đều hoàn mãn: The reclining of completion of all tasks, because of having accomplished all that is to be done.

- 10) Chỗ nằm bỏ qua những công dụng vì tất cả đều quen thuộc: The reclining of relinquishment of all effort, because of thorough training.

**Mười Chỗ Ngồi Của Chư Đại Bồ Tát:**

Theo Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38, có mười chỗ ngồi của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ nơi mười chỗ ngồi này thời được chỗ ngồi chánh giác vô thượng của Đức Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of sitting of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the Buddhas' supreme sitting of true awareness.

- 1) Chỗ ngồi chuyên luân vương, vì phát khởi mười thiện đạo: The sitting of universal monarchs, promoting all virtuous behavior.
- 2) Chỗ ngồi Tứ Thiên vương, vì ở tất cả thế gian tự tại an lập Phật pháp: The sitting of guardian deities, independently establishing the Buddha teaching in all worlds.
- 3) Chỗ ngồi Đế Thích, vì làm thắng chủ cho tất cả chúng sanh: The sitting of Indra, king of gods, being superior lords of all sentient beings.
- 4) Chỗ ngồi Phạm vương, vì ở người và mình tâm đều được tự tại: The sitting of Brahma, being in control of their own and others' minds.
- 5) Chỗ ngồi sư tử, vì hay thuyết pháp: The sitting of lions, being able to expound the truth.
- 6) Chỗ ngồi chánh pháp, vì dùng sức tổng trì biện tài mà khai thị: The sitting of right teaching, holding forth by means of mental command and intellectual powers.
- 7) Chỗ ngồi kiên cố, vì thệ nguyện rốt ráo: Steadfast sitting, Vowing to reach the ultimate end.
- 8) Chỗ ngồi đại từ, vì làm cho các chúng sanh hung dữ đều hạnh phúc: The sitting

of great benevolence, bringing happiness to all evil sentient beings.

- 9) Chỗ ngồi đại bi, vì nhẫn chịu tất cả đau khổ chẳng mỗi nhàm: The sitting of great compassion, tirelessly enduring all pains.
- 10) Chỗ ngồi kim cương, vì hàng phục ma quân và ngoại đạo: Adamantine sitting, Conquering demons and false teachers.

**Mười Chỗ Sở Hành Của Chư Đại Bồ**

**Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười chỗ sở hành của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được chỗ sở hành đại trí huệ vô thượng của Đức Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of sphere of action of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can reach the supreme sphere of action of great wisdom of Buddhas.

- 1) Dùng chánh niệm làm chỗ sở hành, vì đầy đủ niệm xứ: They take right mindfulness as their sphere of action, as they fulfill the points of mindfulness.
- 2) Dùng những xu hướng làm chỗ sở hành, vì xu hướng pháp chánh giác: They take all realms of beings as their sphere of action, as they become truly aware of this implications of the Teaching.
- 3) Dùng trí huệ làm chỗ sở hành, vì được Phật hoan hỷ: They take wisdom as their sphere of action, gaining the joy of Buddhas.
- 4) Dùng Ba La Mật làm chỗ sở hành, vì đầy đủ như thiết chủng trí: They take the transcendent ways as their sphere of action, as they fulfill omniscience.
- 5) Dùng tứ nhiếp pháp làm chỗ sở hành, vì nhờ đó mà giáo hóa chúng sanh: They take the four integrative practices as their sphere of action, as they educate sentient beings.
- 6) Dùng sanh tử làm chỗ sở hành, vì chứa nhóm thiện căn: They take birth and death

- as their sphere of action, as they accumulate roots of goodness.
- 7) Dùng sự nói chuyện đùa tạt với chúng sanh làm chỗ sở hành, vì tùy nghi giáo hóa và khiến cho chúng sanh được giải thoát: They take bantering with all sentient beings as their sphere of action, as they teach them according to their needs and cause them to become free.
  - 8) Dùng thần thông làm chỗ sở hành, vì biết cảnh giới các căn của tất cả chúng sanh: They take spiritual powers as their sphere of action, as they know the realms of the senses of all sentient beings.
  - 9) Dùng phương tiện thiện xảo làm chỗ sở hành, vì tương ứng với Bát Nhã Ba La Mật: They take skill in means as their sphere of action, uniting them with transcendent wisdom.
  - 10) Dùng đạo tràng làm chỗ sở hành, vì thành tựu thiết trí mà chẳng dứt hạnh Bồ Tát: They take the site of enlightenment as their sphere of action, as they attain universal knowledge, without stopping the practices of Enlightening Beings.

#### **Mười Chỗ Sở Trụ Của Chư Đại Bồ Tát:**

Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười chỗ sở trụ của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được chỗ sở trụ vô ngại vô thượng của Như Lai—According to The Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of abode of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can reach the supreme abode of Buddhas where there is no obstruction.

- 1) Dùng đại từ làm chỗ sở trụ, vì tâm bình đẳng với tất cả chúng sanh: The abode of great goodwill, being impartial toward all sentient beings.
- 2) Dùng đại bi làm chỗ sở trụ, vì chẳng khinh người chưa học: The abode of great compassion, not slighting the uncultivated.

- 3) Dùng chỗ đại hỷ làm chỗ sở trụ, vì rời tất cả ưu não: The abode of great joy, aloof from all vexations.
- 4) Dùng đại xả làm chỗ sở trụ, vì nơi hữu vi vô vi đều bình đẳng: The abode of great equanimity, regarding the created and uncreated equally.
- 5) Dùng tất cả Ba La Mật làm chỗ sở trụ, vì lấy Bồ Đề tâm làm đầu: The abode of transcendent ways, being led by the aspiration for enlightenment.
- 6) Dùng nhứt thiết không làm chỗ sở trụ, vì thiện xảo quán sát: The abode of universal emptiness, by virtue of skillful analysis.
- 7) Dùng vô tướng làm chỗ sở trụ, vì chẳng ra khỏi chánh vị: The abode of signlessness, not leaving the absolute state.
- 8) Dùng vô nguyện làm chỗ sở trụ, vì quán sát thọ sanh: The abode of wishlessness, examining the experience of taking on life.
- 9) Dùng niệm huệ làm chỗ sở trụ, vì nhấn pháp thành tựu viên mãn: The abode of recollection and awareness, by virtue of full development of recognition of truth.
- 10) Dùng tất cả pháp bình đẳng làm chỗ sở trụ, vì được thọ ký: The abode of equality of all things, by virtue of having gained the prediction of Buddhahood.

#### **Mười Công Đức Của Tu Tập Thân**

**Hành Niệm:** Ten merits of the cultivation of the mindfulness of the body—Theo Kinh Tu Tập Thân Hành Niệm trong Trung Bộ, tu tập thân hành niệm là khi đi biết rằng mình đang đi; khi đứng biết rằng mình đang đứng; khi nằm biết rằng mình đang nằm; khi ngồi biết rằng mình đang ngồi. Thân thể được xử dụng thế nào thì mình biết thân thể như thế ấy. Sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần, các niệm và các tư duy về thế tục được đoạn trừ. Nhờ đoạn trừ các pháp ấy mà nội tâm được an trú, an tọa, chuyên nhất và định tĩnh. Như vậy là tu tập thân hành niệm. Có mười công đức

của tu tập Thân Hành Niệm—According to the Kayagatasati-Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha, cultivation of mindfulness of the body means when walking, a person understands that he is walking; when standing, he understands that he is standing; when sitting, he understands that he is sitting; when lying, he understands that he is lying. He understands accordingly however his body is disposed. As he abides thus diligent, ardent, and resolute, his memories and intentions based on the household life are abandoned. That is how a person develops mindfulness of the body. There are ten merits of the cultivation of the mindfulness of the body:

- 1) Lạc bất lạc được nhiếp phục, và bất lạc không nhiếp phục vị ấy, và vị ấy sống luôn luôn nhiếp phục bất lạc được khởi lên; khiếp đảm sợ hãi được nhiếp phục, và khiếp đảm sợ hãi không nhiếp phục được vị ấy, và vị ấy luôn luôn nhiếp phục khiếp đảm sợ hãi được khởi lên: One becomes a conqueror of discontent and delight, and discontent does not conquer oneself; one abides overcoming discontent whenever it arises.
- 2) Vị ấy kham nhẫn được lạnh, nóng, đói, khát, sự xúc chạm của ruồi, muỗi, gió, mặt trời, các loài rắn rết, các cách nói khó chịu, khó chấp nhận: One becomes a conqueror of fear and dread, and fear and dread do not conquer oneself; one abides overcoming fear and dread whenever they arise.
- 3) Vị ấy có khả năng chịu đựng được những cảm thọ về thân khởi lên, khổ đau, nhói đau, thô bạo, chói đau, bất khả ý, bất khả ái, đưa đến chết điếng: One bears cold and heat, hunger and thirst, and contact with gadflies, mosquitoes, wind, the sun, and creeping things; one endures ill-spoken, unwelcome words and arisen bodily feelings that are painful, racking,
- 4) Tùy theo ý muốn, không có khó khăn, không có mệt nhọc, không có phí sức, vị ấy chứng được Tứ Thiên, thuần túy tâm tư, hiện tại lạc trú: One obtains at will, without trouble or difficulty, the four jhanas that constitute the higher mind and provide a pleasant abiding here and now.
- 5) Vị ấy chứng được các loại thần thông, một thân hiện ra nhiều thân, nhiều thân hiện ra một thân; hiện hình biến đi ngang qua vách, qua tường, qua núi như đi ngang hư không; độn thổ trở lên ngang qua đất liền như ở trong nước; đi trên nước không chìm như đi trên đất liền; ngồi kiết già đi trên hư không như con chim; với bàn tay chạm và sờ mặt trăng và mặt trời, những vật có đại oai lực, đại oai thần như vậy; có thể thân có thần thông bay cho đến Phạm Thiên; với thiên nhĩ thanh tịnh siêu nhân, có thể nghe hai loại tiếng, chư Thiên và loài người, ở xa hay ở gần: One wields the various kinds of supernormal power: having been one, he becomes many; having been many, he becomes one; he appears and vanishes; he goes unhindered through a wall, through an enclosure, through a mountain as though through space; he dives in and out of the earth as though it were water; he walks on water without sinking as though it were earth; seated cross-legged, he travels in space like a bird; with his hand he touches and strokes the moon and sun so powerful and mighty; he wields bodily mastery even as far as the Brahma-world.
- 6) Với tâm của vị ấy, vị ấy biết tâm của các chúng sanh, các loại người; tâm có tham, biết tâm có tham; tâm không tham, biết tâm không tham; tâm có sân, biết tâm có sân; tâm không sân, biết tâm không sân; tâm có si, biết tâm có si; tâm không si, biết tâm không si; tâm chuyên chú, biết

- tâm chuyên chú; tâm tán loạn, biết tâm tán loạn; tâm đại hành, biết tâm đại hành; tâm không đại hành, biết tâm không đại hành; tâm chưa vô thượng, biết tâm chưa vô thượng; tâm vô thượng, biết tâm vô thượng; tâm thiền định, biết tâm thiền định; tâm không thiền định, biết tâm không thiền định; tâm giải thoát, biết tâm giải thoát; tâm không giải thoát, biết tâm không giải thoát: One understands the minds of other beings, of other persons, having encompassed them with one's own mind. He understands the mind of other beings, of other persons, having encompassed them with his own mind. He understands a mind affected by lust as affected by lust and a mind unaffected by lust; he understands a mind affected by hate as affected by hate and a mind unaffected by hate as unaffected by hate; he understands a mind affected by delusion as affected by delusion and a mind unaffected by delusion as unaffected by delusion; he understands a contracted mind as contracted and a distracted mind as distracted mind; he understands an exalted mind as exalted and an unexalted mind as unexalted; he understands a surpassed mind as surpassed and an unsurpassed as unsurpassed; he understands a concentrated mind as concentrated and an unconcentrated mind as unconcentrated; he understands a liberated mind as liberated and an unliberated mind as unliberated.
- 7) Vị ấy nhớ đến các đời sống quá khứ như một đời, hai đời, vắn vắn, vị ấy nhớ đến các đời sống quá khứ với các nét đại cương và các chi tiết: One recollects one's manifold past lives, that is, one birth, two births..., a hundred births, a thousand births, a hundred thousand births, many aeons of world-contraction, many aeons of world-expansion, many aeons of world-contraction and expansion: "There I was so named, of such a clan, with such an appearance, such was my nutriment, such my experience of pleasure and pain, such my life-term; and passing away from there, I reappeared elsewhere; and there too I was so named, of such an appearance, such was my nutriment, such my experience of pleasure and pain, such my life-term; and passing away from there, I reappeared here. Thus with their aspects and particulars one recollects one's manifold past lives.
- 8) Với thiên nhãn thuần tịnh, siêu nhân, vị ấy thấy sự sống và sự chết của chúng sanh: With the divine eye, which is purified and surpasses the human.
- 9) Vị ấy biết rõ rằng chúng sanh người hạ liệt, kẻ cao sang, người đẹp đẽ kẻ thô xấu, người may mắn, kẻ bất hạnh đều do hạnh nghiệp của họ: One sees beings passing away and reappearing, inferior and superior, fair and ugly, fortunate and unfortunate, and one understands how beings pass on according to their actions.
- 10) Với sự diệt trừ các lậu hoặc, sau khi tự mình chứng tri với thượng trí, vị ấy chứng đạt và an trú ngay trong hiện tại, tâm giải thoát, tuệ giải thoát không có lậu hoặc: By realizing for oneself with direct knowledge, one here and now enters upon and abides in the deliverance of mind and deliverance by wisdom that are taintless with the destruction of the taints.
- Mười Công Đức Lớn Thanh Tịnh Hoàn Toàn Rời Lỗi Của Chư Phật:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười công đức lớn hoàn toàn rời lỗi thanh tịnh của chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of great virtue that are impeccably pure of all Buddhas.
- 1) Chư Phật đủ oai đức lớn rời lỗi thanh tịnh: All Buddhas are endowed with great spiritual powers, impeccably pure.

- 2) Chư Phật đều sanh nơi nhà tam thế Như Lai, chủng tộc điều thiện rời lỗi thanh tịnh: All Buddhas are born in the families of the enlightened ones of past, present and future, of people harmonious and good, impeccably pure.
- 3) Chư Phật vĩnh viễn tế tâm vô sở trụ, rời lỗi thanh tịnh: All Buddhas' minds are free from obsession forever, impeccably pure.
- 4) Chư Phật nơi pháp tam thế đều vô sở trước, rời lỗi thanh tịnh: All Buddhas are free from attachment to anything in the past, present and future, impeccably pure.
- 5) Chư Phật biết những loại tánh, đều là một tánh, không từ đâu đến, rời lỗi thanh tịnh: All Buddhas know all kinds of natures are one nature, coming from nowhere, impeccably pure.
- 6) Chư Phật từ quá khứ đến hiện tại vị lai phước đức vô tận đồng với pháp giới, rời lỗi thanh tịnh: All Buddhas' virtues, past, present and future, are inexhaustible, equal to the cosmos, impeccably pure.
- 7) Chư Phật vô biên thân tướng khắp mười phương cõi, tùy thời điều phục tất cả chúng sanh, rời lỗi thanh tịnh: All Buddhas' boundless physical forms pervade all lands of the ten directions, teaching all sentient beings at the appropriate time, with impeccable purity.
- 8) Chư Phật được bốn đức vô úy lia những khủng bố, ở trong chúng hội đại sư tử hống, phân biệt rành rẽ tất cả các pháp, rời lỗi thanh tịnh: All Buddhas acquire the fourfold fearlessness, are free from all fears, and roar the great lion's roar among the masses, clearly discerning all things, impeccably pure.
- 9) Chư Phật trong vô lượng kiếp nhập niết bàn, chúng sanh nghe danh hiệu được phước vô lượng như Phật hiện tại công đức không khác, rời lỗi thanh tịnh: All Buddhas enter final nirvana in untold ages, and when sentient beings hear their names they gain immeasurable benefit, same as if the Buddhas were presently existing, impeccably pure.
- 10) Chư Phật ở xa trong vô lượng thế giới, nếu có chúng sanh nhứt tâm chánh niệm thời đều được thấy, rời lỗi thanh tịnh: All Buddhas though in untold distant worlds, can be seen by sentient beings who correctly meditate on them single-mindedly, impeccably pure.

**Mười Cung Điện Của Chư Đại Bồ Tát (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38):** Ten kinds of palace of great enlightening beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38)—Chư Bồ Tát an trụ trong đây thời được pháp quán

đánh nơi tất cả thế gian thần lực tự tại—Enlightening Beings who abide by these can attain coronation by truth and freedom of spiritual powers in all worlds.

- 1) Bồ Đề tâm là cung điện của Bồ Tát vì hằng không quên mất: The determination is a palace of Enlightening Beings because they never forget it.
- 2) Thập thiện nghiệp đạo phước đức trí huệ là cung điện của Bồ Tát vì giáo hóa chúng sanh cõi dục: The blessing and wisdom of virtuous conduct are a palace for Enlightening Beings because they civilize sentient beings in the realm of desire.
- 3) Tứ phạm trụ thiền định là cung điện của Bồ Tát vì giáo hóa chúng sanh cõi sắc: The meditative concentrations of pure benevolence, compassion, joy, and equanimity are a palace of Enlightening Beings because they teach the sentient beings in the realm of form.
- 4) Sanh Tịnh Cư Thiên là cung điện của Bồ Tát, vì tất cả phiền não chẳng nhiễm: Birth in the heaven of pure abodes is a palace of Enlightening Beings because no afflictions can affect them.
- 5) Sanh vô sắc giới là cung điện của Bồ Tát vì khiến tất cả chúng sanh lia chỗ nạn:

- Birth in the formless realm is a palace of Enlightening Beings because they enable sentient beings to escape difficult situations.
- 6) Sanh vào thế giới tạp nhiễm là cung điện của Bồ Tát, vì khiến tất cả chúng sanh dứt phiền não: Birth in the world of defilement is a palace of Enlightening Beings because they enable all sentient beings to cut off afflictions.
- 7) Thị hiện ở nội cung thê tử quyến thuộc là cung điện của Bồ Tát, vì thành tựu chúng sanh đồng hạnh thuở xưa: Appearing to abide in a mansion with spouse, children, and retinue, is a palace of Enlightening Beings, because they develop their past associates.
- 8) Thị hiện ở ngôi luân vương, tứ thiên vương, đế thích, phạm vương là cung điện của Bồ Tát, vì điều phục chúng sanh tâm tự tại: Appearing to dwell in the rank of ruler, celestial world guardian, Indra, or Brahma is a palace of Enlightening Beings, in order to tame beings with the mentality of controllers.
- 9) Tất cả Bồ Tát hạnh du hí thần thông đều được tự tại là cung điện của Bồ Tát, vì giỏi du hí các thiền, giải thoát, tam muội trí huệ: Persisting in all practices of Enlightening Beings, freely exercising spiritual powers and attaining mastery of them all, is a palace of enlightening beings because they autonomously and skillfully exercise the knowledge of meditations, liberations, and concentrations.
- 10) Tất cả chư Phật thọ ký như thiết trí, quán đánh tự tại vô thượng là cung điện của Bồ Tát, vì trụ thập lực trang nghiêm, làm việc tự tại của Pháp Vương: The guarantee that all Buddhas receive of coronation as a mornach of all knowledge, supremely independent, is a palace of Enlightening Beings because they abide among the adornments of the ten powers and perform the autonomous deeds of all mornachs of truth.
- Mười Cửa Giải Thoát Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười cửa giải thoát của chư Đại Bồ tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được môn giải thoát vô thượng của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of doors of liberation of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme door of liberation of Buddhas.
- 1) Môn giải thoát một thân cùng khắp tất cả thế giới: Pervading all worlds with one body.
  - 2) Môn giải thoát thị hiện vô lượng những loại sắc tướng nơi tất cả thế giới: Showing infinite various forms in all worlds.
  - 3) Môn giải thoát đem tất cả thế giới vào một cõi Phật: Putting all worlds in one Buddha-field.
  - 4) Môn giải thoát khắp gia trì tất cả chúng sanh giới: Universally supporting all realms of sentient beings.
  - 5) Môn giải thoát dùng thân trang nghiêm của tất cả Phật đầy khắp tất cả thế giới: Filling all worlds with the adornment bodies of all Buddhas.
  - 6) Môn giải thoát trong thân mình thấy tất cả thế giới: Seeing all worlds in one's own body.
  - 7) Môn giải thoát trong một niệm qua tất cả thế giới: Seeing all worlds through one thought.
  - 8) Môn giải thoát thị hiện tất cả Như Lai xuất thế: Showing the emergence of all Buddhas in one world.
  - 9) Môn giải thoát một thân đầy khắp cả pháp giới: Filling all worlds with one body.
  - 10) Môn giải thoát trong một niệm thị hiện tất cả Phật du hí thần thông: Showing the free play of spiritual powers of all Buddhas in a single instant.



**Mười Danh Hiệu Đại Tướng Phu Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, sau khi thành tựu tu tập mười đạo xuất sanh Phật pháp, chư Bồ Tát sẽ đạt được mười danh hiệu đại tướng phu—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, after accomplishing cultivating ten ways of generating the qualities of Buddhahood, Enlightening Beings will attain these ten appellations of greatness (See ten ways of generating the qualities of Buddhahood).

- 1) Hiệu là Bồ Đề Tát Đỏa, vì do Bồ Đề trí sanh ra: They are called Beings of Enlightenment because they are born of knowledge of enlightenment.
- 2) Hiệu là Ma Ha Tát Đỏa vì an trụ trong Đại Thừa: They are called Great Beings because they dwell in the Great Vehicle.
- 3) Hiệu là Đệ Nhất Tát Đỏa, vì chứng pháp đệ nhất: They are called Foremost Beings because they realize the foremost truth.
- 4) Hiệu là Thắng Tát Đỏa vì giác ngộ pháp thù thắng: They are called Superior Beings because they are aware of high laws.
- 5) Hiệu là Tối Thắng Tát Đỏa, vì trí huệ tối thắng: They are called Supreme Beings because their knowledge is supreme.
- 6) Hiệu là vô thượng Tát Đỏa, vì khai thị pháp vô thượng: They are called Exalted Beings because they reveal the unexcelled teaching.
- 7) Hiệu là Lực Tát Đỏa, vì biết rộng thập lực: They are called Beings of Power because they have extensive knowledge of the ten powers.
- 8) Hiệu là Vô Đẳng Tát Đỏa, vì thế gian không sánh được: They are called Incomparable Beings because they have no peer in the world.
- 9) Hiệu là Bất Tư Nghì Tát Đỏa, vì nơi một niệm mà Thành Phật: They are called Inconceivable Beings because they become Buddhas in an instant.

10) Chư Bồ Tát được danh hiệu này thời được thành tựu Bồ Tát Đạo: Enlightening beings win these appellations accomplish the Paths of Enlightening Beings.

**Mười Danh Hiệu Phật:** See Ten epithets of a Buddha, and Thập Hiệu.

**Mười Đà La Ni:** See Thập Chúng Đà La Ni.

**Mười Đại Sự Rốt Ráo Của Chư Đại Bồ Tát** (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38). Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được sự rốt ráo đại trí huệ vô thượng Bồ Đề—Ten ultimate great tasks of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38). Enlightening Beings who abide by these can accomplish the ultimate great task of the knowledge of unexcelled complete perfect enlightenment.

- 1) Rốt ráo cung kính cúng dường tất cả Như Lai: Honor and provide for all Buddhas.
- 2) Rốt ráo tùy nghĩ nhớ đến chúng sanh nào có thể cứu hộ: Be able to save all sentient beings they think of.
- 3) Rốt ráo chuyên cầu tất cả Phật pháp: To single-mindedly seek all facets of Buddhahood.
- 4) Rốt ráo chứa nhóm tất cả thiện căn: Accumulate all roots of goodness.
- 5) Contemplate all Buddha teachings: Rốt ráo tư duy tất cả Phật pháp.
- 6) Rốt ráo đầy đủ tất cả thế nguyện: Fulfill all vows.
- 7) Rốt ráo thành tựu tất cả hạnh Bồ Tát: Accomplish all enlightening practices.
- 8) Rốt ráo phụng sự tất cả thiện tri thức: Serve all genuine teachers.
- 9) Rốt ráo qua đến thế giới của chư Phật: Visit the Buddhas in all worlds.
- 10) Rốt ráo nghe và thọ trì chánh pháp của chư Phật: Hear and remember the true teachings of all Buddhas.

**Mười Đạo Của Chư Bồ Tát:** Mười đạo của chư Đại Bồ Tát (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38). Chư Bồ Tát an trụ trong mười đạo này thời được đạo phương tiện thiện xảo vô

- thượng của tất cả Như Lai—Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38). Enlightening Beings who abide by these ten paths can attain the path of unexcelled skill in means of all Buddhas.
- 1) Nhứt đạo là Bồ Tát đạo, vì chẳng bỏ Bồ Đề tâm độc nhứt: One path is a Path of Enlightening Beings because they do not give up the sole determination for enlightenment.
  - 1) Nhị đạo là Bồ Tát đạo, vì xuất sanh trí huệ và phương tiện: Two paths are a Path of Enlightening Beings because they develop wisdom and skill in means.
  - 2) Tam đạo là Bồ Tát đạo vì chư Bồ Tát thực hành những pháp sau đây—Three paths are a Path of Enlightening Beings because they practice the following dharmas:
    - a. Không: Emptiness.
    - b. Vô tướng: Signlessness.
    - c. Vô nguyện: Wishlessness.
    - d. Chẳng nhiễm trước tam giới: Are not attached to the three worlds.
  - 4) Tứ hạnh là Bồ Tát đạo—Four practices are a Path of Enlightening Beings:
    - a. Sám trừ tội chướng không thôi nghĩ: Ceaselessly removing the barriers of wrongdoing by repentance.
    - b. Tùy hỷ phước đức không thôi nghĩ: Ceaselessly rejoicing in virtue.
    - c. Cung kính tôn trọng khuyến thỉnh Như Lai không thôi nghĩ: Ceaselessly honoring the enlightened and request them to teach.
    - d. Thiện xảo hồi hướng không thôi nghĩ: Skillfully practicing dedication ceaselessly.
  - 5) Ngũ căn là Bồ Tát đạo—The five faculties are a Path of Enlightening Beings:
    - a. An trụ tịnh tín: They rest on pure faith, steadfast and imperturbable.
    - b. Khởi đại tinh tấn, việc làm rốt ráo: They generate great energy, finishing their tasks.
    - c. Một bề chánh niệm, không phan duyên khác lạ: They are single-minded in right collection, without wandering attention.
    - d. Khéo biết tam muội, nhập xuất phương tiện: They know the techniques for entering and emerging from concentration.
    - e. Hay khéo phân biệt cảnh giới trí huệ: They are able to distinguish spheres of knowledge.
  - 6) Lục thông là Bồ Tát Đạo—The six psychic powers are a Path of Enlightening Beings:
    - a. Thiên nhãn thấy rõ những hình sắc của tất cả thế giới, biết các chúng sanh chết đây sanh kia: With celestial eye they see all forms in all worlds and know where sentient beings die and are born.
    - b. Thiên nhĩ nghe rõ chư Phật thuyết pháp, thọ trì ghi nhớ, rộng vì chúng sanh tùy căn cơ để khai diễn: With the celestial ear they hear all Buddhas teaching, absorb and remember their teachings, and expound them widely to sentient beings according to their faculties.
    - c. Tha tâm thông hay biết tâm người tự tại vô ngại: With telepathic knowledge they are able to know the minds of others freely, without interference.
    - d. Túc mạng thông, nhớ biết rõ tất cả kiếp số quá khứ, thêm lớn căn lành: With recollection of past life they are able to remember all ages of the past and increase roots of goodness.
    - e. Thần túc thông, tùy theo những chúng sanh đáng được hóa độ, vì họ mà biến hiện nhiều thứ cho họ thích mến chánh pháp: With the power of psychic travel they are able to appear variously to beings capable of being enlightened, to induce them to delight in truth.

- f. Lậu tận trí hiện chứng thực tế khởi Bồ Tát hạnh chẳng đoạn diệt: With knowledge of extinction of contamination they actually realize the ultimate truth, while carrying out the deeds of enlightening beings without ceases.
- 7) Thất niệm là Bồ Tát đạo—Seven remembrances are a Path of Enlightening Beings:
- a. Niệm Phật ở một lỗ lông thấy vô lượng Phật khai ngộ tất cả tâm chúng sanh: They remember Buddhas because they see infinite Buddhas in a single pore opening the minds of all sentient beings.
- b. Niệm Pháp, chẳng rời chúng hội của các Đức Như Lai: They remember the Teaching because they do not leave the assemblies of all Buddhas.
- c. Ở trong chúng hội của tất cả Như Lai, thân thừa diệu pháp, tùy căn tánh dục lạc của các chúng sanh mà diễn thuyết cho họ được ngộ nhập: They personally receive the sublime Teachings in the assemblies of all Buddhas and expounded to sentient beings according to their faculties, temperaments and inclinations, to enlighten them.
- d. Niệm Tăng, luôn nối tiếp thấy không thôi dứt, nơi tất cả thế gian thấy Bồ Tát: They remember the harmonious Community because they continually see enlightening beings in all worlds.
- e. Niệm xả, biết rất rõ tất cả Bồ tát hạnh xả tăng trưởng, tâm bố thí rộng lớn: They remember relinquishment because they know all enlightening beings' practices of relinquishment increase magnanimous generosity.
- f. Niệm giới, chẳng bỏ tâm Bồ Đề, đem tất cả thiện căn hồi hướng chúng sanh: They remember precepts because they do not give up the aspiration for enlightenment, and dedicate all roots of goodness to sentient beings.
- g. Niệm thiên, thường ghi nhớ Bồ Tát Như Ý Tâm Bồ Xứ tại Đâu Suất Thiên cung: They remember heaven because they always keep in mind the enlightening beings in the heaven of happiness who are to become Buddhas in the next lifetime.
- h. Niệm chúng sanh, trí huệ phương tiện giáo hóa điều phục đến khắp tất cả không gián đoạn: They remember sentient beings because they teach and tame them with wisdom and skill in means, reaching them all, without interruption.
- 8) Tùy thuận Bồ Đề Bát Thánh Đạo là Bồ Tát đạo—Following the Holy Eightfold Path to Enlightenment is a Path of Enlightening Beings:
- a. Thực hành đạo Chánh kiến, xa lìa tất cả tà kiến: They travel the path of right insight, getting rid of all false views.
- b. Khởi chánh tư duy, bỏ vọng phân biệt, tâm thường tùy thuận như thiết trí: They exercise right thought, abandoning arbitrary conceptions, their minds always follow universal knowledge.
- c. Thường thực hành chánh ngữ, rời lỗi ngữ nghiệp, tùy thuận Thánh ngôn: They always practice right speech, getting rid of faults of speech and following the words of sages.
- d. Hằng tu chánh nghiệp, giáo hóa chúng sanh, khiến cho họ được điều phục: They always cultivate right action, teaching sentient beings to make them peaceful and harmonious.
- e. An trụ chánh mạng, đầu đà tri túc, oai nghi thâm chánh, tùy thuận Bồ Đề, thực hành Thánh chủng, tất cả lỗi lầm đều rời hẳn: They abide by right livelihood, being frugal and content, careful and correct in behavior, eating, dressing, sleeping, eliminating evil, and practicing good, all in accord with enlightenment, forever getting rid of all faults.

- f. Khởi chánh tinh tấn, siêng tu tất cả khổ hạnh của Bồ Tát, nhập thập lực của Phật không chướng ngại: They arouse right energy, diligently cultivating all difficult practices of enlightening beings, entering the ten powers of Buddhas without hindrances.
- g. Tâm thường chánh niệm, đều có thể ghi nhớ tất cả những ngôn âm, trừ diệt tâm tán động của thế gian: Their minds always recollect correctly, able to remember all messages, eliminating all mundane distraction.
- h. Tâm thường chánh định, khéo nhập môn Bồ tát bất tư nghì giải thoát, ở trong một tam muội xuất sanh tất cả môn tam muội: Their minds are always correctly concentrated, they enter the door of inconceivable liberation of enlightening beings, and in one concentration they produce all concentrations.
- 9) Nhập cửu thứ đệ định là Bồ Tát đạo— Entering the nine successive concentrations is a Path of Enlightening Beings:
- a. Rời dục nhiễm sân hại mà dùng tất cả ngữ nghiệp thuyết pháp vô ngại: They detach from craving and ill-will, and expound the truth without inhibition in all they say.
- b. Diệt trừ tư duy (giác), mà dùng tất cả trí tư duy (giác) giáo hóa chúng sanh: They extinguish thought and reflection, yet teach sentient beings with the thought and reflection of omniscience.
- c. Dẫu trừ quán sát, mà dùng tất cả trí quán sát giáo hóa chúng sanh: They extinguish reflection, yet teach sentient beings with the reflection of omniscience.
- d. Xả ly hỷ ái mà thấy tất cả chư Phật lòng rất hoan hỷ: They give up joy and emotion, yet they are most joyful when they see all Buddhas.
- e. Rời thế gian lạc mà tùy thuận Bồ Tát đạo xuất thế lạc: They give up worldly enjoyments and follow the transcendent enjoyment of the Path of enlightening beings.
- f. Nhập sắc định mà chẳng bỏ thọ sanh nơi dục giới: They enter concentration in the realm of form, yet without abandoning life in the realm of desire.
- g. Nhập vô sắc định mà chẳng bỏ thọ sanh nơi dục giới và sắc giới: They are unshakable and enter formless concentration, yet without abandoning life in the realms of desire and form.
- h. Dẫu trụ trong diệt tưởng định, mà cũng chẳng dứt Bồ Tát hạnh: Though they abide in concentration in which all perceptions are extinguished, they do not stop the activity of enlightening beings.
- i. Dẫu trụ trong diệt thọ định, mà cũng chẳng dứt ô Tát hạnh: Though they abide in concentration in which all sensations are extinguished, they do not stop the activity of enlightening beings.
- 10) Học thập Phật lực là Bồ Tát đạo— Learning the ten powers is a Path of Enlightening Beings:
- a. Trí khéo biết thị xứ phi xứ: Knowledge of what is so and what is not so.
- b. Trí khéo biết nghiệp báo nhân quả, quá khứ, vị lai và hiện tại của tất cả chúng sanh: Knowledge of the causes and effects, deeds and consequences, past, future, and present, of all sentient beings.
- c. Trí khéo biết căn cơ của tất cả chúng sanh chẳng đồng mà tùy nghi thuyết pháp: Knowledge of the differences in faculties of all sentient beings and explaining the truth to them as is appropriate.
- d. Trí khéo biết tất cả chúng sanh có vô lượng tánh: Knowledge of infinite different natures of sentient beings.
- e. Trí khéo biết tất cả chúng sanh kiến giải sai biệt, mà làm cho họ nhập vào pháp phương tiện: Knowledge of differences in weak, middling, and superior

- understanding of all sentient beings, and means of introducing them to truth.
- f. Trí biết khắp tất cả thế gian, tất cả cõi, tất cả tam thế, tất cả kiếp, hiện khắp hình tướng oai nghi của Như Lai, mà cũng chẳng bỏ việc làm của Bồ Tát: Knowledge of manifesting the appearance and conduct of Buddha throughout all worlds, all lands, all times, all ages, without abandoning the practices of enlightening beings.
- g. Trí khéo biết tất cả thiền, giải thoát, và các tam muội, hoặc cấu hoặc tịnh, thời cùng phi thời, chỉ là những phương tiện xuất sanh cho Bồ Tát giải thoát môn: Knowledge of all meditations, liberations, and concentrations, whether defiled or pure, timely or not, expediently producing door of liberation for enlightening beings.
- h. Trí biết tất cả chúng sanh ở trong các loài chết đây sanh kia sai khác nhau: Knowledge of distinctions in all sentient beings's death in one place and birth in another in the various states of existence.
- i. Trí ở trong một niệm đều biết tam thế tất cả kiếp số: Instantaneous knowledge of all ages in past, present and future.
- j. Trí khéo biết tất cả chúng sanh lạc dục, phiền não, nghi hoặc, tập khí đều diệt hết, mà chẳng rời bỏ hạnh Bồ Tát: Knowledge of extinction of all sentient beings' desires, compulsions, delusions, and habits, without abandoning the practices of Enlightening Beings.
- abide by these will attain qualities of certainty of Enlightening Beings.
- 1) Xuất sanh Bát Nhã Ba La Mật, mà luôn quán sát tất cả chúng sanh: Evoking transcendent wisdom, yet always observing all sentient beings.
  - 2) Xa rời những kiến chấp mà độ thoát tất cả chúng sanh bị kiến chấp ràng buộc: Detaching from all views, yet liberating all sentient beings bound by views.
  - 3) Chẳng tưởng niệm tất cả tướng, mà chẳng bỏ tất cả chúng sanh chấp tướng: Not minding any appearances, yet not abandoning sentient beings attached to appearances.
  - 4) Siêu quá tam giới, mà thường ở tại tất cả thế giới: Transcending the triple world, yet always being in all worlds.
  - 5) Rời hẳn phiền não, mà ở chung với tất cả chúng sanh: Forever leaving afflictions, yet living together with all sentient beings.
  - 6) Đắc pháp ly dục mà thường dùng đại bi thương xót tất cả chúng sanh nhiễm trước dục lạc: Attaining desirelessness, yet always most compassionately pitying all sentient beings attached to desires.
  - 7) Thường thích tịch tịnh, mà luôn thị hiện tất cả quyến thuộc: Always enjoying tranquility and serenity, yet always appearing to be in company.
  - 8) Rời sanh thế gian, mà chết đây sanh kia khởi hạnh Bồ Tát: Being free from birth in the world, yet dying in one place and being reborn in another, carrying on the activities of enlightening beings.
  - 9) Chẳng nhiễm tất cả pháp thế gian, mà chẳng dứt tất cả việc làm của thế gian: Not being affected by any worldly things, yet not stopping work in the world.
  - 10) Chư Phật Bồ Đề đã thị hiện ra trước mà chẳng bỏ tất cả hạnh nguyện của Bồ Tát: Actually realizing full enlightenment, yet not abandoning the vows and practices of Enlightening Beings.
- Mười Đạo Ly Sanh Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười đạo ly sanh của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được pháp quyết định của Bồ Tát (see Ten qualities of Great Enlightening Beings)—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten Paths Of Emancipation Of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who

### Mười Đạo Trang Nghiêm Của Chư Đại

**Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười đạo trang nghiêm của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đạo đại trang nghiêm vô thượng của Như Lai, cũng chẳng bỏ Bồ Tát Đạo—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of way of adornment of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme way of great adornment of Buddhas, without leaving the Ways of Enlightening Beings.

- 1) Đại Bồ Tát chẳng rời dục giới mà nhập sắc giới, vô sắc giới thiền định, giải thoát và các tam muội, cũng chẳng nhưn đây mà thọ sanh: Without leaving the realm of desire, they enter the meditations, liberations, , and trances of the realms of form and formlessness, yet they are not thereby born in those realms.
- 2) Trí huệ hiện tiền nhập Thanh Văn đạo, nhưng chẳng do đạo này mà chứng lấy quả xuất ly: Their knowledge appears to enter the path of personally liberated saints, yet they do not take emancipation by this route.
- 3) Trí huệ hiện tiền nhập Bích Chi Phật đạo, mà phát khởi đại bi chẳng thôi dứt: Their knowledge appears to enter the path of individual illumination, yet they do not cease to generate great compassion.
- 4) Dầu có quyến thuộc nhưn thiên vậ quanh, trăm ngàn thể nữ ca múa hầu hạ, mà chưa từng tạm bỏ thiền định, giải thoát, và các tam muội: Though they have human and celestial retinues surrounding them, hundreds and thousands of concubines and troupes of singers and dancers, they never for a moment leave meditation, liberation, and concentration.
- 5) Cùng tất cả chúng sanh thọ những dục lạc, cùng nhau vui đùa, mà vẫn chưa từng tạm trong một niệm rời bỏ Bồ Tát bình đẳng tam muội: They take part in amusements

and expeirence pleasure and happiness with all sentient beings, but they never for a moment leave the concentration of equanimity of Enlightening Beings.

- 6) Đã đến bỉ ngạn, không còn chấp trước thế gian pháp, mà cũng chẳng bỏ hạnh cứu độ chúng sanh: They have already transcended all worlds and have no attachments to anything, yet they do not abandon efforts to liberate sentient beings.
- 7) An trụ trong chánh đạo, chánh trí và chánh kiến, mà hay thị hiện vào tất cả tà đạo, chẳng lấy làm thiệt, chẳng chấp làm tịnh, làm cho chúng sanh đó xa rời tà pháp: They live by the right path, right knowledge, and right insight, yet they can appear to enter false paths, without taking them to be true or pure, to cause the sentient beings involved in them to abandon false principles.
- 8) Thường khéo hộ trì tịnh giới của Như Lai, ba nghiệp thân, khẩu, ý không lầm lỗi, vì muốn giáo hóa chúng sanh phạm giới nên thị hiện làm tất cả hạnh phàm phu. Dầu đã đầy đủ phước đức thanh tịnh trụ bậc Bồ Tát, mà thị hiện sanh nơi tất cả địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ, cùng những chỗ hiểm nạn bản cùng, làm cho những chúng sanh đó đều được giải thoát. Kỳ thật, Bồ Tát chẳng sanh vào những loài đó: They always maintain the Buddha's pure precepts, and their thoughts, words, and deeds are faultless, but because they want to edify immoral sentient beings, they appear to perform the acts of ordinary ignorant people; though they are already filled with pure virtues and abide in the course of Enlightening Beings, yet they appear to live in such realms as hells, animality, ghosthood, and in difficulty and poverty, in order to enable the beings therein to gain liberation; really the Enlightening Beings are not born in those states.

- 9) Chẳng do người dạy mà được vô ngại biện, trí huệ quang minh, có thể chiếu rõ khắp cả Phật pháp, được thần lực của tất cả Như Lai hộ trì đồng một pháp thân với tất cả chư Phật, thành tựu tất cả pháp kiên cố, bí mật, minh tịnh của bậc đại nhân, an trụ những thừa giải thoát bình đẳng, cảnh giới chư Phật đều hiện ra, đầy đủ tất cả thể trí quang minh, soi thấy tất cả chúng sanh giới, có thể vì chúng sanh mà làm tri pháp sư, thị hiện cầu chánh pháp không thôi dứt, đầu thật làm vô thượng sư cho chúng sanh mà thị hiện tôn kính a-xà-lê. Vì đại Bồ Tát thiện xảo phương tiện trụ Bồ Tát đạo, tùy theo sở nghi đều vì chúng sanh mà thị hiện: Without being taught by another, they attain unhindered intellect and the light of knowledge, are able to illumine and understand all Buddha teachings, are sustained by the spiritual power of all Buddhas, are one of the same body of reality with all Buddhas, accomplish all incorruptible mystic states of clarity and purity of great people, abide in all equal vehicles of liberation, are aware of all spheres of Buddhahood, are endowed with the light of all worldly knowledge, and clearly see all realms of sentient beings; they are able to be truth-knowing teachers for sentient beings, yet they make the appearance of ceaseless search for truth; though they are actually unexcelled teachers of sentient beings, they show respect to preceptors and religious mentors, because great enlightening beings, by skillful expedients, abide in the path of enlightening beings, yet manifest whatever is necessary.
- 10) Đạo trang nghiêm thứ mười—The tenth way of adornment:
- (A)
- a. Thiện căn đầy đủ: Their roots of goodness are sufficient.
  - b. Công hạnh rốt ráo: Their practices are completed.
  - c. Tất cả Như Lai cùng chung quán đảnh: They are coronated by all Buddhas together.
  - d. Đến bỉ ngạn tất cả pháp tự tại: Reach the furthest extent of mastery of all the teachings.
  - e. Lựa pháp vô ngại dùng đội trên đầu: Their heads crowned with the turban of the state of nonobstruction.
  - f. Thân hình đến khắp tất cả thế giới, hiện khắp thân vô ngại của Như Lai: Their bodies reach all worlds and everywhere they show the body of Buddha that has no resistance.
  - g. Nơi pháp tự tại rốt ráo tối thượng: Masters of the teachings, they attain supreme fulfillment.
  - h. Chuyển pháp luân vô ngại thanh tịnh: Turn the unimpeded pure wheel of teaching.
  - i. Tất cả pháp tự tại của Bồ Tát đều đã thành tựu: They have already accomplished all manner of freedom of enlightening beings.
- (A) Nhưng vì chúng sanh nên thị hiện thọ sanh nơi tất cả các quốc độ: But for the sake of sentient beings they appear to be born in all lands.
- (B) Đồng một cảnh với tất cả chư Phật trong ba đời: They are in the same realm as all Buddhas.
- a. Nhưng vẫn chẳng phế hạnh Bồ Tát: Yet they do not abandon the practices of Enlightening Beings.
  - b. Chẳng bỏ pháp Bồ Tát: Yet they do not give up the principles of Enlightening Beings.
  - c. Chẳng xao lãng nghiệp Bồ Tát: Yet they do not neglect the works of enlightening beings.
  - d. Chẳng rời đạo Bồ Tát: Yet they do not leave the path of Enlightening Beings.

- e. Chẳng lơi oai nghi Bồ Tát: Yet they do not slacken the conduct of Enlightening Beings. 2) Thâm tâm tin hiểu là đạo xuất sanh Phật pháp, vì biết Phật tự tại: Profound devotion is a way of generating qualities of Buddhahood, because they know the masteries of Buddhas.
- f. Chẳng dứt những chấp thủ của Bồ Tát: Yet they do not cut off the grasping of Enlightening Beings. 3) Phát thệ nguyện lớn là đạo xuất sanh Phật pháp, vì tâm họ rộng rãi: Making great vows is a way of generating qualities of Buddhahood, because their minds become broad.
- g. Chẳng thôi phương tiện thiện xảo Bồ Tát: Yet they do not cease the skillful methods of Enlightening Beings. 4) Nhẫn thọ thiện căn của mình là đạo xuất sanh Phật pháp, vì biết nghiệp chẳng mất: Recognizing their own roots of goodness is a way of generating qualities of Buddhahood, because they know their action is not wrong.
- h. Chẳng tuyệt việc làm của Bồ Tát: Yet they do not stop doing the tasks of enlightening beings. 5) Tất cả kiếp tu hành không nhằm đủ là đạo xuất sanh Phật pháp, vì biết đến tột thuở vị lai: Tirelessly cultivating practice in all ages is a way of generating qualities of Buddhahood, because it comprehends the future.
- i. Chẳng nhàm hoạt động phát triển của Bồ Tát: Yet they do not tire of the developmental activities of Enlightening Beings. 6) Vô số thế giới đều thị hiện là đạo xuất sanh Phật pháp, vì thành thực chúng sanh: Appearing in countless worlds is a way of generating qualities of Buddhahood, by maturing sentient beings.
- j. Chẳng dừng sức trụ trì của Bồ tát: Yet they do not put an end to sustaining power of Enlightening Beings. 7) Chẳng dứt Bồ Tát hạnh là đạo xuất sanh Phật pháp, vì tăng trưởng Đại bi: Not stopping the practices of enlightening beings is a way of generating qualities of Buddhahood, by increasing great compassion.
- (C) Tại sao?—Why? Vì Bồ Tát muốn mau chóng chứng vô thượng Bồ Đề nên—Because Enlightening Beings want to quickly realize unexcelled, complete perfect enlightenment, so:
- a. Quán môn như thiết trí: They examine the ways of access to omniscience. 8) Vô lượng tâm là đạo xuất sanh Phật pháp, vì một niệm khắp tất cả hư không giới: Infinite awareness is a way of generating qualities of Buddhahood, by pervading all of space in a single moment of thought.
- b. Tu hạnh Bồ tát không thôi nghỉ: Cultivate the practices of Enlightening Beings unceasingly. 9) Hạnh thù thắng là đạo xuất sanh Phật pháp, vì công hạnh đã tu không hư mất: Excellent action is a way of generating qualities of Buddhahood, because what has been put into practice is not lost.
- Mười Đạo Xuất Sanh Phật Pháp Của Chư Đại Bồ Tát** (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38). —Ten ways of generating the qualities of Buddhahood of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38). Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được mười danh hiệu đại tượng phu (see Ten appellations of greatness)—Enlightening Beings who abide by these will gain ten appellations of greatness.
- 1) Tùy thuận thiện hữu là đạo xuất sanh Phật pháp, vì họ đồng gieo căn lành: Following good friends is a way of generating qualities of Buddhahood, because they plant roots of goodness together.



10) Như Lai chứng là đạo xuất sanh Phật pháp, vì làm cho tất cả chúng sanh thích phát tâm Bồ Đề dùng tất cả pháp lành giúp đỡ giữ gìn: The potential of enlightenment is a way of generating qualities of Buddhahood, causing all sentient beings to gladly set their minds on enlightenment and sustain this will by all virtues.

**Mười Đặc Điểm Của Bồ Đề Tâm:** Ten characters of Bodhicitta—Bồ Tát Di Lặc trút hết biện tài của ngài để tán dương sự quan trọng của Bồ Đề tâm trong sự nghiệp của một vị Bồ Tát. Bởi vì nếu Thiện Tài Đồng Tử không in đậm sự kiện đó trong lòng, đã không dễ gì bước vào cung điện Tỳ Lô Giá Na. Cung điện đó tàng ẩn tất cả những bí mật trong đời sống tâm linh của người Phật tử cao tuyệt. Nếu đồng tử đó chưa được chọn kỹ để bắt đầu, những bí mật ấy không có nghĩa gì hết. Chúng có thể bị hiểu lầm nghiêm trọng và hậu quả cố nhiên là khốc hại. Vì lý do đó, Ngài Di Lặc chỉ cho Thiện Tài thấy đủ mọi góc cạnh đều là ý nghĩa đích thực của Bồ Đề tâm. Bồ Đề tâm có mười đặc điểm sau đây—Evidently Maitreya exhausted his power of speech in order to extol the importance of the Bodhicitta in the career of a Bodhisattva, for without this being dully impressed on the mind of the young Buddhist pilgrim Sudhana, he could not have been led into the interior of the Tower of Vairocana. The Tower harbors all the secrets that belong to the spiritual life of the highest Buddhist. If the novice were not quite fully prepared for the initiation, the secrets would have no signification whatever. They may even be grossly misunderstood, and the result will be calamitous indeed. For this reason, Maitreya left not a stone unturned to show Sudhana what the Bodhicitta really meant. There are ten characteristics of the Bodhicitta (Essays in Zen Zen Buddhism, vol. III):

1) Bồ Đề tâm khởi lên từ tâm đại bi—The Bodhicitta rises from a great compassionate heart:

- Nếu có đại bi tâm, chẳng thể là Phật pháp. Coi nặng đại bi tâm (Mahakaruna) là nét chính của Đại Thừa. Chúng ta có thể nói, toàn bộ tính chất của giáo thuyết đó quay quanh cái trụ chốt này. Nền triết lý viên dung được miêu tả rất gợi hình trong Hoa Nghiêm thực sự chính là cái bùng vỡ của công năng sinh động đó: Without the compassionate heart there will be no Buddhism. This emphasis on Mahakaruna is characteristic of the Mahayana. We can say that the whole panorama of its teachings revolves on this pivot. The philosophy of Interpenetration so pictorially depicted in the Avatamsaka Sutra is in fact no more than the outburst of this life-energy

- Nếu chúng ta vẫn còn dây dưa trên bình diện trí năng, những giáo thuyết của Phật như Tánh Không (Sunyata), Vô Ngã (Anatmya), vân vân, dễ trở thành quá trừu tượng và mất hết sinh lực tâm linh vì không kích thích nổi ai cái cảm tình cuồng nhiệt. Điểm chính cần phải nhớ là, tất cả giáo thuyết của Phật đều là kết quả của một trái tim ấm áp hăng hường tới tất cả các loại hữu tình; chứ không là một khối óc lạnh lùng muốn phủ kín những bí mật của đời sống bằng lý luận. Tức là, Phật pháp là kinh nghiệm cá nhân, không phải là triết học phi nhân: As long as we tarry on the plane of intellection, such Buddhist doctrines as Emptiness (sunyata), Egolessness (anatmya), etc., may sound so abstract and devoid of spiritual force as not to excite anyone to fanatic enthusiasm. Thus main point is to remember that all the Buddhist teachings are the outcome of a warm heart cherished towards all sentient beings and not of a cold intellect which tries to unveil the secrets of

- existence by logic. That is to say, Buddhism is personal experience and not impersonal philosophy.
- 2) Phát Bồ Đề tâm không phải là biến cố trong một ngày—The raising of the Bodhicitta is not an event of one day: Phát Bồ Đề tâm đòi hỏi một cuộc chuẩn bị trường kỳ không phải trong một đời mà phải qua nhiều đời. Đối với những người chưa hề tích tập thiện căn, tâm vẫn đang ngủ vùi. Thiện căn phải được dồn lại để sau này gieo giống trở thành cây Bồ Đề tâm hợp bóng. Thuyết nghiệp báo có thể không phải là một lối trình bày có khoa học về các sự kiện, nhưng các Phật tử Đại Thừa hay Tiểu Thừa đều tin tưởng tác động của nó nơi lãnh vực đạo đức trong đời sống của chúng ta. Nói rộng hơn, chừng nào tất cả chúng ta còn là những loài mang sử tính, chúng ta không trốn thoát cái nghiệp đi trước, dù đó có nghĩa là gì. Bất cứ ở đâu có khái niệm về thời gian, thì có sự tiếp nối của nghiệp. Nếu chấp nhận điều đó, Bồ Đề tâm không thể sinh trưởng từ mảnh đất chưa gieo trồng chắc chắn thiện căn—The raising of the Bodhicitta requires a long preparation, not of one life but of many lives. The Citta will remain dormant in those souls where there is no stock of merit ever accumulated. Moral merit must be stored up in order to germinate later into the great overshadowing tree of the Bodhicitta. The doctrine of karma may not be a very scientific statement of facts, but all Buddhists, Mahayana and Hinayana, believe in its working in the moral realm of our lives. Broadly stated, as long as we are all historical beings we cannot escape the karma that preceded us, whatever this may mean. Whenever there is the notion of time, there is a continuity of karma. When this is admitted, the Bodhicitta could not grow from the soil where no
- nourishing stock of good ness had ever been secured.
- 3) Bồ Đề tâm phát sinh từ thiện căn—Bodhicitta comes out of a stock of good merit: Nếu Bồ Đề tâm phát sinh từ thiện căn, chắc chắn nó phải là phì nhiêu đủ tất cả các điều tốt đẹp của chư Phật và chư Bồ Tát, và các loài cao đại. Đồng thời nó phải là tay cự phách diệt trừ các ác trước, bởi vì không thứ gì có thể đương đầu nổi sấm chớp kinh hoàng giáng xuống từ lưỡi tầm sét Đế Thích của Bồ Đề tâm—If the Bodhicitta comes out of a stock of merit, it cannot fail to be productive of all the good things that belong to the Buddhas and Bodhisattvas and other great beings. At the same time it must also be the great crusher of evils, for nothing can withstand the terrible blow inflicted by the thunderbolt of the Citta-Indra.
- 4) Phát Bồ Đề tâm diễn ra từ chỗ yên ảo của tự tánh, đó là một biến cố tôn giáo vĩ đại—The awakening of the Bodhicitta which takes place in the depths of one's being, is a great religious event: Tính chất cao quý cố hữu của Bồ Đề tâm không hề bị hủy báng ngay dù nó ở giữa mọi thứ ô nhiễm, ô nhiễm của tri hay hành, hoặc phiền não. Biển lớn sinh tử nhận chìm tất cả mọi cái rơi vào đó. Nhất là các nhà triết học, họ thỏa mãn với những lối giải thích mà không kể đến bản thân của sự thực, những người đó hoàn toàn không thể dứt mình ra khỏi sự trói buộc của sống và chết, bởi vì họ chưa từng cắt đứt sợi dây vô hình của nghiệp và tri kiến đang kèm hãm họ và cõi đất nhị nguyên do óc duy trí của mình—The intrinsic nobility of the Bodhicitta can never be defamed even when it is found among defilements of every description, whether they belong to knowledge or deeds or passions. The great ocean of transmigration drowns every body that goes into it. Especially the

- philosophers, who are satisfied with interpretations and not with facts themselves, are utterly unable to extricate themselves from the bondage of birth and death, because they never cut asunder the invisible tie of karma and knowledge that securely keeps them down to the earth of dualities because of their intellectualism.
- 5) Bồ Đề tâm vượt ngoài vòng chinh phục của Ma vương—Bodhicitta is beyond the assault of Mara the Evil One: Trong Phật pháp, Ma vương tượng trưng cho nguyên lý thiên chấp. Chính nó là kẻ luôn mong cầu cơ hội tấn công lâu dài kiên cố của Trí (Prajna) và Bi (Karuna). Trước khi phát tâm Bồ Đề, linh hồn bị lôi kéo tới thiên chấp hữu và vô, và như thế là nằm ngoài ranh giới năng lực hộ trì của tất cả chư Phật và Bồ Tát, và các thiện hữu tri thức. Tuy nhiên, sự phát khởi đó đánh dấu một cuộc chuyển hướng quyết định, đoạn tuyệt dòng tư tưởng cố hữu. Bồ Tát bây giờ đã có con đường lớn thênh thang trước mắt, được canh chừng cẩn thận bởi ảnh hưởng đạo đức của tất cả các đấng hộ trì tuyệt diệu. Bồ Tát bước đi trên con đường thẳng tắp, những bước chân của ngài quả quyết, Ma vương không có cơ hội nào cản trở nổi bước đi vững chãi của ngài hướng tới giác ngộ viên mãn—In Buddhism, Mara represents the principle of dualism. It is he who is always looking for his chance to throw himself against the solid stronghold of Prajna and Karuna. Before the awakening of the Bodhicitta the soul is inclined towards the dualism of being and non-being, and is thus necessarily outside the pale of the sustaining power of all Buddhas, Bodhisattvas, and good friends. The awakening, however, marks a decisive turning-away from the old line of thought. The Bodhisattva has now an open highway before him, which is well guarded by the moral influence of all his
- good protectors. He walks on straightway, his footsteps are firm, and the Evil One has no chance to tempt him away from his steady progress towards perfect enlightenment.
- 6) Khi Bồ Đề tâm được phát khởi, Bồ Tát được quyết định an trụ nơi nhất thiết trí—When the Bodhicitta is aroused, the Bodhisattva's hold on all-knowledge is definite and firm: Bồ Đề tâm có nghĩa là làm trở dậy khát vọng mong cầu giác ngộ tối thượng mà Phật đã thành tựu, để rồi sau đó Ngài làm bậc đạo sư của một phong trào tôn giáo, được gọi là đạo Phật. Giác ngộ tối thượng là nhất thiết trí (Sarvajnata), thường được nhắc nhở trong các kinh điển Đại Thừa. Nhất Thiết trí vốn là yếu tính của đạo Phật. Nó không có nghĩa rằng Phật biết hết mọi thứ, nhưng Ngài đã nắm vững nguyên lý căn bản của hiện hữu và Ngài đã vào sâu trong trọng tâm của tự tánh—The Bodhicitta means the awakening of the desire for supreme enlightenment which was attained by the Buddha, enabling him to become the leader of the religious movement known as Buddhism. Supreme enlightenment is no other than all-knowledge, sarvajnata, to which reference is constantly made in all the Mahayana texts. All-knowledge is what constitutes the essence of Buddhahood. It does not mean that the Buddha knows every individual thing, but that he has grasped the fundamental principle of existence and that he has penetrated deep down into the center of his own being.
- 7) Phát Bồ Đề tâm đánh dấu đoạn mở đầu cho sự nghiệp của Bồ Tát—The rise of Bodhicitta marks the beginning of the career of a Bodhisattva: Trước khi phát Bồ Đề tâm, ý niệm về Bồ Tát chỉ là một lối trừu tượng. Có thể tất cả chúng ta đều là Bồ Tát, nhưng khái niệm đó không được

- ghi đậm trong tâm thức chúng ta, hình ảnh đó chưa đủ sống động để làm cho chúng ta cảm và sống sự thực. Tâm được phát khởi, và sự thực trở thành một biến cố riêng tư. Bồ Tát bấy giờ sống tràn lên như run lên. Bồ Tát và Bồ Đề tâm không thể tách riêng. Bồ Đề tâm ở đâu là Bồ Tát ở đó. Tâm quả thực là chìa khóa mở tất cả cửa bí mật của Phật pháp—Before the rise of the Bodhicitta, the idea of a Bodhisattva was no more than an abstraction. We are perhaps all Bodhisattvas, but the notion has not been brought home to our consciousness, the image has not been vivid enough to make us feel and live the fact. The Citta is aroused and the fact becomes a personal event. The Bodhicitta is now quivering with life. The Bodhisattva and the Bodhicitta are inseparable; where the one is there the other is. The Citta indeed is the key that opens all the secret doors of Buddhism.
- 8) Bồ Đề tâm là giai đoạn thứ nhất trong hạnh nguyện của Bồ Tát—The Bodhicitta is the first stage of the Bodhisattva's life of devotion and vow: Trong Kinh Hoa Nghiêm, chủ đích đi cầu đạo của Thiện Tài là cốt nhìn ra đâu là hạnh và nguyện của Bồ Tát. Rồi nhờ Đức Di Lạc mà Thiện Tài trực nhận từ trong mình tất cả những gì mình săn đuổi giữa các minh sư, các đạo sĩ, các Thiên thần, vân vân. Cuối cùng được ngài Phổ Hiền ấn chứng, nhưng nếu không có giáo huấn của Đức Di Lạc về Bồ Đề tâm và được ngài dẫn vào lầu các Tỳ Lô, Thiện Tài hẳn là không mong gì thực sự bước lên sự nghiệp Bồ Tát đạo của mình. Hạnh và nguyện, xác chứng một Phật tử có tư cách là Đại Thừa chứ không phải là Tiểu Thừa, không thể không phát khởi Bồ Đề tâm trước tiên—In the Avatamsaka Sutra, the chief object of Sudhana's quest consists in finding out what is the Bodhisattva's life of devotion
- and vow. It was through Maitreya that the young Buddhist pilgrim came to realize within himself all that he had been searching for among the various teachers, philosophers, gods, etc. The final confirmation comes from Samantabhadra, but without Maitreya's instruction in the Bodhicitta and his admission into the Tower of Vairocana, Sudhana could not expect to start really on his career of Bodhisattvahood. The life of devotion and vows which stamps a Buddhist as Mahayanist and not as Hinayanist is impossible without first arousing the Bodhicitta.
- 9) Đặc chất của Bồ Tát sinh ra từ Bồ Đề tâm là không bao giờ biết đến mệt mỏi—The characteristic of Bodhisattvahood born of the Bodhicitta is that He never know what exhaustion means: Kinh Hoa Nghiêm mô tả Bồ Tát như là một người không hề mệt mỏi sống cuộc đời dằng hiến, để làm lợi ích hết thảy chúng sanh, về tinh thần cũng như vật chất. Đời sống của ngài trải rộng đến tận cùng thế giới, trong thời gian vô tận và không gian vô biên. Nếu ngài không làm xong công nghiệp của mình trong một đời hay nhiều đời, ngài sẵn sàng tái sinh trong thời gian vô số, cho đến bao giờ thời gian cùng tận. Mỗi trường hạnh động của ngài không chỉ giới hạn trong thế gian của chúng ta ở đây. Có vô số thế giới tràn ngập cả hư không biên tế, ngài cũng sẽ hiện thân khắp ở đó, cho đến khi nào đạt đến mức mà mọi chúng sanh với mọi căn cơ thấy đều thoát khỏi vô minh và ngã chấp—The Avatamsaka Sutra describes the Bodhisattva as one who never becomes tired of living a life of devotion in order to benefit all beings spiritually as well as materially. His life lasts till the end of the world spatially and temporarily. If he cannot finish his work in one life or in many lives, he is ready to be

- reborn a countless number of times when time itself comes to an end. Nor is his field of action confined to this world of ours. As there are innumerable worlds filling up an infinite expanse of space, he will manifest himself there, until he can reach every being that has any value at all to be delivered from ignorance and egotism.
- 10) Khái niệm Bồ Đề tâm là một trong những tiêu chí quan trọng phân biệt Đại Thừa và Tiểu Thừa—The notion of Bodhicitta is one of the most important makrs which label the Mahayana as distinct from the Hinayana: Tính cách khép kín của tổ chức Tăng lữ làm tiêu hao sinh lực Phật pháp. Khi thế hệ đó ngự trị, Phật pháp hạn chế ích lợi của nó trong một nhóm khổ tu đặc biệt. Nói đến Tiểu Thừa, không phải chỉ chừng đó. Công kích nặng nhất mà nói, Tiểu thừa chặn đứng sự sinh trưởng của hạt giống tâm linh được vun trồng trong tâm của mọi loài hữu tình; đáng lẽ phải sinh trưởng trong sự phát khởi Bồ Đề tâm. Tâm đó khát vọng không bao giờ bị khô héo vì sương giá lạnh lùng của cái giác ngộ trí năng. Khát vọng này kết chặt gốc rễ, và sự giác ngộ phải thỏa mãn những yêu sách của nó. Các hoạt động không hề mệt mỏi của Bồ Tát là kết quả của lòng ngưỡng vọng đó, và chính cái đó duy trì tinh thần của Đại Thừa vô cùng sống động—The exclusiveness of the monastic organization is a death to Buddhism. As long as this system rules, Buddhism limits its usefulness to a specific group of ascetics. Nor is this the last word one can say about the Hinayana; the weightiest objection is that it stops the growth of the spiritual germ nursed in the depths of every sentient being, which consists in the arousing of the Bodhicitta. The Citta has its desire never to be nipped by the cold frost of intellectual enlightenment. This desire is too deep-seated, and the enlightenment itself must yield to its dictates. The Bodhisattva's untiring activities are the outcome of this desire, and this is what keeps the spirit of the Mahayana very much alive.
- Mười Đặc Tính Của Bồ Tát Trong Chúng Hội Hoa Nghiêm:** Ten characteristics of Bodhisattvas in the Gandavyuha Assembly—See Bồ Tát (C).
- Mười Đặc Tính Của Thanh Văn Chúng Trong Chúng Hội Hoa Nghiêm:** Ten Characteristics of Sravakas in the Gandavyuha Assembly:
- 1) Họ đã tự ngộ về tự tính của sự thật và lý tánh: They are enlightened in the self-nature of truth and reason.
  - 2) Họ đã soi tỏ giới hạn của thực tại: They have an insight into the limit of reality.
  - 3) Họ đã thâm nhập yếu tánh của chư pháp: They have entered into the essence of things.
  - 4) Họ đã vượt ngoài biển sanh tử: They are out of the ocean of becoming.
  - 5) Họ đã an trụ trong kho tàng phước đức của Phật: They abide where the Buddha-merit is stored.
  - 6) Họ đã giải thoát khỏi sự trói buộc của những kiết sử và phiền não: They are released from the bondage of the knots and passions.
  - 7) Họ đã cư ngụ trong ngôi nhà vô ngại: They dwell in the house of non-attachment.
  - 8) Tâm họ tịch tĩnh như hư không: They stay in serenity of space.
  - 9) Họ đã hoàn toàn dứt sạch những nghi hoặc đối với Phật: They have their desires, errors, and doubts wiped off by the Buddha.
  - 10) Họ đã hiến mình một cách chân chính và trung thành cho biển Phật trí: They are rightly and faithfully devoted to the Buddha-ocean.

**Mười Đầu Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười đầu của Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đầu đại trí huệ vô thượng của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of head of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme head of knowledge and wisdom of Buddhas.

- 1) Đầu Niết bàn vì không ai thấy được danh: The head of nirvana, as no one can see the top.
- 2) Đầu tôn kính, vì tất cả như thiên đều kính lễ: The head of honor, respected by all humans and celestials.
- 3) Đầu thắng giải quảng đại, vì tối thắng trong đại thiên thế giới: The head of universal higher understanding, being supreme in the universe.
- 4) Đầu đệ nhất thiện căn, vì tam giới chúng sanh đều tôn kính cúng dường: The head of foremost roots of goodness, honored by the sentient beings of the three worlds.
- 5) Đầu gánh đội chúng sanh, vì thành tựu tướng nhục kế trên danh: The head bearing sentient beings, developing an indestructible crown.
- 6) Đầu chẳng khinh tiện người, vì ở tất cả chỗ đều là bậc tôn thắng: The head of not despising others, in all places always respectful.
- 7) Đầu Bát Nhã Ba La Mật, vì trưởng dưỡng tất cả pháp công đức: The head of transcendent wisdom, nurturing all virtuous qualities.
- 8) Đầu tương ứng phương tiện trí, vì hiện khắp tất cả thân đồng loại: The head of union of knowledge and skill in means, everywhere appearing in compatible forms.
- 9) Đầu giáo hóa tất cả chúng sanh, vì thân nạp tất cả chúng sanh làm đệ tử: The head

of teaching all sentient beings, taking all sentient beings as disciples.

- 10) Đầu thủ hộ pháp nhãn của chư Phật, vì làm cho Tam bảo chủng chủng đoạn tuyệt: The head of preservation of the eye of reality of Buddhas, able to perpetuate the seeds of the three treasures.

**Mười Đề Mục Bất Tịnh:** Theo Vi Diệu Pháp, có mười loại tử thi, bất tịnh, hay mười giai đoạn tan hoại của tử thi. Đây là những đề mục hành thiền được đề nghị cho những người ham mê sắc dục—According to The Abhidharma, there are ten kinds of foulness, impurities, or corpses in different stages of decay. This set of meditation subjects is especially recommended for removing sensual lust.

- 1) Tử thi sinh: Uddhumataka (p)—A bloated corpse.
- 2) Tử thi đã đổi màu: Vinilaka (p)—A livid or discoloured corpse.
- 3) Tử thi đã tan rã chảy nước: Vipubhaka (p)—A festering corpse.
- 4) Tử thi bị đứt lia: Vicchiddaka (p)—A dismembered or dissected corpse.
- 5) Tử thi bị đục khoét: Vikkhayitaka (p)—An eaten corpse.
- 6) Tử thi bị văng vụn ra thành từng mảnh: Vikkhittaka (p)—A scattered-in-pieces corpse.
- 7) Tử thi rã rời vung vãi tản mát: Hata-vikkhittaka (p)—A mutilated and scattered-in-pieces corpse.
- 8) Tử thi đẫm đầy máu: Lohitaka (p)—A bloody corpse.
- 9) Tử thi bị dòi tửa đục tan: Pulavaka (p)—A worm-infested corpse.
- 10) Bộ xương: Atthika (p)—A skeleton.

**Mười Đề Mục Suy Niệm:** Anussati (p)—The ten recollections.

- 1) Niệm Phật: Buddhanussati (p)—Suy niệm về Đức Phật—The recollection of the Buddha.

- 2) Niệm Pháp: Dhammanussati (p)—Suy niệm về giáo pháp—The recollection of the Dharma.
- 3) Niệm Tăng: Sanghanussati (p)—Suy niệm về Tăng—The recollection of the Sangha.
- 4) Niệm Giới: Silanussati (p)—Suy niệm về Giới Luật. Tỉnh thức về việc tu hành trì giữ giới luật—The recollection of Morality. The practice of mindfully recollecting the special qualities of virtuous conduct.
- 5) Niệm Thí: Caganussati (p)—Suy niệm về Tâm Bố Thí. Tỉnh thức về việc tu hành hạnh bố thí—The recollection of generosity which involves mindful reflection on the special qualities of generosity.
- 6) Niệm Thiên: Devatanussati (p)—Suy niệm về chư Thiên—Thực tập bằng cách suy niệm như vậy: “Chư Thiên được sanh ra trong những trạng thái siêu việt vì họ có những phẩm hạnh tín, giới, bố thí, và trí huệ. Ta cũng có những phẩm hạnh ấy.” Đề mục hành thiền này là đề mục tu thiền tỉnh thức về những phẩm hạnh đặc biệt với sự chứng kiến của chư Thiên—The recollection of the devas, practised by mindfully considering: “The deities are born in such exalted states on account of their faith, morality, learning, generosity, and wisdom. I too possess these same qualities.” This meditation subject is a term for mindfulness with the special qualities of one’s own faith, etc., as its objects and with the devas standing as witnesses.
- 7) Niệm Lạc: Upasamanussati (p)—Suy niệm về trạng thái thanh bình an lạc. Quán chiếu về sự an lạc của Niết Bàn: The recollection of peace. The contemplation on the peaceful attributes of Nibbana.
- 8) Niệm Tử: Marananussati (p)—Suy niệm về sự chết. Quán tưởng về cái chết là chắc chắn, cái chết đến bất ngờ, và khi chết người ta phải bỏ hết mọi thứ—The recollection of death. The contemplation on the fact that one’s own death is absolutely certain, that the arrival of death is utterly uncertain, and that when death comes one must relinquish everything.
- 9) Niệm Thân: Kayagatasati (p)—Suy niệm hay tỉnh thức về thân. Quán tưởng về 32 phần của thân thể như tóc, lông, móng, răng, da, xương, tủy, vân vân—Mindfulness occupied with the body. The contemplation of the thirty-two repulsive parts of the body, hair of the head, hairs of the body, nails, teeth, skin, flesh, sinews, bones, marrow, etc.
- 10) Niệm Tức: Anapanasati (p)—Suy niệm về hơi thở. Tỉnh thức về cảm giác xúc chạm của những vùng phụ cận hai lỗ mũi hay môi trên khi không khí ập đến lúc ta thở vào thở ra—Mindfulness of breathing. The attentiveness to the touch sensation of in-breath and out-breath in the vicinity of the nostrils or upper lip, whether the air is felt striking as one breathes in and out.

**Mười Đệ Tử Lớn Của Đức Phật:** See Ten chief disciples of Sakyamuni.

**Mười Điều Bị Ma Nhiếp Trì Của Chư**

**Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười điều bị ma nhiếp trì của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát rời bỏ được mười điều ma nhiếp trì này thời được mười điều chư Phật nhiếp trì—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of possession by demons of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who can leave these ten can attain the supreme supportive power of Buddhas.

- 1) Tâm lười biếng: Laziness.
- 2) Chí nguyện hèn kém: Narrowness and meanness of aspiration.
- 3) Nơi công hạnh chút ít lại cho là đủ: Satisfaction with a little practice.

- 4) Lãnh thọ một hạnh, từ chối những hạnh khác: Exclusivity.
- 5) Chẳng phát đại nguyện: Not making great vows.
- 6) Thích nơi tịch diệt, dứt trừ phiền não, nên quên mất Bồ Đề tâm: Liking to be in tranquil extinction and annihilating afflictions, forgetting the Bodhi mind.
- 7) Dứt hẳn sanh tử: Permanently annihilating birth and death.
- 8) Bỏ hạnh Bồ Tát: Giving up the practices of enlightening beings.
- 9) Chẳng giáo hóa chúng sanh: Not edifying sentient beings.
- 10) Nghi báng chánh pháp: Doubting and repudiating the truth.
- \*\* For more information, please see ten kinds of support by Buddhas.

**Mười Điều Biết Hết Tất Cả Các Pháp Không Thừa Sót Của Chư Phật:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười điều biết hết tất cả các pháp không thừa sót của chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten exhaustive knowledges of all Buddhas.

- 1) Biết hết tất cả pháp quá khứ không thừa sót: They know all things of the past exhaustively.
- 2) Biết hết tất cả pháp vị lai không thừa sót: They know all things of the future exhaustively.
- 3) Biết hết tất cả pháp hiện tại không thừa sót: They know all things of the present exhaustively.
- 4) Biết hết tất cả pháp ngôn ngữ không thừa sót: They know all principles of language exhaustively.
- 5) Biết hết tất cả tâm chúng sanh không thừa sót: They know all sentient beings' minds exhaustively.
- 6) Biết hết tất cả những phần vị thượng trung hạ thiện căn của chư Bồ Tát không thừa sót: They know all the various ranks, high,

middling, and low of the roots of goodness of Enlightening Beings.

- 7) Biết hết tất cả trí viên mãn và công đức của chư Phật không thừa sót: They know all Buddhas' complete knowledge and virtues do not increase or decrease.
- 8) Biết hết tất cả pháp đều từ duyên khởi không thừa sót: They know all phenomena come from interdependent origination.
- 9) Biết hết tất cả đạo thế gian không thừa sót: They know all world systems exhaustively.
- 10) Biết hết tất cả thế giới chúng, trong tất cả pháp giới những sự sai biệt như lưới Thiên Đế không thừa sót: They know all the different phenomena in all worlds, interrelated in Indra's net.

**Mười Điều Cầu Pháp Của Chư Đại Bồ**

**Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười điều cầu pháp của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đại trí huệ tất cả Phật pháp chẳng do người khác dạy—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of quest for truth of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain great knowledge of all elements of Buddhahood without being instructed by another.

- 1) Trực tâm cầu pháp, vì không dua nịnh phỉnh phờ: Quest for truth with a straightforward mind, being free from dishonesty.
- 2) Tinh tấn cầu pháp, vì xa lìa lười biếng khinh mạn: Diligent quest for truth, being free from laziness.
- 3) Nhứt hướng cầu pháp, vì chẳng tiếc thân mạng: Wholly devoted quest for truth, not begrudging their lives.
- 4) Vì muốn trừ phiền não cho tất cả chúng sanh mà cầu pháp, vì chẳng vì danh, lợi hay sự cung kính: Quest for truth to destroy all sentient beings' afflictions, not doing it for fame, profit, or respect.



- 5) Vì lợi mình, lợi người, cũng như lợi tất cả chúng sanh mà cầu pháp, chứ chẳng vì tư lợi: Quest for truth to benefit self and others, all sentient beings, not just helping themselves.
- 6) Vì nhập trí huệ mà cầu pháp, chẳng vì văn tự: Quest for truth to enter knowledge of wisdom, not taking pleasure in literature.
- 7) Vì thoát sanh tử mà cầu pháp, vì chẳng tham thế lạc: Quest for truth to leave birth and death, not craving worldly pleasures.
- 8) Vì độ chúng sanh mà cầu pháp, vì phát Bồ Đề tâm: Quest for truth to liberate sentient beings, engendering the determination for enlightenment.
- 9) Vì dứt nghi cho tất cả chúng sanh mà cầu pháp, vì làm cho họ không do dự: Quest for truth to resolve the doubts of all sentient beings, to free them from vacillation.
- 10) Vì đầy đủ Phật pháp mà cầu pháp, vì chẳng thích những thừa khác: Quest for truth to fulfill Buddhahood, not being inclined to lesser aims.

**Mười Điều Cha Dạy Con Gái:** Mười điều răn dạy mà một người cha khôn ngoan dạy con gái—Ten admonitions a wise father should instruct his daughter—See Nghiêm Đường Huấn Nữ Thập Giáo.

**Mười Điều Chẳng Lỗi Thời Của Chư Phật:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười điều chẳng lỗi thời của chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of proper timing of all Buddhas.

- 1) Tất cả chư Phật thành chánh đẳng chánh giác chẳng lỗi thời: All Buddhas attain Anuttara Samyak Sambodhi at the proper time.
- 2) Tất cả chư Phật thành thực kẻ có duyên chẳng lỗi thời: All Buddhas develop and mature those with affinity at the appropriate time.

- 3) Tất cả chư Phật thọ ký cho chư Bồ Tát chẳng lỗi thời: All Buddhas give enlightening beings instructions for the future at proper time.
- 4) Tất cả chư Phật theo tâm chúng sanh mà thị hiện thần lực chẳng lỗi thời: All Buddhas show spiritual powers in accord with sentient beings' minds at the proper time.
- 5) Tất cả chư Phật theo chỗ hiểu của chúng sanh mà thị hiện thân Phật chẳng lỗi thời: All Buddhas show Buddha-bodies in accord with sentient beings' understandings at the proper time.
- 6) Tất cả chư Phật trụ nơi đại xả chẳng lỗi thời: All Buddhas persist in great relinquishment at the proper time.
- 7) Tất cả chư Phật vào các tụ lạc chẳng lỗi thời: All Buddhas go into inhabited places at appropriate time.
- 8) Tất cả chư Phật nhiếp thọ các chúng sanh tịnh tín chẳng lỗi thời: All Buddhas receive the pure and faithful at the proper time.
- 9) Tất cả chư Phật điều phục những chúng sanh ác chẳng lỗi thời: All Buddhas tame evil sentient beings at the appropriate time.
- 10) Tất cả chư Phật hiện bất tư nghì Phật thần thông chẳng lỗi thời: All Buddhas reveal the inconceivable occult powers of the enlightened at the proper time.

**Mười Điều Chứng Tri Của Chư Đại Bồ**

**Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười điều chứng tri của những đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được tất cả phương tiện thiện xảo—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of realizational knowledge possessed by Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain skillful use of all the teachings.

- 1) Biết tất cả pháp một tướng: They know the unity of all things.

- 2) Biết tất cả pháp vô lượng tướng: They know the infinity of all things.
- 3) Biết tất cả pháp tại một niệm: They know the presence of all things in a single instant.
- 4) Biết chúng sanh tâm hành vô ngại: They know the interpenetration of mental activities of all sentient beings.
- 5) Biết tất cả chúng sanh các căn bình đẳng: They know the equality of faculties of all sentient beings.
- 6) Biết tất cả chúng sanh phiền não tập khí hiện hành: They know the impassioned habitual activities of all sentient beings.
- 7) Biết tất cả chúng sanh tâm sử hiện hành: They know the mental compulsions of all sentient beings.
- 8) Biết tất cả chúng sanh thiện và bất thiện hiện hành: They know the good and bad acts of all sentient beings.
- 9) Biết tất cả Bồ Tát nguyện hạnh, tự tại, trụ trì, biến hóa: They know all enlightening beings' vows and practices, mastery, preservation of the teaching, and mystical transfigurations.
- 10) Biết tất cả Như Lai đầy đủ thập lực thành Chánh Đẳng Chánh Giác: They know all Buddhas' fulfillment of the ten powers and attainment of true enlightenment.
- Mười Điều Của Chư Phật Mà Chư Đại Bồ Tát Hằng Ghi Nhớ:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười điều của chư Phật mà chư Bồ Tát phải hằng ghi nhớ—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure things of Buddhas that should always be remembered by Enlightening Beings.
- 1) Tất cả Bồ tát phải thường ghi nhớ về nhơn duyên quá khứ của chư Phật: All Buddhas' past events should always be remembered by Enlightening Beings.
- 2) Tất cả Bồ Tát phải thường ghi nhớ hạnh thanh tịnh thù thắng của chư Phật: All Buddhas' pure superior actions should always be remembered.
- 3) Tất cả Bồ Tát phải thường ghi nhớ chư Phật đầy đủ Ba La Mật: All Buddhas' fulfillment of the ways of transcendence should be always remembered.
- 4) Tất cả Bồ Tát phải thường ghi nhớ đại nguyện thành tựu của chư Phật: All Buddhas' accomplishment of great undertakings should always be remembered.
- 5) Tất cả Bồ Tát phải thường ghi nhớ sự chứa nhóm công đức của chư Phật: All Buddhas' accumulation of virtues should always be remembered.
- 6) Tất cả Bồ Tát phải thường ghi nhớ chư Phật đã đủ đầy phạm hạnh: All Buddhas' embodiment of spiritual practice should always be remembered.
- 7) Tất cả Bồ Tát phải thường ghi nhớ chư Phật hiện thành chánh giác: All Buddhas' actualization of true enlightenment should always be remembered.
- 8) Tất cả Bồ Tát phải thường ghi nhớ vô lượng sắc thân của chư Phật: The infinity of all Buddhas physical forms should always be remembered.
- 9) Tất cả Bồ Tát phải thường ghi nhớ thần thông vô lượng của chư Phật: The infinity of all Buddhas' spiritual powers should be always remembered.
- 10) Tất cả Bồ Tát phải thường ghi nhớ thập lực của chư Phật: All Buddhas' ten powers of confidence should be always remembered.
- Mười Điều Đức Phật Khuyên Người Cha Dạy Con Gái:** Theo Kinh Thi Ca La Việt, có mười điều Đức Phật khuyên bất cứ người cha nào cũng nên dạy dỗ con gái mình trước ngày xuất giá—According to the Sigalaka, there are ten things which the Buddha advises any father to educate his daughter before she gets married.

- 1) Không nên nói xấu chồng và cha mẹ chồng với người ngoài, cũng không đem chuyện xấu bên chồng mà thuật lại cho người ngoài: A wife should not speak ill of her husband and parents-in-law to others, nor does she report shortcomings or household quarrels elsewhere.
  - 2) Không nên ngồi lê đôi mách, nghe ngóng những chuyện xấu của người ngoài rồi đem về nhà bàn tán: A wife should not gossip, nor listen to or discuss stories of other families.
  - 3) Đồ trong nhà chỉ nên đưa cho những người nào mượn rồi trả lại: Things should only be lent to those who do return them.
  - 4) Không nên đưa cho những người mượn đồ mà không trả lại: No household utensils should be lent to those who do not return them.
  - 5) Phải giúp đỡ thân bằng quyến thuộc nghèo khó, dầu họ có trả lại được hay không: A wife should help poor relatives and friends even if they do not have the ability to repay.
  - 6) Phải luôn ngồi đúng chỗ thích nghi. Khi thấy cha mẹ chồng đến phải đứng dậy chào hỏi: A wife should always sit in an appropriate place. On seeing her parents-in-law or husband, she should stand up to greet them.
  - 7) Trước khi ăn cơm phải xem coi có dọn đầy đủ cho cha mẹ chồng và chồng hay chưa. Người vợ cũng phải xem chừng chăm sóc người ăn kẻ ở trong nhà: Before taking her meals, a wife should first see that her parents-in-law and husband are served. She should also see that her servants are well cared for.
  - 8) Trước khi đi ngủ phải quan sát nhà cửa, cửa đóng then gài cẩn thận. Xem coi những người giúp việc trong nhà đã làm tròn bổn phận chưa, và cha mẹ chồng đã đi ngủ chưa. Người vợ cũng phải luôn thức khuya dậy sớm; trừ khi đau ốm, không nên ngủ ngày: Before going to sleep, a wife should see that all doors are closed, furniture is safe, servants have performed their duties, and make sure that parents-in-law have retired. A wife should also rise early in the morning and, unless unwell, she should not sleep during the day.
  - 9) Phải xem chồng và cha mẹ chồng như lửa. Mỗi khi có việc với cha mẹ chồng và chồng phải hết sức cẩn thận như khi làm việc với lửa: Parents-in-law and husband should be regarded as fire. A wife should deal carefully with them as one would deal with fire.
  - 10) Cha mẹ chồng và chồng phải được tôn kính như những vị trời trong nhà: Parents-in-law and husband should be regarded as divinities (The Buddha himself refers to parents-in-law as divinities).
- Mười Điều Được Chư Phật Nhiếp Trì:**  
Theo Kinh Hoa Nghiêm, có mười điều được chư Phật nhiếp trì. Nếu chư Bồ Tát rời bỏ được mười điều bị ma nhiếp trì thời được mười điều được chư Phật nhiếp trì—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of support by Buddhas. If Enlightening Beings can get rid of the ten possessions by demons, they can gain ten kinds of support by Buddhas (see ten kinds of possession by demons).
- 1) Ban sơ có thể phát tâm Bồ Đề được Phật nhiếp trì: They are supported by Buddhas in first being able to aspire to enlightenment.
  - 2) Trong nhiều đời gìn giữ tâm Bồ Đề không để quên mất, được chư Phật nhiếp trì: In preserving the will for enlightenment life after life without letting it be forgotten.
  - 3) Rõ biết được ma sự và có thể xa lìa, được chư Phật nhiếp trì: In being aware of manias and being able to avoid them.
  - 4) Nghe các môn Ba La Mật rồi tu hành đúng pháp, được chư Phật nhiếp trì: In learning the way of transcendence and practice them as taught.

- 5) Biết khổ sanh tử mà chẳng nhàm ghét, được chư Phật nhiếp trì: In knowing the pain of birth and death, yet not rejecting them.
- 6) Quán pháp thâm thâm được vô lượng quả, được chư Phật nhiếp trì: In contemplating the most profound truth and gaining immeasurable reward.
- 7) Vì chúng sanh nói pháp nhị thừa, mà chẳng chứng lấy quả giải thoát nhị thừa, được chư Phật nhiếp trì: In expounding the principles of the two lesser vehicles of salvation for the benefit of sentient beings without actually grasping the liberation of those vehicles.
- 8) Thích quán pháp vô vi mà chẳng trụ trong đó, đối với hữu vi và vô vi không tưởng là hai, được chư Phật nhiếp trì: In happily contemplating the uncreated without dwelling therein and not thinking of the created and the uncreated as dual.
- 9) Đến chỗ vô sanh mà vẫn hiện thọ sanh, được chư Phật nhiếp trì: In reaching the realm of birthlessness, yet manifesting birth.
- 10) Dầu chứng được như thiết trí mà khởi hạnh Bồ Tát chẳng dứt giống Bồ Đề, được chư Phật nhiếp trì: In realizing universal knowledge, yet carrying out the practices of enlightening beings and perpetuating the seed of Enlightening Beings.
- 1) Biết tất cả hành pháp là vô thường: Knowing all conditioned states are impermanent.
- 2) Biết tất cả hành pháp là khổ: Knowing all conditioned states are painful.
- 3) Biết tất cả hành pháp là vô ngã: Knowing all conditioned states are identityless (egoless).
- 4) Biết tất cả pháp là tịch diệt niết bàn: Knowing all phenomena are quiescent nirvana.
- 5) Biết tất cả pháp theo duyên mà phát khởi, không có duyên thời không khởi: Knowing all phenomena arise from conditions and do not come to be without conditions.
- 6) Biết vì do tà tư duy nên sanh khởi vô minh. Vì do có vô minh khởi nên có lão tử phát khởi. Một khi tà tư duy bị diệt, thì vô minh diệt, vô minh diệt thì lão tử cũng diệt: Knowing that ignorance comes from wrong thought, and finally old age and death come from ignorance, so if wrong thought is extinguished, ignorance is extinguished, and finally old age and death are extinguished.
- 7) Biết ba môn giải thoát xuất sanh Thanh văn thừa, chứng pháp vô tránh xuất sanh Độc giác: Knowing the three doors of liberation and generating the vehicle of hearers, realizing the state of noncontention and generating the vehicle of individual illuminates.

### Mười Điều Được Pháp Nhiếp Trì Của

**Chư Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười điều được pháp nhiếp trì của chư Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được pháp nhiếp trì vô thượng của tất cả chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of support by truth of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme support of truth of all Buddhas.

- 8) Biết lục pháp lục Ba La Mật và tứ nhiếp pháp xuất sanh Đại thừa: Knowing the six transcendent ways and the four means of integration, generating the Great Vehicle.
- 9) Biết tất cả cõi, tất cả pháp, tất cả chúng sanh, tất cả cả thể là cảnh giới của Phật trí: Knowing that all lands, all phenomena, all sentient beings and all times are spheres of knowledge of Buddhas.
- 10) Biết dứt tất cả niệm, bỏ tất cả thủ, rời trước rời sau, tùy thuận niết bàn: Knowing how to cut off all thoughts, abandon all

grasping, detach from before and after, and accord with nirvana.

**Mười Điều Kiện Khởi Đầu Đưa Đến Hoài Bảo Giác Ngộ Tối Thượng:**

Theo Kinh Hoa Nghiêm, có mười điều kiện khởi đầu đưa đến ước vọng giác ngộ tối thượng—According to the Avatamsaka Sutra, there are ten preliminary conditions that lead to the cherishing of the desire for supreme enlightenment.

- 1) Đầy đủ thiện căn: Kusalamula (skt)—The stock of merit is well-filled.
- 2) Tu tập các thiện hạnh: Carana (skt)—Deeds of goodness are well practiced.
- 3) Chứa nhóm đầy đủ các tư lương: Sambhara (skt)—The necessary moral provisions are well stored up.
- 4) Cung kính cúng dường chư Phật: Paryupasita (skt)—The Buddhas have respectfully served.
- 5) Thành tựu đầy đủ các tịnh pháp: Sikladharma (skt)—Works of purity are well accomplished.
- 6) Thân cận các thiện tri thức: Kalyanamitra (skt)—There are good friends kindly disposed.
- 7) Tâm hoàn toàn thanh tịnh: Visuddhasaya (skt)—The heart is thoroughly cleansed.
- 8) Tâm quảng đại được kiên cố: Vipuladhyasaya (skt)—Broad-mindedness is firmly secured.
- 9) Tín căn được bền vững: Adhimukti (skt)—A deep sincere faith is established.
- 10) Sẵn sàng tâm đại bi: Karuna (skt)—There is the presence of a compassionate heart.

**Mười Điều Lành Mà Chư Bồ Tát Làm Lợi Ích Cho Chúng Sinh Ở Cõi Ta Bà:**

Ten Bodhisattvas' excellent deeds in the Saha world—Theo Kinh Duy Ma Cát, Phẩm thứ Mười, Duy Ma Cát nói: “Bồ Tát ở cõi Ta Bà này đối với chúng sanh, lòng đại bi bền chắc thật đúng như lời các ngài đã ngợi khen. Mà Bồ Tát ở cõi này lợi ích cho chúng sanh trong một đời còn hơn trăm ngàn kiếp tu hành ở cõi

nước khác. Vì sao? Vì cõi Ta Bà này có mười điều lành mà các Tịnh Độ khác không có.”—

According to the Vimalakirti, Chapter Tenth, Vimalakirti said: “As you have said, the Bodhisattvas of this world have strong compassion and their lifelong works of salvation for all living beings surpass those done in other pure lands during hundreds and thousands of aeons. Why? Because they achieved ten excellent deeds which are not required in other pure lands.

- 1) Một là dùng bố thí để nhiếp độ kẻ nghèo nàn: Charity (dana) to succour the poor.
- 2) Hai là dùng tịnh giới để nhiếp độ người phá giới: Precept-keeping (sila) to help those who have broken the commandments.
- 3) Ba là dùng nhẫn nhục để nhiếp độ kẻ giận dữ: Patient endurance (ksanti) to subdue their anger.
- 4) Bốn là dùng tinh tấn để nhiếp độ kẻ giải đãi: Zeal and devotion (virya) to cure their remissness.
- 5) Năm là dùng thiền định để nhiếp độ kẻ loạn ý: Serenity (dhyana) to stop their confused thoughts.
- 6) Sáu là dùng trí tuệ để nhiếp độ kẻ ngu si: Wisdom (prajna) to wipe out ignorance.
- 7) Bảy là nói pháp trừ nạn để độ kẻ bị tám nạn: Putting an end to the eight distressful conditions for those suffering from them.
- 8) Tám là dùng pháp đại thừa để độ kẻ ưa pháp tiểu thừa: Teaching Mahayana to those who cling to Hinayana.
- 9) Chín là dùng các pháp lành để cứu tế người không đức: Cultivation of good roots for those in want of merits.
- 10) Mười là thường dùng tứ nhiếp để thành tựu chúng sanh.”: The four Bodhisattva winning devices for the purpose of leading all living beings to their goals (in Bodhisattva development).

**Mười Điều Phấn Tấn Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có

- mười điều phần tấn của chư Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được nơi tất cả pháp phần tấn tự tại vô thượng của chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of springing of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can achieve the supreme springing of Buddhas in the midst of all things.
- 1) Ngưu vương phát tấn, vì che mát tất cả thiên long bát bộ: The springing of a majestic bull, overshadowing all dragons, yakshas, kinnaras, gandharvas, and other creatures.
  - 2) Tượng vương phần tấn—The springing of a majestic elephant:
    - a. Tâm khéo điều phục và nhu nhuyễn chúng sanh: Their minds well tamed and gentle all sentient beings.
    - b. Gánh vác tất cả những chúng sanh: Carrying all sentient beings.
  - 3) Long vương phần tấn—The springing of a great water spirit:
    - a. Nổi mây dầy đại pháp: Producing dense clouds of the great teaching.
    - b. Chiếu điện quang giải thoát: Flashing the lightning of liberation.
    - c. Chấn sấm nghĩa như thật: Reverberating with the thunder of truth.
    - d. Rưới mưa cam lồ căn, lực, giác phần, thiền định, giải thoát, tam muội: Showering the sweet rain of the spiritual faculties and powers, the elements of enlightenment, meditations, liberations, and concentrations.
  - 4) Đại Kim Sí Điểu vương phần tấn—The springing of the great golden-winged bird:
    - a. Làm cạn nước tham ái: Evaporating the water of covetousness.
    - b. Phá vỡ ngu si: Breaking the shell of delusion.
    - c. Chụp bắt những ác độc long phiền não: Catching the evil poisonous dragon of affliction.
  - d. Khiến chúng sanh ra khỏi biển khổ sanh tử: Lifting beings out of the ocean of suffering of birth and death.
  - 5) Đại sư tử vương phần tấn—The springing of great majestic lion:
    - a. An trụ trong đại trí vô úy: Resting secure in fearless.
    - b. Lấy bình đẳng làm khí giới: Using impartial great knowledge as a weapon.
    - c. Xô dẹp chúng ma và ngoại đạo: Crushing demons and false teachers.
  - 6) Dũng kiện phần tấn, vì có thể ở trong chiến trận lớn sanh tử, xô diệt tất cả phiền não oán thù: Springing of spirit and strength, able to destroy the enemy and afflictions on the great battlefield of birth and death.
  - 7) Đại trí phần tấn—The springing of great knowledge:
    - a. Biết thân tâm và cảm giác: Knowing the elements of body, mind, and sense experience.
    - b. Biết các duyên khởi: Knowing other interdependent productions.
    - c. Tự tại khai thị tất cả pháp: Freely explaining all things.
  - 8) Đà La Ni phần tấn—The springing of mental command:
    - a. Dùng sức niệm huệ thọ trì chánh pháp chẳng quên: Retaining teachings by the power of recollection and awareness.
    - b. Tùy theo căn tánh của chúng sanh mà vì họ tuyên thuyết: Expounding the teachings according to the faculties of sentient beings.
  - 9) Biện tài phần tấn—The springing of intellectual powers:
    - a. Vô ngại và chóng phân biệt tất cả các pháp: Uninhibited and swift analyzing everything.
    - b. Làm cho tất cả chúng sanh được lợi ích: Causing everyone to receive benefit and be happy.

- 10) Như Lai phần tấn—The springing of realization of Thusness:
- Nhứt thiết chủng trí những pháp trợ đạo đều thành tựu viên mãn: Fulfilling all aids to the way to omniscience.
  - Dùng một niệm tương ứng huệ, những chỗ đáng được đều được tất cả: With instantaneous wisdom attaining all that can be attained.
  - Những chỗ đáng ngộ tất cả đều ngộ: Understanding all that can be understood.
  - Ngồi tòa sư tử: Sitting on a lion throne.
  - Hàng phục chúng ma: Conquering hostile demons.
  - Thành vô thượng chánh đẳng chánh giác: Realizing unexcelled, complete achieve perfect enlightenment.

**Mười Điều Ràng Buộc:** Ten bonds.

- Vô tàm (có lỗi mà không biết tự hổ thẹn): Shamelessness.
- Vô quý (có lỗi mà không biết mắc cỡ với người)—Unblushingness.
- Tật đố (ghen ghét): Envy.
- Xan (bỏn xẻn hèn hạ): Meanness.
- Bất Hối (không biết ăn năn những tội lỗi đã làm): Regretlessness.
- Thùy miên (hôn mê hay thân tâm không thức tỉnh): Torpidity.
- Trạo cử (tâm niệm xao động): Unstablensness—Excitability.
- Hôn trầm (thần thức hôn mê, không biết chi cả): Gloominess.
- Sân hận: Anger.
- Phú (che dấu tội ác): Covering sins.

**Mười Điều Rời Bỏ Ma Nghiệp Của Chư**

**Đại Bồ Tát** (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38).

Chư Bồ Tát an trụ trong mười pháp này thời có thể ra khỏi tất cả ma đạo—Ten ways of getting rid of demons' actions of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38). Enlightening Beings who abide by these can escape all demonic ways.

- Gần thiện tri thức, cung kính cúng dường: Associating with the wise and honoring and serving them.
- Chẳng tự cao tự đại, chẳng tự khen ngợi: Not elevating themselves or praising themselves.
- Tin hiểu thâm pháp của Phật mà chẳng hủy báng: Believing in the profound teaching of Buddha without repudiating it.
- Chẳng bao giờ quên mất tâm nhứt thiết trí: Never ever forgetting the determination for omniscience.
- Siêng tu điều hạnh, hằng chẳng phóng dật: Diligently cultivating refined practices, never being lax.
- Thường cầu tất cả pháp dành cho Bồ Tát: Always seeking all the teachings for enlightening beings.
- Hằng diễn thuyết chánh pháp, tâm không nhàm mỏi: Always expounding the truth tirelessly.
- Điều rời bỏ ma nghiệp thứ tám—The eighth way of getting rid of demons' actions:
  - Quy y tất cả chư Phật mười phương: Taking refuge with all the Buddhas in the ten directions.
  - Nghĩ đến chư Phật như những vị cứu hộ: Thinking of them as saviors and protectors.
- Tin thọ ỨC NIỆM tất cả chư Phật thần lực gia trì: Faithfully accepting and remembering the support of the spiritual power of the Buddhas.
- Cùng tất cả Bồ Tát đồng gieo căn lành bình đẳng không hai: Equally planting the same roots of goodness with all enlightening beings.

**Mười Điều Tâm Niệm:** Ten Non-Seeking Practices:

- Nghĩ đến thân thể thì đừng cầu không bệnh khổ, vì không bệnh khổ thì dục vọng dễ sinh: We should not wish (yearn) that our bodies be always free of diseases,

- because a disease-free body is prone to desire and lust (because with a disease-free body, one tends to be tempted with desire and lust). This will lead to precept-breaking and retrogression.
- 2) Ở đời thì đừng cầu không hoạn nạn, vì không hoạn nạn thì kiêu xa nổi dậy. Nếu như chúng ta cứ sống mãi trong cảnh thanh nhàn, như ý, không bị đời dẫn vật, lại chẳng bị vướng ít nhiều sự khổ não, ưu phiền, tất tâm sẽ sanh ra các niệm khinh mạn, kiêu sa; từ đó mà kết thành vô số tội lỗi. Phật tử chớ thuận phải nhân nơi hoạn nạn mà thức tỉnh cơn trường mộng và chiêm nghiệm được lời Phật dạy là đúng. Do đó mà phát tâm tinh chuyên tu hành cầu giải thoát: We should not wish that our lives be free of all misfortune, adversity, or accident because without them, we will be easily prone to pride and arrogance. This will lead us to be disdainful and overbearing towards everyone else. If people's lives are perfect, everything is just as they always dreamed, without encountering heartaches, worries, afflictions, or any pains and sufferings, then this can easily give way to conceit, arrogance, etc.; thus, becoming the breeding ground for countless transgressions and offenses. Sincere Buddhists should always use misfortunes as the opportunity to awaken from being mesmerized by success, fame, fortune, wealth, etc. and realize the Buddha's teachings are true and accurate, and then use this realization to develop a cultivated mind seeking enlightenment.
- 3) Cứu xét tâm tánh thì đừng cầu không khúc mắc, vì không khúc mắc thì sở học không thấu đáo: We should not wish that our mind cultivation be free of all obstacles because without obstacles, we would not have opportunities to excell our mind. This will lead to the transgression of thinking that we have awakened, when in fact we have not.
- 4) Xây dựng đạo hạnh thì đừng cầu không bị ma chướng, vì không bị ma chướng thì chí nguyện không kiên cường: We should not wish that our cultivation be free of demonic obstacles, because our vows would not be then firm and enduring. This leads to the transgression of thinking that we have attained, when in fact we have not.
- 5) Việc làm thì đừng mong dễ thành, vì việc dễ thành thì lòng hay khinh thường kiêu ngạo: We should not wish that our plans and activities meet with easy success, for we will then be inclined to thoughts of contempt and disrespect. This leads to the transgression of pride and conceit, thinking ourselves to be filled with virtues and talent.
- 6) Giao tiếp thì đừng cầu lợi mình, vì lợi mình thì mất đi đạo nghĩa: We should not wish for gain in our social relations. This will lead us to violate moral principles and see only mistakes of others.
- 7) Với người thì đừng mong tất cả đều thuận theo ý mình, vì được thuận theo ý mình thì lòng tất kiêu căng: We should not wish that everyone, at all times, be on good terms and in harmony with us. This leads to pride and conceit and seeing only our own side of every issue.
- 8) Thi ân thì đừng cầu đền đáp, vì cầu đền đáp là thi ân có mưu đồ: We should not wish to be repaid for our good deeds, lest we develop a calculating mind. This leads to greed for fame and fortune.
- 9) Thấy lợi thì đừng nhúng vào, vì nhúng vào thì si mê phải động: We should not wish to share in opportunities for profit, lest the mind of illusion arise. This leads us to lose our good name and reputation for the sake of unwholesome gain.



- 10) Oan ức không cần biện bạch, vì còn biện bạch là nhân ngã chưa xả: When subject to injustice and wrong, we should not necessarily seek the ability to refute and rebut, as doing so indicates that the mind of self-and-others has not been severed. This will certainly lead to more resentment and hatred.
- Luận Bảo Vương Tam Muội của Đức Phật—Thus, the Buddha advised all of us to consider:
- 1) Lấy bệnh khổ làm thuốc thân—Turn suffering and disease into good medicine (consider diseases and sufferings as miraculous medicine).
  - 2) Lấy hoạn nạn làm giải thoát—Turn misfortune and calamity into liberation (take misfortune and adversity as means of liberation).
  - 3) Lấy khúc mắc làm thú vị—Turn obstacles or high stakes into freedom and ease (take obstacles as enjoyable ways to cultivate ourselves).
  - 4) Lấy ma quân làm bạn đạo—Turn demons or haunting spirits into Dharma friends (take demonic obstacles as our good spiritual advisors).
  - 5) Lấy khó khăn làm thích thú—Turn trying events into peace and joy (consider difficulties as our joy of gaining experiences or life enjoyments).
  - 6) Lấy kẻ tệ bạc làm người giúp đỡ—Turn bad friends into helpful associates (treat ungrateful people as our helpful aids).
  - 7) Lấy người chống đối làm nơi giao du—Turn opponents into “fields of flowers” (consider opponents as our good relationships).
  - 8) Coi thi ân như đôi dép bỏ—Treat ingratitude as worn-out shoes to be discarded (consider merits or services to others as ragged slippers).
  - 9) Lấy sự xả lợi làm vinh hoa—Turn frugality into power and wealth (take frugality as our honour).
- 10) Lấy oan ức làm cửa ngõ đạo hạnh—Turn injustice and wrong into conditions for progress along the Way (consider injustice or false accusations as our virtuous gate to enlightenment).
- Mười Điều Thành Như Lai Lực Của Chư Đại Bồ Tát:** Ten kinds of attainment of powers of the enlightened of enlightening beings— Chư Bồ Tát có đủ mười Như Lai lực này thời gọi là Như Lai Chánh Đẳng Chánh Giác (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38)—Enlightening Beings who acquire these ten powers are called Buddhas, truly awake.
- 1) Vì siêu quá tất cả những ma phiền não nghiệp nên thành Như Lai lực: Attain the powers of the enlightened because they transcend the afflictive activities of all demons.
  - 2) Vì đầy đủ tất cả Bồ Tát hạnh và tự tại du hí tất cả Bồ Tát tam muội: Fulfill all enlightening practices and master all concentrations of enlightening beings.
  - 3) Đầy đủ tất cả Bồ Tát quảng đại thiền định: Accomplish all the far-reaching meditations of enlightening beings.
  - 4) Viên mãn tất cả pháp trợ đạo bạch tịnh: Fulfill all the pure means of fostering enlightenment.
  - 5) Được tất cả pháp trí huệ quang minh khéo tư duy phân biệt: Attain illumination of knowledge of all things and can think and analyze well.
  - 6) Thân cùng khắp tất cả thế giới: Their bodies pervade all worlds.
  - 7) Có thể dùng thần lực gia trì tất cả: Can support all by spiritual powers.
  - 8) Ngôn âm phát ra đều đồng với tâm của tất cả chúng sanh: Their utterances are equal to the minds of all sentient beings.
  - 9) Vì ba nghiệp thân ngữ ý đồng với tất cả tam thế chư Phật, trong một niệm biết rõ những pháp trong tam thế: They are physically, verbally, mentally equal to the

- Buddhas of all times, and can comprehend the things of all times in a single thought.
- 10) Được thiện giác trí tam muội, đủ Như Lai thập lực, những là thị xứ phi xứ trí lực đến lậu tận trí lực: Attain concentration of precisely aware knowledge and are imbued with the ten powers of the enlightened, from knowledge of what is so and what is not so up to knowledge of extinction of contaminations.

**Mười Điều Thối Thất Phật Pháp Mà Chư Đại Bồ Tát Nên Tránh:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười điều thối thất Phật pháp mà chư Bồ Tát nên tránh. Chư Bồ Tát tránh được mười điều này thời nhập được đạo ly sanh của Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten things that cause enlightening beings to regress from the Buddha teachings, which they should avoid. Enlightening Beings who avoid these ten things will enter the Enlightening Beings' paths of emancipation.

- 1) Khinh mạn thiện tri thức: Slighting the wise.
- 2) Sợ khổ sanh tử: Fearing the pains of birth and death.
- 3) Nhàm tu hạnh Bồ Tát: Getting tired of practicing the acts of enlightening beings.
- 4) Chẳng thích trụ thế gian: Not caring to remain in the world.
- 5) Say đắm tam muội: Addiction to concentration.
- 6) Chấp lấy thiện căn: Clinging to roots of goodness.
- 7) Repudiating the truth: Hủy báng chánh pháp.
- 8) Đoạn Bồ Tát hạnh: Putting an end to the practices of enlightening beings.
- 9) Thích đạo nhị thừa: Liking the ways of individual liberation.
- 10) Hiềm hận chư Bồ Tát: Having aversion to Enlightening Beings.

**Mười Điều Thủ Lấy Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư

đại Bồ Tát có mười điều thủ lấy, do đây mà không dứt hạnh Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ nơi mười điều thủ lấy này thời có thể chẳng dứt Bồ Tát hạnh, và được pháp vô sở thủ vô thượng của tất cả Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of grasping by which they perpetuate the practices of Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can perpetuate the practices of Enlightening Beings and attain the Buddhas' supreme state of not grasping anything.

- 1) Thủ lấy tất cả chúng sanh giới, vì rốt ráo giáo hóa chúng sanh: They grasp all realms of sentient beings, to ultimately enlighten them.
- 2) Thủ lấy tất cả thế giới vì rốt ráo nghiêm tịnh: They grasp all worlds, to ultimately purify them.
- 3) Thủ lấy Như Lai vì tu hạnh Bồ Tát để cúng dường: They grasp Buddha, cultivating the practices of Enlightening Beings as offerings.
- 4) Thủ lấy thiện căn vì chứa nhóm tướng hảo công đức của chư Phật: They grasp roots of goodness, accumulating the virtues that mark and embellish the Buddhas.
- 5) Thủ lấy đại bi, vì diệt khổ cho tất cả chúng sanh: They grasp great compassion, to extinguish the pains of all sentient beings.
- 6) Thủ lấy đại từ, vì cho tất cả chúng sanh những trí lạc: They grasp great benevolence, to bestow on all beings the happiness of omniscience.
- 7) Thủ lấy Ba La Mật, vì tích tập những trang nghiêm của Bồ Tát: They grasp the transcendent ways, to accumulate the adornments of Enlightening Beings.
- 8) Thủ lấy thiện xảo phương tiện, vì đều thị hiện ở tất cả mọi nơi: They grasp skill in means, to demonstrate them everywhere.

- 9) Thủ lấy Bồ Đề, vì được trí vô ngại: They grasp enlightenment, to obtain unobstructed knowledge.
- 10) Thủ lấy tất cả các pháp, vì ở mọi nơi đều dùng minh trí để hiện rõ: They grasp all things, to comprehend them everywhere with clear knowledge.

**Mười Điều Tịnh Tu Ngũ Nghiệp Của Chư Đại Bồ Tát** (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38)—Ten ways of purifying speech of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38).

(A) Mười pháp tịnh tu ngũ nghiệp—Ten ways of purifying speech:

- 1) Tịnh tu ngũ nghiệp, thích lắng nghe âm thanh của Đức Như Lai: Joyfully listening to the voice of Buddhas.
- 2) Tịnh tu ngũ nghiệp, nghe nói công đức của Bồ Tát: Joyfully listening to the explanations of the virtues of Enlightening Beings.
- 3) Tịnh tu ngũ nghiệp, chẳng nói những lời mà chúng sanh chẳng thích nghe: Not saying anything unpleasant to sentient beings.
- 4) Tịnh tu ngũ nghiệp, xa lìa những lỗi lầm của lời nói: Truly avoiding all faults of speech.
- 5) Tịnh tu ngũ nghiệp, hoan hỷ tán thán Như Lai: Joyfully praising the enlightened.
- 6) Tịnh tu ngũ nghiệp, ở chỗ tháp Như Lai to tiếng khen ngợi công đức như thiết của chư Phật: Signing the praises of Buddhas aloud at the monuments of deceased Buddhas.
- 7) Tịnh tu ngũ nghiệp, dùng tâm thanh tịnh ban bố chánh pháp cho chúng sanh: Giving teachings to sentient beings with profound, pure mind.
- 8) Tịnh tu ngũ nghiệp, dùng âm nhạc ca tụng để tán thán Đức Như Lai: Praising Buddha with music and song.
- 9) Tịnh tu ngũ nghiệp, ở chỗ chư Phật lắng nghe chánh pháp chẳng tiếc thân mạng:

Listening to the true teaching without worrying about one's body or life.

- 10) Tịnh tu ngũ nghiệp, xả thân thừa sự tất cả Bồ Tát và các pháp sư để lãnh thọ diệu pháp: Giving oneself up to serve all enlightening beings and teachers of truth, and receiving the sublime teaching from them.

(B) Chư Bồ Tát an trụ trong mười pháp tịnh tu ngũ nghiệp này sẽ được mười điều thủ hộ—Enlightening Beings who abide by these ten ways of purifying speech can gain ten kinds of protection:

- 1) Được thiên vương cùng thiên chúng thủ hộ: They are protected by all celestial beings.
- 2) Được long vương và long chúng thủ hộ: By all nagas.
- 3) Được Dạ xoa vương cùng dạ xoa chúng thủ hộ: By all yakshas.
- 4) Được Càn thất bà vương cùng Càn thất bà chúng thủ hộ: By all Gandharvas.
- 5) Được A tu la vương và A tu la chúng thủ hộ: By all titans.
- 6) Được Ca lâu la vương và Ca lâu la chúng thủ hộ: By all Garudas.
- 7) Được Khẩn na la vương và Khẩn na la chúng thủ hộ: By all kinnaras.
- 8) Được Ma hầu la già vương cùng Ma hầu la già chúng thủ hộ: By all Maharagas.
- 9) Được Phạm vương và Phạm chúng thủ hộ: By all Brahmas.
- 10) Được Như Như Lai Pháp vương và tất cả pháp sư thủ hộ: By all teachers of truth, beginning with the Buddhas.

(C) Được sự thủ hộ này rồi, chư Đại Bồ Tát có thể thành tựu mười đại sự—Having received this protection, great enlightening beings are able to accomplish ten great works.

- 1) Làm cho tất cả chúng sanh hoan hỷ: Gladdening all sentient beings.
- 2) Có thể qua lại tất cả thế giới: Going to all worlds.

- 3) Tất cả căn tánh đều có thể rõ biết: Knowing all faculties.
- 4) Tất cả thăng giải đều làm cho thanh tịnh: Purifying all devotions.
- 5) Tất cả phiền não đều làm cho đoạn trừ: Exterminating all afflictions.
- 6) Tất cả tập khí đều làm cho xả ly: Getting rid of all habit energy.
- 7) Tất cả dục lạc đều làm cho sáng sạch: Purifying all inclinations.
- 8) Tất cả thâm tâm đều làm cho tăng trưởng: Increasing all profound determinations.
- 9) Tất cả pháp giới đều làm cho cùng khắp: Causing all to pervade all universes.
- 10) Tất cả Niết bàn khắp làm cho thấy rõ: Causing all nirvanas to be clearly seen.

### Mười Điều Tu Của Chư Đại Bồ Tát:

Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười điều tu của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời tu được đạo quả vô thượng và đạt được tất cả các pháp—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of cultivation of Great Enlightening Beings. Enlightening beings who abide by these can achieve the supreme cultivation and practice all truths.

- 1) Tu các môn Ba La Mật: Cultivate the ways of transcendence.
- 2) Tu học: Learning.
- 3) Tu huệ: Wisdom.
- 4) Tu nghĩa: Purpose.
- 5) Tu pháp: Righteousness.
- 6) Tu thoát ly: Emancipation.
- 7) Tu thị hiện: Manifestation.
- 8) Tu siêng thực hành chẳng lười: Diligence.
- 9) Tu thành chánh đẳng chánh giác: Accomplishment of true awakening.
- 10) Tu chuyển chánh pháp luân: Operation of right teaching.

### Mười Điều Tu Tinh Chuyên Của Chư Đại Bồ Tát:

Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười điều tu tinh chuyên. Chư Bồ Tát an trụ trong những pháp này thời được siêng tu đại trí huệ vô thượng

của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of diligent practices of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme practice of great knowledge and wisdom of Buddhas.

- 1) Siêng tu bố thí, vì đều xả thí tất cả mà không cầu báo đáp: Diligent practice of giving, relinquishing all without seeking reward.
- 2) Siêng tu trì giới, vì đầu đà khổ hạnh, thiếu dục tri túc: Diligent practice of self-control, practicing austerities, having few desires, and being content.
- 3) Siêng tu nhẫn nhục, vì rời quan niệm ta và người (tự tha), nhẫn chịu tất cả điều khổ não, trọn không sanh lòng sân hận: Diligent practice of forbearance, detaching from notions of self and other, tolerating all evils without anger or malice.
- 4) Siêng tu tinh tấn, vì thân ngữ ý ba nghiệp chưa từng tán loạn, tất cả việc làm đều chẳng thối chuyển mãi đến khi rốt ráo: Diligent practice of vigor, their thoughts, words and deeds never confused, not regressing in what they do, reaching the ultimate end.
- 5) Siêng tu thiền định, vì giải thoát, tam muội xuất hiện thần thông, rời lìa tất cả quyến thuộc, dục lạc, phiền não, và mãn nguyện: Diligent practice of meditation, liberations, and concentrations, discovering spiritual powers, leaving behind all desires, afflictions, and contention.
- 6) Siêng tu trí huệ, vì tu tập chứa nhóm tất cả công đức không nhằm mỗi: Diligent practice of wisdom, tirelessly cultivating and accumulating virtues.
- 7) Siêng tu đại từ, vì biết tất cả chúng sanh không có tự tánh: Diligent practice of great benevolence, knowing that all

- sentient beings have no nature of their own.
- 8) Siêng tu đại bi, vì biết các pháp đều không, thọ khổ cho tất cả chúng sanh không nhằm mỗi: Diligent practice of great compassion, knowing that all things are empty, accepting suffering in place of all sentient beings without wearying.
- 9) Siêng tu giác ngộ thập lực Như Lai, vì rõ thấu vô ngại chỉ bày cho chúng sanh: Diligent practice to awaken the ten powers of enlightenment, realizing them without obstruction, manifesting them for sentient beings.
- 10) Siêng tu pháp luân bất thối, vì chuyển đến tâm của tất cả chúng sanh: Diligent practice of the non receding wheel of teaching, proceeding to reach all sentient beings.
- Mười Điều Vô Nhị Thực Hành Pháp Tự Tại Của Chư Phật:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33), có mười điều vô nhị thực hành pháp tự tại của chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of mastery of nondual action of all Buddhas.
- 1) Tất cả chư Phật đều hay khéo nói lời thọ ký, quyết định không hai: All Buddhas can speak words of prediction of enlightenment, definitively, without duality.
- 2) Tất cả chư Phật đều hay tùy thuận tâm niệm của chúng sanh, làm cho ý họ được thỏa mãn, quyết định không hai: All Buddhas can satisfy sentient beings according to their wishes, definitively, without duality.
- 3) Chư Phật đều hay hiện giác tất cả pháp, diễn thuyết ý nghĩa, quyết định không hai: All Buddhas can manifest be awake to all truths and expound their meanings, definitively, without duality.
- 4) Chư Phật đều biết tam thế tất cả sát na là một sát na, quyết định không hai: All Buddhas have all the wisdom and knowledge of the Buddhas of past, future and present, definitively, without duality. Chư Phật luôn có đầy đủ tam thế Phật trí huệ, quyết định không hai:
- 5) Chư Phật đều biết tam thế tất cả sát na là một sát na, quyết định không hai: All Buddhas know that all instants, past, future and present, are one instant, definitively, without duality.
- 6) Chư Phật đều biết tam thế tất cả cõi Phật, vào một cõi Phật, quyết định không hai: All Buddhas know that all past, future and present Buddha-lands inhere in one Buddha-land, definitively, without duality.
- 7) Chư Phật đều biết tam thế tất cả lời Phật, là một lời Phật, quyết định không hai: All Buddhas know the words of all Buddhas of all times are the words of one Buddha, definitively, without duality.
- 8) Chư Phật đều biết tam thế tất cả chư Phật, cùng tất cả chúng sanh được giáo hóa thể tánh bình đẳng, quyết định không hai: All Buddhas know that all Buddhas of all times and all the beings they teach are essentially equal, definitively, without duality.
- 9) Chư Phật đều biết thế pháp và Phật pháp, tánh không sai khác, quyết định không hai: All Buddhas know that worldly phenomena and Buddhist principles are essentially not different, definitively, without duality.
- 10) Chư Phật đều biết tất cả tam thế chư Phật có bao nhiêu thiện căn đều đồng một thiện căn, quyết định không hai: All Buddhas know that the roots of goodness of all Buddhas of all times are the same one root of goodness, definitively, without duality.
- Mười Điều Vui Thích Của Chư Đại Bồ Tát (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38—Ly Thế Gian):** Ten kinds of enjoyment (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38—Detachment from the World)—Bồ tát trụ trong

pháp này thời được pháp lạc vô thượng của chư Như Lai—Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme enjoyment of truth of all Buddhas.

- 1) Thích chánh niệm vì tâm chẳng tán loạn: They enjoy right mindfulness because their minds are not distracted.
- 2) Thích trí huệ vì phân biệt các pháp: They enjoy knowledge, distinguishing all things.
- 3) Thích qua đến tất cả chỗ Phật, vì nghe pháp không nhàm: They enjoy visiting all Buddhas, listening to the teaching tirelessly.
- 4) Thích chư Phật, vì đầy khắp mười phương không biên tế: They like the Buddhas because they fill the ten directions without bound.
- 5) Thích Bồ Tát tự tại, vì tất cả chúng sanh dùng vô lượng môn mà hiện thân: They like enlightening beings because they freely appear in infinite ways for the benefit of sentient beings.
- 6) Thích các môn tam muội vì nơi một môn tam muội nhập tất cả môn tam muội: They enjoy the doors of concentration because in one door of concentration they enter all doors of concentration.
- 7) Thích Đà La Ni vì thọ trì pháp chẳng quên để dạy lại cho chúng sanh: They enjoy mental command of mnemonic formula because they hold all the doctrines without forgetting and hand them on to others.
- 8) Thích vô ngại biện tài, vì nơi một đoạn một câu, phân biệt diễn thuyết trải qua bất khả thuyết kiếp không cùng tận: They enjoy unhindered powers of analysis and elucidation, expounding a single saying inexhaustibly.
- 9) Thích thành chánh giác, vì tất cả chúng sanh mà dùng vô lượng môn thị hiện thân để thành chánh giác: They enjoy attaining true enlightenment, manifesting bodies in infinite ways, attaining true enlightenment for the sake of sentient beings.

- 10) Thích chuyển pháp luân, vì dẹp trừ tất cả pháp dị đạo: They enjoy turning the wheel of true teaching, destroying all misleading doctrines.

### **Mười Giai Đoạn Phát Triển Tâm Của Tông Chân Ngôn:**

Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, Mật giáo hay Kim Cang Thừa Phật Giáo là một từ ngữ dùng để chỉ cho tông chỉ bí mật cao siêu, vượt hẳn cả Tiểu Thừa và Đại Thừa. Theo Đại Sư Hoằng Pháp, có mười giai đoạn phát triển tâm. Những giai đoạn nào từ thấp lên cao, cho thấy sự tiến triển của tâm thức con người theo thời gian, còn những giai đoạn cùng phát triển đồng thời như trong 6 và 7, 8 và 9, cho thấy tình trạng của thế giới hường thượng—According to Prof. Junjiro Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*, the Mystic Doctrine School or the Buddhist Diamond Vehicle Vajrayana is a name given to a higher mystic doctrine, transcending all Hinayana and Mahayana doctrines. Such Diamond Vehicle is only represented by Great Master Kobo with his proposal of the ten stages of spiritual development. These stages coming one above the other, show the timely progress of the human mind, while those which stand co-ordinated at one time as in 6 and 7, 8 and 9, show the state of the progressive world.

- 1) Dị Sanh Kỳ Dương Tâm: Những nẻo đường của cuộc sống mù quáng do bản năng điều khiển. Đây là giai đoạn của phạm ngu—Various paths of blind life driven by the instinctive impulse. This is the stage of common people.
- 2) Ngu Đồng Trì Trai Tâm (nhân thừa): Cố gắng vượt lên sống đời đạo đức, như trường hợp của Khổng Giáo—The Vehicle of human beings striving to have a moral life, the satge of Confucianism.
- 3) Anh Đồng Vô Úy Tâm (Thiên thừa): Giai đoạn chúng sanh ở cõi trời, nỗ lực cho một sức mạng siêu nhiên, như Lão giáo và Bà La Môn giáo—The Vehicle of heavenly

- beings striving to have a supernatural power, the stage of Taoism and Brahmanism.
- 4) **Duy Uẩn Vô Ngã Tâm** (Thanh Văn thừa): Đây là thừa của các đệ tử trực tiếp của Phật, vươn lên đời sống tâm linh cao đẳng như trong các bộ phái Tiểu thừa, Câu Xá và Thành Thật tông—The Vehicle of the direct pupils of the Buddha, or sravaka, striving for higher spiritual life as in Hinayana schools, Kusala, and the Satyasiddhi schools.
- 5) **Bạt Nghiệp Nhân Chứng Tâm** (Độc Giác thừa): Thừa này thọ hưởng giác ngộ riêng tư, nhưng còn vị kỷ—The Vehicle of the self-enlightened ones (pratyeka-buddha) enjoying self-enlightenment yet falling into egoism.
- 6) **Tha Duyên Đại Thừa Tâm**: Cho rằng ba thừa là chân thật, giai đoạn của Tam Luận và Pháp Tướng tông—The doctrine of the three Vehicles, holding the three Vehicles as real, the stage of San-Lun and Dharmalaksana schools.
- 7) **Giác Tâm Bất Sanh Tâm**: Như (6)—Same as in (6).
- 8) **Nhất Đạo Vô Vi Tâm**: Nhất Thừa, cho rằng chỉ có một thừa là chân thật, giai đoạn của Hoa Nghiêm và Thiên Thai—The doctrine of One Vehicle, holding the one Vehicle as real, the stage of Hua-Yen and T'ien-T'ai schools.
- 9) **Cực Vô Tự Tánh Tâm**: Như (8)—Same as in (8).
- 10) **Bí Mật Trang Nghiêm Tâm**: Tông chỉ của Chân Ngôn tông hay Kim Cang Thừa. Theo quan điểm của Chân Ngôn tông, Kim Cang thừa đứng trên các thừa khác, đó là tối thượng thừa về Mật Giáo—The Diamond Vehicle as held by the Shingon School. According to the Shingon idea, the Diamond Vehicle stands above all others; it is the supreme Vehicle of mysticism.
- Mười Giới**: Ten realms—See Thập Giới.
- Mười Giới Bất Hối**: Mười giới không đưa đến sự hối hận—Ten rules which produce no regrets.
- 1) Không sát sanh: Not killing.
  - 2) Không trộm cắp: Not stealing.
  - 3) Không tà dâm: Not committing sexual misconduct.
  - 4) Không nói dối: Not lying.
  - 5) Không nói lỗi của người: Not telling a fellow-Buddhist's sins.
  - 6) Không uống rượu: Not drinking wine.
  - 7) Không tự cho mình hay và chê người dở: Not praising oneself and discrediting others.
  - 8) Không hèn hạ: Not being mean to other beings.
  - 9) Không sân hận: Not being angry.
  - 10) Không hủy báng Tam Bảo: Not defaming the Triratna.
- Mười Giới Sa Di**: Bước đầu tiên trên đường tu tập—Ten commandments of Sramanera Precepts, the first step in cultivation the Way—Mười Giới Sa Di: Ten virtues—Ten basic prohibitions binding on novice monks and nuns:
- 1) Không sát sanh hại vật: Not Killing living beings.
  - 2) Không lấy của nếu không được cho: Not taking what has not been giving.
  - 3) Không tà hạnh: Not committing Misconduct in sexual matters.
  - 4) Không nói dối: Not telling lies.
  - 5) Không uống rượu: Not drinking liquor.
  - 6) Không đeo trang sức và sức các loại nước hoa: Not wearing adornments and perfume.
  - 7) Không ca hát nhảy múa: Not enjoying singing and dancing.
  - 8) Không nằm giường cao rộng: Not sleeping in large raised beds.
  - 9) Không ăn sai giờ: Not eating out of regulated hours.

10) Không cất giữ hay sở hữu quý kim bảo thạch: Not possessing gold, silver, and other precious metals and stones.

\*\*\* For more information, please see Thập Giới.

**Mười Giới Trọng:** The ten major precepts—See Mười Giới Trọng Của Chư Bồ Tát Trong Kinh Phạm Võng.

**Mười Giới Trọng Của Chư Bồ Tát Trong Kinh Phạm Võng:** Phật đã dạy chúng đệ tử rằng: “có Mười giới trọng cho Bồ Tát. Nếu ai thọ giới mà không giữ, người đó không phải là Bồ tát, người đó cũng không có chúng tử Phật. Ngay cả Phật mà còn Phải trì tụng những giới này. Tất cả chúng Bồ tát đã học giới trong quá khứ, sẽ học trong tương lai, hay đang học trong lúc này. Ta đã giải thích những điểm chánh của Bồ Tát giới. Máy ông phải học và hành Bồ tát giới trong chính tâm mình.”—The Ten Major Precepts or the ten weighty prohibitions—In the Brahma-Net Sutra, the Buddha said to his disciples, “There are ten major Bodhisattva precepts. If one receives the precepts but fails to keep (observe/practice) them, he is not a bodhisattva, nor he is a seed of Buddhahood. I, too, recite these precepts. All Bodhisattvas have studied them in the past, will study in the future, and are studying them now. I have explained the main characteristics of the Bodhisattva precepts. You should study and observe them with all your heart.”

1) Giới Sát Sanh: First Major Precept on Killing—Là Phật tử, không tự mình giết, không xúi người giết, không phương tiện hay khen tặng ai giết, không thấy giết mà tùy hỷ, không dùng bùa chú giết, không nhen, duyên, hay cách thức mà giết, không nghiệp giết. Phàm tất cả loài hữu tình có mạng sống đều không được cố ý giết. Là Phật tử, phải luôn phát đại bi tâm và lòng hiếu thuận, lập thế cứu giúp tất cả chúng sanh-, mà trái lại tự phóng tâm nở lòng sát sanh, Phật tử này phạm “Bồ Tát

Ba La Di Tội.”—A disciple of the Buddha shall not himself kill, encourage others to kill, kill by expedient means, praise killing, rejoice at witnessing killing, or kill through incantation or deviant mantras. He must not create the causes, conditions, methods, or karma of killing, and shall not intentionally kill any living creature. As a Buddha’s disciple, he ought to nurture a mind of compassion and filial piety, always devising expedient means to rescue and protect all beings. If instead, he fails to restrain himself and kills sentient beings without mercy, he commits a Parajika offense.

2) Giới Trộm Cướp: Second Major Precept on Stealing—Là Phật tử, không tự mình trộm cướp, không bảo người trộm cướp, không phương tiện trộm cướp, nhẫn đến không dùng bùa chú mà trộm cướp; không nhen trộm cướp, duyên trộm cướp, cách thức trộm cướp hay nghiệp trộm cướp. Tất cả tài vật, dù là của quỷ thần, từ cây kim ngọn cỏ đều có chủ, không đặng trộm cướp. Là Phật tử, phải luôn có lòng từ bi hiếu thuận thương giúp cho mọi người được phước đức an vui. Trái lại, lại sanh tâm trộm cướp tài vật của người, Phật tử này phạm “Bồ Tát Ba La Di Tội.”—A disciple of the Buddha must not himself steal or encourage others to steal, steal by expedient means, steal by means of incantation or deviant mantras. He should not create the causes, conditions, methods, or karma of stealing. No valuables or possessions, even those belonging to ghosts and spirits or thieves and robbers, be they as small as a needle or a blade of grass, may be stolen. As a Buddha’s disciples, he ought to have a mind of mercy, compassion, and filial piety, always helping other people to earn merits and achieve happiness. If instead, he



- steals the possessions of others, he commits a Parajika offense.
- 3) **Giới Dâm: Third Major Precept on Sexual Misconduct (not to lust)**—Là Phật tử, không tự mình dâm dục, không bảo người dâm dục, với tất cả phụ nữ, các loài cá, loài mái, cho đến thiên nữ, quỷ nữ, thần nữ cùng phi đạo mà hành dâm; không như dâm dục, duyên dâm dục, cách thức dâm dục, hay nghiệp dâm dục. Là Phật tử, đối với tất cả không được dâm dục, mà phải có lòng hiếu thuận cứu độ tất cả, phải đem pháp thanh tịnh mà khuyên dạy người. Dâm giới cũng là một trong ngũ giới cho Phật tử tại gia (một trong năm điều giới của hàng Phật tử tại gia là phải diệt trừ tà dâm. Một trong mười giới trọng của hàng xuất gia là phải hoàn toàn cắt đứt dâm dục). Trái lại nếu không có tâm từ, làm cho mọi người sanh việc dâm dục, không lựa súc sanh, cho đến hành dâm với mẹ, con, chị, em trong lục thân, Phật tử nầy phạm “Bồ Tát Ba La Di Tội.”—A disciple of the Buddha must not engage in licentious acts or encourage others to do so. He (a monk) should not have sexual relations with any female; be she a human, animal, deity or spirit, nor create the causes, conditions, methods, or karma of such misconduct. Indeed, he must not engage in improper sexual misconduct with anyone. A Buddha’s disciple ought to have a mind of filial piety, rescuing all sentient beings and instructing them in the Dharma of purity and chastity. Sexual misconduct is also one of the five basic precepts for householders. If instead, he lacks compassion and encourages others to engage in sexual relations promiscuously, including with animals and even their mothers, daughters, sisters, or other close relatives, he commits a Parajika offense.
- 4) **Giới Vọng: Fourth Major Precept on Lying and False Speech**—Là Phật tử, không vọng ngữ, không bảo người vọng ngữ, không phúng tiện vọng ngữ, không như vọng ngữ, duyên vọng ngữ, cách thức vọng ngữ, nghiệp vọng ngữ. Nhấn đến không thấy nói thấy, thấy nói không thấy, hoặc thân vọng ngữ, tâm vọng ngữ. Là Phật tử, phải luôn luôn chánh ngữ chánh kiến, và cũng làm cho tất cả chúng sanh có chánh ngữ chánh kiến, mà trái lại làm cho mọi người tà ngữ, tà kiến, tà nghiệp, Phật tử nầy phạm “Bồ Tát Ba La Di Tội.”—A disciple of the Buddha must not himself use false words and speech, or encourage others to lie or lie by expedient means. He should not involve himself in the causes, conditions, methods, or karma of lying, saying that he has seen what he has not seen or vice-versa, or lying implicitly through physical or mental means. As a Buddha’s disciple, he ought to maintain Right Speech and Right Views always, and lead all others to maintain them as well. If instead, he causes wrong speech, wrong views or evil karma in others, he commits a Parajika offense.
- 5) **Giới Uống Rượu và Bán Rượu: Fifth Major Precept on Drinking or Selling Alcohol Beverages**—Là Phật tử, không tự mình uống hay bán rượu, không bảo người uống hay bán, không duyên uống hay bán, không cách thức uống hay bán, không nghiệp uống hay bán rượu. Tất cả rượu đều không được uống hay bán vì rượu là nhưn duyên sanh tội lỗi. Là Phật tử phải làm cho tất cả chúng sanh có trí huệ sáng suốt, mà trái lại đem sự mê say điên đảo cho tất cả chúng sanh, Phật tử nầy phạm “Bồ Tát Ba La Di Tội.”—A disciple of the Buddha must not drink or trade in alcohol beverages or encourage others to do so. He should not create the causes, conditions, methods or karma of drinking or selling any intoxicant whatsoever, for intoxicants are the causes and conditions

- of all kinds of offenses. As a Buddha's disciple, he ought to help all sentient beings achieve clear wisdom. If instead, he causes them to have upside-down, topsy-turvy thinking, he commits a Parajika offense.
- 6) **Giới Rao Lỗi của Tứ Chúng: Sixth Major Precept on Broadcasting the Faults of the Assembly (not to discuss the faults of other Buddhists)**—Là Phật tử, không tự mình rao lỗi của Bồ Tát xuất gia, Bồ Tát tại gia, Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, không bảo người rao lỗi; không nhờn rao lỗi, duyên rao lỗi, cách thức rao lỗi, nghiệp rao lỗi. Là Phật tử, khi nghe kẻ ác, kẻ ngoại đạo, cùng kẻ nhĩ thừa nói những điều phi pháp trái luật, phải luôn có lòng từ bi giáo hóa những kẻ ấy, khiến cho họ sanh lòng lành với Đại thừa, mà trái lại Phật tử tự mình rao nói những lỗi trong Phật pháp, Phật tử nầy phạm “Bồ Tát Ba La Di Tội.”—A disciple of the Buddha must not himself broadcast the misdeeds or infractions of Bodhisattva-clerics or Bodhisattva-laypersons, or of ordinary monks and nuns, nor encourage others to do so. He must not create the causes, conditions, methods, or karma of discussing the offenses of the Assembly. As a Buddha's disciple, whenever he hears evil persons, externalists or followers of the Two Vehicles speak of practices contrary to the Dharma or contrary to the precepts within the Buddhist community, he should instruct them with a compassionate mind and lead them to develop wholesome faith in the Mahayana. If instead, he discusses the faults and misdeeds that occur within the assembly, he commits a Parajika offense.
- 7) **Giới Tự Khen Mình và Chê Người: Seventh Major Precept on Praising Oneself and Disparaging Others (not to praise oneself and disparage others)**—Là Phật tử, không tự khen mình chê người, không bảo ai khen mình chê người; không nhờn chê người, không duyên chê người, không cách thức chê người, không nghiệp chê người. Là Phật tử, nên sẵn sàng nhận lấy những khinh chê cho tất cả chúng sanh và nhường tất cả việc tốt cho người, chứ không bao giờ tự phô trương tài đức của mình mà đim điều hay tốt của người, nếu không Phật tử nầy phạm “Bồ Tát Ba La Di Tội.”—A disciple of the Buddha shall not praise himself and speak ill of others, or encourage others to do so. He must not create the causes, conditions, methods, or karma of prasing himself and disparaging others. As a disciple of the Buddha, he should be willing to stand in for all sentient beings and endure humiliation and slander, accepting blame and letting sentient beings have all the glory. He should never display his own virtues and conceal the good points of others, thus causing them suffer slander, he commits a Parajika offense.
- 8) **Giới Bỏn Xẻn và Lợi Dụng Người Khác: Eighth Major Precept on Stinginess and Abuse of others**—Là Phật tử, không tự mình bỏn xẻn hay lợi dụng người khác, không xúi người bỏn xẻn, không nhờn bỏn xẻn, duyên bỏn xẻn, cách thức bỏn xẻn, nghiệp bỏn xẻn. Là một Phật tử đã thọ Bồ Tát giới, khi thấy người bần cùng đến cầu xin, phải bằng mọi cách giúp đỡ theo nhu cầu của họ, chứ không đem lòng giận ghét không cho một mảy may; hoặc có người đến cầu học giáo pháp, đã chẳng nói một kệ một câu mà còn mắng đũa, là phạm “Bồ Tát Ba La Di Tội.”—A disciple of the Buddha must not be stingy or encourage others to be stingy. He should not create the causes, conditions, methods, or karma of stinginess. As a Bodhisattva, whenever a destitute person comes for help, he should try his best to help, not to refuse.

- Besides, he must try to help others understand and practice Dharma. If instead, out of anger and resentment, he denies all assistance, refusing to help even a penny, a needle, a blade of grass, even a single sentence or verse or a phrase of Dharma, but instead scolds and abuses that person, he commits a Parajika offense.
- 9) **Giới Giận Hờn không nguôi:** Ninth Major Precept on Anger and Resentment (not to get angry)—Là Phật tử, không tự mình hờn giận, không bảo người hờn giận; không nhờn giận, duyên giận, cách thức giận, nghiệp giận. Ngược lại, phải luôn có lòng từ bi hiếu thuận, khiến giúp cho chúng sanh, cho đến loài phi chúng sanh luôn được lợi lạc. Nếu đối với tất cả các loài chúng sanh, cho đến trong loài phi chúng sanh mà đem lời ác mạ nhục, còn thêm dùng tay chân, dao gậy để đánh đập mà vẫn chưa hả dạ, cho đến nạn nhân kia lấy lời nhỏ nhẹ xin lỗi, cầu sám hối tạ tội, nhưng vẫn không hết giận, Phật tử này phạm “Bồ Tát Ba La Di Tội.”—A disciple of the Buddha shall not harbor anger or encourage others to be angry. He should not create the causes, conditions, methods, or karma of anger. In the contrary, As a disciple of the Buddha, he ought to be compassionate and filial, helping all sentient beings, or even transformation beings (deities and spirits) be happy at all times. If instead, he insults and abuses sentient beings, or even transformation beings such as dieties and spirits, with harsh words, hitting them with his fists or feet, or attacking them with a knife or club, or harbors grudges even when the victim confesses his mistakes and humbly seeks forgiveness in a soft, conciliatory voice, the disciple commits a Parajika offense.
- 10) **Giới Hủy Báng Tam Bảo:** Tenth Major Precept on Slandering the Triple Jewel (not to insult the Three Treasures)—Là Phật tử, không bao giờ tự mình hủy báng Tam Bảo, không xúi ai hủy báng; không nhờn hủy báng, duyên hủy báng, cách thức hủy báng, nghiệp hủy báng. Là Phật tử thuần thành, một khi nghe ngoài đạo hay kẻ ác hủy báng Tam Bảo dù chỉ một lời, thì đau đớn chẳng khác chi trăm ngàn đao kiếm đâm vào tâm, huống là tự mình hủy báng? Là Phật tử chẳng những luôn đem lòng tôn kính Tam Bảo, mà còn khiến cho người người đều đem lòng tôn kính. Ngược lại, không có đức tin và lòng hiếu thuận đối với Tam Bảo, lại còn giúp sức cho những kẻ ác, kẻ tà kiến hủy báng nữa, Phật tử này phạm “Bồ Tát Ba La Di Tội.”—A Buddha’s disciple shall not himself speak ill of the Triple Jewel or encourage others to do so. He must not create the causes, conditions, methods, or karma of slandering. As a devoted Buddhist, when hearing a single word of slander against the Triple Jewel from externalists or evil beings, he experiences a pain similar to that of hundreds of thousands of spears piercing his heart. How then could he possibly slander the Triple Jewel himself? As a disciple of the Buddha, we are not only always revere the Triple Jewel ourselves, but we also help others understand and revere the Triple Jewel. On the contrary, if a disciple lacks faith and filial piety towards the Triple Jewel, and even assists evil persons or those of aberrant views to slander the Triple Jewel, he commits a Parajika offense.
- Mười Hai Bộ Kinh:** Twelve Sutras which are classifications of the Buddha’s teachings—See Thập Nhị Bộ Kinh.
- Mười Hai Con Giáp:** The twelve animals which represent the twelve months of a year, which also represent the 24 hours of a day—See Thập Nhị Thú.

**Mười Hai Loại Chúng Sanh:** Twelve categories of living beings—See Thập Nhị Loại Chúng Sanh.

**Mười Hai Lời Nguyện Của Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Phật:** The twelve vows of Bhaishajya-Guru-Buddha—Theo Kinh Dược Sư, Đức Phật bảo ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát rằng ở phương Đông cách cõi Ta Bà hơn mười căn đà sa cõi Phật, có một thế giới tên là Tịnh Lưu Ly. Đức giáo chủ cõi ấy hiệu là Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, Ứng Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Viên Mãn, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn. Khi còn tu hạnh Bồ Tát, Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai có phát mười hai nguyện lớn, khiến cho chúng hữu tình cầu chi được nấy. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã khẳng định với Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi rằng: “Dầu ta có nói đến mãi một kiếp hay hơn một kiếp cũng không thể nào nói cho hết được. Tuy nhiên, ta có thể nói ngay rằng cõi Phật kia không có đàn bà, không có đường dũ và cả đến tiếng khổ cũng không.”—According to The Medicine Buddha Sutra, the Buddha said to Manjusri Bodhisattva: “East of this world, past countless Buddha-lands, more numerous than the grains of sand in ten Ganges Rivers, there exists a world called Pure Lapis Lazuli. The Buddha of that world is called the Medicine Buddha Lapis Lazuli Radiance Tathagata, Arhat, the Perfectly Enlightened, Perfect in Mind and Deed, Well Gone, Knower of the World, Unsurpassed Being, Tamer of Passions, Teacher of Gods and Men, Buddha, World Honoured One. When the World Honoured Medicine Buddha was treading the Bodhisattva path, he solemnly made Twelve Great Vows to grant sentient beings whatever they desired. Sakyamuni Buddha confirmed Manjusri Bodhisattva: “I cannot possibly describe them all, not even if I were to speak for an eon or more. However, this Buddha-land

is utterly pure. You will find no temptations, no Evil Paths nor even cries of suffering there.”

- 1) Đại Nguyện thứ nhất—The First great Vow: Nguyện đời sau, khi chứng được đạo Chánh Đẳng Chánh Giác, thân có hào quang sáng suốt, rực rỡ chiếu khắp vô lượng, vô số, vô biên thế giới, để soi sáng giác ngộ cho mọi chúng sanh, khiến cho tất cả chúng hữu tình đều có đủ ba mươi hai tướng đại trượng phu, cùng tám chục món tùy hình trang nghiêm như thân của ta vậy—I vow that in a future life, when I have attained Supreme, Perfect Enlightenment, my brilliant rays will radiate to all beings or to shine upon all beings with the light from my body, illuminating infinite, countless boundless realms. This body will be adorned with the Thirty-Two Marks of Greatness and Eighty Auspicious Characteristics. Furthermore, I will enable all sentient beings to become just like me.
- 2) Đại Nguyện thứ hai—The Second Great Vow: Nguyện đời sau, khi được đạo Bồ Đề, thân ta như ngọc lưu ly, trong ngoài sáng suốt, tinh sạch hoàn toàn, không có chút nhơ bợn, ánh quang minh chói lợi khắp nơi, công đức cao vòi vọi và an trú giữa tầng lưới dệt bằng tia sáng, tỏ hơn vầng nhật nguyệt. Chúng sanh trong cõi u minh đều nhờ ánh sáng ấy mà tâm trí được mở mang và tùy ý muốn đi đến chỗ nào để làm các sự nghiệp gì cũng đều được cả—I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, my body, inside and out, will radiate far and wide the clarity and flawless purity of lapis lazuli. This body will be adorned with superlative virtues and dwell peacefully in the midst of a web of light more magnificent than the sun or moon. The light will awaken the minds of all beings dwelling in darkness, enabling

- them to engage in their pursuits according to their wishes.
- 3) Đại Nguyện thứ ba—The Third Great Vow: Nguyện đời sau, khi được đạo Bồ Đề, dùng trí huệ phương tiện vô lượng vô biên độ cho chúng hữu tình, khiến ai nấy đều có đủ các vật dụng, chớ không ai phải chịu sự thiếu thốn—I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, I will, with infinite wisdom and skillful means, provide all sentient beings with an inexhaustible quantity of goods to meet their material needs. They will never want for anything.
- 4) Đại Nguyện thứ tư—The Fourth Vow: Nguyện đời sau khi được đạo Bồ Đề, nếu có chúng hữu tình tu theo tà đạo, thì ta khiến họ quay về an trụ trong đạo Bồ Đề, hoặc có những người tu theo hạnh Thanh Văn, Độc Giác thì ta cũng lấy phép Đại Thừa mà dạy bảo họ: I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, I will set all who follow heretical ways upon the path to Enlightenment. Likewise, I will set those who follow the Sravaka and Pratyeka-Buddha ways onto the Mahayana path.
- 5) Đại Nguyện thứ năm—The Fifth Vow: Nguyện đời sau khi được đạo Bồ Đề, nếu có chúng hữu tình nhiều vô lượng, vô biên ở trong giáo pháp của ta mà tu hành theo hạnh thanh tịnh, thì ta khiến cho tất cả đều giữ được pháp giới hoàn toàn đầy đủ cả tam tụ tịnh giới. Giả sử có người nào bị tội hủy phạm giới pháp mà khi đã nghe được danh hiệu ta thì trở lại được thanh tịnh, khỏi sa vào đường ác—I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, I will help all the countless sentient beings who cultivate the path of morality in accordance with my Dharma to observe the rules of conduct (Precepts) to perfection, in conformity with the Three Root Precepts. Even those guilty of disparaging or violating the Precepts will regain their purity upon hearing my name, and avoid descending upon the Evil Paths.
- 6) Đại Nguyện thứ sáu—The Sixth Vow: Nguyện đời sau khi chứng được đạo Bồ Đề, nếu có chúng hữu tình nào thân hình hèn hạ, các căn không đủ, xấu xa, khờ khạo, tai điếc, mắt đui, nói năng ngọng nghịu, tay chân tật nguyền, lác hủi, điên cuồng, chịu tất cả những bệnh khổ ấy mà khi đã nghe danh hiệu ta liền được thân hình đoan chánh, tâm tánh khôn ngoan, các căn đầy đủ, không còn những bệnh khổ ấy nữa—I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, sentient beings with imperfect bodies, whose senses are deficient, who are ugly, stupid, blind, deaf, mute, crippled, hunchbacked, leprosy, insane or suffering from various other illnesses, will, upon hearing my name, acquire well-formed bodies, endowed with intelligence, with all senses intact. They will be free of illness and suffering.
- 7) Đại Nguyện thứ bảy—The Seventh Great Vow: Nguyện đời sau, khi được chứng đạo Bồ Đề, nếu có chúng sanh nào bị những chứng bệnh hiểm nghèo không ai cứu chữa, không ai để nương nhờ, không gặp thầy, không gặp thuốc, không bà con, không nhà cửa, chịu nhiều nỗi nghèo hèn khốn khổ, mà hễ danh hiệu ta đã nghe lọt vào tai một lần thì tất cả bệnh hoạn khổ não đều tiêu trừ, thân tâm an lạc, gia quyến sum vầy, của cải sung túc, cho đến chứng được đạo quả Vô Thượng Bồ Đề—I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, sentient beings afflicted with various illnesses, with no one to help them, nowhere to turn, no physicians, no medicine, no family, no home, who are destitute and miserable, will, as soon as my name passes through their ears, be relieved of all their illnesses.

- With mind and body peaceful and contented, they will enjoy home, family and property in abundance and eventually realize Unsurpassed Supreme Enlightenment.
- 8) Đại Nguyên thứ tám—The Eighth Great Vow: Nguyên đời sau khi ta chứng được đạo quả Bồ Đề, nếu có những phụ nữ nào bị trăm điều hèn hạ khổ sở của thân gái làm cho buồn rầu, bực tức, sanh tâm nhàm chán, muốn bỏ thân ấy mà hễ nghe danh hiệu ta rồi thì tất cả đều được chuyển thân gái thành thân trai, có đủ hình tướng trượng phu, cho đến chứng được đạo quả Vô Thượng Bồ Đề—I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, those women who are extremely disgusted with ‘hundred afflictions that befall women’ and wish abandon their female form, will, upon hearing my name, all be reborn as men. They will be endowed with noble features and eventually realize Unsurpassed Supreme Enlightenment.
- 9) Đại Nguyên thứ chín—The Ninth Great Vow: Nguyên đời sau khi ta chứng được đạo quả Bồ Đề thì khiến cho chúng sanh hữu tình ra khỏi vòng lưới ma nghiệp, được giải thoát tất cả sự ràng buộc của ngoại đạo. Nếu có những kẻ sa vào rừng ác kiến, ta nhiếp dẫn họ trở về với chánh kiến và dần dần khiến họ tu tập theo các hạnh Bồ Tát được mau chứng đạo Chánh Đẳng Bồ Đề—I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, I will help all sentient beings escape from the demons’ net and free themselves from the bonds of heretical paths. Should they be caught in the thicket of wrong views, I will lead them to correct views, gradually inducing them to cultivate the practices of Bodhisattvas and swiftly realize Supreme, Perfect Enlightenment.
- 10) Đại Nguyên thứ mười—The Tenth Great Vow: Nguyên đời sau khi ta chứng được đạo quả Bồ Đề, nếu có chúng hữu tình nào mà pháp luật nhà vua gia tội phải bị xiềng xích, đánh đập, hoặc bị giam giữ trong chốn lao tù, hoặc bị chém giết, hoặc bị nhiều tai nạn nhục nhã, thân tâm chịu những nỗi khổ, buồn rầu, bực rứt, hễ nghe đến danh hiệu ta thì nhờ sức oai thần phước đức của ta đều được giải thoát tất cả những nỗi ưu khổ ấy—I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, those sentient beings who are shackled, beaten, imprisoned, condemned to death or otherwise subjected to countless miseries and humiliations by royal decree, and who are suffering in body and mind from this oppression, need only hear my name to be freed from all these afflictions, thanks to the awesome power of my merits and virtues.
- 11) Đại Nguyên thứ mười một—The Eleventh Great Vow: Nguyên đời sau khi ta được chứng đạo Bồ Đề, nếu có chúng hữu tình nào bị sự đói khát hoành hành, đến nỗi vì tìm miếng ăn phải tạo các nghiệp dữ, mà hễ nghe danh hiệu ta rồi chuyên niệm thọ trì thì trước hết ta dùng các món ăn uống ngon lạ ban bố cho thân họ được no đủ và sau ta mới đem pháp vị nhiệm mầu kiến lập cho họ cái cảnh giới an lạc hoàn toàn—I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, if sentient beings who are tormented by hunger and thirst, to the point of creating evil karma in their attempts to survive, should succeed in hearing my name, recite it singlemindedly and hold fast to it, I will first satisfy them with most exquisite food and drink. Ultimately, it is through the flavor of the Dharma that I will establish them in the realm of peace and happiness.

- 12) Đại nguyện thứ mười hai—The Twelfth Great Vow: Nguyện đời sau khi ta chứng được đạo Bồ Đề, nếu có chúng hữu tình nào nghèo đến nỗi không có áo che thân bị muỗi mòng cắn đốt, nóng lạnh dãi dầu, ngày đêm khổ bức, hãy nghe đến danh hiệu ta mà chuyên niệm thọ trì thì ta khiến cho được như ý muốn: Nào các thứ y phục tốt đẹp, nào tất cả các bảo vật trang nghiêm, nào tràng hoa, phấn sáp bát ngát mùi thơm và trống nhạc cùng những điệu ca múa, tùy tâm muốn thưởng thức món nào cũng được thỏa mãn cả—I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, if sentient beings who are utterly destitute, lacking clothes to protect them from mosquitos and flies, heat and cold, and are suffering day and night, should hear my name, recite it singlemindedly and hold fast to it, their wishes will be fulfilled. They will immediately receive all manner of exquisite clothing, precious adornments, flower garlands and incense powder, and will enjoy music and entertainment to their heart's content.
- Mười Hai Lời Nguyện Của Đức Quán Thế Âm Bồ Tát:** The Twelve Great Vows of Avalokitesvara Bodhisattva.
- 1) Nam Mô hiệu Viên Thông, danh Tự Tại, Quán Âm Như Lai quảng phát hồng thệ nguyện: Ngài được xưng tụng là “hiểu biết đầy đủ,” “thong dong hoàn toàn.” Ngài đem phép tu hành mà khuyến độ khắp cùng chúng sanh—Namo, the Greatly Enlightened, well known for great spiritual freedom, the Avalokitesvara Tathagata's vow of immense propagation.
- 2) Nam Mô nhứt niệm tâm vô quái ngại, Quán Âm Như Lai thường cư Nam Hải nguyện: Ở trong một niệm tâm được tự tại vô ngại, Ngài thường ở bể phương Nam để cứu độ chúng sanh—Namo, single-minded in liberation, Avalokitesvara Tathagata's vow to often dwell in Southern Ocean.
- 3) Nam Mô Ta Bà U Minh giới Quán Âm Như Lai tâm thanh cứu khổ nguyện: Ngài luôn ở cõi Ta Bà và cõi U Minh để cứu độ kẻ nào kêu cứu tới Ngài—Namo, the dweller of Saha World, the Underworld, Avalokitesvara Tathagata's vow to follow the prayer sounds of sentient beings to alleviate pains and sufferings.
- 4) Nam Mô hàng tà ma, trừ yêu quái Quán Âm Như Lai năng trừ nguy hiểm nguyện: Ngài có khả năng trừ khử loài tà ma yêu quái, và đủ sức cứu người gặp nguy hiểm—Namo, the destroyer of evil spirits and demons, Avalokitesvara Tathagata's vow to eliminate dangers.
- 5) Nam Mô thanh tịnh bình thùy dương liễu, Quán Âm Như Lai cam lộ sái tâm nguyện: Ngài lấy nhánh dương liễu dịu dàng nhúng vào nước ngọt mát trong cái bình thanh tịnh để rưới tất cả lửa lòng của chúng sanh—Namo, the holy water bottle and willow branch, Avalokitesvara Tathagata's vow to provide comfort and purification of sentient beings' minds with sweet holy water.
- 6) Nam Mô Đại Từ Bi năng Hỷ Xả, Quán Âm Như Lai thường hành bình đẳng nguyện: Thương xót người đói và sẵn lòng tha thứ, Ngài không phân biệt kẻ oán người thân, tất cả Ngài đều coi như nhau—Namo, the greatly compassionate and forgiving Avalokitesvara Tathagata's vow often to carry out conducts with complete fairness and equality.
- 7) Nam Mô trú dạ tuần vô tổn hại, Quán Âm Như Lai thệ diệt tam đồ nguyện: Đêm ngày đi khắp đó đây để cứu giúp chúng sanh ra khỏi các sự tổn hại, Ngài nguyện cứu vớt chúng sanh ra khỏi ba đường ác địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh—Namo, in all times without abandonment,

- Avalokitesvara Tathagata's vow to try to eliminate the three realm.
- 8) Nam Mô vọng Nam nham cầu lễ bái, Quán Âm Như Lai, già tỏa giải thoát nguyện: Nếu ai quay về núi hương Nam mà hết lòng cầu nguyện thì dầu có bị gông cùm xiềng xích cũng được thoát khỏi—Namo, Potala Mountain, essential to worship, Avalokitesvara Tathagata's vow to break from the bondage of shackles and chains to find liberation.
- 9) Nam Mô tạo pháp thuyền du khổ hải, Quán Âm Như Lai độ tận chúng sanh nguyện: Dùng phép tu hành để làm chiếc thuyền, Ngài đi cùng khắp trong biển khổ để độ hết chúng sanh—Namo, the creator of the dharma-vessel traveling the ocean of sufferings, Avalokitesvara Tathagata's vow to rescue and aid all sentient beings.
- 10) Nam Mô tiền tràng phan, hậu bảo cái, Quán Âm Như Lai tiếp dẫn Tây Phương nguyện: Nếu ai cầu nguyện và tu hành theo Ngài chỉ dẫn, khi rời bỏ xác thân này thì sẽ có phước dài đi trước, tràng lọng quý giá theo sau, để rước về Tây Phương—Namo, the holder of flags and parasols, Avalokitesvara Tathagata's vow to protect and deliver sentient beings to the Western Pure Land.
- 11) Nam Mô Vô Lượng Thọ Phật cảnh giới, Quán Âm Như Lai Di Đà thọ ký nguyện: Ở cảnh giới của Đức Vô Lượng Thọ, tức Đức A Di Đà, Ngài đã được cho biết trước là về sau Ngài sẽ thay thế Đức Phật A Di Đà ở ngôi vị đó—Namo, the world of the Infinite Life Buddha, Avalokitesvara Tathagata's vow to have Amitabha Buddha give the prophecy of Buddhahood.
- 12) Nam Mô đoan nghiêm thân vô tỷ trại, Quán Âm Như Lai quá tu thập nhị nguyện: Được thân hình nghiêm trang không ai so sánh được với Ngài, ấy là kết quả của sự tu theo mười hai nguyện lớn này—Namo, the incomparable adorning body in the three worlds, Avalokitesvara Tathagata's vow to complete the twelve vows to rescue sentient beings.
- Mười Hai Tâm Vô Sắc Giới:** Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), có mười hai tâm thiện trong cõi vô sắc—According to the Abhidharma, there are twelve kinds of Immaterial-Sphere Consciousness:
- (A) Bốn Tâm Thiện Vô Sắc Giới—Four kinds of Immaterial-Sphere Consciousness:
- 1) Tâm Thiện trong Không Vô Biên Xứ: Wholesome consciousness pertaining to the base of infinite space.
  - 2) Tâm Thiện trong Thức Vô Biên Xứ: Wholesome consciousness pertaining to the base of infinite consciousness.
  - 3) Tâm Thiện trong Vô Sở Hữu Xứ: Wholesome consciousness pertaining to the base of nothingness.
  - 4) Tâm Thiện trong Phi Tưởng, Phi Phi Tưởng Xứ: Wholesome consciousness pertaining to the base of neither perception nor non-perception.
- (B) Bốn Tâm Thiện Quả thuộc Vô Sắc Giới—Four kinds of Immaterial-Sphere-Resultant Consciousness:
- 5) Tâm Thiện Quả trong Không Vô Biên Xứ: Resultant consciousness pertaining to the base of infinite space.
  - 6) Tâm Thiện Quả trong Thức Vô Biên Xứ: Resultant consciousness pertaining to the base of infinite consciousness.
  - 7) Tâm Thiện Quả trong Vô Sở Hữu Xứ: Resultant consciousness pertaining to the base of nothingness.
  - 8) Tâm Thiện Quả trong Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ: Resultant consciousness pertaining to the base of neither perception nor non-perception.
- (C) Bốn Tâm Hành Vô Sắc Giới—Four kinds of Immaterial-Sphere Consciousness:
- 9) Tâm Thiện Hành trong Không Vô Biên Xứ: Functional consciousness pertaining to the base of infinite space.



- 10) Tâm Hành Thiền trong Thức Vô Biên Xứ: Functional consciousness pertaining to the base of infinite consciousness.
- 11) Tâm Thiền Hành trong Vô Sở Hữu Xứ: Functional consciousness pertaining to the base of nothingness.
- 12) Tâm Thiền Hành trong Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ: Functional consciousness pertaining to the base of neither perception nor non-perception.

\*\* For more information, please see Tứ Không Xứ.

### Mười Hai Tháng Trong Năm Của Ấn

**Độ:** The twelve months in India—See Thập Nhị Nguyệt.

### Mười Hạnh Của Chư Đại Bồ Tát:

(A) Thập Hạnh Bồ Tát—Ten Bodhisattva practices:

- 1) Hoan hỷ hạnh: The practice of giving joy—Làm cho chúng sanh hoan hỷ.
  - 2) Nhiều ích hạnh: Beneficial practice—Thường làm lợi lạc cho chúng sanh.
  - 3) Vô sân hận hạnh: The practice of non-opposition—Hạnh không sân hận với chúng sanh mọi loài.
  - 4) Vô tận hạnh: The practice of indomitability—Nết hạnh lợi tha không bao giờ dứt.
  - 5) Ly si loạn hạnh: The practice of non confusion—Hạnh tu hành xa lìa si loạn.
  - 6) Thiện hiện hạnh: The practice of good manifestation—Hạnh thị hiện là người tốt giáo hóa chúng sanh.
  - 7) Vô trước hạnh: The practice of nonattachment—Hạnh không bao giờ chấp trước.
  - 8) Nan đắc hạnh: The practice of that which is difficult to attain—Thực hành những hạnh khó đạt được.
  - 9) Thiện pháp hạnh: The practice of good teaching—Hạnh tu hành thiện pháp.
  - 10) Chân thật hạnh: The practice of truth—Hạnh tu hành theo chân lý của Đức Phật.
- (B) Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười hạnh của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được hạnh vô lai vô khứ của Đức Như Lai—According to The Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of action of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can achieve the action of Buddhas that has no coming or going.
- 1) Hạnh nghe chánh pháp, vì ưa thích chánh pháp: Hearing the Teaching, out of fondness for truth.
  - 2) Hạnh thuyết pháp vì lợi ích chúng sanh: Expounding the Teaching to benefit sentient beings.
  - 3) Hạnh rời tham, sân, si và sợ hãi, vì biết điều phục tự tâm: Getting rid of covetousness, anger, delusion, and fear, by taming their own minds.
  - 4) Hạnh dục giới vì muốn giáo hóa chúng sanh cõi dục: Action in the realm of desire, to teach beings in that realm.
  - 5) Hạnh chánh định sắc giới và vô sắc giới, vì làm cho họ mau xoay trở lại: Concentration in the realm of form and formlessness, to foster quick return to noncontamination.
  - 6) Hạnh xu hướng pháp nghĩa vì mau được trí huệ: Aiming for the meaning of the Teaching, to quickly attain wisdom.
  - 7) Hạnh thọ sanh tất cả xứ, vì tự tại giáo hóa chúng sanh: Action in the realm of life, to freely edify sentient beings.
  - 8) Hạnh tất cả cõi Phật, vì lễ bái cúng dường chư Phật: Action in all Buddha-lands, honoring all Buddhas.
  - 9) Hạnh Niết bàn, vì chẳng dứt sanh tử nối tiếp: Nirvanic action, not cutting off the continuity of birth and death.
  - 10) Hạnh thành tựu viên mãn tất cả Phật pháp, vì chẳng bỏ pháp hạnh của Bồ Tát: Fulfilling all qualities of Buddhahood

without giving up application of the principles of Enlightening Beings.

**Mười Hạnh Người Khi Lâm Chung Không Niệm Phật Được:** See Ten types of people who cannot recite the Buddha's name at the time of death in English-Vietnamese Section.

**Mười Hạnh Bồ Tát:** Ten kinds of practice of great enlightening beings.

(A) Mười hạnh Bồ Tát mà chư Phật đã tuyên thuyết trong tam thế (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 21—Thập Hạnh)—Ten kinds of practices, which are expounded by the Buddhas of past, present and future (The Flower Adornment Sutra—Chapter 21—Ten Practices):

- 1) Hoan hỷ hạnh: The practice of giving joy.
- 2) Nhiều ích hạnh: Beneficial practice.
- 3) Vô vi nghịch hạnh: Practice of nonopposition.
- 4) Vô khuất nhiều hạnh: Practice of indomitability.
- 5) Vô si loạn hạnh: Practice of nonconfusion.
- 6) Thiện hiện hạnh: Practice of good manifestation.
- 7) Vô trước hạnh: Practice of nonattachment.
- 8) Nan đắc hạnh: Practice of that which is difficult to attain.
- 9) Thiện pháp hạnh: Practice of good teachings.
- 10) Chơn thiệt hạnh: Practice of truth.

(B) Mười hạnh của chư Bồ Tát—Theo lời Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm thì chư Bồ Tát có mười thứ hạnh giúp họ được đại trí huệ vô thượng của chư Như Lai—According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra, Great Enlightening Beings have ten kinds of practice which help them attain the practice of the unexcelled knowledge and wisdom of Buddhas.

- 1) Hạnh vì tất cả chúng sanh, vì nhờ đó mà làm cho khắp cả được thành thực: Practice

dealing with all sentient beings, to develop them all to maturity.

- 2) Hạnh cầu tất cả các pháp, vì nhờ đó mà tu học tất cả: Practice seeking all truths, to learn them all.
- 3) Hạnh làm tất cả các thiện căn và khiến cho chúng tăng trưởng: Practice of all roots of goodness, to cause them all to grow.
- 4) Hạnh Tam muội vì nhờ đó mà được như tâm bất loạn: Practice of all concentration, to be single-minded, without distraction.
- 5) Hạnh thực hành trí huệ vì nhờ đó mà không có chi là chẳng rõ chẳng biết: Practice of all knowledge, to know everything.
- 6) Hạnh tu tập tất cả, do đó mà không chi là không tu được: Practice of all cultivations, to be able to cultivate them all.
- 7) Hạnh nương nơi tất cả Phật sát (Phật độ—Phật quốc), vì thấy đều trang nghiêm: Practice dealing with all Buddha-lands, to adorn them all.
- 8) Hạnh tôn trọng và hỗ trợ tất cả thiện hữu tri thức: Practice dealing with all good companions, respecting and supporting them.
- 9) Hạnh tôn kính và cúng dường chư Như Lai: Practice dealing with all Buddhas, honoring and serving them.
- 10) Hạnh tu tập thần thông biến hóa, vì nhờ đó mà có thể biến hóa tự tại để hóa độ chúng sanh: Practice all supernatural powers, to be able to transform anywhere, anytime to help sentient beings.

**Mười Hoài Bảo Của Chư Bồ Tát:** Ten cherishing desires of Bodhisattvas—Trong Kinh Hoa Nghiêm, Hải Vân Tỳ Kheo tán dương mười hoài bảo của Thiện Tài Đồng Tử—In the Avatamsaka Sutra, Sagaramegha Bhiksu praises Sudhana's ten cherishing desires—See Mười Phẩm Hạnh Của Chư Bồ Tát.

**Mười Hoàn Cảnh Khởi Tâm Đại Bi:** Ten circumstances in which Bodhisattvas develop their compassionate minds—Theo Kinh Hoa Nghiêm, ngài Phổ Hiền Bồ Tát đã khai thị các vị Bồ Tát về tâm đại bi phải quán sát thấy như sau—According to the Avatamsaka Sutra, Samantabhadra Bodhisattva shed light on why Bodhisattvas developed the compassionate mind as follows:

- 1) Bồ Tát quán sát thấy các chúng sanh không nơi nương tựa mà khởi tâm đại bi: Bodhisattvas observe sentient beings and seeing that they do not have any place to lean on to develop great compassion.
- 2) Bồ Tát quán thấy chúng sanh tâm tánh chẳng điều thuận mà khởi đại bi tâm: Bodhisattvas observe sentient beings and seeing that they are not kind and good-natured to develop great compassion.
- 3) Bồ Tát quán thấy chúng sanh nghèo cùng khổ, không có căn lành mà khởi đại bi tâm: Bodhisattvas observe sentient beings and seeing that they suffer in poverty without wholesome karma to develop great compassion.
- 4) Bồ Tát quán thấy chúng sanh ngủ say trong đêm dài vô minh mà khởi tâm đại bi: Bodhisattvas observe sentient beings and seeing that they sleep soundly in the long night of binding ignorance to develop great compassion.
- 5) Bồ Tát quán thấy chúng sanh làm những điều ác mà khởi tâm đại bi: Bodhisattvas observe sentient beings and seeing that they carry out wicked actions to develop great compassion.
- 6) Bồ Tát quán thấy chúng sanh làm những điều ác mà còn thích lao mình thêm vào trong các sự ràng buộc khác nữa, mà khởi tâm đại bi: Bodhisattvas observe sentient beings and seeing that they are already bound and tied down but are still fond of other bondage to develop great compassion.

- 7) Bồ Tát quán thấy chúng sanh bị chìm đắm trong biển sanh tử mà khởi đại bi tâm: Bodhisattvas observe sentient beings and seeing that they are drowning in the ocean of life and death to develop great compassion.
- 8) Bồ Tát quán thấy chúng sanh bị vướng mang tội khổ lâu dài mà khởi tâm đại bi: Bodhisattvas observe sentient beings and seeing that they are trapped enduring sufferings for an extensive period of time to develop great compassion.
- 9) Bồ Tát quán thấy chúng sanh không ưa thích pháp lành mà khởi tâm đại bi: Bodhisattvas observe sentient beings and seeing that they are not fond of wholesome dharma to develop great compassion.
- 10) Bồ Tát quán thấy chúng sanh xa mất Phật pháp mà khởi tâm đại bi: Bodhisattvas observe sentient beings and seeing that they are far away and have lost the Buddha Dharma to develop great compassion.

**Mười Hộ Trì Nhân Pháp:** Natha-karana-dhanna (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có mười hộ trì nhân pháp—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourse of the Buddha, there are ten things that give protection:

- 1) Giới Bốn Tỳ Kheo: Patimokkha (p)—Moral—Ở đây, vị Tỳ kheo có giới hạnh, sống chế ngự với sự chế ngự của giới bốn Patimokkha, đầy đủ oai nghi, chánh hạnh, thấy nguy hiểm trong những lỗi nhỏ nhặt, thọ lãnh và tu học trong giới pháp—Here a monk is moral, he lives restrained according to the restraint of the discipline, persisting in right behavior, seeing danger in the slightest fault, he keeps to the rules of training.
- 2) Đa Văn Tỳ Kheo: Ở đây vị Tỳ kheo nghe nhiều, gìn giữ những gì đã nghe, chất chứa những gì đã nghe. Những pháp ấy, sơ

- thiện, trung thiện, hậu thiện, nghĩa lý văn cú cụ túc, đề cao đời sống phạm hạnh, hoàn toàn đầy đủ thanh tịnh, những pháp ấy, vị đã nghe nhiều, đã nắm giữ, đã ghi nhớ nhờ tụng đọc nhiều lần, chuyên lý quan sát, khéo thành tựu nhờ chánh kiến—Here a monk who has learned much, and bears in mind, and retained what he has learnt. In these teachings, beautiful in the beginning, the middle and the ending, which in spirit and in letter proclaim the absolutely perfected and purify holy life, he is deeply learned, he remembers them, recites them, reflects on them and penetrates them with vision.
- 3) Thiện Hữu Tỳ Kheo: Vị Tỳ Kheo là thiện hữu, thiện bạn lữ, thiện bạn đảng—A monk is a friend, associate and intimate of good people.
- 4) Thiện Ngôn Tỳ Kheo: Vị Tỳ Kheo là thiện ngôn, đầy đủ sự nhu hòa và khiêm nhường, nhẫn nại và nhận sự chỉ trích một cách cung kính—A monk is affable, endowed with gentleness and patience, quick to grasp instruction.
- 5) Phục Vụ Tỳ Kheo: Khi nào có những trách nhiệm cần phải làm đối với các vị đồng phạm hạnh mà niên lạc cao hơn, vị ấy khéo léo, không biếng nhác, suy tư một cách đầy đủ để làm, vừa đủ để tổ chức—Whatever various jobs there are to be done for his fellow monks, he is skilful, not lax, using foresight in carrying them out, and is good at doing and planning.
- 6) Ái Thuyết Pháp Tỳ Kheo: Vị Tỳ kheo ưa Pháp, ái luyện nói Pháp, tự mình vô cùng hoan hỷ đối với Thắng Pháp, Thắng Luật—Here a monk who loves the Dhamma and delights in hearing it, he is especially fond of the advanced doctrine (abhidhamme) and discipline (abhivinaye).
- 7) Trì Túc Tỳ Kheo: Vị Tỳ kheo tự mình bằng lòng với các vật dụng nhận được như y phục, ẩm thực, sàng tọa, bệnh dược—
- Here a monk who is content with any kind of requisites: robes, alms-food, lodging, medicine in case of illness.
- 8) Tinh Tấn Tỳ Kheo: Vị Tỳ Kheo sống tinh tấn siêng năng đoạn trừ các ác pháp, thành tựu các thiện pháp, cương quyết, kiên trì tinh tấn, nhẫn trì không phớt bỏ các thiện pháp—Here a monk who ever strives to arouse energy, to get rid of unwholesome states, to establish wholesome states, untiringly and energetically striving to keep such good states and never shaking off the burden.
- 9) Chánh Niệm Tỳ Kheo: Vị Tỳ Kheo chánh niệm, đầy đủ tối thượng niệm và tỉnh giác, nhớ đến và ghi nhớ những điều nói và làm từ lâu—Here a monk who is mindful, with a great capacity for clear recalling things done and said long ago.
- 10) Huệ Trí Tỳ Kheo: Vị Tỳ kheo có huệ trí, đầy đủ sanh diệt trí, hướng đến sự quyết trạch các bậc Thánh, chơn chánh diệt trừ mọi đau khổ—Here a monk who is wise, with wise perception of arising and passing away, that Ariyan perception that leads to the complete destruction of suffering.
- Mười Khí Giới Của Chư Đại Bồ Tát:**  
Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ khí giới của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ nơi pháp này thời có thể diệt trừ những phiền não, kiết sử đã chứa nhóm từ lâu của tất cả chúng sanh—Enlightening Beings who abide by these can annihilate the afflictions, bondage, and compulsion accumulated by all sentient beings in the long night of ignorance.
- 1) Bồ thí là khí giới của Bồ Tát, vì có thể diệt trừ tất cả xan lẩn: Giving is a weapon of enlightening beings, destroying all stinginess.
- 2) Trì giới là khí giới của Bồ Tát, vì vứt bỏ tất cả sự hủy phạm: Self-control is a weapon of enlightening beings, getting rid of all crime.

- 3) Bình đẳng là khí giới của Bồ Tát, vì dứt trừ tất cả phân biệt: Impartiality is a weapon of enlightening beings, removing all discrimination.
- 4) Trí huệ là khí giới của Bồ Tát, vì tiêu diệt tất cả vô minh phiền não: Wisdom is a weapon of enlightening beings, dissolving all ignorance and afflictions.
- 5) Chánh mạng là khí giới của Bồ Tát, vì xa rời tất cả tà mạng: Right livelihood is a weapon of enlightening beings, leading away from all wrong livelihood.
- 6) Thiện xảo phương tiện là khí giới của Bồ Tát, vì thị hiện tất cả xứ: Skill in means is a weapon of enlightening beings, manifesting in all places.
- 7) Tham, sân, si và tất cả phiền não là khí giới của Bồ Tát, vì dùng môn phiền não để độ chúng sanh: All afflictions, wrath, and folly are weapons of enlightening beings because they liberate sentient beings through afflictions.
- 8) Sanh tử là khí giới của Bồ Tát, vì chẳng dứt hạnh Bồ Tát và luôn giáo hóa chúng sanh: Birth-and-death is a weapon of enlightening beings because they continue enlightening practices and teach sentient beings.
- 9) Nói pháp như thật là khí giới của Bồ Tát vì hay phá tất cả chấp trước: Teaching the truth is a weapon of enlightening beings, able to break up all clinging.
- 10) Nhứt thiết trí là khí giới của Bồ Tát, vì chẳng bỏ hạnh môn của Bồ Tát: All knowledge is a weapon of enlightening beings because they do not give up the avenues of practice of enlightening beings.
- (A) Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27, chư Đại Bồ Tát trụ trong nhứt thiết trí chúng sanh sai biệt thân đại tam muội có thể đạt được mười thứ vô sở trước—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, Great enlightening beings abide in the concentration of the differentiated bodies of all sentient beings can attain ten kinds of non-attachment:
- 1) Nơi tất cả cõi vô sở trước: Non-attachment in all lands.
  - 2) Nơi tất cả phương vô sở trước: Non-attachment in all places.
  - 3) Nơi tất cả kiếp vô sở trước: Non-attachment in all times.
  - 4) Nơi tất cả chúng sanh vô sở trước: Non-attachment in respect to all beings.
  - 5) Nơi tất cả pháp vô sở trước: Non-attachment in respect to all phenomena.
  - 6) Nơi tất cả Bồ Tát vô sở trước: Non-attachment in respect in respect to all Enlightening Beings.
  - 7) Nơi tất cả Bồ Tát nguyện vô sở trước: Non-attachment in respect to all Enlightening Beings' vows.
  - 8) Nơi tất cả tam muội vô sở trước: Non-attachment in respect to all concentrations.
  - 9) Nơi tất cả Phật vô sở trước: Non-attachment in respect to all Buddhas.
  - 10) Nơi tất cả địa vô sở trước: Non-attachment in respect to all the stages of enlightenment.
- (B) Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời có thể mau chuyển tất cả tướng và được trí huệ thanh tịnh vô thượng—Ten kinds of nonattachment of great enlightening beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): Mười pháp vô trước của chư Đại Bồ Tát (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38)—Enlightening Beings who abide by these can quickly overturn all concepts and attain supreme pure wisdom.

**Mười Không Dính Mắc:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, chư Đại Bồ Tát có mười thứ không dính mắc—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of nonattachment of Great Enlightening Beings.

- 1) Vô trước nơi tất cả thế giới: Non-attachment to all worlds.
  - 2) Vô trước nơi tất cả chúng sanh: Non-attachment to all sentient beings.
  - 3) Non-attachment to all phenomena.
  - 4) Vô trước nơi tất cả các pháp: Non-attachment to all actions. Vô trước nơi tất cả sở tác:
  - 5) Non-attachment to all roots of goodness.
  - 6) Non-attachment to all place of birth. Vô trước nơi tất cả chỗ thọ sanh:
  - 7) Vô trước nơi tất cả nguyện: Non-attachment to all vows.
  - 8) Vô trước nơi tất cả hạnh: Non-attachment to all practices.
  - 9) Non-attachment to all Enlightening Beings.
  - 10) Vô trước nơi tất cả chư Phật: Non-attachment to all Buddhas.
- Mười Lăm Tâm Thiện Thuộc Sắc Giới:** Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), có mười lăm tâm thiện thuộc sắc giới—According to the Abhidharma, there are fifteen kinds of fine-material-sphere wholesome consciousness:
- (A) Năm Tâm Thiện Thuộc Sắc Giới. Mỗi tầng trong năm hạng Thiên Sắc Giới này đều là nhân tạo quả tương xứng cho hành giả trong cảnh Sắc Giới sau khi từ bỏ xác thân này—Five kinds of fine-material-sphere consciousness, or rupa jhanas. These jhanas have their corresponding effects in the realms of form:
- 1) Tâm thiện sơ thiền cùng với Tầm, sát, Phỉ, Lạc, và Nhất Điểm hay Trụ: First jhana moral or wholesome consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness.
  - 2) Tâm Thiện nhị thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm: Second jhana moral or wholesome consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness.
  - 3) Tâm Thiện tam thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc, và Nhất Điểm: Third jhana moral or wholesome consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness.
  - 4) Tâm Thiện tứ thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm: Fourth jhana moral or wholesome consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness.
  - 5) Tâm Thiện ngũ thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm: Fifth jhana moral or wholesome consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness.
- (B) Năm Loại Tâm Quả Thuộc Sắc Giới—Five kinds of fine-material-sphere resultant consciousness:
- 6) Tâm Quả sơ thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm: First jhana resultant consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness.
  - 7) Tâm Quả nhị thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm: Second jhana resultant consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness.
  - 8) Tâm Quả tam thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm: Third jhana resultant consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness.
  - 9) Tâm Quả tứ thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm: Fourth jhana resultant consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness.
  - 10) Tâm Quả ngũ thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm: Fifth jhana

- resultant consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness.
- (C) Năm Loại Tâm Hành Thuộc Sắc Giới—Five kinds of fine-material-sphere functional consciousness:
- 11) Tâm Hành sơ thiền cùng với Tâm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm: First jhana functional consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness.
  - 12) Tâm Hành nhị thiền cùng với Tâm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm: Second jhana functional consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness.
  - 13) Tâm Hành tam thiền cùng với Tâm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm: Third jhana functional consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness.
  - 14) Tâm Hành tứ thiền cùng với Tâm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm: Fourth jhana functional consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness.
  - 15) Tâm Hành ngũ thiền cùng với Tâm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm: Fifth jhana functional consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness.
- \*\* For more information, please see Tâm, Sát, Phỉ, Lạc, và Nhất Điểm.
- Mười Lầm Lạc Thiền Giả Có Thể Bị Rơi Vào:** Ten wrong ways into which the Yogin may fall—Theo Bác Sơn Tham Thiền Cảnh Lục, được Vô Dị Nguyên Lai viết vào đầu thế kỷ thứ 17, phái Thiền Bắc Sơn đã đưa mười phương pháp thuần thực nghi tình và 10 lầm lạc mà Thiền giả có thể bị rơi vào—In Po-Shan's Admonition Regarding the Study of Zen, written by Wu-I-Yuan-Lai in the beginning of the seventeenth century, in which Po-Shan Zen Sect recommended ten methods of maturing doubts and ten wrong ways into which the Yogin may fall.
- 1) Duy Trí, ở đây nó ép buộc công án khoác những nội dung luận lý: Intellectualism, wherein the koan is forced to yield up its logical contents.
  - 2) Mô dạng bi quan của tâm trí; nó khiến hành giả né tránh những hoàn cảnh không thích ý, trốn vào sự mặc nhiên tọa thị: A pessimistic frame of mind whereby the Yogin shuns such environments as are unfavorable to quiet contemplation.
  - 3) Chủ trương tịnh mặc, nó khiến hành giả trấn áp các ý tưởng và cảm giác hầu chứng trạng thái tịch tĩnh hay ngoan không: Quietism, by which he tries to suppress ideas and feelings in order to realize a state of tranquilization or perfect blankness.
  - 4) Cố phân loại hay phê phán, tùy theo giải thích duy trí riêng biệt của mình, tất cả những công án do cổ nhân để lại: The attempt to classify or criticize according to his own intellectualistic interpretation all the koans left by the ancient masters.
  - 5) Cái hiểu biết cho rằng chẳng có gì hết trong sắc thân giả hợp này, mà trí thức của nó rọi xuyên qua các quan năng: The understanding that there is something inside this body of the various combinations, whose intelligence shines out through the several sense-organs.
  - 6) Và trí thức này nương vào sắc thân mà tạo tác những hành vi thiện hay ác: And which by means of the body functions to perform deeds good or bad.
  - 7) Chủ trương khổ hạnh, nó luống công bắt sắc thân chịu mọi hình thức ép xác: Asceticism, in which the body is uselessly subjected to all forms of mortification.
  - 8) Cái ý tưởng tích chứa phúc báo, nhờ đó hành giả mong đạt tới Phật quả hay giải thoát rốt ráo: The idea of merit by the

- accumulation of which the Yogin desires to attain Buddhahood or final deliverance.
- 9) Chủ trương phóng dật, không chịu ghép mình vào đạo hạnh, luân lý: Libertinism, in which there is no regulation of conduct, moral or otherwise.
- 10) Khoa trương và kiêu mạn: Grandiosity and self-conceit.

### Mười Loại Người Không Niệm Phật

**Được Lúc Lâm Chung:** Ten types of people who cannot recite the Buddha's name at near-death time—Sở dĩ hàng phàm phu nghịch ác khi lâm chung biết niệm Phật là do từ trước họ đã có căn lành, phước đức, nhân duyên, nên đời này mới gặp thiện hữu tri thức và khởi lòng tin tưởng phụng hành, chứ những kẻ một đời tạo ác, khi lâm chung mong gì có được được một câu niệm Phật để được vãng sanh? Theo Hòa Thượng Thích Thiện Tâm trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, câu hỏi số 20, có mười hạng người không thể niệm Phật lúc cận tử. Những sự kiện này có thể xảy đến với bất cứ ai, bất kể là xuất gia hay tại gia. Chúng xảy ra do bởi nghiệp đời trước hay đời này (tức nghiệp hay hiện nghiệp) và xảy ra bất thần không tránh được. Chúng ta không phải là bậc Thánh nhân chứng túc mạng thông, lại cũng chẳng phải là bậc đủ tha tâm, thiên nhãn, biết mình khi mạng chung chết tốt hay xấu, mà bình thời không niệm Phật, đến khi lâm chung nếu rủi mắc phải một trong mười ác duyên, chừng đó dù có Phật sống hay bao nhiêu thiện hữu tri thức cũng không thể nào cứu được. Lúc đó thần thức sẽ tùy theo nghiệp mà đi vào chốn tam đồ bát nạn, nhiều kiếp chịu khổ: The reason perverse and evil beings manage to recite the Buddha's name at the time of death is that they have 'good roots, causes, conditions, merits, and virtues' from the past. That is why they are able to encounter good spiritual advisors, believe in them and act accordingly. How can those who commit evil deeds throughout their lives be reborn in the Pure Land with just a single

recitation of the Buddha's name? According to Most Venerable Thích Thiện Tâm in the Treatise on The Ten Doubts, question number 20, there are ten types of people who cannot recite the Buddha's name at the time of death. These are common occurrences which can befall anyone, clergy or laypeople. They are due to previous or current karma and occur suddenly and unavoidably. We are not sages who have attained the 'knowledge of previous lives,' and who can thus know in advance whether or not we will encounter karmic retribution at the moment of death. Neither do we have the faculty of reading other people's Minds nor supernatural vision, to know whether we will die peacefully or not. Thus, if we do not recite the Buddha's name in daily life, how will we react if, at the time of death, we inadvertently meet with one of these calamities? At such time, even if a living Buddha or a multitude of good spiritual advisors surround us, they will have no way to save us. Our consciousness will then follow our karma and descend upon the Three Evil Paths, subject to eight adversities and enduring many eons of suffering.

- 1) Những kẻ không gặp bạn lành hay thiện hữu tri thức nên chẳng ai khuyên họ niệm Phật: Those who fail to meet spiritual friends or good advisors and thus have no one to urge them to recite.
- 2) Những kẻ bị bức thiết bởi khổ nghiệp, nên không yên ổn rảnh rỗi để niệm Phật: Those who are oppressed by karmic suffering and lack both peace of Mind and free time to practice Buddha Recitation.
- 3) Những kẻ bị trúng phong thành linh trở nên á khẩu hay khuyết tật ăn nói nên không thể niệm Phật được: Those stricken by sudden illness and become dumb or speech impaired, which prevents them from actually reciting the Buddha's name aloud.



- 4) Những kẻ mất trí nên không thể chú tâm niệm Phật được: Those who are insane and cannot focus the Mind on invoking the Buddha's name.
- 5) Những kẻ bất đắc kỳ tử bởi lửa nước nên không có đủ bình tĩnh chí thành niệm Phật: Those who meet with sudden death by fire or drowning and lose their calmness and utter sincerity.
- 6) Những kẻ thành linh bị hại bởi dã thú: Those who are suddenly injured by ferocious beasts.
- 7) Những kẻ lúc cận tử gặp thầy tà bạn ác phá hoại lòng tin: Those who encounter wicked teacher and evil friends at the time of near death, as such friends destroy their faith.
- 8) Những kẻ gặp bạo bệnh, hôn mê bất tỉnh rồi qua đời: Those stricken by fatal illness and become unconscious when passing away.
- 9) Những kẻ thành linh trúng thương chết trận: Those who are wounded and die suddenly on the battlefield.
- 10) Những kẻ té từ trên cao mà vong mạng: Those who lose their lives falling from high places.
- 3) Thiện tri thức giúp chư Bồ Tát thực hành hạnh của các môn Ba La Mật: Spiritual friends who cause them to practice the way of transcendence.
- 4) Thiện tri thức khiến giải thoát tất cả pháp: Spiritual friends who enable them to to analyze and explain all truths.
- 5) Thiện tri thức khiến thành thực được tất cả chúng sanh: Spiritual friends who enable them to develop all sentient beings.
- 6) Thiện tri thức khiến được quyết định biện tài: Spiritual friends who enable them to attain definitive analytic and expository powers.
- 7) Thiện tri thức khiến chẳng nhiễm trước tất cả thế gian: Spiritual friends who cause them not to be attracted to any world.
- 8) Thiện tri thức khiến trong tất cả kiếp tu hành không nhàm mỏi: Spiritual friends who cause them to practice tirelessly in all ages.
- 9) Thiện tri thức khiến an trụ trong Hạnh Phổ Hiền: Spiritual friends who establish them in the practice of Universal Good.
- 10) Thiện tri thức khiến nhập nơi trí của chư Phật đã nhập: Spiritual friends who introduce them to the reaches of knowledge of all Buddhas.

**Mười Loại Thiện Hữu Tri Thức:** Mười loại thiện hữu tri thức— Theo lời Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38 (Ly Thế Gian), chư Đại Bồ Tát có mười loại thiện hữu tri thức giúp họ trên đường đi đến đại giác— According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra (Chapter 38 Detachment From The World), Great Enlightening Beings have ten kinds of spiritual friends who help them along the path to enlightenment.

- 1) Thiện tri thức giúp chư Bồ Tát an trụ Bồ đề tâm: Spiritual friends who cause them to persist in the determination for enlightenment.
- 2) Thiện tri thức giúp chư Bồ Tát sanh trưởng thiện căn: Spiritual friends who cause them to generate roots of goodness.

**Mười Loại Viên Lâm Của Chư Đại Bồ**

**Tát:** Theo Kinh Hoa nghiêm, Phẩm 38, có mười loại viên lâm của chư đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được đại hạnh an lạc liả ưu não vô thượng của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of grove of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can achieve the Buddhas' unexcelled peaceful, happy action, free from sorrow and affliction.

- 1) Sanh tử là viên lâm của Bồ Tát vì không nhàm bỏ: Birth and death is a grove for Enlightening Beings because they do not reject it.

- 2) Giáo hóa chúng sanh là viên lâm của Bồ Tát vì không mỏi mệt: Teaching sentient beings is a grove for Enlightening Beings because they do not tire of it.
- 3) Trụ tất cả kiếp là viên lâm của Bồ Tát, vì nhiếp những hạnh lớn: Living in all ages is a grove of Enlightening Beings because they embrace all great deeds.
- 4) Thanh tịnh thế giới là viên lâm của Bồ Tát vì là chỗ dừng ở của Bồ Tát: Purifying the world is a grove for Enlightening Beings because it is where they themselves sojourn.
- 5) Tất cả cung điện của ma là viên lâm của Bồ Tát, vì hàng phục được chúng ma: All abodes of demons are a grove for Enlightening Beings because they conquer them all.
- 6) Tư duy pháp đã được nghe là viên lâm của Bồ Tát, vì đúng như lý quán sát: Thinking about the teaching they hear is a grove for Enlightening Beings because they examine them truthfully.
- 7) Sáu pháp Ba-La-Mật, tứ nhiếp pháp, và ba mươi bảy phẩm trợ đạo là viên lâm của Bồ Tát vì là cảnh giới tiếp nối của Đức Phật: The six ways of transcendence, four means of integration, and thirty-seven aids to enlightenment are a grove for Enlightening Beings because they succeed to the domain of the Buddha.
- 8) Thập lực, tứ vô úy, mười tám pháp bất cộng, nhấn đến tất cả Phật pháp đều là viên lâm của Bồ Tát vì chẳng niệm nhớ những pháp khác: The ten powers, four fearlessnesses, eighteen unique qualities, and all other aspects of Buddhahood are a grove for Enlightening Beings because they do not think of anything else.
- 9) Thị hiện tất cả Bồ Tát oai lực tự tại thần thông là viên lâm của Bồ Tát, vì dùng đại thần lực chuyển pháp luân điều phục chúng sanh không thôi nghỉ: Manifesting the autonomous spiritual capacities of all Enlightening Beings is a grove for enlightening beings because they use great spiritual powers to turn the wheel of teaching unceasingly and civilize sentient beings.
- 10) Một niệm ở tất cả xứ vì tất cả chúng sanh thị hiện thành chánh giác là viên lâm của Bồ Tát, vì pháp thân cùng khắp hư không tất cả thế giới: Instantly showing all sentient beings the attainment of true enlightenment in all places is a grove of Enlightening Beings because the body of reality pervades all worlds in space.

### Mười Lời Khuyên Về Công Án Thiền

#### Của Thối Ẩn:

Ten advices regarding the Zen koan from T'ui-Yin—Thực tập công án lẫn lộn với Thiền định, nhưng theo tất cả những cảnh giác này do một vị tôn túc đề ra về việc thực tập công án, thì rõ ràng Thiền không phải là thực tập Thiền định hay tư duy hay kham nhẫn thụ động. Nếu những người học Thiền đều hiểu đúng đắn, thì phải hiểu trọn vẹn nét đặc sắc này. Thiền có một chủ đích rõ: “bừng tâm tỏ ngộ;” và để đi đến tâm trạng này, phải nhìn thẳng công án bằng đôi mắt của tâm, không tư duy, không chấp trước, chỉ coi nó như một cây sào, nhờ đó mà nhảy khỏi dòng sông tương đối để qua bờ tuyệt đối bên kia. Cái đặc sắc của đạo Phật Thiền tông là mọi thành quả không qua trung gian của khái niệm tôn giáo như tội lỗi, đức tin, ân sủng, cứu chuộc, vãn vãn. Vì thế, mà Thiền sư Thối Ẩn có mười lời khuyên về công án cho hành giả tu thiền như sau—

The koan exercise is confused with so-called meditation, but from all these warnings given by an old master regarding the exercise it is evident that Zen is not an exercise in meditation or in passivity. If Zen is to be properly understood by its students, this characteristic aspect of it must be fully comprehended. Zen has its definite object, which is ‘to open our minds to enlightenment’ as we say, and in order to bring about this state of consciousness a koan is held out before the

mental eye, not to meditate on, nor to keep the mind in a state of receptivity, but to use the koan as a kind of pole with which to leap over the stream of relativity to the other side of the Absolute. And the unique feature of Zen Buddhism is that all this is accomplished without resorting to such religious conceptions as sin, faith, grace, salvation, etc. Therefore, Zen master T'ui-Yin had ten advices for those who practice koan as follow.

- 1) Không tính toán theo trí tưởng tượng: Do not calculate according to your imagination.
- 2) Không phóng tâm xao lãng khi mình sử dụng mày hay nhắm mắt: Let not your attention be drawn where the master raises his eyebrows or twinkles his eyes.
- 3) Không quy định công án để rút ra một ý nghĩa: Do not try to extract meaning from the way the koan is worded.
- 4) Không bộc bạch bằng lời: Do not try to demonstrate on the words.
- 5) Không đặt ý nghĩa công án làm đối tượng cho tư tưởng: Do not think that the sense of the koan is to be grasped where it is held out as an object of thought.
- 6) Đừng coi Thiền như một trạng thái chỉ thụ động: Do not take Zen for a state of mere passivity.
- 7) Không phán đoán công án theo tiêu chuẩn "Hữu và Vô": Do not judge the koan with dualistic standard of existence and non-existence.
- 8) Không coi công án như là chỉ điểm cho ngoan không (tuyệt đối trống rỗng): Do not take the koan as pointing to absolute emptiness.
- 9) Không lẫm nhẫm công án: Do not ratiocinate on the koan.
- 10) Đừng đem lòng chờ đợi chứng ngộ: Do not keep your mind in the attitude of waiting for enlightenment to turn up.

**Mười Lợi Ích Cho Những Ai Tô Vẽ Hay Tạc Tượng Thờ Ngài Địa Tạng Bồ Tát:**

Ten kinds of benefits for those who sculpt or paint an image of Earth Store Bodhisattva, either in gold, silver, copper, or iron—Theo Kinh Địa Tạng Bồ Tát Bốn Nguyện, Phẩm thứ Mười Một, ngài Kiên Lao Địa Thần bạch cùng Đức Phật rằng: “Bạch đức Thế Tôn! Con xem xét chúng sanh ở hiện tại nay và về vị lai sau này, nơi chỗ sạch sẽ ở phương nam trong cuộc đất của mình ở, dùng đất đá tre gỗ mà dựng cất cái khám cái thất. Trong đó có thể họa vẽ, cho đến dùng vàng, bạc, đồng, sắt đúc nắn hình tượng Địa Tạng Bồ Tát, đốt hương cúng dường, chiêm lễ ngợi khen, thời chỗ người đó ở được mười điều lợi ích. Những gì là mười điều?”—According to the Sutra of the Past Vows of Earth Store Bodhisattva, Chapter eleven, the Dharma Protection of an Earth Spirit, the Earth Spirit Firm and Stable spoke to the Buddha and said: “World Honored One! As I regard the living beings of the present and future, I see those who make shrines of clay, stone, bamboo, or wood and set them on pure ground in the southern part of their dwellings. They place within the shrines an image of Earth Store Bodhisattva, either sculpted, painted, or made of gold, silver, copper, or iron. They then burn incense, make offerings, behold, worship, and praise him. Such people will receive ten kinds of benefits. What are these ten?”

- 1) Một là đất cát tốt màu—First, their lands will be fertile.
- 2) Hai là nhà cửa an ổn mãi mãi—Second, their families and homes will always be peaceful.
- 3) Ba là người đã chết được sanh lên cõi trời—Third, their deceased ancestors will be born in the heavens.
- 4) Bốn là những người hiện còn hưởng sự lợi ích—Fourth, those still alive will have benefit and will have their lifespan increased.
- 5) Năm là cầu chi cũng toại ý cả—Fifth, they will obtain what they want.

- 6) Sáu là không có tai họa về nước và lửa— Sixth, they will not encounter the disasters of water and fire.
- 7) Bảy là trừ sạch việc hư hao—Seventh, they will avoid unforeseen calamities.
- 8) Tám là dứt hẳn ác mộng—Eighth, their nightmares will cease.
- 9) Chín là khi ra lúc vào có thần theo hộ vệ—Ninth, they will be protected by spirits during their comings and goings.
- 10) Mười là thường gặp bậc Thánh Nhơn— Tenth, they will encounter many causes of Sagehood.

**Mười Luật Nghi Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38, có mười luật nghi của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được luật nghi đại trí vô thượng—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of rules of behavior of great enlightening beings. Enlightening beings who abide by these can attain the supreme discipline of great knowledge.

- 1) Chẳng hủy báng Phật pháp: Should not slander any enlightening teachings.
  - 2) Tín tâm nơi chư Phật chẳng hoại diệt: Faith in the Buddhas should be indestructible.
  - 3) Tôn trọng cung kính tất cả Bồ Tát: Should honor and respect all enlightening beings.
  - 4) Chẳng bỏ tâm mến thích tất cả thiện tri thức: Should never give up their friendship with wise people.
  - 5) Chẳng móng lòng ghi nhớ những Thanh Văn Độc Giác: Should not think of those who seek individual salvation.
  - 6) Xa lìa tất cả những thói chuyển Bồ Tát đạo: Should avoid all regression on the path of enlightening beings.
  - 7) Chẳng khởi tất cả tâm tổn hại chúng sanh: Should not give rise to any malice toward sentient beings.
- 8) Tu tất cả thiện căn đều khiến rốt ráo: Should cultivate all roots of goodness to perfection.
- 9) Có thể hàng phục chúng ma: Should be able to conquer all demons.
- 10) Làm cho đầy đủ tất cả Ba-La-Mật: Should fulfill all the ways of transcendence.
- Mười Lực Của Chư Đại Bồ Tát:** Ten kinds of power possessed by Great Enlightening Beings.
- I. Mười thứ lực trong Phẩm 27 Kinh Hoa Nghiêm—Ten kinds of power in Chapter 27, Flower Adornment Sutra:
    - (A) Để đạt được mười thứ lực này, chư Bồ Tát phải—To attain these ten kinds of power, Enlightening Beings must:
      - a. An trụ trong Pháp giới tự tại Đại Tam muội: Abide in the concentration of freedom in the elemental cosmos.
      - b. Có mười thứ hải: See Ten kinds of Ocean.
      - c. Có mười thứ thù thắng: See Ten kinds of excellence.
    - (B) Mười thứ lực nào?—What are these ten kinds of power?
      - 1) Sức dũng kiện, vì điều phục thế gian: The power of courageous strength, because they tame worldlings.
      - 2) Sức tinh tấn, vì hằng chẳng thối chuyển: The power of energy because they never backslide.
      - 3) Sức vô trước, vì lìa các cấu nhiễm: The power of nonattachment, because they get rid of defiling obsessions.
      - 4) Sức tịch tịnh, vì không tranh luận nơi tất cả pháp: The power of silent calm, because they have no disputes about anything.
      - 5) Sức nghịch thuận, vì nơi tất cả pháp tâm tự tại: The power to oppose or conform, because they are free in the midst of all things.
      - 6) Sức pháp tánh, vì trong các nghĩa được tự tại: The power of the nature of things, because they attain mastery of all truths.

- 7) Sức vô ngại, vì trí huệ quảng đại: The power of nonobstruction, because their knowledge and wisdom is immensely vast.
- 8) Sức vô úy, vì khéo thuyết pháp: The power of fearlessness, because they can explain all truths.
- 9) Sức biện tài, vì khéo thọ trì các pháp: The power of intellect, because they can hold all truths.
- 10) Sức khai thị, vì trí huệ vô biên: The power of revelation, because their knowledge and wisdom is boundless.
- II. Thập Lực Bồ Tát (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38—Ly Thế Gian)—Ten kinds of powers (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):
- (A) Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời có đủ năng lực vô thượng của Như Lai—Enlightening Beings who abide by these can acquire the supreme power of Buddhas.
- 1) Năng lực nhập tự tánh của chư pháp: The power to comprehend the inherent essence of all things.
  - 2) Năng lực nhập tất cả các pháp như hóa: The power to comprehend that all things are like phantoms.
  - 3) Năng lực nhập tất cả các pháp như huyễn: The power to comprehend that all things are like illusions.
  - 4) Năng lực nhập tất cả các pháp đều là Phật pháp: The power to comprehend that all things are Buddha's teachings.
  - 5) Năng lực nơi tất cả các pháp không nhiễm trước: The power to have no attachments to anything at all.
  - 6) Năng lực hiểu rõ chư pháp: The power to clearly understand all things.
  - 7) Năng lực nơi tất cả thiện tri thức hằng chẳng bỏ rời tâm tôn trọng: The power of the respectful mind never abandoning spiritual teachers.
  - 8) Năng lực làm cho tất cả thiện căn thuận đến trí vô thượng Bồ Đề: The power to cause all roots of goodness to reach supreme knowledge.
- (B) Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được thập lực như thiết trí vô thượng của chư Phật—Enlightening beings who abide by these can attain the Buddhas' ten powers of omniscience.
- 9) Năng lực nơi tất cả Phật pháp thâm tín chẳng hủy báng: The power of deep faith in all Buddhas' teachings without rejection.
  - 10) Năng lực làm cho như thiết trí tâm bất thối thiện xảo: The power of skill in preventing the will for omniscience from backsliding.
- 1) Thâm tâm lực vì chẳng tạp tất cả thế tình: Power of the profound mind, not getting mixed up in worldly feelings.
  - 2) Tăng thượng thâm tâm lực, vì chẳng bỏ tất cả Phật pháp: Power of overmastering profound mind, not giving up the ways of enlightenment.
  - 3) Phương tiện lực, vì tất cả công hạnh đều rốt ráo: Power of means, consummating whatever they do.
  - 4) Trí lực vì biết tất cả tâm hành: Power of knowledge, comprehending the activities of all minds.
  - 5) Nguyện lực, vì tất cả mong cầu đều làm cho viên mãn: Power of vows, fulfilling all aspirations.
  - 6) Hạnh lực vì cùng tột thọ vị lai chẳng dứt: Power of practice, continuing forever.
  - 7) Thừa lực vì hay xuất sanh tất cả thừa mà chẳng bỏ đại thừa: Power of vehicle of liberation, able to produce all vehicles of liberation without abandoning the great universal vehicle.
  - 8) Thần biến lực, vì ở trong mỗi lỗ lông đều thị hiện tất cả thế giới thanh tịnh, tất cả Như Lai: Power of miraculous transformations, showing all pure worlds and all Buddhas appearing in the worlds in each pore.

- 9) Bồ Đề lực, vì làm cho tất cả chúng sanh phát tâm thành Phật không đoạn tuyệt: Power of enlightenment, inspiring all sentient beings to seek enlightenment and become Buddhas, without end.
- 10) Chuyển Pháp Luân lực, vì nói một câu pháp đều xứng những căn tánh dục lạc của tất cả chúng sanh: Power of turning the wheel of the teaching, explaining one expression of truth in accord with the faculties, temperaments, and inclinations of all sentient beings.

\*\*\* For more information, please see *Thập Lực Bồ Tát*.

**Mười Lực Của Chư Phật:** Mười thứ lực của chư Phật (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 33)—Ten kinds of might with enormous power of all Buddhas (The Flower Adornment Sutra—Chapter 33).

- 1) Tối thượng lực: Supreme power.
- 2) Vô lượng lực: Measureless power.
- 3) Quảng đại lực: Grandiose power.
- 4) Đại oai đức lực: Awesome power.
- 5) Nan hoạch lực: Power difficult to acquire.
- 6) Bất thối lực: Undiminishing power.
- 7) Kiên cố lực: Stable power.
- 8) Bất hoại lực: Indestructible power.
- 9) Tất cả thế gian bất tư nghì lực: Power inconceivable to any worldlings.
- 10) Tất cả chúng sanh vô năng động lực: Power that all living beings cannot shake.

**Mười Lực Trì Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38, có mười pháp lực trì của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát trụ trong pháp này thời nơi tất cả các pháp được lực trì tự tại vô thượng—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of support of power of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can gain the support of the power of supreme mastery of all truth.

- 1) Phật lực trì: Support by the power of Buddhas.
- 2) Pháp lực trì: Support by the power of truth.

- 3) Chúng sanh lực trì: Support by the power of sentient beings.
- 4) Nghiệp lực trì: Support by the power acts.
- 5) Hạnh lực trì: Support by the power of practices.
- 6) Nguyện lực trì: Support by the power of vows.
- 7) Cảnh giới lực trì: Support by the power of the environment.
- 8) Thời lực trì: Support by the power of time.
- 9) Thiện lực trì: Support by the power of good.
- 10) Trí lực trì: Support by the power of knowledge.

**Mười Lực Vô Ngại Dụng** (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38): Ten kinds of unimpeded function relating to power (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38).

- 1) Chúng sanh lực vô ngại dụng, vì giáo hóa điều phục chẳng bỏ rời: Unimpeded function of power relating to sentient beings, teaching and taming them without abandoning them.
- 2) Sát lực vô ngại dụng, vì thị hiện bất khả thuyết trang nghiêm để trang nghiêm: Power relating to lands, manifesting untold adornment and arraying them.
- 3) Pháp lực vô ngại dụng, vì làm cho tất cả thân vào một thân: Power relating to phenomena, causing all bodies to enter the bodiless.
- 4) Kiếp lực vô ngại dụng, vì giác ngộ thù miên: Power relating to oens, cultivating practices unceasingly.
- 5) Phật lực vô ngại dụng, vì giác ngộ thù miên: Power of enlightenment, awakening those who are asleep.
- 6) Hành lực vô ngại dụng, vì nhiếp thủ tất cả Bồ Tát hạnh: Power of action including all practices of enlightening beings.
- 7) Như Lai lực vô ngại dụng, vì độ thoát tất cả chúng sanh: Power of Buddhas, liberating all sentient beings.

- 8) Vô sư lực vô ngại dụng, vì tự giác tất cả các pháp: Teacherless power, spontaneously awakening to all truth.
- 9) Nhứt thiết trí lực vô ngại dụng, vì dùng nhứt thiết trí thành chánh giác: Power of omniscience, attaining true enlightenment by omniscience.
- 10) Đại bi lực vô ngại, vì chẳng bỏ tất cả chúng sanh: Power of great compassion, not abandoning sentient beings.

**Mười Lưỡi Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười lưỡi của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát thành tựu những pháp này thời được lưỡi vô thượng trùm khắp tất cả Phật độ của Đức Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of tongue of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who accomplish these will acquire the supreme tongue of Buddhas, which covers all Buddha lands.

- 1) Lưỡi khai thị diễn thuyết vô tận hạnh chúng sanh: A tongue that reveals and explains the acts of infinite sentient beings.
- 2) Lưỡi khai thị diễn thuyết vô tận pháp môn: A tongue that reveals and explains infinite doors to truth.
- 3) Lưỡi tán thán công đức vô tận của chư Phật: A tongue that sings the praises of the infinite virtues of Buddhas.
- 4) Lưỡi diễn xướng từ biện vô tận: A tongue of infinite eloquence.
- 5) Lưỡi khai triển Đại thừa trợ đạo: A tongue that expounds aids to the Path of the Great vehicle.
- 6) Lưỡi trùm khắp hư không: A tongue that covers all space.
- 7) Lưỡi chiếu khắp tất cả cõi Phật: A tongue that illuminates all Buddha-fields.
- 8) Lưỡi làm cho tất cả chúng sanh được tỏ ngộ: A tongue that awakens the understanding of all sentient beings.
- 9) Lưỡi làm cho chư Phật hoan hỷ: A tongue that causes all to praise the Buddhas.
- 10) Lưỡi hàng phục chúng ma ngoại đạo, diệt trừ tử sanh phiền não, và làm cho đến Niết bàn: A tongue that defeats all demons and false teachers, destroys all afflictions of birth and death, and fosters arrival at nirvana.

### **Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Thị**

**Hiện Đi Bảy Bước:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười lý do khiến chư Đại Bồ Tát thị hiện đi bảy bước. Chư Đại Bồ Tát vì muốn điều phục cho chúng sanh được an lạc nên thị hiện đi bảy bước như vậy—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten reasons Great Enlightening Beings show the act of walking seven steps. For these ten reasons they show the act of walking seven steps after birth; they manifest this to pacify sentient beings.

- 1) Vì hiện Bồ Tát lực mà thị hiện đi bảy bước: To manifest the power of enlightening beings.
- 2) Vì hiện xả thí bảy thánh tài mà thị hiện đi bảy bước: To manifest the giving of the seven kinds of wealth.
- 3) Vì cho Địa Thần thỏa nguyện mà thị hiện đi bảy bước: To satisfy the wishes of the spirits of the earth.
- 4) Vì hiện tướng siêu tam giới mà thị hiện đi bảy bước: To manifest the appearance of transcending the three worlds.
- 5) Vì hiện bước tối thắng của Bồ Tát hơn hẳn bước đi của tượng vương, ngưu vương, sư tử vương mà thị hiện đi bảy bước: To manifest the supreme walk of the enlightening being, beyond the walk of the elephant, the bull, or the lion.
- 6) Vì hiện tướng kim cang địa mà thị hiện đi bảy bước: To manifest the characteristics of adamant ground.
- 7) Vì hiện muốn ban cho chúng sanh sức dũng mãnh mà thị hiện đi bảy bước: To manifest the desire to give sentient beings courageous strength.

- 8) Vì hiện tu hành thất giác bửu mà thị hiện đi bảy bước: To manifest the practice of the seven jewels of awakening.
- 9) Vì hiện pháp đã được chẳng do người khác dạy nên thị hiện đi bảy bước: To show that the truth they have realized does not come from the instruction of another.
- 10) Vì hiện là tối thắng vô tĩ ở thế gian nên thị hiện đi bảy bước: To manifest supreme peerless in the world.

### Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Thị

**Hiện Khổ Hạnh:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười lý do khiến chư Đại Bồ Tát thị hiện khổ hạnh. Chư Bồ Tát dùng phương tiện khổ hạnh này để điều phục và làm cho chúng sanh an lạc—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten reasons Great Enlightening Beings practice austerities. Enlightening Beings use these expedient means of austerities to pacify all sentient beings.

- 1) Vì muốn thành tựu những chúng sanh có trình độ hiểu biết kém mà thị hiện khổ hạnh: To develop sentient beings with low understanding.
- 2) Vì muốn trừ tà kiến cho chúng sanh mà thị hiện khổ hạnh: To remove false views from sentient beings.
- 3) Vì muốn làm cho những chúng sanh chẳng tin nghiệp báo thấy được nghiệp báo, mà thị hiện khổ hạnh: To show the consequences of action to sentient beings who do not believe in consequences of action.
- 4) Vì muốn tùy thuận pháp phải có của thế giới tạp nhiễm mà thị hiện khổ hạnh: To do so in accord with the adulterated and polluted world.
- 5) Vì muốn cho thấy khả năng chịu đựng nhẫn nhục mà thị hiện khổ hạnh: To show the ability to endure toil and diligently work on the way.

- 6) Vì muốn làm cho chúng sanh thích cầu pháp mà thị hiện khổ hạnh: To cause sentient beings to want to seek the truth.
- 7) Vì những chúng sanh say đắm dục lạc và ngã lạc mà thị hiện khổ hạnh: For the sake of sentient beings who are attached to sensual pleasures and selfish pleasure.
- 8) Vì muốn hiển bày Bồ Tát khởi hạnh là tối thượng, nên nhẫn đến đời sau cùng mà chẳng bỏ siêng năng tinh tấn, nên thị hiện khổ hạnh: In order to show that enlightening beings' effort is supreme, continuing to the very last life.
- 9) Vì muốn làm cho chúng sanh thích pháp tịch tịnh, tăng trưởng thiện căn, mà thị hiện khổ hạnh: To induce sentient beings to enjoy the state of calm and tranquility and increase roots of goodness.
- 10) Vì muốn chờ đến khi thế như căn tánh được thành thực, mà thị hiện khổ hạnh: To wait until the time is ripe to develop people's immature faculties.

### Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Thị

**Hiện Ở Thân Đồng Tử** (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38): Ten reasons Enlightening Beings appear as children (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38).

- 1) Vì hiện để thông đạt tất cả nghệ thuật khoa học thế gian mà thị hiện ở thân đồng tử: To manifest the learning of all worldly arts and sciences.
- 2) Vì hiện thông đạt những nghề nghiệp vũ thuật binh trận thế gian mà thị hiện ở thân đồng tử: To manifest the learning of riding military arts and various worldly occupations.
- 3) Vì hiện thông đạt tất cả những văn bút, đàm luận, cờ nhạc thế gian mà thị hiện ở thân đồng tử: To manifest the learning of all kinds of worldly things such as literature, conversation, games, and amusements.
- 4) Vì hiện xa lìa những lỗi lầm của ba nghiệp thân, khẩu ý mà thị hiện ở thân



- đồng tử: To manifest the shedding of errors and faults of word, thought, and deed.
- 5) Vì hiện môn nhập định trụ niết bàn khắp cùng mười phương vô lượng thế giới mà thị hiện ở thân đồng tử: To manifest entering concentration, staying in the door of nirvana, and pervading infinite worlds in the ten directions.
- 6) Vì hiện sức mạnh siêu quá thiên long bát bộ, trời, người, phi nhơn, mà thị hiện ở thân đồng tử: To show that their power goes beyond all creatures, celestials, human, and nonhuman.
- 7) Vì hiện sắc tướng oai quang của Bồ Tát siêu quá long thần hộ pháp mà thị hiện ở thân đồng tử: To show that the appearance and majesty of enlightening beings goes beyond all deities.
- 8) Vì muốn làm cho những chúng sanh tham đắm dục lạc mền thích pháp lạc mà thị hiện ở thân đồng tử: To cause sentient beings addicted to sensual pleasures to joyfully take pleasure in truth.
- 9) Vì tôn trọng chánh pháp, siêng tu cúng dường chư Phật mà thị hiện ở thân đồng tử: To show the reception of truth and respectfully make offerings to all Buddhas.
- 10) Vì hiện được Đức Phật gia bị, được pháp quang minh mà thị hiện ở thân đồng tử: To show empowerment of Buddhas and being bathed in the light of truth.
- Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Thị Hiện Ở Vương Cung** (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38)—Ten reasons Enlightening Beings appear to live in a royal palace (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38).
- 1) Vì muốn làm cho những chúng sanh đồng tu hành với Bồ Tát đời trước được thành thực thiện căn mà thị hiện ở vương cung: To cause roots of goodness of their colleagues of the past to develop to maturity.
- 2) Vì muốn hiển thị sức thiện căn của chư Bồ Tát mà thị hiện ở vương cung: To show the power of roots of goodness of Enlightening Beings.
- 3) Vì như thiên tham đắm nơi đồ vui thích mà hiển hiện đồ vui thích đại oai đức của Bồ Tát nên thị hiện ở vương cung: To show the comforts of great spiritual power of enlightening beings to humans and celestials who are obsessed with comforts.
- 4) Vì muốn tùy thuận tâm chúng sanh đời ngũ trước mà thị hiện ở vương cung: To adapt to the minds of sentient beings in the polluted world.
- 5) Vì muốn hiển sức oai đức của Bồ Tát có thể ở thâm cung nhập tam muội mà thị hiện ở vương cung: To manifest the spiritual power of Enlightening Beings, able to enter concentration in the heart of the palace.
- 6) Vì muốn làm cho chúng sanh đồng nguyện ở đời trước được thỏa mãn ý nguyện mà thị hiện ở vương cung: To enable those who had the same aspiration in the past to fulfill their aims.
- 7) Vì muốn khiến cha mẹ, gia đình và bà con được thỏa nguyện mà thị hiện ở vương cung: To enable their parents, family and relatives to fulfill their wishes.
- 8) Vì muốn dùng kỹ nhạc phát ra tiếng diệu pháp cúng dường tất cả chư Như Lai mà thị hiện ở vương cung: To use music to produce the sounds to the sublime teaching to offer to all Buddhas.
- 9) Vì muốn ở tại trong cung trụ tam muội vi diệu, từ thành Phật nhẫn đến Niết bàn đều hiển bày mà thị hiện ở vương cung: To dwell in the subtle concentration while in the palace and show everything from the attainment of Buddhahood to final extinction.
- 10) Vì tùy thuận thủ hộ Phật pháp mà thị hiện ở vương cung: To accord with and preserve the teaching of the Buddhas.

**Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Thị Hiện Vi Tiểu, Tâm Tự Thệ Điều Phục Chúng Sanh** (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38) cho họ được an lạc-- Ten reasons why Great Enlightening Beings smile and make a promise in their hearts to tame and pacify sentient beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38).

- 1) Chư đại Bồ Tát nghĩ rằng tất cả thế gian chìm tạt vũng bùn ái dục, trừ chư Bồ Tát ra, không ai có thể cứu họ được: Great Enlightening Beings think that all worldlings are sunk in the mire of craving, and no one but Enlightening Beings can rescue them.
- 2) Tất cả thế gian bị dục vọng phiền não làm mù, chỉ có chư Bồ Tát là có trí huệ: All worldlings are blinded by passion and afflictions, and only Enlightening Beings have wisdom.
- 3) Chư Bồ Tát do thân giả danh sẽ được pháp thân vô thượng sung mãn tam thế của các Đức Như Lai: Based on this so-called body, Enlightening Beings will attain the supreme reality-body of Buddhas, which fills all times.
- 4) Bấy giờ Bồ Tát dùng mắt vô chướng ngại quán sát tất cả Phạm Thiên nhĩ đến Đại Tự Tại Thiên trong mười phương mà nghĩ rằng: Những chúng sanh này đều tự cho rằng mình có đại trí lực: Then the Enlightening Beings, with unobstructed eyes, look over all the Brahma heavens and all the controlling heavens, and think: These sentient beings all think they have the power of knowledge.
- 5) Bấy giờ Bồ Tát quán sát các chúng sanh từ lâu gieo trồng thiện căn, nay cũng đều thoái mất: The Enlightening Beings observe sentient beings who have long planted roots of goodness and who now are regressing and sinking.
- 6) Bồ Tát quán sát thấy thế gian chúng tử gieo trồng dù ít mà được quả rất nhiều:

The Enlightening Beings observe that though the seeds sown in the world be few, the fruits reaped are many.

- 7) Bồ Tát quán sát thấy tất cả chúng sanh được Phật giáo hóa đều chắc được lợi ích: The Enlightening Beings see that all sentient beings who receive the teaching of Buddha will surely gain benefit.
- 8) Bồ Tát quán sát thấy trong đời quá khứ chư Bồ Tát đồng hành nhiếp trước việc khác, nên chẳng được công đức quảng đại của Phật pháp: The Enlightening Beings see that Enlightening Beings who were their colleagues in past ages have become obsessed with other things and cannot attain the great virtues of the Buddha teaching.
- 9) Bồ Tát quán sát thấy rong đời quá khứ, hàng như thiên cùng mình tập hội, mà nay vẫn còn ở bậc phàm phu, không xả ly được, mà cũng nhàm mỏi: The Enlightening Beings see that the celestials and humans who were in the same communities with them in the past still are in mundane states, unable to detach from them, and not tiring of them either.
- 10) Bấy giờ Bồ Tát được quang minh của tất cả Như Lai chiếu đến càng thêm hoan vui vẻ: Then Enlightening Beings are bathed in the lights of all Buddhas and are even more joyful.

**Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Xuất Gia** (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38)— Ten reasons enlightening beings leave a royal palace (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38).

- 1) Nhàm chán tại gia: To reject living at home.
- 2) Khiến chúng sanh nhàm chán sự tham đắm tại gia: To cause sentient beings attached to their homes give up their attachment.
- 3) Tùy thuận tin mến đạo Thánh: To follow and appreciate the path of Saints.

- 4) Tuyên dương và tán thán công đức xuất gia: To publicize and praise the virtues of leaving home.
- 5) Hiện bày lìa hẳn kiến chấp nhị biên: To demonstrate external detachment from extreme views.
- 6) Khiến chúng sanh lìa xa dục lạc và ngã lạc: To cause sentient beings to detach from sensual and selfish pleasures.
- 7) Hiện tướng xuất tam giới: To show the appearance of transcending the world.
- 8) Hiện tự tại chẳng lệ thuộc người khác: To show independence, not being subject to another.
- 9) Vì hiển bày sẽ được thập lực và vô úy của các Đức Như Lai: To show that they are going to attain the ten powers and fearlessnesses of Buddhas.
- 10) Vì hậu thân Bồ Tát phải thị hiện xuất gia: It is natural that Enlightening Beings in their final life should do so.

#### **Mười Lý Do Liên Hệ Đến Đời Sống Khiến Hành Giả Mong Cầu Giác Ngộ:**

Theo Kinh Hoa Nghiêm, vấn đề ước vọng giác ngộ tối thượng cần thiết cho hành giả, có mười lý do liên hệ đến đời sống khiến hành giả mong cầu giác ngộ—According to the Avatamsaka Sutra, the desire for supreme enlightenment is so necessary for practitioners, and there are ten reasons related to our daily life which lead practitioners desire for enlightenment.

- 1) Để chứng được Phật trí: Buddha-Jnana (skt)—For the realization of Buddha-knowledge.
- 2) Để đạt được mười oai lực: Dasabala (skt)—For the attainment of the ten powers.
- 3) Để đạt được đại vô úy: Mahavaisaradya (skt)—For the attainment of great fearlessness.
- 4) Để đạt được pháp bình đẳng của Phật: Samatabuddhadharma (skt)—For the

attainment of the truth of sameness which constitutes Buddhahood.

- 5) Để hộ trì cứu bạt cả thế gian: Sarvajagatparitrana (skt)—For protecting and securing the whole world.
- 6) Để làm thanh tịnh tâm từ bi: Kritpakaruna (skt)—For the purification of a pitying and compassionate heart.
- 7) Để đạt được vô phân biệt trí: Asesajnana (skt)—Khắp mười phương thế giới không gì là không biết đến—For the attainment of a knowledge which leaves nothing unknown in the ten directions of the world.
- 8) Để làm thanh tịnh Phật độ khiến cho tất cả không còn vướng mắc: Asamga (skt)—For the purification of all the Buddha-lands so that a state of non-attachment will prevail.
- 9) Để trong khoảng một niệm mà tri nhận cùng khắp quá khứ, hiện tại và vị lai: Ksanabodha (skt)—For the perception of the past, present, and future in one moment.
- 10) Để chuyển đại pháp luân trong tinh thần không khiếm sợ: Dharmacakrapavarta (skt)—For the revolving of the great wheel of the Dharma in the spirit of fearlessness.

**Mười Lý Do Phát Tâm Bồ Đề:** Ten reasons to cause sentient beings to develop Bodhi Mind—Theo Thiệt Hiền Đại Sư, Tổ thứ mười một trong Liên Tông Thập Tam Tổ, có mười lý do khiến chúng sanh phát tâm Bồ Đề—According to Great Master Sua-Sen, the eleventh Patriarch of the Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, there are ten reasons that cause sentient beings to develop Bodhi Mind.

- 1) Vì nghĩ đến ơn Phật—Because of remembering of the grace of the Buddha: Đức Thích Tôn, khi mới phát tâm, vì độ chúng ta, tu Bồ Tát đạo trải qua vô lượng kiếp, chịu đủ các sự khổ—Take our Sakyamuni Buddha as an example, from the time He first developed the mind to

- cultivate for the Ultimate Bodhi Mind or Buddhahood, to aid and rescue sentient beings, he had endured endless sufferings.
- a) Lúc ta tạo nghiệp, Đức Phật xót thương dùng đủ mọi phương tiện giáo hóa, mà ta ngu si không chịu tin theo: When we create karma, owing to the Buddha's compassion and mercy, He creates infinite skillful methods to teach and transform us, but because of our ignorance and stupidity we refuse to listen.
- b) Ta đọa ác đạo, Phật lại càng thương, muốn thay ta chịu khổ, nhưng ta nghiệp nặng không thể nào cứu vớt được: When we get condemned to the Evil Paths, the Buddha expands his compassion, wanting to take our place of suffering. But because of our heavy karma, it is not possible to rescue us.
- c) Đến khi ta làm người, Phật dùng phương tiện khiến ta gieo căn lành, nhiều kiếp theo dõi, lòng không tạm bỏ: When we become humans, the Buddha uses various skillful means influencing us to plant good cultivated karma, following us through infinite reincarnations without ever abandoning us.
- d) Chúng ta phước mỏng nghiệp dày, sanh nhằm thời mạt pháp, khó lòng gia nhập giáo đoàn, khó lòng mà thấy được kim thân Đức Phật. May mà còn gặp được Thánh tượng. May mà đời trước có trồng căn lành, nên đời này nghe được Phật Pháp. Nếu như không nghe được chánh pháp, đâu biết mình đã thọ Phật Ân. Ân đức này biển thẳm không cùng, non cao khó sánh. Nếu ta không phát tâm Bồ Đề, giữ vững chánh pháp, cứu độ chúng sanh, thì dù cho thịt nát xương tan cũng không đền đáp được: Sentient beings with few virtues and heavy karma, born in the Dharma Ending Age. It is extremely difficult to become a member of the Sangha. It is impossible to witness the Buddha's Golden Body. Fortunately, owing to our planting good roots in former lives, we still are able to see the Buddha's statues, still be able to hear and learn proper dharma. If we have not heard the proper dharma teaching, how would we know that we often receive the Buddha's Blessings? For this grace, no ocean can compare and no mountain peak can measure. Thus, if we do not vow to develop Bodhi Mind, or to cultivate the Bodhisattva's Way to attain Buddhahood, firmly maintain the proper dharma, vow to help and rescue all sentient beings, then even if flesh is shredded and bones are shattered to pieces, it still would not be enough to repay that great grace.
- 2) Vì nhớ ân cha mẹ—Because of remembering of the grace of the parents: Cha mẹ sanh ta khó nhọc! Chính tháng cứu mang, ba năm bú mớm. Đến khi ta được nên người, chỉ mong sao cho ta nối dõi tông đường, thừa tự tổ tiên. Nào ngờ một số trong chúng ta lại xuất gia, lạm xưng Thích tử, không dâng cơm nước, chẳng đỡ tay chân. Cha mẹ còn ta không thể nuôi dưỡng thân già, đến khi cha mẹ qua đời, ta chưa thể điu dắt thân thức của các người. Chừng hồi tưởng lại thì: “Nước trời đà cách biệt từ dung. Một biển chỉ hắt hiu thu thảo.” Như thế đối với đời là một lỗi lớn, đối với đạo lại chẳng ích chi. Hai đường đã lỗi, khó tránh tội khiên! Nghĩ như thế rồi, làm sao chuộc lỗi? Chỉ còn cách “Trăm kiếp, ngàn đời, tu Bồ Tát hạnh. Mười phương ba cõi độ khắp chúng sanh.” Được như vậy chẳng những cha mẹ một đời, mà cha mẹ nhiều đời cũng đều nhờ độ thoát. Được như thế chẳng những cha mẹ một người, mà cha mẹ nhiều người, cũng đều được siêu thăng—Childbirth is a difficult and arduous process with nine months of the heavy weight of pregnancy, then much effort is required to raise us

- with a minimum of three years of breast feeding, staying up all night to cater our infantile needs, hand feeding as we get a little older. As we get older and become more mature, our parents invest all their hopes we will succeed as adults, both in life and religion. Unexpectedly, some of us leave home to take the religious path, proclaiming ourselves as Buddha's messenger and, thus are unable to make offerings of food, drink nor can we help our parents with day to day subsistence. Even if they are living, we are unable to take care of them in their old age, and when they die we may not have the ability to guide their spirits. Upon a moment of reflection, we realize : "Our worlds are now ocean apart, as grave lies melancholy in tall grass." If this is the case, such is a great mistake in life, such a mistake is not small in religion either. Thus, with both paths of life and religion, great mistakes have been made; there is no one to bear the consequences of our transgressions but ourselves. Thinking these thoughts, what can we do to compensate for such mistakes? Cultivate the Bodhisattva Way in hundreds and thousands of lifetimes. Vow to aid and rescue all sentient beings in the Three Worlds of the Ten Directions. If this is accomplished, not only our parents of this life, but our parents of many other lives will benefit to escape from the unwholesome paths. And not just the parents of one sentient being, but the parents of many sentient beings will benefit to escape from evil paths.
- 3) Vì tưởng nhớ đến ơn sư trưởng—Because of remembering of the grace of the teachers:
- a) Đành rằng cha mẹ sanh dục sắc thân, nhưng nếu không có thầy thế gian, ắt ta chẳng hiểu biết nghĩa nhân. Không biết lễ nghĩa, liêm sĩ, thì nào khác chi loài cầm thú?: Even though our parents give birth to our physical beings, if not the worldly teachers, we would not understand right from wrong, virtue, ethics, etc. If we do not know right from wrong, know how to be grateful, and have shame, then how are we any different from animals?
- b) Không có thầy xuất thế, ắt ta chẳng am tường Phật pháp. Chẳng am tường Phật pháp, nào khác chi hạng ngu mê? Nay ta biết chút ít Phật pháp là nhờ ai? Huống nữa, thân giới phẩm đã nhuần phần đức hạnh, áo cà sa thêm rạng vẻ phước điền. Thực ra, tất cả đều nhờ ơn sư trưởng mà được: If there were no spiritual teachers for guidance, obviously, we would not be able to understand the Buddha-Dharma. When we do not understand the Buddha-Dharma, the Doctrine of Cause and Effect, then how are we different from those who are ignorant and stupid? Now that we know a little bit of virtue, how to be grateful, having shame, and somewhat understand the Buddha-Dharma, where did such knowledge come from? Moreover, some of us are fortunate enough to become Bhiksus and Bhiksunis, showering ourselves with precepts, cultivating and understanding the virtuous practices, wearing the Buddhist robe, and gaining the respect of others. Thus none of this would happen if not for elder masters.
- c) Đã hiểu như thế, nếu như ta cầu quả nhỏ, thì chỉ có thể lợi riêng mình. Nay phát đại tâm, mới mong độ các loài hàm thức. Được như vậy thì thầy thế gian mới dự hưởng phần lợi ích, mà thầy xuất thế cũng thỏa ý vui mừng: Knowing this, if we pray for the "Lesser Fruits," then we can benefit only ourselves. Therefore, we must develop the Great Bodhi Mind of a Maha-Bodhisattva to wish to rescue and aid all sentient beings. Only then would

- our worldly teachers truly benefit, and our Dharma Masters truly be happy.
- 4) Vì nghĩ ân thí chủ—Because of remembering to be grateful to the benefactors: Kể xuất gia hôm nay, từ đồ mặc, thức ăn đến thuốc men giởng chiếu đều nhờ đàn na tín thí. Đàn na tín thí làm việc vất vả mà vẫn không đủ sống, Tỳ Kheo sao đành ngồi không hưởng thụ? Người may dệt cực nhọc ngày đêm, mà Tỳ Kheo y phục dư thừa, sao lại không mang ơn đàn na tín thí cho đặng? Thí chủ có lắm người quanh năm nhà tranh, không giây phút nào được an nhàn, trong khi Tỳ Kheo ở nơi nền rộng chùa cao, thông thả quanh năm. Đàn na tín thí đã đem công cực nhọc cung cấp sự an nhàn, thì chư Tỳ Kheo lòng nào vui được? Đàn na tín thí phải nhín nhút tài lợi để cung cấp cho chư Tỳ Kheo được no đủ, có hợp lý không? Thế nên Tỳ Kheo phải luôn tự nghĩ: “Phải vận lòng bi trí, tu phước huệ trang nghiêm, để cho đàn na tín thí được phước duyên, và chúng sanh nhờ lợi ích.” Nếu chẳng vậy thời nợ nần hạt cơm tất vải dền đáp có phân, phải mang thân nô dịch súc sanh để đền trả nợ nần—Nowadays, Bhiksus cultivating the Way are all dependent on the people who make charitable donations, from clothing, food, to medicine and blankets. These charitable people work hard, and yet they don’t have enough to live on. Bhiksus do nothing except enjoy the pleasure these gifts, how can Bhiksus find comfort in their doing so? People work assiduously to sew robes, not counting all the late nights. Bhiksus have abundance of robes, how dare we not appreciate them? Laypeople live in huts, never finding a moment of peace. Bhiksus live in high, big temples, relaxing all year round. How can Bhiksus be happy in receiving such gifts knowing laypeople have suffered so? Laypeople set aside
- their earnings and profits to provide services to Bhiksus. Does this make sense? Therefore, Bhiksus must think: “I must be determined to cultivate for enlightenment, practice to find the Buddhist wisdom so charitable beings and sentient beings may benefit from it. If this is not the case, then every seed of rice and every inch of fabric shall have their appropriate debts. Reincarnated into the realm of animals, debts must be repaid.
- 5) Vì biết ơn chúng sanh—Because of remembering to be grateful to the sentient beings:
- a) Ta cùng chúng sanh từ vô thủy đến nay, kiếp kiếp, đời đời, đổi thay nhau làm quyến thuộc nên kia đây đều có nghĩa với nhau: From infinite eons to this day, from generation to generation, from one reincarnation to another, sentient beings and I have exchanged places with each other to take turns being relatives.
- b) Vì thế trong một đời chúng ta là quyến thuộc, mà đời khác lại làm kẻ lạ người dưng, nhưng cuối cùng chúng ta vẫn liên hệ nhau trong vòng sanh tử luân hồi. Nay dù cách đời đổi thân, hôn mê không nhớ biết, song cứ lý mà suy ra, chẳng thể không đền đáp được?—Thus, in one life, we are family and in another we are strangers, but in the end we are all connected in the cycle of rebirths. Thus, though it is now a different life, our appearances have changed, having different names, families, and ignorance has caused us to forget; but knowing this concept, we realize we are all family, so how can we not demonstrate gratitude to all sentient beings?
- Vật loại mang lông, đội sừng ngày nay, biết đâu ta là con cái của chúng trong kiếp trước?—Those animals with fur, bearing horns and antlers in this life, it is possible

- we may have been their children in a former life.
- Loài bướm, ong, trùng, dế hiện tại, biết đâu chúng là cha mẹ đời trước của mình?—Insects such as butterflies, bees, worms, crickets of this life, may for all we know, be our parents of a former life.
  - Đến như những tiếng rên siết trong thành nạ quỷ, hay giọng kêu la nơi cõi âm ty; tuy ta không thấy, không nghe, song họ vẫn van cầu cứu vớt: What about those who scream in agony in the realm of Hungry Ghosts; and those who cry in sufferings from the abyss of Hell. Even though our eyes cannot see and our ears cannot hear, they still pray and ask for our assistance.
- c) Cho nên Bồ Tát xem ong, kiến là cha mẹ quá khứ. Nhìn cầm thú là chư Phật vị lai. Thương nẻo khổ lâu dài mà hằng lo cứu vớt. Nhớ nghĩa xưa sâu nặng, mà thường tưởng báo ân: Therefore, the Bodhisattvas look upon bees and ants as their parents of the past; look upon animals as future Buddhas; have great compassion for those in the suffering realms, often finding ways to aid and rescue them; Remember the kindness of the past, and often think about finding ways to repay such kindness.
- 6) Vì tưởng khổ sanh tử—Because of thinking of the pain and suffering of life and death:
- a) Ta cùng chúng sanh nhiều kiếp đến nay, hằng ở trong vòng sanh tử, chưa từng được thoát ly, khi ở cõi này, lúc thế giới khác, khi sanh thiên cảnh, lúc sống nhơn gian. Siêu đọa trong phút giây, xuống lên ngàn muôn nẻo. Cửa quỷ sớm đi, rồi chiều trở lại. Âm ty nay thoát, bỗng mai vào. Lên non đao rừng kiếm, thân thể đứt lìa. Nước sôi nóng dầu sôi, ruột gan rã cháy. Khóc than trong lửa, rên siết trong băng. Muôn lần sống chết nội trong một ngày đêm mà giây phút khổ đau bằng cả thế kỷ. Lúc đã
- bị đọa, dù biết tội khổ, nhưng ăn năn đâu còn kịp nữa. Đến khi ra khỏi, vội liền quên mất, vẫn gây tội tạo nghiệp như thường—For innumerable lives, I and all sentient beings have existed in the cycle of rebirths, unable to find enlightenment, sometimes living in this world, sometime in another, sometimes in Heaven, sometimes as a human, etc. Condemned to lower realms in seconds, traveling up and down on a thousand paths. Left the gate of evil in the morning, only to return in the evening. Today escaping the gate of hell, only to come back tomorrow. Going up to the mountain, getting slashed to pieces, i.e., hell. Swallow burning metal balls, get fried in oil, body deteriorates and burns to ashes. Agonize in fire and scream in pain from being frozen. Every day and night hundreds and thousands of rebirths occur; every second of suffering seems like a million years. At that time, even if realizing the evil deeds committed, it's too late to repent and find salvation. When finally free, everything is quickly forgotten, continuing to commit evil deeds as before.
- Tâm như lữ khách vội vã: Mind being similar to a hurried distant traveler, is never at peace.
  - Thân dời hết nhà này đến nhà khác, chứ chẳng bao giờ chịu ngừng lại: Body never at rest, moving from one house to another.
  - Cát bụi cõi đại Thiên, không tính nổi số thân luân chuyển: Every speck of dust of the universe cannot even begin to compare to the constant movements of the body.
  - Nước đầy trong bốn biển, chẳng nhiều bằng giọt lệ biệt ly: The water in the four great oceans is not enough to account for the tears cried.
- b) Nếu không có lời Phật dạy, thì việc này ai thấy ai nghe?—If Buddha did not preach

- such matters, who would know or hear of this?
- Nếu cứ luyến mê như trước, thì e rằng vẫn luân hồi nẻo cũ: If we continue as before, we can't avoid being as we always were, drowning in the cycle of life and death.
  - Trăm ngàn kiếp tái sinh có tiếc cũng muộn màng: Hundreds and thousands of reincarnations and rebirths have occurred, it is too late to have regrets.
  - Mỗi kiếp cứ qua đi, không có giờ đâu mà nuối tiếc vì luôn muộn màng. Giờ tốt vội qua mà chẳng lại: Once each life passed by, there is no time for regrets because it will be too late. The good hours pass quickly and never again returns.
  - Thân người dễ mất khó tìm: Losing the opportunity to be a human being is easy, yet having the chance to be human is extremely difficult.
  - Âm cảnh mịt mù, xót nỗi biệt ly dày đặc. Tam đồ ác đạo, thương thay nỗi thống khổ có ai thay thế được: How dark and gloomy hell is, the agonies from eternal separations of loved ones. The world's hatred and revenge. No one is here to take your place.
- c) Vì vậy cho nên phải dứt nguồn sanh tử; phải tát cạn bể dục si; phải tự độ, độ tha, đồng lên giác ngộ. Muôn đời siêu hay đọa là do phút giây này quyết định, không thể nào bê trễ được: Therefore, put an end to the origin of life and death; empty out all ignorance and stupidity. Help yourself and others to find liberation. Finally, to realize the Ultimate Enlightenment. A thousand lives in Heaven or Hell depends on this very moment. At this moment, the wise must realize this truth without hesitation.
- 7) Vì tôn trọng tánh linh—Because of the respect for the True-Nature:
- a) Tâm tánh của chúng ta cùng Đức Thích Ca Như Lai không hai, không khác—Our Mind-Nature and that of Sakyamuni Buddha's are not two and not different.
- Tại sao Đức Thích Ca đã thành Chánh Giác, sáng suốt tự tại, mà chúng ta vẫn còn là phàm phu điên đảo hôn mê: Why has Sakyamuni Buddha already attained enlightenment, greatly shining and free. Yet we are still unenlightened common mortals filled with delusions and ignorance.
- Đức Thích Tôn có đủ vô lượng thần thông, trí huệ, công đức trang nghiêm, còn chúng ta thì đầy vô lượng phiền não, nghiệp duyên, lụy trần ràng buộc: Sakyamuni Buddha is complete with infinite spiritual powers, wisdom, and adorned with endless merits and virtues, but we are complete with infinite afflictions, karmic destinies, and desires binding us tightly?
- b) Chúng ta và Phật, tâm tánh tuy vẫn đồng một, nhưng vì mê ngộ nên cách nhau một trời một vực—The Mind-Nature may be the same, but the separation between enlightenment and ignorance is oceans apart:
- Chúng ta thì ví như hạt bảo châu vô giá bị vùi dưới bùn nhơ, bị người ta xem như cát đá: This is similar to a priceless jewel covered in mud; seeing it people will think it rock and sand.
- Phật đã dùng vô lượng pháp lành đối trị phiền não để tánh đức hiển bày. Ví như hạt bảo châu được rửa sạch, lau khô, treo để trên tràng cao, liền phóng quang rực rỡ: The Buddha already used infinite wholesome dharmas to tame and oppose afflictions so the true nature will shine through. This is similar to washing, cleaning, and drying a priceless jewel and then set high above, it will shine through.
- c) Chỉ có cách này mới không uổng công Phật giáo hóa, chẳng phụ tánh linh của chính mình, và xứng đáng là bậc đại trượng phu: Only this way, it will not be a



- waste of Buddha's teaching, not disappoint our own true nature, and we will fit as a person with Buddhist wisdom.
- 8) Vì sám hối nghiệp chướng—Because of repentance for karmic obstructions: Đức Phật dạy: “Dù phạm một giới nhỏ cũng phải đọa địa ngục bằng tuổi thọ của Tứ Thiên Vương.”—The Buddha taught: “To be guilty of a small transgression, must be condemned to hell equal to the life of a heavenly being in Tushita Heaven.”
- a) Lỗi nhỏ còn phải như vậy, huống là lỗi nặng. Chúng ta mỗi ngày, một cử động thường sai giới luật. Lúc ăn uống thường phạm điều răn. Tính ra trong một ngày cũng đã nhiều tội, huống chi là trọn đời cho đến vô lượng kiếp về trước. Nay cứ lấy ngũ giới ra mà xét, thì mười người đã hết chín người phạm. Phạm ít thì còn phát lồ sám hối, chứ phạm nhiều thì che dấu: If a lesser transgression is already in that way, what about greater offenses? In each day, with each movement we violate precepts. When eating and drinking more Buddha's silas are broken. Thus if counted each day, we have already committed many transgressions, let alone a lifetime or infinite lives in the past. If we use the five precepts to examine, then nine out of ten people have already violated them; only lesser transgressions are confessed, but the greater ones will be hidden.
- b) Tại gia năm giới còn như thế, huống chi là các giới Sa Di, Tỳ Kheo và Bồ Tát: The five precepts for laypeople are already practiced in that way, what about the Sramana, Bhiksu, and Bodhisattva Precepts?
- c) Nay ta phải phát lòng thương mình, thương người. Lệ rơi theo tiếng, thân khẩu thiết tha, cùng với chúng sanh mà cầu sám hối. Nếu còn chẳng phát lồ sám hối thì muôn kiếp ngàn đời, ác báo khó trừ, làm sao thoát khổ cho được: Now we must have pity for ourselves and for others. With sincere mind and body, tears fall with sounds, together with all sentient beings pray for repentance. If this is not practiced, then in a thousand lifetimes and ten thousand reincarnations, evil retributions will be difficult to eliminate. How will liberation from suffering be found?
- 9) Vì cầu sanh Tịnh Độ—Because of praying to gain rebirth in the Pureland:
- a) Ở cõi Ta Bà việc tu tập tiến đạo rất khó khăn. Vì khó khăn như vậy nên dù tu tập nhiều kiếp vẫn chưa thành: Remaining in this saha World to cultivate and make progress is a difficult task. It is so difficult that so many lifetimes passed, yet enlightenment is not attained.
- b) Về Tây Phương Cực Lạc hành trì thì sự thành Phật dễ dàng hơn. Vì dễ nên một đời liền đắc quả. Chính vì vậy mà sự tu hành trong thời mạt pháp này thật không gì hơn pháp môn Tịnh Độ: Going to the Ultimate Bliss or Western Pureland to cultivate and practice, then with this right condition the matter of attaining Buddhahood is easy. It is so easy that even in a lifetime of cultivation, one can attain enlightenment. This is why in this Dharma Ending Age, no other dharma door surpasses the Pureland Dharma Door.
- c) Đức Phật dạy trong Kinh A Di Đà: “Ít căn lành, khó được vãng sanh. Nhiều phước đức mới được về cõi Tịnh. Nhưng nhiều phước đức không gì bằng chấp trì danh hiệu; nhiều căn lành chẳng chi hơn phát tâm Bồ Đề. Cho nên, tạm trì danh hiệu Phật, thắng hơn bố thí trăm năm; một phát đại tâm, vượt qua tu hành nhiều kiếp. Bởi vì niệm Phật vẫn mong thành Phật, mà đại tâm không phát, thì niệm Phật làm chi? Còn phát tâm để tu hành, mà Tịnh Độ chẳng cầu về, thì dù cho có phát tâm rồi cũng dễ bề thoái chuyển”: The Buddha

- taught in The Amitabha Sutra: “With little wholesome karma, it is difficult to gain rebirth. One must have many merits and virtues before being born in the Pure Worlds. However, having abundance of merits and virtues can never equal the Buddha’s name; having abundance of wholesome karma can never equal developing the Bodhi Mind. Therefore, it is necessary to understand that temporarily reciting the Buddha’s name is greater than making donations for one hundred years. . . With one development of the great mind or Ultimate Bodhi, leaps over cultivation of many lifetimes. Because reciting Buddha is to continue to vow to be Buddha. But if the greater Bodhi mind is not developed, what is the point of reciting Buddha? As for developing the mind to cultivate, but do not pray for the Pureland, then even if that mind is developed, it is easy to regress.
- Vì thế gieo giống Bồ Đề mà cày lưỡi niệm Phật thì đạo quả tự nhiên tăng tiến: Therefore, planting the Bodhi seed, cultivate the tongue to practice Buddha Recitation, then the enlightenment fruit will increase naturally.
  - Nướng thuyền Đại Nguyện vào biển mầu Tịnh Độ, ắt Tây Phương quyết định được sanh về: Rely on the vessel of great vows or Amitabha’s forty-eight great vows to enter the magnificent ocean of the Pureland, then gaining rebirth to the Western World is an absolute guarantee.
- 10) Vì hộ trì Chánh Pháp—Because of upholding the Proper Dharma:
- a) Như Đức Thế Tôn từ vô lượng kiếp đến nay, vì chúng sanh mà tu đạo Bồ Đề—Just as Sakyamuni Buddha, from infinite eons until now, for our benefit, cultivated the Bodhi ways:
    - Ngài đã làm việc khó làm, nhịn điều khó nhịn: He has accomplished tasks that are difficult to accomplish, tolerated things that are difficult to tolerate.
  - b) Sau khi thành Phật, nhưn duyên giáo hóa đã xong, liền vào Niết Bàn. Nay Chánh Pháp đã qua, Tượng Pháp lại hết, chỉ còn lại thời Mạt Pháp. Tuy có kinh giáo, mà không kể đắc thành vì những lý do sau đây—After becoming a Buddha, when His time to teach and transform came to an end, He entered Nirvana immediately. Now, the Proper Dharma Age has passed and the Dharma Semblage Age has ended, there is only left the Dharma Ending Age. Even though many sutra teachings are still available, no one attains enlightenment for many reasons.
    - Thời này thì tà chánh chằng phân, thị phi lẫn lộn, tranh đua nhân ngã, đeo đuổi lợi danh: In this period, right and wrong are no longer divided, gossips are rampant, everyone is fiercely competing with one another, lusting after fame and fortune.
    - Cho nên Tam Bảo chẳng còn thiệt nghĩa, suy tàn tối tệ không thể thốt lời. Chúng ta là Phật tử, mà không báo được ân Phật, trong không ích cho mình, ngoài không ích cho người, sống không ích cho dương thế, chết không ích cho đời sau. Suy nghĩ như vậy nên cảm thấy đau lòng xót dạ mà phát tâm Bồ Đề, nguyện nguyện độ sanh, tâm tâm cầu Phật, thể hết báo thân, sanh về Cực Lạc. Những mong sau khi chứng quả, trở lại Ta Bà khiến cho Phật nhứt rạng soi, Pháp môn mở rộng, Tăng đoàn làm thanh cõi trước, người người đều tu đức phương Đông, kiếp vận nhờ đó mà tiêu trừ, và Chánh pháp do đây được bền vững: Therefore, the Triple Jewels no longer have their true meanings. Having deteriorated so greatly that it is

unbearable to speak of it. We are Buddhists, yet we are unable to show gratitude to Buddha's blessings. Intrinsically, we can't benefit ourselves; extrinsically, we can't benefit others. When alive we do not benefit the world; when dead we do not benefit the future. Thinking this way, it hurts from the core of our beings. Thus we must develop quickly the Bodhi Mind. Vows after vows, vowing to rescue sentient beings and thoughts after thoughts praying to Buddha so that once this karmic body ends, we will gain birth to the Ultimate Bliss World, hoping and wishing once we become enlightened, we will return to this saha World in order to influence and lead the Buddha's sun to shine brightly, the Dharma Door to open widely, the Sangha to flourish in this turbid world, everyone cultivates virtues in the East, relying on this the present age will end, and the Proper Dharma will be firmly maintained as the result.

#### **Mười Lý Do Vạn Hữu Hòa Diệu Trong Pháp Giới Duyên Khởi:**

Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, có mười lý do khiến vạn hữu hòa diệu trong pháp giới duyên khởi—According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, there are ten reasons that all things in the real world ought to have harmony among themselves.

- 1) Vì vạn vật đồng thời hiện khởi: Because of the simultaneous rise of all things.
- 2) Vì vạn vật hỗ tương ảnh hưởng lẫn nhau: Because of the mutual permeation of the influence of all things.
- 3) Vì vạn vật thiết yếu hỗ tương đồng nhất (tương hủy và tương thành) để thể hiện sự hòa diệu: Because of the necessity of reciprocal identification between all beings (mutual self-negation to agree with each other) for the realization of harmony.
- 4) Vì chủ và bạn thiết yếu là nhất thể, hay hòa diệu, để thành tựu mục đích: Because of the necessity of unity, or harmony, between the leaders and the followers for the attainment of a purpose.
- 5) Vì vạn vật khởi nguyên từ ý thể, do đó một ý niệm tương đồng phải được phản ảnh trong tất cả: Because all things have their origin in ideation, therefore a similar ideal ought to be expected of all.
- 6) Vì vạn vật là kết quả của nhân duyên, do đó chúng hỗ tương phụ thuộc nhau: Because all things are the result of causation and therefore are mutually dependent.
- 7) Vì vạn vật không định tính nhưng cùng hỗ tương phụ trợ, do đó chúng tự do hiện hữu trong sự hòa diệu với tất cả: Because all things are indeterminate or indefinite in character but mutually complementary, therefore they are free to exist in harmony with all things.
- 8) Vì vạn vật đều có Phật tánh tiềm ẩn bên trong: Because of the fact that all beings have the nature of Buddha dormant in them.
- 9) Vì vạn hữu, từ tối cao đến tối thấp, đều cùng chung trong một vòng tròn vẹn (mandala): Because of the fact that all beings, from the highest to the lowest, are parts of one and the same Mandala (circle).
- 10) Vì có sự hỗ tương phản chiếu tất cả mọi tác dụng, như trong một căn phòng dựng các mặt kính chung quanh, sự vận động của một ảnh tượng tạo ra sự vận động của hằng nghìn phản chiếu: Because of mutual reflection of all activities, as in a room surrounded by mirrors, the movement of one image causes the movement of the thousand reflections.

**Mười Ma Nghiệp:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ ma nghiệp của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát nên mau xa lìa mười ma

- nghiệp này mà siêng cầu Phật nghiệp— According to The Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of demons' actions of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings should quickly get away from to seek enlightened action.
- 1) Quên mất Bồ Đề tâm, tu các thiện pháp, đây là ma nghiệp: Cultivating roots of goodness while forgetting the aspiration for enlightenment.
  - 2) Ma nghiệp thứ nhì—The second demons' actions:
    - a) Ác tâm bố thí: Giving with ill-will.
    - b) Sân tâm trì giới: Keeping precepts with hatred.
    - c) Chối bỏ người có tánh ác: Rejecting people of bad character.
    - d) Xa kẻ lười biếng: Rejecting the slothful.
    - e) Khinh mạn kẻ loạn ý: Slighting the confused.
    - f) Khinh kẻ si mê: Despising the ignorant.
  - 3) Ma nghiệp thứ ba—The third demons' actions:
    - a) Nới pháp thậm thâm sanh tâm xan lẫn (ganh ghét bủn xỉn): Being jealous and stingy with the profound teaching.
    - b) Không thuyết pháp cứu độ những người có thể cứu độ được: Not explaining the truth to those who are capable of being enlightened.
    - c) Khi được tài lợi và cung kính thì gượng thuyết pháp, dẫu người không cầu nghe cũng như không có khả năng nghe: Insisting on explaining it to people without the capacity for it as long as wealth and honor are thereby available.
  - 4) Ma nghiệp thứ tư—The fourth demons' actions:
    - a) Chẳng thích lắng nghe ác môn Ba La Mật: Not liking to hear about the ways of transcendence.
    - b) Dẫu có nghe nói đến, cũng chẳng màng đến việc tu hành: Not practicing them even when hearing about them.
  - 5) Dầu cũng tu hành nhưng lại giải đãi: Tending to negligence even when practicing them.
  - 6) Vì lười biếng nên chí ý hèn kém chẳng cầu pháp đại Bồ Đề vô thượng: Becoming narrow and mean in spirit because of laziness, and not seeking supreme enlightenment.
  - 7) Những ma nghiệp thứ năm—The fifth demons' actions:
    - a) Xa thiện tri thức: Avoiding good companions.
    - b) Gần ác tri thức: Associating with bad companions.
    - c) Cầu tự giải thoát: Craving personal release.
    - d) Chẳng thích thọ sanh: Not wanting to accept life.
    - e) Chỉ chuộng Niết bàn ly dục tịch tịnh: Wishing for the desirelessness and tranquility of nirvana.
  - 8) Ma nghiệp thứ sáu—The sixth demons' actions:
    - a) Khởi tâm sân hận với chư Bồ Tát: Arousing hatred and anger toward enlightening beings.
    - b) Nhìn chư Bồ Tát với ác nhãn: Looking at Enlightening Beings with malevolent eyes.
    - c) Nhìn ngó tìm cầu lỗi lầm của chư Bồ Tát: Looking for faults in enlightening beings.
    - d) Nói lỗi lầm của chư Bồ Tát: Talking of the faults of Enlightening Beings.
    - e) Ngăn dứt tài lợi cúng dường đến chư Bồ Tát: Cutting off their support.
  - 9) Ma nghiệp thứ bảy—The seventh demons' actions:
    - a) Phỉ báng và chẳng thích lắng nghe chánh pháp: Repudiating true teaching and being averse to hearing it.
    - b) Giả sử có được nghe cũng liền sanh lòng hủy báng: Immediately criticizing true teaching when hearing it.

- c) Thấy người thuyết pháp chẳng sanh lòng tôn trọng: Having no respect for those who expound true teaching.
- d) Cho mình đúng còn tất cả người khác thì sai: Claiming oneself to be right and others all wrong.
- 8) Ma nghiệp thứ tám—The eighth demons' actions:
- a) Thích học thế luận xảo thuật văn từ: Indulging in the study of secular literature.
- b) Xiển dương nhị thừa che mờ Phật pháp thậm thâm: Expounding the vehicles of individual salvation while obscuring the profound Teaching.
- c) Dùng diệu nghĩa truyền dạy cho người chẳng đáng dạy: Giving subtle doctrines to unsuitable people.
- d) Xa rời Bồ Đề, trụ nơi tà đạo: Straying from enlightenment and persisting in false paths.
- 9) Ma nghiệp thứ chín—The ninth demons' actions:
- a) Thường thích gần gũi cúng dường với những người đã được giải thoát an ổn: Always liking to associate with those who are already liberated and at peace, and giving them offerings.
- b) Chẳng chịu gần gũi giáo hóa người chưa giải thoát chưa an ổn: Not being willing to approach or edify those who have not yet attained liberation or peace.
- 10) Ma nghiệp thứ mười—The tenth demons' actions:
- a) Thêm lớn ngã mạn: Developing conceit.
- b) Không tôn kính: Having no respect.
- c) Làm nhiều sự náo hại với các chúng sanh: Often troubling or hurting sentient beings.
- d) Chẳng cầu chánh pháp trí huệ chơn thiệt: Not seeking genuine knowledge of truth.
- e) Tâm ý tệ ác khó khai ngộ được: Being mean and difficult to awaken.
- Mười Mạn Nghiệp Của Chư Đại Bồ Tát:**  
Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười mạn nghiệp. Chư Bồ Tát là được
- mười mạn nghiệp này thời được mười trí nghiệp—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of conceited action of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who can get rid of these ten kinds of conceited action will attain ten kinds of actions of knowledge.
- 1) Đối với Sư, Tăng, cha mẹ, sa môn, bà la môn trụ nơi chánh đạo, hoặc hướng về chánh đạo, là những phước điền đáng tôn trọng mà chẳng cung kính, là mạn nghiệp: Not respecting teachers, parents, mendicants, people on the right Path, people aiming for the right Path, or honorable fields of blessings, is conceited action.
- 2) Hoặc có Pháp Sư được pháp tối thắng, ngồi Đại thừa, biết đạo xuất yếu, đắc Đà La Ni, diễn thuyết pháp quảng đại trong khế kinh không thôi nghĩ. Lại phát khởi tâm cao mạn cũng như chẳng cung kính các bậc ấy, là mạn nghiệp: If there are teachers who have attained to supreme truth, who ride the Great Vehicle of universal enlightenment, who know the way to emancipation, who have attained mental command and expound the great principles of the scriptures, to be haughty toward them or their teachings and to be disrespectful is conceited action.
- 3) Trong chúng hội nghe thuyết diệu pháp mà chẳng chịu khen cho người khác tin thọ, là mạn nghiệp: When in an audience hearing the sublime Teaching expounded, to be unwilling to laud its excellence and cause others to believe and accept it, is conceited action.
- 4) Mạn nghiệp thứ tư—The fourth conceited action:
- a) Ưa sanh lòng quá mạn: Habitually conceiving the illusion of superiority.
- b) Tự cao và khinh người: Elevating oneself and looking down on others.
- c) Not seeing one's own faults.

- d. Chẳng thấy lỗi mình: Not knowing one's own shortcoming: Chẳng biết mình dở.
- 5) Mạn nghiệp thứ năm—The fifth conceited action.
- a. Ưa sanh lòng quá mạn, tưởng mình giỏi hơn người: Habitually imagining that one is better than those who are better than oneself.
- b. Chẳng tán thán người đạo đức đáng được tán thán: Not praising virtuous people who are praiseworthy.
- c. Chẳng vui khi có người tán thán người đạo đức: Not being happy when others praise virtuous people.
- 6) Ưa sanh lòng quá mạn. Thấy có Pháp sư và người thuyết pháp, biết là pháp, là luật, là chơn thiết, là lời Phật dạy, mà vì ghét người nên cũng ghét pháp, tự mình hủy báng, bảo người hủy báng, đây là mạn nghiệp: When seeing someone preach, in spite of knowing it is the norm, the rule, the truth, the word of Buddha, to despise the teaching because of disliking the person, to slander it and incite others to slander it, is conceited action.
- 7) Mạn nghiệp thứ bảy—The seventh conceited action:
- a. Tự cầu tòa cao: Seeking a high seat for oneself.
- b. Tự xưng Pháp Sư: Declaring oneself to a teacher.
- c. Tự xưng ứng thọ nhận cúng dường: Declaring oneself to be worthy of receiving offerings.
- d. Chẳng ứng làm việc: Not supposed to work.
- e. Chẳng ứng làm việc: Failing to rise to greet old people who have cultivated spiritual practice for a long time. Thấy bậc tu hành lâu năm kỳ cựu, chẳng chịu đứng dậy tiếp rước:
- f. Chẳng chịu hộ trì cúng dường chư Bồ Tát: Being unwilling to serve and make offerings to enlightening beings.
- 8) Thấy người có đức thời nhú mày chẳng vui, nói lời thô lỗ, tìm tòi lỗi lầm của bậc ấy, là mạn nghiệp: Frowning unhappily on seeing people with virtue, speaking to them harshly and looking for faults in them, is conceited action.
- 9) Mạn nghiệp thứ chín—The ninth conceited action—When seeing intelligent people who know the truth:
- a. Chẳng chịu gần gũi: not being willing to approach and attend them.
- b. Chẳng chịu cung kính cúng dường: Not respecting and honoring them.
- c. Chẳng chịu hỏi han gì là thiện, gì là bất thiện, những gì nên làm, những gì chẳng nên làm, hoặc làm những công hạnh gì mà được lợi ích an lạc: Being unwilling to ask them what is good and what is not good, what should be done and what should not be done, what acts result in various benefits and comforts in the long night.
- d. Là kẻ ngu si ngoan cố, chìm trong ngã mạn, chẳng bao giờ thấy được đạo giải thoát: Being foolish and deluded, stubborn and contentious, swallow by self-importance, never able to see the way of emancipation.
- 10) Mạn nghiệp thứ mười—The tenth conceited action:
- a. Tâm khinh mạn che đậy: Minds shrouded by conceit.
- b. Khi chư Phật xuất thế chẳng có thể thân cận, cung kính, cúng dường: When Buddhas appear in the world are unable to approach, respect, and honor them.
- c. Thiện căn mới chẳng sanh, thiện căn cũ tiêu mất: No new good airs, and goodness from the past evaporates and vanishes.
- d. Nói những điều chẳng nên nói: They say what they should not.
- e. Cãi lại những điều chẳng nên cãi: They contend where they should not.

- f. Trong kiếp vị lai tất đọa hầm sâu hiểm nạn: In the future they will surely fall into a deep pit of danger and.
- g. Chẳng còn gặp Phật: Will not even encounter Buddha.
- h. Trong trăm ngàn kiếp chẳng còn được nghe pháp:
- i. Chỉ do từ trước đã từng phát tâm Bồ Đề nên trọn tự tỉnh ngộ: Much less hearing the Teaching for hundreds of thousands of eons Though because of having once conceived the aspiration for enlightenment they will in the end wake up on their own.
- \*\*See Ten kinds of actions of knowledge.

**Mười Mắt Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười mắt. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đại trí huệ nhãn vô thượng của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of eye of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these attain the eye of supreme knowledge of Buddhas.

- 1) Nhục nhãn, vì thấy tất cả hình sắc: The flesh eye, seeing all forms.
- 2) Thiên nhãn, vì thấy tất cả tâm niệm của tất cả chúng sanh: The celestial eye, seeing the minds of all sentient beings.
- 3) Huệ nhãn, vì thấy tất cả những căn cảnh giới của tất cả chúng sanh: The wisdom-eye, seeing the ranges of the faculties of all sentient beings.
- 4) Pháp nhãn, vì thấy tướng như thật của tất cả pháp: The reality-eye, seeing the true characters of all things.
- 5) Phật nhãn, vì thấy thập lực của Như Lai: The Buddha-eye, seeing the ten powers of the enlightened.
- 6) Trí nhãn, vì thấy biết các pháp: The eye of knowledge, knowing and seeing all things.
- 7) Quang minh nhãn, vì thấy quang minh của Đức Phật: The eye of light, seeing the light of Buddha.
- 8) Xuất sanh tử nhãn, vì thấy Niết Bàn: The eye of leaving birth-and-death, seeing nirvana.
- 9) Vô ngại nhãn, vì chỗ thấy không chướng ngại: The unobstructed eye, its vision without hindrance.
- 10) Nhứt thiết trí nhãn, vì thấy phổ môn pháp giới: The eye of omniscience, seeing the realm of reality in its universal aspect.

### **Mười Mắt Ngữ Thiện Xảo Của Chư Đại Bồ Tát:**

Mười xảo mật ngữ của chư Đại Bồ Tát (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38). Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được vi mật ngữ thiện xảo vô thượng của Như Lai—Enlightening Beings who abide by these can master the unexcelled skillful esoteric speech of the Buddhas.

- 1) Xảo mật ngữ ở trong tất cả Phật kinh: The skillful esoteric sayings in all the discourses of Buddhas.
- 2) Xảo mật ngữ nơi tất cả chỗ thọ sanh: Skillful esoteric sayings about all places of birth.
- 3) Xảo mật ngữ nơi tất cả Bồ Tát thần thông biến hiện thành đẳng chánh giác: Skillful esoteric sayings about all enlightening beings' spiritual manifestations and attainment of enlightenment.
- 4) Skillful esoteric sayings about the consequences of actions of all sentient beings.
- 5) Skillful esoteric sayings about the Xảo mật ngữ nơi tất cả chúng sanh phát khởi nhiễm tịnh: defilement and purity produced by all sentient beings:.
- 6) Xảo mật ngữ rốt ráo vô chướng ngại nơi tất cả các pháp: Skillful esoteric sayings about how to be ultimately unobstructed in the midst of all things.
- 7) Xảo mật ngữ nơi tất cả hư không giới, mỗi nơi mỗi chỗ đều có thế giới hoặc thành hoặc hoại, trong đó không có chỗ trống: Skillful esoteric sayings about how in every place in space are worlds, some

- becoming, some decaying, without any gaps in between.
- 8) Xảo mật ngữ nơi tất cả pháp giới tất cả mười phương nhĩn đến chỗ vi tế, đều có Như Lai thị hiện sơ sanh nhĩn đến thành Phật nhập đại niết bàn đầy khắp pháp giới, đều phân biệt thấy: Skillful esoteric sayings about how everywhere in all places in all universes, in all phenomena, even in microscopic points, there are Buddhas manifesting birth, attainment of Buddhahood, and entry into final nirvana, filling the cosmos, each distinctly seen.
- 9) Xảo mật ngữ ở chỗ thấy tất cả chúng sanh bình đẳng niết bàn vì không biến đổi mà chẳng bỏ đại nguyện, vì tất cả trí nguyện chưa được viên mãn làm cho viên mãn: Skillful esoteric sayings about seeing all sentient beings as equally nirvanic, being unchanged, yet not giving up great aspirations, causing them to be fulfilled by the vow for omniscience.
- 10) Xảo mật ngữ ở chỗ đầu biết tất cả pháp tỏ ngộ chẳng do người khác mà chẳng rời bỏ các bậc thiện tri thức, đối với Như Lai càng thêm tôn kính, cùng thiện tri thức hòa hiệp không hai. Nơi những thiện căn thời tu tập gieo trồng hồi hướng an trụ. Đồng một sở tác, đồng một thể tánh, đồng một xuất ly, đồng một thành tựu: Skillful esoteric sayings about not abandoning teachers in spite of knowing that truths are not realized through the agency of another, honoring the enlightened even more, becoming one with spiritual friends in cultivating, dedicating, and living by virtues, with the same actions, the same essence, the same emancipation, the same fulfillment.
- According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of sufficiency of insight of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme illumination of all teachings of the Buddhas.
- 1) Khéo phân biệt các pháp: Skillfully analyzing all things.
  - 2) Chẳng chấp trước các pháp: Not grasping or clinging to anything.
  - 3) Lia diên đảo kiến: Divorcing all deluded views.
  - 4) Trí huệ quang chiếu các căn: Illuminating all senses with the light of knowledge.
  - 5) Khéo phát khởi chánh tinh tấn: Skillfully generating rightly directed energy.
  - 6) Hay thâm nhập chơn đế trí: Being able to penetrate knowledge of absolute truth.
  - 7) Minh túc thứ bảy—The seventh sufficiency of insight:
    - a. Diệt nghiệp phiền não: Extinguishing the actions of afflictions.
    - b. Thành tựu tận trí và vô sanh trí: Developing the knowledge of extinction and knowledge of birthlessness.
  - 8) Thiên nhãn trí khéo quan sát: Observing everywhere with the knowledge of the celestial eye.
  - 9) Túc trụ niệm biết thuở trước thanh tịnh: Knowing the purity of the past by recollection of past states.
  - 10) Lậu tận thân thông trí dứt những lậu của chúng sanh: Annihilating the contaminations of sentient beings by the spiritual knowledge of ending contamination.

#### Mười Minh Túc Của Chư Đại Bồ Tát:

Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười minh túc của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đại quang minh vô thượng nơi tất cả Phật pháp của Như Lai—

**Mười Món Cúng Dường:** Ten Offerings—Cúng dường đến chư Phật và chư Bồ Tát để tỏ lòng biết ơn. Điều này cũng giống như con cái tỏ lòng cung kính cha mẹ, hay như học trò tôn kính thầy vậy—Offerings to the Buddha and Bodhisattvas mean to express respect and gratitude to them. It is similar to children paying respect to their parents, as well as



- students showing gratitude toward their teachers:
- 1) Hương—Incense: Cúng dường hương nhang với nghĩa đạt được an bình nội tại và làm cho phong phú sự nhận biết về chư pháp—To offer incense means to achieve our inner peace and enrich our Dharma perception.
  - 2) Hoa—Flowers: Cúng dường hoa có nghĩa là mong loại trừ những thứ không vui nơi thân và cũng mong hương hoa làm cho những người quanh ta được an vui—To offer flowers means to clean and rid our body of what is unpleasant and to give pleasure to the people around us.
  - 3) Anh lạc--Chuỗi tràng hạt: Cúng dường chuỗi anh lạc có nghĩa là làm vừa lòng và làm tăng oai nghi tướng hảo—To offer beads means to satisfy and dignify our appearance.
  - 4) Đèn—Lamps: Cúng dường đèn có nghĩa là muốn làm tăng tuệ giác và đưa chúng ta đến trí tuệ tuyệt đối—To offer lamps means to brighten our vision and lead us to absolute wisdom.
  - 5) Quả—Fruits: Cúng dường quả trái có nghĩa là mong muốn toại nguyện và tiến nhanh đến quả vị Phật—To offer fruits means to fulfill our wishes and hasten our path toward Buddhahood.
  - 6) Trà—Tea: Cúng dường trà có nghĩa là làm tươi mát hơi thở và xa lìa những lo âu—To offer tea means to freshen our breath and distance us from worries.
  - 7) Thực phẩm—Food: Cúng dường thực phẩm có nghĩa là mong trường thọ và làm dễ dàng những kinh nghiệm tu hành—To offer food means to extend the longevity of our lives and facilitate our articulation skills.
  - 8) Âm nhạc Phật—Buddhist music: Cúng dường âm nhạc Phật mong làm vui thế đầy phiền não—Buddhist music to rejoice the whole afflicted world.
  - 9) Chắp tay--Folding palms: Cúng dường cái chắp tay có nghĩa là bày tỏ lòng khiêm nhường tôn kính chư Phật và chư Bồ Tát—To offer folding palms means to humble our selves in front of the Buddhas and Bodhisattvas.
  - 10) Quần áo—Clothes: Cúng dường quần áo là mong được trang nghiêm ngoại tướng cũng như làm cho chúng ta cảm thấy an ổn hơn—To offer clothes means to make us look magnificent and remorse and to provide us with security.
- Mười Môn Diễn Thuyết Vô Lượng Của Chư Phật:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười môn diễn thuyết vô lượng của chư Phật. Chư Phật diễn thuyết vô lượng như thiết chư Phật trí môn—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of exposition of the innumerable facets of the Teaching of the Buddhas. All Buddhas expound the ways of knowledge of all Buddhas.
- 1) Chư Phật diễn thuyết vô lượng giải thoát môn: All Buddhas expound innumerable facets of the realms of sentient beings.
  - 2) Chư Phật diễn thuyết vô lượng chúng sanh hạnh môn: All Buddhas expound innumerable facets of the activities of sentient beings.
  - 3) Chư Phật diễn thuyết vô lượng chúng sanh nghiệp quả môn: All Buddhas expound innumerable facets of effects of acts of sentient beings.
  - 4) Chư Phật diễn thuyết vô lượng giáo hóa chúng sanh môn: All Buddhas expound innumerable facets of teaching sentient beings.
  - 5) Chư Phật diễn thuyết vô lượng tịnh chúng sanh môn: All Buddhas expound innumerable facets of purifying sentient beings.
  - 6) Chư Phật diễn thuyết vô lượng Bồ Tát nguyện môn: All Buddhas expound

- innumerable facets of vows of enlightening beings.
- 7) Chư Phật diễn thuyết vô lượng Bồ Tát hạnh môn: All Buddhas expound innumerable facets of practices of enlightening beings.
- 8) Chư Phật diễn thuyết tất cả thành kiếp-hoại kiếp môn: All Buddhas expound innumerable facets of the ages of becoming and decay of all worlds.
- 9) Chư Phật diễn thuyết vô lượng Bồ Tát thâm tâm tịnh Phật sát môn: All Buddhas expound innumerable facets of enlightening beings devotedly purifying Buddha-lands.
- 10) Chư Phật diễn thuyết vô lượng tất cả thế giới tam thế chư Phật nơi những kiếp đó thứ đệ xuất hiện môn: All Buddhas expound innumerable facets of successive emergence in each age of the past, present and future Buddhas in innumerable worlds.

#### **Mười Môn Du Hý Của Chư Đại Bồ Tát:**

Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười môn du hí của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đại trí du hí vô thượng của Như Lai—Enlightening Beings who abide by these can attain the versality of great knowledge of Buddhas.

- 1) Đem thân chúng sanh làm thân quốc độ, mà cũng chẳng hoại thân chúng sanh: Make the body of sentient beings the body of lands, without destroying the body of sentient beings.
- 2) Đem thân quốc độ làm thân chúng sanh mà cũng chẳng hoại thân quốc độ: Make the body of lands the body sentient beings, without destroying the body of lands.
- 3) Nơi Phật thân thị hiện thân Thanh văn, thân Độc giác, mà chẳng giảm thân Phật: In the body of Buddha they show the body of disciples and self-illuminated ones, without diminishing the body of Buddha.
- 4) Nơi thân Thanh văn, thân Độc giác thị hiện Phật thân, mà chẳng tăng trưởng thân Thanh văn, thân Độc giác: In the body of disciples and self-illuminated ones they show the body of Buddha, without augmenting the body of disciples and self-illuminated ones.
- 5) Nơi thân Bồ Tát hạnh thị hiện thân thành chánh giác mà chẳng đoạn thân Bồ Tát hạnh: In the body of practices of enlightening beings they show the body of attainment of enlightenment, without cutting off the body of practices of Enlightening Beings.
- 6) Nơi thân thành chánh giác thị hiện thân tu hành Bồ Tát hạnh, mà chẳng giảm thân thành chánh giác: In the body of attainment of enlightenment they manifest cultivation of the body of practices of Enlightening Beings, without diminishing the body of attainment of enlightenment.
- 7) Nơi cõi Niết bàn thị hiện thân sanh tử, mà chẳng nhiễm trước sanh tử: Show the body of birth and death in the realm of nirvana, without clinging to birth and death.
- 8) Nơi cõi sanh tử thị hiện Niết bàn, mà chẳng rốt ráo nhập nơi Niết bàn: Show nirvana in the realm of birth and death, yet without finally entering nirvana.
- 9) Nhập tam muội mà thị hiện tất cả nghiệp, nhưng chẳng bỏ rời tam muội chánh thọ: Enter into concentration, yet manifest all ordinary action, without relinquishing the correct reception of concentration.
- 10) Ở chỗ một Đức Phật nghe pháp thọ trì, thân chẳng động mà dùng sức tam muội ở trong bất khả thuyết Phật hội đều hiện thân mà chẳng phân thân cũng chẳng khởi định, mà nghe pháp thọ trì tương tục chẳng dứt, niệm niệm như vậy nơi mỗi thân tam muội đều xuất sanh bất khả thuyết thân tam muội. Tất cả kiếp còn có cùng tận mà thân tam muội của Bồ tát chẳng thể cùng tận: In the presence of one

Buddha they hear and absorb the teaching, not moving physically yet by the power of concentration appearing physically in the audiences of untold Buddhas, neither dividing their bodies not rising from concentration, continuously hearing and absorbing the teachings, in this way moment to moment producing untold concentration-bodies in each concentration-body, going on this way, so that the ages of time may be exhausted but the concentration-bodies of enlightening beings are inexhaustible.

**Mười Môn Kiến Phật Của Chư Đại Bồ Tát** (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38). Chư Bồ

Tát an trụ trong mười môn kiến Phật này thời thường được thấy Đức Như Lai vô thượng—Ten ways of seeing Buddhas of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38). Enlightening Beings who abide by these always see the supreme Buddha.

- 1) Vô trước kiến, đối với Phật thành chánh giác an trụ thế gian: See by nonattachment the Buddha of abiding in the world attaining true enlightenment.
- 2) Xuất sanh kiến đối với nguyện Phật: See the Buddha of vows by production.
- 3) Thâm tín kiến đối với nghiệp báo Phật: See the Buddha of rewards of action by deep faith.
- 4) Tùy thuận kiến đối với trụ trì Phật: See the Buddha of preservation by following the Teaching.
- 5) Thâm nhập kiến đối với Niết bàn Phật: See the Buddha of Nirvana by deeply entering it.
- 6) Phổ chí kiến đối với pháp giới Phật: See the cosmic Buddha everywhere.
- 7) An trụ kiến đối với tâm Phật: See the Buddha of mind by peaceful stability.
- 8) Vô lượng vô y kiến đối với tam muội Phật: See the Buddha of concentration by infinite independence.

9) Minh liễu kiến đối với bản tánh Phật: See the Buddha of fundamental essence by clear comprehension.

10) Phổ thọ kiến đối với tùy lạc Phật: See the Buddha of adaptation by universal awareness.

\*\*\* For more information, please see Ten Ways of Getting Rid of Demons.

**Mười Môn Nhập Tam Muội Sai Biệt Trí:**

Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 10—Thập Định, có mười môn nhập tam muội sai biệt trí—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten kinds of knowledge of differentiation of entry into concentration of Great Enlightening Beings.

- 1) Đông phương nhập định Tây phương khởi: Entering concentration in the east and emerging in the west.
- 2) Tây phương nhập định đông phương khởi: Entering concentration in the west and emerging in the east.
- 3) Nam phương nhập định Bắc phương khởi: Entering concentration in the south and emerging in the north.
- 4) Bắc phương nhập định nam phương khởi: Entering concentration in the north and emerging in the south.
- 5) Đông bắc phương nhập định, tây nam phương khởi: Entering concentration in the northeast and emerging in the southwest.
- 6) Tây nam phương nhập định đông bắc phương khởi: Entering the concentration in the southwest emerging in the northeast.
- 7) Tây bắc phương nhập định, đông nam phương khởi: Entering the concentration in the northwest and emerging in the southeast.
- 8) Đông nam phương nhập định tây bắc phương khởi: Entering the concentration in the southeast and emerging in the northwest.

- 9) Hạ phương nhập định thượng phương khởi: Entering the concentration in the nadir and emerging in the zenith.
- 10) Thượng phương nhập định hạ phương khởi: Entering the concentration in the zenith and emerging in the nadir.

**Mười Một Điều Đức Phật Dạy Về Bốn Phận Của Người Vợ Trong Cuộc Sống**

**Hôn Nhân:** Trong Kinh Tăng Nhất A Hàm, Đức Phật có mười một lời khuyên rất có giá trị cho những người con gái trước khi đi lấy chồng—In the Anguttara Nikaya, the Buddha has eleven valuable advices for girls on their role in their married life:

- 1) Không nên nuôi tư tưởng tội lỗi đối với chồng: Should not harbour evil thoughts against her husband.
- 2) Không nên độc ác, thô bạo hay lấn át chồng: Should not be cruel, harsh or domineering.
- 3) Không nên phung phí mà nên tằn tiện sống trong phạm vi lợi tức kiếm được: Should not be a spendthrift but should be economical and live within her means.
- 4) Nên canh chừng và gìn giữ tài sản và của cải do người chồng vất vả kiếm được: Should zealously guard and save her husband's property and hard-earned wealth.
- 5) Luôn luôn đức hạnh và trong sạch trong tâm và hành động: Should always be virtuous and chaste in mind and action.
- 6) Phải trung thành và không nuôi tư tưởng hay hành động ngoại tình nào: Should be faithful and harbour no thoughts of any adulterous acts.
- 7) Phải nên cẩn trọng về lời nói và lễ phép trong hành động: Should be refined in speech and polite in action.
- 8) Phải nên tử tế, cần cù và siêng năng: Should be kind, industrious and hard-working.
- 9) Phải nên quan tâm và từ bi với chồng và thái độ đối xử với chồng phải như người

mẹ thương yêu và bảo vệ đứa con trai của mình: Should be thoughtful and compassionate towards her husband and her attitude should equate that of a mother loving and protecting her son.

- 10) Phải nên nhũn nhặn và lễ độ: Should be modest and respectful.
- 11) Phải nên trầm tĩnh, bình tĩnh và hiểu biết phục vụ không những như một người vợ mà cũng như người bạn và người cố vấn cho chồng khi cần thiết: Should be cool, calm and understanding serving not only as a wife but also as a friend and adviser to her husband when the need arises.

**Mười Một Phẩm Hạnh Đem Lại Tình Trạng An Lành Cho Người Nữ Trong Thế Gian Này Và Trong Cảnh Giới Kế Tiếp:**

Theo Kinh Tạp A Hàm, Đức Phật đã đề cập về mười một phẩm hạnh đem lại tình trạng an lành cho người nữ trong thế giới này và trong cảnh giới kế tiếp như sau—In the Samyutta Nikaya Sutta, the Buddha mentioned about eleven virtues that would conduce towards the well-being of women both in this world and in the next as follows:

- 1) Đạo tâm nhiệt thành: Saddho (p)—Religious devotion.
- 2) Biết hổ thẹn và kinh vì tội lỗi: Hirimattapi (p)—A sense of shame and fear of evil deeds.
- 3) Không buông lung phóng túng theo chiều hướng độc hiểm, thù oán và sân hận: Akkodhanao-anupanahi (p)—Not disposed towards malice, animosity, and anger.
- 4) Không ganh tỵ: Anissuki (p)—Not jealous.
- 5) Không keo kiệt bõn xẻn mà quảng đại rộng rãi: Amacchari (p)—Not niggardly or stingy, but largehearted or generosity.
- 6) Đức hạnh trong sạch: Anaticari (p)—Pure in conduct.
- 7) Sống đạo đức và thích hợp với thuần phong mỹ tục: Silava (p)—Virtuous and moral.

- 8) Trau dồi học vấn và kiến thức thâm sâu: Bahussuto (p)—Learned and steeped in knowledge.
- 9) Hăng say và nhiệt thành: Araddhaviyō 4) Tâm Lợi Ích: Hita-citta (skt)—Mong làm lợi ích cho kẻ khác, cứu rỗi họ thoát khỏi những hành vi sai quấy và tội lỗi—The desire to benefit others, and to deliver them from evils and wrong deeds.
- 10) Cảnh giác và lanh lẹ: Upatthita-sati (p)—Mentally alert and nimble.
- 11) Sáng suốt và khôn ngoan: Pannava (p)—Wise and sagacious.

**Mười Một Sắc Pháp:** Thập Nhất Sắc—The Eleven Form Dharmas:

A. Năm căn—Five Faculties:

- 1) Mắt: Cakshus (skt)—Eyes.
  - 2) Tai: Shrotra (skt)—Ears.
  - 3) Mũi: Ghrana (skt)—Nose.
  - 4) Lưỡi: Jihva (skt)—Tongue.
  - 5) Thân: Kāya (skt)—Body.
- B. Sáu trần—Six external sense objects or dusts:
- 1) Sắc trần: Rupa (skt)—Forms.
  - 2) Thanh trần: Shabda (skt)—Sounds.
  - 3) Hương trần: Gandha (skt)—Smells.
  - 4) Vị trần: Rasa (skt)—Tastes or flavors.
  - 5) Xúc trần: Sprashtavya (skt)—Objects of touch.
  - 6) Pháp trần: Dharmayatanikani rupani (skt)—Dharmas pertaining to form.

**Mười Một Tâm Dẫn Đến Giác ngộ:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, có 11 tâm dẫn đến giác ngộ—According to The Avatamsaka Sutra, there are eleven minds that lead to enlightenment (desire for enlightenment is really arouse from these minds).

- 1) Tâm Đại Bi: Maha-karuna-citta (skt)—Mong bảo bọc hết thấy chúng sanh—A great loving heart which is desirous of protecting all beings.
- 2) Tâm Đại Từ: Maha-maitri-citta (skt)—Luôn luôn muốn làm lợi ích cho hết thấy chúng sanh—A great compassionate heart which ever wishes for the welfare of all beings.
- 3) Tâm An Lạc: Sukha-citta (skt)—Mong làm cho kẻ khác hạnh phúc, vì thấy họ

chịu đựng đủ mọi hình thức khổ não—The desire to make others happy, which comes from seeing them suffer all forms of pain.

- 4) Tâm Vô Ngại: Asamga-citta (skt)—Mong đẹp bỏ tất cả chướng ngại cho kẻ khác—An unimpeded heart which wishes to see all the impediments removed for others.
- 5) Tâm Vô Biên: Ananta-citta (skt)—Tâm vô biên như hư không—An endless heart which is like space.
- 6) Tâm Vô Cấu Nhiễm: Vimala-citta (skt)—Tâm thấy hết thấy chư Phật—A spotless heart which sees all the Buddhas.
- 7) Tâm Thanh Tịnh: Visuddha-citta (skt)—Tâm ứng hợp với trí tuệ của quá khứ, hiện tại, và vị lai—A pure heart which is in conformity with the wisdom of the past, present, and future.
- 8) Tâm Trí Tuệ: Jnana-citta (skt)—Tâm nhờ đó có thể bước vào biển lớn nhất thiết trí—A wisdom-heart by which one can enter the great ocean of all-knowledge.
- 9) Tâm Vô Lượng Đại: Vaipula-citta (skt)—Tâm đầy khắp cả vũ trụ—A large heart which fills the whole universe.
- 10) Tâm Đại Bồ Tát: theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười mục đích thị hiện hàng ma của chư Đại Bồ Tát—Coording to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten purposes of conquering of demons.
- 11) Vì chúng sanh đời ngũ trước thích chiến đấu, nên chư Bồ Tát muốn hiển bày sức oai đức mà thị hiện hàng ma: Because

**Mười Mục Đích Thị Hiện Hàng Ma Của**

**Chư Đại Bồ Tát:** theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười mục đích thị hiện hàng ma của chư Đại Bồ Tát—Coording to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten purposes of conquering of demons.

- 1) Vì chúng sanh đời ngũ trước thích chiến đấu, nên chư Bồ Tát muốn hiển bày sức oai đức mà thị hiện hàng ma: Because

- sentient beings in times of confusion are bellicose, enlightening beings want to show their spiritual power.
- 2) Chư Thiên và thế nhơn có những kẻ hoài nghi, vì muốn dứt trừ lòng nghi ngờ cho họ mà thị hiện hàng ma: To cut off the doubts of people in celestial and mundane states who have doubts.
  - 3) Giáo hóa và điều phục chúng ma: To civilize and tame the armies of demons.
  - 4) Vì muốn cho những kẻ thích quân trận trong hàng Thiên nhơn đến xem để tâm họ được điều phục: To cause people who like the military to come and observe demon quelling, so their minds will be subdued.
  - 5) Vì hiển bày oai lực Bồ Tát, trong đời không ai địch nổi: To show that no one in the world can oppose the powers of enlightening beings.
  - 6) Vì muốn phát khởi sức dũng mãnh của tất cả chúng sanh: To arouse the courage and strength of all sentient beings.
  - 7) Vì thương xót chúng sanh trong đời mạt thế: Out of pity for sentient beings of degenerate times.
  - 8) Vì muốn hiển bày ngay đến chốn đạo tràng mà còn có ma quân quấy nhiễu, từ đó về sau mới siêu được cảnh giới ma: To show that even up to the site of enlightenment there are still hordes of demons who come to create disturbance, and only this does one finally manage to get beyond the reach of demons.
  - 9) Vì muốn hiển bày nghiệp dụng của phiền não yếu kém so với đại bi và đức hạnh: To show that the force of afflictions is weak and inferior compared with the mighty power of great compassion and virtue.
  - 10) Tùy thuận pháp hành của thế gian ác trước, mà thị hiện hàng ma: To do what must be done in a polluted, evil world.
- Mười Mũi Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười mũi của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát thành tựu những pháp này thời được vô lượng vô biên thanh tịnh tỳ của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of nose of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who accomplish these will acquire the infinite, boundless nose of Buddhas.
- 1) Nghe những vật hôi, không cho đó là hôi: When they smell foul things, they do not consider them foul.
  - 2) Khi nghe những hơi thơm, không cho đó là thơm: When they smell fragrances, they do not consider them fragrant.
  - 3) Thơm hôi đều nghe, nhưng tâm Bồ Tát vẫn bình đẳng: They smell both fragrance and foulness, their minds are equanimous.
  - 4) Chẳng thơm chẳng hôi, an trụ nơi xả: Neither fragrance nor foulness, abiding in relinquishment.
  - 5) Nếu nghe y phục, giường ngủ và thân thể của chúng sanh thơm hôi, thời biết được họ khởi lòng tham, sân hay si: If they smell the fragrance and foulness of people's clothes, bedding, or bodies, they can discern their conditions of greed, anger, and delusion.
  - 6) Nếu nghe hơi của cây cỏ, vân vân, thời biết rõ ràng như đối trước mắt: If they smell the scents of hidden repositories, plants and trees and so on, they can discern them as if they were right before their eyes.
  - 7) Nếu nghe mùi của chúng sanh trên trời đến địa ngục thời biết hạnh nghiệp quá khứ của họ đã gây tạo: If they smell scents from the hells below to the heaven above, they know the past deeds of the beings there.
  - 8) Nếu nghe hơi bố thí, trì giới, đa văn, trí huệ của hàng Thanh Văn thời an trụ tâm nhứt thiết trí chẳng cho tán động: If they smell the fragrance of generosity, morality, learning, and wisdom of

- Buddhas' disciples, they remain steady in the will for omniscience and do not let it be distracted.
- 9) Nếu nghe hơi của tất cả Bồ Tát hạnh, thời dùng trí huệ bình đẳng nhập Phật địa: If they smell the fragrance of all enlightening practices, they enter the state of Buddhahood by impartial wisdom.
- 10) Nghe hơi cảnh giới trí huệ của tất cả Phật, cũng chẳng phớt bỏ những hạnh Bồ Tát: If they smell the fragrance of the sphere of knowledge of all Buddhas, they still do not give up the practices of Enlightening Beings.
- 7) Pháp giới nghĩa, vì tất cả các pháp đồng một vị: Principle of the realm of reality, all things being one in essence.
- 8) Chơn như nghĩa, vì tất cả Như Lai thuận nhập: Principle of true Thusness, as all who realize Thusness enter it.
- 9) Thiệt tế nghĩa, vì biết rõ rốt ráo chơn thiệt nghĩa của pháp tối thượng: Principle of the limit of reality, realizing ultimate truth.
- 10) Đại Bát Niết Bàn nghĩa, vì diệt tất cả khổ để tu những hạnh Bồ Tát: Principle of great ultimate nirvana, extinguishing all suffering yet carrying out the practices of Enlightening Beings.

**Mười Nghĩa Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười nghĩa của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ tát an trụ trong pháp này thời được như thiết trí vô thượng nghĩa—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of principle of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme principle of omniscience.

- 1) Đa văn nghĩa vì kiên cố tu hành: Principle of great learning, steadfastly putting it into practice.
- 2) Pháp nghĩa, vì khéo suy gẫm lựa chọn: Principle of truth, skillfully thinking about it and discerning it.
- 3) Không nghĩa, vì đệ nhưt nghĩa không: Principle of emptiness, the ultimate truth being emptiness.
- 4) Tịch tịnh nghĩa, vì xa rời những ồn náo của chúng sanh: Principle of silence and calm, being detached from the clamor and confusion of sentient beings.
- 5) Bất khả thuyết nghĩa, vì chẳng chấp tất cả ngữ ngôn: Principle of inexpressibility, not clinging to words.
- 6) Như thiệt nghĩa, vì thấu rõ tam thế bình đẳng: Principle of according with truth, realizing that past, present and future are equal.

**Mười Nghĩa Mà Chư Như Lai Quán Sát Khi Đã Thực Hành Xong Phật Sự:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười nghĩa mà chư Như Lai quán sát khi đã thực hành xong Phật sự. Các Đức Như Lai vì quán sát mười nghĩa này nên thị hiện nhập Niết bàn—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten considerations when Buddhas have done their Buddha-work, they manifest final extinction. These are ten points of consideration because of which the Buddhas manifest ultimate extinction in nirvana.

- 1) Vì chỉ bày tất cả hành pháp thật là vô thường: To show that all activities are really impermanent.
- 2) Vì chỉ bày tất cả pháp hữu vi chẳng phải là pháp an ổn: To show that all created things are unstable.
- 3) Vì chỉ bày đại niết bàn là chỗ an ổn, vô bố úy: To show that ultimate nirvana is the abode of peace, without fear.
- 4) Vì hàng nhưn thiên tham đắm sắc thân, nên vì họ mà thị hiện sắc thân là pháp vô thường, khiến họ phát nguyện trụ pháp thân thanh tịnh: To show those (human and celestial beings) attached to the physical body that the physical body is impermanent, so that they will aspire to dwell in the pure body of reality.

- 5) Vì chỉ bày sức vô thường không thể chuyển được: To show that the power of impermanence cannot be overturned. Enlightening Beings who abide by these can achieve the supremely great activity of Buddhas.
- 6) Vì chỉ bày tất cả pháp hữu vi chẳng tự tại, chẳng trụ theo tâm: To show that all created things do not remain as one wishes and are not under one's control. 1) Tất cả thế giới nghiệp, vì đều có thể trang nghiêm thanh tịnh: Activity related to all worlds, able to purify them all.
- 7) Vì chỉ bày tất cả những hiện hữu đều như huyền hóa, chẳng bền chắc: To show that all existents are like magical productions and are not hard and fast. 2) Tất cả chư Phật nghiệp, vì đều có thể cúng dường: Activity related to all Buddhas, able to provide offerings to them all.
- 8) Vì chỉ bày tánh niết bàn rốt ráo bền chắc, chẳng thể hư hoại: To show that the nature of nirvana is ultimately stable and indestructible. 3) Tất cả Bồ Tát nghiệp vì đồng gieo thiện căn: Activity related to all enlightening beings, planting the same roots of goodness.
- 9) Vì chỉ bày tất cả pháp vô sanh vô khởi, mà có tướng tụ họp và tán hoại: To show that all things have no birth or origin, yet have the appearance of assemblage and dissolution. 4) Tất cả chúng sanh nghiệp, vì đều có thể giáo hóa: Activity related to all sentient beings, Able to teach and transform them all.
- 10) Một khi chư Phật—Once the Buddhas: 5) Tất cả vị lai nghiệp, vì nhiếp thủ tội thú vị lai: Activity relating to the future, able to take in the whole future.
- a. Thực hành xong Phật sự: Have finished their Buddha-work. 6) Tất cả thần lực nghiệp, vì chẳng rời một thế giới đến khắp tất cả thế giới: Activity of all spiritual powers, able to reach all worlds without leaving one world.
- b. Bốn nguyện đã mãn: Have fulfilled their vows. 7) Tất cả quang minh nghiệp, vì phóng quang minh vô biên màu, trong mỗi quang minh có tòa liên hoa đều có Bồ Tát ngồi kiết già trên đó. Dùng đây để thị hiện: Activity of all light, emanating lights of infinite colors, with an Enlightening Being sitting on a lotus seat appearing in each light beam.
- c. Đã chuyển xong pháp luân: Have turned the wheel of teaching. 8) Tất cả giống Tam Bảo chẳng đoạn nghiệp, vì sau khi Đức Phật diệt độ thời thủ hộ trụ trì những Phật pháp: Activity perpetuating the lineage of the three treasures, preserving and sustaining the Buddhas' teachings after the demise of the Buddhas.
- d. Người đáng được hóa độ, đều đã hóa độ xong: Have enlightened and liberated those who could be enlightened and liberated. 9) Tất cả biến hóa nghiệp, vì ở tất cả thế giới thuyết pháp giáo hóa các chúng sanh: Activity of all miraculous transformations, according to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of activity of Great Enlightening Beings.
- e. Sự thọ ký đã thành, theo pháp phải như vậy nhập nơi bất biến đại niết bàn: Have made predictions of Buddhahood of the enlightening beings who become honored ones, as a matter of course they enter unchanging, great, ultimate nirvana.



expounding the truth and teaching the sentient beings in all worlds.

- 10) Tất cả gia trì nghiệp, ở trong một niệm tùy tâm sở thích của cá chúng sanh đều vì họ mà thị hiện, làm cho tất cả nguyện vọng đều thành mãn: Activity of all empowerments, instantly appearing to sentient beings according to their mental inclinations, causing all aspirations to be fulfilled.

**Mười Nguyện Thanh Tịnh Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 18, có mười nguyện thanh tịnh của chư Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 18, there are ten pure vows of Enlightening Beings.

- 1) Nguyện thành thực chúng sanh không mỗi nhàm: Vow to develop living beings to maturity, without wearying.
- 2) Nguyện làm đủ điều lành để nghiêm tịnh thế giới: Vow to fully practice all virtues and purify all worlds.
- 3) Nguyện thừa sự và tôn kính Như Lai: Vow to serve the enlightened, always engendering honor and respect.
- 4) Nguyện hộ trì chánh pháp, chẳng tiếc thân mạng: Vow to keep and protect the true teaching, not begrudging their lives.
- 5) Nguyện dùng trí quán sát vào các Phật độ: Vow to observe with wisdom and enter the lands of the Buddhas.
- 6) Nguyện cùng các Bồ Tát đồng một thể tánh: Vow to be of the same essence as all Enlightening Beings.
- 7) Nguyện vào cửa Như Lai và biết rõ các pháp: Vow to enter the door of realization of Thusness and comprehend all things.
- 8) Nguyện người thấy sanh tín tâm và được lợi lạc: Vow that those who see them will develop faith and all be benefited.
- 9) Nguyện thân lực trụ thế tận kiếp vị lai: Vow to stay in the world forever by spiritual power.

- 10) Nguyện đủ Phổ Hiền hạnh tu tập môn nhứt thiết chủng trí: Vow to fulfill the practice of Universal Good and master the knowledge of all particulars and all ways of liberation.

**Mười Nguyện Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát** (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38): Ten kinds of unimpeded function relating to vows (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38).

- 1) Dem nguyện của tất cả Bồ Tát làm nguyện của mình: Make the vows of all Enlightening Beings their own vows.
- 2) Dem nguyện lực thành Bồ Đề của tất cả chư Phật, thị hiện tự mình thành chánh giác: Manifest themselves attaining enlightenment by the power of the vow of attaining of enlightenment of all Buddhas.
- 3) Tùy chúng sanh được hóa độ, tự mình thành vô thượng chánh đẳng chánh giác: Attain supreme perfect enlightenment themselves in accordance with the sentient beings they are teaching.
- 4) Đại nguyện chẳng dứt nơi tất cả vô biên tế kiếp: Never end their great vows, throughout all eons, without bounds.
- 5) Xa lìa thức thân, chẳng chấp trí thân, dùng nguyện tự tại hiện tất cả thân: Detaching from the body of discriminating consciousness and not clinging to the body of knowledge, they manifest all bodies by free will.
- 6) Xả bỏ thân mình để thành mãn nguyện của người: Give up their own bodies to fulfill the aspirations of others.
- 7) Giáo hóa khắp chúng sanh mà chẳng bỏ đại nguyện: Edify all sentient beings without giving up their great vows.
- 8) Ở tất cả các kiếp thực hành Bồ Tát hạnh mà đại nguyện chẳng dứt: Cultivate the deeds of Enlightening Beings in all ages, yet their great vows never end.
- 9) Nơi một lỗ lông hiện thành chánh giác, do nguyện lực nên đầy khắp tất cả Phật độ.

- Ở vô lượng thế giới vì mỗi chúng sanh mà thị hiện như vậy: Manifest the attainment of true enlightenment in a minute point (a pore), pervade all Buddha-lands by the power of vowing, and show this to each and every sentient beings in untold worlds.
- 10) Nói một câu pháp khắp tất cả pháp giới, nổi mây lớn chánh pháp, chói điện quang giải thoát, nổ tiếng sấm thiết pháp, rưới mưa vị cam lồ, dùng nguyện lực lớn thắm nhuần khắp tất cả chúng sanh giới: Explain a phrase of teaching, throughout all universes, raising great clouds of true teaching, flashing the lightning of liberation, booming the thunder of truth, showering the rain of elixir of immortality, fulfilling all sentient beings by the power of great vows.
- 6) Thâm thâm ngữ, vì hiển thị pháp tánh: Profound speech, revealing the essence of things.
- 7) Kiên cố ngữ, vì thuyết pháp vô tận: Steadfast speech, expounding truth inexhaustibly.
- 8) Chánh trực ngữ, vì phát ngôn dễ hiểu: Straightforward speech, their statements being easy to understand.
- 9) Chủng chủng ngữ, vì tùy thời thị hiện: Various speech, being spoken according to the occasion.
- 10) Khai ngộ tất cả chúng sanh ngữ, vì tùy theo chỗ dục lạc của họ mà làm cho họ hiểu rõ: Speech enlightening all sentient beings, enabling them to understand according to their inclinations.

**Mười Ngữ Ngôn Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười ngữ ngôn của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được vi diệu ngữ vô thượng của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of speech of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme subtle speech of Buddhas.

- 1) Nhu nhuyễn ngữ, vì làm cho tất cả chúng sanh đều an ổn: Gentle speech, causing all sentient beings to be calm.
- 2) Cam lồ ngữ, vì làm cho tất cả chúng sanh đều thanh lương: Sweet elixir speech, causing all sentient beings to be clear and cool.
- 3) Bất cuống ngữ, vì bao nhiêu lời nói đều chân thật: Nondeceptive speech, everything they say being true.
- 4) Chơn thiết ngữ, vì nhần đến trong chiêm bao cũng không vọng ngữ: Truthful speech, not lying even in dreams.
- 5) Quảng đại ngữ, vì khắp tất cả chư thiên đều tôn kính: Great speech, being honored by all the gods.

**Mười Nhân Duyên Khiến Bồ Tát Phát Tâm Bồ Đề:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười nhân duyên phát tâm Bồ Đề của Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of causes of Great Enlightening Beings's development of the will for enlightenment.

- 1) Vì giáo hóa điều phục tất cả chúng sanh mà phát tâm Bồ Đề: They become determined to reach enlightenment to educate and civilize all sentient beings.
- 2) Vì diệt trừ tất cả khổ cho chúng sanh mà phát tâm Bồ Đề: They become determined to reach enlightenment to remove the mass of suffering of all sentient beings.
- 3) Vì ban cho tất cả chúng sanh sự an lạc mà phát tâm Bồ Đề: They become determined to reach enlightenment to bring complete peace and happiness to all sentient beings.
- 4) Vì dứt sự ngu si của tất cả chúng sanh mà phát tâm Bồ Đề: They become determined to reach enlightenment to eliminate the delusion of all sentient beings.

- 5) Vì ban Phật trí cho tất cả chúng sanh mà phát tâm Bồ Đề: They become determined to reach enlightenment to bestow enlightened knowledge on all sentient beings.
- 6) Vì cung kính cúng dường tất cả chư Phật mà phát tâm Bồ Đề: They become determined to reach enlightenment to honor and respect all Buddhas.
- 7) Vì thuận theo Phật giáo cho chư Phật hoan hỷ mà phát tâm Bồ Đề: They become determined to reach enlightenment to follow the guidance of the Buddhas and please them.
- 8) Vì thấy sắc tướng hảo của tất cả chư Phật mà phát tâm Bồ Đề: They become determined to reach enlightenment to see the marks and embellishments of the physical embodiments of all Buddhas.
- 9) Vì nhập trí huệ quảng đại của tất cả Phật mà phát tâm Bồ Đề: They become determined to reach enlightenment to comprehend the vast knowledge and wisdom of all Buddhas.
- 10) Vì hiển hiện lực vô úy của tất cả chư Phật mà phát tâm Bồ Đề: They become determined to reach enlightenment to manifest the powers and fearlessnesses of the Buddhas.

### Mười Nhân Duyên Khiến Chúng Sanh

**Phát Tâm Bồ Đề:** Nếu chúng ta không phát Bồ Đề tâm một cách cao rộng, và không phát nguyện một cách kiên cố, chúng ta sẽ mãi mãi lăn trôi trong vòng luân hồi sanh tử trong vô lượng kiếp. Cho dù chúng ta có chịu tu hành đi nữa, cũng chỉ là phí công vô ích. Vì vậy chúng ta nên luôn nhận rõ rằng tu theo Phật, là phải rộng phát tâm Bồ Đề ngay chứ không chần chừ. Theo Kinh A Di Đà, “Người thiếu thiện căn phước đức nhân duyên, không thể sanh về cõi nước Cực Lạc được.” Muốn được nhiều căn lành không chỉ hơn là phát tâm Bồ Đề; muốn được nhiều phước đức không chỉ hơn là trì danh hiệu Phật. Nhiếp tâm niệm Phật giây

phút hơn bố thí nhiều năm, chân thật phát lòng Bồ Đề hơn tu hành nhiều kiếp. Giữ chắc hai nhân duyên này, quyết định được vãng sanh Cực Lạc. Trong “Phát Bồ Đề Tâm Văn,” Đại Sư Tịnh Am đã khuyên tứ chúng nên nghĩ đến mười nhân duyên khiến chúng sanh phát tâm Bồ Đề như sau—If we do not develop the broad and lofty Bodhi Mind and do not make firm and strong vows, we will remain as we are now, in the wasteland of Birth and Death for countless eons to come. Even if we were to cultivate during that period of time, we would find it difficult to persevere and would only waste our efforts. Therefore, we should realize that in following Buddhism, we should definitely develop the Bodhi Mind without delay. According to The Amitabha Sutra, “You cannot hope to be reborn in the Pure Land with little merit and virtue and few causes and conditions or good roots. Therefore, you should have numerous merits and virtues as well as good roots to qualify for rebirth in the Pure Land. However, there is no better way to plant numerous good roots than to develop the Bodhi Mind, while the best way to achieve numerous merits and virtues is to recite the name of Amitabha Buddha. A moment of singleminded recitation surpasses years of practicing charity; truly developing the Bodhi Mind surpasses eons of cultivation. Holding firmly to these two causes and conditions assures rebirth in the Pure Land.” In the commentary of “Developing the Bodhi Mind,” Great Master Hsing-An encouraged the fourfold assembly to remember ten causes and conditions when developing the Bodhi Mind as follows:

- 1) Vì nghĩ đến ân Phật: Owing to our debt to the Buddha.
- 2) Vì công ân cha mẹ: Owing to our debt to the parents.
- 3) Vì nhớ ân sư trưởng: Owing to our debt to the teachers.
- 4) Vì tưởng ân tín thí đàn na: Owing to our debt to the benefactors.

- 5) Vì biết ân chúng sanh: Owing to our debt to other sentient beings.
- 6) Vì lo khổ sanh tử: Owing to our concerns about sufferings of Birth and Death.
- 7) Vì tôn trọng tánh linh: Owing to the respect for our Self-Nature.
- 8) Vì sám trừ nghiệp chướng: Owing to the repentance and elimination of evil karma.
- 9) Vì hộ trì Chánh Pháp: Owing to upholding the correct Dharma.
- 10) Vì cầu sanh Tịnh Độ: Owing to seeking rebirth in the Pure Land.
- \*\* For more information, please *Tám Cách Phát Bồ Đề Tâm*, and *Mười Lý Do Phát Tâm Bồ Đề*.

### Mười Nhất Thiết Trí Mà Chư Phật

**Hằng Trụ:** Mười điều trụ nơi nhất thiết trí của chư Phật (*Kinh Hoa nghiêm—Phẩm 38*)—Ten stations of omniscience of all Buddhas (*The Flower Adornment Sutra—Chapter 38*).

- 1) Chư Phật ở trong một niệm đều biết tâm tất cả chúng sanh và tâm sở hành trong tam thế: All Buddhas instantly know the minds and mental patterns of all sentient beings of past, present and future.
- 2) Chư Phật ở trong một niệm đều biết tam thế tất cả chúng sanh chứa nhóm các nghiệp và nghiệp báo: All Buddha instantly know the acts and the resulting consequences of those acts amassed by all sentient beings in the past, present and future.
- 3) Chư Phật trong một niệm đều biết tất cả chúng sanh tùy sở nghi mà dùng tam luân giáo hóa điều phục: All Buddhas instantly know the needs of all sentient beings and teach and civilize them by means of correct diagnosis, prescription, and occult influence.
- 4) Điều trụ nơi nhất thiết trí thứ tư—The fourth station of omniscience:
  - a. Chư Phật ở trong một niệm biết hết pháp giới tất cả chúng sanh chỗ có tâm tưởng: All Buddhas instantly know the mental characteristics of all sentient beings in the cosmos.
  - b. Ở tất cả xứ khắp hiện Phật xuất thế: Manifest the emergence of Buddhas in all places.
  - c. Khiến những chúng sanh này đều được phương tiện nhiếp thọ: Take those beings into their care by expedient means.
- 5) Chư Phật ở trong một niệm tùy khắp tâm nhạo dục giải của tất cả chúng sanh trong pháp giới mà thị hiện thuyết pháp cho họ được điều phục: All Buddhas instantly manifest expositions of teaching according to the mental inclinations, desires, and understanding of all sentient beings in the cosmos, causing them to become civilized.
- 6) Chư Phật ở trong một niệm đều biết tâm sở thích của tất cả chúng sanh trong pháp giới mà vì đó hiện thần lực: All Buddhas instantly know the inclinations of the minds of all sentient beings in the cosmos and manifest spiritual powers for them.
- 7) Chư Phật ở trong một niệm khắp tất cả chỗ tùy theo tất cả chúng sanh đáng được hóa độ mà thị hiện xuất thế, vì họ mà nói thân Phật chẳng nên thủ trước: All Buddhas instantly manifest appearance in all places according to all the sentient beings who may be taught, and explain to them that the embodiment of Buddha is not graspable.
- 8) Chư Phật ở trong một niệm đến khắp pháp giới tất cả chỗ, tất cả chúng sanh, tất cả lục đạo: All Buddhas instantly reach all places in the cosmos, all sentient beings, and their particular paths.
- 9) Chư Phật ở trong một niệm tùy các chúng sanh có ai nhớ tưởng, không chỗ nào mà chư Phật không đến: All Buddhas instantly go in response to any beings who think of them, wherever they may be.
- 10) Chư Phật ở trong một niệm đều biết chỗ hiểu và ý muốn của tất cả chúng sanh, và vì họ mà thị hiện vô lượng sắc thân: All

Buddhas know the understanding and desires of all sentient beings and manifest immeasurable physical forms for their benefit.

### Mười Như Thiết Trụ Nơi Vô Thượng Bồ

**ĐỀ:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ như thiết trụ nơi vô thượng Bồ Đề. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đại trí huệ bửu vô thượng của chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of jewel-like state in unexcelled complete perfect enlightenment. Enlightening Beings who abide by these can attain the jewel of supreme great knowledge and wisdom of Buddhas.

- 1) Như thiết trụ thứ nhất—The first jewel-like state:
  - a. Chư Đại Bồ Tát đều có thể qua đến chỗ chư Phật nơi vô số thế giới: They go to the Buddhas in countless worlds.
  - b. Chiêm ngưỡng chư Phật: Behold all Buddhas.
  - c. Hầu hạ chư Phật: Pay obeisance to all Buddhas.
  - d. Tôn vinh và cúng dường chư Phật: Serve and honor all Buddhas with offerings.
- 2) Như thiết trụ thứ nhì—The second jewel-like state:
  - a. Ở chỗ bất tư nghì của chư Phật lắng nghe chánh pháp: Listen to true teaching from inconceivably many Buddhas.
  - b. Thọ trì ghi nhớ không để quên mất chánh pháp: Absorb and remember the true teaching.
  - c. Phân biệt và tư duy chánh pháp: Analyze and ponder the true teaching.
  - d. Tăng trưởng sự tỉnh giác và trí huệ: Increase in awareness and wisdom.
  - e. Thực hành chánh pháp khắp mọi nơi: Carry out the true teaching everywhere.
- 3) Như thiết trụ thứ ba—The third jewel-like state: Mất nơi cõi này mà hiện sanh nơi cõi khác, mà với Phật pháp không mê lầm—Disappear from this land and appear

to be born elsewhere, yet have no confusion about the Buddha teaching.

- 4) Như thiết trụ thứ tư—The fourth jewel-like state:
  - a. Biết từ một pháp xuất sanh tất cả pháp bởi những nghĩa của tất cả pháp rốt ráo đều là một nghĩa: Know how to elicit all principles from one principle, for the various meanings of all principles are ultimately all one meaning.
  - b. Có khả năng riêng biệt diễn thuyết từng pháp một: Be able to analyze and explain each of the principles.
- 5) Như thiết trụ thứ năm—The fifth jewel-like state:
  - a. Biết nhàm lìa phiền não: Know how to reject afflictions.
  - b. Biết ngăn dứt phiền não: Know how to stop afflictions.
  - c. Biết phòng hộ phiền não: Know how to prevent afflictions.
  - d. Biết đoạn trừ phiền não: Know how to exterminate afflictions.
  - e. Tu hạnh Bồ Tát: Cultivate the practices of Enlightening Beings.
  - f. Chẳng chứng pháp tuyệt đối, nhưng rốt ráo đáo bỉ ngạn: Do not experience absolute truth but ultimately arrive at the further shore of ultimate truth.
  - g. Với phương tiện thiện xảo chư Bồ Tát học giỏi những cái cần học: With expedient skill they learn well what is to be learned.
  - h. Làm cho hạnh nguyện xưa đều được thành mãn: Cause their past vows to reach fulfillment.
  - i. Thân chẳng mỗi nhọc: Without physical fatigue.
- 6) Như thiết trụ thứ sáu—The sixth jewel-like state:
  - a. Dầu biết rằng những tâm phân biệt của chư Bồ Tát đều không có xứ sở, mà vẫn nói có những phương xứ để làm thêm phương tiện cứu độ chúng sanh: Know that all objects of mental discriminations of

- Enlightening Beings have no locations, yet they still say there are various locations to make more means to save sentient beings.
- b. Dầu không phân biệt, không tạo tác, nhưng vì muốn điều phục tất cả chúng sanh, nên có tu hành có sở tác: Though they have no discrimination and do not create anything, yet because they want to tame all sentient beings, they do cultivate practices and do act.
- 7) Như thiết trụ thứ bảy—The seventh jewel-like state:
- a. Biết tất cả tánh đều đồng một tánh, nghĩa là—Know all things are of one and the same essence, which is:
- Vô tánh: No essence.
  - Không các thứ tánh: No variety.
  - Không vô lượng tánh: No infinity.
  - Không khả toán số tánh: No calculability.
  - Không khả xứng lượng tánh: No measurability.
  - Không sắc: No form.
  - Không tướng: No characteristics.
  - Hoặc một hoặc nhiều đều bất khả đắc: Whether one or many, all are ungraspable.
- b. Quyết định những điều trên đây là—Know for certain all of the above are the norms of:
- Đây là Phật pháp: Buddhas' teachings.
  - Đây là Bồ Tát pháp: Enlightening beings'.
  - Đây là Độc giác pháp: Individual illuminates'.
  - Đây là Thanh văn pháp: Hearers'.
  - Đây là phàm phu pháp: Ordinary people's.
  - Đây là thiện pháp: What things are good.
  - Đây là bất thiện pháp: What things are not good.
  - Đây là thế gian pháp: What is mundane.
  - Đây là xuất thế gian pháp: What is supramundane.
  - Đây là pháp lỗi lầm: What is error.
- Đây là pháp không lỗi lầm: What is without error.
  - Đây là pháp hữu lậu: What is contaminated.
  - Đây là pháp vô lậu: What is uncontaminated.
  - Đây là pháp hữu vi: What is compounded.
  - Đây là pháp vô vi: What is uncompounded.
- 8) Như thiết trụ thứ tám—The eighth jewel-like state:
- (A) Chư Đại Bồ Tát thấy rằng—Great enlightening beings find that:
- a. Câu Phật bất khả đắc: The Buddhas cannot be grasped.
- b. Câu Bồ Tát bất khả đắc: Enlightening Beings cannot be grasped.
- c. Câu pháp bất khả đắc: Phenomena cannot be grasped.
- d. Câu chúng sanh bất khả đắc: Sentient beings cannot be grasped.
- (B) Dầu vậy chư Đại Bồ Tát vẫn không—Great Enlightening Beings do not:
- a. Chẳng bỏ nguyện điều phục chúng sanh: Give up the vow to tame sentient beings.
- b. Khiến cho chúng sanh nơi các pháp mà đạt thành chánh giác: Enable sentient beings to attain true enlightenment.
- (C) Tại sao?—Why?
- a. Vì chư Đại Bồ Tát khéo quán sát: Great enlightening beings are skillful observers.
- b. Biết tất cả chúng sanh tâm tánh phân biệt: Know the mentalities of all sentient beings.
- c. Biết tất cả cảnh giới của chúng sanh: Know the perspective of all sentient beings.
- d. Tùy phương tiện hóa đạo khiến chúng sanh đạt được Niết bàn: Guide sentient beings accordingly, so that they can attain nirvana.
- (D) Hoàn mãn nguyện giáo hóa chúng sanh bằng cách mạnh mẽ tu hành Bồ Tát hạnh: They practice the deeds of Enlightening

- Beings zealously in order to fulfill their vow to enlighten sentient beings.
- 9) Như thiết trụ thứ chín—The ninth jewel-like state:
- (A) Chư Đại Bồ Tát biết thiện xảo thuyết pháp, thị hiện niết bàn. Vì độ chúng sanh nên bao nhiêu phương tiện đã có, tất cả đều là tâm tưởng kiến lập, chẳng phải điên đảo, cũng chẳng hư dối: Great Enlightening Beings know that tactful instructions, manifestation of nirvana, and all means of liberating sentient beings are construed by mind and thought, and are not aberrant or false.
- (B) Bồ Tát biết rõ các pháp tam thế bình đẳng, như như bất động vô trụ: Enlightening Beings realize that all things are equal in all times, they do not move from Thusness, yet do not abide in ultimate truth.
- (C) Chư Bồ Tát chẳng thấy có một chúng sanh đã được hóa độ, sẽ được hóa độ hay nay được hóa độ: Enlightening Beings do not see there are any sentient being who ever have received, will receive or do receive teaching.
- (D) Chư Bồ Tát biết rõ—Enlightening Beings know:
- a. Không chỗ tu hành nơi chính họ: Themselves have nothing to practice.
- b. Không có chút pháp gì hoặc sanh hoặc diệt mà có thể được: There being nothing at all born or persihing that can be grasped.
- c. Như vẫn nương nơi tất cả pháp khiến sở nguyện chẳng luống không: They still cause their vows not to be in vain by means of all things.
- 10) Như thiết trụ thứ mười—The tenth jewel-like state:
- (A) Chư Đại Bồ Tát nơi bất khả tư nghì vô lượng chư Phật, ở chỗ mỗi Đức Phật nghe vô lượng thọ ký danh hiệu đều khác, kiếp số chẳng đồng: Great Enlightening Beings hear from countless Buddhas predictions of future Buddhas, each with different names, living in different ages.
- (B) Từ một kiếp nhẫn đến vô lượng kiếp, chư Bồ Tát thường nghe như vậy, nghe rồi tu hành chẳng kinh chẳng sợ, chẳng mê chẳng hoặc vì—They listen to this for untold eons and, having heard, cultivate practice, not startled or frightened, not lost or confused because:
- a. Biết Phật trí bất khả tư nghì: Enlightening Beings know the knowledge of Buddhas is inconceivable.
- b. Như Lai thọ ký không hai lời: The predictions of the Buddhas have no ambiguity in their words.
- c. Tự thân hạnh nguyện sức thù thắng: The extraordinary power of their own active commitment.
- d. Tùy nghi thọ hóa khiến vô thượng Bồ Đề thành mãn tất cả nguyện đồng pháp giới: Foster perfect enlightenment in all who are capable of being taught, fulfilling all their vows, equal in extent to the cosmos.

**Mười Niệm Niệm Xuất Sanh Trí Của Chư Phật:** Mười thứ niệm niệm xuất sanh trí của chư Phật (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 33)—Ten kinds of instantly creative knowledge of the Buddhas (The Flower Adornment Sutra—Chapter 33).

- 1) Trong một niệm, tất cả chư Phật hay thị hiện vô lượng thế giới, từ cõi trời giáng xuống: All Buddhas ca, in a single instant, appear to descend from heaven in infinite worlds.
- 2) Trong một niệm, tất cả chư Phật đều hay thị hiện vô lượng thế giới, Bồ Tát thọ sanh: All Buddhas can, in a single instant, manifest birth as Enlightening Beings in infinite worlds.
- 3) Tất cả chư Phật hay thị hiện vô lượng thế giới, xuất gia học đạo: Manifest renunciation of the mundane and study of the way to liberation in infinite worlds.

- 4) Tất cả chư Phật hay thị hiện vô lượng thế giới, dưới cội Bồ Đề thành Chánh Đẳng Chánh Giác: Manifest attainment of true enlightenment under enlightenment trees in infinite worlds.
- 5) Tất cả chư Phật hay thị hiện vô lượng thế giới chuyển diệu pháp luân: Manifest turning the wheel of the Teaching in infinite worlds.
- 6) Tất cả chư Phật đều hay thị hiện vô lượng thế giới, giáo hóa chúng sanh, cúng dường chư Phật: Manifest education of sentient beings and service of the enlightened in infinite worlds.
- 7) Tất cả chư Phật trong một niệm, đều hay thị hiện vô lượng thế giới, bất khả thuyết nhiều loại thân Phật: All Buddhas, in a single instant, manifest untold variety of Buddha-bodies in infinite worlds.
- 8) Tất cả chư Phật, trong một niệm, thị hiện vô lượng thế giới, nhiều thứ trang nghiêm, vô số trang nghiêm, tất cả trí tạng tự tại của Như Lai: All Buddhas can, in a single instant, manifest all kinds of adornments in infinite worlds, innumerable adornments, the freedom of the enlightened, and the treasury of omniscience.
- 9) Tất cả chư Phật, trong một niệm, đều thị hiện vô lượng thế giới, vô lượng vô số chúng sanh thanh tịnh: All Buddhas can, in a single instant, manifest countless of pure beings in infinite worlds.
- 10) Trong một niệm, tất cả chư Phật—All Buddhas can, in a single instant:
- Đều hay thị hiện vô lượng tam thế chư Phật: Manifest the Buddhas of past, present and future in infinite worlds.
  - Nhiều loại căn tánh: With various faculties and characters.
  - Nhiều cách tinh tấn: Various energies.
  - Nhiều thứ hạnh giải: Various practical understandings.
- e. Ở trong tam thế thành Chánh Đẳng Chánh Giác: Attaining true enlightenment in the past, present and future.
- Mười Niệm Vãng Sanh:** Khi lâm chung mà còn tự tại niệm được mười niệm thành tựu, tức là được vãng sanh—At the time of death, one will achieve rebirth in the Pure Land with only ten perfect utterances.
- Mười Pháp Ấn** (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 27): Ten kinds of truth seal (The Flower Adornment Sutra—Chapter 27).
- Đồng thiện căn bình đẳng với tam thế chư Phật: Having the same roots of goodness equal in all Buddhas of past, present and future.
  - Đồng được trí huệ pháp thân vô biên tế với chư Phật: Attaining the reality body with boundless knowledge, same as all Buddhas.
  - Đồng chư Như Lai trụ pháp bất nhị: Abiding in nonduality, same as the Buddhas do.
  - Đồng chư Như Lai quán sát tam thế vô lượng cảnh giới thấy đều bình đẳng: Seeing the infinite objects of all times as all equal, same as the Buddhas do.
  - Đồng chư Như Lai liễu đạt pháp giới vô ngại cảnh giới: Gaining comprehension of the unobstructed realm of the cosmos of reality, same as that of the Buddhas.
  - Đồng chư Như Lai thành tựu thập lực thực hành vô ngại: Achieving the ten powers, same as the Buddhas, being unhindered in function.
  - Đồng chư Như Lai tuyệt hẳn hai hạnh, trụ pháp vô tránh: Having forever cut off opinions and passions, dwelling in the state of freedom from conflict, same as the Buddhas.
  - Đồng chư Như Lai giáo hóa chúng sanh hằng chẳng thôi nghỉ: Ceaselessly teaching sentient beings, same as the Buddhas do.



- 9) Đồng chư Như Lai ở trong trí thiện xảo, nghĩa thiện xảo hay khéo quán sát: Having ability to observe adaptive skill in knowledge and meaning, same as the Buddhas. (Phẩm 38—Ly Thế Gian)—Enlightening beings know all things in all times—Chư Bồ Tát biết tất cả những pháp trong tam thế—Ten ways of knowing the worlds of past, present and future of all Enlightening Beings mentioned by the Buddha in The Flower Adornment Sutra (Chapter 38—Detachment from The World):
- 10) Đồng chư Như Lai cùng với tất cả Phật bình đẳng không hai: Being equal to all Buddhas, same as all Enlightened Ones.

### Mười Pháp Biến Hóa Của Chư Đại Bồ

**Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp biến hóa của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đầy đủ tất cả các pháp biến hóa vô thượng—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of magical displays of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can acquire all means of supreme magical displays.

- 1) Tất cả chúng sanh biến hóa: Magical display of all sentient beings.
- 2) Tất cả thân biến hóa: Magical display of all bodies.
- 3) Khắp các cõi biến hóa: Magical display of all lands.
- 4) Tất cả cúng dường biến hóa: Magical display of gifts.
- 5) Tất cả âm thanh biến hóa: Magical display of all voices.
- 6) Tất cả hạnh nguyện biến hóa: Magical display of all practical undertakings.
- 7) Tất cả giáo hóa và điều phục chúng sanh biến hóa: Magical display of education and civilization of sentient beings.
- 8) Tất cả thành chánh giác biến hóa: Magical display of all attainment of true enlightenment.
- 9) Tất cả thuyết chân pháp biến hóa: Magical display of explanation of all truth.
- 10) Tất cả gia trì biến hóa: Magical display of all empowerments.

### Mười Pháp Biết Tam Thế Của Chư Bồ

**Tát:** Mười pháp biết tam thế của chư Bồ Tát được Phật giảng trong Kinh Hoa Nghiêm

- 1) Biết những an lập: They know their definitions.
- 2) Biết những ngôn ngữ: They know their speech.
- 3) Biết những luận nghị: They know their deliberations.
- 4) Biết những quy tắc: They know their rules.
- 5) Biết những xưng tán: They know their appellations.
- 6) Biết những chế lệnh: They know their orders.
- 7) Biết những giả danh: They know their provisional names.
- 8) Biết kia vô tận: They know their endlessness.
- 9) Biết kia tịch diệt: They know their quiescence.
- 10) : Biết tất cả là “không.”—They know their total emptiness.

### Mười Pháp Chẳng Bỏ Tâm Thâm Đại Của Chư Bồ Tát (Kinh Hoa Nghiêm—

**Phẩm 38—Ly Thế Gian):** Ten kinds of profound great determinations that enlightening beings do not abandon (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38—Detachment from the World)—Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời chẳng bỏ tất cả Phật pháp—Enlightening Beings who abide by these will be able not to abandon all principles of Buddhahood.

- 1) Chẳng bỏ tâm thâm-đại thành tựu viên mãn tất cả Phật Bồ Đề: They do not abandon the profound great determination to fulfill the enlightenment that all Buddhas realize.

- 2) Chẳng bỏ tâm thâm-đại giáo hóa điều phục tất cả chúng sanh: To edify and civilize all sentient beings.
- 3) Chẳng bỏ tâm thâm-đại chẳng dứt chủng tánh của Phật: To perpetuate the lineage of Buddhas.
- 4) Chẳng bỏ tâm thâm-đại gần gũi tất cả thiện tri thức: To associate with all good spiritual friends.
- 5) Chẳng bỏ tâm thâm-đại cúng dường tất cả chư Phật: To honor and service all Buddhas.
- 6) Chẳng bỏ tâm thâm-đại chuyên cầu tất cả pháp công đức đại thừa: To wholeheartedly seek all the virtuous qualities of the Great Vehicle of universal salvation.
- 7) Chẳng bỏ tâm thâm-đại ở chỗ chư Phật tu phạm hạnh, hộ trì tịnh giới: To cultivate religious practice in the company of all Buddhas and maintain pure conduct.
- 8) Chẳng bỏ tâm thâm-đại thân cận tất cả Bồ Tát: To associate with all enlightening beings.
- 9) Chẳng bỏ tâm thâm-đại cầu tất cả Phật pháp phương tiện hộ trì: To seek the means of applying and preserving all Buddha teachings.
- 10) Chẳng bỏ tâm thâm-đại thành nguyện tất cả Bồ Tát hạnh nguyện, chứa nhóm tất cả Phật pháp: To fulfill all practices and vows of Enlightening Beings and develop all qualities of Buddhahood.

**Mười Pháp Chư Đại Bồ Tát Đạt Được Khi Trụ Vào Vô Ngại Luân Tam Muội:**

Mười pháp mà chư Bồ Tát đạt được khi trụ vào Vô Ngại luân Tam muội. Đại Bồ Tát trụ trong tam muội này thời được mười pháp đồng tam thế chư Phật—Ten things that Enlightening Beings attain when they abide in the Unimpeded wheel concentration (The Flower Adornment Sutra—Chapter 27). Great enlightening beings in this concentration attain

ten things that are the same as in all Buddhas, past, present and future.

- 1) Được tướng hảo trang nghiêm đồng với chư Phật: They acquire the same variegated arrays of marks and refinements as all Buddhas.
- 2) Phóng đại quang minh thanh tịnh đồng với chư Phật: They are able to emanate networks of pure light, the same as all Buddhas.
- 3) Thần thông biến hóa điều phục chúng sanh đồng với chư Phật: They perform miracles and displays of spiritual power to attune and pacify sentient beings, the same as all Buddhas.
- 4) Sắc thân vô biên, thanh âm thanh tịnh đồng với chư Phật: Their boundless physical bodies and universal voices are the same as those of all Buddhas.
- 5) Tùy chúng sanh nghiệp mà hiện tịnh cõi Phật đồng với chư Phật: They manifest pure Buddha-lands according to the action of sentient beings, the same as all Buddhas.
- 6) Bao nhiêu ngôn ngữ của tất cả chúng sanh đều có thể nhiếp trì chẳng quên chẳng mất đồng với chư Phật: They are able to remember the speech of all sentient beings.
- 7) Biện tài vô tận tùy tâm chúng sanh mà chuyển pháp luân cho họ sanh trí huệ đồng với chư Phật: With inexhaustible intellectual powers they teach in accord with the mentalities of sentient beings, developing wisdom in them, the same as all Buddhas.
- 8) Đại sư tử hống không khiếp sợ, dùng vô lượng pháp khai ngộ chúng sanh đồng với chư Phật: Their lion's roar is fearless as they enlighten living beings by innumerable teachings, the same as all Buddhas.
- 9) Trong khoảng một niệm dùng đại thần thông vào khắp tam thế đồng với chư

- Phật: By great spiritual power they enter past, present and future in a single instant, the same as all Buddhas.
- 10) Khấp khai thị cho tất cả chúng sanh chư Phật trang nghiêm, chư Phật oai lực, chư Phật cảnh giới, đồng với chư Phật: They are able to show all sentient beings the adornment of all Buddhas, the powers of all Buddhas, and the states of all Buddhas, the same as all Buddhas.
- Mười Pháp Của Chư Đại Bồ Tát:** Ten kinds of laws of Great Enlightening Beings.
- (A) Mười pháp (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 36). Chư Đại Bồ Tát muốn mau đầy đủ hạnh Bồ Tát phải siêng tu mười pháp này—Ten principles (The Flower Adornment Sutra—Chapter 36). Great Enlightening Beings who want to quickly fulfill the practices of enlightening beings should diligently practice these ten principles.
- 1) Tâm chẳng xa bỏ tất cả chúng sanh: In their mind they should not abandon sentient beings.
  - 2) Đối với chư Bồ Tát phải xem như Phật: They should think of Enlightening Beings as Buddhas.
  - 3) Trọn chẳng hủy báng Phật pháp: They should never slander any teachings of the Buddhas.
  - 4) Biết các quốc độ không cùng tận: They should know that there is no end to different lands.
  - 5) Rất có lòng tin mến nơi Bồ Tát hạnh: They should be profoundly devoted to enlightening practices.
  - 6) Chẳng bỏ tâm bình đẳng hư không pháp giới Bồ Đề: They should not give up the cosmic, spacelike, impartial mind of enlightenment.
  - 7) Quán sát Bồ Đề nhập Như Lai: They should contemplate enlightenment and enter the power of Buddhas.
- 8) Siêng năng tu tập vô ngại biện tài: They should cultivate unobstructed intellectual and expository powers.
  - 9) Giáo hóa chúng sanh không nhàm mỏi: They should teach unenlightened beings tirelessly.
  - 10) Trụ nơi tất cả thế giới mà tâm không nhiễm trước: They should live in all worlds without attachment in their minds.
- (B) Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong mười pháp này thời được pháp quảng đại vô thượng của Đức Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of law of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these ten laws can attain the supremely great law of Buddhas.
- 1) Chơn thiết pháp, vì như thuyết tu hành: The law of truth, practicing what they teach.
  - 2) Pháp thứ hai, ly thủ pháp—The second law of detachment from clinging:
    - a. Lia năng thủ: Detaching from the clinger.
    - b. Lia sở thủ: Detaching from that which is clung to.
  - 3) Vô tránh pháp, vì không mê lầm gây gổ: The law of noncontention, being free from all confusing conflicts.
  - 4) Tịch diệt pháp, vì trừ diệt tất cả nhiệt não: The law of silent extinction, extinguishing all irritations.
  - 5) Ly dục pháp, vì tất cả tham dục đều dứt trừ: The law of dispassion, all covetousness being ended.
  - 6) Vô phân biệt pháp, vì dứt hẳn phan duyên phân biệt: The law of freedom from false notions, all arbitrary conceptualization clinging to objects permanently ceasing.
  - 7) Vô sanh pháp, vì dường như hư không bất động: The law of birthlessness, being immovable as space.

- 8) Vô vi pháp, vì lìa những tướng sanh trụ diệt: The law of uncreated, being detached from appearances of origin, subsistence, and anihilation.
- 9) Bản tánh pháp, vì tự tánh vô nhiễm thanh tịnh: The law of basic essence, being inherently pure.
- 10) Xả bỏ tất cả Niết bàn hữu dư, vì hay sanh tất cả Bồ Tát hạnh tu tập chẳng dứt: The law of abandoning all nirvana in which there is still suffering, to be able to generate all practices of Enlightening Beings and carry them uninterruptedly.
- (C) Đại Bồ Tát nói mười pháp (Kinh Hoa nghiêm—Phẩm 38). Chư Đại Bồ Tát an trụ trong những pháp này thời được pháp xảo thuyết vô thượng của Như Lai—Ten kinds of teaching expounded by Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38). Enlightening Beings who abide by these can accomplish the supremely skillful preaching of the Buddhas.
- 1) Nói pháp thâm thâm: The teaching of profundity.
  - 2) Nói pháp quảng đại: The teaching of enormity.
  - 3) Nói các loại pháp: The teaching of variegation.
  - 4) Nói pháp nhưt thiết trí: The teaching of omniscience.
  - 5) Nói pháp tùy thuận Ba La Mật: The teaching of following the ways of transcendence.
  - 6) Nói pháp xuất sanh Như Lai lực: The teaching of generating the powers of the enlightened.
  - 7) Nói pháp tam thế tương ứng: The teaching of the interrelation of past, present and future.
  - 8) Nói pháp làm cho Bồ Tát chẳng thối chuyển: The teaching of causing enlightening beings not to regress.
- 9) Nói pháp tán thán công đức Phật: The teaching of praising the virtues of Buddhas.
- 10) Nói pháp tất cả Bồ Tát học tất cả những khoa học của chư Bồ Tát: The teaching of the sciences of all Enlightening Beings.
- Mười Pháp Đại Hoan Hỷ Và An Ủi Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp đại hoan hỷ và an ủi của chư đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được trí huệ đại hoan hỷ và an ủi vô thượng chánh đẳng chánh giác—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of great joy and solace of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain unexcelled great joy and solace of the knowledge and wisdom of true enlightenment.
- 1) Tột đời vị lai có bao nhiêu chư Phật xuất thế đều được theo gần hầu hạ làm cho chư Phật hoan hỷ; suy nghĩ như vậy tâm rất hân úy: Determined to follow, serve, and please all Buddhas that emerge in the world throughout the future; thinking of this, they become very happy.
  - 2) Đem đồ cúng dường vô thượng mà cung kính dâng lên chư Phật: Determined to honor those Buddhas with the best offerings.
  - 3) Ở chỗ chư Phật, lúc cúng dường chư Như Lai đó tất dạy chánh pháp cho tôi, tôi đều dùng tâm tâm cung kính nghe nhận, tu hành đúng theo lời Phật dạy, nơi bậc Bồ Tát tất được đã sanh, nay sanh, sẽ sanh. Suy nghĩ như vậy tâm rất hân úy: Determined to make offerings to those Buddhas, they will surely teach me, and I will faithfully listen with respect and practice according to the teaching, and will surely always be born in the state of Enlightening Beings, and thinking this, they become very happy.
  - 4) Nơi bất khả thuyết bất khả thuyết kiếp thực hành Bồ Tát hạnh, thường cùng tất

- cả chư Phật Bồ Tát ở chung: Determined to carry out the practices of Enlightening Beings for untold eons and always be with the enlightening beings and Buddhas.
- 5) Thuở chưa phát tâm Bồ Đề, có những nỗi lo sợ, sợ chẳng sống, sợ tiếng xấu, sợ chết, sợ đọa vào ác đạo, sợ oai đức của đại chúng, vân vân. Từ khi một phen phát tâm thời đều xa lìa chẳng còn kinh sợ. Tất cả chúng ma và các ngoại đạo không phá hoại được: The fears I had in the past before I set my heart on supreme enlightenment, fear of not being able to live, fear of bad reputation, fear of death, fear of falling into miserable conditions, fear of the authority of the crowd, and so on, have all gone since I set my mind on enlightenment, so that I no longer fear, am not afraid, cannot be intimidated, and cannot be hurt by any demons or cultists.
- 6) Làm cho Tất cả chúng sanh thành vô thượng Bồ Đề. Thành Bồ Đề rồi, tôi sẽ từ nơi đức Phật đó tu hạnh Bồ Tát, trọn đời dùng lòng tin lớn sắm sửa những đồ đáng cúng dường chư Phật để dâng cúng. Sau khi chư Phật nhập diệt, tôi đều dựng vô lượng tháp để cúng dường xá lợi và thọ trì thủ hộ pháp của Phật để lại: Determined to enable all sentient beings to attain supreme enlightenment; after they attain enlightenment, I shall cultivate the practices of Enlightening Beings in the company with those Buddhas for as long as they live, faithfully provide them with offerings appropriate to Buddhas, and after they pass away, set up innumerable monuments to each of them, honor their relics, and preserve the teachings they leave.
- 7) Dùng đồ vô thượng trang nghiêm để trang nghiêm mười phương thế giới, làm cho đầy đủ các thứ kỳ diệu bình đẳng thanh tịnh. Lại dùng những sức đại thần thông trụ trì chấn động quang minh chói sáng cùng khắp tất cả: I shall array all words with the finest adornments, filling them with all kinds of marvels, equally pure. I also cause all kinds of spiritual powers, sustaining forces, tremors, and shining lights to pervade them all.
- 8) Tôi phải dứt nghi hoặc cho tất cả chúng sanh, làm sạch tất cả dục lạc của chúng sanh, mở tâm ý, và diệt phiền não cho tất cả chúng sanh, đóng cửa ác đạo và mở cửa thiện đạo cho tất cả chúng sanh, phá hắc ám và ban quang minh cho tất cả chúng sanh, khiến cho tất cả chúng sanh rời ma nghiệp mà đi đến chỗ an ổn: I shall put an end to all doubts and confusions of all sentient beings, purify all sentient beings' desires, open up all sentient beings' minds, annihilate all sentient beings' afflictions, close the doors of the states of misery for all sentient beings, open the doors of the states of felicity for all sentient beings, break through the darkness of all sentient beings, give lights to all sentient beings, cause all sentient beings to get free from the action of demons, and cause all sentient beings to reach the abode of peace.
- 9) Chư Phật như hoa ưu đàm hiếm và khó gặp, trong vô lượng kiếp chẳng được thấy một lần, tôi phải ở đời vị lai muốn thấy Như Lai thời bèn được thấy. Chư Như Lai thường chẳng bỏ tôi, mà hằng ở chỗ cho tôi được thấy, thuyết pháp cho tôi không dứt mất, đã nghe pháp rồi tâm ý tôi thanh tịnh, xa rời xiểm khúc, chất trực không hư ngụy, trong mỗi niệm thường thấy chư Phật: The Buddhas are as rare and difficult to meet as the udumbara flower, which one can hardly get to see once in countless ages. In the future, when I want to see a Buddha, I will immediately be able to do so; the Buddha will never abandon me, but will always be with me, allow me to see them, and constantly

- expound the teaching to me. After I have heard the teaching, my mind will be purified, free from deviousness, straightforward, and free from falsehood, and I will always see the Buddhas in each moment of thought.
- 10) Tôi thở vị lai sẽ được thành Phật, do thần lực của Phật nơi tất cả thế giới vì tất cả chúng sanh đều riêng thị hiện thành chánh đẳng chánh giác, thanh tịnh vô úy, đại sư tử hống, do bốn đại nguyện cùng khắp pháp giới, đánh đại pháp cổ, mưa đại pháp vũ, làm đại pháp thí. Trong vô lượng kiếp thường diễn chánh pháp, đại bi nhiếp trì, thân ngữ ý ba nghiệp không nhàm mỏi: I shall attain Buddhahood and by the spiritual power of the enlightened will show the attainment of enlightenment individually to all sentient beings in all worlds, pure and fearless, roaring the great lion's roar, pervading the cosmos with my original universal undertaking, beating the drum of truth, showering the rain of truth, performing the giving of true teaching, perpetually expounding the truth with physical, verbal and mental action, sustained by great compassion, untiring.

### Mười Pháp Đại Phát Khởi Của Chư Đại

**Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp đại phát khởi của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời rất ráo Bồ Tát hạnh, đầy đủ đại trí vô thượng của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten great undertakings of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can be imbued with the supremely great knowledge of Buddhas.

- 1) Cung kính cúng dường tất cả chư Phật: Should serve and honor all Buddhas.
- 2) Trưởng dưỡng tất cả thiện căn của chư Bồ Tát: Should nourish all roots of goodness of enlightening beings.

- 3) Sau khi chư Như Lai nhập Niết Bàn, chư Bồ Tát sẽ—After the final extinction of all Buddhas, they should:
  - a. Trang nghiêm Phật pháp: Adorn monuments of the Buddhas.
  - b. Dùng tất cả các thứ cúng dường như— Offer all kinds of offerings such as:
    - Các thứ hoa: Flowers.
    - Tràng hoa: Garlands.
    - Hương: Incenses.
    - Hương thoa: Perfumes.
    - Hương bột: Aromatic powders.
    - Y: Clothes.
    - Lọng: Parasols.
    - Tràng: Pennants.
    - Phan: Banners.
  - c. Thọ trì và thủ hộ chánh pháp của Phật: Take up and preserve the true teachings of the Buddhas.
- 4) Sẽ giáo hóa điều phục tất cả chúng sanh khiến họ được vô thượng Bồ Đề: Should teach and tame all sentient beings so that they may realize supreme perfect enlightenment.
- 5) Dùng Phật độ vô lượng trang nghiêm để trang nghiêm tất cả thế giới: Should adorn all worlds with the supreme adornments of the Buddha-lands.
- 6) Đại phát khởi thứ sáu—The sixth great undertaking:
  - a. Chư Đại Bồ Tát—Enlightening beings:
    - Nên phát tâm đại bi: Should develop great compassion.
    - Vì chúng sanh mà mãi mãi thực hành hạnh Bồ Tát không mỏi mệt: Tirelessly carry out the acts of Enlightening Beings forever in all worlds for the sake of sentient beings.
  - b. Chư Bồ tát nên làm những điều này cho đến khi pháp giới chúng sanh đều được vô thượng Bồ Đề: Enlightening Beings should do all of the above until all sentient beings attain the unsurpassed enlightenment.

- 7) Chư Phật vô lượng vô biên, chư Bồ Tát nên: The Buddhas are infinite, enlightening beings should:
- Nơi từng vị Như Lai trải qua bất tư nghì kiếp, cung kính cúng dường: Spend inconceivable eons with each and every Buddha, honoring and making offerings to them.
  - Nơi các Đức Như Lai cũng cung kính cúng dường như vậy: Spend inconceivable eons with all Buddhas, honoring and making offerings to them.
- 8) Sau khi chư Như Lai diệt độ, chư Bồ Tát nên—After the passing away of the Buddhas, Enlightening Beings should:
- Mỗi đức Như Lai có bao nhiêu xá lợi, đều xây bảo tháp cao rộng bằng bất khả thuyết thế giới: Set up a precious monument for the relics of each one, those monuments to be as high as untold worlds.
  - Tạo tượng Phật lại cũng như vậy: Make effigies of Buddhas in the same way.
  - Trong vô lượng kiếp cúng dường không nhàm mỏi—Present all kinds of precious things for offerings for inconceivable eons without a thought of weariness:
    - Tràng phan: Banners and pennants.
    - Lọng: Canopies.
    - Hương: Fragrances.
    - Hoa: Flowers.
    - Y: Robes.
  - Tại sao?—Why?
    - Để thành tựu lời Phật dạy In order to fulfill the teachings of Buddhas.
    - Để cúng dường chư Phật: In order to honor the Buddhas.
    - Để giáo hóa chúng sanh: In order to edify sentient beings.
    - Để hộ trì chánh pháp: In order to preserve the true teaching.
    - Để khai thị và diễn thuyết: In order to reveal and expound the teaching.
- 9) Bồ Tát sẽ dùng những thiện căn này để: By these roots of goodness, Enlightening Beings should:
- Thành tựu vô thượng Bồ Đề: Accomplish unexcelled enlightenment.
  - Được nhập Phật địa: Gain entry into the state of all Buddhas.
  - Cùng với tất cả Như Lai thể tánh bình đẳng: Be equal in essence to all Buddhas.
- 10) Chư Đại Bồ Tát lại nghĩ như vậy khi họ đã thành chánh giác: Great Enlightening Beings also think once they have attained true awakening:
- Nơi tất cả thế giới trong vô lượng kiếp, diễn thuyết chánh pháp: Should expound the truth in all worlds for untold eons.
  - Thị hiện bất tư nghì thần thông tự tại: Show inconceivable autonomous spiritual powers.
  - Làm những điều này không nhàm mỏi cũng như không xa rời chánh pháp: Doing all these without weariness and deviating from the truth:
    - Không nhàm mỏi: Without weariness.
      - Không nhàm mỏi nơi thân: Without weariness of body.
      - Không nhàm mỏi nơi khẩu: Without weariness of speech.
      - Không nhàm mỏi nơi ý: Without weariness of mind.
      - Không xa rời chánh pháp: Without deviating from the truth.

### Mười Pháp Được Trí Huệ Của Chư Đại

**Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp được trí huệ của chư Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được hiện chứng trí vô thượng của tất cả chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of attainment of wisdom of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain supreme realizational knowledge of all Buddhas.

- Xả thí tự tại: Giving freely.

- 2) Hiểu sâu tất cả Phật pháp: Deeply understanding all Buddha teachings.
- 3) Nhập Như Lai trí: Entering the boundless knowledge of all Buddhas.
- 4) Hay đoạn nghi trong tất cả vấn đáp: Being able to cut off doubts in all dialogues.
- 5) Nhập nơi nghĩa của trí giả: Penetrating the doctrines of the wise.
- 6) Hay hiểu sâu ngôn âm thiện xảo trong tất cả Phật pháp của tất cả chư Phật: Deeply understanding the skillful use of words by the Buddhas in all their teachings.
- 7) Hiểu sâu chỗ chư Phật gieo ít căn lành tất có thể đầy đủ tất cả pháp bạch tịnh, được trí vô lượng của Như Lai: Deeply understanding how planting a few roots of goodness in the company of Buddhas will enable one to fulfill all pure qualities and attain the infinite knowledge of Buddhas.
- 8) Thành tựu Bồ Tát bất tư nghì trụ: Accomplishing the inconceivable states of Enlightening Beings.
- 9) Ở trong một niệm đều có thể qua đến bất khả thuyết cõi Phật: Being able to visit untold Buddha-lands in one moment of thought.
- 10) Giác ngộ chư Phật Bồ Đề, nhập tất cả pháp giới, văn trì tất cả pháp của Phật nói, vào sâu những ngôn âm trang nghiêm của tất cả Như Lai: Awakening to the enlightenment of all Buddhas, entering all realms of reality, hearing and holding the teachings expounded by all Buddhas.

### Mười Pháp Giải Thoát Của Chư Đại Bồ

**Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp giải thoát của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp giải thoát này thời có thể ra làm Phật sự vô thượng, giáo hóa thành thực tất cả chúng sanh—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of liberation of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can perform the supreme deeds of

- Buddhas and teach and develop and sentient beings.
- 1) Phiền não giải thoát: Liberation from afflictions.
- 2) Tà kiến giải thoát: Liberation from false views.
- 3) Giải thoát những chấp thủ: Liberation from all grasping.
- 4) Uẩn, xứ, giới giải thoát: Liberation from mental and physical elements.
- 5) Siêu nhị thừa giải thoát: Liberation from transcending the two lesser vehicles of individual emancipation.
- 6) Vô sanh pháp nhẫn giải thoát: Liberation by accepting the nonorigination of things.
- 7) Nơi tất cả thế gian, tất cả cõi, tất cả chúng sanh, tất cả pháp, lia chấp trước giải thoát: Liberation by freedom from attachment to all worlds, all lands, all beings, and all things.
- 8) Vô biên trụ giải thoát: Liberation in infinite abodes.
- 9) Phát khởi tất cả hạnh Bồ Tát nhập Phật vô phân biệt giải thoát: Liberation rising from the practices of Enlightening Beings into the stage of nondiscrimination of Buddhas.
- 10) Ở trong một niệm đều có thể rõ biết tất cả tam thế giải thoát: Liberation able to know all pasts, presents, and future in a single moment.

### Mười Pháp “Giảng Nói Tam Thế” Của

**Chư Bồ Tát:** Mười pháp mà Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm—These are ten ways by which Enlightening Beings explain all pasts, presents and futures—Chư Bồ Tát dùng mười pháp này nói khắp tam thế.

- 1) Quá khứ thế nói quá khứ thế: They speak of the past of the past.
- 2) Quá khứ thế nói vị lai thế: They speak of the future of the past.
- 3) Quá khứ thế nói hiện tại thế: They speak of the present of the past.
- 4) Vị lai thế nói quá khứ thế: They speak of the past of the future.



- 5) Vị lai thế nói hiện tại thế: They speak of the present of the future.
- 6) Vị lai thế nói vô tận (vị lai thế): They speak of the endless of the future (the future of the future).
- 7) Hiện tại thế nói quá khứ thế: They speak of the past of the present.
- 8) Hiện tại thế nói vị lai thế: They speak of the future of the present.
- 9) Hiện tại thế nói bình đẳng: They speak of the equality of the present.
- 10) Hiện tại thế nói tam thế tức một niệm: They speak of past, present and future being the one instant of the present.

**Mười Pháp Khắp Cùng Vô Lượng Vô Biên Pháp Giới Của Chư Phật** (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 33)—Ten things that pervade the infinite cosmos of the Buddhas (The Flower Adornment Sutra—Chapter 33).

- 1) Tất cả chư Phật có vô biên tế thân sắc tướng thanh tịnh, vào khắp các cõi mà không nhiễm trước: All Buddhas have unbounded bodies, with pure forms, entering into all states of being without defilement or attachment.
- 2) Tất cả chư Phật có vô biên tế nhãn vô ngại, đều hay thấy rõ tất cả pháp: All Buddhas have unbounded, unobstructed eyes that can clearly see all things.
- 3) Tất cả chư Phật có vô biên tế nhĩ vô ngại, đều hay hiểu rõ tất cả âm thanh: All Buddhas have unbounded, unobstructed ears that can understand all sounds and utterances.
- 4) Tất cả chư Phật có vô biên tế tỷ, hay đến bỉ ngạn tự tại tất cả Phật: All Buddhas have unbounded, unobstructed noses that can reach the other shore of freedom of the Buddhas.
- 5) Tất cả chư Phật có quảng trường thiệt, phát ra âm thanh vi diệu cùng khắp pháp giới: All Buddhas have universal tongues that utter sublime sounds pervading the cosmos.
- 6) Tất cả chư Phật có vô biên tế thân, ứng theo tâm của chúng sanh, cho họ đều được thấy: All Buddhas have unbounded bodies that appear to sentient beings in accord with their minds.
- 7) Tất cả chư Phật có vô biên tế ý, trụ nơi vô ngại bình đẳng pháp thân: All Buddhas have unbounded minds that dwell on the unobstructed impartial body of reality.
- 8) Tất cả chư Phật có vô biên tế giải thoát vô ngại thị hiện sức đại thần thông vô tận: All Buddhas have unbounded, unobstructed liberation manifesting inexhaustible great spiritual powers.
- 9) Tất cả chư Phật có vô biên tế thế giới thanh tịnh, theo sở thích của chúng sanh hiện những Phật độ, đầy đủ vô lượng những thứ trang nghiêm, mà ở trong đó chẳng sanh nhiễm trước: All Buddhas have unbounded pure worlds, manifesting Buddha-lands according to the pleasures of sentient beings, replete with infinite adornment, yet without giving rise to any obsession or attachment to them.
- 10) Tất cả chư Phật đều có—All Buddhas have:
- Vô biên tế Bồ Tát hạnh nguyện: Unbounded practical undertakings of enlightening beings.
  - Được trí viên mãn: Having complete knowledge.
  - Du hí tự tại: Spiritual freedom.
  - Thông đạt tất cả Phật pháp: Ability to master all elements of Buddhahood.

**Mười Pháp Khiến Cho Những Thực Hành Của Chư Đại Bồ Tát Trở Nên Thanh Tịnh:**

Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 18, có mười pháp khiến cho những thực hành của chư Bồ Tát trở nên thanh tịnh. Khi chư Bồ Tát đã được hạnh thanh tịnh thì cũng lại được mười pháp to lớn hơn (See Ten Even Greater Things)—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 18, there are ten things which cause the practices of Enlightening Beings to

- be pure. Once Enlightening Beings have attained purity in practice, they also ten even greater things.
- 1) Xả bỏ hết của cải để làm vừa ý chúng sanh: Giving up all possessions to satisfy the wishes of sentient beings.
  - 2) Trì giới thanh tịnh, không hủy phạm: Adhering to pure morality, not transgressing.
  - 3) Nhu hòa nhẫn nhục không cùng tận: Being inexhaustibly gentle and tolerant.
  - 4) Siêng tu các hạnh, chẳng thối chuyển: Cultivating practices diligently without regressing.
  - 5) Do chánh niệm lực tâm không mê loạn: Being free from confusion and mental disturbance, through the power of correct mindfulness.
  - 6) Phân biệt rõ biết vô lượng pháp: Analyzing and comprehending the innumerable teachings.
  - 7) Tu tất cả hạnh mà không sở trước: Cultivating all practices without attachment.
  - 8) Tâm bất động dường như núi Tu Di: Being mentally imperturbable, like a great mountain.
  - 9) Rộng độ chúng sanh dường như cầu đò: Extensively liberating living beings, like a bridge.
  - 10) Biết tất cả chúng sanh cùng chư Phật đồng một thể tánh: Knowing that all living beings are in essence the same as the Buddhas.

### Mười Pháp Làm Cho Chư Đại Bồ Tát

**Chóng Nhập Địa:** Mười pháp chóng làm cho chư Bồ Tát nhập địa (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 18 Phẩm Minh Pháp)—Ten things which cause Enlightening Beings to quickly enter the stages (The Flower Adornment Sutra—Chapter 18—Clarifying Methods).

- 1) Khéo viên mãn hai hạnh phước trí: Skillfully fulfilling the twin practices of virtue and knowledge.

- 2) Có thể trang nghiêm đạo Ba La Mật: Ability to greatly adorn the path of transcendent practices.
- 3) Trí huệ sáng suốt, chẳng tùy tha ngữ: Knowledge clearly comprehending, not follow others' words.
- 4) Phục vụ thiện tri thức, quyết không bỏ lìa: Serving good friends, never abandoning them.
- 5) Thường hành tinh tấn, không giải đãi: Always practicing perseverance, without laziness.
- 6) Khéo an trụ Như Lai thần lực: Skillful ability to abide in the psychic powers of Buddhas.
- 7) Tu các căn lành chẳng sanh mỗi nhọc: Cultivating roots of goodness without growing wearied.
- 8) Thâm tâm lợi trí dùng pháp đại thừa để tự trang nghiêm: With a deep mind and incisive knowledge, adorning oneself with teaching of the Great Vehicle.
- 9) Tâm không trụ nơi pháp môn của các địa: The mind not dwelling on the teaching of each stage.
- 10) Đồng một thể tánh với thiện căn phương tiện của tam thế chư Phật: Being of the same essential nature as all Buddhas of all times in virtue and liberative means.

### Mười Pháp Làm Cho Chư Phật Hoan

**Hỷ:** Chư Bồ Tát có mười pháp làm cho chư Phật hoan hỷ (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 18)—Ten things which Enlightening Beings cause the Buddhas to rejoice (The Flower Adornment—Chapter 18).

- (A)
- 1) Tinh tấn bất thối: Persevering without regression.
  - 2) Chẳng tiếc thân mạng: Not begrudging their physical life.
  - 3) Không mong cầu lợi dưỡng: Not seeking profit or support.
  - 4) Biết tất cả các pháp đều như hư không: Knowing all things are like spaces.

- 5) Khéo quán sát vào khắp pháp giới: Be skillful at contemplation, entering into all realms of reality.
- 6) Biết các pháp ấn: Knowing the definitive marks of all things.
- 7) Luôn phát đại nguyện: Always invoking great vows.
- 8) Thành tựu nhãn trí: Developing the light of pure tolerant knowledge.
- 9) Examining one's own virtues without exaggeration or underestimation.
- 10) Quán sát pháp lành của mình mà lòng không tăng giảm: Y nương vào vô tác môn mà tu tịnh hạnh: Cultivating pure practices in accord with the way of nonstriving.
- (B)
- 1) An trụ bất phóng dật: Abiding securely in nonindulgence.
- 2) An trụ vô sanh nhẫn: Abiding securely in acceptance of nonorigination.
- 3) An trụ đại từ: Abiding securely in great kindness.
- 4) An trụ đại bi: Abiding securely in great compassion.
- 5) An trụ đầy đủ các môn Ba La Mật: Abiding securely in the fulfillment of the transcendent ways.
- 6) An trụ đại hạnh: Abiding securely in the enlightening practices.
- 7) An trụ đại nguyện: Abiding securely in great vows.
- 8) An trụ phương tiện thiện xảo: Abiding securely in skillful means.
- 9) An trụ dũng mãnh: Abiding securely in dauntless power.
- 10) An trụ trí huệ, quán sát chư pháp vô trụ, như hư không: Abiding securely in knowledge and wisdom, observing all things have no abode, like empty space.
- Mười Pháp Minh Liễu Của Chư Đại Bồ Tát** (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38): Ten kinds of understanding of truth of great enlightening beings (The Flower Adornment Sura—Chapter 38)—Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đại trí minh liễu pháp vô thượng của Đức Như Lai—Enlightening Beings who abide by these can attain understanding of truth of the supreme great knowledge of Buddhas.
- 1) Tùy thuận thế tục sanh trưởng thiện căn, là phàm phu minh liễu pháp: Generating and developing roots of goodness in accord with the conventional world is a way of understanding of truth of unenlightened ordinary people.
- 2) Tùy tín hành như minh liễu pháp—The way of understanding truth of people acting according to faith:
- a. Đạt được bất hoại tín vô ngại: Attaining indestructible faith.
- b. Tỏ ngộ tự tánh của các pháp: Aware of the essence of things.
- 3) Tùy pháp hành như minh liễu—The way of understanding of truth of people practicing in according with truth:
- a. Siêng tu tập chánh pháp: Diligently practicing the truth.
- b. An trụ trong chánh pháp: Always abide in the truth.
- 4) Dự Lưu như minh liễu pháp—The way people aiming for stream-entering understand truth:
- a. Xa lìa tà đạo: Leaving behind erroneous ways.
- b. Hướng về Bát Chánh Đạo: Turning to the eightfold right path.
- 5) Tu Đà Hoàn như minh liễu: The stream-enterer's understanding of truth:
- a. Diệt trừ những kiết sử: Getting rid of bonds.
- b. Dứt lậu sanh tử: Putting an end to the contaminations of birth and death.
- c. Thấy chơn thiệt đế: Seeing the reality.
- 6) Tư Đà Hàm như minh liễu pháp: The Once-returned's understanding of truth:
- a. Quán sát ham muốn là họa hoạn: Seeing tasting as affliction.
- b. Biết không qua lại: Knowing no coming or going.

- 7) A Na Hàm như minh liễu pháp—The Nonreturner's understanding of truth:
- Chẳng luyến tam giới: Not taking pleasure in the world.
  - Cầu hết hữu lậu: Seeking to end contamination.
  - Đối với pháp thọ sanh chẳng sanh một niệm ái trước: Not having so much as a single thought of attachment to life.
- 8) A La Hán như minh liễu pháp—The Saint's understanding of truth:
- Chứng lục thần thông: Attaining the six spiritual powers.
  - Được bát giải thoát: Attaining eight liberations.
  - Đạt đến cửu định: Reaching nine concentration states.
  - Thành tựu tứ biện tài: Four special knowledges are fully developed.
- 9) Bích Chi Phật như minh liễu pháp—The individual illuminate's understanding of truth:
- Tánh thích quán sát như vị duyên khởi: Naturally being inclined to contemplate uniform interdependent origination.
  - Tâm thường tịch tịnh: The mind is always tranquil and content.
  - Tri túc: Having few concerns.
  - Thấu rõ như duyên: Understanding causality.
  - Tỉnh thức việc do mình mà thành, chớ chẳng do người: Awakening on one's own without depending on another.
  - Thành tựu các môn thần thông trí huệ: Accomplishing various kinds of spiritual knowledge.
- 10) Bồ Tát như minh liễu pháp—The enlightening being's understanding of truth:
- Trí huệ rộng lớn: Having vast knowledge.
  - Các căn sáng lẹ: All faculties clear and sharp.
- c. Thường thích độ thoát tất cả chúng sanh: Always inclined to liberate all sentient beings.
- d. Siêng tu phước trí các pháp trợ đạo: Diligently cultivating virtue and knowledge to foster enlightenment.
- e. Phát triển Phật thập lực, vô úy và các công đức khác của Như Lai: Fully developing Buddhas' ten powers, fearlessnesses and other attributes.
- Mười Pháp Môn Vô Tận Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27—Thập Định, có mười pháp môn vô tận của chư Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten kinds of inexhaustible qualities of Enlightening Beings.
- Chư Phật xuất hiện trí vô tận: Inexhaustible knowledge of the Buddhas' emergence in the worlds.
  - Chúng sanh biến hóa trí vô tận: Inexhaustible knowledge of metamorphoses of beings.
  - Thế giới như ảnh trí vô tận: Inexhaustible knowledge of the world's being like a reflection.
  - Thâm nhập pháp giới trí vô tận: Inexhaustible knowledge penetrating deeply into the realm of reality.
  - Thiện nhiếp Bồ Tát trí vô tận: Inexhaustible knowledge skillfully dealing with Enlightening Beings
  - Bồ Tát bất thoái trí vô tận: Inexhaustible knowledge of the nonregression of Enlightening Beings.
  - Quán như thiết pháp nghĩa trí vô tận: Inexhaustible knowledge observing the meanings of all principles.
  - Thiện trì tâm lực trí vô tận: Inexhaustible knowledge of skillful maintenance of mental power.
  - Quảng đại Bồ Đề tâm trí vô tận: Inexhaustible knowledge abiding in the vast spirit of enlightenment.

- 10) Trụ nhưt thiết Phật pháp nhưt thiết trí nguyện lực vô tận trí: Inexhaustible knowledge abiding by all enlightened teachings and the will power of omniscience.

**Mười Pháp Nhanh Chóng Của Chư Phật** (Kinh Hoa nghiêm—Phẩm 33)—Ten kinds of speed of great enlightening beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38).

- 1) Nếu có người thấy Phật thời được nhanh chóng xa lìa tất cả ác đạo: Those who see any Buddha are speedily able to avoid bad disposition.
- 2) Nếu có người thấy Phật thời được nhanh chóng viên mãn công đức thù thắng: Those who see any Buddha are speedily able to fulfill superior virtues.
- 3) Nếu có người thấy Phật thời mau được thành tựu thiện căn quảng đại: Those who see any Buddha are speedily able to develop extensive bases of goodness.
- 4) Nếu có người thấy Phật thời mau được sanh lên trời tịnh diệu: Those who see any Buddha speedily attain rebirth in an immaculate heaven.
- 5) Nếu có người thấy Phật thời mau trừ dứt được tất cả mê lầm: Those who see any Buddha can speedily get rid of all doubts and confusion.
- 6) Pháp nhanh chóng thứ sáu—The sixth kind of speed:
  - a. Nếu có người đã phát Bồ Đề tâm mà được thấy Phật thời mau được thành tựu tín giải quảng đại vĩnh viễn không thối chuyển: Those who have already aroused the aspiration for enlightenment who see any Buddha can soon develop immense resolve, never to turn back.
  - b. Có thể tùy chỗ đáng độ mà giáo hóa chúng sanh: Can be able to teach people according to their needs.
  - c. Nếu người chưa phát tâm Bồ Đề mà được thấy Phật thời mau phát tâm vô thượng chánh đẳng chánh giác: If they have not

yet aroused the aspiration for enlightenment, they will quickly be able to arouse the determination for unexcelled, complete perfect enlightenment.

- 7) Nếu người chưa nhập chánh vị mà được thấy Phật thời được mau nhập chánh vị: Those who see any Buddha before having entered the absolute state will speedily enter absolute state.
- 8) Nếu có người được thấy Phật thời mau được thanh tịnh tất cả các căn thế gian và xuất thế gian: Those who see any Buddha will speedily able to purify all roots of goodness, mundane and supramundane.
- 9) Nếu có ai được thấy Phật thời mau diệt trừ được tất cả chướng ngại: Those who see any Buddha will speedily manage to destroy all obstruction.
- 10) Nếu có ai được thấy Phật thời mau được vô úy biện tài: Those who see any Buddha will speedily be able to acquire fearless intellectual powers.

**Mười Pháp Nhập Bồ Tát:** According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra (Chapter 38—Deachment From The World), Great Enlightening Beings have ten ways of entry into the state of Enlightening Beings.

- 1) Nhập bốn nguyện: Entering into fundamental vows.
- 2) Nhập hạnh: Entering into practices.
- 3) Nhập giới: Entering into precepts.
- 4) Nhập Ba La Mật: Entering into ways of transcendence.
- 5) Nhập thành tựu: Entering into attainment.
- 6) Nhập sai biệt nguyện: Entering into different undertakings.
- 7) Nhập các thứ tri giải: Entering into various understanding.
- 8) Nhập trang nghiêm Phật quốc: Entering into adornment of Buddha-lands.
- 9) Nhập thần lực tự tại: Entering into the command of spiritual powers.
- 10) Nhập thị hiện thọ sanh: Entering into manifestation of incarnation.

**Mười Pháp Nhập Chúng Sanh Của Chư Đại Bồ Tát:** Mười pháp nhập chúng sanh của chư Bồ Tát trong Kinh Hoa Nghiêm—Ten kinds of penetrations of actions of sentient beings (utilized by a great enlightening being) in the Flower Adornment Sutra.

- 1) Nhập tất cả chúng sanh quá khứ hạnh: They penetrate all sentient beings' past actions.
- 2) Nhập tất cả chúng sanh vị lai hạnh: They penetrate all sentient beings' future actions.
- 3) Nhập tất cả chúng sanh hiện tại hạnh: They penetrate all sentient beings' present actions.
- 4) Nhập tất cả chúng sanh thiện hạnh: They penetrate all sentient beings' good actions.
- 5) Nhập tất cả chúng sanh bất thiện hạnh: They penetrate all sentient beings' bad actions.
- 6) Nhập tất cả chúng sanh tâm hạnh: They penetrate all sentient beings' mental actions.
- 7) Nhập tất cả chúng sanh căn hạnh: They penetrate all sentient beings' actions of senses.
- 8) Nhập tất cả chúng sanh giải hạnh: They penetrate all sentient beings' actions of understanding.
- 9) Nhập tất cả chúng sanh phiền não tập khí hạnh: They penetrate all sentient beings' actions of afflictions and habit energies.
- 10) Nhập tất cả chúng sanh giáo hóa điều phục thời và phi thời hạnh: They penetrate all sentient beings' timely and untimely actions of teaching and training.

**Mười Pháp Nhập Như Lai Của Chư Bồ Tát:** Theo lời Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm (Phẩm 38—Ly Thế Gian), thì có mười cách nhập Như Lai cho chư Bồ Tát—According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra (Chapter 38—Detachment From The World), Great Enlightening Beings have ten ways of entering enlightenment.

- 1) Nhập vô biên thành chánh giác: They enter the boundless realization of true awareness.
- 2) Nhập vô biên chuyển pháp luân: They enter the boundless turning of the wheel of teaching.
- 3) Nhập vô biên pháp phương tiện: They enter the boundless means of liberation.
- 4) Nhập vô biên âm thanh sai biệt: They enter the boundless different explanations.
- 5) Nhập vô biên điều phục chúng sanh: They enter the boundless taming of sentient beings.
- 6) Nhập vô biên thần lực tự tại: They enter the boundless command of spiritual powers.
- 7) Nhập vô biên những thân sai biệt: They enter the boundless different embodiments.
- 8) Nhập vô biên tam muội: They enter the boundless concentrations.
- 9) Nhập vô biên lực vô úy: They enter the boundless powers and fearlessnesses.
- 10) Nhập vô biên thị hiện Niết Bàn: They enter the boundless revelation of nirvana.

**Mười Pháp Nhập Tam Muội Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười pháp nhập Tam Muội. Chư Bồ Tát an trụ trong đây thời được pháp tam muội thiện xảo vô thượng của tất cả chư Phật—According to The Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of entry into concentration of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these will attain the Buddhas' supremely skillful methods of concentration.

- 1) Nơi tất cả thế giới nhập tam muội: Entry into concentration in all worlds.
- 2) Nơi thân tất cả chúng sanh nhập tam muội: Entry into concentration in the bodies of all sentient beings.
- 3) Nơi tất cả pháp nhập tam muội: Entry into concentration in all phenomena.

- |  |   |
|--|---|
| <p>4) Nơi tất cả Phật nhập tam muội: Entry into concentration seeing all Buddhas.</p> <p>5) Trụ tất cả các kiếp nhập tam muội: Entry into concentration and remaining for all ages.</p> <p>6) Từ tam muội khởi hiện bất tư nghì thân nhập tam muội: Entry into concentration and manifesting inconceivable bodies on emerging.</p> <p>7) Nơi thân tất cả Phật nhập tam muội: Entry into concentration in all Buddha bodies.</p> <p>8) Giác ngộ tất cả chúng sanh bình đẳng nhập tam muội: Entry into concentration realizing the equality of all sentient beings.</p> <p>9) Trong một niệm nhập trí tam muội của tất cả Bồ Tát, nhập tam muội: Entry into concentration instantly comprehending all Enlightening Beings' knowledge of concentration.</p> <p>10) Trong một niệm dùng vô ngại trí thành tựu tất cả Bồ Tát hạnh nguyện chẳng thôi nghỉ, nhập tam muội: Entry into concentration accomplishing all the deeds and vows of Enlightening Beings in one instant and never ceasing.</p> | <p>3) Hàng phục tất cả ma quân, phát tâm vô úy: Conquering all demons.</p> <p>4) Chẳng tiếc thân mạng, phát tâm vô úy: Not begrudging their bodies and lives.</p> <p>5) Xô dẹp tất cả ngoại đạo tà luận, phát tâm vô úy: Smashing all the false arguments of heretics.</p> <p>6) Khiến tất cả chúng sanh hoan hỷ, phát tâm vô úy: Gladdening all sentient beings.</p> <p>7) Khiến tất cả chúng hội đều hoan hỷ, phát tâm vô úy: Causing all congregations to rejoice.</p> <p>8) Điều phục tất cả thiên long bát bộ, phát tâm vô úy: Taming all spirits, goblins, titans, sprites, and serpents.</p> <p>9) Rời bực nhị thừa nhập pháp thâm thâm, phát tâm vô úy: Leaving the states of the two lesser vehicles of individual salvation and entering the most profound teaching.</p> <p>10) Trong bất khả thuyết bất khả thuyết kiếp thực hành hạnh Bồ Tát, tâm không mỗi nhàm, phát tâm vô úy: Carrying out enlightening practices tirelessly for untold eons.</p> |
|--|---|

### Mười Pháp Phát Tâm Vô Úy Của Chư

**Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười pháp phát tâm vô úy. Chư Bồ Tát an trụ pháp này thời được tâm vô sở úy đại trí vô thượng của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of development of fearlessness of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme fearlessness of great knowledge of Buddhas.

- 1) Diệt tất cả chướng ngại phát tâm vô úy: They develop fearlessness annihilating all obstructing actions.
- 2) Sau khi Phật diệt độ hộ trì chánh pháp, phát tâm vô úy: Preserving the true teaching after the extinction of Buddhas.

### Mười Pháp Phát Vô Lượng Vô Biên Quảng Đại Tâm:

Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp phát vô lượng vô biên quảng đại tâm của chư Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ mười tâm quảng đại này thời được biển trí huệ quảng đại vô lượng vô biên tất cả Phật pháp—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of development of boundlessly vast mind of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the boundlessly vast ocean of knowledge of all Buddha teachings.

- 1) Ở chỗ của tất cả chư Phật, phát vô lượng vô biên quảng đại tâm: Development in the company of all Buddhas.
- 2) Quán sát tất cả chúng sanh giới, phát vô lượng vô biên quảng đại tâm: Observing the realms of all sentient beings.

- 3) Quán sát tất cả cõi, tất cả thế giới, tất cả pháp giới, pháp vô lượng vô biên quảng đại tâm: Observing all lands, all worlds, all phenomena.
- 4) Quán sát tất cả pháp đều như hư không: Observing all things as being like space.
- 5) Quán sát hạnh quảng đại của Bồ Tát: Observing the extensive great practices of all Enlightening Beings.
- 6) Chánh niệm tam thế tất cả chư Phật: Correctly remembering all Buddhas of past, present and future.
- 7) Quán sát những nghiệp báo bất tư nghì: Observing the results of innumerable actions.
- 8) Nghiêm tịnh tất cả cõi Phật: Purifying all Buddha-lands.
- 9) Vào khắp đại hội của tất cả chư Phật: Entering the great congregation of all Buddhas.
- 10) Quán sát diệu âm của tất cả Như Lai: Investigating the subtle pronouncements of all Buddhas.

#### Mười Pháp Phổ Nhập Của Chư Phật:

Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười thứ Phổ nhập pháp của chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of ways of entry into universality of all Buddhas.

- 1) Tất cả chư Phật đều có thân tịnh diệu vào khắp tam thế: All Buddhas have immaculate bodies that penetrate past, present and future.
- 2) Tất cả chư Phật đều đủ đầy ba thứ tự tại mà các Ngài dùng để giáo hóa khắp chúng sanh—All Buddhas are endowed with three kinds of mastery by which they edify beings everywhere:
- a. Chẩn định: Diagnosis.
- b. Trị liệu: Prescription.
- c. Huyền lực: Occult powers.
- 3) Tất cả chư Phật đều đầy đủ những thứ Đà La Ni, hay khắp thọ trì tất cả Phật pháp: All Buddhas are endowed with mnemonic

powers able to receive and hold Buddha teachings.

- 4) Tất cả chư Phật đều có đầy đủ bốn trí đặc biệt—All Buddhas are endowed with four special knowledge:
- a. Lý: Principles.
- b. Nghĩa: Meaning.
- c. Sự diễn đạt: Expressions.
- d. Cách diễn thuyết trước đại chúng: Elocution.
- 5) Tất cả chư Phật đều đầy đủ bình đẳng đại bi, hằng chẳng bỏ lìa tất cả chúng sanh: All Buddhas have impartial great compassion and never abandon all sentient beings.
- 6) Tất cả chư Phật đều đầy đủ thậm thâm thiền định, hằng khắp quán sát tất cả chúng sanh: All Buddhas have profound meditation concentration and always observe all sentient beings everywhere.
- 7) Tất cả chư Phật đều đầy đủ thiện căn lợi tha, điều phục chúng sanh không thôi dứt: All Buddhas have roots of goodness beneficial to others, and civilize sentient beings unceasingly.
- 8) Tất cả chư Phật đều đầy đủ tâm vô ngại, hay an trụ trong khắp pháp giới: All Buddhas have unobstructed minds, able to abide calmly in all universes.
- 9) Tất cả chư Phật đều đầy đủ thần lực vô ngại, một niệm hiện khắp tam thế chư Phật: All Buddhas have unimpeded spiritual powers and are able to manifest the Buddhas of past, present and future in one instant.
- 10) Tất cả chư Phật đều đầy đủ trí huệ vô ngại, một niệm lập khắp tam thế kiếp: All Buddhas have unobstructed intellect, in a single instant defining sets of ages of past, present and future.

#### Mười Pháp Quán Đảnh Bất Tư Nghì:

Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27—Thập Định, có mười pháp quán đảnh bất tư nghì mà chư Bồ Tát nhận được từ nơi Đức Như Lai.



- Một khi chư Đại Bồ Tát vào được tam muội 2) Tất cả chư Phật đều hay hàng phục tất cả  
Quá Khứ Thanh Tịnh Tạng, thời nhận được ngoại đạo: All Buddhas can overcome all  
mười pháp quán đánh bất tư nghì của Đức Như false teachers.  
Lai, cũng được, cũng thanh tịnh, thành tựu, 3) Tất cả chư Phật đều hay điều phục và làm  
nhập, chứng, viên mãn, trì giữ, và bình đẳng chúng sanh hạnh phúc: All Buddhas can  
biết rõ tam giới thanh tịnh—According to the tame all sentient beings and make them  
Flower Sutra, Chapter 27, there are ten kinds happy.  
of inconceivable anointment which 4) Tất cả chư Phật đều hay qua đến tất cả  
Enlightening Beings received from the thế giới, hóa đạo mọi loài: All Buddhas  
Enlightened. Once Enlightening Beings enter can go to all worlds and guide the myriad  
the concentration called the pure treasury types of beings there.  
of the past, they receive ten kinds of 5) Tất cả chư Phật đều hay trí chứng pháp  
inconceivable anointment from the giới thậm thâm: All Buddhas can  
Enlightened; they also attain, purify, knowingly experience the most profound  
consummate, enter, realize, fulfil and hold realm of reality.  
them, comprehend them equally, the three 6) Tất cả chư Phật đều hay dùng thân vô nhị,  
spheres pure. hiện những thân tràn đầy thế giới: All  
1) Biện thuyết chẳng trái nghĩa: Explanation Buddhas, by means of nondual body,  
without violating meaning. manifest various bodies, filling the world.  
2) Thuyết pháp vô tận: Inexhaustibility of 7) Tất cả chư Phật đều hay dùng âm thanh  
teaching. thanh tịnh khởi bốn biện tài, thuyết chơn  
3) Huấn từ không lỗi: Impeccable expression pháp không dứt, phàm có tín thọ thời  
4) Nhạo thuyết chẳng dứt: Endless chẳng lường công: All Buddhas can, with  
eloquence. pure voices, produce the special  
5) Tâm không khùng bố: Freedom from knowledges of principle, meaning,  
hesitation. expression, and elocution, and expound  
6) Lời nói thành thực: Truthfulness of truths endlessly, to the unfailing benefit of  
speech. those who accept.  
7) Chúng sanh y tựa: The trust of the 8) Tất cả chư Phật đều hay ở trong một lỗ lông  
community. xuất hiện chư Phật đồng với thế giới vi  
8) Cứu thoát ba cõi: Liberating those in the trần, không lúc nào đoạn tuyệt: All  
triple world. Buddhas can manifest Buddhas as  
9) Thiện căn tối thắng: Supreme excellence numerous as atoms in all worlds in a single  
of roots of goodness. pore, without end.  
10) Điều ngự Diệu Pháp: Command of the 9) Pháp quảng đại thứ chín—The ninth great  
Wondrous Teaching. quality:  
**Mười Pháp Quảng Đại Khó Tin Của a. Tất cả chư Phật đều hay ở trong một vi  
Chư Phật:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, trần thị hiện các cõi đồng với số tất cả thế  
có mười pháp quảng đại khó tin của chư giới vi trần: All Buddhas can manifest in a  
Phật—According to the Flower Adornment single atom as many lands as atoms in all  
Sutra, Chapter 33, there are ten great qualities worlds.  
that are hard to believe of all Buddhas. b. Đầy đủ các thứ trang nghiêm thượng diệu:  
1) Chư Phật hay diệt trừ tất cả chúng ma: All Replete with all kinds of fine adornments.  
Buddhas can destroy all demons.

- c. Hằng ở trong đó chuyển diệu pháp luân mà vi trần chẳng lớn thế giới chẳng nhỏ: Continuously turn the wheel of the sublime Teaching therein for the edification of sentient beings, yet the atom is not enlarged and the worlds are not small.
- d. Thường dùng chứng trí an trụ pháp giới: They always abide in the realm of reality by realizational knowledge.
- 10) Pháp quảng đại thứ mười—The tenth great quality:
- a. Tất cả chư Phật đều liễu đạt thế giới thanh tịnh: All Buddhas arrive at the pure realm of reality.
- b. Dùng trí quang minh phá si ám của thế gian: Shatter the darkness of ignorance of the world by means of the light of knowledge.
- c. Làm cho tất cả đều được khai hiểu nơi Phật pháp: Cause all to gain understanding of the Buddha teachings.
- d. Theo dõi chư Như Lai an trụ trong thập lực: Follow the enlightened, and dwell in the ten powers.

#### Mười Pháp Quyết Định Của Chư Đại Bồ

**Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp quyết định của chư Đại Bồ Tát. Sau khi đã thành tựu mười pháp xuất ly, chư Bồ Tát sẽ đạt được mười pháp quyết định (see Ten paths of emancipation)—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten qualities of certainty of Great Enlightening Beings. After practicing the ten paths of emancipation, Enlightening Beings attain these ten qualities of certainty.

- 1) Quyết định sanh trong chủng tộc của Đức Như Lai: They are certainly born in the family of Buddhas.
- 2) Quyết định an trụ trong cảnh giới của chư Phật: They certainly live in the realm of Buddhas.
- 3) Quyết định biết rõ việc làm của chư Bồ Tát: They certainly know the tasks of enlightening beings.
- 4) Quyết định an trụ trong các môn Ba La Mật: They certainly persist in the transcendent ways.
- 5) Quyết định tham dự trong chúng hội của Như Lai: They certainly get to join the assemblies of Buddhas.
- 6) Quyết định có thể hiển bày chủng tánh của Như Lai: They certainly can reveal the nature of Buddhahood.
- 7) Quyết định an trụ trong trí lực của Như Lai: They certainly abide in the powers of the enlightened.
- 8) Quyết định thâm nhập Bồ Đề của chư Phật: They certainly enter the enlightenment of Buddhas.
- 9) Quyết định đồng một thân với tất cả chư Phật: They certainly are one and the same body as all Buddhas.
- 10) Quyết định đồng một chỗ ở với tất cả chư Phật: Their abode is certainly none other than that of all Buddhas.

#### Mười Pháp Tạng Lớn Của Chư Đại Bồ

**Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27, có mười Pháp Tạng lớn của chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten great metaphysical treasuries of Great Enlightening Beings.

- 1) Pháp Tạng thứ nhất—The first treasury:
  - a. Trụ ghi nhớ tất cả Phật: Remembering all Buddhas.
  - b. Trụ ghi nhớ tất cả Phật pháp: Remembering all Buddha teachings.
- 2) Trụ đại bi điều phục tất cả chúng sanh: Great compassion to pacify all beings.
- 3) Trụ trí thị hiện bất tư nghì cõi nước thanh tịnh: Knowledge to reveal inconceivable pure lands.
- 4) Trụ trí quyết định thâm nhập cảnh giới của chư Phật: Certain understanding entering deeply into the realm of Buddhahood.
- 5) Trụ Bồ Đề tương bình đẳng của tam thế chư Phật: Enlightenment equal in all

- features of all Buddhas, past, present and future.
- 6) Trụ biên tế vô trước vô ngại: Non-impediment and nonattachment.
- 7) Trụ tất cả pháp không tướng tánh: The signlessness of all things.
- 8) Trụ thiện căn bình đẳng của tam thế chư Phật: The equal roots of goodness of all Buddhas, past, present and future.
- 9) Trụ trí tiên đạo thân ngữ ý pháp giới vô sai biệt của tam thế chư Phật: The guiding knowledge of the cosmic, nondiscriminatory physical, verbal and mental action of all Buddhas of past, present and future.
- 10) Trụ quán sát tam thế chư Phật từ lúc thọ sanh đến lúc nhập Niết bàn chỉ trong một sát na tế—Contemplation of all Buddhas of all times since the time being born till the time of passing away all is in the space of an instant:
- Thọ sanh: Being born.
  - Xuất gia: Leaving home.
  - Đến đạo tràng: Going to the site of enlightenment.
  - Thành chánh giác: Attaining true awakening.
  - Chuyển pháp luân: Turning the wheel of Teaching.
  - Nhập Niết bàn: Passing utterly away.
  - Đều vào sát na tế: All in the space of an instant.
- 2) Thiện căn tăng thắng siêu việt: Their roots of goodness increase, going beyond any comparison.
- 3) Khéo lãnh thọ được sức gia trì của chư Phật: They are able to receive the boosting power of the Buddhas.
- 4) Thường được thiện nhân làm chỗ nương tựa: They always find good people and are relied on by them.
- 5) An trụ tinh tấn, hằng chẳng phóng dật: They remain diligent and are never heedless.
- 6) Biết tất cả các pháp bình đẳng không khác: They know all things are equal and not different.
- 7) Lòng luôn an trụ đại bi vô thượng: Their minds always abide in unexcelled great compassion.
- 8) Quán sát các pháp thật đúng (như thực) xuất sanh diệu huệ: They observe things as they really are, producing sublime wisdom.
- 9) Khéo có thể tu hành phương tiện thiện xảo: They are able to practice skillful techniques of liberation.
- 10) Có thể biết sức phương tiện của Như Lai: They are able to know the Enlightened Ones' power of skill in liberating means.
- \*\* For more information, please see Ten Things which cause the practices of enlightening beings to be pure.

### Mười Pháp Thân Thông Của Chư Đại

**Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp Tăng Thắng của chư Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten even greater things attained by Enlightening Beings once they have attained purity in practice.

- 1) Chư Phật phương khác đều hộ niệm: The Buddhas of other realms always protect them.

**Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp thân thông của chư Bồ tát. Chư Bồ Tát trụ trong pháp này thời được thân thông đại thiện xảo vô thượng của Như Lai, vì tất cả chúng sanh mà thị hiện nhiều sự việc khiến họ tu học—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of spiritual powers of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain supreme skillful spiritual power of Buddhas, displaying them variously to all sentient beings to make them learn.

- 1) Phương tiện trí thông ghi nhớ những đời quá khứ (túc mạng): The power of knowledge of means of remembering past lives.
  - 2) Phương tiện trí thông thiên nhĩ vô ngại: The power of knowledge of means of unhindered clairaudience.
  - 3) Phương tiện trí thông biết bất tư nghì tâm hành của chúng sanh: The power of knowledge of means of knowing the inconceivably many mental actions of sentient beings.
  - 4) Phương tiện trí thông thiên nhãn quán sát vô ngại: The power of knowledge of means of unobstructed clairvoyant vision.
  - 5) Phương tiện trí thông tùy theo tâm chúng sanh hiện bất tư nghì đại thần thông lực: The power of knowledge of means of manifesting inconceivable great mystic powers according to the minds of sentient beings.
  - 6) Phương tiện trí thông một thân hiện khắp vô lượng thế giới: The power of knowledge of means of appearing in infinite worlds with one body.
  - 7) Phương tiện trí thông một niệm vào khắp bất khả thuyết bất khả thuyết thế giới: The power of knowledge of means of entering innumerable worlds in a moment of thoughts.
  - 8) Phương tiện trí thông xuất sanh vô lượng đồ trang nghiêm để trang nghiêm bất tư nghì thế giới: The power of knowledge of means of producing infinite adornments and adorning inconceivable worlds.
  - 9) Phương tiện trí thông thị hiện bất khả thuyết thân biến hóa: The power of knowledge of means of displaying innumerable emanated bodies.
  - 10) Phương tiện trí thông tùy theo bất tư nghì tâm chúng sanh nơi bất khả thuyết thế giới thị hiện thành vô thượng chánh giác: The power of knowledge of means of manifesting unexcelled complete perfect enlightenment in untold worlds, in accord with the minds of innumerable sentient beings.
- Mười Pháp Thọ Ký:** See Thập Pháp Thọ Ký.
- Mười Pháp Thuyết Giảng Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp mà chư Đại Bồ Tát thường hay thuyết giảng. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời có thể thiện xảo nói tất cả pháp—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of explanation of things of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can skillfully explain all things.
- 1) Nói tất cả pháp đều từ duyên khởi: They say all things arise from conditions.
  - 2) Nói tất cả các pháp thấy đều như huyền: All things are like magical illusions.
  - 3) Nói tất cả pháp không chống trái: All things are free from contradiction.
  - 4) Nói tất cả pháp không biên tế: All things are boundless.
  - 5) Nói tất cả pháp không y chỉ: All things are baseless.
  - 6) Nói tất cả pháp dường như Kim Cang: All things are indestructible.
  - 7) Nói tất cả pháp đều NHƯ NHƯ: All things are THUS.
  - 8) Nói tất cả pháp thấy đều tịch tịnh: All things are quiescent.
  - 9) Nói tất cả pháp đều xuất ly: All things are emancipation.
  - 10) Nói tất cả pháp đều trụ một nghĩa bốn tánh thành tựu: All things are one, inherently complete.
- Mười Pháp Tối Thắng Của Chư Phật:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười pháp tối thắng của chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of supreme qualities of all Buddhas.
- 1) Pháp tối thắng thứ nhất—The first supreme quality:

- a. Tất cả đại nguyện của chư Phật kiên cố và không gì ngăn trở phá hoại được: All Buddhas' great vows are firm and steadfast and cannot be broken.
- b. Một khi các Ngài nói ra tất thực hành, lời nói không có hai: They do what they say without fail, and there is no duplicity in their words.
- 2) Chư Phật vì muốn viên mãn tất cả công đức nên tốt kiếp vị lai tu hạnh Bồ Tát chẳng mỗi lười: All Buddhas tirelessly practice the deeds of Enlightening Beings throughout all future ages, in order to perfect and fulfill all virtues.
- 3) Chư Phật vì muốn điều phục một chúng sanh, cũng như tất cả chúng sanh, nên trong vô lượng thế giới điều phục chúng sanh không lúc nào đoạn tuyệt: All Buddhas will go to untold worlds in order to guide a single sentient being, and do the same for all sentient beings, endlessly.
- 4) Đối với hai hạng chúng sanh kính tín và hủy báng, tâm đại bi của chư Phật vẫn bình đẳng không khác: All Buddhas universally regard both faithful and scornful beings with great compassion, impartially, without any discrimination.
- 5) Chư Phật từ lúc phát sơ tâm nhẫn đến lúc thành Phật trọn không thối thất tâm Bồ Đề: All Buddhas from their initial aspiration to their attainment of Buddhahood, never lose the determination for perfect enlightenment.
- 6) Chư Phật đem tất cả vô lượng công đức lành đã chứa nhóm hồi hướng tánh như thiết trí với các thế gian trọn không nhiễm trước: All Buddhas accumulate immeasurable virtues and dedicate them all to omniscience, without any attachment to the world of its creatures.
- 7) Pháp tối thắng thứ mười—The seventh supreme quality:
- a. Chư Phật tu học thân ngữ ý nơi chư Phật: All Buddhas learn physical, verbal and mental practices from Buddhas.
- b. Chư Phật chỉ thực hành hạnh Bồ Tát chẳng phải hạnh nhị thừa: Only carrying out Buddha-practice, not the practice of the vehicles of individual liberation.
- c. Hồi hướng tánh như thiết trí: All to be dedicated to omniscience.
- d. Thành tựu vô thượng chánh đẳng Bồ Đề: Attain excelled true enlightenment.
- 8) Pháp tối thắng thứ tám—The eighth supreme quality:
- a. Chư Phật phóng đại quang minh bình đẳng chiếu khắp tất cả chỗ và Phật pháp: All Buddhas emanate great light which is impartially illuminating all places and illuminating all the Buddha teachings.
- b. Làm cho chư Bồ Tát tâm được thanh tịnh viên mãn như thiết trí: Enabling Enlightening Beings' minds to become purified and to fulfill universal knowledge.
- 9) Chư Phật rời bỏ sự vui thế gian chẳng tham nhiễm, mà nguyện khắp thế gian lia khổ được vui không có hý luận: All Buddhas give up worldly pleasures, without craving or attachment, and wish that all worldlings would be free from suffering and attain bliss, and have no false ideas.
- 10) Pháp tối thắng thứ mười—The tenth supreme quality: Vì chúng sanh mà chư Phật—All Buddhas, out of compassion for sentient beings:
- a. Chịu những sự khổ: Undergo all kinds of hardship.
- b. Giữ gìn Phật chủng: Preserving the seed of Buddhahood.
- c. Đi nơi cảnh giới Phật: Course in the sphere of Buddhahood.
- d. Xuất ly sanh tử và đạt đến bậc thập lực: Leave birth and death, and arrive at the stage of the ten powers.

**Mười Pháp Trí Hải Vô Tận Của Chư Phật:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười thứ pháp trí hải vô tận của chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of virtues of inexhaustible oceans of knowledge of the Buddhas.

- 1) Tất cả chư Phật vô biên pháp thân pháp trí hải vô tận: The virtue of the inexhaustible ocean of knowledge of the boundless body of reality of all Buddhas.
- 2) Vô lượng Phật sự, pháp trí hải vô tận: Of the infinite Buddha-works of all Buddhas.
- 3) Chư Phật cảnh giới Phật nhãn, pháp trí hải vô tận: Of the sphere of the enlightened eye of all Buddhas.
- 4) Chư Phật vô lượng vô số nan tư thiện căn, pháp trí hải vô tận: Of the infinite, inconceivable roots of goodness of all Buddhas.
- 5) Chư Phật mưa khắp tất cả cam lồ diệu pháp, pháp trí hải vô tận: Of all Buddhas showering all liberating teachings everywhere.
- 6) Chư Phật tán thán Phật công đức, pháp trí hải vô tận: Of all Buddhas extolling the qualities of enlightenment.
- 7) Chư Phật ngày trước đã tu những nguyện hạnh: Of the various undertakings and practices carried out by all Buddhas in the past.
- 8) Chư Phật làm Phật sự vô cùng tận, pháp trí hải vô tận: Of the eternal performance of Buddha-work by all Buddhas.
- 9) Chư Phật biết rõ tâm hành của tất cả chúng sanh, pháp trí hải vô tận: Of Buddha comprehending the mental patterns of all sentient beings.
- 10) Chư Phật phước trí trang nghiêm không ai hơn, pháp trí hải vô tận: Of the unsurpassed adornments of virtue and knowledge of all Buddhas.

**Mười Pháp Trì Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười

pháp trì của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ nơi pháp này thời được năng lực trụ trì đại trí vô thượng của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten things which Great Enlightening Beings preserve. Enlightening Beings who abide by these can attain the power of preservation of supreme knowledge of Buddhas.

- 1) Trì tất cả phước đức thiện căn đã chứa nhóm: They preserve all the virtues they have accumulated.
- 2) Trì pháp của tất cả Như Lai diễn thuyết: They preserve all the teachings spoken by all Buddhas.
- 3) Trì tất cả ví dụ: They preserve all similes.
- 4) Trì môn lý thú của tất cả pháp: They preserve all means of access to true principles.
- 5) Trì tất cả môn xuất sanh Đà La Ni: They preserve all means of generating mental command.
- 6) Trì tất cả trừ nghi hoặc: They preserve all means of removing doubt and confusion.
- 7) Trì pháp thành tựu tất cả Bồ Tát: They preserve means of perfecting all Enlightening Beings.
- 8) Trì môn bình đẳng tam muội của tất cả Như Lai nói: They preserve the equal doors of concentration explained by all Buddhas.
- 9) Trì môn chiếu minh của tất cả pháp: They preserve the ways of ingress into the illumination of all truths.
- 10) Trì năng lực thần thông du hí của tất cả chư Phật: They preserve the free exercise of spiritual powers of all Buddhas.

**Mười Pháp Tu Hành Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp tu hành của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được pháp tu hành vô thượng của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten norms of practice of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by

- these can attain the Buddhas' supreme method of practice.
- 1) Cung kính tôn trọng chư thiện tri thức: Honoring the wise.
  - 2) Thường được chư Thiên cảnh giác: Always being alerted by the celestial spirits.
  - 3) Trước chư Phật thường biết tầm quý: Always having shame and conscience before the Buddhas.
  - 4) Pháp tu hành thứ tư—The fourth norm of practice:
    - a. Thương xót chúng sanh: Having pity for sentient beings.
    - b. Chẳng bỏ sanh tử: Not abandoning birth and death.
  - 5) Thực hành công việc đến rốt ráo mà tâm không biến động: Carrying tasks through consummation without change of mind.
  - 6) Pháp tu hành thứ sáu—The sixth norm of practice:
    - a. Chuyên niệm theo dõi chúng Bồ Tát: Single-mindedly following the enlightening beings.
    - b. Phát tâm đại thừa: Aspiring to universal enlightenment.
    - c. Tinh cần tu học: Diligently learning.
  - 7) Pháp tu hành thứ bảy—The seventh norm of practice:
    - a. Xa lìa tà kiến: Getting rid of wrong views.
    - b. Siêng cầu chánh đạo: Earnestly seeking the right Path.
  - 8) Dẹp phá chúng ma và nghiệp phiền não: Destroying demons and the actions of afflictions.
  - 9) Pháp tu hành thứ chín—The ninth norm of practice:
    - a. Biết căn tánh của chúng sanh: Knowing the different faculties and temperaments of sentient beings.
    - b. Vì họ mà thuyết pháp cho họ được an trụ nơi Phật địa: Teaching them and enable them to live in the state of Buddhahood.
  - 10) Pháp tu hành thứ mười—The tenth norm of practice:
    - a. An trụ trong pháp giới quảng đại vô biên: Abiding in the infinitely vast cosmos of reality.
    - b. Diệt trừ phiền não và thanh tịnh nơi thân: Removing the afflictions and purifying the body.
- Mười Pháp Tự Tại Của Chư Phật:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười pháp tự tại của chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of mastery of all Buddhas.
- 1) Pháp tự tại thứ nhất—The first kind of master:
    - a. Chư Phật nơi tất cả các pháp đều được tự tại: All Buddhas have command of all the teachings.
    - b. Thấu rõ tất cả sự diễn tả của thân: Clearly comprehend all kinds of bodies of expression and nuance.
    - c. Diễn thuyết các pháp biện tài vô ngại: Explain all things with unhindered intellect.
  - 2) Pháp tự tại thứ nhì—The second kind of mastery:
    - a. Chư Phật giáo hóa chúng sanh chưa từng lỗi thời: All Buddhas teach sentient beings without ever missing the appropriate timing.
    - b. Tùy theo sở thích mong cầu của họ mà nói chánh pháp: Endlessly explaining the right teaching to them in accord with their state of mind.
    - c. Đều làm cho họ điều phục không đoạn tuyệt: Causing them all to become receptive to truth.
  - 3) Pháp tự tại thứ ba—The third kind of mastery: Chư Phật có thể làm cho tận hư không giới—All Buddhas are able to cause all worlds throughout space:
    - Vô lượng vô số các thứ trang nghiêm: Arrayed in countless different ways.

- Tất cả thế giới chấn động sáu cách: To quake in six ways.
  - Làm cho thế giới đó hoặc cất lên, hoặc hạ xuống, hoặc lớn, hoặc nhỏ, hoặc hiệp, hoặc tan: Causing those worlds to rise or fall, To expand or contract, to combine or dissolve.
  - Chưa từng nào hại một chúng sanh: Without ever harming a single living being.
  - Chúng sanh trong thế giới đó chẳng hay chẳng biết, không nghi, không cho là lạ: The creatures in those worlds being unaware, not cognizant of this happening, not even suspecting it.
- 4) Pháp tự tại thứ tư—The fourth kind of mastery:
- a. Chư Phật dùng thần lực đều hay nghiêm tịnh tất cả thế giới: All Buddhas are able to beautify and purify all worlds by means of spiritual powers.
  - b. Trong khoảng một niệm hiện khắp tất cả thế giới trang nghiêm: In the space of an instant manifesting the adornments of all worlds.
  - c. Những trang nghiêm này trải qua vô số kiếp nói chẳng thể hết: These adornments beyond recounting even in countless eons, all free from defilement, incomparably pure.
  - d. Những nghiêm tịnh của tất cả cõi Phật, đều làm cho bình đẳng vào trong một cõi: All the adornments and purities of all Buddha-fields they cause to equally enter one field.
- 5) Pháp tự tại thứ năm—The fifth kind of mastery:
- a. Chư Phật khi thấy một chúng sanh có thể giáo hóa được—All Buddhas, seeing a single sentient being capable of being taught:
    - Vì họ mà trụ thọ mạng trải qua vô lượng kiếp: Extend their lives indefinitely for that being.

Nhấn đến vị lai thế ngồi kiết già mà thân tâm không mỏi: Sitting without fatigue of body or mind.

Chuyên tâm ghi nhớ chưa từng bỏ quên: Concentrating single-mindedly on that being, without ever becoming heedless or forgetful.

Phương tiện điều phục chẳng lỗi thời: Guiding that being by appropriate means, with appropriate timing.

Như vì một chúng sanh, chư Phật vì tất cả chúng sanh đều cũng như vậy: Also do the same for all living beings as they do for one.

6) Pháp tự tại thứ sáu—The sixth kind of mastery:

a. Chư Phật đều hay qua khắp tất cả thế giới, nơi sở hành của tất cả Như Lai, mà chẳng tạm bỏ tất cả pháp giới: All Buddhas can go to all worlds, to the realms of action of all enlightening ones, without ever leaving behind any phenomenal realms.

b. Mười phương đều riêng khác, mỗi mỗi phương có vô lượng thế giới hải, mỗi thế giới hải có vô lượng thế giới chủng; thế mà trong khoảng một niệm, chư Phật dùng thần lực khắp chuyển pháp luân thanh tịnh vô ngại: The ten directions each different, there being in each direction incalculable oceans of worlds, there being in each ocean of worlds incalculable world systems; by spiritual powers Buddhas reach all of them in a single instant, and turn the wheel of the unobstructed pure Teaching.

7) Pháp tự tại thứ bảy—The seventh kind of mastery:

a. Chư Phật vì muốn điều phục tất cả chúng sanh, trong mỗi niệm thành vô thượng chánh đẳng chánh giác: All Buddhas, in order to civilize all sentient beings, to attain unexcelled complete perfect enlightenment in each mental instant.



- b. Nơi tất cả Phật pháp chẳng phải đã giác, hiện giác, cũng chẳng phải sẽ giác, cũng chẳng trụ nơi bậc hữu học, mà thấy biết tự tại không ngăn ngại: Yet in regard to all elements of Buddhahood, yet they have not already cognized them, do not cognize them, and are not yet to cognize them, and also do not dwell in the state of learning, yet they know them all, see them all, mastering them without hindrance.
- c. Với vô lượng trí huệ, và vô lượng tự tại, chư Phật giáo hóa điều phục vô lượng chúng sanh: With immeasurable knowledge and freedom, they teach and tame all sentient beings.
- 8) Pháp tự tại thứ tám—The eighth kind of mastery: Tất cả chư Phật có thể làm—All Buddhas can do:
- a. Hay dùng nhãn xứ làm nhĩ xứ Phật sự: The Buddha-work of the ears with their eyes.
- b. Hay dùng nhĩ xứ làm tỷ xứ Phật sự: Can do the Buddha-work of the nose with their ears.
- c. Hay dùng tỷ xứ làm thiệt xứ Phật sự: Can do the Buddha-work of the tongue with their nose.
- d. Hay dùng thiệt xứ làm thân xứ Phật sự: Can do the Buddha-work of the body with their tongue.
- e. Hay dùng thân xứ làm ý xứ Phật sự: Can do the Buddha-work of the mind with the body.
- f. Hay dùng ý xứ trong tất cả thế giới trụ thế xuất thế các thứ cảnh giới, trong mỗi mỗi cảnh giới hay làm vô lượng Phật sự quảng đại: With the mind can sojourn in all kinds of realms, mundane and transcendental in all worlds, able to perform immeasurable great Buddha-works in each realm.
- 9) Pháp tự tại thứ chín—The ninth kind of mastery:
- a. Trong mỗi lỗ lông hay dung chứa tất cả chúng sanh: All Buddhas can contain sentient beings in each pore of their bodies.
- b. Mỗi thân chúng sanh đồng với bất khả thuyết cõi Phật, mà không chật hẹp: Each sentient being's body equal to untold Buddha-lands, yet there is no crowding.
- c. Mỗi chúng sanh có thể trải qua vô lượng kiếp trong từng bước đi của các Ngài: Each sentient being can pass countless worlds with every step and go on for countless eons.
- d. Đều thấy chư Phật xuất thế giáo hóa: Seeing all the Buddhas emerging in the world and edifying beings.
- e. Chuyển tịnh pháp luân: Turning the wheel of pure Teaching.
- f. Khai thị bất khả thuyết tam thế chánh pháp: Showing untold phenomena of past, future, and present.
- g. Trong khắp hư không giới thọ thân các loài chúng sanh mà qua lại, và những đồ sở thích mà các Ngài thọ hưởng đều đầy đủ cả, nhưng các Ngài luôn không bị chướng ngại: The embodiments of sentient beings in various realms of existence throughout space, their comings and goings and deportment, their needs all fully supplied, yet without any obstruction therein.
- 10) Pháp tự tại thứ mười—The tenth kind of mastery:
- a. Chư Phật trong khoảng một niệm hiện tất cả thế giới vi trần số Phật: All Buddhas, in the space of an instant, manifest as many Buddhas as atoms in all worlds.
- b. Mỗi mỗi Đức Phật ở nơi tất cả pháp giới, ngự trên chúng diệu liên hoa quảng đại trang nghiêm thế giới sư tử tòa mà thành chánh đẳng chánh giác, và thị hiện thần lực tự tại: Each Buddhas attaining enlightenment in all universes, sitting on a lotus lion throne in a world of vast arrays of exquisite lotus blossoms showing the miraculous powers of Buddhas.

- c. Như ở nơi chúng diệu liên hoa quảng đại trang nghiêm—As in the world of vast arrays of exquisite lotus blossoms, so in untold worlds in:
- Trong khắp pháp giới lại cũng như vậy: All universes.
  - Các thứ trang nghiêm: Various arrayed adornments.
  - Các thứ hình tướng: With various realms of objects, various shapes and forms.
  - Các thứ thị hiện: Various manifestations.
  - Các thứ kiếp số: Various numbers of ages.
- d. Ở trong một khoảng niệm như vậy, ở trong tất cả niệm của vô lượng vô biên a tăng kỳ, một niệm hiện tất cả, một niệm trụ vô lượng, mà chưa từng dùng chút sức phương tiện nào: As in one instant so in each instant of immeasurable, boundless, incalculable eons, all appearing in one instant, with infinite abodes in one instant, yet without using the slightest power of expedient means.

**Mười Pháp (Thập Pháp) Vô Học:** Asekha (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có mười Pháp Vô Học—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are ten qualities of the non-learner:

- 1) Vô Học Chánh Tri Kiến: The non-learner's right view.
  - 2) Vô Học Chánh Tư Duy: The non-learner's right thought.
  - 3) Vô Học Chánh Ngữ: The non-learner's right speech.
  - 4) Vô Học Chánh Nghiệp: The non-learner's right action.
  - 5) Vô Học Chánh Mạng: The non-learner's right livelihood.
  - 6) Vô Học Chánh Tinh Tấn: The on-learner's right effort.
  - 7) Vô Học Chánh Niệm: The non-learner's right mindfulness.
  - 8) Vô Học Chánh Định: The non-learner's right concentration.
- 9) Vô Học Chánh Trí: Samma-nanam (p)—The non-learner's right knowledge.
  - 10) Vô Học Chánh Giải Thoát: Samavimutti (p)—The non-learner's right liberation.
- Mười Pháp Vô Ngại Dụng** (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38): Ten kinds of unimpeded function relating to phenomena and principles (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38).
- 1) Biết tất cả các pháp vào một pháp, một pháp vào tất cả các pháp, mà chẳng trái tâm giải của chúng sanh: Know that all phenomena are in one phenomenon and one phenomenon is in all phenomena, yet they do not contravene the understanding of sentient beings.
  - 2) Từ Bát Nhã Ba La Mật xuất sanh tất cả pháp, vì người khác giải nói đều làm cho khai ngộ: Elicit all transcendent wisdom, explain them to others, and enlighten them all.
  - 3) Biết tất cả pháp lìa văn tự mà khiến chúng sanh được ngộ nhập: Know all things are beyond words, yet they enable all sentient beings to understand them.
  - 4) Biết tất cả pháp nhập một tướng mà hay diễn thuyết vô lượng pháp tướng: Know all things are of one characteristic, yet they can expound infinite characteristics of things.
  - 5) Biết tất cả pháp lìa ngôn thuyết mà có thể vì người nói vô biên pháp môn: Know all truths are beyond explanation, yet they explain boundless ways of access to truth.
  - 6) Nơi tất cả pháp khéo chuyển Phổ Môn tự luân: Can skillfully operate a pregnant symbol representing all truths.
  - 7) Dem tất cả pháp vào một pháp mà chẳng trái nhau, trong bất khả thuyết kiếp nói chẳng cùng tận: Accommodate all things in one principle without contradiction, expounding it for untold eons without exhausting it.
  - 8) Dem tất cả pháp vào Phật pháp, khiến các chúng sanh đều được tỏ ngộ: Include all

- things in the teaching of enlightenment, they enable all sentient beings to gain understanding.
- 9) Biết tất cả pháp không có biên tế: Know all things have no boundaries.
- 10) Biết tất cả pháp không ngần mé chướng ngại, dường như lưới huyền vô lượng sai biệt, trong vô lượng kiếp vì chúng sanh mà nói chẳng thể cùng tận: Know the ultimate nonobstruction of all things, like a network of illusions, with infinite differentiations, explaining to sentient beings for infinite eons without exhausting it.
- Mười Pháp Vượt Trội:** Mười pháp vượt trội hơn tất cả chư thiên trong Ba Mười Ba Cõi Trời khi vua trời nhận được bửu châu Ma Ni (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 27—Thập Định)—Ten things surpassing all the gods of the Thirty-Three-Fold Heaven attained by the god-king when he obtained the Mani Jewel (The Folwer Adornment Sutra—Chapter 27).
- 1) Sắc tướng: Color.
  - 2) Hình thể: Physical form.
  - 3) Thị hiện: Manifestation.
  - 4) Quyển thuộc: Retinue.
  - 5) Đồ dùng: Appurtenances.
  - 6) Âm thanh: Voice.
  - 7) Thần thông: Magical powers.
  - 8) Control: Tự tại.
  - 9) Trí tuệ hiểu biết: Intellectual understanding.
  - 10) Trí dụng: Cognitive function.
- Mười Pháp Xuất Sanh Trí Huệ Của Chư Đại Bồ Tát** (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38). Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời nơi tất cả các pháp đều hiểu thấu tất cả: Ten ways of generating knowledge of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38). Enlightening Beings who abide by these can comprehend all things.
- 1) Biết tất cả chúng sanh trí giải chúng sanh trí huệ: They generate knowledge by knowing the understandings of all sentient beings.
  - 2) Biết tất cả cõi Phật nhiều thứ sai biệt xuất sanh trí huệ: They generate knowledge by knowing the various distinctions of all Buddha-lands.
  - 3) Biết chừng ngần mười phương xuất sanh trí huệ: They generate knowledge by knowing domains of the network of the ten directions.
  - 4) Biết tất cả thế giới úp ngửa vân vân xuất sanh trí huệ: They generate knowledge by knowing all worlds, inverted, upright, and so on.
  - 5) Biết tất cả pháp một tánh, nhiều tánh, trụ rộng lớn xuất sanh trí huệ: They generate knowledge by knowing the unity, variety, and universality of all things.
  - 6) Biết tất cả nhiều loại thân xuất sanh trí huệ: They generate knowledge by knowing the various physical forms.
  - 7) Biết tất cả thế gian điên đảo mộng tưởng đều vô sở trước xuất sanh trí huệ: They generate knowledge by knowing the misconceptions and delusions of all worldlings without clinging to them.
  - 8) Biết tất cả pháp đều do một đạo xuất ly xuất sanh trí huệ: They generate knowledge by knowing that all truths ultimately lead to emancipation by one path.
  - 9) Biết Như Lai thần lực hay nhập tất cả pháp giới xuất sanh trí huệ: They generate knowledge by knowing the spiritual power of the enlightened can enter all universes.
  - 10) Biết tam thế tất cả chúng sanh Phật chủng không dứt, xuất sanh trí huệ: They generate knowledge by knowing that the seed of enlightenment in all sentient beings, past, present, and future, does not die out.
- Mười Pháp Xưng Tán Chỗ Khen Ngợi:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27—Thập Định, có mười Pháp xưng tán chỗ ngợi khen

- ngợi. Khi nhập vào nhứt thiết trí chúng sanh sai biệt thân đại tam muội, chư Bồ Tát sẽ trụ được mười pháp xứng tán chỗ ngợi khen— According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten praise-worthy qualities. In the concentration of the differentiated bodies of all sentient beings, Enlightening Beings are lauded for ten praise-worthy qualities.
- 1) Nhập vào chơn như nên gọi là Như Lai: Enter into True Thusness, and so are called Tathagata, those who have arrived at Thusness.
  - 2) Vì giác ngộ tất cả pháp nên gọi là Phật: Are aware of all truths, and so called Buddha, Enlightened.
  - 3) Vì được tất cả thế gian khen ngợi nên gọi là Pháp Sư: Are praised by all worlds, and so are called teachers of truth.
  - 4) Vì biết tất cả pháp nên gọi là nhứt thiết trí: Know all things, and so are called omniscient.
  - 5) Vì được tất cả thế gian quy-y nên gọi là chỗ sở y: Are resorted by all worlds, and so are called refuge.
  - 6) Vì rõ thấu tất cả pháp phương tiện nên gọi là đạo sư: Have mastered all teaching methods, and so are called the guides.
  - 7) Vì dẫn tất cả chúng sanh vào đạo nhứt thiết trí nên gọi là đại đạo sư: Lead all beings into universal knowledge, and so are called great leaders.
  - 8) Vì là đèn của tất cả thế gian nên gọi là quang minh: Are lamps for all worlds, and so are called light.
  - 9) Pháp xứng tán chỗ ngợi khen thứ chín— The ninth praise-worthy quality:
    - a. Tâm chí viên mãn: Their aspirations are fulfilled.
    - b. Thành tựu cứu độ: They have accomplished salvation.
    - c. Nhiệm vụ đều xong: They have done their tasks.
  - d. Trụ trí vô ngại: They abide in unobstructed knowledge.
  - e. Phân biệt biết rõ tất cả các pháp nên gọi là thập lực tự tại: Individually know all things, so they are called adepts of the ten powers.
- 10) Vì thông đạt tất cả pháp luân nên gọi là bực nhứt thiết kiến: Thoroughly comprehend all cycles of the Teaching, so they are called all-seers.
- Mười Phát Tâm Của Chư Đại Bồ Tát:**  
Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ phát tâm của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được tâm đại phát khởi năng sự vô thượng của Như Lai— According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten determinations of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain Buddhas; mind of great determination and competence.
- 1) Độ thoát tất cả chúng sanh: To liberate all beings.
  - 2) Khiến cho tất cả chúng sanh dứt trừ phiền não: To cause all beings to get rid of their afflictions.
  - 3) Khiến cho tất cả chúng sanh tiêu diệt tập khí: To cause all sentient beings to extinguish their habit energies.
  - 4) Dứt trừ tất cả tâm nghi hoặc: To eliminate all doubts.
  - 5) Diệt trừ khổ não cho tất cả chúng sanh: To remove all sentient beings' miseries.
  - 6) Diệt trừ tất cả khổ nạn trong các đường dữ: To extirpate the difficulties of the states of woe.
  - 7) Kính thuận tất cả Như Lai: To respectfully follow all Buddhas.
  - 8) Khéo học tất cả sở học của Bồ Tát: To study what all Enlightening Beings should learn.
  - 9) Ở chỗ mỗi đầu lông trong tất cả thế gian thị hiện tất cả thành chánh giác của chư Phật: To show the enlightenment of all Buddhas at each point in all worlds.

10) Ở nơi tất cả thế giới đánh đại pháp-cổ làm cho các chúng sanh tùy theo căn dục của họ đều được ngộ hiểu: To beat the drum of the highest teaching in all worlds, to cause all sentient beings to gain understanding in accord with their faculties and inclinations.

**Mười Phẩm Hạnh Của Chư Bồ Tát:** Ten qualities of Bodhisattvas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Bồ tát có mười phẩm hạnh—According to the Avatamsaka Sutra, Bodhisattvas have ten qualities:

- 1) Những hành vi công đức của họ mang tính cách phổ biến và tỏa sáng (Phổ môn theị căn quang minh): Their meritorious deeds are of universal character and illuminating.
- 2) Sự thành đạt tam muội của họ đầy đủ ánh sáng của trí tuệ xuất phát từ bước đi trên con đường chân chánh (Chân thật đạo tam muội trí quang): Their attainment of the Samadhi is full of the light of knowledge which is derived from walking the path of righteousness.
- 3) Họ có thể làm phát sinh một đại dương công đức ((Phước hải quảng đại thiện căn): They are able to produce the great ocean of merit.
- 4) Họ tích tập tất cả các pháp thanh tịnh không hề mệt mỏi: They are never tired of amassing all kinds of purities.
- 5) Họ luôn luôn gần gũi và thờ kính những người bạn tốt: They ever ready to associate with good friends and attend upon them with reverence.
- 6) Họ không phải là những người cất chứa tài sản và không hề ngần ngại thí xả thân mạng của mình cho chánh pháp: They are not accumulators of wealth and never hesitate to give up their lives for a good cause.
- 7) Họ không còn cống cao ngã mạn, và giống như đất, họ đối xử bình đẳng với tất cả: They are free from the spirit of

arrogance and like the great earth treat others impartially.

- 8) Tim của họ đầy cả tình thương yêu và lân mẫn, lúc nào họ cũng nghĩ đến sự lợi ích cho kẻ khác: Their hearts being filled with love and compassion; they are always thinking of the welfare of others.
- 9) Họ luôn luôn đối xử thân thiện với tất cả chúng sanh trong các nẻo luân hồi: They are always friendly disposed towards all beings in various paths of existence.
- 10) Họ luôn luôn ước mong được tham dự chúng hội của chư Phật: They are ever desirous of being admitted into the community of Buddhas.

**Mười Phật Nghiệp Của Chư Đại Bồ Tát:**

Ten kinds of Buddha-action of great enlightening beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười Phật nghiệp của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được nghiệp quảng đại vô thượng vô sư chẳng do người dạy—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of Buddha-action of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can achieve supreme teacherless great action without relying on the instruction of another.

- 1) Phật nghiệp thứ nhất—The first Buddha-action:
  - a. Tùy thời khai đạo: Guiding at appropriate times.
  - b. Làm cho chúng sanh tu hành chánh pháp: Foster sentient beings with correct cultivation of practice.
- 2) Trong chiêm bao khiến thấy làm cho giác ngộ thiện căn thưở xưa: Causing dream vision because it awakens awareness of past roots of goodness.
- 3) Vì người mà diễn thuyết kinh chưa được nghe, vì làm cho họ sanh trí và dứt nghi: Expounding to others scriptures they have not yet heard because it causes growth of knowledge and resolution of doubts.

- 4) Vì người ăn năn bị kiết sử triển phước mà nói pháp xuất ly, là Phật nghiệp, vì làm cho tâm họ lìa nghi: Teaching the way to emancipation to those bound up in regrets because it frees them from a doubting mind.
- 5) Phật nghiệp thứ năm—The fifth Buddha-action: Hiện thân tướng hảo trang nghiêm của Như Lai làm tăng trưởng quá khứ thiện căn nơi những chúng sanh khởi những tâm sau đây—Manifesting the glorified body of Buddha which nurtures past roots of goodness for the sake of sentient beings with the following minds:
- Tâm xan lẩn: Stingy minds.
  - Tâm mê mờ: Ignorant minds.
  - Tâm nhị thừa: Minds interested in personal salvation.
  - Tâm tổn hại: Malevolent minds.
  - Tâm nghi hoặc: Doubting minds.
  - Tâm kiêu mạn: Conceited minds.
  - Tâm tán động: Scattered minds.
- 6) Phật lực thứ sáu—The sixth Buddha-action:
- Lúc khó gặp chánh pháp, vì chúng sanh mà rộng thuyết pháp: Widely expounding the true Teaching in times when true Teaching is difficult to come across.
  - Làm cho những ai nghe xong liền được trí Đà La Ni và trí thần thông: Causing those who hear to attain concentrated knowledge of spiritual powers.
  - Có thể làm lợi ích cho vô lượng chúng sanh: To be able to benefit innumerable sentient beings.
  - Thắng giải của những điều trên đây đều thanh tịnh: The resolution of all of the above is pure.
- 7) Nếu có ma sự khởi lên, có thể dùng phương tiện hiện tiếng khắp hư không giới thuyết pháp chẳng tổn não người khác, dùng đây để đối trị làm cho họ được khai ngộ. Chúng ma nghe xong, oai quang tắt mất. Đây là Phật nghiệp, vì chỉ thích oai đức lớn thù thắng: If anything demonic occurs, being able to manifest voice equal to space explaining the principle of not harming others, in order to quell it, causing the awakening of understanding and causing the majesty of demons who hear to vanish, because the will is extraordinary and the power great.
- 8) Phật nghiệp thứ tám, vì bốn nguyện mà làm—The eighth Buddha-action, the performance of original vow:
- Tâm Bồ Tát không xen hở: The mind having no lapse.
  - Thường tự giữ gìn: Being constantly alert.
  - Chẳng cho chứng nhập chánh vị nhị thừa: Not permitting experiential entry into the absolute state of individual liberation.
  - Nếu có chúng sanh căn tánh chưa thành thực thời trọn chẳng vì họ mà nói cảnh giới giải thoát: Never speaking of the realm of liberation to those whose faculties and characteristics are not yet mature.
- 9) Phật nghiệp thứ chín—The ninth Buddha-action:
- Xa lìa sanh tử kiết lậu: Shedding all the bonds and contaminations of birth and death.
  - Tu hạnh Bồ Tát tiếp nối chẳng dứt: Cultivating the practices of enlightening beings continuously.
  - Dùng tâm đại bi nhiếp thủ chúng sanh, làm cho họ khởi hạnh rốt ráo giải thoát: Taking care of sentient beings with great compassion, causing them to undertake such practice and eventually be liberated.
  - Chẳng dứt tu hành hạnh Bồ Tát: Not stopping the practices of the deeds of enlightening beings.
- 10) Phật nghiệp thứ mười—The tenth Buddha-action:
- Đại Bồ Tát thấu rõ tự thân cùng chúng sanh bốn lai tịch diệt, thế nhưng chẳng sanh lòng kinh sợ, mà còn siêng tu phước trí không nhàm đủ: Realize that their own

- bodies as well as sentient beings are fundamentally quiescent and null, yet, not being surprised or afraid, they still tirelessly cultivate virtue and knowledge.
- b. Dầu biết tất cả pháp không tạo tác, mà cũng chẳng bỏ tự tướng của các pháp: Though they know all things have no creation, yet they do not ignore the individual characteristics of things.
- c. Dầu nơi cảnh giới lìa hẳn tham dục, mà thường thích chiêm ngưỡng phụng thờ sắc thân của chư Phật: Though they are forever alloo of craving for objects, yet they always gladly behold the form bodies of Buddhas.
- d. Dầu biết ngộ nhập các pháp chẳng do nơi người, mà vẫn dùng nhiều phương tiện cầu nhưt thiết trí: Though they know one is enlightened into the truth without depending on another, yet they seek omniscience through many kinds of methods.
- e. Dầu biết các quốc độ đều như hư không, mà thường trang nghiêm tất cả cõi Phật: Though they know all lands are like space; they always enjoy adorning all Buddha-lands.
- f. Dầu hằng quán sát vô nhơn vô ngã, mà vẫn giáo hóa chúng sanh không nhằm mỗi: Though they always observe that there is no real person or self, yet they tirelessly teach and enlighten sentient beings.
- g. Dầu nơi pháp giới bốn lai bất động, mà dùng thần thông trí lực hiện những biến hóa: Though fundamentally unmoving in the cosmos of reality, yet they manifest a multitude of transformations by spiritual powers.
- h. Dầu đã thành tựu nhưt thiết trí, mà vẫn không ngớt tu hạnh Bồ Tát: Though they have already accomplished omniscience, yet they practice the acts of Enlightening Beings without ceasing.
- i. Dầu biết chư pháp bất khả ngôn thuyết, mà vẫn chuyển tịnh pháp luân làm cho đại chúng hoan hỷ: Though they know all things are inexplicable, yet they turn the wheel of pure Teaching and gladden the hearts of all beings.
- j. Dầu có thể thị hiện chư Phật thần lực, mà chẳng nhàm bỏ thân Bồ Tát: Though they are able to manifest the spiritual powers of Buddhas, yet they do not reject embodiment as enlightening beings.
- k. Dầu hiện nhập đại Niết bàn, mà thị hiện thọ sanh tất cả xứ, có thể thực hành các pháp huyển thiệt: Though they appear to enter ultimate final extinction, they manifest birth in all places, being able to perform these practices, simultaneously carrying out the provisional and the true.

**Mười Phật Pháp Thiện Xảo Trí:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 36, có mười thứ Phật pháp thiện xảo trí. Đại Bồ Tát an trụ trong mười tâm thắng diệu này rồi thời được mười thứ Phật pháp thiện xảo trí—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 36, there are ten kinds of technical knowledge of the Buddha teachings. Once Great Enlightening Beings abide in the ten kinds of sublime mind, they acquire ten kinds of technical knowledge of the Buddha teachings.

- 1) Trí liễu đạt Phật pháp thậm thâm: Technical knowledge of Comprehending the most profound Buddha teaching.
- 2) Trí thiện xảo xuất sanh Phật pháp quảng đại: Technical knowledge of the production of far-reaching Buddha-teachings.
- 3) Trí thiện xảo tuyên thuyết các thứ Phật pháp: Technical knowledge of exposition of all kinds of Buddha teachings.
- 4) Trí thiện xảo chứng nhập Phật pháp bình đẳng: Technical knowledge of realizing the Buddha teaching of equality.
- 5) Trí thiện xảo ngộ giải Phật pháp vô sai biệt: Technical knowledge of

- understanding the Buddha teaching of differentiation.
- 6) Trí thiện xảo thâm nhập trang nghiêm Phật pháp: Technical knowledge of penetration of the Buddha teaching of adornment.
- 7) Trí thiện xảo một phương tiện vào Phật pháp: Technical knowledge of penetrating the Buddha teachings by one means.
- 8) Trí thiện xảo vô lượng phương tiện vào Phật pháp: Technical knowledge of penetrating the Buddha teachings by innumerable means.
- 9) Trí thiện xảo vô biên Phật pháp vô sai biệt: Technical knowledge of nodifference of the boundless Buddha teachings.
- 10) Trí thiện xảo dùng tự tâm tự lực không thối chuyển nơi tất cả Phật pháp: Technical knowledge of nonregression in the Buddha teachings by one's own mind and one's own power.
- \*\* For more information, please see Ten kinds of sublime mind.

### Mười Phật Sự Vì Chúng Sanh Của Chư Phật:

Chư Phật có mười điều vì chúng sanh làm Phật sự (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 33)—Ten kinds of performance of Buddha-work for sentient beings of all Buddhas (The Flower Adornment Sutra—Chapter 33).

- 1) Chư Phật vì chúng sanh mà thị hiện sắc thân để làm Phật sự: All Buddhas manifest physical forms to do Buddha-work for sentient beings.
  - 2) Chư Phật vì chúng sanh mà phát diệu âm thanh để làm Phật sự: All Buddhas make subtle utterances to do Buddha-work for sentient beings.
  - 3) Chư Phật vì chúng sanh mà lấy sự “có chỗ thọ” để làm Phật sự: All Buddhas accept things to do Buddha-work for sentient beings.
  - 4) Chư Phật vì chúng sanh mà lấy sự “không có chỗ thọ” để làm Phật sự: All Buddhas accept nothing to do Buddha-work for sentient beings.
- 5) Chư Phật vì chúng sanh mà dùng đất, nước, lửa, gió để làm Phật sự: All Buddhas do Buddha-work for sentient beings by means of earth, water, fire and air.
  - 6) Chư Phật vì chúng sanh mà dùng thần lực tự tại thị hiện tất cả cảnh giới sở duyên để làm Phật sự: All Buddhas magically show all realms of objects to do Buddha-work for sentient beings.
  - 7) Chư Phật vì chúng sanh mà dùng nhiều thứ danh hiệu để làm Phật sự: All Buddhas do Buddha-work for sentient beings by various names and epithets.
  - 8) Chư Phật vì chúng sanh mà dùng cảnh giới cõi Phật để làm Phật sự: All Buddhas do Buddha-work for sentient beings by means of the realms of objects of Buddha-lands.
  - 9) Chư Phật vì chúng sanh mà dùng cõi Phật nghiêm tịnh để làm Phật sự: All Buddhas adorn and purify Buddha-lands to do Buddha-work for sentient beings.
  - 10) Chư Phật vì chúng sanh mà dùng sự vắng lặng không lời để làm Phật sự: All Buddhas do Buddha-work for sentient beings silently, without words.

### Mười Phật Tam Muội Bất Khả Tư Nghì:

Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 28, có mười Phật Tam muội vô lượng bất tư nghì—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 28, there are ten kinds of immeasurable inconceivable Buddha-concentrations.

- 1) Tất cả chư Phật hằng tại chánh định ở trong một niệm khắp tất cả chỗ vì khắp chúng sanh mà nói rộng diệu pháp: All Buddhas while always in correct concentration, instantly reach all places to expound the sublime Teaching for sentient beings everywhere.
- 2) Tất cả chư Phật hằng tại chánh định, ở trong một niệm khắp tất cả chỗ vì các



- chúng sanh mà nói vô ngã tế: Instantly reach all places to teach all sentient beings ultimate selflessness.
- 3) Tất cả chư Phật hằng tại chánh định, ở trong một niệm khắp tất cả chỗ vào suốt tam thế: Instantly enter the past, present and future in all places.
  - 4) Tất cả chư Phật hằng tại chánh định, ở trong một niệm khắp tất cả chỗ vào khắp mười phương Phật độ quảng đại: Instantly enter the immense Buddha-lands in the ten directions, pervading all places.
  - 5) Tất cả chư Phật hằng tại chánh định, ở trong một niệm khắp tất cả chỗ hiện khắp vô lượng Phật thân: Instantly manifest innumerable various Buddha-bodies in all places.
  - 6) Tất cả chư Phật hằng tại chánh định, ở trong một niệm khắp tất cả chỗ tùy những tâm giải của các chúng sanh mà hiện thân, ngữ, ý: Instantly in all places manifest body, speech and mind in accord with the various understandings of sentient beings.
  - 7) Tất cả chư Phật hằng tại chánh định, ở trong một niệm khắp tất cả chỗ nói chơn tế ly dục của tất cả pháp: Instantly in all places, explain the ultimate reality of all things, beyond desire.
  - 8) Tất cả chư Phật hằng tại chánh định, ở trong một niệm khắp tất cả chỗ diễn thuyết tất cả duyên khởi tự tánh: Instantly in all places, expound the inherent nature of independent origination of everything.
  - 9) Tất cả chư Phật hằng tại chánh định, ở trong một niệm khắp tất cả chỗ thị hiện vô lượng sự trang nghiêm quảng đại của thế gian và xuất thế gian, khiến các chúng sanh thường được thấy Phật: Instantly in all places manifest immeasurable worldly and transcendental great adornments, causing sentient beings always to get to see Buddha.
  - 10) Tất cả chư Phật hằng tại chánh định, ở trong một niệm khắp tất cả chỗ khiến các
- chúng sanh đều thông đạt tất cả Phật pháp, được vô lượng giải thoát, rốt ráo đến bỉ ngạn vô thượng: Instantly in all places, enable sentient beings to master all enlightened teachings, attain infinite liberation, and ultimately reach unsurpassed transcendence.
- Mười Phổ Hiền Hạnh Pháp:** Mười Phổ Hiền Hạnh Pháp mà chư Bồ Tát đều có (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38)—Ten principles of Universally Good which Enlightening Beings have (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38).
- 1) Nguyện trụ tất cả kiếp vị lai: Vowing to live through all future ages.
  - 2) Nguyện cung kính cúng dường tất cả Phật vị lai: Vowing to serve and honor all Buddhas of the future.
  - 3) Nguyện an trụ tất cả chúng sanh nơi hạnh của Phổ Hiền Bồ tát: Vowing to settle all sentient beings in the practice of Universally Good Enlightening Beings.
  - 4) Nguyện chứa nhóm tất cả thiện căn: Vowing to accumulate all roots of goodness.
  - 5) Nguyện nhập tất cả Ba La Mật: Vowing to enter all ways of transcendence.
  - 6) Nguyện đầy đủ tất cả Bồ tát hạnh: Vowing to fulfill all practices of Enlightening Beings.
  - 7) Nguyện tất cả trang nghiêm tất cả thế giới: Vowing to adorn all worlds.
  - 8) Nguyện sanh tất cả cõi Phật: Vowing to be born in all Buddha-lands.
  - 9) Nguyện khéo quán sát tất cả các pháp: Vowing to carefully examine all things.
  - 10) Nguyện nơi tất cả Phật quốc độ thành vô thượng Bồ Đề: Vowing to attain supreme enlightenment in all Buddha-lands.
- \*\*\* For more information, please see Phổ Hiền Hạnh Nguyên.
- Mười Phổ Quán Sát Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười môn phổ quán sát của chư Đại Bồ Tát.

Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đại trí huệ phổ quán sát vô thượng của Đức Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of universal observation of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain universal observation of supreme wisdom of Buddhas.

- 1) Phổ quán sát tất cả những kẻ đến cầu xin, vì dùng tâm không trái nghịch để làm thỏa mãn ý của họ: Observe all who come seeking of them, satisfying them without aversion.
- 2) Phổ quán sát tất cả những chúng sanh phạm giới, vì an trí họ trong giới thanh tịnh của các Đức Như Lai: Observe all immoral sentient beings and establish them in the pure precepts of Buddhas.
- 3) Phổ quán sát tất cả chúng sanh có tâm tổn hại, vì an trí họ trong nhẫn lực của các Đức Như Lai: Observe all malicious sentient beings and settle them in the power of enlightened tolerance.
- 4) Phổ quán sát tất cả những chúng sanh giải đãi, vì khuyên họ tinh cần, chẳng bỏ gánh lấy gánh Đại thừa: Observe all lazy sentient beings and urge them to be diligent and not give up hearing the burden of Great Vehicle.
- 5) Phổ quán sát tất cả những chúng sanh loạn tâm, vì làm cho họ an trụ như thiết trí địa không tán động của các Đức Như Lai: Observe all confused sentient beings and get them to abide in the state of universal knowledge of Buddhas, where there is no distraction.
- 6) Phổ quán sát tất cả những chúng sanh ác huệ, vì làm cho họ trừ nghi hoặc, phá kiến chấp hữu lậu: Observe all deluded sentient beings and clear away their doubts and break down reification.
- 7) Phổ quán sát tất cả những thiện hữu bình đẳng, vì thuận giáo mạng của thiện hữu mà an trụ trong Phật pháp: Observe all

impartial good friends and follow their instructions to live by the Buddha teachings.

- 8) Phổ quán sát tất cả pháp đã được nghe, vì mau được chứng thấy nghĩa tối thượng: Observe all principles they hear and quickly attain realizational insight into the supreme meaning.
- 9) Phổ quán sát chúng sanh vô biên, vì thường chẳng bỏ rời sức đại bi: Observe the infinite sentient beings, never abandoning the power of great compassion.
- 10) Phổ quán sát tất cả Phật pháp, vì mau được thành tựu như thiết trí: Observe the teachings of all Buddhas and quickly manage to accomplish universal knowledge.

**Mười Phục Tạng Của Chư Đại Bồ Tát:**  
Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười phục tạng (kho tàng ẩn kín) của chư đại Bồ Tát. Chư đại Bồ Tát ẩn trong những kho tàng ẩn kín này có thể đạt được trí huệ vô thượng của chư Phật và đồng thời có khả năng thuần hóa chúng sanh—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of hidden treasury of Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the treasury of truth of supreme knowledge of Buddhas, and can tame all sentient beings.

- 1) Biết tất cả pháp là tạng khởi hạnh công đức: Know all things are a treasury producing virtuous practices.
- 2) Biết tất cả pháp là tạng chánh tư duy: Know all things are a treasury of right thought.
- 3) Biết tất cả pháp là tạng đà la ni chiếu sáng: Know all things are a treasury of illumination of mental control.
- 4) Biết tất cả pháp là tạng biện tài khai diễn: Know all things are a treasury of intellectual powers and exposition.

- 5) Biết tất cả pháp là tạng bất khả thuyết thiện giác chơn thật: Know all things are a treasury of inexpressible accurate awareness of truth.
- 6) Biết tất cả Phật tự tại thần thông là tạng quán sát thị hiện: Know all Buddhas' autonomous spiritual powers are a treasury of observation of revelations.
- 7) Biết tất cả pháp là tạng thiện xảo xuất sanh bình đẳng: Know all things are a treasury of skillfully developing impartiality.
- 8) Biết tất cả pháp là tạng thường thấy tất cả chư Phật: Know all things are a treasury of constant vision of all Buddhas.
- 9) Biết tất cả bất tư nghì kiếp là tạng biết rõ đều như huyền trụ: Know all inconceivable eons are a mine of realization that all exist like illusions.
- 10) Biết tất cả chư Phật Bồ Tát là tạng phát sanh hoan hỷ tịnh tín: Know all Buddhas and Enlightening Beings are treasuries producing joy and pure faith.

**Mười Phương:** Ten directions—Trong Phật giáo mười phương chỉ vũ trụ vô cùng trong mọi hướng—In Buddhism, ten directions denote the endless universe in all directions.

**Mười Phương Chư Phật:** Buddhas of the ten directions.

**Mười Phương Pháp Thuần Thực Nghi**

**Tình:** Ten methods of maturing doubts—Trong Bắc Sơn Tham Thiền Cảnh Ngữ, được Vô Dị Nguyên Lai viết vào đầu thế kỷ thứ 17, trong đó phái Thiền Bắc Sơn khẳng định trong công phu chứng Thiền, điều cần thiết là nuôi dưỡng một khát vọng mãnh liệt muốn hủy diệt cái tâm còn trong vòng sống chết. Khi khát vọng này được khơi dậy, hành giả nghe ra tuồng như mình đang bị một ngọn lửa hừng hực vây phủ. Ý muốn trốn chạy nó lại không thể được, đứng im ra đây không thể được, suy nghĩ vớ vẫn không thể được, mong chờ tha lực cũng không thể được. Để khỏi mất thì giờ, y phải vận hết sức bình sinh mà nhảy xổ ra,

không e dè gì đến hậu quả. Một khi khát vọng ấy được nuôi dưỡng, bước kế tiếp có tính cách thủ thuật hơn, theo đó, phải khơi dậy nghi tình và giữ vững nó trong lòng, cho đến phút chót khi đi tới một giải đáp. Mối nghi tình này nhắm từ chỗ sinh từ đâu đến, chết đi về đâu, và luôn luôn được nuôi dưỡng bởi khát vọng muốn vượt lên trên sống chết. Cái đó khó lắm, trừ phi nghi tình được thuần thực và tự bùng vỡ thành một trạng thái chứng ngộ. Trong bộ sách này, phái Thiền Bắc Sơn đã nói đến mười phương pháp thuần thực nghi tình như sau—In Po-Shan's Admonitions Regarding the Study of Zen, during the Ming Dynasty, written by Wu-I-Yuan-Lai in the beginning of the seventeenth century, Po-Shan Zen School confirmed that in striving to master Zen, the thing needed is to cherish a strong desire to destroy a mind subject to birth and death. When this desire is awakened, the Zen practitioner feels as if he were enveloped in a blazing fire. He wants to escape it. He cannot just be walking about, he cannot stay quietly in it, he cannot harbour any idle thoughts, he cannot expect others to help him out. Since no moment is to be lost, all he has to do is to rush out of it to the best of his strength and without being disturbed by the thought of the consequence. Once the desire is cherished, the next step is more technical in the sense that an inquiring spirit is to be awakened and kept alive, until the final moment of solution arrives. The inquiry is concerned with the whence of birth and the whither of death, and to be constantly nourished by the desire to rise above them. This is impossible unless the spirit of inquiry is matured and breaks itself out to a state of enlightenment. In this book, Po-Shan Zen School also mentioned ten methods of maturing doubts:

- 1) Không bận lòng đến những pháp thế tục:  
Not caring for worldly things.

- 2) Không đắm mình trong trạng thái tịnh mặc: Not getting attached to a state of quietude.
- 3) Không dao động bởi vạn vật: Not being disturbed by pluralities of objects.
- 4) Luôn luôn tự cảnh tỉnh, như mèo rình chuột: Being constantly watchful over oneself, behaving like a cat who is after a mouse.
- 5) Tập trung tâm lực vào công án: Concentrating one's spiritual energy on the koan.
- 6) Không cố gắng giải quyết công án bằng trí năng trong khi chẳng có trình tự luận lý nào trong đó: Not attempting to solve it intellectually where there are no such cues in it.
- 7) Không cố tỏ vẻ nó: Not trying to be merely clever about it.
- 8) Không coi nó là một trạng thái vô hành: Not taking it for a state of doing-nothingness.
- 9) Không coi trạng thái sáng tỏ tạm thời là cứu cánh: Not taking a temporary state of transparency for finality.
- 10) Không đọc công án y như tuồng niệm Phật hay tụng chú: Not reciting the koan as if it were the Nembutsu practice or a form of Dharani.
- Mười Phương Tam Thế Phật:** Buddhas of the ten directions in the three Generations.
- Mười Phương Tiện Thiện Xảo Của Chư Phật:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười phương tiện thiện xảo của chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of skill in means of all Buddhas.
- 1) Chư Phật biết tất cả pháp đều rời nhàn đàm hý luận, mà vẫn hay khai thị thiện căn của chư Phật: All Buddhas know all things are beyond idle philosophizing, yet can demonstrate the roots of goodness.
- 2) Phương tiện thiện xảo thứ nhì—The second kind of skill in means:
- (A) Chư Phật biết tất cả pháp—All Buddhas know all things:
- a. Đều không chỗ thấy: Have no vision.
- b. Đều chẳng biết nhau: Are unknown to each other.
- c. Không trói không mở: Have no bondage or release.
- d. Không thọ không nhóm: No reception or assembly.
- e. Không thành tựu tự tại rốt ráo đến bờ bên kia: No consummation, and independently ultimately reach the other shore.
- (B) Tuy vậy các Ngài cũng đều biết—Meanwhile they know:
- a. Nơi các pháp chẳng riêng chẳng khác mà được tự tại: The true reality of all things is unvarying, not different, and they attain freedom.
- b. Không không thọ, chẳng hoại thực tế, đã được đến nơi bậc đại tự tại: Selflessly, without grasping, not destroying ultimate truth, having reached the state of great freedom.
- c. Các Ngài thường hay quán sát tất cả pháp giới: They always observe all realms of reality.
- 3) Phương tiện thiện xảo thứ ba—The third kind of skill in means:
- a. Chư Phật lia bỏ các tướng: All Buddhas are forever aloof from all appearances.
- b. Tâm không sở trụ, mà biết rõ tất cả chẳng loạn lầm: Their minds do not dwell on anything, yet they know all appearances without confusion or error.
- c. Dầu biết tất cả tướng đều không tự tánh, mà đúng như thể tánh của nó vẫn hay khéo vào: While they know all appearances have no intrinsic nature of their own, yet they are able to perceive them all in accord with their essence.
- d. Cũng thị hiện vô lượng sắc thân và tất cả Phật độ thanh tịnh: Also manifest the infinite appearances of the various

- adornments of innumerable physical bodies and pure Buddha-lands.
- e. Nhóm đèn trí huệ diệt sự tối tăm của chúng sanh: Gather lamps of knowledge and wisdom, and destroy the delusions of sentient beings.
- 4) Phương tiện thiện xảo thứ tư—The fourth kind of skill in means:
- a. Chư Phật trụ nơi pháp giới, chẳng trụ quá khứ, vị lai hay hiện tại, vì trong tánh như như không có tướng tam thế: All Buddhas abide in the realm of reality; they do not dwell in the past, future or present, because in Thusness as such there are no marks of the three time frames of past, future or present.
- b. Dầu vậy chư Phật vẫn hay diễn thuyết tam thế vô lượng chư Phật xuất hiện thế gian, làm cho người nghe thấy khắp cảnh giới của tất cả chư Phật: Yet they can speak about the emergence in the world of innumerable Buddhas of past, future and present, causing those who hear to see the realms of all the Buddhas.
- 5) Phương tiện thiện xảo thứ năm—The fifth kind of skill in means:
- a. Thân ngữ ý của chư Phật không chỗ tạo tác, không lai không khứ, không trụ; rời những số pháp ấy đến nơi tất cả pháp bĩ ngạn: All Buddhas, in their physical, verbal, and mental actions, do not create anything, have no coming or going, and no abiding; beyond all categories, they reach the other shore of all things.
- b. Dầu vậy các Ngài vẫn lấy thân khẩu ý làm tạng tàng trữ các pháp, đủ vô lượng trí, rõ suốt những pháp thế gian xuất thế, trí huệ vô ngại, mà thị hiện vô lượng thần lực tự tại để điều phục tất cả pháp giới chúng sanh: Yet they are treasuries of all truths, imbued with immeasurable knowledge, comprehending all kinds of mundane and transmundane things, their knowledge and wisdom unhindered, manifesting immeasurable autonomous spiritual powers, edifying the sentient beings of all realms.
- 6) Phương tiện thiện xảo thứ sáu—The sixth kind of skill in means:
- a. Chư Phật biết tất cả các pháp chẳng thấy được, chẳng phải một, cũng chẳng phải khác, chẳng phải lượng chẳng phải vô lượng, chẳng lai chẳng khứ, tất cả đều không có tự tánh, nhưng cũng chẳng trái với các pháp thế gian: All Buddhas know that all things cannot be seen, are neither one nor different, are neither finite nor infinite, are not coming or going, all being without inherent nature of their own, yet they do not contravene the phenomena of the world.
- b. Tất cả những người trí ở trong không tự tánh, mà thấy tất cả cũng như tự tại với các pháp, nói rộng các pháp mà thường an trụ nơi chơn như thật tánh: The all-knowers see all things in the midst of nonexistence of own-being or inherent nature; being independent of things, they extensively explain things while always abiding steadily in the real nature of True Thusness.
- 7) Phương tiện thiện xảo thứ bảy—The seventh kind of skill in means:
- a. Chư Phật ở trong một thời gian mà biết tất cả thời gian: All Buddhas know all times in one time.
- b. Đủ thiện căn thanh tịnh: Endowed with pure virtues.
- c. Nhập chánh vị mà không sở trước: They enter the absolute state, yet without any attachment to it.
- d. Nơi tất cả thời gian từ ngày, tháng, năm, kiếp, đến thành hoại, chẳng trụ cũng chẳng bỏ: In regard to time frames such as day, month, year, eon, becoming, and decomposition, they neither remain within them nor abandon them.

- e. Các Ngài luôn thị hiện hoặc ngày, hoặc đêm, một ngày, bảy ngày, nửa tháng, một tháng, một năm, trăm năm, một kiếp, nhiều kiếp, bất khả tư nghì kiếp, vô lượng bất khả thuyết kiếp, nhần đến tận vị lai kiếp, vẫn hằng vì chúng sanh chuyển diệu pháp luân, chẳng đoạn chẳng thối không thôi dứt: Yet they are able to show day or night, beginning, middle, and end, one day, one week, a fortnight, a month, a year, a century, an eon, many eons, inconceivable eons, inexpressible eons, as far as all the eons throughout the future always turning the wheel of the sublime Teaching for the sake of sentient beings, without interruption, without retreating, without pause.
- 8) Phương tiện thiện xảo thứ tám—The eighth kind of skill in means:
- a. Chư Phật luôn trụ nơi pháp giới thành tựu vô lượng Phật vô úy và những biện tài sau đây—All Buddhas always remain in the realm of reality, develop the infinite fearlessness of the Buddhas as well as their following intellectual powers:
- Bất khả số biện tài: Countless.
  - Bất khả lượng biện tài: Measureless.
  - Vô tận biện tài: Inexhaustible.
  - Vô đoạn biện tài: Ceaseless.
  - Vô biên biện tài: Boundless.
  - Bất cộng biện tài: Unique.
  - Vô cùng biện tài: Endless.
  - Chơn thật biện tài: True intellectual powers.
- b. Dầu vậy các Ngài vẫn phương tiện khai thị—Yet they appropriately demonstrate and explain:
- Tất cả cú biện: All expressions.
  - Tất cả pháp biện: Explanation of all principles.
  - Tùy theo căn tánh và cùng dục giải, dùng các thứ pháp môn nói bất khả thuyết kế kinh, sơ trung hậu thủy đều rất ráo: Delivering untold millions of discourses using various doctrines adapted to faculties and nature, inclinations and understandings, all ultimately good in the beginning, the middle, and the end.
- 9) Phương tiện thiện xảo thứ chín—The ninth kind of skill in means:
- a. Chư Phật trụ tịnh pháp giới, biết tất cả các pháp—All Buddhas, abiding in the pure realm of reality, know all things:
- Originally have no names: Vốn không danh tự.
  - Không tên quá khứ, không tên hiện tại hay vị lai: There being no name of past, present, or future.
  - Không tên chúng sanh, không tên phi chúng sanh: No name of sentient beings, no name of inanimate beings.
  - Không tên quốc độ, không tên phi quốc độ: No name of country or land, no name of noncountry.
  - Không tên pháp không tên phi pháp: No name of law or nonlaw.
  - Không tên công đức, không tên phi công đức: No name of virtue or nonvirtue.
  - Không tên Bồ Tát: No name of enlightening being.
  - Không tên Phật: No name of Buddha.
  - Không tên số, không tên phi số: No name of sets, no name of nonsets.
  - Không tên sanh, không tên diệt: No name of birth, no name of extinction.
  - Không tên có, không tên không: No name of existence, no name of nonexistence.
  - Không tên một, không tên nhiều: No name of unity, no name of variety.
- c. Thể tánh các pháp bất khả thuyết: The essential nature of things is inexpressible.
- d. Tất cả các pháp không phương xứ, chẳng thể hiệp nói, chẳng thể tan nói, chẳng thể nhiều nói, âm thanh chẳng đến, ngôn ngữ đều dứt: All things are without location or position, cannot be explained as assembling or dispersing, as one or as

- many, no verbalization can reach them, all words fail.
- e. Các Ngài dầu nương theo thế tục trong các thứ ngôn thuyết, mà không chỗ phan duyên, không chỗ tạo tác, xa lìa tất cả mọi tưởng chấp hư vọng để rốt ráo đến bến bờ bên kia: Though the Buddhas speak in various ways according to conventional usage, they do not cling to anything as mental objects, do not make anything up, and avoid all false conceptual attachments; in this way they ultimately reach the other shore.
- 10) Phương tiện thiện xảo thứ mười—The tenth kind of skill in means:
- a. Chư Phật biết tất cả các pháp bốn tánh tịch tịnh: All Buddhas know the fundamental nature of all things is null:
- Chẳng sanh cũng chẳng thị hiện: Because it has no birth nor manifestation:
  - Chẳng sắc chẳng thọ: It is not form nor sensation.
  - Chẳng danh chẳng số: It has no name nor categories.”
  - Chẳng phải tưởng: It is not conception.
  - Chẳng tạo tác: It has no action.
  - Chẳng phải phan duyên: It is not conditioning.
  - Chẳng phải chấp thủ, chẳng phải thức: It has no grasping; it is not consciousness.
  - Không nhập xứ nên chẳng phải xứ: It has no access; it is not sense mediums.
  - Vô sở đắc nên chẳng phải giới: It apprehends nothing; it is not sense elements.
- b. Nhưng cũng chẳng hoại tất cả các pháp, bốn tánh các pháp vô khởi vì như hư không. Tất cả các pháp thấy đều không tịch Yet it does not destroy things because the original nature has no origination, is like space. All phenomena are empty and quiescent.
- There is no action nor effect: Không nghiệp quả.
  - No cultivation: Không tu tập.
  - Không thành tựu: No accomplishment.
  - No production: Không xuất sanh.
  - Chẳng số chẳng không số: They are not in sets, yet not out of order.
  - Chẳng hữu chẳng vô: Not existent or nonexistent.
  - Chẳng sanh chẳng diệt: Not born or annihilated.
  - Chẳng cấu chẳng tịnh: Not defiled nor pure:
  - Chẳng lai chẳng khứ: Not entering or exiting:
  - Chẳng trụ chẳng không trụ: Not abiding, not transitory.
  - Chẳng điều phục, chẳng không điều phục: Not edifying, not unedifying.
  - Chẳng phải chúng sanh, chẳng phải không chúng sanh: Not beings, not not beings.
  - Chẳng thọ mạng, chẳng không thọ mạng: Not living, not lifeless.
  - Chẳng nhưn duyên chẳng không nhưn duyên: Not cause, not causeless:.
- c. Chư Phật đều biết rõ những thứ này, các Ngài cũng biết rõ những chúng sanh chánh định, tà định, bất định, nên vì họ mà thuyết pháp cho họ được đến bỉ ngạn, thành tựu thập lực, tứ vô úy, hay sư tử hống, đủ nhưt thiết trí và trụ nơi cảnh giới của chư Phật: While knowing this, the Buddhas know all sentient beings, whether they are rightly stabilized, wrongly stabilized, or not stabilized, and teach them the subtle truth to enable them to reach the other shore, attain the ten powers and the four fearlessnesses, be able to roar the lion’s roar, be imbued with universal knowledge, and abide in the realm of Buddhahood.

**Mười Quán Sát Của Chư Đại Bồ Tát:**

Ten kinds of observation of great enlightening beings.

- (A) Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ quán sát của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được trí đại quán sát vô thượng của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of observation of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme great observational knowledge of Buddhas.
- 1) Biết các nghiệp quán sát, vì đều thấy mọi vi tế: Observation knowing all acts, seeing all details.
  - 2) Biết các loài quán sát, vì chẳng chấp chúng sanh: Observation knowing various tendencies, not grasping sentient beings.
  - 3) Biết các căn quán sát, vì thấu rõ các căn: Observation knowing faculties, comprehending the nonexistence of faculties.
  - 4) Biết các pháp quán sát, vì chẳng hoại pháp giới: Observation knowing phenomena, not violating the realm of reality.
  - 5) Thấy Phật pháp quán sát, vì siêng tu Phật nhân: Observation seeing the verities of Buddhahood, cultivating the enlightened eye.
  - 6) Được trí huệ quán sát, vì thuyết pháp đúng lý: Observation attaining wisdom, explaining things as they really are.
  - 7) Vô sanh nhẫn quán sát, vì quyết rõ Phật pháp: Observation accepting the nonorigination of things, definitely comprehending the teaching of Buddha.
  - 8) Bất thối địa quán sát, vì diệt phiền não vượt khỏi tam giới nhị thừa địa: Observation in the state of nonregression, destroying all afflictions and transcending
- the three worlds and the stages of the lesser vehicles.
- 9) Quán đánh địa quán sát, nơi tất cả Phật pháp được tự tại bất động: Observation in the stage of coronation, by virtue of unshakable mastery of all Buddha teachings.
  - 10) Thiện giác trí tam muội quán sát, vì ra làm Phật sự khắp mười phương: Observation in concentration with hyperconscious knowledge, practicing charity everywhere as Buddhist service.
- (B) Mười pháp quán sát chúng sanh mà Bồ Tát dùng để khởi đại bi tâm (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38)—Ten kinds of observations of sentient beings which help Enlightening Beings to arouse their great compassion (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):
- 1) Quán sát chúng sanh không nơi nương dựa mà khởi đại bi: They see sentient beings have nothing to rely on for support.
  - 2) Thấy chúng sanh tánh chẳng đều thuận mà khởi đại bi: They see sentient beings are unruly.
  - 3) Thấy chúng sanh thiếu đạo đức mà khởi đại bi: They see sentient beings lack virtues.
  - 4) Thấy chúng sanh mê ngủ trong si mê mà khởi đại bi: They see sentient beings are asleep in ignorance.
  - 5) Thấy chúng sanh làm pháp bất thiện mà khởi đại bi: They see sentient beings do bad things.
  - 6) Thấy chúng sanh bị trói buộc bởi dục vọng mà khởi đại bi: They see sentient beings are bound by desires.
  - 7) Thấy chúng sanh đắm chìm trong biển sanh tử mà khởi đại bi: They see sentient beings are sunk in the sea of birth and death.
  - 8) Thấy chúng sanh mãi mang bệnh khổ mà khởi đại bi: They see sentient beings chronically suffer from illness.



- 9) Thấy chúng sanh không muốn pháp lành mà khởi đại bi: They see sentient beings have no desires for goodness.
- 10) Thấy chúng sanh mất nẻo Bồ Đề mà khởi đại bi: They see sentient beings have lost the way to enlightenment.

### Mười Quang Minh Chói Sáng Của Chư

**Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27, có mười thứ quang minh chói sáng của chư đại Bồ Tát. Chư Đại Bồ Tát trụ trong Nhứt thiết chúng sanh sai biệt Đại Tam muội cũng sẽ được mười thứ quang minh chói sáng—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten kinds of illumination. Great Enlightening Beings who abide in the concentration of the differentiated bodies of all sentient beings will also acquire ten kinds of illumination.

- 1) Được quang minh của tất cả chư Phật, vì cùng Phật bình đẳng: They acquire the light of all Buddhas because they are equal to them.
- 2) Được tất cả thế giới quang minh, vì có thể khắp nghiêm tịnh: They acquire the light of all worlds because they can beautify them all.
- 3) Được tất cả chúng sanh quang minh, vì đều đến điều phục: They acquire the light of all beings because they go to pacify them all.
- 4) Được vô lượng vô úy quang minh vì pháp giới làm trường thuyết pháp: They acquire the light of immeasurable expertise because they preach on the stage of the cosmos of realities.
- 5) Được vô sai biệt quang minh, vì biết tất cả pháp không các thứ tánh: They acquire undifferentiated light because they know that phenomena have no differentiation in essence.
- 6) Được phương tiện quang minh, vì nơi ly dục tế của các pháp mà chứng nhập: They acquire the light of expedient means

because they have realized freedom desire for anything.

- 7) Được chơn thiết quang minh, vì nơi ly dục tế của các pháp tâm bình đẳng: They acquire the light of truth because their minds are equanimous in the realm of desirelessness.
- 8) Được thần biến quang minh khắp tất cả thế gian, vì được Phật gia hộ hằng chẳng dứt: They acquire the light of mystic transfigurations pervading all worlds because they are ceaselessly empowered by the Buddha.
- 9) Được thiện tư du quang minh, vì đến bờ tự tại của tất cả Phật: They acquire the light of proper meditation because they reach the other shore of freedom of all Buddhas.
- 10) Được nhứt thiết pháp chơn như quang minh, vì nơi trong một lỗ chơn lông khéo nói tất cả: They acquire the light of True Thusness of all things because they can explain everything in a single point.

### Mười Quốc Độ Đích Thực Của Bồ Tát:

See Mười Sinh Địa Đích Thực Của Chư Bồ Tát.

### Mười Quốc Độ Vô Ngại Dụng Của Chư

**Đại Bồ Tát** (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38): Ten kinds of unimpeded function relating to lands of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra).

- 1) Tất cả cõi làm một cõi: Making all lands one land.
- 2) Tất cả cõi vào một lỗ lông: Fitting all lands in a pore.
- 3) Biết tất cả cõi vô tận: Knowing that the totality of lands is inexhaustible.
- 4) Một thân ngồi kiết già đầy khắp tất cả cõi: Filling all lands with one body sitting in cross-legged.
- 5) Trong một thân hiện tất cả cõi: Showing all lands in one body.
- 6) Chấn động tất cả cõi mà chẳng khiến chúng sanh kinh sợ: Shaking all lands without frightening the beings there.

- 7) Dùng đồ trang nghiêm tất cả cõi để trang nghiêm một cõi: Arraying one land with the adornment of all lands.
- 8) Dùng đồ trang nghiêm một cõi để trang nghiêm tất cả cõi: Arraying all lands with the adornment of one land.
- 9) Đem một Như Lai một chúng hội khắp tất cả Phật độ thị hiện cho chúng sanh: Pervading all lands with one Buddha and one congregation, showing sentient beings.
- 10) Đem tất cả các cõi thị hiện cho tất cả chúng sanh—Showing all sentient beings the infinite differentiations of the network of lands filling the ten directions:
- Tất cả cõi nhỏ: All small lands.
  - Cõi vừa: Middle-size lands.
  - Cõi lớn: Large lands.
  - Cõi rộng: Broad lands.
  - Cõi sâu: Deep lands.
  - Cõi ngửa: Upright lands.
  - Cõi úp: Inverted lands.
  - Cõi nghiêng: Sideways lands.
  - Cõi ngay: Straight lands.
  - Khắp các phương vô lượng sai biệt: Infinite differentiations of the network of lands filling the ten directions.

### Mười Quyết Định Giải Của Chư Đại Bồ

**Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ quyết định giải (hiểu chắc chắn) của chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of certain understanding of Great Enlightening Beings.

- (A) Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời đạt được cái hiểu biết chắc chắn của Như Lai—Enlightening beings who abide by these can attain supreme certain understanding of Buddhas:
- Quyết định giải tối thượng, vì gieo trồng tôn trọng thiện căn: Certain understanding of the supreme, planting roots of goodness of respect.
  - Quyết định giải trang nghiêm, vì xuất sanh những thứ trang nghiêm: Certain understanding of adornment, producing various adornments.
  - Quyết định giải quảng đại, vì tâm chưa từng hẹp kém: Certain understanding of breadth and magnanimity, for their minds are never narrow or mean.
  - Quyết định giải tịch diệt, vì hay nhập pháp tánh thâm thâm: Certain understanding of quiescence, able to penetrate the most profound essence of things.
  - Quyết định giải phổ biến, vì phát tâm không chỗ nào chẳng đến: Certain understanding of universality, their determination for enlightenment extending everywhere.
  - Quyết định giải kham nhiệm, vì hay thọ Phật lực gia trì: Certain understanding of capacity, able to receive the support of the power of Buddha.
  - Quyết định giải kiên cố, vì dẹp phá tất cả nghiệp ma: Certain understanding of strength, able to crush all demon activities.
  - Quyết định giải minh đoán, vì biết rõ tất cả nghiệp báo: Certain understanding of clear decision, knowing the consequences of all actions.
  - Quyết định giải hiện tiền, vì tùy ý hay hiện thần thông: Certain understanding of presence, able to manifest spiritual powers at will.
  - Quyết định giải thành tựu tự tại, vì ở chỗ tất cả chư Phật được thọ ký và tùy ý tùy thời thành Phật: Certain understanding of succession and freedom, receiving the prediction of Buddhahood from all Buddhas, and attaining Buddhahood at will at any time.
- (B) Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời đạt được quyết định giải Phật độ quảng đại vô thượng của Như Lai—Enlightening Beings who abide by these can attain Buddhas'

- supreme great understanding of Buddha-lands:
- 1) Biết tất cả thế giới vào một thế giới: Know all worlds penetrate one world.
  - 2) Biết một thế giới vào tất cả thế giới: Know one world penetrate all worlds.
  - 3) Biết một thân Như Lai, một tòa Liên Hoa thấy đều cùng khắp tất cả thế giới: Know the body and lotus throne of one Buddha pervades all worlds.
  - 4) Biết tất cả thế giới đều như hư không: Know all worlds are like space.
  - 5) Biết tất cả thế giới đủ Phật trang nghiêm: Know all worlds are endowed with the adornments of Buddhas.
  - 6) Biết Bồ Tát đầy khắp tất cả thế giới: Know all worlds are filled with Enlightening Beings.
  - 7) Biết tất cả thế giới vào một lỗ lông: Know all worlds enter one pore.
  - 8) Biết tất cả thế giới vào một thân chúng sanh: Know all worlds enter the body of a single sentient being.
  - 9) Biết tất cả thế giới, một cây Phật Bồ Đề, một Phật đạo tràng thấy đều cùng khắp: Know the enlightenment tree and site of enlightenment of one Buddha pervade all worlds.
  - 10) Biết tất cả thế giới, một âm thanh cùng khắp làm cho các chúng sanh đều riêng hiểu biết lòng sanh hoan hỷ: Know all worlds are pervaded by one message that allows sentient beings to hear it differently, to their delight.

**Mười Sai Biệt Trí Của Bồ Tát:** Mười trí được Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm (Phẩm 38—Ly Thế Gian). Bồ Tát nào an trụ nơi pháp này sẽ được trí sai biệt quảng đại vô thượng của Như Lai—Ten kinds of knowledge of differentiation of Enlightening Beings mentioned by the Buddha in The Flower Adornment Sutra (Chapter 38—Detachment from The World) Enlightening Beings who rest on these principles will attain the Buddha's

unexcelled, far-reaching knowledge of differentiation.

- 1) Trí sai biệt biết chúng sanh: Knowledge of differentiations of sentient beings.
- 2) Trí sai biệt biết các căn: Knowledge of differentiations of faculties.
- 3) Trí sai biệt biết các hành động: Knowledge of differentiations of consequences of actions.
- 4) Trí sai biệt biết thọ sanh: Knowledge of differentiations of forms of birth.
- 5) Trí sai biệt biết thế giới: Knowledge of differentiations of worlds.
- 6) Trí sai biệt biết pháp giới: Knowledge of differentiations of spheres of reality.
- 7) Trí sai biệt biết chư Phật: Knowledge of differentiations of Buddhas.
- 8) Trí sai biệt biết các pháp: Knowledge of differentiations of phenomena.
- 9) Trí sai biệt biết tam thế: Knowledge of differentiations of time.
- 10) Trí sai biệt biết tất cả đạo ngữ ngôn: Knowledge of differentiations of all ways of speaking.

**Mười Sáu Cách Quán Tưởng Hay Hình Dung Trong Kinh Quán Vô Lượng Thọ Mà Phật Đã Dạy Bà Hoàng Hậu Vi Đề Hi Được Vãng Sanh Cửu Phẩm:** In Amitayurdhyana-Sutra, the Buddha taught Queen Vaidehi the sixteen visualizations which help to attain one of the nine stages of rebirth in the Pure Land:

- 1) Quán mặt trời lặn: Contemplation of the setting sun.
- 2) Quán nước: Contemplation of water.
- 3) Ngắm đất: Contemplation of the ground.
- 4) Quán những cây đẹp tuyệt vời: Contemplation of wondrous trees.
- 5) Quán nước cứu khổ vĩnh hằng: Contemplation of healing water.
- 6) Quán thế giới Cực Lạc của những cây đẹp tuyệt vời: Contemplation of the blissful world of wondrous trees.

- 7) Quán đất và nước: Contemplation on the ground and water.
- 8) Quán những đài sen: Contemplation on the lotus thrones.
- 9) Quán những hình thức nhìn thấy được của ba vị Thánh Di Đà, Quán Âm, Thế Chí: Contemplation of the forms of the three sacred ones (Amitabha, Avalokitesvara, and Mahasthamaprapta).
- 10) Quán những sự luân hồi nhìn thấy được của Phật A Di Đà: Contemplation of the corporeal form of the Buddha Amitabha.
- 11) Quán Bồ Tát Đại Thế Chí: Contemplation of the Bodhisattva Mahasthamaprapta.
- 12) Quán Bồ Tát Quán Thế Âm: Contemplation of the Bodhisattva Avalokitesvara.
- 13) Quán Phật Di Đà trong cảnh giới Cực Lạc: Contemplation of Amitabha in the blissful realm.
- 14) Quán những chúng sanh thượng căn vãng sanh Cực Lạc: Contemplation of the High class beings rebirth in the Pure Land.
- 15) Quán chúng sanh trung căn vãng sanh Cực Lạc: Contemplation of middle class beings rebirth in the Pure Land.
- 16) Quán chúng sanh hạ căn vãng sanh Cực Lạc: Contemplation of low class beings rebirth in the Pure Land.
- Mười Sáu Căn Đế:** Sixteen roots—Trong Thanh Tịnh Đạo, sự bất động của tâm cần được hiểu theo 16 kiểu gọi là 16 căn đế—According to the Path of Purification, the mind's unperturbedness should be understood in sixteen modes which are called the sixteen roots.
- 1) Tâm không chán chường thì không bị lay động bởi giải đãi biếng nhác nên nó bất động: Undejected consciousness is not perturbed by indolence, thus it is unperturbed.
- 2) Tâm không mừng rỡ thì không lay động bởi trạo cử, vậy nó bất động: Unrelated consciousness is not perturbed by agitation, thus it is unperturbed.
- 3) Tâm không bị lôi cuốn thì không lay động bởi tham dục, do vậy nó bất động: Unattracted consciousness is not perturbed by greed, thus it is unperturbed.
- 4) Tâm không chán ghét thì không bị lay động bởi ác ý, do vậy nó bất động: Unrepelled consciousness is not perturbed by ill-will, thus it is unperturbed.
- 5) Tâm độc lập thì không bị lay động bởi tà kiến, do vậy nó bất động: Independent consciousness is not perturbed by false views, thus it is unperturbed.
- 6) Tâm không vướng mắc thì không bị lay động bởi tham dục, do vậy nó bất động: Untrammelled consciousness is not perturbed by greed accompanied by zeal, thus it is unperturbed.
- 7) Tâm giải thoát thì không lay động vì ngũ dục, do vậy nó bất động: Liberated consciousness is not perturbed by greed for five sense desires, thus it is unperturbed.
- 8) Tâm không liên hệ đến cấu uế thì không lay động vì cấu uế, do vậy nó bất động: Unassociated consciousness is not perturbed by defilement, thus it is unperturbed.
- 9) Tâm không còn rào ngăn thì không bị lay động bởi rào ngăn cấu uế, do vậy nó bất động: Consciousness rid of barriers is not perturbed by the barrier of defilement, thus it is unperturbed.
- 10) Tâm chuyên nhất thì không bị lay động bởi cấu uế của sai biệt, do vậy nó bất động: Unified consciousness is not perturbed by the defilement of variety, thus it is unperturbed.
- 11) Tâm tăng cường với tín thì không bị lay động bởi bất tín, do vậy nó bất động: Consciousness reinforced by faith is not perturbed by faithlessness.

- 12) Tâm tăng cường bởi tấn thì không bị lay động vì giải đãi, do vậy nó bất động: Consciousness reinforced by energy is not perturbed by indolence, thus it is unperturbed.
- 13) Tâm tăng cường bởi niệm thì không bị lay động bởi thất niệm hay lơ đãng, do vậy nó bất động: Consciousness reinforced by mindfulness is not perturbed by negligence, thus it is unperturbed.
- 14) Tâm tăng cường với định thì không bị lay động bởi trạo cử, do vậy nó bất động: Consciousness reinforced by concentration is not perturbed by agitation, thus it is unperturbed.
- 15) Tâm tăng cường bởi tuệ thì không bị lay động bởi ngu si, do vậy nó bất động: Consciousness reinforced by understanding is not perturbed by ignorance, thus it is unperturbed.
- 16) Tâm được chiếu sáng thì không bị lay động bởi bóng tối vô minh, do vậy nó bất động: Illuminated consciousness is not perturbed by the darkness of ignorance, thus it is unperturbed.
- 3) Siêng năng tinh tấn nghiêm tịnh tất cả thế giới: Exertion of energy to purify all worlds.
- 4) Siêng năng tinh tấn tu hành tất cả sở học của chư Bồ Tát: Exertion of energy to practice all sciences of Enlightening Beings.
- 5) Siêng năng tinh tấn diệt trừ tất cả ác nghiệp của chúng sanh: Exertion of energy to eliminate all evils of sentient beings.
- 6) Siêng năng tinh tấn ngăn dứt tất cả khổ đau ác đạo: Exertion of energy to stop the miseries of all vicious cycles.
- 7) Siêng năng tinh tấn phá dẹp tất cả ma quân: Exertion of energy to destroy all demons.
- 8) Siêng năng tinh tấn nguyện vì tất cả chúng sanh làm cho mắt họ được thanh tịnh: Exertion of energy to become pure, clear eyes for all sentient beings.
- 9) Siêng năng tinh tấn cúng dường tất cả chư Phật: Exertion of energy to honor (service or to make offerings to) all Buddhas.
- 10) Siêng năng tinh tấn khiến tất cả chư Như Lai hoan hỷ: Exertion of energy to please all Buddhas.

### Mười Siêng Năng Tinh Tấn Của Chư Bồ

**Tát:** Theo lời Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm (Phẩm 38—Ly Thế Gian), chư Đại Bồ tát có mười sự siêng năng tinh tấn giúp họ có được đầy đủ tinh tấn Ba-La-Mật vô thượng của chư Như Lai—According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra (Chapter 38—Detachment From The World), Great Enlightening Beings have ten kinds of exertion of energy which help them fully achieve the unexcelled transcendent energy of the Buddhas.

- 1) Siêng năng tinh tấn giáo hóa tất cả chúng sanh: Exertion of energy to educate all sentient beings.
- 2) Siêng năng tinh tấn thâm nhập tất cả các pháp: Exertion of energy to enter deeply into all Buddha teachings.
- 1) Nơi nào có tâm Bồ Đề được phát khởi, nơi đó là quốc độ của Bồ Tát, vì tâm Bồ Đề là quyến thuộc của Bồ Tát: Wherever there is awakening of the Bodhicitta there is the Bodhisattva's native land, because it belongs to the Bodhisattva-family (see Bồ Đề Tâm).
- 2) Nơi nào có thâm tâm, nơi đó là quốc độ của Bồ tát, vì đó là nơi xuất sinh các thiện tri thức: Wherever there is deep-heartedness, there is the Bodhisattva's

### Mười Sinh Địa Đích Thực Của Chư Bồ

**Tát:** Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận Tập III, chư Bồ Tát có mười sinh địa đích thực—According to Zen Master D.T. Suzuki in Essays in Zen Buddhism, Bodhisattvas have ten real native countries:

- native land, because it is where the family of good friends rises (see Thiện Tri Thức).
- 3) Nơi nào có chứng nhập các trụ địa, nơi đó là quốc độ của Bồ Tát, vì đó là nơi sinh trưởng hết thảy các Ba La Mật: Wherever there is the experience of the Bhumis, there is the Bodhisattva's native land, because it is where all the Paramitas grow (see Lục Độ Ba La Mật).
  - 4) Nơi nào có phát đại nguyện, nơi đó là quốc độ của Bồ Tát, vì đó là nơi thi hành công hạnh: Wherever the great vows are made, there is the Bodhisattva's native land, because it is where deeds of devotion are carried on (see Đại Nguyện).
  - 5) Nơi nào có đại từ, nơi đó là quốc độ của Bồ Tát, vì đó là nơi phát triển Tứ Nhiếp Pháp: Wherever there is a great all-embracing love, there is the Bodhisattva's native land, because it is where the four ways of acceptance developed (see Tứ Nhiếp Pháp, and Tứ Vô Lượng Tâm (1)).
  - 6) Nơi nào có chánh kiến, nơi đó là quốc độ của Bồ Tát, vì là nơi trí tuệ siêu việt trở dậy: Wherever there is the right way of viewing things, there is the Bodhisattva's native land, because it is where transcendental knowledge takes its rise (see Bát Chánh Đạo, and Trí Huệ Ba La Mật).
  - 7) Nơi nào Đại Thừa quảng bá, nơi đó là quốc độ của Bồ Tát, vì là nơi hết thảy các phương tiện thiện xảo được vận dụng: Wherever the Mahayana thrives well, there is the Bodhisattva's native land, because it is where all the skilful means unfold (see Đại Thừa, and Phương Tiện Thiện Xảo).
  - 8) Nơi nào có giáo hóa chúng sanh, nơi đó là quốc độ của Bồ tát, vì là nơi hết thảy chư Phật giáng sinh: Wherever there is the training of all beings, there is the Bodhisattva's native land, because it is where the Buddhas are born.
  - 9) Nơi nào có phương tiện trí, nơi đó là quốc độ của Bồ Tát, vì là nơi nhận biết rằng hết thảy các pháp đều không sinh: Wherever there are means born of transcendental knowledge, there is the Bodhisattva's native land, because it is where the recognition obtains that all things are unborn (see Bất Sinh, and Bất Diệt).
  - 10) Nơi nào có tu tập hết thảy các giáo thuyết của Phật, nơi đó là quốc độ của Bồ Tát, vì là nơi mà hết thảy chư Phật trong quá khứ, hiện tại và vị lai giáng sanh: Wherever there is the practicing of all the Buddha-teachings, there is the Bodhisattva's native land, because it is where all the Buddhas of past, present, and future are born.
- Mười Sư Tử Hống Của Chư Đại Bồ Tát:**  
Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười sư tử hống của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong mười pháp này thời được đại sư tử hống của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of lion's roar of Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supremely great lion's roar of Buddhas.
- 1) Đại Bồ Đề sư tử hống. Chư Bồ Tát quyết định sẽ thành chánh đẳng chánh giác: Great lion's roar of the determination for enlightenment. They declare to be surely to attain true enlightenment.
  - 2) Đại bi sư tử hống—The great lion's roar of great compassion:
    - a. Người chưa được độ thời được độ: Enable those who have not yet transcended the world to transcend.
    - b. Người chưa được giải thoát thời được giải thoát: Liberate those who are not yet liberated.
    - c. Người chưa an được an: Pacify those who are not yet at peace.
    - d. Người chưa Niết bàn được chứng Niết bàn: Enable those who have not yet attained nirvana to attain it.

- 3) Đáp ơn Như Lai đại sư tử hống. Chư Bồ Tát sẽ làm cho chủng tánh của Tam bảo Phật, Pháp và hòa hợp Tăng không đoạn tuyệt: The great lion's roar of requiting the benevolence of the Buddha. They will perpetuate the seeds of the Buddha, the Teaching, and the harmonious Community.
- 4) Thệ nguyện rốt ráo đại sư tử hống. Chư Bồ Tát sẽ nghiêm tịnh tất cả cõi Phật: The great lion's roar of ultimately firm commitment. They will purify all Buddha lands.
- 5) Tự trì tịnh giới đại sư tử hống. Chư Bồ Tát sẽ trừ diệt tất cả ác đạo và các nạn xứ: The lion's roar of personally maintaining pure conduct. They will get rid of all evil ways and difficult situations.
- 6) Cầu phước không nhàm đại sư tử hống. Chư Bồ Tát sẽ có đầy đủ thân ngữ ý tướng hảo trang nghiêm của chư Phật: The great lion's roar of tirelessly seeking virtue. They will fully attain adorning features of body, speech, and mind of all Buddhas.
- 7) Cầu trí không nhàm đại sư tử hống. Chư Bồ Tát sẽ thành tựu viên mãn những trí huệ của tất cả chư Phật: The great lion's roar of tirelessly seeking knowledge. They will fully accomplish the knowledge of all Buddhas.
- 8) Tu chánh hạnh dứt trừ phiền não đại sư tử hống. Chư Bồ Tát sẽ diệt tất cả chúng ma cũng như những ma nghiệp: The great lion's roar of cultivating right practice to stop afflictions. They will annihilate all demons and all the works of demons.
- 9) Vô sanh pháp nhẫn đại sư tử hống. Chư Bồ Tát biết rõ các pháp không ngã, không chúng sanh, không thọ mạng, không có bản tánh riêng, trống không, vô tướng, vô nguyện và thanh tịnh như hư không: The great lion's roar of the acceptance of the non-origination of all things. They realize that all things are selfless, without being, without life, without personality, empty, signless, wishless, and pure as space.
- 10) Tối hậu sanh Bồ Tát chấn động tất cả Phật độ đều làm cho trang nghiêm thanh tịnh. Bấy giờ tất cả Đế Thích, Phạm vương, Tứ Thiên vương đều đến tán thán khuyến thỉnh: 'Ngưỡng mong Bồ Tát dùng pháp vô sanh mà thị hiện thọ sanh.' Bồ Tát dùng huệ nhãn vô ngại quán sát khắp thế gian tất cả chúng sanh không ai bằng ta, nên liền thị hiện đản sanh nơi vương cung, tự đi bảy bước đại sư tử hống: Ta là tối thắng đệ nhất ở thế gian, ta sẽ hết hẳn biên tế sanh tử: The great lion's roar of doing what one says. Enlightening beings in their last life shake all Buddha-lands and make them all pure. Thereupon, all Indras, Brahmas, and guardian deities come, praise and entreat them, 'Please Enlightening Beings, with the truth of birthlessness, appear to be born.' The Enlightening Beings then observe all sentient beings in the world by the unobstructed eye of wisdom and see that there are none who compare to themselves, so they appear to be born in royal palaces, walk seven steps by themselves, and declare in a great lion's roar, 'I am supreme in the world. I will forever end the realm of birth and death.'

### Mười Sự Chư Bồ Tát Đi Đến Đạo

**Tràng:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư Đại Bồ Tát đi đến đạo tràng có mười sự. Chư Đại Bồ Tát dùng mười sự đến đạo tràng này để giáo hóa và ảnh hưởng chúng sanh— According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten things occur when Great Enlightening Beings go to the site of enlightenment. Enlightening Beings utilize these ten to teach and influence sentient beings.

- 1) Chiếu sáng tất cả mười phương thế giới: They illuminate all worlds.

- 2) Chấn động tất cả thế giới mười phương: Buddhas plant pure elements in the minds of sentient beings which are not in vain when they (Truly Awakened Buddhas) turn the wheel of teaching.
- 3) Hiện thân khắp mười phương thế giới: They manifest bodies in all worlds.
- 4) Giác ngộ tất cả Bồ Tát và tất cả chúng sanh đồng hành ở đời trước: They awaken all Enlightening Beings and their colleagues in the past.
- 5) Thị hiện tất cả sự trang nghiêm nơi đạo tràng: They manifest all the adornments of the site of enlightenment.
- 6) Tùy sở thích của các chúng sanh mà vì họ hiện những oai nghi nơi thân và tất cả sự trang nghiêm nơi cây Bồ Đề: They manifest various kinds of deportment and all the adornments of the tree of enlightenment, showing them according to the inclinations of the minds of sentient beings.
- 7) Thị hiện thấy tất cả Như Lai mười phương: They see all the Buddhas of the ten directions.
- 8) Mỗi bước đi đều nhập tam muội, niệm niệm thành Phật không gián đoạn: They continually enter concentration with every step and become Buddhas moment to moment, without interruption.
- 9) Tất cả chúng sanh đều sắm dâng những đồ cúng dường thượng diệu lên chư đại Bồ Tát mà chẳng biết nhau: The leaders of all creatures, unaware of each other, produce all kinds of wonderful offerings.
- 10) Dùng trí vô ngại quán sát khắp tất cả chư Như Lai, nơi tất cả thế giới tu hạnh Bồ Tát mà thành Chánh Đẳng Chánh Giác: With unobstructive knowledge they observe all the Buddhas carrying out the deeds of Enlightening Beings in all worlds and fulfilling true enlightenment.
- 1) Vì quá khứ nguyện lực: Because of the power of their past vows.
- 2) Vì đại bi nhiếp trì: Because of being sustained by great compassion.
- 3) Vì chẳng bỏ chúng sanh: Because of not abandoning sentient beings.
- 4) Vì trí huệ tự tại tùy sở thích của chúng sanh mà giải thích: Because of freedom of knowledge able to teach according to the inclinations of sentient beings.
- 5) Vì đúng thời đúng tiết: Because of the unerring timing.
- 6) Vì tùy sở thích sở nghi không vọng thuyết: Because of according with suitability and not preaching arbitrarily.
- 7) Vì khéo biết rõ tam thế: Because of knowledge of past, present and future.
- 8) Vì thân Phật tối thắng không ai sánh kịp: Because Buddhas are most excellent, without peer.
- 9) Vì ngôn từ tự tại, không ai có thể lường được: Because their sayings are free and unfathomable.
- 10) Vì trí huệ tự tại, tùy chỗ phát ngôn thấy đều được khai ngộ: Because their knowledge is free and whatever they say is enlightening.

### Mười Sự Chư Như Lai Dùng Để Gieo

**Pháp Bạch Tịnh:** Mười sự mà chư Như Lai dùng để gieo pháp bạch tịnh vào tâm chúng sanh không hề luống công khi quý Ngài chuyển đại pháp luân—Ten things which

**Mười Sự Điều Ngự (Tự Tại):** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười sự tự tại—According to the Avatansaka Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of masteries of self-control:

- 1) Mệnh Tự Tại: Ayurvasita (skt)—Sự điều ngự về thời gian của đời sống—Mastery over the duration of life.
- 2) Tâm Tự Tại: Cittavasita (skt)—Sự điều ngự cái tâm có thể đi vào mọi hình thức có thể được của sự tu tập định—Mastery over the mind which can enter into every possible form of self-concentration.



- 3) Tài Tự Tại: Parishkara (skt)—Năng lực về kỳ diệu chưa từng thấy khi chư Đại Bồ Tát vô số trang nghiêm nhờ đó vị Bồ Tát làm ngôi vào đạo tràng—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten infinite variety of embellishment whereby extraordinary, unprecedented events occur when Great Enlightening Beings sit on the site of enlightenment.
- 4) Nghiệp Tự Tại: Karmavasita (skt)—Chịu sự hành tác của nghiệp theo trường hợp đòi hỏi—Submitting himself to the working of karma as the case requires.
- 5) Thọ Sanh Tự Tại: Upapatti (skt)—Điều ngự sự tái sinh để Ngài có thể sinh ra trong bất cứ thế giới nào—Mastery over births so that He can be born in any world.
- 6) Giác Tự Tại: Adhimukti (skt)—Năng lực nhìn thấy chư Phật đầy khắp vũ trụ—The power of seeing the Buddhas filling up the entire universe.
- 7) Nguyên Tự Tại: Pranidhana-vasita (skt)—Năng lực đạt chứng ngộ bất cứ lúc nào và bất cứ ở đâu như Ngài muốn—The power of attaining enlightenment at any moment and in any place as He wills.
- 8) Thần Lực Tự Tại: Riddhivasita (skt)—Năng lực thi triển mọi loại thần thông—The power of exhibiting all kinds of miraculous works.
- 9) Pháp Tự Tại: Dharmavasita (skt)—Khả năng giảng dạy Phật pháp trong tất cả mọi khía cạnh có thể có của giáo lý nhà Phật—The ability of teaching Buddhism in all its possible aspects.
- 10) Trí Tự Tại: Jnavasita (skt)—Năng lực hiểu biết mà nhờ đó Ngài phát hiện trong mỗi ý tưởng của Ngài một năng lực kỳ diệu và sự an tịnh toàn hảo của Đức Như Lai để đưa đến sự thể chứng Bồ Đề—The power of understanding whereby He reveals in every thought of His Tathagata' wonderful powers and perfect serenity leading to the realization of the Bodhi.
- 1) Sự kỳ lạ chưa từng thấy thứ nhất: The first extraordinary unprecedented event:  
a. Tất cả các Đức Như Lai trong mười phương thế giới đều hiện ra trước: All the Buddhas of the worlds of ten directions appear before them.  
b. Đồng giơ tay phải lên mà khen ngợi rằng: Lành thay! Lành thay! Đấng Vô Thượng Đạo Sư!—Raise their right hands and praise them as unexcelled guides!
- 2) Tất cả các Đức Như Lai thấy đều hộ niệm và ban cho oai đức: All Buddhas watch over them and give them the power.
- 3) Chúng Bồ Tát đồng hành đời trước đều đến vây quanh cung kính cúng dường những vật trang nghiêm: The Enlightening Beings who were their colleagues in the past come and surround them and respectfully present various adornments.
- 4) Cây cỏ cùng những loài vô tình trong tất cả thế giới, đều cong thân nghiêng bóng hướng về phía đạo tràng: The plants and trees and all insentient things bend toward the site of enlightenment.
- 5) Sự kỳ dị chưa từng có thứ năm: The fifth extraordinary unprecedented event:  
a. Chư đại Bồ Tát nhập tam muội tên 'quán sát pháp giới.'—Great Enlightening Beings enter a concentration called observing the cosmos  
b. Sức của tam muội này có thể làm cho tất cả công hạnh của Bồ Tát đều được viên mãn: The power of such concentration can cause all enlightening practices to be fulfilled.
- 6) Sự kỳ dị chưa từng có thứ sáu—The sixth extraordinary unprecedented event:
- Mười Sự Kỳ Diệu Chưa Từng Thấy Khi Chư Đại Bồ Tát Ngôi Vào Đạo Tràng:**  
Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười sự

- a. Được Đà La Ni tên là tối thượng ly cấu diệu quang hải tạng: They attain a spell called oceanic treasury of supreme pure light.
- b. Có thể lãnh thọ đại vân pháp vũ của tất cả chư Phật Như Lai: They are able to receive the rain from the great clouds of teaching of all Buddhas.
- 7) Dùng sức oai đức hiện đồ cúng dường thượng diệu đến khắp tất cả thế giới để cúng dường chư Phật: By spiritual powers they produce superb offerings throughout all worlds which they present to the Buddhas.
- 8) An trụ trí tối thắng, đều hiện biết rõ những căn và ý hành của tất cả chúng sanh: They rest in highest knowledge and actually know the faculties and mental patterns of all sentient beings.
- 9) Điều kỳ dị chưa từng thấy thứ chín—The ninth extraordinary unprecedented event:
- a. Nhập tam muội tên là ‘thiện giác.’—They enter a concentration called ‘well aware’
- b. Sức của tam muội này có thể làm cho thân Bồ Tát đầy khắp tất cả thế giới trong thập phương tam thế: The power of which concentration enables their bodies to fill all worlds in all spaces and in all times.
- 10) Điều kỳ dị chưa từng thấy thứ mười—The tenth extraordinary unprecedented event:
- a) Đạt được ly cấu quang minh vô ngại đại trí: They attain pure illumination and unobstructed great knowledge.
- b) Làm cho thân nghiệp của chư Bồ Tát vào khắp tam thế: Such knowledge enables their physical actions to penetrate past, present, and future.
- 1) Làm chấn động mười phương thế giới: They cause all worlds shake in various ways.
- 2) Bình đẳng chiếu sáng tất cả thế giới: They equally illuminate all worlds.
- 3) Diệt trừ tất cả khổ đau trong các ác đạo: They remove all the sufferings of miserable states.
- 4) Làm cho tất cả thế giới kim cang hiệp thành: They cause all worlds to be adamantine.
- 5) Hiện khắp tất cả các tòa sư tử của chư Phật: They gaze on the lion thrones of all Buddhas.
- 6) Tâm vô phân biệt như hư không: Their minds are like space, without conceptualization.
- 7) Tùy theo sở nghi mà hiện oai nghi nơi thân: They manifest comportment as appropriate.
- 8) Tùy thuận an trụ kim cang tam muội: They rest in adamantine concentration.
- 9) Thọ diệu xứ thanh tịnh của tất cả Như Lai thần lực gia trì: They receive the pure, sublime place sustained by the spiritual power of all Buddhas.
- 10) Sức thiện căn của chư Đại Bồ Tát có gia bị tất cả chúng sanh: They can strengthen all sentient beings with the power of their own roots of goodness.

**Mười Sự Xảy Ra Khi Chư Đại Bồ Tát Ngồi Ở Đạo Tràng:** Khi Đại Bồ Tát ngồi ở đạo tràng có mười sự xảy ra (Kinh Hoa Nghiêm—Chapter 38)—Ten things occur when Great Enlightening Beings sit on the site of enlightenment (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38).

**Mười Tà Kiến hay mười loại tà kiến** (Đức Phật và Phật Pháp)—Ten kinds of wrong views (The Buddha and His Teachings).

- 1) Không tin nơi công đức bố thí: There is no such virtue as generosity (There is no good effect in giving alms).
- 2) Không tin nơi công đức cúng dường: There is no such virtue as offering.
- 3) Không tin nơi công đức của hành động bố thí cúng dường: There is no effect or virtue in charitable actions or offering gifts to guests.
- 4) Không tin nhân quả: There is neither fruit nor result of good or evil deeds.

- 5) Không tin có thế gian này: There is no such belief as this world.
- 6) Không tin nơi “thế gian tới.”—There is no such world beyond.
- 7) Tin rằng những hành động bất hiếu với mẹ đều không bị ảnh hưởng gì: There is no effect to anything done to mother.
- 8) Tin rằng những hành động bất hiếu với cha đều không có ảnh hưởng gì: There is no effect to anything done to father.
- 9) Không tin nơi sự tái sinh: There are no beings that die and are reborn.
- 10) Tin rằng không có những bậc tu sĩ xa lánh chốn phồn hoa, tìm nơi vắng vẻ để hành thiền, và những bậc thiện trí đức độ cao cả và đạo hạnh trang nghiêm, đã chứng đạt đạo quả: There are no righteous and well disciplined recluses and brahmins who having realized by their own super-intellect.
- 5) Nghe những nơi đau khổ phiền toái như địa ngục, súc sanh, ngựa, quỷ thời phát tâm đại bi lập thế nguyện cứu độ rộng lớn: Hearing of places of pain and trouble, such as the hells, animals and hungry ghosts, they arouse great compassion and make vows of universal salvation.
- 6) Nghe sự thắng diệu của nhơn thiên thời biết đó đều là những pháp vô thường: Hearing tell of wonderful things of the human and celestial worlds, they know these are impermanent phenomena.
- 7) Nghe tán thán công đức của chư Phật, thời siêng tu tinh tấn cho mau được viên mãn: Hearing praise of the virtues of Buddhas, they work diligently to quickly fulfill them.
- 8) Nghe nói đến lục độ Ba La Mật và Tứ nhiếp pháp thời phát tâm tu hành nguyện đến bỉ ngạn: Hearing tell of practices as the six ways of transcendence and four means of integration, they determine to practice them and reach their ultimate end.
- 9) Nghe tất cả âm thanh trong thập phương thế giới, đều biết chỉ là những âm vang, nên nhập bất khả thuyết diệu nghĩa thậm thâm: Hearing all sounds of the world, they know these are all like echoes and penetrating untold profound meanings.
- 10) Từ sơ phát tâm nhấn đến đạo tràng, thường nghe chánh pháp chưa từng tạm nghỉ, mà hằng chẳng bỏ việc giáo hóa chúng sanh: From the time of their first determination until they reach the site of enlightenment, always hear the true Teaching, yet do not give up the work of transforming sentient beings.
- Mười Tai Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười tai. Chư Bồ Tát thành tựu pháp này thời được đại trí huệ nhĩ vô thượng của các Đức Như Lai—According to The Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of ear of Great Enlightening Beings. Enlightening beings accomplish these will attain the supreme ear of great wisdom of Buddhas.
- 1) Nghe tiếng khen ngợi thời dứt trừ tâm tham ái: Hearing the voice of praise, they eliminate craving.
- 2) Nghe tiếng hủy báng thời dứt trừ tâm hờn giận: Hearing the voice of criticism, they eliminate anger.
- 3) Nghe nói nhị thừa thời chẳng ham chẳng cầu: Hearing explanation of the two lesser vehicles of individual salvation, they do not cling to or seek them.
- 4) Nghe đạo Bồ Tát thời vui mừng hơn hở: Hearing the path of Enlightening Beings, they rejoice greatly.
- Mười Tám Giới:** Eighteen realms—See Thập Bát Giới.
- Mười Tám Hình Thức Của Không:** Eighteen forms of emptiness—Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận Tập III, trong bản dịch Kinh Bát Nhã của Ngài Huyền

Trang, có 18 hình thức của “Không”—According to Zen Master D.T. Suzuki in *Essays in Zen Buddhism, Book III*, in Hsuan-Chuang’s version of the Mahaprajnaparamita, eighteen forms of emptiness are enumerated:

- 1) Nội Không: Adhyatma-sunyata (skt)—Không của các pháp nội tại—Emptiness of the inner things—Chữ “Nội” chỉ cho sáu thức. Khi chúng được gọi là “Không,” nghĩa là tất cả mọi hoạt động của chúng không có thân ngã hay linh hồn nằm ở sau, như chúng ta tưởng. Đây là một lối giải thích khác của thuyết “Vô Ngã.”—“The inner things” mean the six consciousnesses (vijnana). When they are said to be empty, our psychological activities have no ego-soul behind them, as is commonly imagined by us. This is another way of upholding the doctrine of Anatman or Anatta.
- 2) Ngoại Không: Bahirdha-sunyata (skt)—Không của các pháp ngoại tại—Emptiness of the outer things—“Ngoại” là các đối tượng của sáu thức, cái “Không” của chúng có nghĩa là không có những bản trụ hay bản thể của cái ngã chủ thể nằm ở sau. Cũng như không có Tự Ngã (atman) nơi hậu trường của các hiện tượng tâm lý; cũng vậy, không có Tự Ngã (ataman) nơi hậu trường của ngoại giới. Thuật ngữ đó gọi là “Pháp Vô Ngã.” Phật giáo Nguyên Thủy dạy cho chúng ta thuyết “Vô Ngã” (Anatman), nhưng người ta nói chính các nhà Đại Thừa mới luôn luôn áp dụng thuyết đó cho các đối tượng ngoại giới—“The outer things” are objects of the six consciousnesses, and their emptiness means that there are no self-governing substances behind them. As there is no Atman at the back of the psychological phenomena, so there is no Atman at the back of the external world. This is technically known as the “egolessness of things.” Primitive Buddhism taught the
- 3) Nội Ngoại Không: Adhyatma-bahirdha-sunyata (skt)—Không của các pháp nội ngoại tại—Emptiness of the inner-and-outer things—Thông thường chúng ta phân biệt ngoại với nội, nhưng vì không có thực tại cho sự phân biệt này nên ở đây nó bị phủ nhận; sự phân biệt chỉ là một hình thái của vọng tâm, mối quan hệ có thể bị đảo lộn bất cứ lúc nào, ở đây không có thường trụ bất biến. Thử thay đổi vị trí, cái nội thành ra ngoại và cái ngoại thành ra nội. Quan hệ này gọi là không—We generally distinguish between the inner and the outer, but since there is no reality in this distinction it is here negated; the distinction is no more than a form of thought construction, the relation can be reversed at any moment, there is no permanent stability here. Change the position, and what is inner is outer, and what is outer is inner. This relativity is called here “emptiness.”
- 4) Không Không: Sunyata-sunyata (skt)—Không của Không—Emptiness of emptiness—Khi các pháp ngoại và nội được tuyên bố tất cả là không, chúng ta tất nghĩ rằng “Không” vẫn là một ý tưởng có thực, hay chỉ có cái đó mới là cái khả đặc khách quan. Không của Không cốt hủy diệt chấp trước ấy. Còn giữ một ý tưởng Không tức là còn lưu lại một hạt bụi khi đã quét đi tất cả—When things outside and inside are all declared empty, we are led to think that the idea of emptiness remains real or that this alone is something objectively attainable. The emptiness of emptiness is designed to destroy this attachment. To maintain the idea of emptiness means to leave a speck of dust when all has been swept clean.

- 5) Đại Không: Maha-sunyata (skt)—Cái không lớn—Great emptiness—“Không Lớn” chỉ cho tính bất thực của không gian. Thời trước coi không gian là cái có thực một cách khách quan, nhưng đến các nhà Đại Thừa thì nó là Không. Các vật trong không gian lệ thuộc các định luật của sinh tử, tức bị điều động bởi luật nhân quả; tất cả Phật tử đều thừa nhận điều đó, nhưng họ lại nghĩ không gian trong tự thể là thường trụ. Các nhà Đại Thừa dạy rằng khoảng cách chân không bao la này cũng không có thực tại khách quan nên ý tưởng về không gian hay trường độ (độ kéo dài vô tận) chỉ là ảo tưởng—The “great emptiness” means the unreality of space. Space was conceived in old days to be something objectively real, but this is regarded by the Mahayana as empty. Things in space are subject to the laws of birth and death, that is, governed by causation, as this all Buddhists recognize; but space itself is thought by them to be eternally there. The Mahayanists teach that this vast vacuity also has no objective reality that the idea of space or extension is mere fiction.
- 6) Đệ Nhất Nghĩa Không: Paramartha-sunyata (skt)—Không của chân lý cứu cánh—Emptiness of the ultimate truth—“Chân lý cứu cánh” chỉ có chân thể của chúng, ngoài tất cả hình thái của chủ quan tính. Đây là cái Không bị hủy diệt, không bị gán cho là thế này hay thế kia, cũng không thứ gì có thể gán vào đó. Vì vậy chân lý cứu cánh hay đệ nhất nghĩa là Không. Nếu là có thực, nó là một trong những đối tượng bị chi phối và ràng buộc vào định luật nhân quả. Niết Bàn chỉ là một danh tự nói khác. Khi Niết Bàn có chỗ để bám được, nó sẽ không là Niết Bàn nữa. Không dùng ở đây khác với “Không lớn,” khi những đối tượng nội hay ngoại được tuyên bố là Không—The “ultimate truth” means the true being of all things, the state in which they truly are, apart from all forms of subjectivity. This is something not subject to destruction, not to be held up as this or that, to which nothing can be affixed. Therefore, this ultimate truth is empty. If real, it is one of those objects that are conditioned and chained to the law of causation. Nirvana is but another name. When Nirvana has something attachable to it, it will no more be Nirvana. It will be seen that ‘emptiness’ is here used in somewhat different sense from the ‘great emptiness,’ when objects inner or outer are declared ‘empty.’
- 7) Hữu Vi Không: Samskrita-sunyata (skt)—Không của các pháp hữu vi—Emptiness of things created—Hữu vi (Samskrita) chỉ cho những pháp xuất hiện do các điều kiện của tác thành. Nói hữu vi Không là một cách nói khác chỉ cho thế giới ngoại tại cũng như thế giới nội tại đều không—Samskrita means things that have come to existence owing to conditions of causation. In this sense they are created. To say that the Samskrita are empty is another way of saying that the world external as well as internal is empty—See Vô Vi Không.
- 8) Vô Vi Không: Asamskrita-sunyata (skt)—Không của các pháp vô vi—Emptiness of things uncreated—Vô vi (Asamskrita) là những pháp không lệ thuộc tác thành, như không gian chẳng hạn. Hiện hữu đôi khi được chia thành hữu vi và vô vi, đôi khi được chia thành nội và ngoại, đôi khi được chia thành năm uẩn, vân vân, theo các quan điểm cần thiết cho quá trình suy luận. Tuy nhiên, tất cả những phân biệt này chỉ là tương đối và không có khách thể tính tương đương, và do đó là Không. Vô vi hiện hữu đối lại với hữu vi. Nếu hữu vi không thực có thì vô vi cũng không

- luôn. Cả hai đều là giả danh, là Không—Asamskrita are things not subject to causation, such as space. Existence is sometimes divided into Samskrita and Asamskrita, sometimes into inner and outer, sometimes into the five skandhas, etc., according to points of view necessitated by course of reasoning. All these distinctions are, however, only relative and have no corresponding objectivity, and are, therefore, all empty. The Asamskrita exist because of their being contrasted to the Samskrita. When the latter have no reality, the former are also no more. They both are mere names, and empty.
- 9) Tất Cánh Không: Atyanta-sunyata (skt)—Không tối hậu—Ultimate emptiness—Tất cánh không nhấn mạnh tất cả các pháp đều không một cách tuyệt đối. “Cứu Cánh” tức tuyệt đối. Phủ nhận thực tại tính khách quan nơi chư pháp ở đây được chủ trương một cách đương nhiên, không điều kiện thắc mắc. “Không của Không,” trên thực tế, cũng chỉ cho một cái như nhau. Phòng được quét sạch là nhờ chổi, nhưng nếu còn chổi thì không phải là Không tuyệt đối. Thực vậy, phải gạt sang một bên cái chổi, cùng với người quét, mới mong đạt tới ý niệm về “Tất Cánh Không.” Còn giữ lại dù chỉ một pháp, một vật hay một người, là còn có điểm chấp để từ đó sản xuất một thế giới của những sai biệt, rồi kéo theo những ước muốn và đau khổ. Tánh Không vượt ngoài mọi quyết định tính có thể có, vượt ngoài chuỗi quan hệ bất tận; đó là Niết Bàn—Atyanta-sunyata emphasizes the idea of all ‘things’ being absolutely empty. ‘Ultimate’ means ‘absolute.’ The denial of objective reality to all things is here unconditionally upheld. The ‘emptiness’ means practically the same thing. The room is swept clean by the aid of a broom;
- but when the broom is retained it is not absolute emptiness. Neither the broom, nor the sweeper should be retained in order to reach the idea of Atyanta-sunyata. As long as there is even on dharma left, a thing or a person or a thought, there is a point of attachment from which a world of pluralities, and, therefore, of woes and sorrows, can be fabricated. Emptiness beyond every possible qualification, beyond an infinite chain of dependence, this is Nirvana.
- 10) Vô Tế Không: Anavaragra-sunyata (skt)—Không không biên tế—Emptiness of limitlessness—Vô tế không có nghĩa là khi nói hiện hữu là vô thủy, người ta nghĩ rằng có một cái như là vô thủy, và bám vào ý niệm này. Để loại bỏ chấp trước kiểu này, mới nêu lên tánh không của nó. Tri kiến của con người lắc lư giữa hai đối cực. Khi ý niệm về hữu thủy bị dẹp bỏ thì ý niệm về vô thủy lại đến thay, mà sự thực chúng chỉ là tương đối. Chân lý của Không phải ở trên tất cả những đối nghịch này, nhưng không phải ở ngoài chúng. Vì vậy kinh Bát Nhã đốc sức khai thông con đường “trung đạo” dù vậy vẫn không đứng y ở đó; vì nếu thế, hết còn là con đường giữa. Thuyết Tánh Không như vậy phải được minh giải từ quan điểm rất thận trọng—Anavaragra-sunyata means when existence is said to be beginningless, people think that there is such a thing as beginninglessness, and cling to the idea. In order to do away with this attachment, its emptiness is pronounced. The human intellect oscillates between opposites. When the idea of a beginning is exploded, the idea of beginninglessness replaces it, while in truth these are merely relative. The great truth of Sunyata must be above those opposites, and yet not outside of them. Therefore, the Prajnaparamita takes pains to strike the ‘middle way’ and yet

not to stand by it; for when this is done it ceases to be the middle way. The theory of Emptiness is thus to be elucidated from every possible point of view.

- 11) Tán Không: Anavakara-sunyata (skt)—Không của sự phân tán—Emptiness of dispersion—Tán Không (Anavakara-sunyata) có nghĩa là không có thứ gì hoàn toàn đơn nhất trong thế gian này. Mọi vật bị cưỡng bức phải phân tán kỳ cùng. Nó hiện hữu coi chừng như một đơn tố, nguyên dạng, nguyên thể, nhưng ở đây không thứ gì lại không thể phân chiết thành những bộ phận thành tố. Chắc chắn nó bị phân tán. Các thứ nằm trong thế giới của tư tưởng hình như có thể không bị tiêu giải. Nhưng ở đây sự biến đổi hiện ra dưới một hình thức khác. Công trình của thời gian, thường trụ không thường mãi. Bốn uẩn: Thọ, Tưởng, Hành và Thức, cũng chỉ cho sự phân tán và hoại diệt tận cùng. Nói gì đi nữa thì chúng cũng là Không—Anavakara-sunyata means there is nothing perfectly simple in this world. Everything is doomed to final decomposition. It seems to exist as a unit, to retain its form, to be itself, but there is nothing here that cannot be reduced to its component parts. It is sure to be dispersed. Things belonging to the world of thought may seem not to be subject to dissolution. But here change takes place in another form. Time works, no permanency prevails. The four skandhas, Vedana, Samjna, Samskara, and Vijnana, are also meant for ultimate dispersion and annihilation. They are in any way empty.
- 12) Bản Tánh Không: Prakriti-sunyata (skt)—Không của bản tánh—Emptiness of primary nature—Bản tánh là cái làm cho lửa nóng và nước lạnh, nó là bản chất nguyên sơ của mỗi vật thể cá biệt. Khi nói rằng nó Không, có nghĩa là không có Tự Ngã (Atman) bên trong nó để tạo ra bản

chất nguyên sơ của nó, và ý niệm đích thực về bản chất nguyên sơ là một ý niệm Không. Chúng ta đã ghi nhận rằng không có tự ngã cá biệt nơi hậu cứ của cái chúng ta coi như vật thể cá biệt, bởi vì vạn hữu là những sản phẩm của vô số nhân và duyên, và chẳng có gì đáng gọi là một bản chất nguyên sơ độc lập, đơn độc, tự hữu. Tất cả là Không triệt để, và nếu có thứ bản chất nguyên sơ nào đó, thì có cách nào cũng vẫn là Không—Prakriti is what makes fire hot and water cold, it is the primary nature of each individual object. When it is declared to be empty, it means that there is no Atman in it, which constitutes its primary nature, and that the very idea of primary nature is an empty one. That there is no individual selfhood at the back of what we consider a particular object has already been noted, because all things are products of various causes and conditions, and there is nothing that can be called an independent, solitary, self-originating primary nature. All is ultimately empty, and if there is such a thing as primary nature, it cannot be otherwise than empty.

- 13) Tự Tưởng Không: Svalakshana-sunyata (skt)—Không của tự tưởng—Emptiness of selfhood—Trong Tự Tưởng Không, tưởng là phương diện khả tri của mỗi vật thể cá biệt. Trong vài trường hợp, tưởng không khác với bản chất nguyên sơ, chúng liên hệ bất phân. Bản chất của lửa có thể biết qua cái nóng của nó, và bản chất của nước qua cái lạnh của nó. Một nhà sư thì hiện bản chất cố hữu của ông ta qua việc tu trì các giới cấm, còn cái đầu cạo và chiếc áo bá nạp là tướng dạng riêng của ông ta. Kinh Bát Nhã nói với chúng ta rằng, những khía cạnh ngoại hiện, khả tri, của hết thấy mọi vật là không vì chúng là những giả tướng, kết quả do nhiều tập hợp của các nhân và duyên; vì tương đối nên

chúng không có thực. Do đó, tự tướng không, có nghĩa rằng mỗi vật thể riêng biệt không có những bản sắc thường hằng và bất hoại nào đáng gọi là của riêng—Lakshana is the intelligible aspect of each individual object. In some cases Lakshana is not distinguishable from primary nature, they are inseparably related. The nature of fire is intelligible through its heat, that of water through its coolness. The Buddhist monk finds his primary nature in his observance of the rules of morality, while the shaven head and patched robe are his characteristic appearance. The Prajnaparamita tells us that these outside, perceptible aspects of things are empty, because they are mere appearances resulting from various combinations of causes and conditions; being relative they have no reality. By the emptiness of self-aspect or self-character (Svalakshana), therefore, is meant that each particular object has no permanent and irreducible characteristics to be known as its own.

- 14) Nhứt Thiết Pháp Không: Sarvadharmasunyata (skt)—Không của vạn hữu—Emptiness of things—Thừa nhận tất cả các pháp là Không, cái đó hết sức hàm ngụ, vì chữ Dharma không chỉ riêng cho một đối tượng của quan năng mà còn chỉ cho cả đối tượng của tư tưởng. Khi tuyên bố tất cả những thứ đó là Không, khỏi cần bàn luận chi tiết nữa. Nhưng Kinh Bát Nhã hiển nhiên cố ý không để nguyên trạng tảng đá để đè nặng những người học Bát Nhã một cách triệt để bằng học thuyết Tánh Không. Theo Long Thọ, tất cả các pháp đều mang các đặc sắc này: hữu tướng, tri tướng, thức tướng, duyên tướng, tăng thượng tướng, nhân tướng, quả tướng, tổng tướng, biệt tướng, y tướng, . Nhưng hết thảy những tướng đó không có thường trụ bất biến; tất cả đều là đối đãi và giả hữu. Phạm phu không thể soi tỏ

vào bản chất chân thực của các pháp, do đó trở nên chấp thủ ý niệm về một thực tại thường, lạc, ngã, và tịnh. Khôn ngoan chỉ có nghĩa là thoát khỏi những quan điểm tà vạy đó, vì chẳng có gì trong chúng hết, nên phải coi là Không—The assertion that all things (sarvadharmas) are empty is the most comprehensive one, for the term 'dharma' denotes not only an object of sense, but also an object of thought. When all these are declared empty, no further detailed commentaries are needed. But the Prajnaparamita evidently designs to leave no stone unturned in order to impress its students in a most thoroughgoing manner with the doctrine of Emptiness. According to Nagarjuna, all dharmas are endowed with these characters: existentiality, intelligibility, perceptibility, objectivity, efficiency, causality, dependence, mutuality, duality, multiplicity, generality, individuality, etc. But all these characterizations have no permanence, no stability; they are all relative and phenomenal. The ignorant fail to see into the true nature of things, and become attached thereby to the idea of a reality which is eternal, blissful, self-governing, and devoid of defilements. To be wise simply means to be free from these false views, for there is nothing in them to be taken hold of as not empty.

- 15) Bất Khả Đắc Không: Anupalambhasunyata (skt)—Không của cái bất khả đắc—Emptiness of unattainability—Đây là loại Không bất khả đắc (anupalambha). Không phải vì tâm không bắt được cái ở ngoài tầm tay, nhưng đích thực chẳng có gì đáng gọi là sở tri. Không gọi ý không có, nhưng khi được khoác cho đặc tính bất khả đắc, nó không còn là phủ định suông. Bất khả đắc, chính bởi không thể làm đối tượng cho tư niệm đối đãi qua tác dụng



của Thức (Vijnana). Cho tới lúc Thức được nâng cao lên bình diện Trí Bát Nhã, bấy giờ mới nhận ra “không bất khả đắc.” Kinh Bát Nhã e rằng người nghe phải kinh hãi khi nghe kinh đưa ra khẳng quyết táo bạo rằng tất cả đều không, do đó mới nói thêm rằng sự vắng mặt của tất cả những ý tưởng sinh ra từ chỗ đối đãi không chỉ cho cái ngoan không, cái không trống trơn; nhưng đơn giản, đó là cái Không không thể bắt nắm được. Với người trí, Không này là một thực tại. Lúc sư tử cất tiếng rống, những thú vật khác hoảng sợ, tiếng rống ấy là cái rất phi phạm, gần như một thứ mà chúa tể sơn lâm ‘đạt được’ rất hy hữu. Nhưng đối với sư tử, tiếng rống đó chẳng lạ gì, chẳng có gì hy hữu đạt được hay thêm vào. Với kẻ trí cũng vậy, không có ‘cái Không’ trong họ đáng coi như riêng họ bắt được làm đối tượng cho tư tưởng. Chỗ sở đắc của họ là vô sở đắc—This kind of emptiness is known as unattainable (anupamabha). It is not that the mind is incapable of laying its hand on it, but that there is really nothing to be objectively comprehensible. Emptiness suggests nothingness, but when it is qualified as unattainable, it ceases to be merely negative. It is unattainable just because it cannot be an object of relative thought cherished by the Vijnana. When the latter is elevated to the higher plans of the Prajna, the ‘emptiness unattainable’ is understood. The Prajnaparamita is afraid of frightening away its followers when it makes its bold assertion that all is empty, and therefore it proceeds to add that the absence of all these ideas born of relativity does not mean bald emptiness, but simply an emptiness unattainable. With the wise this emptiness is a reality. When the lion roars, the other animals are terrified, imagining this roaring to be something altogether extraordinary,

something in a most specific sense ‘attained’ by the king of beasts. But to the lion the roaring is nothing, nothing specifically acquired by or added to them. So with the wise, there is no ‘emptiness’ in them which is to be regarded as specifically attained as an object of thought. Their attainment is really non-attainment.

- 16) Vô Tánh Không: Abhava-sunyata (skt)—Không của vô thể—Emptiness of non-being—Vô Tánh là phủ định của hữu, cùng một nghĩa với Không—Abhava is the negation of being, which is one sense of emptiness.
- 17) Tự Tánh Không: Svabhava-sunyata (skt)—Không của tự tánh—Emptiness of self-nature—Tự Tánh có nghĩa là ‘nó là nó,’ nhưng không có cái nó nào như thế. Cho nên Không. Vậy thì đối nghịch của hữu và vô là thực? Không, nó cũng không luôn, vì mỗi phần tử trong đối lập vốn là Không—Svabhava means ‘to be by itself,’ but there is no such being it is also empty. Is then opposition of being and non-being real? No, it is also empty, because each term of the opposition is empty.
- 18) Vô Tánh Tự Tánh Không: Abhava-svabhava-sunyata (skt)—Không của vô thể của tự tánh—Emptiness of the non-being of self-nature—See Vô Tánh Không, and Tự Tánh Không.

**Mười Tám Loại Tâm Vô Nhân:** Theo A Tỳ Đạt Ma, có 18 loại tâm vô nhân—According to the Abhidharma, there are eighteen kinds of rootless consciousness:

- A. Tâm Quả Bất Thiện Vô Nhân—Unwholesome resultant consciousnesses:
- 1) Nhãn thức, đồng phát sanh cùng thọ xả: Cakkhuvinnana (p)—Eye-consciousness accompanied by equanimity.
  - 2) Nhĩ thức, đồng phát sanh cùng thọ xả: Sotavinnanam (p)—Ear-consciousness accompanied by equanimity.

- 3) Tỷ thức, đồng phát sanh cùng thọ xả: Ghanavinnanam (p)—Nose-consciousness accompanied by equanimity.
- 4) Thiết thức, đồng phát sanh cùng thọ xả: Jivhavinnaṇaṃ (p)—Tongue-consciousness accompanied by equanimity.
- 5) Thân thức, đồng phát sanh cùng thọ khổ: Kayavinnaṇaṃ (p)—Body-consciousness accompanied by pain.
- 6) Tiếp thọ tâm, đồng phát sanh cùng thọ xả: Sampaticchanacittam (p)—Receiving consciousness accompanied by equanimity.
- 7) Suy đạt tâm, đồng phát sanh cùng thọ xả: Santiranacittan (p)—Investigating-consciousness accompanied by equanimity.
- B. Tâm Quả Thiện Vô Nhân—Wholesome resultant rootless consciousnesses:
- 8) Nhân thức quả thiện, đồng phát sanh cùng thọ xả: Cakkhuvinnaṇaṃ (p)—Eye-consciousness accompanied by equanimity.
- 9) Nhĩ thức quả thiện, đồng phát sanh cùng thọ xả: Sotavinnaṇaṃ (p)—Ear-consciousness accompanied by equanimity.
- 10) Tỷ thức quả thiện, đồng phát sanh cùng thọ xả: Ghanavinnaṇaṃ (p)—Nose-consciousness accompanied by equanimity.
- 11) Thiết thức quả thiện, đồng phát sanh cùng thọ xả: Jivhavinnaṇaṃ (p)—Tongue-consciousness accompanied by equanimity.
- 12) Thân thức quả thiện, đồng phát sanh cùng thọ lạc: Kayavinnaṇaṃ (p)—Body-consciousness accompanied by pleasure.
- 13) Tiếp thọ tâm, đồng phát sanh cùng thọ xả: Receiving consciousness accompanied by equanimity.
- 14) Suy đạt tâm, đồng phát sanh cùng thọ hỷ: Sampaticchana-cittam (p)—Investigating consciousness accompanied by joy.
- 15) Suy đạt tâm, đồng phát sanh cùng thọ xả: Santirana-cittam (p)—Investigating consciousness accompanied by equanimity.
- C. Tâm Hành Vô Nhân—Rootless Functional Consciousnesses:
- 16) Ngũ môn hướng tâm, đồng phát sanh từ thọ xả: Pancadvaravajjana-cittam (p)—Five-sense door advertent consciousness accompanied by equanimity.
- 17) Ý môn hướng tâm, đồng phát sanh cùng thọ xả: Manodvaravajjana-cittam (p)—Mind-door advertent consciousness accompanied by equanimity.
- 18) Tiếu sanh tâm, đồng phát sanh cùng thọ hỷ: Hasituppada-cittan (p)—Smile-producing consciousness accompanied by joy.
- Mười Tạng Của Chư Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười tạng của chư Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được thiện căn vô thượng, tạng đại trí huệ bất hoại của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of internal organs of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the indestructible internal organs of great knowledge with supreme virtues of Buddhas.
- 1) Chẳng dứt Phật chủng là Bồ Tát tạng, vì khai thị Phật pháp vô lượng oai đức: Perpetuating the seed of Buddhas is an organ of Enlightening Beings, manifesting the immeasurable spiritual power of the Buddha teaching.
- 2) Tăng trưởng pháp chủng là Bồ Tát tạng, vì xuất sanh trí huệ quang minh quảng đại: Causing the seed of the Teaching to grow is an organ of Enlightening Beings, generating the immense light of knowledge.

- 3) Trụ trì Tăng chúng là Bồ Tát tạng, vì làm cho họ được pháp luân bất thối: Preserving the seed of the spiritual community is an organ of Enlightening Beings, enabling them to gain access to the irreversible wheel of teaching.
- 4) Giác ngộ chánh định chúng sanh là Bồ Tát tạng, vì khéo theo thời nghi không sai một niệm: Awakening those who are rightly stabilized is an organ of Enlightening Beings, instantly adapting to the time.
- 5) Rốt ráo thành thực bất định chúng sanh là Bồ Tát tạng, vì làm cho nhưn tương tục không gián đoạn: Fully developing unstable sentient beings is an organ of Enlightening Beings, producing continuity of causal basis.
- 6) Vì tà định chúng sanh phát sanh lòng đại bi là Bồ Tát tạng, vì làm cho nhưn vị lai đều được thành tựu: Conceiving compassion for wrongly stabilized sentient beings is an organ of Enlightening Beings, causing thorough development of causal basis for the future.
- 7) Viên mãn nhưn bất hoại nơi Phật thập lực là Bồ Tát Tạng, vì đầy đủ vô đối thiện căn hàng phục ma quân: Fulfilling the indestructible bases of the ten powers of Buddhas is an organ of Enlightening Beings, with unopposable roots of goodness and that conquer the armies of demons.
- 8) Tối thắng vô úy đại sư tử hống là Bồ Tát tạng, vì làm cho tất cả chúng sanh đều hoan hỷ: The supremely fearless lion's roar is an organ of Enlightening Beings, gladdening all sentient beings.
- 9) Được mười tám pháp bất cộng của Phật là Bồ Tát tạng, vì trí huệ vào khắp tất cả xứ: Attaining the eighteen unique qualities of Buddhas is an organ of Enlightening Beings, with knowledge penetrating everywhere.
- 10) Biết rõ khắp tất cả chúng sanh, tất cả cõi, tất cả pháp, tất cả Phật là Bồ Tát tạng, vì ở trong một niệm đều thấy rõ: Knowing all sentient beings, all lands, all things and all Buddhas, is an organ of Enlightening Beings, clearly seeing all in a single instant.

**Mười Tay Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười tay của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được tay vô thượng của Như Lai, che khắp tất cả thế giới mười phương—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of hand of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can acquire the supreme hands of Buddhas covering all worlds in the ten directions.

- 1) Tay thâm tín, vì nơi lời nói của Phật đều tin sâu và rốt ráo thọ trì: Hands of deep faith, wholeheartedly accepting and ultimately taking up the teaching of Buddhas.
- 2) Tay bố thí, có người đến cầu, tùy chỗ họ muốn đều làm cho được đầy đủ: Hands of giving, satisfying all those who seek, according to their desires.
- 3) Tay hỏi thăm trước, vì giơ tay mặt để nghinh tiếp nhau: Hands of initiating greetings, extending their right palm to welcome and lead.
- 4) Tay cúng dường chư Phật, vì chứa nhóm những phước đức không mỏi nhàm: Hands of honoring Buddhas, tirelessly gathering blessings and virtues.
- 5) Tay đa văn thiện xảo, vì đều dứt trừ tất cả những nghi hoặc của chúng sanh: Hands of learning and skillfulness, cutting off the doubts of all sentient beings.
- 6) Tay khiến siêu tam giới, vì chư Bồ Tát trao tay ấy cho chúng sanh để vượt họ ra khỏi bùn ái dục: Hands of fostering transcendence of the triple world,

- extending them to sentient beings and extricating them from the mire of craving.
- 7) Tay đặt nơi bở ngạn, vì cứu chúng sanh đang đắm trong bốn dòng nước cuộn: Hands of settlement on the Other Shore, saving drowning sentient beings from the four torrents.
- 8) Tay chẳng tiếc chánh pháp, vì có bao nhiêu diệu pháp đều đem khai thị: Hands of generosity with right teaching, revealing all sublime principles.
- 9) Tay khéo dùng những luận nghị, vì dùng thuốc trí huệ trừ bệnh nơi thân tâm: Hands of skillful use of philosophies, quelling diseases of body and mind with the medicine of knowledge and wisdom.
- 10) Tay hằng chấp trì trí bửu, vì khai pháp quang minh phá tối phiền não: Hands always holding jewels of knowledge, unfolding the light of truth to obliterate the darkness of afflictions.

**Mười Tâm Bất Động Của Chư Đại Bồ Tát (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38—Ly**

**Thế Gian):** Ten kinds of unshakable mind (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38—Detachment from the World)—Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được tâm bất động như thiết trí vô thượng—Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme unshakable mind of omniscience.

- 1) Nơi tất cả sở hữu thấy đều xả được: To be able to give up all possessions.
- 2) Tư duy quán sát tất cả Phật pháp: Pondering and examining all teachings.
- 3) Ghi nhớ cúng dường tất cả chư Phật: Recollecting and honoring all Buddhas.
- 4) Nơi tất cả chúng sanh thệ không nào hại: Pledging not to harm living beings.
- 5) Khấp nhiếp chúng sanh chẳng lựa oán thù: Caring for all sentient beings without choosing between enemies and friends.
- 6) Cầu tất cả Phật pháp không thôi nghỉ: Ceaselessly seeking all attributes of Buddhahood.

7) Số kiếp bằng số chúng sanh thật hành hạnh Bồ Tát chẳng mỏi nhàm, cũng không thối chuyển: Carrying out the practice of Enlightening Beings for untold ages without wearying or regressing.

8) Thành tựu hữu căn tín, vô trước tín, thanh tịnh tín, cực thanh tịnh tín, ly cấu tín, minh triệt tín, cung kính cúng dường tất cả chư Phật tín, bất thối chuyển tín, bất khả tận tín, vô năng hoại tín, đại hoan hỷ tín: Perfecting well-rooted faith, clear faith, unpolluted faith, pure faith, extremely pure faith, undefiled faith, faith respecting and honoring all Buddhas, unregressing faith, inexhaustible faith, indestructible faith, ecstatic faith.

9) Thành tựu đạo phương tiện xuất sanh như thiết trí: Perfecting means of renunciation and supreme wisdom.

10) Nghe tất cả Bồ Tát hạnh thời tin thọ chẳng hủy báng: Believing, accepting and not repudiating the methods of practice of Enlightening Beings.

**Mười Tâm Bình Đẳng Của Chư Đại Bồ**

**Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười tâm bình đẳng. Chư Bồ Tát trụ những trong pháp này thời được tâm đại bình đẳng và vô thượng của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of equanimity of Great Enlightening Beings. Enlightening beings rest in these will attain the supreme great equanimity of Buddhas.

- 1) Tâm bình đẳng chứa nhóm tất cả công đức: Equanimity in accumulating all virtues.
- 2) Tâm bình đẳng phát tất cả nguyện sai biệt: Equanimity in undertaking all different vows.
- 3) Tâm bình đẳng nơi tất cả thân chúng sanh: Equanimity in regard to all living beings.
- 4) Tâm bình đẳng nơi nghiệp báo của tất cả chúng sanh: Equanimity in regard to the

- consequences of actions of all living beings.
- 5) Tâm bình đẳng nơi tất cả các pháp: Equanimity in regard to all phenomena.
- 6) Tâm bình đẳng nơi tất cả các quốc độ tịnh uế: Equanimity in regard to all pure and defiled lands.
- 7) Tâm bình đẳng nơi tất cả tri giải của chúng sanh: Equanimity in regard to understandings of all sentient beings.
- 8) Tâm bình đẳng nơi tất cả các hạnh không phân biệt: Equanimity in regard to nonconceptualization of all practices.
- 9) Tâm bình đẳng nơi tất cả lực khác nhau của chư Phật: Equanimity in regard to the nondifference of all Buddhas' powers.
- 10) Tâm bình đẳng nơi trí huệ của tất cả Như Lai: Equanimity in regard the wisdom of all Buddhas.

### Mười Tâm Chẳng Hạ Liệt Của Chư Bồ

**Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười tâm chẳng hạ liệt của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ tát an trụ trong pháp này thời được tất cả Phật pháp tối thượng không hạ liệt—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of indomitable attitude of Great Enlightening Beings. Enlightening beings who abide by these can attain the supreme quality of indomitability of Buddhas.

- 1) Hàng phục tất cả các thiên ma và quyến thuộc của chúng: Conquer all celestial demons and their cohorts.
- 2) Phá tất cả ngoại đạo và tà pháp của họ: Destroy all false teachings.
- 3) Ở nơi tất cả chúng sanh, dùng lời khéo lành để khai thị dạy bảo cho họ đều hoan hỷ: Open sentient beings' minds and edify them with good words, making them happy.
- 4) Thành mãn tất cả các hạnh Ba La Mật khắp pháp giới: Fulfill all transcendent practices throughout the cosmos.
- 5) Tích tập tất cả phước đức: Amass all virtues.
- 6) Vô thượng Bồ Đề quảng đại khó thành, sẽ cố gắng tu hành đến viên mãn: Though supreme enlightenment is vast and hard to accomplish, they try to cultivate practice to bring it to complete consummation.
- 7) Dùng sự giáo hóa vô thượng, sự điều phục vô thượng để giáo hóa điều phục tất cả chúng sanh: Teach and tame sentient beings with the supreme teaching and the supreme training.
- 8) Dầu tất cả thế giới chẳng đồng, chư Bồ Tát vẫn dùng vô lượng thân thành chánh đẳng chánh giác: Though all worlds are variously different, they still attain enlightenment there in infinite bodies.
- 9) Lúc tu Bồ Tát hạnh, nếu có chúng sanh đến xin những tay, chân, tai, mũi, máu, thịt, xương, tủy, vợ, con, voi, ngựa, nhẫn đến ngôi vua. Tất cả như vậy thấy đều có thể bỏ, chẳng sanh một niệm tâm lo lắng ăn năn, chỉ vì lợi ích tất cả chúng sanh chẳng cầu quả báo, lấy đại bi làm đầu và đại từ làm cứu cánh: While cultivating the conduct of Enlightening Beings, if sentient beings should come and ask for hands, feet, ears, nose, blood, flesh, bones, marrow, spouse, children, elephant, horse or royal status, they give up without a single thought of sorrow or regret, doing so only to benefit all sentient beings, not seeking resulting rewards, beginning with great compassion and ending with great kindness.
- 10) Trong tam thế có—All in past, present and future:
- Tất cả chư Phật: All Buddhas.
  - Tất cả Phật pháp: All Buddha teachings.
  - Tất cả chúng sanh: All sentient beings.
  - Tất cả quốc độ: All lands.
  - Tất cả thế giới: All worlds.
  - Tất cả tam thế: All times.
  - Tất cả hư không giới: All realms of space.

- h. Tất cả pháp giới: All realms of phenomena.
- i. Tất cả ngôn ngữ thi thiết giới: All realms of verbal usage.
- j. Tất cả tịch diệt niết bàn: All realms of tranquil nirvana.
- k. Tất cả pháp như vậy, chư vị phải dùng một niệm tương ứng huệ: By all means of instantaneous discernment, they will try.
- Đều biết: To know.
  - Đều hay: To be aware of.
  - Đều thấy: To see.
  - Đều chứng: To realize.
  - Đều tu: To cultivate.
  - Đều đoạn: To detach from.
  - Vô phân biệt: To have no conceptions of them.
  - Lìa phân biệt: Being detached from conceptions.
  - Không các thứ sai biệt: Not having various notions.
  - Không công đức: Having no attributes.
  - Không cảnh giới: No objects.
  - Chẳng có chẳng không: They are neither existent nor nonexistent.
  - Not one, not dual
  - Do trí bất nhị để thông hiểu tất cả những gì thuộc về nhị nguyên: They should know all duality by knowledge of nonduality.
  - Do trí vô tướng biết tất cả tướng: Know all forms by formless knowledge.
  - Do trí vô phân biệt biết tất cả phân biệt: Know all discriminations by nondiscriminatory knowledge.
  - Do trí vô dị biết tất cả dị: Know all differences by knowledge of nondifference.
  - Do trí không thế gian biết tất cả thế gian: Know all distinctions by nondifferentiating knowledge.
  - Do trí không thế gian biết tất cả thế gian: Know all worlds by nonworldly knowledge:
- Do trí không thể biết tất cả thế: Know all time by timeless knowledge.
- Do trí không chúng sanh biết tất cả chúng sanh: Know all sentient beings by knowledge of nonexistence of sentient beings.
- Do trí không chấp trước biết tất cả chấp trước: Know all attachments by unattached knowledge.
- Do trí vô trụ biết tất cả trụ xứ: Know all abodes by nonabiding knowledge.
- Do trí không tạp nhiễm biết tất cả tạp nhiễm: Know all defilements by undefiled knowledge.
- Do trí vô tận biết tất cả tận: Know all ends by endless knowledge.
- Do trí cứu cánh pháp giới biết tất cả thế giới thị hiện thân: Appear physically in all worlds by ultimate knowledge of the realm of reality.
- Do trí lìa ngôn âm thị hiện bất khả thuyết ngôn âm: Make untold statements by speechless knowledge.
- Do trí một tự tánh nhập nơi không tự tánh: Enter absence of intrinsic nature by knowledge of intrinsic nature.
- Do trí một cảnh giới hiện các thứ cảnh giới: Manifest various realms by knowledge of one realm.
- l. Biết tất cả các pháp bất khả thuyết mà hiện đại tự tại ngôn thuyết: Know all things are inexplicable yet manifest free speech.
- m. Chứng bậc nhất thiết trí: Realize the state of omniscience.
- n. Giáo hóa điều phục tất cả chúng sanh nên ở nơi tất cả thế gian thị hiện đại thần thông biến hóa: Manifest great spiritual powers and displays in all worlds in order to teach and tame all sentient beings.
- Mười Tâm Cùng Khắp Của Chư Đại Bồ Tát:** Ten kinds of comprehensive mind of Great Enlightening Beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư Đại Bồ Tát có mười

tâm cùng khắp. Chư Bồ tát an trụ trong pháp này thời được vô lượng Phật pháp vô thượng cùng khắp trang nghiêm—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of comprehensive mind of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the comprehensive adornments of supreme Buddhahood.

- 1) Tâm cùng khắp tất cả hư không, vì phát ý rộng lớn: A mind comprehending all spaces, their intentions far-reaching.
- 2) Tâm cùng khắp pháp giới, vì thâm nhập vô biên: A mind comprehending all realms of reality, deeply penetrating infinity.
- 3) Tâm cùng khắp tất cả tam thế, vì một niệm đều biết rõ: A mind comprehending all past, present, and future, knowing them all in a single thought.
- 4) Tâm cùng khắp tất cả Phật xuất hiện, vì đều biết rõ nơi nhập thai, giáng sanh, xuất gia, thành đạo, chuyển pháp luân, nhập Niết bàn: A mind comprehending the manifestation of all Buddhas, clearly understand their entry into the womb, birth, leaving home, attainment of enlightenment, teaching activity, and ultimate nirvana.
- 5) Tâm cùng khắp tất cả chúng sanh, vì biết rõ căn dục tập khí: A mind comprehending all sentient beings, knowing their faculties, inclinations, and habit energies.
- 6) Tâm cùng khắp tất cả trí huệ, vì tùy thuận biết rõ pháp giới: A mind comprehending all knowledge, knowing the realms of reality everywhere.
- 7) Tâm cùng khắp tất cả vô biên, vì biết những huyền vô sai biệt: A mind comprehending all infinities, knowing the differentiations of the networks of illusions.
- 8) Tâm cùng khắp tất cả vô sanh, vì các pháp tự tánh bất khả đắc: A mind comprehending all non-origination, not

apprehending any intrinsic nature in anything.

- 9) Tâm cùng khắp tất cả vô ngại, vì chẳng trụ tự tâm, tha tâm: A mind comprehending all nonobstruction, not dwelling on the mind of self or the mind of other.
- 10) Tâm cùng khắp tất cả tự tại, vì một niệm khắp hiện thành Phật: A mind comprehending all freedoms, manifesting realization of Buddhahood everywhere in a single instant.

**Mười Tâm Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười tâm của chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of heart of Great Enlightening Beings.

(A) Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được tâm vô thượng đại trí quang minh tạng của Như Lai—Enlightening beings who abide by these can attain the supreme heart of treasury of light of great knowledge of Buddhas:

- 1) Tâm tinh cần, vì tất cả việc làm đều rốt ráo: A heart of diligence, fulfilling all tasks.
- 2) Tâm chẳng lùi, vì chứa nhóm hạnh tướng hảo phước đức: A heart of perseverance, accumulating embellishing virtuous practices.
- 3) Tâm dũng kiện vĩ đại, vì dẹp phá tất cả ma quân: A heart of great courage and strength, crushing all armies of demons.
- 4) Tâm thực hành đúng lý, vì trừ diệt tất cả phiền não: A heart acting according to truth, extinguishing all afflictions.
- 5) Tâm chẳng thối chuyển, vì nhẫn đến quả Bồ Đề trọn chẳng thôi dứt: A heart of nonregression, never ceasing until enlightenment is reached.
- 6) Tâm tánh thanh tịnh, vì biết tâm bất động vô trước: A heart of inherent purity, knowing the mind is immovable, not having any attachments.

- 7) Tâm biết chúng sanh, vì tùy theo chỗ hiểu biết và sở thích của họ mà làm cho họ xuất ly: A heart of knowledge of sentient beings, adapting to their understanding and inclinations to emancipate them.
- 8) Tâm đại phạm trụ (từ, bi, hỷ, xả) khiến nhập Phật pháp, vì biết những chỗ hiểu biết và sở thích của chúng sanh, mà chẳng dùng thừa khác để cứu độ: A heart of great kindness, compassion, joy, and equanimity, leading into the way of enlightenment, knowing the various understandings and inclinations of sentient beings, and saving them without using separate paths.
- 9) Tâm không, vô tướng, vô nguyện, vô tác, vì thấy tướng trong tam giới mà không chấp trước: A heart of emptiness, signless, wishlessness, and nonfabrication, seeing the characteristics of the triple world without grasping them.
- 10) Tâm trang nghiêm thù thắng tạng, vì dấu chúng ma đông thế mấy cũng không động được đến một sợi lông của Bồ Tát: A heart adorned with an indestructible supreme treasury of marks of felicity, thoroughly invulnerable to all demons.
- (B) Chư Bồ Tát an trụ trong mười tâm này thời được tâm đại thanh tịnh vô thượng của Như Lai—Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme pure mind of Buddhas.
- 1) Tâm như như đại địa, vì có thể gìn giữ và làm lớn những thiện căn của tất cả chúng sanh: A mind like the earth, able to hold all roots of goodness of all sentient beings and make them grow.
- 2) Tâm như đại hải, vì tất cả chư Phật vô lượng vô biên đại trí pháp thủy đều chảy vào: A mind like the ocean, with the water of truth of infinite great knowledge of all Buddhas all flowing into it.
- 3) Tâm như Tu Di Sơn vương, vì đặt tất cả chúng sanh nơi chỗ thiện căn xuất thế gian vô thượng: A mind like the polar mountain, placing all sentient beings on the supreme transmudane foundations of goodness.
- 4) Tâm như Ma Ni Bửu vương, vì lạc dục thanh tịnh không tạp nhiễm: A mind like the finest jewel, their desires being pure and unpolluted.
- 5) Tâm như Kim Cang, vì quyết định thâm nhập tất cả pháp: A mind like diamond, deeply penetrating all truths with certainty.
- 6) Tâm như Kim Cang Vi sơn, vì chư ma ngoại đạo chẳng có thể động: A mind like the adamant world-surrounding mountains, being invulnerable to disturbance by any demons or false teachers.
- 7) A mind like a lotus blossom, which worldly things cannot affect: Tâm như liên hoa, vì tất cả thế pháp chẳng nhiễm được.
- 8) Tâm như hoa ưu-đàm-bát, vì trong tất cả kiếp khó gặp gỡ: A mind like an udumbara flower, difficult to encounter through all time.
- 9) Tâm như tịnh nhật, vì có thể phá trừ chướng tối tăm: A mind like the clear sun, destroying the darkness.
- 10) Tâm như hư không, vì chẳng lường được: A mind like space, being immeasurable.
- (C) Chư Bồ Tát an trụ trong những ý này thời được ý vô thượng của tất cả chư Phật—Enlightening beings who abide by these can attain the supreme mind of all Buddhas.
- 1) Ý thượng thủ vì phát khởi tất cả thiện căn: A mind of leadership, generating all roots of goodness.
- 2) Ý an trụ vì tin sâu kiên cố bất động: A stable mind with profound faith steadfast and unwavering.
- 3) Ý thâm nhập, vì tùy thuận Phật pháp mà hiểu: A mind of profound penetration,



- understanding in accord with the teachings of Buddhas.
- 4) Ý rõ biết bên trong, vì biết rõ tâm sở thích của chúng sanh: A mind of insight, knowing the mentalities of all sentient beings.
  - 5) Ý vô loạn, vì tất cả phiền não chẳng tạp: An undisturbed mind, not adulterated with any afflictions.
  - 6) Ý minh tịnh, vì các trần chẳng nhiễm trước được: A clear, clean mind, which externals cannot stain or adhere to.
  - 7) Ý khéo quán sát chúng sanh vì không có một niệm lỗi thời: A mind observing sentient beings well, not wishing proper timing in dealing with them.
  - 8) Ý khéo lựa chỗ làm, vì chưa từng có một chỗ lỗi lầm: A mind choosing well what to do, never making a mistake anywhere.
  - 9) Ý giữ gìn các căn, vì điều phục chẳng cho buông lung tán loạn: A mind closely guarding the senses, taming them and not letting them run wild.
  - 10) Ý khéo nhập tam muội, vì thâm nhập Phật tam muội, không ngã, không ngã sở: A mind skilled in entering concentration, entering deeply into the concentration of Buddhas, without egoism or selfishness.

### Mười Tâm Không Mỗi Nhọc Nhàm Chán Của Chư Bồ Tát:

Mười tâm được Phật dạy trong Kinh Hoa nghiêm. Những Bồ Tát nào có được mười tâm không nhàm mỗi sẽ được đại trí vô thượng không mỗi nhàm của Như Lai—Enlightening Beings who possess ten tireless minds will attain the tireless supreme knowledge of Buddhas.

- 1) Tôn xưng và cúng dường chư Phật tâm không mỗi nhàm: Honoring and serving all Buddhas tirelessly.
- 2) Gần gũi tất cả thiện tri thức tâm không mỗi nhàm: Attending all spiritual teachers tirelessly.
- 3) Cầu tất cả các pháp tâm không mỗi mệt: Seeking all truth tirelessly.

- 4) Nghe chánh pháp tâm không mỗi mệt nhàm chán: Listening to true teaching tirelessly.
- 5) Tuyên nói chánh pháp tâm không mỗi nhàm: Expounding true teaching tirelessly.
- 6) Giáo hóa điều phục chúng sanh tâm không mỗi nhàm: Educating and civilizing all sentient beings tirelessly.
- 7) Đặt tất cả chúng sanh vào tâm Bồ Đề của chư Phật không mỗi nhàm: Placing all sentient beings in the enlightenment of all Buddhas tirelessly.
- 8) Nơi mỗi mỗi thế giới trải qua bất khả thuyết, bất khả thuyết kiếp thật hành Bồ tát hạnh tâm không mỗi nhàm: Spending untold eons in each and every world carrying out enlightening practices tirelessly.
- 9) Du hành tất cả thế giới tâm không mỗi nhàm: Traveling in all worlds tirelessly.
- 10) Quán sát tư duy tất cả Phật pháp tâm không mỗi nhàm: Examining and pondering all Buddha teachings tirelessly.

### Mười Tâm Không Nghi Của Chư Đại Bồ

**Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư Đại Bồ Tát phát mười tâm không nghi—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten ways of developing a mind free from doubt by Great Enlightening Beings.

- 1) Chư Bồ Tát sẽ dùng bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí huệ, từ, bi, hỷ, xả mà nhiếp phục chúng sanh. Lúc phát tâm này quyết định không nghi: They shall take care of all sentient beings by giving, keeping precepts, tolerance, vigor, meditation, wisdom, benevolence, compassion, joy, and equanimity. When making this determination, they are free from doubt (no doubt can arise in their minds).
- 2) Vị lai chư Phật xuất thế, tôi sẽ thừa sự cúng dường tất cả: When the future

- Buddhas appear in the world, they shall serve and honor them in all ways.
- 3) Dùng các thứ lưới quang minh kỳ diệu cùng khắp trang nghiêm tất cả thế giới: They shall adorn all worlds with various marvelous webs of light.
- 4) Tột kiếp vị lai tu hạnh Bồ Tát trong vô lượng vô biên kiếp sẽ dùng pháp giáo hóa điều phục vô lượng chúng sanh trong hư không pháp giới cho đặng thành thực: They shall cultivate the practices of Enlightening Beings throughout all future ages and fully develop countless sentient beings throughout the entire cosmos by means of the supreme methods of teaching and taming.
- 5) Tu Bồ Tát hạnh, viên mãn đại nguyện, đủ nhưt thiết trí and trụ trong đó: They shall cultivate the practices of enlightening beings, fulfill the great vows, acquire omniscience, and abide therein.
- 6) Vì chúng sanh khắp tất cả thế gian mà thực hành hạnh Bồ Tát, làm quang minh thanh tịnh của tất cả các pháp, chiếu sáng tất cả Phật pháp: They carry out the practices of Enlightening Beings for the sake of all beings in the world, become a pure light of all truths, and illuminate all the teachings of Buddhas.
- 7) Biết rằng tất cả các pháp đều là Phật pháp, tùy tâm chúng sanh mà vì họ diễn thuyết đều khiến khai ngộ: They should know all things are Buddha teachings and explain them to sentient beings according to their mentalities to enlighten them all.
- 8) Ở nơi tất cả pháp được môn vô chướng ngại vì biết tất cả chướng ngại đều vô sở đắc. Tâm như vậy không có nghi hoặc, trụ tánh chơn thật nhĩn đến thành vô thượng Bồ Đề: They will attain the way to nonobstruction in the midst of all things, by knowing that all obstructions are graspable. Thus their minds are free from doubt and they abide in the essence of truth, finally to attain supreme complete perfect enlightenment.
- 9) Biết tất cả các pháp đều là pháp xuất thế gian, xa lìa tất cả vọng tưởng điên đảo. Dùng một trang nghiêm để tự trang nghiêm. Nơi đây tự tỏ biết không do người: They should know that all things are transmudane things, get rid of all false notions and delusions, and adorn myself with the adornment of unity, their being nothing to adorn. Here they understand by themselves and not through another.
- 10) Sẽ ở nơi tất cả pháp thành Tối thượng Chánh Giác, vì lìa tất cả vọng tưởng điên đảo, vì được nhưt niệm tương ứng trí, vì bất khả đắc hoặc một hoặc khác, vì rời tất cả số, vì rốt ráo vô vi, vì rời tất cả ngôn thuyết, vì trụ bất khả thuyết cảnh giới tế: They should realize supreme enlightenment in regard to all things, by getting rid of all false notions and delusions, by attaining instantaneous knowledge, because unity and difference cannot be grasped, by transcending all categories, by ultimate nonfabrication of false descriptions, by detachment from all words, and by dwelling in the realm of ineffability.

**Mười Tâm Phát Khởi Khi Chư Đại Bồ Tát Phát Tâm Vô Thượng Bồ Đề:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười phát khởi khi phát tâm vô thượng Bồ Đề để được nhập nhưt thiết chủng trí, và lúc thân cận cúng dường thiện tri thức. Khi những đại Bồ Tát khởi tâm như vậy thời được đủ thứ thanh tịnh—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, Great Enlightening Beings have ten kinds of spirit. When they develop the will for supreme enlightenment and attend and serve teachers in order to awaken to omniscient knowledge arouse such spirits will attain all kinds of purity.

- 1) Khởi tâm cung cấp hầu hạ: A spirit of service.
- 2) Khởi tâm hoan hỷ: A spirit of joy.
- 3) Khởi tâm không trái: A spirit of noncontention.
- 4) Khởi tâm tùy thuận: A spirit of docility.
- 5) Khởi tâm không cầu lạ: A spirit of not seeking anything else.
- 6) Khởi tâm như hường thiện tâm: A spirit of wholehearted devotion.
- 7) Khởi tâm đồng công đức: A spirit of having the same virtues.
- 8) Khởi tâm đồng nguyện: A spirit of having the same vows.
- 9) Khởi tâm Như Lai: A spirit of being in the presence of enlightenment.
- 10) Khởi tâm đồng viên mãn hạnh: A spirit of cooperation in perfection of action.

**Mười Tâm Phổ Hiền:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười tâm Phổ Hiền. Những Bồ Tát an trụ trong những tâm này sẽ mau thành tựu trí thiện xảo của Bồ Tát Phổ Hiền—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of Universally Good Mind developed by Enlightening Beings. Enlightening Beings establish these minds, they will soon be able to achieve the skillful knowledge of the Enlightening Being Universally Good.

- 1) Phát tâm đại từ, vì cứu hộ tất cả chúng sanh: They develop a mind of great benevolence, to save all beings.
- 2) Phát tâm đại bi, vì chịu khổ thay cho tất cả chúng sanh: They develop a mind of great compassion, to bear suffering in place of all beings.
- 3) Phát tâm thí tất cả, vì đều xả bỏ tất cả sở hữu: They develop a mind of total giving, relinquishing all they have.
- 4) Phát tâm nhớ như thiết trí làm trước nhất, vì thích cầu tất cả Phật pháp: They develop a mind that thinks of omniscience above all, gladly seeking all Buddha teachings.

- 5) Phát tâm công đức trang nghiêm, vì học tất cả hạnh Bồ Tát: They develop a mind adorned with virtues, learning all practices of Enlightening Beings.
- 6) Phát tâm kim cang, vì tất cả chỗ thọ sanh không quên mất: They develop an adamant mind, so as not to become heedless wherever they may live.
- 7) Phát tâm như biển vì tất cả các pháp thanh tịnh đều chảy vào: They develop an oceanic mind, as all pure qualities flow in.
- 8) Phát tâm như núi Tu Di, vì tất cả ác ngôn đều nhẫn thọ: They develop a mind like a mountain, enduring all harsh words.
- 9) Phát tâm an ổn, vì ban sự vô úy cho tất cả chúng sanh: They develop a peaceful mind, giving to all sentient beings without fear.
- 10) Phát tâm Bát Nhã Ba La Mật cứu cánh, vì khéo quán sát tất cả các pháp hữu vi: They develop a mind with ultimate transcendent wisdom, skillfully observing that all things have no existence.

#### **Mười Tâm Tăng Thượng Như Núi Của**

**Chư Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Chapter 38, có mười tâm tăng thượng như núi của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong đây thời được tâm tăng thượng như sơn vương đại trí vô thượng của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of mind outstanding like a mountain of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the mountain-like outstanding mind of supremely great knowledge of Buddhas.

- 1) Thường tác ý siêng năng tu tập pháp như thiết trí: Attentively cultivate the means of omniscience.
- 2) Hằng quán sát tất cả pháp bốn tánh trống không vô sở đắc: Always observe that fundamental nature of all things is empty and ungraspable.
- 3) Nguyện—Vow:

- a. Trong vô lượng kiếp thực hành hạnh Bồ Tát: To carry out the acts of Enlightening Beings over measureless eons.
- b. Tu tất cả bạch tịnh: To cultivate all pure qualities.
- c. Do trụ nơi tất cả pháp bạch tịnh nên thấy biết Như Lai vô thượng trí huệ: By living according to all good and pure principles, see and know the boundless wisdom of the Buddhas.
- 4) Vì cầu mọi phương diện của Phật quả nên—In quest of all aspects of Buddhahood:
- a. Bình đẳng kính thờ chư thiện tri thức: Serve all wise teachers impartially.
- b. Không cầu gì khác: Without seeking anything else.
- c. Không trộm pháp: With no ambition to steal the teaching.
- d. Chỉ tôn trọng cung kính: With nothing but respect.
- e. Tất cả sở hữu thấy đều bỏ được: Be able to give up everything they have.
- 5) Nếu có chúng sanh mắng nhục hủy báng, đánh đập cắt chém làm thân Bồ Tát khổ đau nhẫn đến chết chóc—If anyone reviles and slanders them, beats or wounds them, or even kills them:
- a. Bồ Tát đều nhẫn chịu được, trọn không sanh lòng loạn động hay sân hận: They can accept it all and do not become disturbed or hostile.
- b. Chẳng thối bỏ hồng thệ đại bi: Do not give up their universal vow of great compassion.
- c. Càng thêm tăng trưởng hồng thệ đại bi vì—Continually make it grow even more because:
- Bồ Tát nơi tất cả pháp như thật xuất ly: They are truly emancipated from all things.
  - Thành tựu hạnh xả: They have perfected relinquishment.
- Chứng được tất cả Phật pháp: They realize the truth of all Buddhas.
  - Nhẫn nhục nhu hòa đã tự tại: They have mastered forbearance and gentility.
- 6) Tâm tăng thượng thứ sáu—The sixth outstanding mind:
- (A) Đại Bồ Tát thành tựu đại công đức tăng thượng—Great Enlightening Beings develop overmastering great virtues:
- a. Thiên tăng thượng công đức: Virtue overmastering celestials.
- b. Nhơn tăng thượng công đức: Virtue overmastering humans.
- c. Sắc tăng thượng công đức: Virtue overmastering form.
- d. Lực tăng thượng công đức: Virtue overmastering power.
- e. Quyến thuộc tăng thượng công đức: Virtue overmastering dependents.
- f. Dục tăng thượng công đức: Virtue overmastering desire.
- g. Vương vị tăng thượng công đức: Virtue overmastering kingship.
- h. Tự tại tăng thượng công đức: Virtue overmastering sovereignty.
- i. Phước đức tăng thượng công đức: Virtue overmastering felicity.
- j. Trí huệ tăng thượng công đức: Virtue overmastering intelligence.
- (B) Dầu thành tựu những công đức như vậy, nhưng chẳng sanh lòng nhiễm trước nơi những công đức đó—Though they perfect such virtues, they are never attached to them, that is they do not cling to:
- a. Chẳng nhiễm trước dục lạc: They do not cling to enjoyment.
- b. Chẳng nhiễm dục vọng: Do not cling to desire.
- c. Chẳng nhiễm trước tài sản: Do not cling to wealth.
- d. Chẳng nhiễm trước quyến thuộc đệ tử: Do not cling to dependents and followers.
- (C) Chỉ rất mến thích nơi pháp: They only profoundly delight in truth.

- a. Đi theo pháp: Go according to truth.
- b. Sống theo pháp: Live according to truth.
- c. Xu hướng theo pháp: Start out according to truth.
- d. Rốt ráo theo pháp: End up according to truth.
- e. Dùng pháp làm y chỉ: Take truth as their reliance.
- f. Dùng pháp làm cứu hộ: Take truth for their salvation.
- g. Dùng pháp làm quy y: Take truth for their refuge.
- h. Dùng pháp làm nhà: Take truth for their home.
- i. Gìn giữ pháp: Guard the truth.
- j. Mến ưa pháp: Love the truth.
- k. Trông cầu pháp: Seek the truth.
- l. Suy gẫm pháp: Ponder the truth.
- (D) Dù thọ đủ những pháp lạc mà thường xa lìa cảnh giới của chúng ma—Though enlightening beings experience all kinds of delights of truth, they always avoid all manias—Vì từ quá khứ Bồ Tát đã phát tâm như vậy: “Tôi sẽ làm cho tất cả chúng sanh thấy đều xa lìa cảnh giới của chúng ma mà an trụ nơi cảnh giới Phật—Because in the past they determined to enable all sentient beings to get rid of all manias forever and abide in the realm of Buddhas.
- 7) Tâm tăng thượng thứ bảy—The seventh outstanding mind:
- (A) Đại Bồ Tát vì đã cầu vô thượng Bồ Đề, trong vô lượng vô số kiếp thực hành Bồ Tát đạo, Bồ Tát siêng năng tinh tấn, mà còn cho là tôi nay mới phát tâm vô thượng Bồ Đề thực hành hạnh Bồ Tát cũng chẳng kinh sợ: Great Enlightening Beings have already practiced the way of Enlightening Beings diligently for immeasurable eons in quest of excelled, complete perfect enlightenment, yet they still think of themselves as just having set their hearts on enlightenment and carry out the acts of Enlightening Beings, without fright or fear.
- (B) Dầu có thể trong khoảng một niệm liền thành vô thượng chánh đẳng chánh giác, nhưng vì chúng sanh nên trong vô lượng kiếp thực hành Bồ Tát hạnh không thôi nghỉ: Though they are able to attain unexcelled complete perfect enlightenment in an instant, yet for the sake of sentient beings they carry out enlightening practices ceaselessly for measureless eons.
- 8) Tâm tăng thượng thứ tám—The eighth outstanding mind:
- (A) Chư Đại Bồ Tát biết—Great Enlightening Beings know:
- a. Tất cả chúng sanh tánh chẳng hòa chẳng lành: All sentient beings are by nature neither harmonious nor good.
- b. Tất cả chúng sanh đều rất khó hòa hợp: All sentient beings are difficult to harmonize.
- c. Rất khó độ: Difficult to liberate.
- d. Chẳng biết ơn và chẳng báo ơn: Heedless and ungrateful.
- (B) Bồ Tát vì chúng sanh mà phát đại thệ nguyện—Enlightening beings make great vows for the sake of all sentient beings:
- a. Muốn cho họ đều được tâm ý tự tại: Wishing to enable them to attain mental and intellectual freedom and autonomy.
- b. Chỗ làm vô ngại: To be unhindered in their actions.
- c. Chẳng sanh phiền não đối với người khác: Lìa bỏ ác niệm: To give up evil thoughts.
- d. Not to afflict others.
- 9) Tâm tăng thượng thứ chín—The ninth outstanding mind: Chư Đại Bồ Tát cũng nghĩ—Great Enlightening Beings also think:
- a. Chẳng phải ai khác khiến tôi phát tâm Bồ Đề, cũng chẳng chờ người khác giúp tôi tu hành: Nobody makes me aspire to

- enlightenment, and I do not wait for others to help me cultivate practices.
- b. Tôi tự phát tâm Bồ Đề, tích tập Phật pháp, thể hèn tự cố gắng tột kiếp vị lai thực hành Bồ Tát đạo để thành vô thượng Bồ Đề: I aspire to enlightenment of my own accord, accumulate the qualities of enlightenment, and am determined to work on my own.
- c. Thế nên nay tôi tu hành hạnh Bồ Tát—For this reason now I cultivate the practice of Enlightening Beings:
- Tôi phát tâm thanh tịnh tự tâm cũng như thanh tịnh tha tâm: I should purify my own mind and also purify others' minds.
  - Biết cảnh giới của mình cũng như cảnh giới của người: I should know my own sphere and also know the spheres of others.
  - Phải đều bình đẳng với cảnh của tam thế chư Phật: I should be equal in perspective to the Buddhas of all times.
- 10) Tâm tăng thượng thứ mười—The tenth outstanding mind: Chư Đại Bồ Tát quán sát như vậy—Great Enlightening Beings perform this contemplation:
- a. Không có một pháp tu hạnh Bồ Tát: There is not a single thing that cultivate the practice of Enlightening Beings.
  - b. Không có một pháp viên mãn hạnh Bồ Tát: Not a single thing that fulfills the practice of Enlightening Beings.
  - c. Không một pháp giáo hóa điều phục chúng sanh: Not a single thing that teaches and tames all sentient beings.
  - d. Không một pháp cung kính cúng dường chư Phật: Not a single thing that honors all Buddhas.
  - e. Không một pháp ở nơi vô thượng Bồ Đề đã thành, hiện thành, sẽ thành: Not a single thing that has been or will be or is ever attained in complete enlightenment.
  - f. Không có một pháp đã nói, hiện nói, hay sẽ nói: Not a single thing that has been or
- will be or is ever explained in complete enlightenment.
- g. Người nói và pháp đều bất khả đắc, nhưng cũng chẳng bỏ nguyện vô thượng Bồ Đề, vì Bồ Tát cầu tất cả pháp đều vô sở đắc mà xuất sanh vô thượng Bồ Đề: The teacher and the teaching are both ungraspable, yet they do not abandon unexcelled, complete perfect enlightenment because enlightening beings search out all things and find they cannot be grasped. This is how they develop supreme perfect enlightenment.
- h. Dầu nơi pháp vô sở đắc mà siêng tu tập pháp đối trị thiện nghiệp thanh tịnh, trí huệ viên mãn, niệm niệm tăng trưởng đầy đủ: Although they do not obtain anything, yet they diligently cultivate dominant good actions and pure curative measures, so that their knowledge and wisdom develop fully, growing moment by moment to total repletion.
- i. Nơi đây Bồ Tát chẳng kinh sợ, chẳng nghĩ rằng: ‘Nếu tất cả pháp đều tịch diệt, thời có nghĩa gì mà cầu đạo vô thượng Bồ Đề?’: Enlightening Beings are not frightened by emptiness and do not think, “If all things are null, what is the sense of seeking the path of supreme enlightenment?”
- Mười Tâm Thắng Diệu** (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 36): Ten kinds of sublime mind (The Flower Adornment Sutra—Chapter 36).
- 1) An trụ tâm thắng diệu tất cả thế giới ngữ ngôn phi ngữ ngôn: The sublime mind of both worlds of speech nor nonspeech.
  - 2) An trụ tâm thắng diệu tất cả chúng sanh tưởng niệm không chỗ y chỉ: The sublime mind in which none of the perceptions and thoughts of sentient beings can abide.
  - 3) An trụ tâm thắng diệu rốt ráo hư không giới: The sublime mind of ultimate realm of space.

- 4) An trụ tâm thắng diệu vô biên pháp giới: The sublime mind of the boundless cosmos.
- 5) An trụ tâm thắng diệu tất cả Phật pháp thâm mật: The sublime mind of all the profound esoteric principles of Buddhahood.
- 6) An trụ tâm thắng diệu trạng thái thậm thâm vô sai biệt: The sublime mind of the extremely profound state of nondifferentiation.
- 7) An trụ tâm thắng diệu trừ diệt tất cả nghi lầm: The sublime mind annihilating all doubt and confusion.
- 8) An trụ tâm thắng diệu tất cả thế giới bình đẳng vô sai biệt: The sublime mind of the nondifferentiated equality of all worlds.
- 9) An trụ tâm thắng diệu tam thế chư Phật bình đẳng: The sublime mind of the equality of all Buddhas of past, present, and future.
- 10) An trụ tâm thắng diệu tất cả Phật lực vô lượng: The sublime mind of the infinity of the power of all Buddhas.

#### Mười Tâm Thệ Nguyện Đại Thừa Như

**Kim Cang:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ tâm thệ nguyện Đại thừa như Kim Cang. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được trí đại thần thông vô thượng kim cang tánh của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of adamant mind of commitment to universal enlightenment. Enlightening Beings who abide by these can attain the indestructible supreme spiritual knowledge of Buddhas.

- 1) Tâm thệ nguyện đại thừa như kim cang thứ nhất: The first adamant mind of commitment to universal enlightenment:
- a. Bồ Tát nghĩ rằng tất cả pháp chẳng có biên tế, chẳng cùng tận: They think all truths are boundless and inexhaustible.
- b. Dùng tận trí tam thế đều giác liễu khắp cả không sót thừa: They should realize these truths thoroughly by means of knowledge comprehending past, present and future.
- 2) Tâm kim cang thứ nhì—The second adamant mind:
- a. Nơi đâu lông có vô lượng vô biên chúng sanh, huống là tất cả pháp giới: There are infinite sentient beings even on a point the size of a hairtip, to say nothing of in all universe.
- b. Dầu chúng sanh đông bao nhiêu đi nữa, chư Bồ Tát đều dùng vô thượng niết bàn mà diệt độ họ: No matter how many sentient beings, they should calm them and liberate them by means of unexcelled nirvana.
- 3) Tâm kim cang thứ ba—The third adamant mind: Mười phương thế giới vô lượng vô biên không có ngăn mé, không thể cùng tận; chư Bồ Tát sẽ dùng Phật độ tối thượng trang nghiêm, để trang nghiêm tất cả thế giới như vậy, bao nhiêu sự trang nghiêm thấy đều chơn thiết—The worlds of the ten directions are measureless, limitless, inexhaustible; they shall adorn them all with the finest adornments of the Buddha-lands, with all the adornments being truly real.
- 4) Tất cả chúng sanh vô lượng vô biên không có chừng ngăn, không thể cùng tận; chư Bồ Tát sẽ đem tất cả thiện căn hồi hướng cho họ, dùng trí quang vô thượng chiếu diệu nơi họ: Sentient beings are measureless, boundless, limitless, inexhaustible; Enlightening Beings should dedicate all roots of goodness to them and illumine them with the light of unexcelled knowledge.
- 5) Chư Phật vô lượng vô biên không có chừng ngăn, không thể cùng tận—The Buddhas are infinite, boundless, unlimited, inexhaustible:
- a. Chư Bồ Tát sẽ dùng thiện căn đã gieo hồi hướng cúng dường: Enlightening beings

- should dedicate the roots of goodness, they plant to offer to them.
- b. Khiến cùg khắp không chỗ kém thiếu: They cause those roots of goodness to reach everywhere, with no lack.
- c. Rồi sau đó mới thành vô thượng Bồ Đề: After that they will attain unexcelled complete perfect enlightenment.
- 6) Tâm kim cang thứ sáu—The sixth adamant mind:
- (A) Đại Bồ Tát thấy chư Phật và nghe thuyết pháp—Seeing all Buddhas and hearing their teachings:
- a. Lòng rất hoan hỷ: They become very joyful.
- b. Chẳng chấp tự thân, cũng chẳng chấp Phật thân: Not attach to their own bodies or to the bodies of Buddhas.
- c. Hiểu thân Như Lai—They understand the body of a Buddha:
- Chẳng thiết chẳng hư: Neither real nor unreal.
  - Chẳng có chẳng không: Neither existent nor nonexistent.
  - Chẳng tánh chẳng không tánh: Not of a particular nature, not without nature.
  - Chẳng vật chất chẳng không vật chất: Not material, not immaterial.
  - Chẳng sắc chẳng không sắc: Not form, not formless.
  - Chẳng sanh chẳng diệt: Not born, not extinct.
  - Chẳng thực vô sở hữu, cũng chẳng hoại sở hữu: Really without existence yet not destroying existence.
  - Chẳng thể dùng tánh tướng để chấp lấy: Cannot be grasped through any nature or characteristic at all.
- 7) Tâm kim cang thứ bảy—The seven adamant mind:
- a. Nếu ai đó—If any one should:
- Trách mắng đánh đập Bồ Tát: Revile or beat Enlightening Beings.
  - Hoặc chặt tay chặt chân: Cut off their hands or feet.
  - Hoặc móc mắt: Gouge out their eyes.
  - Hoặc cắt đầu: Or even cut off their heads.
- b. Chư Bồ Tát đều thọ nhẫn tất cả sự khổ nhục, trọn không sanh lòng sân hại: Enlightening Beings are able to bear it all and never become angry or vicious as a result of this.
- c. Tu hạnh Bồ tát trong vô lượng kiếp: They cultivate the practices of Enlightening Beings for countless eons.
- d. Nhiếp thọ chúng sanh hằng không phế bỏ: Taking care of sentient beings, never abandoning them.
- e. Tại sao?—Why?
- Vì chư Đại Bồ Tát đã khéo quán sát tất cả các pháp không có hai tướng: Enlightening Beings have already observed all things to be nondual.
  - Tâm chẳng loạn động: Their minds are undisturbed.
  - Có thể bỏ thân mình mà nhẫn sự khổ đó: They can give up their own bodies and endure those pains.
- 8) Tâm kim cang thứ tám—The eight adamant mind: Vị lai thế kiếp vô lượng vô biên không có chừng ngần, chẳng thể cùng tận—The ages of the future are infinite, boundless, inexhaustible, limitless:
- Sẽ tốt số kiếp đó ở một thế giới tu hạnh Bồ Tát: They should travel the path of Enlightening Beings throughout those ages in one world.
  - Giáo hóa chúng sanh: Teaching sentient beings.
  - Như một thế giới, tận pháp giới hư không tất cả thế giới cũng đều như vậy mà lòng không kinh sợ: Do the same in all worlds in the space of the cosmos, without fright or fear.
  - Đạo Bồ Tát lẽ phải như vậy, vì tất cả chúng sanh mà tu hành vậy: This is the



- way the path of Enlightening Beings should be in principle, cultivated for the sake of all sentient beings.
- 9) Tâm kim cang thứ chín—The ninth adamantine mind:
- a. Vô thượng Bồ Đề do tâm làm gốc: Unexcelled complete perfect enlightenment is based on the mind.
- Nếu tâm thanh tịnh thời có thể viên mãn tất cả thiện căn, đạt được vô thượng Bồ Đề: If the mind is pure and clear, one can fulfill all roots of goodness and will surely attain freedom in enlightenment.
  - Nếu chư Bồ Tát muốn thành vô thượng Bồ Đề tùy ý liền thành: If they wish to attain supreme consummate enlightenment, they can do so at will.
  - Nếu muốn dứt trừ tất cả thủ duyên tùy ý liền trừ: If they wish to annihilate all grasping of objects, they can do that at will.
  - Nhưng họ chẳng dứt vì muốn rốt ráo Phật Bồ Đề: Yet they do not annihilate because they want to reach the ultimate end of enlightenment of the Buddhas.
  - Chư Bồ Tát cũng chẳng liền chứng vô thượng Bồ Đề, vì để thành bốn nguyện: tận tất cả thế giới hành đạo Bồ Tát giáo hóa chúng sanh: They also do not immediately realize supreme enlightenment, in order to fulfill their original vow to carry out the practice of enlightening beings through all worlds and enlighten sentient beings.
- 10) Tâm kim cang thứ mười—The tenth adamantine mind:
- (A) Chư Bồ Tát biết—Enlightening Beings know:
- a. Phật bất khả đắc: Buddha is ungraspable.
- b. Bồ Đề bất khả đắc: Enlightenment is ungraspable.
- c. Bồ Tát bất khả đắc: Enlightening Beings are ungraspable.
- d. Tất cả pháp bất khả đắc: All things are ungraspable.
- e. Chúng sanh bất khả đắc: Sentient beings are ungraspable.
- f. Tâm bất khả đắc: The mind is ungraspable.
- g. Hạnh bất khả đắc: Action is ungraspable.
- h. Quá khứ bất khả đắc: The past is ungraspable.
- i. Vị lai bất khả đắc: The future is ungraspable.
- j. Hiện tại bất khả đắc: The present is ungraspable.
- k. Tất cả thế gian bất khả đắc: All worlds are ungraspable.
- l. Hữu vi vô vi bất khả đắc: The created and uncreated are ungraspable.
- (B) Biết vậy, chư Bồ Tát sẽ—Knowing this, Enlightening Beings:
- a. Trụ tịch tịnh: Dwell in quiescence.
- b. Trụ thâm thâm: Dwell in profundity.
- c. Trụ tịch diệt: Dwell in silent extinction.
- d. Trụ vô tránh: Dwell in noncontention.
- e. Trụ vô ngôn: Dwell in speechlessness.
- f. Trụ vô nhị: Dwell in nonduality.
- g. Trụ vô đẳng: Dwell in incomparability.
- h. Trụ tự tánh: Dwell in essence.
- i. Trụ như lý: Dwell in truth.
- j. Trụ giải thoát: Dwell in liberation.
- k. Trụ niết bàn: Dwell in nirvana.
- l. Trụ thực tế: Dwell in absolute reality.
- (C) Mà chẳng bỏ—Yet they do not give up:
- a. Chẳng bỏ tất cả đại nguyện: Do not give up any of their great vows.
- b. Chẳng bỏ tâm nhứt thiết trí: Do not give up the will for omniscience.
- c. Chẳng bỏ hạnh Bồ Tát: Do not give up the deeds of Enlightening Beings.
- d. Chẳng bỏ giáo hóa chúng sanh: Do not give up teaching sentient beings.
- e. Chẳng bỏ các Ba-La-Mật: Do not give up the transcendent ways.
- f. Chẳng bỏ điều phục chúng sanh: Do not give up taming sentient beings.

- g. Chẳng thừa sự chư Phật: Do not give up serving Buddhas.
- h. Chẳng bỏ diễn thuyết các pháp: Do not give up explaining truth.
- i. Chẳng bỏ trang nghiêm thế giới: Do not give up adorning the world.
- (D) Tại sao?—Why?
- Vì chư đại Bồ Tát đã phát đại nguyện: Because Great Enlightening Beings have made their great vows.
- Dù biết rõ cả pháp tướng mà tâm đại từ đại bi càng tăng trưởng: Though they comprehend the characteristics of all things, their great kindness and compassion increase.
  - Vô lượng công đức đều tu hành đủ: They cultivate measureless virtues.
  - Với các chúng sanh lòng không rời bỏ, vì tất cả pháp đều vô sở hữu, phạm phu ngu mê chẳng hay chẳng biết: Their minds do not abandon sentient beings, because while things have no absolute existence, ordinary or ignorant beings do not realize this.
  - Chư Bồ Tát sẽ khiến chúng sanh được khai ngộ, nơi các pháp tánh chiếu rõ phân minh: Enlightening Beings are committed to enlightening them so that they clearly comprehend the nature of things.
  - Vì tất cả chư Phật an trụ tịch diệt mà dùng tâm đại bi nơi các thế gian thuyết pháp giáo hóa chưa từng thôi nghỉ: All Buddhas rest peacefully in quiescence, yet by great compassion they teach in the world ceaselessly.
- (E) Suy gẫm như vậy chư Bồ Tát sẽ—Reflecting on this, Enlightening Beings will:
- a. Sẽ không rời bỏ chúng sanh: Not abandon sentient beings.
  - b. Chẳng bỏ đại bi vì: Not abandon great compassion:
    - Chư Bồ Tát đã thệ nguyện quảng đại, phát tâm quyết định lợi ích tất cả chúng sanh: They have already develop great commitment and have vowed to certainly benefit all sentient beings.
- Phát tâm chứa nhóm tất cả thiện căn: Accumulate all roots of goodness.
  - Phát tâm trụ thiện xảo hồi hướng: Persist in appropriate dedication.
  - Phát tâm xuất sanh trí huệ thậm thâm: Develop profound wisdom.
  - Phát tâm hàm thọ tất cả chúng sanh: Accommodate all sentient beings.
  - Phát tâm bình đẳng với tất cả chúng sanh—Be impartial toward all sentient beings.
  - Nói lời chơn thiệt chẳng hư dối: They speak truthfully, without falsehood.
  - Nguyện ban cho tất cả chúng sanh đại pháp vô thượng: Vow to give all sentient beings the supremely great teaching.
  - Nguyện chẳng dứt chủng tánh tất cả chư Phật: Vow to perpetuate the lineage of all Buddhas.
- c. Chừng nào mà tất cả chúng sanh chưa được giải thoát, chưa thành chánh giác, chưa đủ Phật pháp, đại nguyện Bồ Tát chưa viên mãn và Bồ Tát sẽ không rời bỏ đại bi: As long as all sentient beings are not yet liberated, are not yet enlightened, and have not yet realized Buddhahood, the Enlightening Beings' great undertaking is not completed and they will not give up great compassion.
- Mười Tâm Thương Xót:** Mười tâm xót thương—Ten kinds of mind of sympathy and compassion (pity). Bodhisattvas bring forth a mind of sympathy and pity because He
- 1) Thấy chúng sanh cô độc không chỗ nương tựa mà sanh lòng thương xót: Sees that all living beings are alone and forlorn with nothing to rely on.
  - 2) Thấy chúng sanh nghèo cùng túng thiếu mà sanh lòng thương xót: Sees that all living beings are poor and destitute.

- 3) Thấy chúng sanh bị lửa tam độc đốt cháy mà sanh lòng thương xót: Sees all living beings scorched by the fire of the three poisons.
- 4) Thấy chúng sanh bị tù trong lục đạo mà sanh lòng thương xót: Sees all living beings are imprisoned (shut up) in the prison of the existence.
- 5) Thấy chúng sanh bị rừng rậm phiền não luôn che chướng mà sanh lòng thương xót: Sees all living beings are constantly covered and hemmed in by the dense forest of afflictions.
- 6) Thấy chúng sanh không khéo quán chiếu mà đem lòng thương xót: Sees all living beings are not good at contemplating.
- 7) Thấy chúng sanh không thích muốn pháp lành mà đem lòng thương xót: Sees all living beings do not desire wholesome Dharmas.
- 8) Thấy chúng sanh bỏ mất Phật pháp mà đem lòng thương xót: Sees all living beings lose all Buddhadharmas.
- 9) Thấy chúng sanh lăn trôi trong vòng sanh tử mà đem lòng thương xót: Sees all living beings follow along with the cycle of birth and death.
- 10) Thấy chúng sanh đánh mất phương tiện giải thoát mà sanh lòng thương xót: Sees all living beings lose expedients for liberation.
- these can forever get rid of all afflictive habit energies and attain Buddhas' habit energies of great knowledge, the knowledge that is not energized by habit.
- 1) Tập khí của Bồ Đề tâm: The habit energy of determination for enlightenment.
- 2) Tập khí của thiện căn: The habit energy of roots of goodness.
- 3) Tập khí giáo hóa chúng sanh: The habit energy of edifying sentient beings.
- 4) Tập khí thấy Phật: The habit energy of seeing Buddha.
- 5) Tập khí thọ sanh nơi thế giới thanh tịnh: The habit energy of undertaking birth in pure worlds.
- 6) Tập khí công hạnh: The habit energy of enlightening practice.
- 7) Tập khí của thệ nguyện: The habit energy of vows.
- 8) Tập khí của Ba La Mật: The habit energy of transcendence.
- 9) Tập khí tư duy pháp bình đẳng: The habit energy of meditation on equality.
- 10) Tập khí của những cảnh giới sai biệt: The habit energy of various differentiations of state.

**Mười Thanh Tịnh:** Mười loại thanh tịnh của chư Đại Bồ Tát—Ten kinds of pure wisdom of Great Enlightening Beings.

**Mười Tâm Vô Biên Của Chư Đại Bồ**

**Tát:** Ten kinds of boundless will of Great Enlightening Beings—See Thập Vô Biên Tâm.

**Mười Tập Khí Của Chư Đại Bồ Tát:**

Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ tập khí của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời lia hẳn tất cả tập khí phiền não, đạt được trí đại trí tập khí phi tập khí của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of habit energy of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by

I. Chư Bồ Tát an trụ trong bất phóng dật thời đạt được mười điều thanh tịnh (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 18)—Ten kinds of purity Enlightening Beings attain when they persist in nonindulgence (the Flower Adornment Sutra—Chapter 18):

- 1) Thực hành đúng như lời nói: Acting in accord with what they say.
- 2) Niệm trí được thành tựu: Consummation of attention and discernment.
- 3) Trụ nơi thâm định, chẳng trầm chẳng điệu: Abiding in deep concentration without torpor or agitation.

- 4) Thích cầu Phật pháp không lười bỏ: Gladly seeking Buddha-teachings without flagging.
- 5) Quán sát đúng lý những pháp được nghe, sanh diệu trí huệ: Contemplating the teaching heard according to reason, fully developing skillfully flexible knowledge.
- 6) Nhập thâm thiền định và được thần thông của chư Phật: Entering deep meditation and attaining psychic powers of Buddhas.
- 7) Tâm bình đẳng, không cao hạ: Their minds are equanimous, without sense of high or low status.
- 8) Không tâm chướng ngại đối với chúng sanh loại thượng trung hạ, bình đẳng lợi ích như đại địa: In regard to superior, middling, and inferior types of beings, their minds are unobstructed and like the earth, they benefit all equally.
- 9) Nếu thấy chúng sanh dầu chỉ một phen phát tâm Bồ Đề, thời tôn trọng kính thờ xem như những bậc thầy: If they see any beings who have even once made the determination for enlightenment, they honor and serve them as teachers.
- 10) Đối với Hòa Thượng và A Xà Lê thọ giới, chư Bồ Tát, các thiện tri thức, các Pháp Sư luôn tôn trọng kính thờ: They always respect, serve, and support their preceptors and tutors, and all Enlightening Beings, wise friends and teachers.
- II. Ten kinds of purity (The Flower Adornment Sutra—Chapter 36): Mười thứ thanh tịnh—When Great Enlightening Beings are living by ten principles, they are able to embody ten kinds of purity.
- 1) Thông đạt thâm tâm pháp thanh tịnh: Purity of comprehension of the most profound truth.
- 2) Thân cận thiện tri thức thanh tịnh: Purity of association with good associates.
- 3) Hộ trì chư Phật pháp thanh tịnh: Purity of preserving the Buddha teachings.
- 4) Liễu đạt hư không giới thanh tịnh: Purity of comprehension of the realm of space.
- 5) Thâm nhập pháp giới thanh tịnh: Purity of profound penetration of the realm of reality.
- 6) Quán sát vô biên tâm thanh tịnh: Purity of observation of infinite minds.
- 7) Cùng Bồ Tát đồng thiện căn thanh tịnh: Purity of having the same roots of goodness as all Enlightening Beings.
- 8) Quán sát tam thế thanh tịnh: Purity of observation of past, present and future.
- 9) Chẳng chấp trước các kiếp thanh tịnh: Purity of nonattachment to the various ages.
- 10) Tu hành tất cả Phật pháp thanh tịnh: Purity of practice of all Buddha Dharmas of all Enlightening Beings.
- III. Ten kinds of purity (Chapter 38)—Mười loại thanh tịnh (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38)—Mười thanh tịnh đạt bởi chư Đại Bồ Tát khi họ phát khởi mười Tâm (see ten kinds of spirit)—Ten kinds of purity attained by great Enlightening Beings who arouse ten kinds of spirit.
- 1) Thâm tâm thanh tịnh, vì đến nơi rốt ráo không mất hư: Purity of profound determination, reaching the ultimate end without corruption.
- 2) Sắc thân thanh tịnh, vì tùy sở nghi để thị hiện: Purity of physical embodiment, appearing according to need.
- 3) Âm thanh thanh tịnh vì rõ thấu tất cả ngữ ngôn: Purity of voice, comprehending all speech.
- 4) Biện tài thanh tịnh vì khéo nói vô biên Phật pháp: Purity of intellectual powers, skillfully explaining boundless Buddha teachings.
- 5) Trí huệ thanh tịnh vì đoạn trừ tất cả tối ám ngu si: Purity of wisdom, getting rid of the darkness of all delusion.
- 6) Thọ sanh thanh tịnh vì đầy đủ sức tự tại của Bồ Tát: Purity of taking on birth,

- being imbued with the power of freedom of Enlightening Beings.
- 7) Quyển thuộc thanh tịnh vì thành tựu những thiện căn cho các chúng sanh đồng hạnh thừa quá khứ: Purity of company, having fully developed the roots of goodness of sentient beings they worked with the past.
- 8) Quả báo thanh tịnh vì diệt trừ tất cả những nghiệp chướng: Purity of rewards, having removed all obstructions caused by past actions.
- 9) Đại nguyện thanh tịnh, vì cùng chư Bồ Tát tánh không hai: Purity of great vows, being one in essence with all Enlightening Beings.
- 10) Công hạnh thanh tịnh, vì dùng hạnh Phổ Hiền mà xuất ly: Purity of practices, riding the vehicle of Universal Good to emancipation.
- (B)
- 1) Thâm tâm thanh tịnh: Purity of determination.
- 2) Đoạn nghi thanh tịnh: Purity of cutting through doubts.
- 3) Ly kiến thanh tịnh: Purity of detachment from views.
- 4) Cảnh giới thanh tịnh: Purity of perspective.
- 5) Cầu nhưt thiết trí thanh tịnh: Purity of the quest for omniscience.
- 6) Biện tài thanh tịnh: Purity of intellectual powers.
- 7) Vô úy thanh tịnh: Purity of fearlessness.
- 8) Trụ tất cả Bồ Tát trí thanh tịnh: Purity of living by the knowledge of all Enlightening Beings.
- 9) Thọ tất cả Bồ Tát trí thanh tịnh: Purity of accepting all the guidelines of behavior of Enlightening Beings.
- 10) Đầy đủ thành tựu vô thượng Bồ Đề, ba mươi hai tướng và trăm phước, pháp bạch tịnh tất cả thiện căn thanh tịnh: Purity of full development of the felicitous characteristics, pure qualities, and all fundamental virtues of unexcelled enlightenment.
- Mười Thanh Tịnh Bi Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thanh tịnh bi của chư Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được thanh tịnh bi quảng đại vô thượng của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure compassion of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these attain the supremely great compassion of Buddhas.
- 1) Thanh tịnh bi không bạn bè, vì riêng mình phát tâm đó: Pure compassion without companion, as they make their determination independently.
- 2) Thanh tịnh bi không mỗi nhàm, vì thay thế tất cả chúng sanh thọ khổ chẳng cho là khó nhọc: Tireless pure compassion, not considering it troublesome to endure pain on behalf of all sentient beings.
- 3) Thanh tịnh bi thọ sanh ở xứ nạn, với mục đích cứu độ chúng sanh bị nạn: Pure compassion taking on birth in difficult situations, for the purpose of liberating sentient beings.
- 4) Thanh tịnh bi thọ sanh ở đường lành vì thị hiện vô thường: Pure compassion taking on birth on pleasant conditions, to show impermanence.
- 5) Thanh tịnh bi vì những chúng sanh tà định, mà nhiều kiếp chẳng bỏ hoằng thệ: Pure compassion for the sake of wrongly fixated sentient beings, never give up their vow of universal liberation.
- 6) Thanh tịnh bi chẳng nhiễm trước sự vui của mình, vì cho khắp chúng sanh sự sung sướng: Pure compassion not clinging to personal pleasure, giving happiness to all sentient beings.
- 7) Thanh tịnh bi chẳng cầu báo ân, vì tu tâm trong sạch: Pure compassion not seeking reward, purifying their mind.

- 8) Thanh tịnh bi có thể trừ điên đảo, vì nói pháp như thật: Pure compassion able to remove delusion by explaining the truth.
- 9) Thanh tịnh bi thứ chín—The ninth pure compassion:
- a. Khởi đại bi nơi chúng sanh—Conceive great compassion for sentient beings:
    - Biết tất cả pháp bốn tánh thanh tịnh không nhiễm trước, không nhiệt não: Know all things are in essence pure and have no clinging or irritation.
    - Vì do khách trần phiền não nên thọ những điều khổ: Suffering is experienced because of afflictions of adventitious defilements.
  - b. Tâm đại bi này được gọi là bốn tánh thanh tịnh vì chúng sanh mà diễn thuyết pháp vô cấu thanh tịnh: This is called essential purity, as they explain to them the principle of undefiled pure light.
- 10) Thanh tịnh đại bi thứ mười—The tenth pure compassion:
- a. Biết chư pháp như dấu chim bay giữa không gian: Know that all phenomena are like the tracks of birds in the sky.
  - b. Chúng sanh si lừa chẳng thể quán sát biết rõ các pháp: Sentient beings' eyes are clouded by delusion and they cannot clearly realize this.
  - c) Thấy vậy, chư Bồ Tát phát khởi tâm đại bi chơn thiệt trí, khai thị cho chúng sanh pháp Niết bàn: Observing this, Enlightening Beings conceive great compassion, called true knowledge, which teaches sentient beings nirvana.
- Mười Thanh Tịnh Giới Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thanh tịnh giới của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được thanh tịnh giới vô thượng không lỗi lầm của chư Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure discipline of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme flawless pure discipline of Buddhas.
- 1) Thân thanh tịnh giới, vì giữ gìn ba điều ác nơi thân: Pure discipline of the body, guarding themselves from evil deeds.
  - 2) Ngữ thanh tịnh giới, vì xa lìa các lỗi nơi lời nói: Pure discipline of speech, getting rid of faults of speech.
  - 3) Tâm thanh tịnh giới, vì mãi mãi xa lìa tham, sân, tà kiến: Pure discipline of mind, forever getting rid of greed, hatred, and false views.
  - 4) Thanh tịnh giới chẳng phá tất cả học xứ, vì làm tôn chủ trong tất cả nhơn thiên: The pure discipline of not destroying any subjects of study, being honorable leaders among people.
  - 5) Thanh tịnh giới thủ hộ tâm Bồ Đề, vì chẳng ham thích tiểu thừa tự độ: The pure discipline of preserving the aspiration for enlightenment, not liking the lesser vehicles of individual salvation.
  - 6) Thanh tịnh giới giữ gìn điều chế qui luật của Đức Phật, vì nhẩn đến tội vi tế cũng sanh lòng e sợ: The pure discipline of preserving the regulations of the Buddha, greatly fearing even minor offenses.
  - 7) Thanh tịnh giới ẩn mật hộ trì, vì khéo cứu chúng sanh phạm giới: The pure discipline of secret protection, skillfully drawing out undisciplined sentient beings.
  - 8) Thanh tịnh giới chẳng làm các điều ác, vì thệ tu tất cả các pháp lành: The pure discipline of not doing any evil, vowing to practice all virtuous principles.
  - 9) Thanh tịnh giới xa lìa tất cả kiến chấp hữu lậu, vì không chấp nơi giới: The pure discipline of detachment all views of existence, having no attachment to precepts.
  - 10) Thanh tịnh giới thủ hộ tất cả chúng sanh, vì phát khởi đại bi: The pure discipline of protecting all sentient beings, activating great compassion.

### Mười Thanh Tịnh Huệ Của Chư Đại Bồ

**Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38, có mười thanh tịnh Huệ của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong mười trí này thời được đại trí huệ vô ngại của chư Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure wisdom of great enlightening beings. Enlightening beings who abide by these can attain the unobstructed great wisdom of Buddhas.

- 1) Thanh tịnh huệ biết tất cả nhơn, vì chẳng chối từ quả báo: Pure wisdom knowing all causes, not denying consequences.
- 2) Thanh tịnh huệ biết tất cả các duyên vì chẳng lơ là sự hòa hiệp: Pure wisdom knowing all conditions, not ignoring combination.
- 3) Thanh tịnh huệ biết chẳng đoạn chẳng thường, vì thấu rõ thực chất của duyên khởi: Pure wisdom knowing nonannihilation and nonpermanence, comprehending interdependent origination truly.
- 4) Thanh tịnh huệ trừ tất cả kiến chấp, vì không thủ xả nơi tướng chúng sanh: Pure wisdom extracting all views, neither grasping nor rejecting characteristics of sentient beings.
- 5) Thanh tịnh huệ quán tâm hành của tất cả chúng sanh, vì biết rõ như huyễn: Pure wisdom observing the mental activities of all sentient beings, knowing they are illusory.
- 6) Thanh tịnh huệ biện tài quảng đại, vì phân biệt các pháp vấn đáp vô ngại: Pure wisdom with vast intellectual power, distinguishing all truths and being unhindered in dialogue.
- 7) Thanh tịnh huệ tất cả ma, ngoại đạo, thanh văn, duyên giác chẳng biết được, vì thâm nhập Như Lai trí: Pure wisdom unknowable to demons, false teachers, or followers of the vehicles of individual

salvation, deeply penetrating the knowledge of all Buddha.

- 8) Thanh tịnh huệ thứ tám—The eighth pure wisdom:
  - a. Thấy pháp thân vi diệu của chư Phật: Seeing the subtle reality body of all Buddhas.
  - b. Thấy bốn tánh thanh tịnh của tất cả chúng sanh: Seeing the essential purity of all sentient beings.
  - c. Thấy tất cả pháp thấy đều tịch diệt: Seeing that all phenomena are quiescent.
  - d. Thấy tất cả cõi đồng như hư không: Seeing that all lands are the same as space.
  - e. Biết tất cả tướng đều vô ngại: Knowing all characteristics without impediment.
- 9) Thanh tịnh huệ thứ chín—The ninth Pure wisdom:
  - a. Tất cả tổng trì, biện tài, phương tiện đều là đường đi đến bỉ ngạn: All powers of mental command, analytic abilities, liberative means are ways of transcendence.
  - b. Tất cả đều làm cho được nhưt thiết trí tối thắng: Fostering the attainment of all supreme knowledge.
- 10) Thanh tịnh huệ thứ mười—The tenth Pure wisdom:
  - a. Nhưt niệm tương ưng Kim Cang trí: Instantly uniting with adamant knowledge.
  - b. Biết rõ tất cả các pháp đều bình đẳng: Comprehending the equality of all things.
  - c. Được nhưt thiết pháp tối tôn trí: Attaining the most honorable knowledge of all things.

### Mười Thanh Tịnh Hỷ Của Chư Đại Bồ

**Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38, có mười thanh tịnh hỷ của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được thanh tịnh hỷ quảng đại vô thượng của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure joy of

- Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supremely great pure joy of Buddhas.
- 1) Thanh tịnh hỷ phát Bồ Đề tâm: The pure joy of aspiring to enlightenment.
  - 2) Thanh tịnh hỷ xả bỏ tất cả sở hữu: The pure joy of relinquishing all possessions.
  - 3) Thanh tịnh hỷ chẳng ghét bỏ chúng sanh phá giới, mà giáo hóa cho họ được thành tựu: The pure joy of not rejecting undisciplined sentient beings but teaching them and maturing them.
  - 4) Thanh tịnh hỷ có thể thọ nhĩn chúng sanh tạo ác mà thệ nguyện cứu độ họ: The pure joy of being able to tolerate evil-doing sentient beings and vowing to save and liberate them.
  - 5) Thanh tịnh hỷ xả thân cầu pháp, chẳng sanh lòng hối tiếc: The pure joy of giving one's life in search of truth, without regret.
  - 6) Thanh tịnh hỷ từ bỏ dục lạc, thường thích pháp lạc: The pure joy of giving up sensual pleasures and always taking pleasure in truth.
  - 7) Thanh tịnh hỷ làm cho tất cả chúng sanh bỏ dục lạc vật chất, thường thích pháp lạc: The pure joy of including sentient beings to give up material pleasures and always take pleasure in truth.
  - 8) Thanh tịnh hỷ thấy chư Phật thời cung kính cúng dường không nhàm đủ, an trụ nơi pháp giới bình đẳng: The pure joy of cosmic equanimity tirelessly honoring and serving all Buddhas they see.
  - 9) Thanh tịnh hỷ làm cho tất cả chúng sanh ưa thích thiền định, giải thoát, tam muội, tự tại du hý nhập xuất: The pure joy of teaching all sentient beings to enjoy meditations, liberations and concentrations, and freely enter and emerge from them.
  - 10) Thanh tịnh hỷ thứ mười—The tenth pure joy:
    - a. Lòng ưa thích đầy đủ công hạnh, thuận tất cả khổ hạnh của Bồ Tát đạo: Gladly carrying out all austere practices that accord with the way of Enlightening Beings.
    - b. Chứng được tịnh huệ tịch tịnh bất động của các bậc Hiền Thánh: Realizing the tranquil, imperturbable supreme calmness and wisdom of the sages.
- Mười Thanh Tịnh Nhĩn Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thanh tịnh nhĩn của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được pháp nhĩn vô thượng chẳng do tha ngộ của tất cả chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure tolerance of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain all Buddhas' supreme tolerance of truth, understanding without depending on another.
- 1) Thanh tịnh nhĩn an thọ sự mắng nhục, vì thủ hộ các chúng sanh: Pure tolerance calmly enduring slander and vilification, to protect sentient beings.
  - 2) Thanh tịnh nhĩn an thọ dao gậy, vì khéo hộ trì mình và người: Pure tolerance calmly enduring weapons, to protect self and others.
  - 3) Thanh tịnh nhĩn chẳng sanh giận hại, vì nơi tâm chẳng động: Pure tolerance not arousing anger and viciousness, the mind being unshakable.
  - 4) Thanh tịnh nhĩn chẳng chê trách kẻ ty tiện, vì người trên hay rộng lượng: Pure tolerance not attacking the low, being magnanimous when above.
  - 5) Thanh tịnh nhĩn có ai về nương đều cứu độ, vì xả bỏ thân mạng mình: Pure tolerance saving all who come for refuge, giving up one's own life.
  - 6) Thanh tịnh nhĩn xa lìa ngã mạn, vì chẳng khinh kẻ chưa học: Pure tolerance free from conceit, not slighting the uncultivated.



- 7) Thanh tịnh nhẫn bị tàn hại hủy báng chẳng sân hận, vì quán sát như huyễn: Pure tolerance not becoming angered at injury, because of observation of illusoriness.
- 8) Thanh tịnh nhẫn bị hại không báo oán, vì chẳng thấy mình và người: Pure tolerance not revenging offenses, because of not seeing self and other.
- 9) Thanh tịnh nhẫn chẳng theo phiền não, vì xa lìa tất cả cảnh giới: Pure tolerance not following afflictions, being detached from all objects.
- 10) Thanh tịnh nhẫn tùy thuận chơn thiết trí của Bồ Tát biết tất cả các pháp vô sanh, vì chẳng do người dạy mà được nhập cảnh giới như thiết trí: Pure tolerance knowing all things have no origin, in accord with the true knowledge of Enlightening Beings, entering the realm of universal knowledge without depending on the instruction of another.

#### Mười Thanh Tịnh Rốt Ráo Của Chư

**Phật:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười điều rốt ráo thanh tịnh của chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of ultimate purity of all Buddhas.

- 1) Đại nguyện của chư Phật thuở xưa rốt ráo thanh tịnh: All Buddhas' past great vows are ultimately pure.
- 2) Chư Phật giữ gìn phẩm hạnh rốt ráo thanh tịnh: The religious conduct maintained by all Buddhas is ultimately pure.
- 3) Chư Phật xa rời những mê lầm thế gian rốt ráo thanh tịnh: All Buddhas' separation from the confusion of worldly beings is ultimately pure.
- 4) Chư Phật trang nghiêm cõi nước rốt ráo thanh tịnh: All Buddhas' adorned lands are ultimately pure.
- 5) Chư Phật có những quyến thuộc rốt ráo thanh tịnh: All Buddhas' followings are ultimately pure.
- 6) Chư Phật chỗ có chủng tộc rốt ráo thanh tịnh: All Buddhas' families are ultimately pure.
- 7) Chư Phật sắc thân tướng hảo rốt ráo thanh tịnh: All Buddhas physical characteristics and refinements are ultimately pure.
- 8) Chư Phật pháp thân vô nhiễm rốt ráo thanh tịnh: The nondefilement of the reality-body of all Buddhas is ultimately pure.
- 9) Chư Phật như thiết chủng trí không có chướng ngại rốt ráo thanh tịnh: All Buddhas' omniscient knowledge, without obstruction, is ultimately pure.
- 10) Chư Phật giải thoát tự tại chỗ đã làm xong đến bỉ ngạn rốt ráo thanh tịnh: All Buddhas' liberation, freedom, accomplishment of their tasks, and arrival at completion are ultimately pure.

#### Mười Thanh Tịnh Thí Của Chư Đại Bồ

**Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp thanh tịnh thí của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được bố thí quảng đại thanh tịnh vô thượng của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure giving of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these ten principles can accomplish the supreme, pure, magnanimous giving of Buddhas.

- 1) Bình đẳng bố thí, vì chẳng lựa chúng sanh: Impartial giving, not discriminating among sentient beings.
- 2) Tùy ý bố thí vì thỏa mãn chỗ nguyện cầu: Giving according to wishes, satisfying others.
- 3) Chẳng loạn bố thí, vì làm cho được lợi ích: Unconfused giving, causing benefit to be gained.
- 4) Tùy nghi bố thí, vì biết thượng, trung, hạ: Giving appropriately, knowing superior, mediocre, and inferior.

- 5) Chẳng trụ bố thí, vì chẳng cầu quả báo: Giving without dwelling, not seeking reward.
- 6) Mở rộng xả bố thí, vì tâm chẳng luyến tiếc: Open giving, without clinging attachment.
- 7) Tất cả bố thí, vì rốt ráo thanh tịnh: Total giving, being ultimately pure.
- 8) Hồi hướng Bồ Đề bố thí, vì xa rời hữu vi vô vi: Giving dedicated to enlightenment, transcended the created and the uncreated.
- 9) Giáo hóa chúng sanh bố thí, vì nhẫn đến đạo tràng chẳng bỏ: Giving teach to sentient beings, never abandoning them, even to the site of enlightenment.
- 10) Tam luân thanh tịnh bố thí, vì chánh niệm quán sát người thí, kẻ thọ, và vật thí như hư không: Giving with its three spheres pure, observing the giver, receiver, and gift with right awareness, as being like space.
- 4) Thanh tịnh thiền lìa chúng sanh ồn náo, vì thường thích tịch tịnh: Pure meditation leaving clamorous sentient beings, always enjoying tranquil silence.
- 5) Thanh tịnh thiền tâm nghiệp điều nhu, vì thủ hộ các căn: Pure meditation with harmonious mental activity, guarding the senses.
- 6) Thanh tịnh thiền tâm trí tịch diệt, vì tất cả âm thanh những chướng thiền định chẳng thể làm loạn: Pure meditation with wind and cognition silent, impervious to all sounds and nettles of meditational concentration.
- 7) Thanh tịnh thiền thứ bảy—The seventh pure meditation:
- a. Giác đạo phương tiện: Aware of the methods of the Path of enlightenment.
- b. Quán sát và hiện chứng tất cả những phương tiện này: Contemplating them all and actually realizing them.

### Mười Thanh Tịnh Thiền Định Của Chư

**Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38, có mười thanh tịnh thiền của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đại thanh tịnh thiền vô thượng của chư Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure meditation of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme pure meditation of Buddhas.

- 1) Thanh tịnh thiền thường thích xuất gia, vì rời bỏ tất cả sở hữu: Pure meditation always gladly leaving home, giving up all possessions.
- 2) Thanh tịnh thiền được chơn thiện hữu, vì chỉ dạy chánh đạo: Pure meditation finding genuine good companions, to teach the right way.
- 3) Thanh tịnh thiền an trụ trong rừng thẳm, an nhẫn những gió mưa, vì lìa ngã và ngã sở: Pure meditation living in the forest
- 8) Thanh tịnh thiền thứ tám—The eighth pure meditation:
- a. Rời bỏ tham đắm: Pure meditation detached from clinging to its experiences.
- b. Chẳng tham chẳng bỏ cõi dục: Neither grasping nor rejecting the realm of desire.
- 9) Thanh tịnh thiền thứ chín—The ninth pure meditation:
- a. Phát khởi thông minh: Awakening psychic knowledge.
- b. Biết rõ tất cả căn tánh của chúng sanh: Knowing the faculties and natures of all sentient beings.
- 10) Thanh tịnh thiền thứ mười—The tenth Pure meditation:
- a. Tự tại du hý: Freedom of action.
- b. Nhập Phật tam muội: Entering into the concentration of Buddhas.
- c. Biết vô ngã: Knowing there is no self.

### Mười Thanh Tịnh Tinh Tấn Của Chư

**Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm

- 38, có mười pháp tinh tấn thanh tịnh của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đại tinh tấn thanh tịnh vô thượng của chư Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure energy of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme great energy of Buddhas.
- 1) Thân thanh tịnh tinh tấn—The physical energy:
    - a. Thừa sự cúng dường chư Phật, Bồ Tát, và các sư trưởng: Attend Buddhas, enlightening beings, teachers, and elders.
    - b. Tôn trọng phước điền: Honoring fields of blessings.
    - c. Chẳng bao giờ thối chuyển: Never retreating.
  - 2) Ngữ thanh tịnh tinh tấn—Pure verbal energy:
    - a. Tùy pháp đã nghe rộng vì người mà diễn thuyết không mỗi mệt: Extensively explaining to others whatever teachings they learn without wearying.
    - b. Tán thán công đức của chư Phật không mỗi mệt: Praising the virtues of Buddhahood without wearying.
  - 3) Ý thanh tịnh tinh tấn, vì khéo nhập xuất những hạnh sau đây không ngừng nghỉ—Pure mental energy, able to enter and exit the following without cease:
    - a. Từ: Kindness.
    - b. Bi: Compassion.
    - c. Hỷ: Joy.
    - d. Xả: Equanimity.
    - e. Thiền định: Meditations.
    - f. Giải thoát: Liberations.
    - g. Concentrations: Tam muội.
  - 4) Tâm chánh trực thanh tịnh tinh tấn—Pure energy of honesty:
    - a. Không dối trá, xu nịnh, tà vạy và hư giả: Being free from deceptiveness, flattery, deviousness, and dishonesty.
  - b. Siêng tu không thối chuyển: Not regressing in any efforts.
  - 5) Tâm tăng trưởng thanh tịnh tinh tấn—Pure energy of determination on increasing progress:
    - a. Thường cầu thượng thượng trí huệ: Always intent on seeking higher and higher knowledge.
    - b. Nguyện đủ tất cả pháp bạch tịnh: Aspiring to embody all good and pure qualities.
  - 6) Thanh tịnh tinh tấn chẳng lãng bỏ—Unwasteful pure energy:
    - a. Nhiếp lấy bố thí, trì giới, nhẫn nhục, đa văn và bất phóng dật: Embodying charity, morality, tolerance, learning, and diligence.
    - b. Tiếp tục tu hành những pháp này mãi đến Bồ Đề mà không ngừng nghỉ giữa chừng: Continuing to practice these unceasingly until enlightenment.
  - 7) Hàng phục ma quân thanh tịnh tinh tấn, vì đều có thể trừ diệt tham, sân, si, tà kiến, triền cái và phiền não: Pure energy conquering all demons, able to exterminate greed, hatred, delusion, false views, and all other bonds and veils of afflictions.
  - 8) Thành tựu viên mãn trí huệ quang minh thanh tịnh tinh tấn—Pure energy of fully developing the light of knowledge:
    - a. Khéo quán sát mọi việc làm: Being carefully observant in all actions.
    - b. Khiến tất cả mọi việc đều rốt ráo: Consummating them all.
    - c. Chẳng để phải ăn năn về sau: Preventing later regret.
    - d. Đạt được Phật bất cộng pháp: Attaining all the unique qualities of Buddhahood.
  - 9) Vô lai vô khứ thanh tịnh tinh tấn: Pure energy without coming or going:
    - a. Được trí như thật: Attaining true knowledge.
    - b. Nhập môn pháp giới, thân khẩu ý đều bình đẳng: Entering the door of the realm

- of reality, body, speech and mind all impartial.
- c. Hiểu rõ tướng tức vô tướng: Understanding forms are formless.
- d. Không chấp trược: Having no attachments.
- 10) Thành tựu pháp quang thanh tịnh tinh tấn—Pure energy developing the light of Teaching:
- a. Vượt quá các địa: Transcending all stages.
- b. Được Phật quán đảnh: Attaining the coronation of Buddhas.
- c. Dùng thân vô lậu mà thị hiện tử sanh: With uncontaminated body manifesting the appearances of death and birth.
- d. Xuất gia thành đạo: Leaving home and attaining enlightenment.
- e. Thuyết pháp diệt độ: Teaching and passing away.
- f. Đầy đủ sự Phổ Hiền như vậy: Fulfilling such tasks of Universal Good.
- 4) Thanh tịnh từ chẳng bỏ thế gian, vì tâm thường duyên niệm chứa nhóm thiện căn: Pure benevolence not abandoning the world, the mind always focused on accumulating roots of goodness.
- 5) Thanh tịnh từ có thể đến giải thoát, vì khiến khắp chúng sanh trừ diệt tất cả phiền não: Pure benevolence able to bring liberation, causing all sentient beings to annihilate all afflictions.
- 6) Thanh tịnh từ xuất sanh Bồ Đề, vì khiến khắp chúng sanh phát tâm cầu như thiết trí: Pure benevolence generating enlightenment, inspiring all sentient beings to seek omniscience.
- 7) Thanh tịnh từ thế gian vô ngại, vì phóng đại quang minh bình đẳng chiếu khắp: Pure benevolence unobstructed by the world, radiating great light illuminating everywhere equally.

#### Mười Thanh Tịnh Từ Của Chư Đại Bồ

**Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thanh tịnh từ của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được thanh tịnh từ quảng đại vô thượng của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of pure benevolence of great enlightening beings. Enlightening beings who abide by these can attain the supreme, vast, pure benevolence of Buddhas.

- 1) Thanh tịnh từ tâm bình đẳng, vì nhiếp (lo lắng) khắp chúng sanh không lựa chọn: Impartial pure benevolence, caring for all sentient beings without discrimination.
- 2) Thanh tịnh từ lợi ích, vì mang lại lợi ích cho chúng sanh bất cứ thứ gì làm được: Helpful pure benevolence, bringing happiness by whatever they do.
- 3) Thanh tịnh từ nhiếp người đồng như mình, vì rốt ráo đều làm cho ra khỏi sanh tử: Pure benevolence taking care of people in the same way as oneself, ultimately bringing about emancipation from birth and death.

- 8) Thanh tịnh từ đầy khắp hư không, vì cứu hộ chúng sanh không xứ nào chẳng đến: Pure benevolence filling space, reaching everywhere to save sentient beings.
- 9) Thanh tịnh từ pháp duyên, chúng pháp như như chơn thiết: Pure benevolence focused on truth, realizing the truth of Thusness.
- 10) Thanh tịnh từ vô duyên, vì nhập Bồ Tát ly sanh tánh: Pure benevolence without object, entering enlightening beings's detachment from life.

#### Mười Thanh Tịnh Xả Của Chư Đại Bồ

**Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38, có mười thanh tịnh xả của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được thanh tịnh xả quảng đại vô thượng của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure equanimity of enlightening beings. Enlightening beings who abide by these can attain the supremely pure equanimity of Buddhas.

- 1) Chẳng sanh lòng ái trước với tất cả những chúng sanh cung kính cúng dường: Not

- becoming emotionally attached to sentient beings who honor and support them.
- 2) Chẳng sanh lòng oán giận với những chúng sanh khinh mạn hủy báng mình: Not being angered at sentient beings who slight and revile them.
- 3) Thường đi trong thế gian, mà chẳng bị các pháp thế gian (tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến, sát, đạo, dâm, vọng) làm nhiễm: Always being in the world, but not being affected by the vicissitudes (greed, hatred, anger, pride, wrong views, killing, stealing, adultery, etc) of worldly things.
- 4) Hóa độ chúng sanh hợp thời hợp lúc; đối với chúng sanh khó hóa độ cũng không đem lòng ghét bỏ: Instructing sentient beings who are fit for the Teaching at the appropriate times, while not conceiving aversion for sentient beings who are not fit for the Teaching.
- 5) Chẳng cầu pháp học và vô học của Nhị thừa: Not seeking the states of learning or nonlearning of the two lesser vehicles.
- 6) Tâm thường xa lìa tất cả dục lạc đưa đến phiền não: Always being aloof from all desires that are conducive to afflictions.
- 7) Chẳng khen hàng nhị thừa nhằm lìa sanh tử: Not praising the two lesser Vehicles' aversion to birth and death.
- 8) Xa lìa tất cả lời thế gian—Avoiding worldly talks:
- Lời phi Niết bàn: Talk that is not nirvana.
  - Lời phi ly dục: Talk that is not dispassionate.
  - Lời chẳng thuận lý: Talk that is not according to truth.
  - Lời nào loạn người khác: Talk that disturbs others.
  - Lời Thanh Văn Duyên Giác Talk of individual salvation.
  - Những lời làm chướng Bồ Tát đạo: Talks that obstruct the Path of enlightening beings.
- 9) Thanh tịnh hỷ thứ chín—The ninth pure joy:
- Chờ đúng thời hóa độ những chúng sanh đã thành thực phát sanh niệm huệ, nhưng chưa biết được pháp tối thượng: Waiting for the appropriate times to teach sentient beings whose faculties are mature and have developed mindfulness and precise awareness, but do not yet know the supreme truth.
  - Đúng thời giáo hóa chúng sanh đã được Bồ Tát giáo hóa thuở trước, nhưng phải đợi đến khi Bồ Tát thành Phật quả mới độ được: Waiting for the appropriate times to teach sentient beings whom the enlightening being has already instructed in the past, but who cannot be tamed until the enlightening being reaches Buddhahood.
- 10) Thanh tịnh hỷ thứ mười—The tenth pure joy:
- Không quan niệm cao hạ với chúng sanh: Not considering people as higher or lower.
  - Xa rời thủ xả: Being free from grasping and rejection.
  - Xa lìa tất cả những phân biệt: Being aloof from all kinds of discriminatory notions.
  - Hằng trụ chánh định: Always being rightly concentrated:
  - Nhập pháp như thật: Penetrating truth.
  - Tâm được kham nhẫn: Attaining tolerance.
- Mười Thánh Cư:** Ariya-vasa (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có mười Thánh Cư—According to the Sangiti Sutta (Sutra) in the Long Discourses of the Buddha, there are ten Ariyan dispositions.
- Vị Tỳ Kheo đã đoạn trừ năm chi—A monk who has got rid of five factors:
    - Đã đoạn trừ tham dục: Got rid of sensuality.
    - Đã đoạn trừ sân hận: Got rid of ill-will.
    - Đã đoạn trừ hôn trầm thụy miên: Got rid of sloth and torpor.

- d. Đã đoạn trừ trạo hối: Got rid of worry and flurry.
- e. Đã đoạn trừ nghi hoặc: Got rid of doubt.
- 2) Vị Tỳ Kheo đầy đủ sáu chi—A monk who possesses six factors:
- a. Vị Tỳ kheo mắt thấy sắc, không có ý thích hay không thích, an trú xả, chánh niệm, tỉnh giác: A monk, on seeing object with the eye, he is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware.
- b. Vị Tỳ Kheo tai nghe thanh, không khởi ý thích hay không thích, trú xả, chánh niệm, tỉnh giác: A monk, on hearing a sound with the ear, he is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware.
- c. Vị Tỳ Kheo mũi ngửi hương, không khởi ý thích hay không thích, trú xả, chánh niệm và tỉnh giác: A monk, on smelling a smell with the nose, he is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware.
- d. Vị Tỳ Kheo lưỡi nếm vị, không khởi ý thích hay không thích, trú xả, chánh niệm và tỉnh giác: A monk, on tasting a flavour with the tongue, he is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware.
- e. Vị Tỳ Kheo thân xúc chạm, không khởi ý thích hay không thích, trú xả, chánh niệm và tỉnh giác: A monk, on touching a tangible object, he is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware.
- f. Vị Tỳ Kheo ý nhận thức pháp, không khởi ý thích hay không thích, trú xả, chánh niệm và tỉnh giác: A monk, on cognising a mental object with the mind, he is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware.
- 3) Vị Tỳ Kheo hộ trì tức là thành tựu sự hộ trì về niệm: A monk who has established the guard by guarding his mind with mindfulness.
- 4) Vị Tỳ Kheo có thực hiện Tứ Y Pháp—A monk who practices the Four Supports:
- a. Vị Tỳ Kheo sau khi suy tư, thọ dụng một pháp: He judges that one thing is to be pursued.
- b. Vị Tỳ Kheo sau khi suy tư nhẫn thọ một pháp: He judges that one thing is to be endured.
- c. Vị Tỳ Kheo sau khi suy tư đoạn trừ một pháp: A monk judges that one thing is to be suppressed.
- d. Vị Tỳ Kheo sau khi suy tư tránh xa một pháp: A monk judges that one thing is to be avoided.
- 5) Vị Tỳ Kheo loại bỏ các giáo điều: Panunna-pacceka-sacco (p)—A monk who has got rid of individual beliefs—Bất cứ các giáo điều mà các đầu đà khổ hạnh và Bà La Môn thường chủ trương, thì đều bị vị Tỳ Kheo loại bỏ, bỏ qua một bên, không chấp nhận, và phóng xả—Whatever individual beliefs are held by the majority of ascetics and Brahmins, a monk has dismissed, abandoned, rejected, let go.
- 6) Vị Tỳ Kheo đoạn trừ các mong cầu—A monk who has quite abandoned quests:
- a. Đoạn trừ các mong cầu về dục vọng: A monk has abandoned the quests for sense-desires.
- b. Đoạn trừ các mong cầu về hiện hữu: A monk has abandoned the quests for rebirth.
- c. Làm an tịnh các mong cầu về phạm hạnh: A monk has abandoned the quests for the holy life.
- 7) Tỳ Kheo với tâm tư không trệ phược—A monk who is pure of motive.
- a. Tỳ Kheo đoạn trừ các tâm tư dục vọng—A monk who has abandoned thoughts:
- b. Đoạn trừ các tâm tư dục vọng: A monk who has abandoned thoughts of sensuality.

- c. Đoạn trừ các tâm tư sân hận: A monk who has abandoned ill-will.
- d. Đoạn trừ các tâm tư não hại: A monk who has abandoned cruelty.
- 8) Vị Tỳ kheo thân hành được khinh an—Passaddha-kaya-sankaro (p)—Vị Tỳ Kheo đoạn trừ khổ lạc, diệt các hỷ ưu từ trước, chứng và an trú trong Tứ Thiên—A monk who has tranquillized his emotions once he has given up pleasure and pain with the disappearance of former gladness and sadness, he enters into a state beyond pleasure and pain which is purified by equanimity, and this is the fourth jhana.
- 9) Vị Tỳ Kheo tâm thiện giải thoát: Vị Tỳ Kheo tâm thiện giải thoát khỏi tham, sân, si—A monk who is well emancipated in heart. He is liberated from the thought of greed, hatred and delusion.
- 10) Vị Tỳ Kheo tuệ thiện giải thoát: Vị Tỳ Kheo tuệ thiện giải thoát biết rằng nơi mình tham, sân, si đã được đoạn trừ, cắt tận gốc rễ, như cây ta la bị chặt, đến chỗ không hiện hữu, không có khả năng sinh khởi trong tương lai—A monk who is well liberated by wisdom. He understands that for him greed, hatred and delusion are abandoned, cut off at the root, like a sal-tree stump, destroyed and incapable of growing again.
- 3) Dùng thuyết pháp để thành tựu chúng sanh: Development of sentient beings by teaching.
- 4) Dùng đồng hạnh để thành tựu chúng sanh: Development of sentient beings by cooperation.
- 5) Dùng không nhiễm trước để thành tựu chúng sanh: Development of sentient beings by nonattachment.
- 6) Dùng khai thị Bồ Tát hạnh để thành tựu chúng sanh: Development of sentient beings by showing the practices of Enlightening Beings.
- 7) Dùng thị hiện rõ ràng tất cả thế giới để thành tựu chúng sanh: Development of sentient beings by clearly showing all worlds.
- 8) Dùng thị hiện oai đức lớn của Phật pháp để thành tựu chúng sanh: Development of sentient beings by showing the great magnificent qualities of the Buddha teachings.
- 9) Dùng những thần thông biến hiện để thành tựu chúng sanh: Development of sentient beings by various manifestations of spiritual powers.
- 10) Dùng những phương tiện vi mật thiện xảo để thành tựu chúng sanh: Development of sentient beings by various subtle skillful means.

### Mười Thành Tựu Chúng Sanh Của Chư Mười Thành Tựu Phật Pháp Của Chư

**Đại Bồ Tát:** Theo lời Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười cách thành tựu chúng sanh—According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra (Chapter 38—Detachment From The World), Great Enlightening Beings have ten ways of development sentient beings.

- 1) Dùng bố thí để thành tựu chúng sanh: Development of sentient beings by giving.
- 2) Dùng sắc thân để thành tựu chúng sanh: Development of sentient beings by their physical bodies.
- 1) Chẳng rời thiện hữu tri thức: Not leaving wise associates.
- 2) Thâm tín Phật ngữ: Deeply believing in the words of Buddhas.

- 3) Chẳng hủy báng chánh pháp: Not repudiating truth.
- 4) Dùng vô lượng vô tận thiện căn hồi hướng: Dedicating unlimited roots of goodness.
- 5) Tin hiểu cảnh giới của Đức Như Lai vô biên tế: Focusing on the infinity of the sphere of Buddha.
- 6) Biết cảnh giới của tất cả thế giới: Knowing the realms of all worlds.
- 7) Chẳng bỏ cảnh giới pháp giới: Not abandoning the realm of cosmic reality.
- 8) Xa rời tất cả ma cảnh: Avoiding all realms of demons.
- 9) Chánh niệm cảnh giới của tất cả chư Phật: Correctly recollecting the realm of all Buddhas.
- 10) Tìm cảnh giới thập lực của Như Lai: Seeking the realm of the ten powers of Buddhas.

### Mười Thâm Nhập Phật Pháp Của Chư

**Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười điều thâm nhập Phật pháp của chư đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ nơi pháp này thời được nhập nơi tánh thậm thâm đại trí huệ vô thượng chánh đẳng chánh giác—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of profound penetration of the Buddhas's teachings of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can penetrate the most profound essence of the great knowledge and wisdom of unexcelled, complete perfect enlightenment.

- 1) Nhập tất cả thế giới đời quá khứ: They penetrate all worlds of the past.
- 2) Nhập tất cả pháp giới đời vị lai: They penetrate all worlds in the future.
- 3) Nhập tất cả thế giới đời hiện tại, thế giới hạnh, thế giới thuyết, thế giới thanh tịnh: They penetrate the numbers, patterns, explanations, and purities of the present.
- 4) Nhập các thứ tánh của tất cả thế giới: They penetrate the variety of all worlds.

- 5) Nhập các thứ nghiệp báo của tất cả chúng sanh: They penetrate the various actions and consequences of all sentient beings.
  - 6) Nhập các thứ hạnh của tất cả Bồ Tát: They penetrate the various practices of all Enlightening Beings.
  - 7) Biết quá khứ tất cả thứ đệ của các vị Phật: They know the order of appearance of all Buddhas of the past.
  - 8) Biết tất cả vị lai tất cả thứ đệ của các vị Phật: They know the order of appearance of all Buddhas of the future.
  - 9) Biết hiện tại thập phương tận hư không pháp giới tất cả Phật, quốc độ, chúng hội, thuyết pháp, điều phục: They know the lands and congregations of all Buddhas present in the cosmos, their teaching and training.
  - 10) Biết thế gian pháp: They know principles of the world.
- a) Thanh Văn pháp: Principles of Buddhist disciples.
  - b) Độc giác pháp: Principles of Individual Illuminates.
  - c) Như Lai pháp: Principles of Buddhas.
  - d) Dầu biết các pháp đều không phân biệt mà thuyết các pháp, vì điều nhập pháp giới mà không sở nhập như chỗ thuyết pháp không hề thủ trước: Even though they know all these principles, they have no discrimination, and yet expound various principles. They thoroughly penetrate the realm of reality because there is nothing to penetrate.

### Mười Thâm Tâm Của Chư Đại Bồ Tát:

(A) Ten profound minds—Chư đại Bồ Tát đã thanh tịnh nơi đệ nhị địa, và muốn vào tam địa nên trụ nơi mười thâm tâm—The Bodhisattva Mahasattva who has already purified the second ground, and wishes to enter the third ground, should bring forth ten kinds of profound minds:

- 1) Tâm thanh tịnh: A purified mind.
- 2) Tâm an trụ: A peacefully dwelling mind.



- 3) Tâm nhàm bỏ: A mind of disgust and renunciation.
- 4) Tâm lìa tham: A mind free of greed.
- 5) Tâm bất thối: An unretreating mind.
- 6) Tâm kiên cố: A solid mind.
- 7) Tâm minh thịnh: A mind of flourishing brightness.
- 8) Tâm dũng mãnh: A courageous mind.
- 9) Tâm rộng: A vast mind.
- 10) Tâm lớn: A great mind.
- (B) Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thâm tâm của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được thâm tâm thanh tịnh như thiết trí vô thượng—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of profound mind of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme, pure, profound mind of omniscience.
- 1) Thâm tâm chẳng nhiễm tất cả pháp thế gian: A profound mind not stained by any worldly things.
- 2) Thâm tâm chẳng tạp tất cả đạo nhị thừa: A profound mind not alloyed with the ways of the lesser vehicles of individual salvation.
- 3) Thâm tâm thấu rõ tất cả Phật Bồ Đề: A profound mind comprehending the enlightenment of all Buddhas of past, present, and future.
- 4) Thâm tâm tùy thuận đạo như thiết chủng trí: A profound mind following the path of omniscience.
- 5) Thâm tâm chẳng bị tất cả chúng ma ngoại đạo làm động: A profound mind unmoved by any demons or heretics.
- 6) Thâm tâm tịnh tu trí viên mãn của tất cả Như Lai: A profound mind clarifying the comprehensive knowledge of all Enlightened Ones.
- 7) Thâm tâm thọ trì tất cả pháp đã được nghe: A profound mind accepting and holding all truths heard.
- 8) Thâm tâm chẳng nhiễm trước tất cả chỗ thọ sanh: A profound mind not clinging to any state of life.
- 9) Thâm tâm đầy đủ tất cả trí vi tế: A profound mind imbued with all subtle knowledge.
- 10) Thâm tâm tu tất cả Phật pháp: A profound mind cultivating all qualities of Buddhahood.
- Mười Thâm Tâm Tăng Thượng Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười Thâm tâm tăng thượng của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được thâm tâm tăng thượng thanh tịnh vô thượng của tất cả chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of intense profound mind of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supremely pure intense profound mind of all Buddhas.
- 1) Bất thối chuyển vì chứa nhóm tất cả thiện căn: Not backsliding because they accumulate all roots of goodness.
- 2) Rời nghi hoặc vì hiểu mật ngữ của tất cả Như Lai: Removing doubts because they understand the esoteric sayings of all Buddhas.
- 3) Chánh trì vì đại nguyện đại hạnh lưu xuất: Holding truth, being born by great vows and great deeds.
- 4) Tối thắng vì thâm nhập tất cả Phật pháp: Deeply penetrating all Buddha teachings.
- 5) Làm chủ vì tất cả Phật pháp đều tự tại: Mastering all Buddha teachings.
- 6) Tâm tăng thượng quảng đại vì vào khắp tất cả pháp môn: A vast mind which enters into various ways of access to truth.
- 7) Thâm tâm tăng thượng thượng thủ, vì tất cả việc làm đều thành tựu: A leading

- intense profound mind, accomplishing all tasks.
- 8) Thâm tâm tăng thượng tự tại, vì tất cả tam muội thân thông biến hóa trang nghiêm: A free intense profound mind, adorned by all concentrations, spiritual powers, and mystical transformations.
- 9) Thâm tâm tăng thượng an trụ, vì nhiếp thọ bốn nguyện: An abiding intense profound mind, embracing their past vows.
- 10) Thâm tâm tăng thượng không thôi nghỉ, vì thành thực tất cả chúng sanh: An unceasing intense profound mind, developing all sentient beings to maturity.
- Mười Thân Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư Đại Bồ Tát có mười thân—According to The Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of body of Enlightening Beings.
- (A) Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được thân vô thượng vô tận của Như Lai—Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme action of Buddhas and be able to enlighten all sentient beings:
- 1) Bất lai thân vì chẳng thọ sanh ở tất cả thế gian: The noncoming body, not being born in any world.
  - 2) Bất khứ thân, vì nơi tất cả thế gian cầu chẳng được: The nongoing body, impossible to find in any world.
  - 3) Bất thật thân, vì tất cả thế gian được như thật: The nonreal body, realizing all worlds as they really are.
  - 4) Bất hư thân, vì dùng lý như thật thị hiện thế gian: The nonfalse body, showing the world the truth.
  - 5) Bất tận thân, vì tội thuở vị lai không đoạn tuyệt: The inexhaustible body, never being annihilated.
  - 6) Kiên cố thân vì tất cả chúng ma chẳng phá hoại được: The stable body, impossible for demons to destroy.
- 7) Bất động thân vì chúng ma ngoại đạo chẳng động được: The imperturbable body, impossible for demons and false teachers to disturb.
- 8) Cụ tướng thân, vì thị hiện tướng trăm phước thanh tịnh: The formal body, manifesting pure marks of virtue.
- 9) Vô tướng thân, vì pháp tướng rốt ráo đều vô tướng: The formless body, the forms of all things being ultimately formless.
- 10) Phật chí thân, vì đồng một thân với tam thế Phật: The omnipresent body, being the same one body of all Buddhas of all times.
- (B) Chư Bồ Tát thành tựu những pháp này thời được thân vô thượng của Như Lai—Enlightening Beings who accomplish these can attain the supreme mind of all Buddhas:
- 1) Thân người vì giáo hóa tất cả loài người: Human bodies to teach humans.
  - 2) Thân phi nhơn vì giáo hóa địa ngục, súc sanh và ngạ quỷ: Nonhuman bodies to teach denizens of hells, animals, and hungry ghosts.
  - 3) Thân trời vì giáo hóa chúng sanh cõi dục giới, sắc giới và vô sắc giới: Celestial bodies to teach the beings of the realms of desire, form and formless.
  - 4) Thân hữu học vì thị hiện bậc hữu học: Learners' bodies to demonstrate the stage of learning.
  - 5) Thân vô học vì thị hiện bậc A La Hán: Nonlearners' bodies to demonstrate the stage of sainthood.
  - 6) Thân Duyên giác, vì giáo hóa cho được vào bậc Bích Chi Phật: Individual Illuminates' bodies to teach the way to enter the stage of Individual Enlightenment.
  - 7) Thân Bồ Tát vì làm cho thành tựu Đại thừa: Enlightening beings' bodies to foster the accomplishment of the Great Vehicle.

- 8) Thân Như Lai vì trí thủy quán đảnh: Buddhas' bodies, anointed by the water of knowledge.
- 9) Ý sanh thân, vì thiện xảo xuất sanh: Mentally produced bodies, generated by adaptive skills.
- 10) Pháp thân vô lậu, vì không ngừng thị hiện thân của tất cả chúng sanh: The uncontaminated reality-body, effortlessly manifesting the bodies of all sentient beings.

### Mười Thân Nghiệp Của Chư Đại Bồ

**Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thân nghiệp của chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of physical action of Great Enlightening Beings.

- (A) Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được Phật nghiệp vô thượng của Như Lai, đều có thể giác ngộ tất cả chúng sanh—Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme action of Buddhas and be able to enlighten all sentient beings.
- 1) Thân nghiệp nơi một thân tràn đầy tất cả thế giới: Filling all worlds with one body.
  - 2) Thân nghiệp ở trước tất cả chúng sanh đều có thể thị hiện: Ability to appear before all sentient beings.
  - 3) Thân nghiệp nơi tất cả các loài đều có thể thọ sanh: Ability to undertake birth in all states of being.
  - 4) Thân nghiệp du hành tất cả thế giới: Ability to travel in all worlds.
  - 5) Thân nghiệp qua đến chúng hội của chư Phật: Ability to go to the assemblies of all Buddhas.
  - 6) Thân nghiệp dùng một tay có thể che khắp tất cả thế giới: Ability to cover all worlds with one hand.
  - 7) Thân nghiệp có thể dùng một tay chà tất cả kim cang vì thiết sơn nát như vì trần: Ability to grind the iron surrounding
- mountains of all worlds to dust with one hand.
- 8) Thân nghiệp ở trong tự thân hiện tất cả cõi Phật thành hoại chỉ bày cho chúng sanh: Manifesting the formation and disintegration of all Buddha-lands in one's own body to show sentient beings.
- 9) Thân nghiệp dùng một thân dung thọ tất cả chúng sanh giới: Admitting all realms of sentient beings into one body.
- 10) Thân nghiệp ở trong tự thân hiện khắp tất cả cõi Phật, thanh tịnh tất cả chúng sanh, rồi ở trong đó hiện thành đạo: In one's own body manifesting all pure Buddha-lands, with all sentient beings attaining enlightenment therein.
- (B) Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được thân đại trí huệ vô thượng của Như Lai—Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme body of wisdom of Buddhas.
- 1) Ba-La-Mật thân, vì đều chánh tu hành: The body of transcendent ways, due to correctly practicing them all.
  - 2) Từ nhiếp thân, vì chẳng bỏ tất cả chúng sanh: The body of four integrative methods, due to not abandoning sentient beings.
  - 3) Đại bi thân vì thay tất cả chúng sanh chịu vô lượng khổ không mỗi nhàm: The body of great compassion, due to accepting immeasurable suffering in place of all sentient beings without wearying.
  - 4) Đại từ thân, vì cứu hộ tất cả chúng sanh: The body of great benevolence, due to saving all sentient beings.
  - 5) Phước đức thân, vì lợi ích tất cả chúng sanh: The body of blessings and virtue, due to benefitting all sentient beings.
  - 6) Trí huệ thân vì đồng một tánh với tất cả Phật thân: The body of wisdom, being of the same one nature as the bodies of all Buddhas.

- 7) Pháp thân, vì lìa hẳn thọ sanh các loài: The body of reality, being forever free from undergoing birth in conditioned states.
- 8) Phương tiện thân, vì tất cả xứ hiện tiền: The body of expedient means, appearing in all places.
- 9) Thần lực thân, vì thị hiện tất cả thần biến: The body of spiritual powers, manifesting all mystic transformations.
- 10) Bồ Đề thân, vì tùy thích tùy thời thành chánh giác: The body of enlightenment, achieving true awareness at any time, as desired.

**Mười Thân Oai Đức Thanh Tịnh Của Chư Bồ Tát:**

Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27—Thập Định, có mười thân oai đức thanh tịnh chư Bồ Tát đạt được khi vào trí thế giới Phật trang nghiêm tam muội—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten kinds of extremely pure bodies of power Enlightening Beings gain when they enter concentration of knowledge of the adornments of Buddhas of all worlds.

- 1) Chiếu sáng bất khả thuyết bất khả thuyết thế giới mà phóng vô lượng vầng quang minh: Emitting unspeakably unspeakable numbers of light spheres to illuminate countless numbers of worlds.
- 2) Làm cho thế giới đều thanh tịnh mà phóng vô lượng vầng quang minh vô lượng sắc tướng: Emitting countless numbers of spheres of light of infinite colors to purify all worlds.
- 3) Vì điều phục chúng sanh mà phóng vô lượng vầng quang minh: Emitting countless numbers of light spheres to pacify living beings.
- 4) Vì thân cận tất cả chư Phật mà hóa làm vô lượng thân: Emanating countless numbers of bodies to be near to all the Buddhas.
- 5) Vì thừa sự cúng dường tất cả chư Phật mà rưới vô lượng thứ mây hoa hương thù diệu: Raining countless numbers of clouds

of flowers of various wonderful scents to present all Buddhas.

- 6) Vì thừa sự cúng dường tất cả chư Phật và điều phục tất cả chúng sanh mà trong mỗi lỗ chơn lông hóa làm vô lượng các thứ âm nhạc: Honoring all Buddhas and taming all sentient beings, in each pore producing countless kinds of music sounds to present to all Buddhas.
- 7) Vì thành thực chúng sanh mà làm ra vô lượng các thứ thần biến tự tại: Magically producing countless numbers of various kinds of infinitely free miraculous effects to develop sentient beings.
- 8) Vì nơi chỗ tất cả chư Phật mười phương cầu thỉnh diệu pháp mà một bước vượt qua vô lượng thế giới: Crossing countless numbers of worlds in a single step in order to ask to hear the Teaching from all the variously named Buddhas of the ten directions.
- 9) Vì làm cho tất cả chúng sanh, những ai nghe thấy đều chẳng luống uổng mà hiện vô lượng sắc thân vô lượng thanh tịnh không ai thấy được danh: Showing a body of immeasurably various forms, the crown of which none can see, so that all who see or hear it will not have done so in vain.
- 10) Vì khai thị vô lượng pháp bí mật cho chúng sanh mà phát vô lượng âm thanh ngôn ngữ: Uttering countless numbers of worlds to reveal countless secret truths to sentient beings.

**Mười Thân Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát**

(Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38): Ten kinds of unimpeded functions of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38).

- 1) Đem tất cả thân chúng sanh vào thân mình: Encompassing the bodies of all sentient beings in one's own body.
- 2) Đem thân mình vào thân tất cả chúng sanh: Merging one's own body into the bodies of all sentient beings.

- 3) Dem tất cả thân Phật vào một thân Phật: All Buddha-bodies entering one Buddha-body.
- 4) Dem một thân Phật vào tất cả thân Phật: One Buddha-body entering all Buddha-bodies.
- 5) Dem tất cả cõi vào thân mình: Encompassing all lands in one's own body.
- 6) Dem một thân đầy khắp tất cả pháp tam thế thị hiện cho chúng sanh: Pervading all things of all times with one body, showing sentient beings.
- 7) Nơi một thân thị hiện vô biên thân nhập tam muội: Showing boundless bodies in one body entering concentration.
- 8) Nơi thân một chúng sanh hiện thân tất cả chúng sanh mà đạt thành chánh giác: In one body showing as many bodies as sentient beings attaining enlightenment.
- 9) Nơi thân tất cả chúng sanh hiện thân một chúng sanh, nơi thân một chúng sanh hiện thân tất cả chúng sanh: Showing the body of one being in the bodies of all beings, showing the bodies of all beings in the body of one being.
- 10) Nơi thân tất cả chúng sanh thị hiện pháp thân, nơi pháp thân thị hiện thân tất cả chúng sanh: Showing the body of reality in the bodies of all beings, showing the bodies of all beings in the body of reality.
- Mười Thân Lực Vô Ngại Dụng** (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38): Ten kinds of unimpeded function relating to miraculous abilities (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38).
- 1) Dem bất khả thuyết thế giới để vào một vi trần: Place untold worlds in one atom.
- 2) Trong một vi trần hiện khắp thế giới tất cả cõi Phật: Manifest all Buddha-lands, equal to the cosmos, in a single atom.
- 3) Dem nước tất cả đại hải để vào một lỗ lông qua lại cùng khắp mười phương thế giới mà không làm xúc não chúng sanh: Place the water of all oceans in one pore and travel throughout the universe, without the sentient beings therein being disturbed.
- 4) Dem bất khả thuyết thế giới nập trong thân mình, thị hiện tất cả việc làm do sức thần thông: Contain untold worlds within their own bodies and manifest all spiritual powers.
- 5) Dùng một sợi lông buộc bất khả thuyết thế giới và cầm đi du hành tất cả thế giới, mà chẳng làm cho chúng sanh có lòng kinh sợ: Tie up innumerable mountain chains with a single hair and carry them through all worlds, without frightening sentient beings.
- 6) Dem bất khả thuyết kiếp làm một kiếp, một kiếp làm bất khả thuyết kiếp, trong đó thị hiện sự thành hoại sai biệt, mà chẳng làm cho chúng sanh có lòng kinh sợ: Make untold ages one age and make one age untold ages, showing therein the differences of formation and disintegration, without scaring sentient beings.
- 7) Trong tất cả thế giới hiện thủy, hỏa và phong tai, những sự biến hoại mà chẳng não hại chúng sanh: In all worlds they show various changes and devastations by floods, conflagrations, and gales, without troubling sentient beings.
- 8) Tất cả thế giới lúc tam tai hoại, đều có thể hộ trì đồ dùng của tất cả chúng sanh, chẳng để tổn hư thiếu thốn: When such disasters arise they can safeguard the necessities of life of all sentient beings in all worlds, not letting them be damaged or lost.
- 9) Dùng một tay cầm bất tư nghì thế giới ném ra ngoài bất khả thuyết thế giới, chẳng làm cho chúng sanh có ý tưởng kinh sợ: Can hold inconceivably many worlds in one hand and toss them beyond untold worlds, without exciting fear in the sentient beings.

10) Nói tất cả cõi đồng với hư không, làm cho các chúng sanh đều được tỏ ngộ: Explain how all lands are the same as space, causing sentient beings all to gain understanding.

**Mười Thần Thông Bỉ Ngạn Của Chư Đại Bồ Tát:** Mười thứ thần thông bỉ ngạn của chư Đại Bồ Tát (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 27)—Ten kinds of other shores of spiritual powers of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 27).

- 1) Đến chư Phật tận hư không biến pháp giới thần thông bỉ ngạn: Reach the other shore of spiritual powers of the Buddha that extend throughout space and are present everywhere in the cosmos.
- 2) Đến Bồ Tát rốt ráo vô sai biệt tự tại thần thông bỉ ngạn: Reach the other shore of Enlightening Beings' ultimately nondiscriminatory free spiritual powers.
- 3) Đến phát khởi Bồ Tát quảng đại hạnh nguyện nhập Như Lai môn Phật sự thần thông bỉ ngạn: Reach the other shore of spiritual powers of Buddha-work able to initiate the far-reaching practical commitments of Enlightening Beings and enter the gate of realization of Thusness.
- 4) Đến chấn động tất cả thế giới tất cả cảnh giới đều làm cho thanh tịnh thần thông bỉ ngạn: Reach the other shore of spiritual powers able to shake all objects in all worlds and purify them all.
- 5) Đến hay tự tại biết tất cả chúng sanh nghiệp quả bất tư nghì đều như huyễn hóa thần thông tự tại: Reach the other shore of spiritual powers able to freely know that the inconceivable results of actions of all sentient beings are all like illusory productions.
- 6) Đến hay tự tại biết các tam muội thô tế nhập xuất tướng sai biệt thần thông bỉ ngạn: Reach the other shore of spiritual powers able to freely know the different

characteristics, crude and subtle, those in entry and emerge of all concentrations.

- 7) Đến hay dũng mãnh nhập cảnh giới Như Lai mà ở trong đó phát sanh đại nguyện thần thông bỉ ngạn: Reach the other shore of spiritual powers able to boldly enter the realm of the Enlightened and therein produce great vows.
- 8) Đến thần thông bỉ ngạn có thể—Reach the other shore of spiritual powers able to:
  - a. Đến hay hóa làm Phật, hóa chuyển pháp luân, điều phục chúng sanh: Cause Buddhas to appear and teach, taming beings.
  - b. Khiến sanh vào gia đình họ Thích: Causing them to be born in the family of Buddhas.
  - c. Khiến nhập Phật thừa mau được thành tựu: Causing them to enter the vehicle of Buddhahood and swiftly attain fulfillment.
- 9) Đến hay rõ biết bất khả thuyết tất cả văn cú bí mật mà chuyển pháp luân, khiến vô lượng pháp môn đều được thanh tịnh: Reach the other shore of spiritual powers able to comprehend all the countless esoteric statements and teach in such a way as to clarify countless aspects of truth.
- 10) Đến chẳng nhờ ngày đêm năm tháng kiếp số, một niệm đều có thể thị hiện khắp tam thế thần thông bỉ ngạn: Reach the other shore of spiritual powers able to cause the past, present and future to appear in a single instant without depending on the numbers of days, nights, months, years, or epochs.

**Mười Thần Thông Vô Ngại:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười môn thần thông vô ngại. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời có thể vào khắp cả Phật pháp—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of unimpeded function relating to spiritual capacities. Enlightening Beings who abide by these can penetrate all Buddha-teachings.

- 1) Nơi một thân thị hiện tất cả thế giới thân: Show the bodies of all worlds in one body.
  - 2) Nơi chúng hội một Đức Phật, thính thọ lời thuyết pháp trong chúng hội của tất cả chư Phật: In the audience of one Buddha they hear the teachings spoken in the assemblies of all Buddhas.
  - 3) Ở trong tâm niệm của một chúng sanh, thành tựu bất khả thuyết vô thượng Bồ Đề, khai ngộ tâm của tất cả chúng sanh: In the mind and thoughts of one sentient being they accomplish inexpressible, unsurpassed enlightenment and open the minds of all sentient beings.
  - 4) Dùng một âm thanh hiện ngôn âm sai biệt của tất cả thế giới, làm cho tất cả chúng sanh đều được hiểu rõ: With one voice they manifest the different sounds of speech of all worlds and enable sentient beings each to attain understanding.
  - 5) Trong một niệm hiện hết tất cả kiếp quá khứ có bao nhiêu nghiệp quả nhiều thứ sai khác, làm cho các chúng sanh đều được thấy biết: In a single moment they show the various differences in results of actions of all ages of the entire past, causing sentient beings all to know and see.
  - 6) Trong một vi trần xuất hiện cõi Phật quảng đại vô lượng trang nghiêm: In one atom appears Buddha-land with boundless adornment.
  - 7) Làm cho tất cả các cõi được đầy đủ trang nghiêm: Cause all worlds to be fully adorned.
  - 8) Vào khắp cả tam thế: Penetrate all pasts, presents and futures.
  - 9) Phóng quang minh đại pháp, hiện tất cả chư Phật Bồ Đề, tất cả chúng sanh hạnh nguyện: Emanate the great light of truth and show the enlightenment of all Buddhas, and the acts and aspirations of sentient beings.
  - 10) Chư Bồ Tát thủ hộ—Enlightening beings protect:
    - a. Tất cả chúng sanh: All living beings.
    - b. Thánh: Saints.
    - c. Độc giác: Individual Illuminates.
    - d. Chư Bồ Tát: Enlightening Beings.
    - e. Thập lực của Như Lai: The ten powers of enlightenment.
    - f. Thiện căn của chư Bồ Tát: The roots of goodness of Enlightening Beings.
- Mười Thiện Nghiệp Đạo:** Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có mười Thiện Nghiệp Đạo—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are ten wholesome courses of action—See Thập Thiện and Thập Thiện Nghiệp.
- Mười Thiệt Nghĩa Phật Pháp Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười câu thiệt nghĩa Phật pháp—According to the Flower Adornment Sutra, Great Enlightening Beings have ten kinds of expression of the true meaning of the Buddhas' Teaching.
- 1) Tất cả pháp chỉ có danh: All things only have names.
  - 2) Tất cả pháp dường như huyễn: All things are like illusions.
  - 3) Tất cả các pháp dường như bóng: All things are like reflections.
  - 4) Tất cả pháp chỉ do duyên khởi: All things only originate conditionally.
  - 5) Tất cả pháp nghiệp thanh tịnh: All things are pure in action.
  - 6) Tất cả pháp chỉ văn tự làm ra: All things are just made by words.
  - 7) Tất cả pháp thực tế: All things are the ultimate reality.
  - 8) Tất cả pháp vô tướng: All things are signless.
  - 9) Tất cả pháp đệ nhất nghĩa: All things are the highest truth.
  - 10) Tất cả pháp là giới pháp: All things are the realm of reality.
- Mười Thù Thắng Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27, chư đại Bồ Tát có mười thứ thù thắng. Một khi chư Đại Bồ

Tát đã đạt được mười thứ hải, thì cũng đạt được mười thứ thù thắng. Sau khi đã được mười thứ thù thắng, thời chư Bồ Tát lại cũng được mười thứ lực—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten kinds of excellence. Once Great Enlightening Beings have attained these ten oceans, they will also attain ten kinds of excellence. After they have attained ten kinds of excellence, they will also attain ten kinds of power.

- 1) Là đệ nhất trong tất cả chúng sanh: They are foremost among sentient beings.
- 2) Là siêu việt trong hàng chư Thiên: They are supremely outstanding among celestials.
- 3) Mạnh nhất trong tất cả Phạm vương: They are most powerful among Brahma-kings.
- 4) Nơi thế gian không chỗ nhiễm trước: They have no attachments in any world.
- 5) Tất cả thế gian không gì che chói được: No one in any world can overshadow them.
- 6) Tất cả chúng ma chẳng mê loạn được: No demons can disturb them.
- 7) Vào khắp các loài không bị chướng ngại: They can enter any state of being without hindrance.
- 8) Mọi nơi thọ sanh biết chẳng kiên cố: Wherever they may be born, they know it is not permanent.
- 9) Tất cả Phật pháp đều được tự tại: They attain mastery of all Buddha teachings.
- 10) Tất cả thần thông đều hay thị hiện: They can manifest all spiritual powers.

\*\* For more information, please see Ten Oceans and ten kinds of power.

### Mười Thứ Bồ Tát Biết Rõ Chúng Sanh

**Giới:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười quyết định giải (hiểu rõ chắc chắn) biết chúng sanh giới. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời đạt được quyết định giải đại oai lực vô thượng của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of certain understanding of the realm

of sentient beings. Enlightening beings who abide by these can attain the supremely powerful certain understanding of Buddhas.

- 1) Biết tất cả chúng sanh giới bốn tánh không thật: Know that all realms of sentient beings essentially have no reality.
- 2) Biết tất cả chúng sanh giới đều vào thân một chúng sanh: Know that all realms of sentient beings enter the body of one sentient being.
- 3) Biết tất cả chúng sanh giới đều vào thân một Bồ Tát: Know that all realms of sentient beings enter the body of an Enlightening Being.
- 4) Biết tất cả chúng sanh giới đều vào Như Lai tạng: Know that all realms of sentient beings enter the matrix of enlightenment.
- 5) Biết một thân chúng sanh vào khắp tất cả chúng sanh giới: Know that the body of one sentient being enters all realms of sentient beings.
- 6) Biết tất cả chúng sanh giới đều kham làm pháp khí của chư Phật: Know that all realms of sentient beings can be vessels of the Buddhas' teaching.
- 7) Biết tất cả chúng sanh giới tùy theo sở thích của họ mà vì họ hiện thân chư thiên: Know all realms of sentient beings and manifest the bodies of celestial beings for them according to their desires.
- 8) Biết tất cả chúng sanh giới tùy theo sở thích của họ mà hiện oai nghi tịch tịnh của Thanh Văn hay Bích Chi Phật: Know all realms of sentient beings and manifest the tranquil, composed behavior of saints and individual illuminates for them, according to their inclinations.
- 9) Biết tất cả chúng sanh giới vì họ mà hiện thân công đức trang nghiêm của Bồ Tát: Know all realms of sentient beings and manifest to them the bodies of Enlightening Beings adorned with virtues.
- 10) Biết tất cả chúng sanh giới vì họ mà hiện thân tướng hảo oai nghi tịch tịnh của Như



Lai để khai ngộ họ: Know all realms of sentient beings and show them the marks and embellishments and the tranquil comportment of Buddhas, and enlighten sentient beings.

#### **Mười Thứ Hải Của Chư Đại Bồ Tát:**

Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27, có mười thứ hải của chư đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong Pháp giới tự tại đại Tam muội cũng sẽ được mười thứ hải. Chư Đại Bồ Tát một khi đã được mười thứ hải này, thời lại cũng được mười thứ thù thắng (See Ten kinds of excellence)—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten kinds of ocean of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide in the concentration of freedom in the elemental cosmos also attain ten kinds of ocean. Once Great Enlightening Beings have attained these ten oceans, they also attain ten kinds of excellence.

- 1) Được chư Phật hải, vì đều xem thấy: They attain the ocean of Buddhas because they see them all.
- 2) Được chư pháp hải, vì hay dùng trí huệ trọn biết rõ: They attain the ocean of truths because they can comprehend them all by wisdom.
- 3) Được chúng sanh hải, vì trọn điều phục: They attain the ocean of sentient beings because they pacify them all.
- 4) Được chư sát hải, vì dùng thần thông vô tác vô tác đều qua đến: They attain the ocean of lands because they go to them by all psychic realization of essenceless, uncreated spiritual powers.
- 5) Được công đức hải, vì tất cả tu hành trọn viên mãn: They attain the ocean of virtues because they cultivate them all to perfection.
- 6) Được thần thông hải, vì hay rộng thị hiện khiến khai ngộ: They attain the ocean of spiritual powers because they are able to

manifest them extensively to awaken enlightenment.

- 7) Được chư căn hải, vì những căn tánh chẳng đồng đều khéo biết: They attain the ocean of faculties because they know all their various differences.
- 8) Được chư tâm hải, vì biết vô lượng tâm chủng loại sai biệt của tất cả chúng sanh: They attain the ocean of minds because they know the infinite various different minds of sentient beings.
- 9) Được chư hạnh hải, vì hay dùng nguyện lực đều viên mãn: They attain the ocean of practices because they can fulfill them all by willpower.
- 10) Được chư nguyện hải, vì đều làm cho thành tựu trọn thanh tịnh: They attain the ocean of vows because they cause them all to be fulfilled, eternally pure.

#### **Mười Thứ Mặc Giáp Của Chư Đại Bồ**

**Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ mặc giáp của chư Bồ Tát. Chư Đại Bồ Tát an trụ trong pháp này thời mặc được mao giáp vô thượng của Như Lai, và có thể xô dẹp tất cả ma quân—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of armor of Great Enlightening Beings. Enlightening beings who abide by these can wear the supreme armor of Buddhas and crush all demon armies.

- 1) Mặc giáp đại từ, vì cứu hộ tất cả chúng sanh: They wear the armor of great benevolence, rescuing all sentient beings.
- 2) Mặc giáp đại bi, vì kham chịu tất cả sự khổ: They wear the armor of great compassion, enduring all suffering.
- 3) Mặc giáp đại nguyện, vì tất cả việc làm đều rất ráo: They wear the armor of great commitment, fulfilling all their tasks.
- 4) Mặc giáp hồi hướng, vì kiến lập tất cả sự trang nghiêm của Phật: They wear the armor of dedication, constructing the adornments of all Buddhas.

- 5) Mặc giáp phước đức, vì lợi ích tất cả chúng sanh: They wear the armor of virtue, benefitting all sentient beings.
- 6) Mặc giáp Ba La Mật, vì độ thoát tất cả chúng sanh: They wear the armor of the ways of transcendence, liberating all conscious beings.
- 7) Mặc giáp trí huệ, vì dứt tối ám phiền não của tất cả chúng sanh: They wear the armor of wisdom, destroying the darkness of affliction of all sentient beings.
- 8) Mặc giáp thiện xảo phương tiện, vì xuất sanh thiện căn phổ môn: They wear the armor of skill in means, generating universal roots of goodness.
- 9) Mặc giáp nhưt thiết trí tâm kiên cố chẳng tán loạn vì chẳng thích những thừa khác: They wear the armor of firm stability and freedom from distraction of the mind of universal knowledge, not enjoying other vehicles.
- 10) Mặc giáp nhưt tâm quyết định, vì nơi tất cả pháp lìa nghi hoặc: They wear the armor of single-minded certainty, free from doubts and confusion in regard to all things.

#### **Mười Thứ Minh Của Chư Đại Bồ Tát:**

Ten kinds of insight of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38)—Chư Đại Bồ tát có mười thứ Minh (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38).

- 1) Trí minh thiện xảo, biết tất cả những nghiệp báo của chúng sanh: The insight of practical knowledge of the consequences of actions of all sentient beings.
- 2) Trí minh thiện xảo biết cảnh giới tịch diệt thanh tịnh không hí luận của tất cả chúng sanh: The insight of practical knowledge of the quiescence, purity, and nonconceptuality of all realms of sentient beings.
- 3) Trí minh thiện xảo biết những cảnh sở duyên của tất cả chúng sanh chỉ là một tướng, đều bất khả đắc, tất cả pháp đều như kim cang bất hoại: The insight of practical knowledge that the mental objects of all sentient beings are of but one character, totally ungraspable, and that all things are indestructible.
- 4) Trí minh thiện xảo hay dùng vô lượng âm thanh vi diệu vang khắp thập phương thế giới: The insight of practical knowledge of ability to cause infinite subtle utterances to be heard in all worlds.
- 5) Trí minh thiện xảo phá hoại khắp tất cả tâm nhiễm trước: The insight of practical knowledge of how to universally destroy the obsessions of all minds.
- 6) Trí minh thiện xảo hay dùng phương tiện thọ sanh hay chẳng thọ sanh: The insight of practical knowledge of how to appear to be born or not to be born by expedient means.
- 7) Trí minh thiện xảo bỏ rời tất cả cảnh giới thọ tướng: The insight of practical knowledge of abandoning all objects of perception and sensation.
- 8) Trí minh thiện xảo biết tất cả pháp chẳng tướng chẳng vô tướng, một tánh vô tánh, vô phân biệt mà hay biết rõ các loại pháp trong vô lượng kiếp phân biệt diễn thuyết, trụ nơi pháp giới, thành vô thượng chánh đẳng chánh giác: The insight of practical knowledge of things are neither form nor formless, are of one nature, which is no nature, not discriminating anything yet able to comprehend all kinds of truths and explain them analytically for measureless ages, abiding in the realm of reality and realizing unexcelled, complete perfect enlightenment.
- 9) Trí minh duyên khởi thiện xảo biết tất cả chúng sanh, sanh vốn không sanh, vì tổ thâu thọ sanh bất khả đắc. Mà biết nhưn, duyên, sự, cảnh giới, hạnh, sanh, diệt, ngôn thuyết, mê hoặc, lìa mê hoặc, điên đảo, lìa điên đảo, tạp nhiễm, thanh tịnh, sanh tử, niết bàn, khả đắc, bất khả đắc,

chấp trước, không chấp trước, trụ, động, đi, về, khởi chẳng khởi, hư mất, xuất ly, thành thực, các căn, điều phục, tùy theo sở nghi mà nhiều cách giáo hóa, chưa từng quên mất công hạnh Bồ tát. Vì Bồ Tát chỉ vì lợi ích chúng sanh nên phát tâm vô thượng Bồ Đề không bỏ sót việc làm vì chúng sanh. Thế nên Bồ Tát thường giáo hóa chúng sanh thân không mỗi nhọc, chẳng trái tất cả chỗ làm của thế gian: The Insight practical knowledge of interdependent origination—Great enlightening beings know that the birth of all sentient beings is fundamentally birthless because they comprehend that birth cannot be grasped; yet they know causes, conditions, events, objects, actions, birth, extinction, speech, confusion, freedom from confusion, delusion, freedom from delusion, defilement, purity, birth and death, nirvana, graspability, ungraspability, attachment, nonattachment, rest, movement, departure, return, origination, nonorigination, dissolution, emancipation, maturities, faculties, how to civilize, they teach beings according to needs, never forgetting the deeds of all Enlightening Beings, set their mind on complete perfect enlightenment for the sole purpose of helping sentient beings, edify sentient beings without tiring, in harmony with what is to be done in all worlds.

10) Trí minh thiện xảo nơi Phật vô trước, chẳng sanh tâm nhiễm trước, nơi pháp vô trước chẳng sanh tâm nhiễm trước, nơi cõi vô trước chẳng sanh tâm nhiễm trước, nơi chúng sanh vô trước chẳng sanh tâm nhiễm trước. Chẳng thấy có chúng sanh mà thực hành điều phục thuyết pháp, nhưng cũng chẳng bỏ Bồ Tát đại bi đại nguyện; thấy Phật, nghe pháp, tùy thuận tu hành; y chỉ nơi những thiện căn của Như Lai, cung kính cúng dường không thôi

ngủ. Hay dùng thần lực chấn động thập phương vô lượng thế giới, vì tâm quảng đại khắp pháp giới. Biết những cách thuyết pháp, biết số chúng sanh, biết chúng sanh sai biệt, biết khổ sanh, biết khổ diệt, biết tất cả hạnh đều như bóng tượng, thật hành hạnh Bồ Tát dứt hẳn tất cả căn bản thọ sanh. Chỉ vì cứu hộ tất cả chúng sanh nên thực hành hạnh Bồ tát mà không chỗ làm, tùy thuận chủng tánh của tất cả chư Phật mà phát tâm quảng đại như núi Tu Di. Biết tất cả hư vọng điên đảo vào môn như thiết chủng trí. Trí huệ rộng lớn chẳng lay động được, sẽ thành chánh giác. Ở biển sanh tử bình đẳng tế độ tất cả chúng sanh: The insight of practical knowledge of equally saving all sentient beings in the ocean of birth and death—Great Enlightening Beings have no attachment to Buddha, to the teaching, to lands, to sentient beings, and do not develop attachments. They do not see that there are sentient beings, yet they are carrying on educational activity, civilizing and teaching ways of liberation; they do not give up the practice of Enlightening Beings, with great compassion and great commitment. Seeing Buddhas and hearing their teachings, they act accordingly; trusting the Buddhas, they plant roots of goodness, ceaselessly honoring and serving them. They are able to shake infinite worlds in the ten directions by spiritual powers; their minds are broad, being equal to the cosmos. They know various explanations of truth, they know how many sentient beings are there, they know the different among sentient beings, they know the birth of suffering, they know the extinction of suffering; while knowing all acts are like reflected images, they carry out the deeds of Enlightening Beings. They sever the root of all subjugation to birth. They carry out the

practice of Enlightening Beings for the sole purpose of saving all sentient beings and yet do not practice anything. Conforming the essential nature of Buddhas, they develop a mind like an immense mountain. They know all falsehood and delusion, and enter the door of omniscience. Their knowledge and wisdom are broad and vast and unshakable, due to attain true enlightenment.

**Mười Thường Pháp Của Chư Phật:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười thứ thường pháp của chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of eternal law of all Buddhas.

- 1) Chư Phật thường thực hành tất cả những Ba La Mật: All Buddhas always carry out all the transcendent ways.
- 2) Chư Phật thường chẳng mê lầm nơi tất cả các pháp: All Buddhas are always free from confusion in regard to all things.
- 3) Chư Phật thường đủ đức đại bi: All Buddhas always have universal compassion.
- 4) Chư Phật thường có đủ thập lực: All Buddhas always have ten powers.
- 5) Chư Phật thường chuyển Pháp Luân: All Buddhas always turn the wheel of Teaching.
- 6) Chư Phật thường vì chúng sanh mà thị hiện thành chánh giác: All Buddhas always demonstrate the accomplishment of true awakening for the benefit of sentient beings.
- 7) Chư Phật thường thích điều phục tất cả chúng sanh: All Buddhas always gladly lead all sentient beings.
- 8) Chư Phật tâm thường chánh niệm pháp bất nhị: All Buddhas always correctly remember the truth of nonduality.
- 9) Chư Phật sau khi giáo hóa chúng sanh thường thị hiện vô dư Niết bàn: All Buddhas, after having taught sentient

beings, always show entry into nirvana without remainder, because the realm of the Buddhas has no bounds.

- 10) Cảnh giới của chư Phật thường không biên tế: The realm of all Buddhas are always boundless.

**Mười Trang Nghiêm Của Chư Đại Bồ Tát (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38—Ly Thế Gian):** Ten kinds of adornment of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38—Detachment from the World)—Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được tất cả pháp trang nghiêm vô thượng của Như Lai—Enlightening Beings who abide by these can attain the adornment of all supreme attributes of Buddhas.

- 1) Lực trang nghiêm, vì chẳng thể hư hoại: The adornment of power, being indestructible.
- 2) Vô úy trang nghiêm, vì không thể dẹp phục được: The adornment of fearlessness, being invincible.
- 3) Nghĩa trang nghiêm, vì nói bất khả thuyết nghĩa vô cùng tận: The adornment of meaning, explaining untold meaning inexhaustibly.
- 4) Pháp trang nghiêm, vì quán sát diễn thuyết không quên mất tám vạn bốn ngàn pháp tụ: The adornment of doctrines, contemplating and expounding the collection of eighty-four thousand doctrines without forgetting them.
- 5) Nguyện trang nghiêm, vì không thối chuyển nơi hoằng thệ của chư Bồ Tát đã phát: The adornment of vows, the universal vows undertaken by all Enlightening Beings never regressing.
- 6) Hạnh trang nghiêm, vì tu hạnh Phổ Hiền mà xuất ly: The adornment of deeds, cultivating the deeds of Universal Good and gaining emancipation.
- 7) Sát độ trang nghiêm, vì đem tất cả cõi làm một cõi: The adornment of lands, making all lands one land.

- 8) Phổ âm trang nghiêm, vì mưa pháp vũ cùng khắp tất cả thế giới của chư Phật: The adornment of universal voice, showering the rain of truth throughout all Buddha-worlds.
- 9) Lực trì trang nghiêm, vì trong tất cả kiếp thực hành vô số hạnh chẳng đoạn tuyệt: The adornment of empowerment, carrying out innumerable deeds in all ages without cease.
- 10) Biến hóa trang nghiêm, vì nơi thân một chúng sanh thị hiện thân bằng số tất cả chúng sanh, khiến tất cả chúng sanh đều thấy biết cầu như thiết trí không thối chuyển: The adornment of mystic manifestations, showing in the body of one being as many bodies as there are sentient beings, causing all sentient beings to perceive them and seek all-knowledge without regressing.
- Mười Trang Nghiêm Vô Thượng Tối Thắng Của Chư Phật:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười thứ tối thắng vô thượng trang nghiêm của chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of supreme adornment of all Buddhas.
- 1) Thân Phật trang nghiêm tối thắng. Chư Phật đều đủ đầy những đại nhưn tướng và tùy hình hảo—The first Buddhas' supreme physical adornment—All Buddhas have all the marks and refinements of greatness.
  - 2) Ngữ trang nghiêm tối thắng vô thượng—The second Buddhas' supreme adornment of speech:
    - a. Chư Phật đều đầy đủ sáu mươi thứ âm thanh: All Buddhas have sixty kinds of vocal sounds.
    - b. Mỗi âm thanh có năm trăm phần: Each sound with five hundred elements.
    - c. Mỗi phần có vô lượng trăm ngàn âm thanh tịnh dùng để nghiêm hảo: Each element with countless hundreds of thousands of pure, clear tones adorning it.
  - 3) Ý trang nghiêm tối thắng vô thượng—The third supreme mental adornment of Buddhas:
    - a. Chư Phật đều có đầy đủ thập lực, các đại tam muội: All Buddhas are endowed with the ten powers, the great concentrations.
    - b. Mười tám pháp bất cộng trang nghiêm ý nghiệp: The eighteen unique qualities, adorning their mental activities.
    - c. Chỗ có cảnh giới đều thông đạt vô ngại: In their sphere of operation, they comprehend and master all enlightening principles without obstruction.
    - d. Tất cả Phật pháp đều được vô dư pháp giới trang nghiêm để dùng trang nghiêm: All attain the adornments of the all-inclusive cosmos of their reality as their adornment.
    - e. Pháp giới chúng sanh tam thế tâm hành đều riêng khác, mà trong một niệm đều thấy rõ cả: They are able to clearly perceive in a single instant the mental patterns, past, present, and future, each different, of the beings of the cosmos.
  - 4) Quang minh trang nghiêm tối thắng vô thượng—The fourth Buddhas' supreme adornment of light:
    - d. Có thể ở trong tất cả chúng khắp pháp giới không sợ hãi, đại sư tử hống diễn nói pháp nghĩa thậm thâm của Như Lai: They are able, in the midst of all groups in the cosmos, without any qualms or fears, to roar the great lion's roar, expounding the meaning of the extremely profound teaching of The Enlightened.
    - e. Chúng sanh được nghe không ai là chẳng hoan hỷ, tùy căn dục của họ đều được điều phục: So that all who hear are delighted and are edified according to their faculties and inclinations.

- a. Chư Phật hay phóng vô số quang minh: All Buddhas are able to emanate countless beams of light.
- b. Mỗi mỗi quang minh có vô lượng lưới quang minh—Each beam of light accompanied by untold webs of light:
- Chiếu khắp tất cả Phật độ: Illuminating all Buddha-lands.
  - Diệt trừ đen tối của tất cả thế gian: Destroying the darkness in all worlds.
  - Thị hiện vô lượng chư Phật xuất thế: Revealing the emergence of innumerable Buddhas.
  - Thân Phật bình đẳng thấy đều thanh tịnh: Their bodies equal, all pure.
  - Chỗ làm Phật sự đều không luống uổng: Their Buddha-works all effective.
  - Hay làm cho chúng sanh đến bậc bất thối chuyển: Able to cause sentient beings to reach nonregression.
- 5) Lìa si hoặc của thế gian, hiện vi tiếu trang nghiêm tối thắng vô thượng—The fifth Buddhas' supreme adornment of a smile, free from the delusion and confusion of the world:
- a. Chư Phật lúc hiện mỉm cười, đều ở nơi miệng phóng ra trăm ngàn ức na do tha a tăng kỳ quang minh: When the Buddhas smile, zillions of rays of light radiate from their faces.
- b. Mỗi quang minh đều có vô lượng bất tư nghì các thứ màu chiếu khắp mười phương tất cả thế giới: Each light having innumerable, inconceivably many hues of all kinds, lighting up all the worlds in the ten directions.
- c. Trong đại chúng phát lời thành thực: Among the masses they utter truthful words.
- d. Thọ ký đạo vô thượng chánh giác cho vô lượng vô số bất tư nghì chúng sanh: Giving innumerable, countless, inconceivably many sentient beings directions for supreme complete perfect enlightenment.
- 6) Pháp thân trang nghiêm tối thắng vô thượng—The sixth Buddhas' supreme adornment of the reality-body:
- a. Chư Phật đều có pháp thân thanh tịnh vô ngại: All Buddhas have the reality-body, pure, unobstructed.
- b. Nơi tất cả pháp thông đạt rốt ráo: With ultimate comprehension of all truths.
- c. Trụ nơi pháp giới không có biên tế: Abiding in the cosmos of reality, without bounds.
- d. Dầu ở thế gian mà chẳng tạp với thế gian: Though being in the world, not getting mixed up with the world.
- e. Rõ thật tánh thế gian: Understanding the true nature of the world.
- f. Thực hành pháp xuất thế: Acting on transmundane principles.
- g. Dứt đường ngôn ngữ: Beyond the power of speech.
- h. Siêu uẩn xứ giới: Transcending the realms of matter sense.
- 7) Thường diếu quang minh trang nghiêm tối thắng vô thượng—The seventh Buddhas' supreme adornment of constant subtle light:
- a. Chư Phật đều có vô lượng thường quang minh vi diếu, vô số những thứ sắc tướng dùng làm nghiêm hảo: All Buddhas have infinite constant subtle lights with untold colors of all kinds adorning them.
- b. Làm tạng quang minh, xuất sanh vô lượng quang minh viên mãn, chiếu khắp mười phương không chướng ngại: Forming a treasury of light producing infinite orbs of light illuminating the ten directions without obstruction.
- 8) Diếu sắc trang nghiêm tối thắng vô thượng—The eighth Buddhas' supreme adornment of sublime forms:
- a. Chư Phật đều có vô biên diếu sắc: All Buddhas have boundless sublime forms.
- b. Khả ái diếu sắc: Delightful sublime forms.
- c. Thanh tịnh diếu sắc: Pure sublime forms.

- d. Tùy tâm hiện diệu sắc: Sublime forms that appear in accordance with the mind.
- e. Diệu sắc che chói tất cả ba cõi: Forms that outshine all in the realms of desire, form and formlessness.
- f. Diệu sắc đến bỉ ngạn vô thượng: Unexcelled sublime forms arriving at the other shore.
- 9) Chủng tộc trang nghiêm tối thắng vô thượng—The ninth Buddhas' supreme adornment of human character:
- a. Chư Phật đều sanh trong tam thế Phật chủng: All Buddhas are born in the family of Buddhas of past, present, and future.
- b. Chứa những báu lành rốt ráo thanh tịnh không có lầm lỗi, rời sự khinh chê của thế gian: Accumulate myriad treasures of virtue, ultimately pure, without fault, impeccable.
- c. Là chỗ trang nghiêm nhất của diệu hạnh thanh tịnh thù thắng trong tất cả các pháp: Being adorned by the most pure, refined acts among all things.
- d. Thành tựu đầy đủ nhất thiết chủng trí, chủng tộc thanh tịnh không ai khinh chê được: Fully accomplishing total knowledge and character beyond reproach.
- 10) Đại từ đại bi công đức trang nghiêm tối thắng vô thượng—The tenth Buddhas' supreme adornment of the qualities of great kindness and compassion:
- a. Chư Phật dùng đại bi lực trang nghiêm thân mình, rốt ráo thanh tịnh không có những khát ái, thân hành đã dứt hẳn, tâm đã khéo giải thoát, người thấy không chán, đại bi cứu hộ tất cả thế gian: All Buddhas array themselves with the power of great compassion. Ultimately pure, without any cravings, their physical actions forever at rest, their minds well liberated, so that none tire of seeing them, saving all worldly beings.
- b. Là phước điền đệ nhất, là bậc thọ cúng vô thượng, thương xót lợi ích cho tất cả chúng sanh đều làm cho họ thêm lớn vô lượng phước đức trí huệ: The foremost fields of blessing, the most worthy recipients, mercifully helping all sentient beings to develop stores of unlimited virtue and knowledge.
- Mười Trí Của Chư Phật:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười trí của chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of knowledge of all Buddhas.
- 1) Tất cả chư Phật biết tất cả pháp không chỗ xu hướng, mà hay xuất sanh hồi hướng nguyện trí: All Buddhas know all things have no aim, yet they can produce knowledge of dedicated undertaking.
  - 2) Tất cả chư Phật biết tất cả pháp đều không có thân, mà hay xuất sanh thanh tịnh thân trí: All Buddhas know all things have no body, yet they can produce knowledge of pure body.
  - 3) Tất cả chư Phật biết tất cả pháp bốn lai không hai, mà hay xuất sanh khả năng giác ngộ trí: All Buddhas know all things are fundamentally nondual, yet they can produce knowledge capable of awareness and understanding.
  - 4) Tất cả chư Phật biết tất cả pháp vô ngã vô chúng sanh, mà hay xuất sanh điều phục chúng sanh trí: All Buddhas know all things have no self and no being, yet they can produce knowledge to civilize beings.
  - 5) Tất cả chư Phật biết tất cả pháp bốn lai vô tướng, mà hay xuất sanh liễu ngộ chư tướng trí: All Buddhas know all things fundamentally have no marks, yet they can produce knowledge of all marks.
  - 6) Tất cả chư Phật biết tất cả thế giới không có thành hoại, mà hay xuất sanh liễu ngộ thành hoại trí: All Buddhas know all worlds have no becoming or decay, yet

- they can produce knowledge of becoming and decay.
- 7) Tất cả chư Phật biết tất cả pháp không có tạo tác, mà hay xuất sanh tri quả nghiệp trí: All Buddhas know all things have no creation, yet they can produce knowledge of the effect of action.
- 8) Tất cả chư Phật biết tất cả pháp không có ngôn thuyết, mà hay xuất sanh liễu ngôn thuyết trí: All Buddhas know all things have no verbal explanation, yet they can produce knowledge of verbal explanation.
- 9) Tất cả chư Phật biết tất cả pháp không có nhiễm tịnh, mà hay xuất sanh tri nhiễm tịnh trí: All Buddhas know all things have no defilement or purity, yet they can produce knowledge of defilement or purity.
- 10) Tất cả chư Phật biết tất cả pháp không có sanh diệt, mà hay xuất sanh liễu sanh diệt trí: All Buddhas know all things have no birth or extinction, yet they can produce knowledge of birth and extinction.
- Mười Trí Như Biển Nhập Vô Thượng Bồ Đề:** Mười Trí như biển nhập vô thượng Bồ Đề của chư đại Bồ Tát (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38). Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được biển đại trí huệ vô thượng của tất cả chư Phật—Ten kinds of oceanic knowledge entering into unexcelled, complete perfect enlightenment (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38). Enlightening beings who abide by these can attain the ocean of supreme knowledge of Buddhas.
- 1) Nhập tất cả vô lượng chúng sanh giới: Penetrate all realms of sentient beings.
- 2) Nhập tất cả thế giới mà chẳng sanh tâm phân biệt: Penetrate all worlds without giving rise to arbitrary discriminations.
- 3) Biết tất cả hư không giới vô lượng vô ngại, vào khắp lưới tất cả thế giới sai biệt ở mười phương: Know all realms of space are measureless and immaterial, and enter the network of all different worlds in the ten directions.
- 4) Khéo nhập pháp giới vì đều biết rõ như vậy—Skillfully penetrate phenomena because they know them all:
- a. Nhập vô ngại: Fluidity.  
b. Nhập chẳng đoạn: Nonannihilation.  
c. Nhập chẳng thường: Noneternity.  
d. Nhập vô lượng: Infinity.  
e. Nonbirth. Nhập chẳng sanh:  
f. Nhập chẳng diệt: Nondestruction.  
g. Nhập tất cả: Totality.
- 5) Trí huệ như hải thứ năm—The fifth oceanic knowledge:
- a. Chư Bồ Tát biết thiện căn đã tích tụ, đang tích tụ và sẽ tích tụ của—Great Enlightening Beings know the roots of goodness have accumulated, do accumulate, and will accumulate:
- Chư Phật: The Buddhas.
  - Chư Bồ Tát: Enlightening beings.
  - Thanh Văn: Listeners.
  - Độc Giác: Individual Illuminates.
  - Tất cả phàm phu: All ordinary people.
- b. Great Enlightening Beings also know—Chư Bồ Tát cũng biết:
- Thiện căn mà tam thế chư Phật đã thành, nay thành và sẽ thành vô thượng Bồ Đề: The roots of goodness have already accomplished, now being accomplished, and to be accomplished by the Buddhas of all times in perfect enlightenmen.
  - Thiện căn mà tam thế chư Phật đã giáo hóa và điều phục chúng sanh: The roots of goodness in the teaching and civilizing of all sentient beings by the Buddhas of all times.
  - Biết rõ những thiện căn này chu Bồ Tát sẽ làm những điều sau đây—Knowing all these roots of goodness, Enlightening Beings will do the following:
- \*\* Deeply believe in them. Thâm tín:  
\*\* Tùy thuận: Approve and aspire to them.  
\*\* Nguyện tu tập không mỗi nhàm: Cultivate



- them tirelessly.
- 6) Trí huệ như biển thứ sáu—The sixth oceanic knowledge:
- a. Trong mỗi niệm nhập quá khứ thế bất khả thuyết kiếp. Ở trong một kiếp hoặc có trăm ức Phật xuất thế, chư Bồ Tát đều biết rất rõ như một kiếp và tất cả các kiếp—Moment to moment Great Enlightening Beings enter untold eons of the past and know how many Buddhas appear in each eons, no matter how unspeakably many they were they know clearly in each and every eon:
- Chúng hội đạo tràng: Their congregations.
  - Thuyết pháp và phương pháp điều phục: Their teaching and training methods.
  - Thọ mạng dài vẫn: The lifespan of all sentient beings.
  - Pháp trụ lâu mau: How long their doctrine lasted.
- b. Những kiếp không Phật có những chúng sanh gieo căn lành nơi vô thượng Bồ Đề cũng đều biết rõ: They also know if there were sentient beings who planted roots of goodness for enlightenment in ages when there were no Buddhas.
- c. Nếu có những chúng sanh thiện căn đã thành thực nơi đời vị lai sẽ được thấy Phật cũng đều biết rõ: They also know if there are any sentient beings who will get to see Buddhas in the future when their roots of goodness ripen.
- d. Quán sát quá khứ thế bất khả thuyết bất khả thuyết kiếp như vậy tâm không nhàm mỏi: They tirelessly examine untold eons of the past.
- 7) Trí huệ như biển thứ bảy—The seventh oceanic knowledge:
- a. Nhập vị lai thế quán sát tất cả vô lượng vô biên kiếp: Great Enlightening Beings penetrate the ages of the future, examine and distinguish all ages, measureless, boundless.
- b. Biết kiếp nào có Phật, kiếp nào không Phật: Know what ages will have Buddhas and what ages will not.
- c. Họ biết—They know:
- Kiếp nào có bao nhiêu Như Lai xuất thế: How many Buddhas will appear in what ages.
  - Mỗi Như Lai danh hiệu gì: What the names of each Buddha will be.
  - Ở thế giới nào?: What worlds they will live in.
  - Những thế giới ấy tên gì?: What the names of those worlds will be.
  - Độ được bao nhiêu chúng sanh?: How many sentient beings they will liberate.
  - Thọ mạng bao lâu?: How long they will live.
- d. Quán sát tột đến vị lai đều biết rõ tất cả chẳng cùng tận, chẳng nhàm mỏi: Observe throughout the future, knowing all endlessly, tirelessly.
- 8) Trí huệ như biển thứ tám—The eighth oceanic knowledge—Great Enlightening Beings enter the present observe and reflect—Chư Đại Bồ Tát nhập hiện tại thế quán sát:
- a. Trong mỗi niệm thấy khắp vô biên phẩm loại mười phương, nơi bất khả thuyết thế giới đều có chư Phật nơi vô thượng Bồ Đề đã thành, đang thành và sẽ thành—Moment after moment see boundless kinds of worlds in the ten directions, each having Buddhas who have attained, are attaining and will attain supreme enlightenment:
- Khi họ đi đến đạo tràng: As they go to the site of enlightenment.
  - Ngồi dưới cây Bồ Đề: Sit under the tree of Enlightenment.
  - Hàng phục ma quân: Conquer the demons.
  - Thành chánh đẳng chánh giác: Attain Unexcelled Complete Perfect Enlightenment.

- Rời cây Bồ Đề đi vào thành ấp: Get up and go into the city.
  - Lên cung trời: Ascend to the heavens.
  - Chuyển đại pháp luân: Expound the subtle truth and turn the great wheel of teaching.
  - Thị hiện thần thông: Manifest spiritual powers.
  - Điều phục chúng sanh: Tame sentient beings.
  - Phó chúc pháp vô thượng Bồ Đề: Hand on the teaching of complete enlightenment.
  - Xả bỏ thọ mạng: Give up their lives.
  - Nhập Niết bàn: Enter final nirvana.
  - Đã nhập niết bàn, kiết tập pháp tạng khiến còn ở lâu tại thế gian, trang nghiêm Phật pháp nhiều thứ cúng dường: After they have entered nirvana, their teachings are collected and preserve them in the worlds, the Buddhas' monuments are adorned and honored in various ways.
- b. Chư Bồ Tát cũng thấy—The Enlightening Beings also see:
- Tất cả chúng sanh gặp được Phật pháp: The sentient beings in those worlds encounter the Buddhas' teachings.
  - Nhận giữ, hộ trì, và phúng tụng: Accept, preserve and repeat them.
  - Ghi nhớ và tư duy: Remember and ponder them.
  - Tăng trưởng huệ giải: Increase in wisdom and understanding.
  - Quán sát như vậy cùng khắp mười phương, mà ở nơi Phật pháp không sai lầm vì: They extend these throughout the ten directions and have no misunderstanding about the Buddhas' teachings, because.
  - Dù biết rằng chư Phật như mộng, mà vẫn hay đến chỗ chư Phật cung kính cúng dường: Great Enlightening Beings know the Buddhas are all like dreams, yet they go to all Buddhas and honor them.
- Bấy giờ Bồ Tát chẳng chấp tự thân, mà dùng tự thân để tu tập: At such times Enlightening Beings do not cling to their bodies, yet they utilize their bodies to cultivate.
  - Chẳng chấp chư Phật, mà vẫn thấy và vẫn lắng nghe giáo pháp của chư Phật: They do not cling to the Buddhas, yet they see the Buddhas and hear the teachings.
  - Chẳng chấp thế giới, mà vẫn nhập thế cứu độ chúng sanh: They do not cling to the world, yet they enter the world to save sentient beings.
  - Chẳng chấp chúng hội: They do not cling to the congregation.
  - Chẳng chấp vào sự thuyết pháp: They do not cling to the preaching.
  - Chẳng chấp kiếp, mà vẫn đi vào tất cả kiếp không nhàm mỏi: They do not cling to the age, yet they enter all ages tirelessly.
- 9) Trí huệ như biển thứ chín—The ninth oceanic knowledge:
- a. Nơi bất khả thuyết bất khả thuyết kiếp, trong mỗi kiếp cúng dường cung kính vô lượng chư Phật thị hiện tự thân mất đây sanh kia: Honor countless Buddhas in each age, for untold eons, appearing to die in one place and be born in another.
  - b. Đem tất cả đồ cúng hơn hẳn tam giới để cúng dường chư Phật, cũng như chư Bồ Tát, Thanh văn và tất cả đại chúng: They honor the Buddhas, as well as the Enlightening Beings and disciples in their congregations with all kinds of transmundane offerings.
  - c. Sau khi chư Phật nhập diệt: After the Buddhas pass away:
    - Dùng đồ cúng vô thượng để cúng dường xá lợi: They honor their relics with unsurpassed offerings.
    - Rộng làm sự bố thí: Extensively practice charity.

- d. Đại Bồ Tát dùng tâm bất tư nghì—Great Enlightening Beings with an inconceivable mind.
- Tâm chẳng cầu báo: A mind not seeking reward.
  - Tâm rốt ráo, tâm mang đến lợi ích: A mind with ultimate determination, a determination to provide benefit.
- e. Trong vô lượng kiếp, chư Đại Bồ Tát vì quả vô thượng Bồ Đề—For untold eons, Great Enlightening Beings, for the sake of supreme complete perfect enlightenment:
- Cúng dường chư Phật: Honor the Buddhas.
  - Lợi ích chúng sanh: Benefit sentient beings.
  - Hộ trì chánh pháp: Preserve the true teaching.
  - Khai thị diễn thuyết chánh pháp: Reveal and expound the true teaching for untold eons.
- 10) Trí huệ như biển thứ mười—The tenth oceanic knowledge:
- a. Chư Đại Bồ Tát nơi chỗ của tất cả chư Phật, chư Bồ Tát, chư Thanh văn và tất cả pháp sư—Great Enlightening Beings wholeheartedly seek, from all Buddhas, from all Enlightening Beings, from all teachers of truth:
- Pháp của Bồ Tát đã thuyết: The principles expounded by Enlightening Beings.
  - Pháp của Bồ Tát đã học: The principles studied by Enlightening Beings.
  - Pháp của Bồ Tát đã dạy: The principles taught by Enlightening Beings.
  - Pháp của Bồ Tát đã tu hành: The principle practiced by Enlightening Beings.
  - Pháp của Bồ Tát thanh tịnh: The methods of purification of Enlightening Beings.
  - Pháp của Bồ Tát thành thực: The methods of development of Enlightening Beings.
  - Pháp của Bồ Tát điều phục: The methods of training of Enlightening Beings.
  - Pháp bình đẳng của Bồ Tát: The methods of equanimity of Enlightening Beings.
- Pháp xuất ly của Bồ Tát: The methods of emancipation of Enlightening Beings.
  - Pháp tổng trì của Bồ Tát: The methods of total mental command of Enlightening Beings.
- b. Được pháp này rồi thì Bồ Tát sẽ—Having obtained these teachings:
- Bồ tát thọ trì: They absorb and retain them.
  - Tụng đọc: Read and repeat them.
  - Phân biệt giải thuyết không nhàm đủ: Analyze and explain them, never tiring of this.
  - Khiến vô lượng chúng sanh ở trong Phật pháp phát tâm tương ứng với như thiết trí nhập tướng chơn thật: Causing countless sentient beings to develop all awareness of the Buddha teachings that corresponds to omniscience, to penetrate the characteristics of reality.
  - Nơi vô thượng Bồ Đề được bất thối chuyển: Attain nonregression in respect to Unexcelled, Complete Perfect Enlightenment.
  - Tu hành như vậy trong vô lượng kiếp không nhàm đủ: Enlightening beings continue to cultivate this way tirelessly for untold eons.
- Mười Trí Quán Sát Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười trí huệ quán sát của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được trí huệ quán sát vô thượng của chư Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of contemplation of knowledge of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the contemplation of supreme knowledge of Buddhas.
- 1) Trí huệ quán sát thiện xảo phân biệt diễn thuyết tất cả các pháp: Contemplation of knowledge of skillfully analyzing and explaining all things.

- 2) Biết rõ tam thế tất cả thiện căn: Knowing all roots of goodness of past, present and future.
- 3) Biết rõ tất cả Bồ Tát hạnh biến hóa tự tại: Knowing the practices of all Enlightening Beings, being able to transform freely.
- 4) Biết rõ nghĩa môn của tất cả các pháp: Knowing the meanings of all doctrines.
- 5) Biết rõ oai lực của chư Phật: Knowing the powers of all Buddhas.
- 6) Biết rõ tất cả môn Đà La Ni: Knowing all methods of concentration formulae.
- 7) Nơi tất cả thế giới khắp nói chánh pháp: Expounding truth in all words, entering all universes.
- 8) Nhập tất cả pháp giới: Knowing all spaces are inconceivable.
- 9) Biết tất cả thập phương bát tư nghì: Knowing all ten directions are inconceivable.
- 10) Biết tất cả Phật pháp trí huệ quang minh vô ngại: Knowing the light of knowledge of all Buddha teachings is unobstructed.

#### Mười Trí Quang Chiếu Của Chư Đại Bồ

**Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười trí quang chiếu của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được trí quang chiếu vô thượng của tất cả chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten illuminations of knowledge of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the illumination of supreme knowledge of all Buddhas.

- 1) Trí quang chiếu quyết định sẽ thành chánh đẳng chánh giác: The illumination of knowledge of certain attainment of supreme perfect enlightenment.
- 2) Trí quang chiếu thấy tất cả Phật: The illumination of knowledge seeing all Buddhas.
- 3) Trí quang chiếu thấy tất cả chúng sanh chết đây sanh kia: The illumination of knowledge of seeing all sentient beings

dying in one place and being born in another.

- 4) Trí quang chiếu hiểu tất cả tu-đa-la pháp môn: The illumination of knowledge understanding the doctrines of all scriptures.
- 5) Trí quang chiếu y chỉ thiện tri thức phát tâm Bồ Đề tích tập thiện căn: The illumination of knowledge developing the determination of enlightenment through association with the wise and accumulation of roots of goodness.
- 6) Trí quang chiếu thị hiện tất cả chư Phật: The illumination of knowledge showing all Buddhas.
- 7) Trí quang chiếu giáo hóa tất cả chúng sanh đều khiến an trụ Như Lai địa: The illumination of knowledge teaching all sentient beings so they may abide in the state of enlightenment.
- 8) Trí quang chiếu diễn thuyết bất khả tư nghì quảng đại pháp môn: The illumination of knowledge expounding inconceivable great means of access to truth.
- 9) Trí quang chiếu thiện xảo biết rõ tất cả chư Phật thần thông oai lực: The illumination of knowledge skillfully comprehending the spiritual powers of all Buddhas.
- 10) Trí quang chiếu đầy đủ tất cả các Ba La Mật: The illumination of knowledge fulfilling all transcendent ways.

**Mười Trí Quảng Đại:** Ten kinds of broad knowledge—See Thập Quảng Đại Trí.

**Mười Trí Tạng Quảng Đại:** Đây là mười môn trí tạng quảng đại mà chư Bồ Tát đạt được khi có liễu tri như thiết thế giới Phật trang nghiêm Tam muội (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 27)—This is ten kinds of treasury of great knowledge possessed by Enlightening Beings when they first attain the concentration of knowledge of the adornments of Buddhas (The Flower Adornment Sutra—Chapter 27).

- 1) Trí chiếu sáng tất cả cõi Phật: Knowledge illuminating all Buddha-lands.
- 2) Trí biết tất cả chúng sanh: Knowledge of the births of all beings.
- 3) Trí làm sự biến hóa khắp tam thế: Knowledge of how to make magical displays of past, future and present.
- 4) Trí vào khắp tất cả thân Phật: Knowledge of all Buddha-bodies.
- 5) Trí thông đạt tất cả Phật pháp: Knowledge comprehending all Buddha teachings.
- 6) Trí nhiếp khắp tất cả tịnh pháp: Knowledge embracing all pure phenomena.
- 7) Trí khiến tất cả chúng sanh nhập pháp thân: Knowledge of how to cause all beings to enter the reality body.
- 8) Trí hiện thấy tất cả phổ nhãn thanh tịnh: Pure Knowledge of universal directly perceiving all things.
- 9) Trí tất cả tự tại đến bỉ ngạn: Knowledge of total freedom reaching the other shore.
- 10) Trí an trụ tất cả pháp quảng đại khắp hết không thừa: Knowledge establishing all universal principles.
- 3) Trí xảo phân biệt nhập tất cả tâm hành của các chúng sanh: Skillful analytic knowledge penetrating the mental activities of all sentient beings.
- 4) Trí xảo phân biệt nhập căn tánh của tất cả chúng sanh: Skillful analytic knowledge penetrating the faculties of all sentient beings.
- 5) Trí xảo phân biệt nhập nghiệp báo của tất cả chúng sanh: Skillful analytic knowledge penetrating the consequences of all actions of all sentient beings.
- 6) Trí xảo phân biệt nhập tất cả hạnh Thanh Văn: Skillful analytic knowledge penetrating the practices of all Buddhist disciples.
- 7) Trí xảo phân biệt nhập tất cả hạnh Độc Giác: Skillful analytic knowledge penetrating the practices of all Individual Illuminates.
- 8) Trí xảo phân biệt nhập tất cả hạnh Bồ Tát: Skillful analytic knowledge penetrating the practices of all Enlightening Beings.
- 9) Trí xảo phân biệt thâm nhập tất cả thực hành của thế gian pháp: Skillful analytic knowledge penetrating the practices of mundane things.
- 10) Trí xảo phân biệt nhập tất cả Phật pháp: Skillful analytic knowledge penetrating all principles and attributes of Buddhahood.

#### **Mười Trí Thiện Xảo Của Chư Đại Bồ**

**Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười trí xảo phân biệt của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được trí phân biệt các pháp thiện xảo vô thượng của tất cả chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of skillful analytic knowledge of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain supreme knowledge of Buddhas that skillfully distinguishes all things.

- 1) Trí xảo phân biệt nhập tất cả các cõi: Skillful analytic knowledge penetrating all lands.
- 2) Trí xảo phân biệt nhập tất cả các chỗ của chúng sanh: Skillful analytic knowledge penetrating all abodes of sentient beings.
- 3) Vô tận biện tài: Inexhaustible analytic powers.
- 2) Tất cả tổng trì không quên mất: Retention of all dharani concentration formulae.
- 3) Khả năng biết và nói những căn tánh của tất cả chúng sanh: Ability to know and explain with certainty the faculties of all sentient beings.

#### **Mười Trí Vô Ngại Dụng Của Chư Đại**

**Bồ Tát** (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38): Ten kinds of unimpeded function relating to knowledge (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38).

- 4) Ở trong một niệm, dùng trí vô ngại, biết tâm hành của tất cả chúng sanh: Instantly knowing, by unhindered knowledge, the action of the minds of all sentient beings.
- 5) (D) Biết rõ chúng sanh: Knowing clearly all sentient beings.
- a. Sở thích dục lạc: Inclinations.  
b. Thiên hướng: Propensities.  
c. Tập khí: Habits.  
d. Phiền não: Afflictions.
- (E) Tùy theo chỗ thích nghi mà cho thuốc trị liệu: Giving them remedies in accordance with their ailments.
- 6) Trong khoảng một niệm hay vào được thập lực của Như Lai: In a single moment they are able to enter into the ten powers of Buddhas.
- 7) Dùng trí vô ngại biết tất cả kiếp tam thế và chúng sanh trong đó: By unimpeded knowledge they are able to know all ages of past, present, and future and sentient beings therein.
- 8) Ở trong mỗi niệm hiện thành chánh giác, thị hiện cho chúng sanh không dứt đoạn: Moment to moment they manifest the attainment of enlightenment, showing it to sentient beings endlessly.
- 9) Nơi một chúng sanh tưởng biết tất cả chúng sanh nghiệp: Know the actions of all sentient beings in the thought of one sentient being.
- 10) Nơi ngôn âm của một chúng sanh, hiểu lời nói của tất cả chúng sanh: Understand the language of all sentient beings in the words of one sentient being.
- principles (abiding) which help Enlightening Beings to fulfill their great vows. When Enlightening Beings fulfill these vows, they will attain ten inexhaustible treasuries.
- 1) Tâm không nhàm chán: Never wearying in mind.  
2) Đủ đại trang nghiêm: Preparing great adornments.  
3) Nhớ nguyện lực thù thắng của chư Bồ Tát: Remembering the superlative will power of enlightening beings.  
4) Nghe các Phật độ đều nguyện vãng sanh: When hearing about the Buddha-lands, vowing to be born in them all.  
5) Thâm tâm (Bồ Đề) lâu dài tận kiếp vị lai: Keep their profound determination everlasting.  
6) Nguyện trọn thành tựu tất cả chúng sanh: Vowing to develop all living beings fully.  
7) Trụ tất cả kiếp chẳng lấy làm nhọc: Staying through all ages without considering it troublesome.  
8) Thọ tất cả khổ chẳng sanh oán hận: Accepting all suffering without aversion.  
9) Nơi tất cả sự vui lòng không tham trước: Having no craving or attachment to any pleasures.  
10) Thường siêng gìn giữ pháp môn vô thượng: Always diligently protecting the unexcelled teaching.

#### Mười Trụ Vô Chướng Ngại Của Chư

**Phật:** Mười điều vô chướng ngại trụ của chư Phật (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 33)—Ten ways in which Buddhas remain unhindered (The Flower Adornment Sutra—Chapter 33).

**Mười Trụ Pháp Giúp Chư Bồ Tát Viên Mãn Đại Nguyện:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 18), có mười trụ pháp giúp chư đại Bồ Tát viên mãn đại nguyện. Khi chư Bồ Tát thành tựu những nguyện này thời được mười vô tận tạng (See ten inexhaustible treasuries)—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 18, there are ten

- 1) Chư Phật đều hay qua đến tất cả thế giới, vô chướng ngại trụ: All Buddhas can travel to all worlds, remaining unhindered.  
2) Chư Phật đều hay trụ ở tất cả thế giới, vô chướng ngại trụ: All Buddhas are able to abide in all worlds, remaining unhindered.  
3) Chư Phật đều hay ở nơi tất cả thế giới đi, đứng, ngồi, nằm vô chướng ngại trụ: All

- Buddhas can walk, stand, sit and recline in all worlds, remaining unhindered.
- 4) Chư Phật đều hay ở nơi tất cả thế giới diễn thuyết chánh pháp vô chướng ngại trụ: All Buddhas can expound the truth in all worlds, remaining unhindered.
  - 5) Chư Phật đều hay ở nơi tất cả thế giới trụ ở cung trời Đâu Suất vô chướng ngại trụ: All Buddhas can abide in the heaven of contentment in all worlds, remaining unhindered.
  - 6) Chư Phật đều hay nhập pháp giới tất cả tam thế, vô chướng ngại trụ: All Buddhas are able to enter all the pasts, presents and futures of the cosmos, remaining unhindered.
  - 7) Chư Phật đều hay ngồi pháp giới tất cả đạo tràng, vô chướng ngại trụ: All Buddhas are able to sit at all enlightenment sites in the cosmos, remaining unhindered.
  - 8) Chư Phật đều hay niệm niệm quán tâm hành của tất cả chúng sanh, dùng ba môn tự tại giáo hóa điều phục, vô chướng ngại trụ: All Buddhas are able to observe the mental patterns of all sentient beings in each moment of thought, and use their powers of diagnosis, prescription, and occult effects to teach and tune them, remaining unhindered.
  - 9) Chư Phật đều hay dùng một thân trụ ở vô lượng bất tư nghì chỗ chư Phật và tất cả chỗ lợi ích của chúng sanh, vô chướng ngại trụ: All Buddhas are able to sojourn at the places of innumerable Buddhas with one body, and in all places, benefitting living beings, remaining unhindered.
  - 10) Chư Phật đều hay khai thị chánh pháp vô lượng chư Phật nói, vô chướng ngại trụ: All Buddhas are able to expound true teachings spoken by infinite Buddhas, remaining unhindered.
- Nghiêm, chư Đại Bồ Tát có mười thứ tư tưởng siêu phàm, nhờ đó mà chư Bồ Tát đạt được tư tưởng thiện xảo vô thượng—According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra, Great Enlightening Beings have ten kinds of extraordinary thought which help them attain unexcelled skillful thought.
- 1) Chư Bồ Tát suy tưởng tất cả thiện căn như chính thiện căn của họ: All Great Enlightening Beings think of all roots of goodness as their own roots of goodness.
  - 2) Chư Bồ Tát suy tưởng tất cả các thiện căn là chủng tử Bồ Đề: They think of all roots of goodness as seeds of enlightenment.
  - 3) Chư Bồ Tát suy tưởng nơi tất cả chúng sanh là căn khí Bồ Đề: They think all sentient beings as vessels of enlightenment.
  - 4) Chư Bồ Tát suy tưởng nơi tất cả nguyện là tự nguyện: They think of all vows as their own vows.
  - 5) Chư Bồ Tát suy tưởng nơi tất cả các pháp là xuất ly: They think of all truths as emancipation.
  - 6) Chư Bồ Tát suy tưởng nơi tất cả các hạnh là tự hạnh: They think of all practices as their own practices.
  - 7) Chư Bồ Tát suy tưởng nơi tất cả các pháp là Phật pháp: They think that all things as teachings of Buddha.
  - 8) Chư Bồ Tát suy tưởng nơi tất cả pháp ngữ ngôn là đạo ngữ ngôn: They think of all modes of language as the path of verbal expression.
  - 9) Chư Bồ Tát suy tưởng nơi tất cả chư Phật là những đấng từ phụ: They think of all Buddhas as benevolent parents.
  - 10) Chư Bồ Tát suy tưởng nơi tất cả các Đấng Như Lai là không hai (là một): They think of all Buddhas as one.

**Mười Tư Tưởng Siêu Phàm Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Đức Phật trong kinh Hoa

**Mười Tự Tại Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư Bồ Tát có mười tự tại. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được viên mãn tất cả các môn Ba-La-Mật,

trí huệ thân lực, bồ đề tự tại của chư Phật— According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of control of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain mastery of enlightenment, fulfilling the transcendence, knowledge, spiritual power of all Buddhas.

- 1) Mạng tự tại, vì trụ thọ mạng trong bất khả thuyết kiếp: Control of life, being able to remain alive for untold eons.
- 2) Tâm tự tại vì trí huệ hay nhập vô số tam muội: Control of mind, their intellect being able to enter countless concentrations.
- 3) Đồ dùng tự tại, vì hay dùng vô lượng đồ trang nghiêm để trang nghiêm tất cả thế giới: Control of facilities, being able to array all worlds with infinite embellishments.
- 4) Nghiệp tự tại vì tùy thời thọ báo: Control of action, being able to experience consequences at any time.
- 5) Thọ sanh tự tại vì thị hiện thọ sanh nơi tất cả thế giới: Control of birth, being able to manifest birth in all worlds.
- 6) Giải tự tại, vì thấy Phật đầy khắp tất cả thế giới: Control of understanding, being able to see Buddha filling all worlds.
- 7) Nguyện tự tại, vì trong các cõi tùy dục tùy thời mà thành chánh giác: Control of will, being able to achieve true awakening in any lands whenever desired.
- 8) Thân lực tự tại, vì thị hiện tất cả đại thần thông: Control of spiritual powers, showing all kinds of great mystical displays.
- 9) Pháp tự tại, vì thị hiện vô biên pháp môn: Control of doctrine, revealing boundless gateways to truth.
- 10) Trí tự tại, vì trong mỗi niệm thị hiện Như Lai thập lực vô úy thành chánh giác: Control of knowledge, in each moment of thought manifesting the ten powers of

fearlessness of Buddhas, attaining true enlightenment.

**Mười Tướng Của Thân Đức Như Lai:** Ten characteristics of the body of a Buddha— See Thập Tướng Thân Như Lai.

**Mười Tướng Xuất Hiện Của Đức Như Lai:** Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm Như Lai Xuất Hiện (37), có mười tướng xuất hiện của Đức Như Lai— According to The Flower Ornament Scripture, Chapter Manifestation of Buddha (37), there are ten types of characteristics of manifestation of Buddha.

1) Tướng Xuất Hiện Thứ Nhất Của Như Lai—The first characteristic of the manifestation of a Buddha: Ví như Đại Thiên thế giới này, chẳng phải do một duyên, chẳng phải do một sự mà được thành tựu, phải do vô lượng duyên, vô lượng sự mới thành, những là nổi giăng mây lớn, tuôn xối mưa lớn, có bốn thứ phong luân nối tiếp nhau làm sở y và bốn thứ đại trí phong luân—It is as a billion-world universe is not formed just by one condition, not by one phenomenon, it can be formed only by innumerable conditions, innumerable things. That is to say, the rising and spreading of great clouds and showering of great rain produce four kinds of atmosphere, continuously making a basis and four kinds of atmosphere of great knowledge of the enlightened.

a) Tứ Phong Luân Nối Tiếp Làm Sở Y, được tạo nên bởi cộng nghiệp của chúng sanh và thiện căn của chư Bồ Tát phát khởi, làm cho tất cả chúng sanh trong đó đều tùy sở nghi mà được thọ dụng. Vô lượng nhân duyên như vậy mới thành Đại Thiên thế giới. Pháp tánh như vậy không có sanh giả, không có tác giả, không có tri giả, không có thành giả, nhưng Đại Thiên thế giới vẫn được thành tựu—Four kinds of



- atmosphere, continuously make a basis, which produced by the joint actions of sentient beings and by the roots of goodness of Enlightening Beings, enabling all sentient beings to get the use of what they need. Innumerable of such causes and conditions form the universe. It is such by the nature of things, there is no producer or maker, no knower or creator, yet the worlds come to be:
- Năng Trì Phong luân, có khả năng trì đại thủy: The holder, which can hold the great waters.
  - Năng Tiêu Phong Luân, có khả năng tiêu đại thủy: The evaporator, which can evaporate the great waters.
  - Kiến Lập Phong luân, có khả năng kiến lập tất cả các xứ sở: The structure, which can set up all places.
  - Trang Nghiêm Phong Luân, có khả năng trang nghiêm và phân bố các điều thiện xảo: The arrangement, which can arrange and distribute all the goodness.
- b) Tứ Đại Trí Phong Luân. Đức Như Lai thành Chánh Đẳng Chánh Giác như vậy, pháp tánh như vậy, vô sanh vô tác mà được thành tựu---Four kinds of atmosphere of great knowledge of The Enlightened. The Buddhas' attainment of enlightenment in this way is thus by the nature of things, without production or creation, it nevertheless takes place:
- Đại Trí Phong Luân Đà La Ni niệm trì chẳng quên vì hay trì tất cả đại pháp vân đại pháp vũ của Như Lai: The atmosphere of great knowledge of mental command able to retain memory without forgetting, being able to hold the great clouds and rain of teachings of all Budhas.
  - Đại Trí Phong Luân Xuất Sanh Chỉ Quán vì hay tiêu diệt tất cả phiền não: The atmosphere of great knowledge producing tranquility and insight, being able to evaporate all afflictions.
- Đại Trí Phong Luân Hồi Hưởng Thiện Xảo vì hay thành tựu tất cả thiện căn: The atmosphere of great knowledge of skillful dedication, being able to perfect all roots of goodness.
  - Đại Trí Phong Luân Xuất Sanh Ly Cấu Sai Biệt Trang Nghiêm vì khiến quá khứ những chúng sanh được hóa độ, thiện căn của họ thanh tịnh, thành tựu sức thiện căn vô lậu của Như Lai: The atmosphere of great knowledge producing undefiled, variegated, magnificent arrays of adornments, causing the roots of goodness of all beings taught in the past to be purified, and consummating the power of the untainted roots of goodness of The Enlightened.
- 2) Tướng Xuất Hiện Thứ Nhì Của Như Lai—The second characteristic of manifestation of a Buddha: Ví như Đại Thiên thế giới lúc sắp thành lập, mây lớn tuôn mưa gọi là hồng chú. Tất cả phương xứ chẳng thể thọ, chẳng thể trì, chỉ trừ Đại Thiên thế giới. Cũng như vậy, Đức Như Lai Chánh Đẳng Chánh Giác nổi đại pháp vân, tuôn đại pháp vũ, gọi là thành tựu Như Lai xuất hiện, tất cả hàng nhị thừa tâm chí hẹp kém không thọ được, không trì được, chỉ trừ sức tâm tương tục của chư Đại Bồ Tát—Just as when billion-world universe is about to form, the rain falling from the great clouds, call “the deluge,” cannot be absorbed or held by any place except the universe when it is about to form, in the same way when the Buddha rouses the clouds of the Great Teaching and showers the rain of the Great Teaching those of the two lesser vehicles, whose minds and wills are narrow and weak, cannot absorb or hold it; this is possible only for the Great Enlightening Beings with the power of mental continuity.
- 3) Tướng Xuất Hiện Thứ Ba Của Như Lai—The third characteristic of manifestation of

- a Buddha: Ví như chúng sanh vì do nghiệp lực, mây lớn tuôn mưa, đến không từ đâu, đi không về đâu. Cũng vậy, Đức Như Lai Chánh Đẳng Chánh Giác, do sức thiện căn của chư Bồ Tát, nổi đại pháp vân, tuôn đại pháp vũ, cũng không đến từ đâu, đi chẳng đến đâu—Just as sentient beings, by the force of their acts, shower rain from great clouds, which do not come from anywhere or go anywhere, in the same way Great Enlightening Beings, by the power of their roots of goodness, rouse the clouds of the Great Teaching and shower the rain of the Great Teaching, yet it comes from nowhere and goes nowhere.
- 4) Tướng Xuất Hiện Thứ Tư Của Như Lai—  
The Fourth characteristic of manifestation of a Buddha: Ví như mây lớn tuôn xối mưa lớn. Trong Đại Thiên thế giới tất cả chúng sanh không biết được số. Nếu muốn tính đếm, chỉ lưỡng phát cuồng. Duy có Ma Hê Thủ La, chủ của Đại Thiên thế giới, do sức thiện căn đã tu từ quá khứ, nhận đến một giọt đều biết rõ cả. Cũng vậy, Đức Như Lai Chánh Đẳng Chánh Giác nổi đại pháp vân, tuôn đại pháp vũ, tất cả chúng sanh, Thanh Văn Duyên Giác đều không biết được. Nếu muốn nghĩ lường, tâm ắt cuồng loạn. Chỉ trừ Đại Bồ Tát, chủ của tất cả thế gian, do sức giác huệ đã tu từ quá khứ, nhận đến một văn một câu nhập vào tâm chúng sanh đều biết rõ—Just as no beings in the universe can count the drops of rain pouring from great clouds, and would go crazy if they tried, for only overlord god of the universe, by the power of roots of goodness cultivated in the past, is aware of every single drop, in the same way the Buddha produces great clouds of teachings and showers great rain of teachings that all sentient beings, seekers of personal salvation and self-enlightened ones cannot know, and they would surely go mad if they tried to assess them in
- thought; only the Great Enlightening Beings , lords of all worlds, by the power of awareness and intellect cultivated in the past, comprehended every single expression and phrase, and how they enter beings' minds.
- 5) Tướng Xuất Hiện Thứ Năm Của Như Lai—The fifth characteristic of manifestation of a Buddha: Ví như mây lớn tuôn mưa, cũng như Đức Như Lai xuất hiện nổi đại pháp vân, tuôn đại pháp vũ— It is as when great clouds shower rain. The Buddha's manifestation is also like this, producing great clouds of teaching, showering great rain of teaching.
- Có mây lớn mưa lớn tên là năng diệt, diệt được hỏa tai. Cũng như vậy, Đức Như Lai có đại pháp vũ tên là năng diệt, hay diệt tất cả phiền não của chúng sanh: There is a great cloud raining called the extinguisher, because it can extinguish fire. In the same manner, the Buddha's great rain of teaching also called extinguisher because it can extinguish all sentient beings' afflictions.
  - Có mây lớn mưa lớn tên là năng khởi, năng khởi đại thủy. Cũng như vậy, Đức Như Lai có đại pháp vũ tên là năng khởi, hay khởi tất cả thiện căn của chúng sanh: There is a great cloud raining called producer, because it can produce floods. In the same manner, the Buddha's great rain of teaching also called producer because it can produce all sentient beings' roots of goodness.
  - Có mây lớn mưa lớn tên là năng chỉ, hay ngăn đại thủy. Cũng như vậy, Đức Như Lai có đại pháp vũ tên năng chỉ, hay ngăn kiến hoặc của tất cả chúng sanh: There is a great cloud raining called stopper, because it can stop floods. In the same manner, the Buddha's also has a great rain of teaching called stopper because it can

- stop all sentient beings' delusions of views.
- Có mây lớn mưa lớn tên là năng thành, hay thành tất cả các báu ma ni. Cũng như vậy, Đức Như Lai cũng có đại pháp vũ tên là năng thành vì nó hay thành tất cả trí huệ pháp bửu: There is a great cloud raining called maker, because it can make all kinds of jewels. The Buddha also has a great rain of teaching called maker because it can make all jewels of wisdom.
  - Có mây lớn mưa lớn tên phân biệt, hay phân biệt Tam thiên Đại thiên thế giới. Đức Như Lai cũng có đại pháp vũ tên phân biệt, vì có khả năng phân biệt tất cả tâm sở thích của chúng sanh: There is a great cloud raining called distinguisher, because it can distinguish the billion worlds of the universe. The Buddha also has a great rain of teaching called distinguisher because it distinguishes the inclinations of all sentient beings.
- 6) Tướng Xuất Hiện Thứ Sáu Của Như Lai—The sixth characteristic of manifestation of a Buddha: Ví như mây lớn mưa lớn tuôn nước đồng một vị mà tùy những chỗ mưa có vô lượng sai biệt. Đức Phật cũng vậy, xuất hiện tuôn đại bi pháp thủy đồng một vị, mà tùy sở nghi thuyết pháp có vô lượng sai biệt: Just as the great clouds rain water of one flavor, yet there are innumerable differences according to where it rains, in the same way Buddha appearing in the world rains water of teaching of one flavor of great compassion, yet his sermons according to the needs of the situation are infinitely variegated.
- 7) Tướng Xuất Hiện Thứ Bảy Của Như Lai—The seventh characteristic of manifestation of a Buddha:
- Ví như Đại Thiên thế giới, lúc mới thành lập, trước hết thành cung điện của trời cõi sắc, kế đến thành chỗ của loài người và những loài khác. Cũng như vậy, Đức Như Lai xuất hiện, trước hết khởi những hạnh trí huệ Bồ Đề, kế khởi những hạnh trí huệ Duyên Giác, kế khởi những hạnh trí huệ thiện căn Thanh Văn, kế khởi những hạnh trí huệ thiện căn hữu vi của các chúng sanh khác: When a billion-world universe first forms, the abodes of the heavens in the realm of form are made first, then the abodes of the heavens in the realm of desire, and then the abodes of human and other beings. Similarly Buddha appearing in the world first produces the knowledge of practices of Enlightening Beings, then the knowledge of practices of Individual Illuminates, then the knowledge of practices of listeners, then the knowledge of practices of conditional roots of goodness of other sentient beings.
- 8) Tướng Xuất Hiện Thứ Tám Của Như Lai—The eighth characteristic of manifestation of a Buddha: Ví như lúc thế giới ban đầu sắp thành lập, có đại thủy khởi đầy khắp đại thiên thế giới, sanh hoa sen lớn tên là Như Lai Xuất Hiện Công Đức Bửu Trang Nghiêm, che khắp trên mặt nước, ánh sáng chiếu tất cả thế giới mười phương. Lúc đó Ma Hê Thủ La và Tịnh Cư Thiên thấy hoa sen đó, liền quyết định biết trong kiếp này có bao nhiêu Đức

- Phật như vậy xuất thế. Mây lớn tuôn mưa một thứ nước đồng một vị không có sai khác. Do chúng sanh thiện căn chẳng đồng nên phong luân chẳng đồng. Phong luân sai khác nên thế giới sai khác. Cũng như vậy, Như Lai xuất hiện đầy đủ thiện căn công đức, phóng nhiều thứ quang minh đại trí vô thượng cứu độ nhiều chủng loại chúng sanh khác nhau: When the worlds are beginning, there is a great flood filling the billion-world universe, producing enormous lotus flowers, called array of jewels of virtues of the manifestation of Buddha, which cover the surface of the waters, their radiance illumining all worlds in the ten directions. Then the overlord god, the gods of the pure abodes, and so on, seeing these flowers, know for certain that in this eon there will be that many Buddhas appearing in the world. The one-flavored water rained by the great clouds has no distinctions, but because the roots of goodness of sentient beings are not the same, the atmospheres are not the same, and because of the differences of the atmospheres, the worlds are different. The manifestation of the Buddha is also like this, replete with the virtues of all roots of goodness, emitting various different types of lights of unexcelled great knowledge to save different types of sentient beings.
- (A) Phong Luân—Atmospheres:
- a) Bấy giờ trong đó có phong luân nổi lên tên là Thiên Tịnh Quang Minh hay làm thành cung điện chư Thiên cõi sắc: At that time there arises an atmosphere called highly purified light which makes the mansions of the heavens of the realm of form.
- b) Lại có phong luân tên là Tịnh Quang Trang Nghiêm hay thành cung điện chư thiên cõi dục: There arises an atmosphere caled array of pure lights, which makes
- c) Lại có phong luân tên là Kiên Mật Vô Năng Hoại hay thành những đại và tiểu luân vi sơn cùng kim cang sơn: There arises an atmosphere called firm, dense, and indestructible, which makes the great and small peripheral mountains and the iron mountains.
- d) Lại có phong luân tên là Thắng Cao hay thành núi Tu Di: There arises an atmosphere called Supreme High which makes the polar mountains.
- e) Lại có phong luân tên là Bất Động hay thành mười núi lớn (tên là Khư Đà La, Tiên Nhơn, Phục ma, Đại Phục Ma, Trì Song, Ni Dân Đà La, Mục Chơn Lân Đà, Ma Ha Mục Chơn Lân Đà, Hương Sơn và Tuyết Sơn): There arises an atmosphere called immovable which makes the ten great mountains.
- f) Có phong luân tên là An Trụ hay thành đại địa: There arises an atmosphere called stabilization which makes the earth.
- g) Lại có phong luân tên Trang Nghiêm hay thành cung điện của địa thiên, long cung, cần thất bà cung: There arises an atmosphere called adornment which makes the palaces of the earth and sky, of the water and sound spirits.
- h) Có phong luân tên là Vô Tận Tạng hay thành tất cả các đại hải trong Đại Thiên Thế Giới: There arises an atmosphere called inexhaustible treasury which makes all the oceans of the billion worlds.
- i) Có Phong luân tên là Phổ Quang Minh Tạng hay thành những ma ni bửu trong Đại Thiên thế giới: There arises an atmosphere called treasury of universal light which makes all the jewels of the billion worlds.
- j) Có phong luân tên Kiên Cố Căn hay thành tất cả như ý thọ: There arises an atmosphere called steadfast root which

- makes all the wish-fulfilling trees of the billion worlds.
- (B) Quang Minh Đại Trí Vô Thượng của Phật—The Buddha's lights of unexcelled great knowledge: Quang minh đại trí vô thượng tên là Trí Bất Tư Nghì chẳng dứt Như Lai chủng, chiếu khắp tất cả thế giới mười phương, thọ Như Lai quán đảnh ký cho chư Bồ Tát sẽ thành Chánh Giác xuất hiện ra đời. Nước một vị đại bi của Như Lai không có phân biệt, vì các chúng sanh sở thích chẳng đồng, căn tánh đều khác nên khởi nhiều thứ phong luân sai khác, khiến các Bồ Tát thành tựu pháp Như Lai xuất hiện, trong đại trí phong luân xuất sanh các thứ trí huệ quang minh—The Buddha emits the light of unexcelled great knowledge, called inconceivable knowledge perpetuating the lineage of Buddhas, illuminating all worlds in the ten directions, giving the Enlightening Beings the prediction that they will be coronated by all Buddhas, attain true enlightenment, and appear in the world. Buddha's water of the one flavor of compassion has no distinction, but because sentient beings' inclinations are not the same and their faculties and characters are different, it produces various atmospheres of great knowledge, enabling the sentient beings to accomplish the actual manifestation of Buddhahood; from the sphere of great knowledge they produce various kinds of lights of knowledge.
- a) Đức Như Lai xuất hiện lại có quang minh đại trí vô thượng tên là Thanh Tịnh Ly Cấu hay thành Phật trí vô lậu vô tận: The Buddha manifesting has another light of unexcelled great knowledge, called pure and undefiled, which makes the untainted inexhaustible knowledge of The Enlightened.
- b) Lại có quang minh đại trí vô thượng tên là Phổ Chiếu thành trí bất tư nghì Như Lai khắp vào pháp giới: There is another light of unexcelled great knowledge, called universal illumination, which makes the Buddha's inconceivable knowledge universally penetrate the realm of reality.
- c) Lại có quang minh đại trí vô thượng tên là Trì Phật Chủng Tánh hay thành sức chẳng khuynh động của Như Lai: There is another light of unexcelled great knowledge, called sustaining the nature of Buddhahood, which makes the insuperable power of Buddha.
- d) Lại có quang minh đại trí vô thượng tên là Hoánh Xuất Vô Năng Hoại hay thành trí vô úy vô hoại của Như Lai: There is another light of unexcelled great knowledge, called outstanding and incorruptible, which makes Buddha's fearless and incorruptible knowledge.
- e) Lại có quang minh đại trí vô thượng tên là Nhứt Thiết Thần Thông hay thành những pháp bất cộng nhứt thiết chủng trí của Như Lai: There is another light of unexcelled great knowledge, called all spiritual powers, which makes Buddha's unique qualities and omniscience.
- f) Lại có quang minh đại trí vô thượng tên là Xuất Sanh Biến Hóa hay thành trí chẳng hư mất của Như Lai, khiến người thấy, nghe, thân cận đều sanh thiện căn: There is another light of unexcelled great knowledge, called producing mystic transformation, which makes Buddha's knowledge of how to cause the roots of goodness produced by seeing, hearing, and attending Buddha to not be lost or decay.
- g) Lại có quang minh đại trí vô thượng tên là Phổ Tùy Thuận hay thành thân trí huệ phước đức của Như Lai, vì tất cả chúng sanh mà làm lợi ích: There is another light of unexcelled great knowledge, called universal accord, which makes Buddha's

- body of endless virtue and knowledge, doing what is beneficial for all beings.
- h) Lại có quang minh đại trí vô thượng tên là Bất Khả Cứu Cánh hay thành diệu trí thâm thâm của Như Lai, tùy chỗ khai ngộ làm cho tam bảo chủng vĩnh viễn chẳng đoạn tuyệt: There is another light of unexcelled great knowledge, called inexhaustible, which makes Buddha's extremely profound, subtle knowledge causing the lineage of the three treasures not to die out, according to those who are enlightened by it.
- i) Lại có quang minh đại trí vô thượng tên là Chủng Chủng Trang Nghiêm hay thành thân tướng hảo trang nghiêm của Như Lai, khiến tất cả chúng sanh đều hoan hỷ: There is another light of unexcelled great knowledge, called various adornments, which makes the glorified body of Buddha, gladdening all sentient beings.
- j) Lại có quang minh đại trí vô thượng tên là Bất Khả Hoại hay thành thọ mạng thù thắng vô tận đồng với hư không giới pháp giới của Như Lai: There is another light of unexcelled great knowledge, called indestructible, which makes the inexhaustible, supreme life span of Buddha equal to the cosmos and the realm of space
- 9) Tướng Xuất Hiện Thứ Chín Của Như Lai—The ninth characteristic of manifestation of Buddha: Y như hư không khởi bốn phong luân giữ lấy thủy luân. Thủy luân hay giữ lấy đại địa cho khỏi tan hư. Vì thế nên nói địa luân y nơi thủy luân, thủy luân y nơi phong luân, phong luân y nơi hư không, hư không không chỗ y. Dầu không chỗ y mà hư không có thể làm cho Đại Thiên thế giới được an trụ. Cũng như vậy, Đức Như Lai xuất hiện y nơi quang minh vô ngại huệ phát khởi bốn thứ đại trí phong luân của Phật hay giữ lấy thiện căn của tất cả chúng sanh. Chư Phật
- Thế Tôn đại từ cứu hộ tất cả chúng sanh, đại bi độ thoát tất cả chúng sanh, đại từ đại bi lợi ích khắp cả. Nhưng đại từ đại bi y đại phương tiện thiện xảo, Phương tiện thiện xảo y Như Lai xuất hiện. Như Lai xuất hiện y vô ngại huệ quang minh. Vô ngại huệ quang minh không chỗ y—It is like the arising of four atmospheres in space that can sustain the sphere of water; the sphere of water can sustain the earth and prevent it from falling apart. Therefore, it is said that the sphere of the earth rests on the sphere of water, the sphere of water rests on the atmosphere, the atmosphere rests on space, and space does not rest on anything, it enables the universe to abide. The manifestation of Buddha is also like this, producing four kinds of atmosphere of great knowledge based on the unimpeded light of wisdom, able to sustain the roots of goodness of all sentient beings. The Buddhas benevolently rescue all living beings, compassionately liberate all living beings, their great benevolence and compassion universally aiding all; however, great benevolence and great compassion rest on great skill in means; great skill in means rests on manifestation of Buddha; the manifestation of Buddha rests on the light of unimpeded wisdom; the light of unimpeded wisdom does not rest on anything:
- a) Nhiếp Đại Trí Phong Luân, nhiếp khắp chúng sanh đều làm cho hoan hỷ: The atmosphere of great knowledge taking care of all sentient beings and inspiring joy in them.
- b) Kiến Lập Chánh Pháp Đại Trí Phong Luân, khiến các chúng sanh đều ưa thích: The atmosphere of great knowledge setting up right teaching and causing sentient beings to take to it.

- c) Giữ Gìn Thiện Căn Đại Trí Phong Luân, giữ gìn tất cả thiện căn của chúng sanh: The atmosphere of great knowledge preserving all sentient beings' roots of goodness.
- d) Phương Tiện Đại Trí Phong Luân, đủ tất cả phương tiện thông đạt vô lậu giới: The atmosphere of great knowledge containing all appropriate means, arriving at the realm where there are no taints or contaminations.
- 10) Tướng Xuất Hiện Thứ Mười—The tenth characteristic of manifestation of Buddha: Như Đại Thiên thế giới đã thành tựu rồi, nhiều ích vô lượng chúng sanh. Cũng vậy, Đức Như Lai xuất hiện nhiều thứ lợi ích cho vô lượng chúng sanh—Once the billion-world universe has formed, it benefits countless various sentient beings. In the same way the manifestation of Buddha variously benefits all kinds of beings.
- (A) Lợi ích của phong luân—The benefits of atmospheres:
- a) Loài thủy tộc được lợi ích ở dưới nước: The water creatures receive the benefits of the water.
- b) Chúng sanh trên bờ được lợi ích trên đất liền: The land creatures receive the benefits of the land.
- c) Chúng sanh trên không được lợi ích trên không: The sky creatures receive the benefits of the sky.
- (B) Lợi ích của sự xuất hiện của Phật: Đức Như Lai xuất hiện lợi ích tất cả chúng sanh—The benefits of the manifestation of Buddha. . The manifestation of Buddha benefits all sentient beings:
- a) Người thấy Phật sanh hoan hỷ thời được lợi ích nơi sự hoan hỷ: Those who become joyful on seeing Buddha gain the benefit of joy.
- b) Kẻ an trụ nơi tịnh giới thời được lợi ích nơi tịnh giới: Those who abide by the pure precepts gain the benefit of pure conduct.
- c) Kẻ trụ nơi các thiền định và môn vô lượng thời được lợi ích nơi Thánh xuất thế đại thần thông: Those who abide in the meditation, concentration, and immeasurable minds gain the benefit of transmundane spiritual powers of saints.
- d) Kẻ trụ pháp môn quang minh thời được ích lợi như quả chẳng hoại: Those who abide in the lights of the ways of entry into the Teaching gain the benefit of the non-dissolution of cause and effect.
- e) Kẻ trụ vô sở hữu quang minh thời được lợi ích tất cả pháp chẳng hoại: Those who abide in the light of nonexistence gain the benefit of nondissolution of all truths.
- Mười Viên Mãn:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27—Thập Định, có mười thứ viên mãn chư Bồ Tát (đã được mười thân thanh tịnh) có thể khiến cho chúng sanh được thành tựu viên mãn—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten kinds of fulfillment which Enlightening Beings cause sentient beings to attain after they obtain ten kinds of extremely pure body of power.
- 1) Làm cho chúng sanh được thấy Phật: They can enable sentient beings to see Buddhas.
- 2) Làm cho chúng sanh thâm tín nơi Phật: They can induce sentient beings to deeply believe in Buddha.
- 3) Làm cho chúng sanh được nghe pháp: They can induce sentient beings to listen to the Teaching.
- 4) Làm cho chúng sanh biết có cõi Phật: They can cause sentient beings to know where the world of Buddhahood is.
- 5) Làm cho chúng sanh thấy thần biến của Phật: They can cause sentient beings to perceive the miracles of Buddha.
- 6) Làm cho chúng sanh nhớ nghiệp đã huân tập: They can cause sentient beings to recollect accumulated deeds.

- 7) Làm cho chúng sanh định tâm viên mãn:  
They can cause sentient beings to perfect concentration.
- 8) Làm cho chúng sanh nhập Phật thanh tịnh:  
They can introduce sentient beings into the purity of Buddhahood.
- 9) Làm cho chúng sanh phát Bồ Đề tâm:  
They can induce sentient beings to aspire to enlightenment.
- 10) Làm cho chúng sanh viên mãn Phật trí:  
They can enable sentient beings to fulfill enlightened knowledge.

### Mười Vô Đẳng Trụ Của Chư Bồ Tát:

Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười Vô đẳng trụ của chư Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đại trí vô thượng, tất cả Phật pháp vô đẳng trụ—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten peerless states (of Great Enlightening Beings) which no listeners or individual illuminates can equal. Enlightening Beings who abide by these can attain the peerless state of supremely great knowledge and all qualities of Buddhahood.

- 1) Dầu quán triệt thực tế mà không thủ chứng, vì tất cả nguyện chưa thành tựu viên mãn: Though see absolute truth, they do not grasp it as their realization because all their vows are not yet fulfilled.
- 2) Gieo tất cả thiện căn đồng pháp giới, mà ở trong đó chẳng có một chút chấp trước: Plant all good roots of goodness, equal to all realities, yet do not have the slightest attachment to them.
- 3) Tu Bồ Tát hạnh biết đó như hóa, bởi tất cả các pháp đều tịch diệt, mà chẳng nghi hoặc nơi Phật pháp: Cultivating the practices of Enlightening Beings, know they are like phantoms because all things are still and void, yet they have no doubt about the way of Buddhahood.
- 4) Dầu rời những vọng tưởng thế gian, nhưng hay tác ý trong bất khả thuyết kiếp thực hành hạnh Bồ Tát đầy đủ đại nguyện,

trong khoảng giữa trọn chẳng sanh tâm nhàm mỏi: Though free from the false ideas of the world, still are able to focus their attention and carry out the deeds of Enlightening Beings for innumerable eons, fulfill their great undertakings, and never give rise a feeling of weariness therein.

- 5) Nơi tất cả pháp không chấp trước, vì tất cả pháp bốn tánh tịch diệt, mà chẳng chứng niết bàn vì đạo nhưất thiết trí chưa thành mãn: Do not grasp anything because the essence of all things is void, yet they do not experience nirvana because the path of omniscience is not yet fulfilled.
- 6) Biết tất cả các kiếp đều là phi kiếp, mà chơn thật nói tất cả kiếp: Know that all periods of time are not periods of time, yet they innumerate periods of time.
- 7) Biết tất cả các pháp đều vô tác, mà chẳng bỏ thực hành đạo hạnh cầu tất cả Phật pháp: Know nothing creates anything, yet they do not give up making the way in search of Buddhahood.
- 8) Biết tam giới duy tâm, tam thế duy tâm, mà biết rõ tâm đó vô lượng vô biên: Know that the realms of desire, form, and formless are only mind, and the past, present and future are only mind, yet they know perfectly well that mind has no measure and no bounds.
- 9) Vì chúng sanh trong bất khả thuyết kiếp thực hành hạnh Bồ Tát, muốn cho chúng sanh an trụ bậc nhưất thiết trí mà chẳng nhàm mỏi: Carry out enlightening actions for untold eons for sentient beings one and all, wishing to settle them in the state of omniscience, and yet they never tire or get fed up.
- 10) Dầu tu hành viên mãn mà chẳng chứng Bồ Đề, vì Bồ Tát nghĩ rằng tôi tu hành vốn là vì chúng sanh, thế nên tôi phải ở lâu nơi sanh tử phương tiện làm lợi ích cho họ đều an trụ Phật đạo vô thượng: Though their cultivation of practice is completely



fulfilled, still do not realize Enlightenment, because they reflect, ‘What I do is basically for sentient beings, so I should remain in birth-and-death and help them by expedient means, to settle them on the supreme path of enlightenment?’

**Mười Vô Lượng Bất Tư Nghì Pháp Viên Mãn Của Chư Phật:** Mười thứ vô lượng bất tư nghì Phật pháp viên mãn của chư Phật (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 33)-- Ten kinds of measureless, inconceivable ways of fulfillment of Buddhahood of all Buddhas (The Flower Adornment Sutra—Chapter 33).

- 1) Chư Phật mỗi tướng thanh tịnh đều đủ trăm phước: The pure features of all Buddhas each contain a hundred blessings.
- 2) Chư Phật thấy đều thành tựu Phật pháp: All Buddhas accomplish all Buddha teachings.
- 3) Chư Phật thấy đều thành tựu tất cả thiện căn: All Buddhas perfect all roots of goodness.
- 4) Chư Phật thấy đều thành tựu tất cả công đức: All Buddhas perfect all virtuous qualities.
- 5) Chư Phật đều hay giáo hóa tất cả chúng sanh: All Buddhas can teach all sentient beings.
- 6) Chư Phật đều hay vì tất cả chúng sanh mà làm chủ: All Buddhas can be leaders of sentient beings.
- 7) Chư Phật đều thành tựu cõi Phật thanh tịnh: All Buddhas perfect pure Buddha-lands.
- 8) Chư Phật đều thành tựu như thị kiến tri: All Buddhas achieve omniscient knowledge.
- 9) Chư Phật đều thành tựu sắc thân tướng hảo, người thấy thân Phật đều được lợi ích, công chẳng luống uổng: All Buddhas develop the physical marks and refinements of goodness; all who see them benefit, this effort is not in vain.

10) The tenth kind of measureless, inconceivable ways of fulfillment of Buddhahood of all Buddhas—Pháp vô lượng bất tư nghì viên mãn thứ mười:

- a. All Buddhas are imbued with the impartial reality of enlightened ones: Chư Phật đều đủ đầy chánh pháp bình đẳng.
- b. Chư Phật sau khi xong Phật sự, chẳng có Đức Phật nào chẳng nhập Niết bàn: All Buddhas after having done their Buddha-work, manifest entry into nirvana.

**Mười Vô Lượng Của Âm Thanh Của**

**Đức Như Lai:** Ten Kinds of Infinity of The Buddha’s Voice— Theo lời Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm, âm thanh của Đức Như Lai có mười thứ vô lượng—According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of infinity of the Buddha’s voice.

- 1) Âm thanh Phật như Hư Không giới vô lượng vì âm thanh ấy trải khắp mọi nơi: It is as infinite as the realm of space because it extends to all places.
- 2) Âm thanh Phật như Pháp Giới vô lượng, vì không chỗ nào mà âm thanh ấy chẳng khắp: It is as infinite as the cosmos because it pervades everywhere.
- 3) Âm thanh Phật như chúng sanh giới vô lượng, vì âm thanh ấy khiến tất cả tâm hoan hỷ: It is as infinite as the realm of sentient beings because it gladdens all hearts.
- 4) Âm thanh Phật như các nghiệp vô lượng, vì âm thanh ấy giải thích quả báo của nghiệp: It is as infinite as all acts because it explains their results and consequences.
- 5) Âm thanh Phật như vô lượng phiền não vì âm thanh ấy có khả năng diệt trừ mọi phiền não: It is as infinite as afflictions because it removes them all.
- 6) Âm thanh Phật như ngôn âm của chúng sanh vô lượng, vì tùy theo sự hiểu biết của chúng sanh mà làm cho nghe được: It is as infinite as the speech of sentient beings

- bcause it enables them to hear according to their understanding.
- 7) Âm thanh Phật như dục dục giải của vô lượng chúng sanh, vì âm thanh ấy quán sát cứu độ khắp chúng sanh: It is as infinite as the inclinations and understandings of sentient beings because it observes them all to rescue and liberate them.
  - 8) Âm thanh Phật như tam thế vô lượng vì âm thanh ấy vô biên tế (không có giới hạn): It is as infinite as past, present and future because it has no boundaries.
  - 9) Âm thanh Phật như trí huệ vô lượng vì âm thanh ấy phân biệt tất cả: It is as infinite as knowledge because it distinguishes everything.
  - 10) Âm thanh Phật như Phật cảnh giới vô lượng, vì âm thanh ấy nhập vào Phật pháp giới: It is as infinite as the realm of Buddhahood because it enters the cosmos of reality of Buddhahood.
- 6) Vì pháp ngữ ngôn của tất cả chúng sanh vô lượng, nên Bồ Tát đạo cũng vô lượng: Because the languages of all sentient beings are infinite, so are the paths of Enlightening Beings.
  - 7) Vì Như Lai thân vô lượng, nên Bồ Tát đạo cũng vô lượng: Because the embodiments of Buddha are infinite, so are the paths of Enlightening Beings.
  - 8) Vì Phật âm thanh vô lượng, nên Bồ tát đạo cũng vô lượng: Because the utterances of Buddha are infinite, so are the paths of Enlightening Beings.
  - 9) Vì Như Lai lực vô lượng, nên Bồ Tát đạo cũng vô lượng: Because the power of Buddha is infinite, so are the paths of Enlightening Beings.
  - 10) Vì như tất thiết chủng trí vô lượng, nên Bồ Tát đạo cũng vô lượng: Because omniscience is infinite, so are the paths of Enlightening Beings.

#### **Mười Vô Lượng Đạo Của Chư Đại Bồ**

**Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười vô lượng đạo của chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of infinite path of Great Enlightening Beings.

- 1) Vì hư không vô lượng, nên Bồ Tát đạo cũng vô lượng: Because space is infinite, so are the paths of Enlightening Beings.
- 2) Vì pháp giới vô biên, nên Bồ Tát đạo cũng vô lượng: Because the cosmos is infinite, so are the paths of Enlightening Beings.
- 3) Vì chúng sanh giới vô tận, nên Bồ tát đạo cũng vô lượng: Because the realms of sentient beings are infinite, so are the paths of Enlightening Beings.
- 4) Vì thế giới vô tế, nên Bồ Tát đạo cũng vô lượng: Because the worlds are infinite, so are the paths of Enlightening Beings.
- 5) Vì kiếp số bất khả tận, nên Bồ Tát đạo cũng vô lượng: Because time is infinite, so are the paths of Enlightening Beings.

#### **Mười Vô Lượng Đạo Hạnh Tu Tập Của**

**Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa nghiêm—Phẩm 38, có mười vô lượng đạo hạnh tu tập của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được hạnh tu thiện xảo vô thượng như tất thiết trí của chư Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of infinite path of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these ten elements can accomplish the supremely skillful cultivation of omniscience of Buddhas.

- 1) Bất lai bất khứ, là hạnh tu của Bồ Tát, vì ba nghiệp thân, khẩu, ý đều không động tác: Cultivation without coming or going, because their physical, verbal, and mental doings have no actions.
- 2) Phi hữu phi vô, là hạnh tu của Bồ tát, vì không tự tánh: Neither existent nor nonexistent cultivation, there being no inherent nature.
- 3) Bất tăng bất giảm là hạnh tu của Bồ Tát, vì như bốn tánh: Cultivation without

- increase or decrease, being in accord with fundamental essence.
- 4) Như huyễn, như mộng, như ảnh, như hưởng, như bóng trong gương, như ánh nắng khi trời quá nóng, như mặt trăng trong nước, là hạnh tu của Bồ Tát, vì rời lìa tất cả chấp trước: Cultivation like an illusion, a dream, a shadow, an echo, an image in a mirror, a mirage in the heat, the moon's image in the water, being free from all clinging.
  - 5) Không, vô tướng, vô nguyện, vô tác, là hạnh tu của Bồ Tát, vì thấy rõ ba cõi, mà tích chứa phước đức chẳng thôi dứt: Empty, signless, wishless, nondoing cultivation, clearly seeing the triple world, yet ceaselessly accumulating virtues.
  - 6) Bất khả thuyết, vô ngôn thuyết, ly ngôn thuyết, là hạnh tu của Bồ Tát, vì xa rời mọi định nghĩa an lập: Inexplicable, inexpressible cultivation beyond speech, apart from all definitions and constructions.
  - 7) Bất hoại pháp giới là hạnh tu của Bồ Tát, vì trí huệ hiện biết tất cả pháp: Cultivation of the indestructible realm of reality, directly knowing all phenomena.
  - 8) Bất hoại chơn như thực tế, là hạnh tu của Bồ Tát, vì vào khắp chơn như thực tế hư không tế: Cultivation of the ultimate reality of True Thusness, entering the space of ultimate reality of True Thusness.
  - 9) Trí huệ quảng đại, là hạnh tu của Bồ Tát, vì bao nhiêu việc làm năng lực vô tận: Cultivation of vast wisdom, the power of their deeds being inexhaustible.
  - 10) An trụ nơi thập lực, tứ vô úy của Như Lai, nứt thiết chủng trí bình đẳng, là hạnh tu của Bồ Tát, vì hiện thấy tất cả pháp không nghi lằm: Equal cultivation of the ten powers, four fearlessnesses, and omniscience of Buddha, directly seeing all things without doubt or confusion.
- Mười Vô Lượng Trăm Ngàn Vô Số Sự Mà Sự Xuất Hiện của Đức Như Lai Được Thành Tựu:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm Ly Thế Gian (38), có mười vô lượng trăm ngàn vô số sự được thành tựu khi có sự xuất hiện của Đức Như Lai. Vô lượng a tăng kỳ pháp môn viên mãn như vậy mà thành tựu Như Lai—According to the Flower Ornament Scripture, Chapter 38, Manifestation of Buddha, there are ten infinities of things that the manifestation of Buddha can be accomplished. When these infinite, incalculable aspects of the Teaching are fulfilled, one becomes a Buddha.
- 1) Do quá khứ vô lượng Bồ Đề Tâm nhiếp thọ tất cả chúng sanh mà sự xuất hiện của Đức Như Lai được thành tựu: It (the manifestation of Buddha) is accomplished by the mind of enlightenment in the past that took care of infinite sentient beings.
  - 2) Do quá khứ vô lượng chí nguyện thanh tịnh thù thắng mà sự xuất hiện của Đức Như Lai được thành tựu: It is accomplished by the infinite supreme aspiration of the past.
  - 3) Do quá khứ vô lượng đại từ đại bi cứu hộ tất cả chúng sanh mà thành tựu: It is accomplished by great benevolence and compassion, which infinitely saved all sentient beings in the past.
  - 4) Do quá khứ vô lượng hạnh nguyện tương tục mà thành tựu: It is accomplished by infinite continuous commitments of the past.
  - 5) Do quá khứ vô lượng tu các phước trí tâm không nhàm đủ mà thành tựu: It is accomplished by infinite cultivation of virtues and knowledge tirelessly in the past.
  - 6) Do quá khứ vô lượng cúng dường chư Phật giáo hóa chúng sanh mà thành tựu: It is accomplished by infinite service of Buddhas and education of sentient beings in the past.

- 7) Do quá khứ vô lượng trí huệ phương tiện thanh tịnh đạo mà thành tựu: It is accomplished by infinite pure paths of wisdom and means in the past.
- 8) Do quá khứ vô lượng thanh tịnh công đức tạng mà thành tựu: It is accomplished by infinite pure virtues of the past.
- 9) Do quá khứ vô lượng trang nghiêm đạo trí mà thành tựu: It is accomplished by infinite ways of adornment in the past.
- 10) Do quá khứ vô lượng thông đạt pháp nghĩa mà thành tựu: It is accomplished by infinite comprehensions of principles and meanings in the past.

### Mười Vô Lượng Trợ Đạo Của Chư Bồ Tát:

Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười vô lượng trợ đạo của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được vô lượng trí huệ của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of infinite aids to enlightenment of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the infinite knowledge of Buddhas.

- 1) Như hư không giới vô lượng, Bồ Tát tích tập trợ đạo cũng vô lượng: As space is infinite, so is Enlightening Beings' development of aids to enlightenment.
- 2) Như pháp giới vô biên, Bồ Tát tích tập trợ đạo cũng vô biên: As the cosmos is infinite, so is Enlightening Beings' development of aids to enlightenment.
- 3) Như chúng sanh giới vô tận: As the realms of sentient beings are infinite.
- 4) Như thế giới vô tế: As worlds are infinite.
- 5) Như kiếp số thuyết bất khả tận: As number of eons can never be fully told.
- 6) Như pháp ngữ ngôn của chúng sanh vô lượng, Bồ Tát trợ đạo xuất sanh trí huệ biết pháp ngữ ngôn cũng vô lượng: As the languages of sentient beings are infinite, so is Enlightening Beings' development of aids to enlightenment, producing

knowledge to comprehend ways of speaking.

- 7) Như thân Như Lai vô lượng, Bồ Tát tích tập trợ đạo khắp tất cả chúng sanh, tất cả cõi, tất cả đời, tất cả kiếp cũng vô lượng: As the embodiment of Buddha is infinite, so is Enlightening Beings' aids to enlightenment, extending to all sentient beings, all lands, all worlds, and all times.
- 8) Như âm thanh của Phật vô lượng, Bồ Tát phát một âm thanh cùng khắp pháp giới tất cả chúng sanh, không ai chẳng nghe biết, trợ đạo đã tích tập cũng vô lượng: As the utterances of Buddha are infinite, Enlightening Beings utter one word pervading the cosmos, heard by all sentient beings, so the aids to enlightenment they develop also are Infinite.
- 9) Như Phật lực vô lượng, Bồ Tát thừa Như Lai lực tích tập trợ đạo cũng vô lượng: As the power of Buddha is infinite, the aids to enlightenment accumulated by Enlightening Beings through the power of Buddha are infinite too.
- 10) Như nhưất thiết chủng trí vô lượng, Bồ Tát tích tập trợ đạo cũng vô lượng như vậy: As the omniscience is infinite, so is Enlightening Beings' aids to enlightenment.

### Mười Vô Ngại Của Chư Đại Bồ Tát:

Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ vô ngại của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp vô ngại này thời được tự tại trí vô thượng của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of mastery of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain mastery of the supreme knowledge of Buddhas.

- 1) Tự tại giáo hóa điều phục tất cả chúng sanh: The mastery of educating and civilizing all sentient beings.

- 2) Tự tại chiếu khắp tất cả pháp: The mastery of illuminating all truths.
- 3) Tự tại tu tất cả hạnh công đức: The mastery of cultivating all virtuous practices.
- 4) Tự tại trí quảng đại: The mastery of extensive knowledge.
- 5) Tự tại cấm giới vô sở y: The mastery of the discipline of nonreliance.
- 6) Tự tại đem tất cả các thiện căn hồi hướng Bồ Đề: The mastery of directing all roots of goodness to enlightenment.
- 7) Tự tại tinh tấn bất thối chuyển: The mastery of undiminishing energy.
- 8) Tự tại dẹp phá tất cả chúng ma: The mastery of wisdom crushing all demons.
- 9) Tự tại tùy sở thích khiến phát tâm Bồ Đề: The mastery of inducing the determination for enlightenment according to inclinations.
- 10) Tự tại tùy sở ứng hóa hiện thành chánh giác: The mastery of manifesting attainment of true enlightenment according to the needs of those to be taught.
- 5) Để tất cả chúng sanh ở trong một lỗ lông mà không chật hẹp: Placing all sentient beings inside a pore without crowding.
- 6) Vì tất cả chúng sanh thị hiện tất cả thế giới phương khác cho họ đều được thấy: Showing all sentient beings other worlds.
- 7) Vì tất cả chúng sanh thị hiện những thân Trời như Đế Thích, Phạm Vương, Tứ Thiên Vương, vân vân: Manifesting the bodies of the celestial beings Indra, Brahma, and the World Guardians for all sentient beings, etc.
- 8) Vì tất cả chúng sanh thị hiện Thanh Văn, Bích Chi Phật oai nghi tịch tịnh: Manifesting the calm behavior of Buddhas' disciples and Individual Illuminates for all sentient beings.
- 9) Vì tất cả chúng sanh thị hiện Bồ Tát hạnh: Manifesting the deeds of Enlightening Beings for all sentient beings.
- 10) Vì tất cả chúng sanh thị hiện chư Phật, sắc thân tướng hảo, nhưất thiết trí lực, thành chánh đẳng chánh giác: Manifesting the Buddhas' physical embellishments, power of omniscience, and attainment of enlightenment for all beings.

**Mười Vô Ngại Dụng Của Chúng Sanh Của Chư Bồ Tát** (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38): Ten unimpeded functions relating to sentient beings of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38).

- 1) Biết tất cả chúng sanh không chúng sanh: Knowing that all sentient beings are void of being.
- 2) Biết tất cả chúng sanh chỉ do tưởng chấp trì: Knowing that all sentient beings are only upheld by thought.
- 3) Vì tất cả chúng sanh thuyết pháp chưa từng lỗi thời: Explaining the truth to all sentient beings in a manner appropriate to the time.
- 4) Khắp hóa hiện tất cả chúng sanh giới: Magically producing the appearance of all realms of sentient beings.

**Mười Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát** (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38): Ten kinds of unimpeded functions of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38).

- 1) Chúng sanh vô ngại dụng: Unimpeded function relating to sentient beings.
- 2) Quốc độ vô ngại dụng: Unimpeded function relating to lands.
- 3) Pháp vô ngại dụng: Unimpeded function relating to phenomena and principles.
- 4) Thân vô ngại dụng: Unimpeded function relating to bodies.
- 5) Nguyện vô ngại dụng: Unimpeded function relating to vows.
- 6) Cảnh giới vô ngại dụng: Unimpeded function relating to realms.

- 7) Trí vô ngại dụng: Unimpeded function relating to knowledge.
- 8) Thần thông vô ngại dụng: Unimpeded function relating to spiritual capacities.
- 9) Thần lực vô ngại dụng: Unimpeded function relating to miracles.
- 10) Lực vô ngại dụng: Unimpeded function relating to powers.

### Mười Vô Ngại Giải Thoát Của Chư Phật

(Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 28): Ten kinds of unimpeded liberation of the Buddhas (The Flower Adornment Sutra—Chapter 28).

- 1) Tất cả chư Phật hay ở nơi một vi trần hiện vô lượng chư Phật xuất thế: All Buddhas can cause the emergence in the world of untold Buddhas in a single atom.
- 2) Tất cả chư Phật hay ở nơi một vi trần hiện bất khả thuyết chư Phật chuyển tịnh pháp luân: All Buddhas can cause untold Buddhas actively teaching to appear in a single atom.
- 3) Tất cả chư Phật hay ở nơi một vi trần hiện bất khả thuyết chúng sanh được giáo hóa điều phục: All Buddhas can cause untold sentient beings being taught and guided to appear in a single atom.
- 4) Tất cả chư Phật hay ở nơi một vi trần hiện bất khả thuyết chư Phật quốc độ: All Buddhas can cause untold Buddha-lands to appear in a single atom.
- 5) Tất cả chư Phật hay ở nơi một vi trần hiện bất khả thuyết Bồ Tát thọ ký: All Buddhas can cause untold Enlightening Beings receiving predictions of Buddhahood to appear in a single atom.
- 6) Tất cả chư Phật hay ở nơi một vi trần hiện tam thế tất cả chư Phật: All Buddhas can cause all Buddhas of past, future and present to appear in a single atom.
- 7) Tất cả chư Phật hay ở nơi một vi trần hiện tam thế tất cả thế giới chủng: All Buddhas can cause all worlds of past, present and future to appear in a single atom.

- 8) Tất cả chư Phật hay ở nơi một vi trần hiện tam thế tất cả thần thông: All Buddhas can cause all past, present and future miracles to appear in a single atom.
- 9) Tất cả chư Phật hay ở nơi một vi trần hiện tam thế tất cả chúng sanh: All Buddhas can cause all sentient beings of past, present, and future to appear in a single atom.

- 10) Tất cả chư Phật hay ở nơi một vi trần hiện tam thế tất cả Phật sự: All Buddha-works can cause all past, present and future Buddha-works to appear in a single atom.

**Mười Vô Sở Tác:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27, chư Đại Bồ Tát có mười thứ vô sở tác. Chư Đại Bồ Tát an trụ trong Nhứt Thiết chúng sanh sai biệt thân đại Tam muội cũng được mười thứ vô sở tác—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten kinds of nondoing of Great Enlightening Beings. Great Enlightening Beings who abide in the concentration of the differentiated bodies of all sentient beings also attain ten kinds of nondoing.

- 1) Thân nghiệp vô sở tác: The nondoing of physical acts.
- 2) Ngữ nghiệp vô sở tác: The nondoing of verbal acts.
- 3) Ý nghiệp vô sở tác: The nondoing of mental acts.
- 4) Thần thông vô sở tác: The nondoing of spiritual powers.
- 5) Rõ pháp vô tánh vô sở tác: The nondoing of comprehension of the essencelessness of phenomena.
- 6) Biết nghiệp chẳng hoại vô sở tác: The nondoing of knowledge of nondissolution of the force of actions.
- 7) Vô sai biệt trí vô sở tác: The nondoing of nondiscriminatory knowledge.
- 8) Vô sanh khởi trí vô sở tác: The nondoing of knowledge of nonorigination.

- 9) Biết pháp không diệt vô sở tác: The nondoing of knowing things have no destruction.
- 10) Y ngữ bất hoại nghĩa vô sở tác: The nondoing of following the letter without destroying the meaning.

**Mười Vô Úy Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười thứ vô úy. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đại vô úy vô thượng của chư Phật, nhưng cũng chẳng bỏ vô úy của Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of fearlessness of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme great fearlessness of Buddhas without giving up the fearlessness of Enlightening Beings.

- 1) Vô úy thứ nhất—The first fearlessness:
- a. Có thể thọ trì tất cả ngôn thuyết: Can remember all verbal explanations.
- b. Giả sử có vô lượng vô biên chúng sanh từ mười phương đến đem trăm ngàn đại pháp để hỏi—Even if Infinite (hundreds of thousands of) people should come from all over and ask them about hundred thousand great principles:
- Nơi tất cả câu hỏi của họ, Bồ Tát không thấy có chút gì khó đáp cả: They would see nothing difficult to answer about those questions.
- c. Tâm được vô úy, rất ráo đến bỉ ngạn đại vô úy. Tùy theo chỗ họ hỏi đều có thể giải đáp quyết đoán trừ sự nghi hoặc cho họ không hề khiếp sợ: Their minds become fearless and they ultimately reach the Other Shore of great fearlessness, able to answer any questions and resolve doubts, without any timidity.
- 2) Vô úy thứ nhì—The second fearlessness:
- a. Đại Bồ Tát được Như Lai quán đánh vô ngại biện tài đến nơi bỉ ngạn rất ráo tất cả văn tự ngôn âm khai thị bí mật: Great Enlightening Beings attain the unimpeded intellectual powers bestowed by Buddha and arrive at the furthest reaches of revelation of the secrets intimated by all speech and writing.
- b. Giả sử có vô lượng vô biên chúng sanh từ mười phương đến đem vô lượng pháp ra hỏi, nơi tất cả các câu hỏi, chư Bồ Tát không thấy có chút gì là khó đáp cả: They think that even if infinite people should come from ten directions and ask them about infinite doctrines, they would not see anything difficult to answer about those questions.
- c. Vì thấy không khó nên tâm được vô úy, rất ráo đến nơi bỉ ngạn đại vô úy: Their minds become fearless and they ultimately reach the Other Shore of great fearlessness.
- d. Tùy chỗ hỏi của họ đều có thể giải đáp dứt nghi hoặc không kinh sợ: They are able to answer any question and resolve doubts, without timidity.
- 3) Vô úy thứ ba—The third fearlessness:
- (A) Chư đại Bồ Tát biết—Great Enlightening Beings know:
- a. Tất cả các pháp là không và vô ngã: All things are empty and are without self.
- b. Không có ngã sở: Nothing pertaining self.
- c. Không tạo tác, không tác giả: Without creation or creator.
- d. Không tri giả: Without knower.
- e. Không mạng giả: Without life.
- f. Không tâm linh: Without soul.
- g. Không cá nhân: Without personality.
- h. Rời tâm: Detached from mind.
- i. Rời thân: Detached from body.
- j. Rời giác quan: Detach from sense.
- k. Rời những cảm giác của giác quan: Detached sense experience.
- l. Thoát hẳn các kiến chấp: Forever leave all views.
- m. Tâm như hư không: Their minds are like space.

- (B) Chư Đại Bồ Tát nghĩ rằng chẳng thấy chúng sanh có chút tướng tổn não được thân, ngữ, ý của họ: They reflect that they do not see sentient beings in any way harmful to them in term of physical, verbal, or mental action.
- (C) Chư Đại Bồ Tát chẳng thấy các pháp có chút tánh tướng. Vì thế mà có tâm vô úy và rốt ráo đến Bỉ Ngạn: Enlightening Beings do not see anything as having any essence at all. Therefore their minds become fearless and they ultimately reach the Other Shore of fearlessness.
- (D) Chư Bồ Tát kiên cố, dũng mãnh, chẳng ai trở hoại được: They are firm, stable, and brave, impossible to discourage or break down.
- 4) Vô úy thứ tư—The fourth fearlessness:
- a. Chư Bồ Tát được Phật lực gia hộ và nhiếp trì—Enlightening beings are protected and sustained by the power of Buddha.
- b. Trụ trì oai nghi của Phật: They live according to the conduct of Buddhas.
- c. Việc làm của họ chơn thật không biến đổi: Their action is truthful and never degenerates.
- d. Nghĩ rằng họ chẳng có chút hành động nào làm cho chúng sanh móng lòng quả trách: They reflect that they do not see any conduct in themselves that would provoke the criticism of others.
- e. Vì thế tâm họ vô úy, ở trong đại chúng an ổn thuyết pháp: Therefore their minds become fearless and they teach calmly among the masses.
- 5) Vô úy thứ năm—The fifth fearlessness:
- a. Thân, khẩu, ý của chư đại Bồ Tát đều—The physical, verbal, and mental actions of Great Enlightening Beings are:
- Thanh tịnh: Pure.
  - Tinh khiết: Immaculate.
  - Đồng điệu: Harmonious.
  - Xa lìa những điều ác: Free from all evils.
- b. Họ nghĩ rằng chẳng thấy thân, khẩu, ý ba nghiệp có chút phần đáng quả trách: They reflect that they do not see any physical, verbal, or mental action in them that is blameworthy.
- c. Vì thế tâm họ vô úy, và họ có thể làm cho chúng sanh an trụ nơi Phật pháp: Therefore their minds become fearless, and they are able to cause sentient beings to live by the teachings of Buddha.
- 6) Vô úy thứ sáu—The sixth fearlessness:
- a. Chư Đại Bồ Tát thường được hộ vệ bởi—Great Enlightening Beings are always accompanied and guarded by:
- Kim Cang lực sĩ: Powerful thunderbolt-bearers.
  - Thiên long: Celestial rain spirits.
  - Dạ xoa: Demigods.
  - Càn thất bà: Celestial musicians.
  - A-tu-la: Titans.
  - Đế Thích: Indra.
  - Phạm vương: Brahma.
  - Tứ Thiên vương: The world-guardian gods.
  - Tất cả Như Lai luôn hộ niệm chẳng rời: All Buddhas watch over them heedfully.
- b. Chư Đại Bồ Tát nghĩ rằng họ chẳng thấy có chúng ma, ngoại đạo hay kẻ tà kiến nào có thể đến làm chướng ngại hạnh Bồ Tát của họ được: They reflect that they do not see that there are any demons, false teachers, or people with set views that can hinder their practice of the path of Enlightening Beings in any way.
- c. Vì thế mà tâm họ vô úy và rốt ráo đáo Bỉ Ngạn Đại Vô Úy. Họ hoan hỷ phát tâm thực hành hạnh Bồ Tát: Therefore their minds become fearless and they ultimately reach the Other Shore of great fearlessness. They become very joyful and carry out the deeds of Enlightening Beings.
- 7) Vô úy thứ bảy—The seventh fearlessness:



- a. Chư Đại Bồ Tát đã được thành tựu niệm căn đệ nhất, tâm không quên mất, được Phật hứa khả: Great Enlightening Beings have developed the faculty of recollection and are free from forgetfulness, as approved by Buddhas.
- b. Chư Bồ Tát nghĩ rằng Đức Như Lai nói văn tự cú pháp thành đạo Bồ Đề. Trong đó tôi chẳng thấy có chút phần quên mất: They reflect that they do not see any sign of forgetfulness of the ways of expressing the path of attainment of enlightenment as explained by the Buddhas.
- c. Vì thế tâm họ vô úy, thọ trì tất cả chánh pháp của Như Lai và thực hành hạnh Bồ Tát: Therefore their minds become fearless, absorb and hold all Buddhas' true teachings, and carry out the practices of Enlightening Beings.
- 8) Vô úy thứ tám—The eighth fearlessness:
- a. Chư Đại Bồ Tát—Great Enlightening Beings:
- Trí huệ phương tiện đều đã thông đạt: Have already attained knowledge and skill in means.
  - Chư lực đều đã rốt ráo: Have consummated the powers of enlightening beings.
  - Thường xuyên giáo hóa tất cả chúng sanh: Always strive to edify all sentient beings.
  - Vì bi mẫn chúng sanh nên luôn dùng nguyện tâm khấn chặt nơi Phật Bồ Đề: Their aspiration is always focused on perfect enlightenment, yet because of compassion for sentient beings, to perfect sentient beings.
  - Vì thành tựu chúng sanh nên ở đời phiền não uế trước thị hiện thọ sanh, dòng họ tôn quý, quyến thuộc viên mãn, chỗ mong muốn tùy tâm được toại nguyện, hoan hỷ vui sống: They appear to be born in the polluted world of afflictions, noble, with a full retinue, able to satisfy all their desires at will, leading a pleasant happy life.
- b. Dầu cùng quyến thuộc tụ hội mà chẳng tham luyến để bỏ phế việc tu hành thiền định, giải thoát, và các môn tam muội, tổng trì, biện tài, đạo pháp Bồ Tát: They reflect that although they are together with their family and associates, they do not see anything to be attached to the extent that they give up their cultivation of the ways of Enlightening Beings, such as meditation, liberations, concentrations, dharani spells, and analytic and expository powers.
- c. Vì Đại Bồ Tát ở nơi tất cả pháp đã được tự tại đến Bỉ Ngạn: Because Great Enlightening Beings are already free in the midst of all things and have reached the Other Shore.
- Tu hạnh Bồ Tát thể chẳng đoạn tuyệt: Cultivate the practices of Enlightening Beings and vow never to stop.
  - Họ chẳng thấy thế gian có một cảnh giới nào làm mê loạn được Bồ Tát đạo: They do not see any object in the world that can disturb the path of the Enlightening Being.
- d. Tâm họ được vô úy và rốt ráo đạo Bỉ Ngạn: Their minds become fearless, and they ultimately reach the Other Shore of great fearlessness.
- e. Dùng đại nguyện lực nơi tất cả thế giới thị hiện thọ sanh: By the power of great vows they manifest in all worlds.
- 9) Vô úy thứ chín—The ninth fearlessness:
- (A) Dùng thể lực của đại tâm như thiết trí—By the power of the great determination for omniscience:
- a. Chư đại Bồ Tát luôn chẳng quên mất tâm như thiết trí: Great Enlightening Beings never forget the determination for omniscience.
- b. Ngự nơi Đại Thừa thực hành Bồ Tát hạnh: They carry on the practices of enlightening beings, riding the Great Vehicle.

- c. Thị hiện tất cả oai nghi tịch tịnh của Thanh Văn Độc Giác: Demonstrate the tranquil comportment of all saints and Individual Illuminates.
- (B) Nghĩ rằng chẳng tự thấy ở nơi nhĩ thừa mà lấy chút phần xuất ly: They reflect that they do not see in themselves any sign of needing to gain emancipation by means of the lesser vehicles of individual salvation.
- (C) Vì thế mà tâm họ được vô úy và rốt ráo đến nơi Bỉ Ngạn đại vô úy: Therefore their mind become fearless and they ultimately reach the Other Shore of great fearlessness.
- (D) Có thể khắp thị hiện đạo như thiết thừa, rốt ráo đầy đủ bình đẳng Đại thừa: While able to demonstrate to all the paths of all vehicles of liberation, they ultimately fulfill the impartial Great Vehicle.
- 10) Vô úy thứ mười—The tenth fearlessness:
- (A) Chư Đại Bồ tát luôn—Great Enlightening Beings always:
- Thành tựu tất cả pháp bạch tịnh: Perfect all good and pure qualities.
  - Đầy đủ thiện căn: Be imbued with virtues.
  - Viên mãn thần thông: Fully develop spiritual powers.
  - Rốt ráo an trụ nơi Phật Bồ Đề: Ultimately abide in the enlightenment of all Buddhas.
  - Đầy đủ tất cả hạnh Bồ Tát: Fulfill all practices of Enlightening Beings.
  - Ở chỗ chư Phật thọ ký như thiết trí quán đảnh: Receive from the Buddhas the prediction of coronation with omniscience.
  - Thường khuyến hóa chúng sanh thực hành Bồ Tát đạo: Always teach sentient beings to carry on the path of Enlightening Beings.
- (B) Nghĩ rằng chẳng tự thấy có một chúng sanh đáng được thành thực, mà chẳng thể thị hiện Phật tự tại để thành thực: They reflect that they do not see any sign of even a single sentient being who can be developed to maturity to whom they cannot show the masteries of Buddhas in order to develop them.
- (C) Vì thế tâm họ vô úy và rốt ráo đáo Bỉ Ngạn đại vô úy: Therefore their minds become fearless and they ultimately reach the Other Shore of great fearlessness.
- (D) Chẳng dứt Bồ Tát hạnh, chẳng bỏ Bồ Tát nguyện, tùy tất cả chúng sanh đáng được giáo hóa, hiện cảnh giới Phật để giáo hóa họ: They do not stop the practices of enlightening beings, do not give up the vows of Enlightening Beings, and show the sphere of Buddhahood to any sentient beings who can learn, in order to teach and liberate them.
- Mười Y Chỉ Xứ Của Chư Đại Bồ Tát:**  
Thập y chỉ xứ của chư Đại Bồ Tát— Theo Kinh Hoa Nghiêm, phẩm Ly Thế Gian, Bồ Tát Phổ Hiền bảo Phổ Huệ rằng chư Bồ Tát có mười chỗ y-chỉ giúp chư Bồ Tát đạt được chỗ sở-y đại trí vô thượng của Như Lai— According to The Flower Adornment Sutra, chapter 38 (Detachment from the World), the Great Enlightening Being Universally Good told Universal Wisdom that Offsprings of Buddha, Great Enlightening Beings have ten kinds of reliance which help them be able to obtain abodes of the unexcelled great knowledge of Buddhas.
- Bồ Tát dùng tâm Bồ đề làm y-chỉ, vì hằng chẳng quên mất: Great Enlightened Beings take the determination for enlightenment as a reliance, as they never forget it.
  - Chư Bồ Tát dùng thiện tri thức làm y-chỉ, vì nhờ đó mà hòa hiệp như một: They take spiritual friends as a reliance, harmonizing as one.
  - Chư Bồ Tát dùng thiện căn làm y-chỉ, vì nhờ đó mà tu tập tăng trưởng: They take roots of goodness as a reliance, cultivating, gathering, and increasing them.

- 4) Chư Bồ Tát dùng Ba-La-Mật làm y-chỉ, vì nhờ đó mà tu hành được đầy đủ: They take the transcendent ways as a reliance, fully practicing them.
- 5) Chư Bồ Tát dùng nhưt thiết pháp làm y-chỉ, vì nhờ đó mà được xuất ly rốt ráo: They take all truths as a reliance, as they ultimately end in emancipation.
- 6) Chư Bồ Tát dùng đại nguyện làm y-chỉ, vì nhờ đó mà Bồ đề tâm tăng trưởng: They take great vows as a reliance, as they enhance enlightenment.
- 7) Chư Bồ Tát dùng các hạnh làm y-chỉ, vì nhờ đó mà khắp đều thành tựu: They take practice as a reliance, consummating them all.
- 8) Chư Bồ Tát dùng tất cả Bồ Tát làm y-chỉ, vì họ đồng một trí huệ: They take all Enlightening Beings as a reliance because they have the same one wisdom.
- 9) Chư Bồ tát dùng pháp cúng dường chư Phật làm y-chỉ, vì nhờ đó mà tín tâm thanh tịnh: They take honoring the Buddhas as a reliance because their faith is purified.
- 10) Chư Bồ Tát dùng tất cả Như Lai làm y-chỉ, vì chư Như Lai như các đấng từ phụ răn dạy chẳng dứt: They take all Buddhas as a reliance because they teach ceaselessly like benevolent parents.

**Mượn:** To rent—To lease.

**Mượn:** To borrow.

**Mượn Đỡ:** To borrow temporarily.

**Mượn Tạm:** See Mượn đỡ.

**Mường Tượng:** To visualize—Vaguely.

**Mưu:** Scheme—Conspiracy—Plot.

**Mưu Hại Ai:** To conspire (attempt) someone's life.

**Mưu Sự Tại Nhân:** Man proposes.

**Mỹ:** Madhura (skt)—Đẹp—Fine—Handsome—Beautiful—Admirable—Sweet—Pleasant.

**Mỹ Âm:**

1) Diệu Âm: Tiếng nói tốt—Beautiful, sweet, or admirable sound.

2) Mỹ Âm Càn Thát Bà: Vua của loài Càn Thát Bà—A king of Gandharvas, or Indra's musicians.

3) Tên của con trai của Sudhira và Sumitra, người quy-y đầu Phật theo A Nan Đà: Name of the son of Sudhira and Sumitra, converted by Ananda.

**Mỹ Âm Thiên Nữ:** Sarasvati (skt)—Vợ của Biện Tài Thiên, còn là vị nữ thần của sông Tát La Tát Phạ Đế—The female energy or wife of Brahma, and also goddess of the river Sarasvati.

\*\* For more information, please see Diệu Âm Nhạc Thiên Nữ.

**Mỹ Hóa Nhân Tâm:** To beautify one's mind.

## N

**Na A Lại Da Mạn Đà La:** Nalaya-mandala (skt)—Không phải là A Lại Da Mạn Đà La, hay là Bồ Đề Đạo Tràng, không phải là nơi cố định—The non-alaya mandala, or the bodhi site or seat, which is without fixed place, independent of place, and entirely pure.

**Na Đa:** Naya (skt).

1) Chính yếu: Leading.

2) Phương thức: Method.

3) Chánh Lý: Đạo lý chân chính—Right principle.

4) Thừa: Yana (skt)—Con đường tu đạo mà hành giả noi theo, từ một niệm thiện cho tới khi thành Phật—Conveyance—Mode of progress.

5) Đạo: Way—Method.

**Na Do Tha:** Navuta (skt)—Na Du Đa—Na Do Đa—Na Thuật—Tên số đếm, tương đương với 100.000, 1.000.000 hay 10 triệu—A

numeral, 100,000, or one million, or ten million.

**Na ĐỀ:**

- 1) Nadi (skt)—Sông—Thác—River—Torrent.
- 2) Punyopaya (skt)—Bố Như Na ĐỀ, một vị Tăng nổi tiếng miền Trung Ấn—A noted monk of central India.

**Na ĐỀ Ca Diếp:** Nadikasyapa (skt)—Nại Địa (Đề) Ca Diếp Ba—Em trai của Đại Ca Diếp, sau thành Phật Phổ Minh Như Lai—Brother of Mahakasyapa, to become Samantaprabhasa Buddha.

**Na Già:** Naga (skt).

- 1) Một loại rắn: A kind of snake.
- 2) Một chủng tộc thờ rắn: A race of serpent-worshippers.
- 3) Rồng: Như loài rồng tiêu biểu cho loài bò sát mạnh nhất; nó có thể biến hiện, tăng giảm, dài ngắn tùy ý. Nó có thể bay trên trời, lội dưới nước hay đi vào trong đất. Vào mùa xuân nó bay lượn trên trời, mùa đông lại chui vào đất—As dragon it represents the chief of the scaly reptiles; it can disappear or manifest, increase or decrease, lengthen or shrink at will. It can mount in the sky and in water, and enter the earth. In spring it mounts in the sky and in winter enters the earth.
  - Rồng được xem như hữu ích, vì mang lại mưa: Dragons are regarded as beneficent, bringing the rains.
  - Thiên Long Hộ Pháp: Guarding the heavens.
  - Chúng ẩn dưới vực sâu để kiểm soát sông hồ: They control rivers and lakes, and hibernate in the deep.
  - Long và Đại Long là danh hiệu của Phật: Naga and Mahagana are titles of a Buddha.
  - Long và Đại Long cũng là danh hiệu của những bậc đã thoát vòng sanh tử, vì lực thoát vòng tham dục và trói buộc trần thế của các ngài bay vút như rồng bay lên

trời: Naga and Mahanaga are titles of those freed from reincarnation, because of his powers, or because like the dragon he soared above earthly desires and ties.

- 4) Tượng: Elephant.

**Na Già Át Thích Thọ Na:** Nagarjuna (skt)—See Long Thọ

**Na Già Định:** Thiền định Na Già, khiến người thành “thọ long” hay rồng trường thọ ở nơi chỗ sâu, để sau này được gặp Đức Hạ Sanh Di Lạc Tôn Phật—The naga meditation, which enables one to become a dragon, hibernate in the deep, prolonged one’s life and meet Maitreya.

**Na Ná:** Similar—Analogous.

**Na La:** Nata (skt)—Người nhảy múa hay diễn viên—A dancer or actor.

**Na La Diên:** Narayana (skt)—Na La Dã Nã—Tiêu biểu với ba mặt, màu vàng, tay phải cầm bánh xe, cưỡi chim Ca Lâu La—Narayana is represented with three faces, of greenish-yellow colour, right hand with a wheel, riding a garuda bird.

- 1) Tên vị lực sĩ ở Thượng Thiên là tổ phụ của chúng sanh: Son of Nara or the original man, patronymic of the personified Purusha or first living being, author of the Purusha Hymn.
  - a) Nara (skt): Người—Man.
  - b) Yana (skt): Sinh bản hay gốc của sự sống—The original life.
- 2) Tên khác của Phạm Thiên Vương, Tỳ Nữu Thiên: He is also identified with Brahma, Visnu, or Krsna, interpreted by the originator of human life.
  - a) Kiên Cố: Firm and stable.
  - b) Lực Sĩ hay Thiên Giới Lực Sĩ: Hero of divine power.
  - c) Kim Cang: Vajra (skt)—Mạnh mẽ—Manly and strong.

**Na La Diên Thiên:** Narayana-deva (skt)—Trời Na La Diên.

**Na La Diên Thiên Hậu:** Narayana-deva-sakti (skt)—Phu nương của Na La Diên Thiên hay năng lực của nữ giới được chỉ bày trong nhóm Thai Tạng Pháp Giới—Sakti or female energy is shown in the Garbhadhatu group.

**Na La Đà:** Naradhara (skt)—Nhân Trì Hoa—Một loại hoa thơm—A flower carried about for its scent.

**Na La Ma Na (Nạp):** Naramanava (skt)—Thiếu niên Bà La Môn—A young Brahman, a descendant of Manu.

**Na La Na Lý:** Nara-nari (skt)—Sự hợp nhất của hai phái nam nữ—Union of the male and female natures.

**Na La Tu Ma:** Name of Jnatr.

**Na Lạc Ca:** Naraka (skt)—Địa ngục—Hell.

- 1) Người làm ác bị hành hạ: The sufferer.
- 2) Những cõi thấp: The lower regions.

**Na Lan Đà:** Các cơ sở tu viện lừng danh tại Na Lan Đà trong thành Vương Xá có tầm quan trọng rất lớn trong lịch sử Phật giáo thời gian sau này. Lịch sử của các kiến trúc tại đây có thể bắt đầu từ đời vua A Dục (Asoka). Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Na Lan Đà là ngôi chùa nổi tiếng, nơi mà ngài Huyền Trang từng tông học, trường khoảng 7 dặm về phía bắc thành Vương Xá của xứ Ma Kiệt Đà, miền bắc Ấn Độ, được vua Thước Ca La A Dật Đa (Sakraditya) xây dựng sau khi Phật nhập diệt. Bây giờ là Baragong. Na Lan Đà được xem như là một trung tâm nghiên cứu Phật giáo, đặc biệt là về triết lý Trung Quán. Na Lan Đà cực thịnh vào khoảng từ thế kỷ thứ 5 đến thế kỷ thứ 12. Sau đó Na Lan Đà được các vua cuối triều Gupta mở mang rộng lớn. Kỳ thật Na Lan Đà là một trường Đại Học Phật Giáo, nơi những cao Tăng tông học tu để mở mang kiến thức về Phật giáo. Các di tích của tu viện Na Lan Đà trải ra trên một vùng rộng lớn. Các công trình xây dựng được thấy hôm nay chỉ là một phần của cơ ngơi đồ sộ và

là dấu tích của các tu viện, đền, tháp. Các công trình kiến trúc chạy theo hướng bắc nam, các tu viện nằm bên sườn đông, còn các đền tháp nằm bên sườn tây. Qua phế tích, chúng ta thấy những tu viện được xây nhiều tầng và ngay trong những đổ nát ngày nay, chúng vẫn còn gợi lên cho chúng ta sự hoài niệm về một quá khứ đường bệ và vinh quang. Trong viện bảo tàng hiện còn trưng bày nhiều tác phẩm điêu khắc cùng các cổ vật khác tìm được trong các cuộc khai quật. Ngoài ra, còn nhiều di sản khác như các lá đồng, các bia ký bằng đá, chữ khắc trên gạch và các con dấu bằng đất nung. Trong số các con dấu, chúng ta có con dấu thuộc cộng đồng tu sĩ khả kính của Đại Tu Viện. Những chứng liệu cho thấy Phật giáo hành trì tại Na Lan Đà cùng các tu viện đương thời tại Bengal và Bihar không phải là Phật giáo Tiểu Thừa đơn thuần, cũng không phải Đại Thừa thời khởi thủy, mà nó thâm nhiễm các tư tưởng Bà La Môn và Mật tông. Huyền Trang, một cao Tăng Trung Quốc, đã du hành sang Ấn Độ vào thế kỷ thứ bảy, đã kể lại về sự đồ sộ và phồn thịnh của Na Lan Đà. Theo ông thì tu viện này đã có lần có đến 10.000 vị sư Đại Thừa đến tu tập tại đây. Ông đã nói rất rõ về các giới điều và sự hành trì của chư Tăng tại đây. Ông còn nhắc đến vua Harsa và các vị tiền nhiệm như những nhà bảo trợ đắc lực cho tu viện này. Nghĩa Tịnh, một nhà hành hương khác của Trung Hoa, cũng đã để lại cho chúng ta một bản mô tả cuộc sống của các tu sĩ tại Nalanda, tu viện này được duy trì bằng số tiền thu được từ 200 ngôi làng được các đời vua ban cấp cho tu viện. Vào thời ấy, Na Lan Đà nổi tiếng trong thế giới Phật giáo vì có những giáo sư tài giỏi, uyên bác và những tên tuổi như Giới Hiền (Silabhadra), Tịch Hộ (Santaraksita), A Để Sa (Atisa), hay Dipankara, những ngôi sao sáng đã gợi lên hình ảnh cao trọng của tu viện trong suốt thời kỳ phồn thịnh của nó—The famous monastic establishments at Nalanda, near Rajgir, were of extreme importance in the history of latter

day Buddhism. The history of the monastic establishments can be traced back to the days of Asoka. According to Eitel in *The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms*, Nalanda is a famous monastery which was located 7 miles north of Rajarha in Maghada, northern India, built by the King Sakraditya after the Buddha's nirvana. Now Baragong. As a center of Buddhist study, particularly of Madhyamika philosophy. It prospered from the fifth through the twelfth centuries. Thereafter, the monastery was enlarged by the kings of the late Gupta period. The Nalanda Monastery was in reality a Buddhist university, where many learned monks came to further their study of Buddhism. The ruins of Nalanda extend over a large area. The structures exposed to view represent only a part of the extensive establishment and consist of monastic sites, stupa sites, and temple sites. Lengthwise they extend from north to south, the monasteries on the eastern flank, and stupas and temples on the west. Through the ruins, we can see the evidence that these monasteries were storeyed structures; and even in their ruins, they still convey a memory of their imposing and glorious past. In the museum are deposited numerous sculptures and other antiquities recovered during the excavations. Besides, there are a lot of epigraphic materials, including copper-plate and stone inscriptions, and inscriptions on bricks, and terracotta seals. Among the seals, we have the official seal belonging to the community of venerable monks of the great monastery. Through these materials, we can see that the Buddhism that was practised at Nalanda and other contemporary institutions in Bengal and Bihar was neither the simple Hinayana, nor Mahayana of the early days. It was strongly influenced by the Brahmanism and Tantrism. Hsuan-Tsang, a famous Chinese monk, who traveled to India in the seventh century, wrote of the imposing structure and

prosperity of this monastery. According to Hsuan-Tsang, at one time, there were more than 10,000 Mahayana Buddhist monks stayed there to study. He stated very clearly about their rules and practices. He also mentioned Harsa and several of his predecessors as beneficent patrons of this institution. I-Ching, another Chinese traveller, had also left us a picture of the life led by Nalanda monks. According to I-Ching, Nalanda was maintained by 200 villages which donated by different kings. Nalanda was known throughout the Buddhist world of that time for its learned and versatile teachers, and the names of Acarya Silabhadra, Santaraksita, and Atisa or Dipankara, were shining stars among a galaxy of many others, conjure up a vision of the supreme eminence of the Nalanda Mahavihara throughout its prosperous history.

**Na Lan Đà Tự:** See Na Lan Đà.

**Na Lạt Già:** Naraca (skt).

- 1) Mũi tên: An arrow.
- 2) Vật nhọn: A pointed implement.

**Na Liên Đề Lê Da Xá:** Narendrayasas (skt).

- 1) Tôn xưng: Venerable.
- 2) Tên vị Tỳ Kheo Na Liên Da Xá, người nước Ô Trần, miền Tây Bắc Ấn, vào thế kỷ thứ sáu, từng dịch khoảng 80 quyển Kinh Luận—A monk of Udyana, northwest India, sixth century, translated the Candra-garbha, Surya-garbha, and other sutras.

**Na Lợi Kế La:**

- 1) Narikela or Narikera (skt)—Trái dừa hay cây dừa—The coco-nut.
- 2) Đảo Na Lợi Kế La: Narikeladvipa (skt)—Theo Eitel trong *Trung Anh Phật Học Từ Điển*, đây là một hòn đảo nằm cách phía nam Tích Lan vài ngàn dặm, trú xứ của những người lùn với chiều cao khoảng ba bộ Anh, có mình người mỏ chim, chỉ ăn dừa mà thôi—According to Eitel in *The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms*, this is described as “an island

several thousand miles south of Ceylon, inhabited by dwarfs 3 feet high, who have human bodies with beaks like birds, and live upon coco-nuts.

**Na Luật:** See Aniruddha in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

**Na Ma:** Naman (skt)—Tên—A name.

**Na Mô:** Namah (skt)—Quy-y.

**Na Tiên Tỳ Kheo:** Bhiksu Nagasena—Tỳ Kheo Na Tiên—Một vị Tăng nổi tiếng người Ấn vào thế kỷ thứ hai trước Tây Lịch. Theo Na Tiên Tỳ Kheo Kinh (hay Di Lan Đà Vấn Kinh), Na Tiên sanh ra trong một gia đình Bà La Môn, tại Kajangala, một thành phố nhiều người biết đến bên cạnh dãy Hy Mã Lạp Sơn. Cha ông là một người Bà La Môn tên Sonuttara. Khi Na Tiên đã học hành thông thạo ba kinh Vệ Đà, lịch sử cũng như các môn khác thì ông nghiên cứu Phật giáo và xuất gia theo đạo Phật. Thoạt tiên ông học với trưởng lão Rohana, kế tiếp với trưởng lão Assagutta ở Vattaniya. Sau đó ông được gửi đến thành Hoa Thị, nay là Patna để nghiên cứu về giáo lý của đạo Phật. Sau đó ông gặp vua Milinda tại tu viện Sankheyya ở Sagala. Ông là một luận sư rất nổi tiếng. Chính ông đã biện luận với vua Hy Lạp là Di Lan Đà và độ cho vị vua này trở thành Phật tử. Đây là cuộc tranh luận nổi tiếng và được biết như là một điển hình về những cuộc gặp gỡ sớm nhất giữa nền văn minh Hy Lạp và Phật giáo. Theo Giáo Sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo thì các tài liệu Pali còn lưu lại cho thấy cuốn Di Lan Đà Vấn Đạo có lẽ được đại trưởng lão Na Tiên biên soạn, được xem là cuốn sách đáng tin cậy—Nagasena, a famous Indian monk of the second century B.C. According to the Milidapanha Sutra (The Questions of King Milinda), he was born to a Brahman family, in a city called Kajangala, a well-known town near the Himalayas, on the eastern border of the Middle country, and his father was a Brahmin called Sonuttara. When Nagasena was well-versed in the study of the three

Vedas, history and other subjects, he studied the Buddha's doctrine and entered the Buddhist Order. First, he studied the Buddha's doctrine with the Elder Rohana. Later he studied under the Elder Assagutta of Vattaniya. Afterwards he was sent to Pataliputra, now Patna where he made a special study of the Buddha's doctrine. Then he stayed at Sankheyya monastery, where he met king Milinda. He debated on various subjects with the Greek King Menander, who ruled in northern India and is said to have been converted by Nagasena. This debate is famous as an example of the earliest encounters between Greek civilization and Buddhism. According to Prof. Bapat in The Twenty-Five Hundred Years Of Buddhism, after the Pali scriptures, the Questions of King Milinda (Milinda-panha) supposed to have been compiled by Mahathera Nagasena, is considered almost as authoritative a text—See Di Lan Đà Vấn Đạo.

**Na Tra:** Nata (skt)—Thái tử con trai của Tỳ Sa Môn Thiên Vương, một Quỷ Vương hùng tráng, ba mặt, tám tay—A powerful demon king, said to be the eldest son of Vaisravana, and represented with three faces, eight arms.